



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**BẢNG GIÁ LẦN ĐẦU ĐỂ CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**Cà Mau - 2025**

## MỤC LỤC

### I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

|                                                                            |    |
|----------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Phường An Xuyên .....                                                   | 1  |
| a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên .....                | 1  |
| b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên.....   | 9  |
| 2. Phường Tân Thành.....                                                   | 15 |
| a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành .....              | 15 |
| b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành.....  | 26 |
| 3. Phường Hòa Thành .....                                                  | 30 |
| 4. Phường Lý Văn Lâm.....                                                  | 33 |
| a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm .....             | 33 |
| b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm..... | 36 |
| 5. Phường Bạc Liêu.....                                                    | 42 |
| a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu .....                | 42 |
| b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu.....    | 52 |
| 6. Phường Vĩnh Trạch.....                                                  | 60 |
| a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch .....              | 60 |
| b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch.....  | 63 |
| 7. Phường Hiệp Thành .....                                                 | 65 |
| a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành .....              | 65 |
| b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành ..... | 68 |
| 8. Phường Láng Tròn .....                                                  | 69 |
| 9. Phường Giá Rai .....                                                    | 76 |

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

|                            |     |
|----------------------------|-----|
| 1. Xã Tân Thuận.....       | 91  |
| 2. Xã Tạ An Khương.....    | 93  |
| 3. Xã Tân Tiến.....        | 96  |
| 4. Xã Trần Phán.....       | 100 |
| 5. Xã Thanh Tùng.....      | 103 |
| 6. Xã Đàm Dơi .....        | 105 |
| 7. Xã Quách Phẩm.....      | 113 |
| 8. Xã U Minh.....          | 116 |
| 9. Xã Nguyễn Phích .....   | 122 |
| 10. Xã Khánh Lâm .....     | 129 |
| 11. Xã Khánh An.....       | 133 |
| 12. Xã Phan Ngọc Hiến..... | 140 |
| 13. Xã Đất Mũi.....        | 145 |
| 14. Xã Tân Ân .....        | 148 |
| 15. Xã Khánh Bình.....     | 150 |
| 16. Xã Đá Bạc .....        | 157 |
| 17. Xã Khánh Hưng .....    | 165 |
| 18. Xã Sông Đốc .....      | 177 |
| 19. Xã Trần Văn Thời ..... | 188 |
| 20. Xã Thới Bình.....      | 197 |
| 21. Xã Trí Phải .....      | 205 |
| 22. Xã Tân Lộc.....        | 208 |
| 23. Xã Biển Bạch .....     | 213 |
| 24. Xã Hò Thị Kỷ.....      | 217 |

|                              |     |
|------------------------------|-----|
| 25. Xã Đất Mới.....          | 219 |
| 26. Xã Năm Căn.....          | 225 |
| 27. Xã Tam Giang.....        | 235 |
| 28. Xã Phú Tân.....          | 238 |
| 29. Xã Nguyễn Việt Khái..... | 242 |
| 30. Xã Cái Đôi Vàm.....      | 246 |
| 31. Xã Phú Mỹ.....           | 252 |
| 32. Xã Cái Nước.....         | 255 |
| 33. Xã Hưng Mỹ.....          | 262 |
| 34. Xã Tân Hưng.....         | 264 |
| 35. Xã Lương Thế Trân.....   | 266 |
| 36. Xã Ninh Quới.....        | 270 |
| 37. Xã Hồng Dân.....         | 278 |
| 38. Xã Ninh Thạnh Lợi.....   | 288 |
| 39. Xã Vĩnh Lộc.....         | 297 |
| 40. Xã Gành Hào.....         | 303 |
| 41. Xã Đông Hải.....         | 314 |
| 42. Xã Long Điền.....        | 319 |
| 43. Xã Định Thành.....       | 326 |
| 44. Xã Anh Trạch.....        | 331 |
| 45. Xã Hòa Bình.....         | 334 |
| 46. Xã Vĩnh Mỹ.....          | 350 |
| 47. Xã Vĩnh Hâu.....         | 358 |
| 48. Xã Phong Hiệp.....       | 365 |
| 49. Xã Phước Long.....       | 377 |



|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| 50. Xã Vĩnh Phước .....           | 389        |
| 51. Xã Vĩnh Thanh .....           | 399        |
| 52. Xã Vĩnh Lợi.....              | 406        |
| 53. Xã Hưng Hội .....             | 414        |
| 54. Xã Châu Thới .....            | 419        |
| 55. Xã Phong Thạnh.....           | 429        |
| <b>III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP .....</b> | <b>434</b> |



**BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

**I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

**1. PHƯỜNG AN XUYỀN**

**a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                 | Đoạn đường                |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                             | Từ                        | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                                                         | (3)                       | (4)                                          | (5)                 |
| 1   | Ngô Quyền                                                   | Công trường Bạch Đằng     | Nguyễn Trãi                                  | 32.710              |
| 2   | Ngô Quyền                                                   | Nguyễn Trãi               | Cổng công viên Văn Hoá                       | 28.210              |
| 3   | Ngô Quyền                                                   | Cổng công viên Văn Hoá    | Tạ Uyên                                      | 20.850              |
| 4   | Ngô Quyền                                                   | Tạ Uyên                   | Lương Thế Vinh                               | 19.970              |
| 5   | Ngô Quyền                                                   | Lương Thế Vinh            | Võ Văn Tần                                   | 13.000              |
| 6   | Ngô Quyền                                                   | Võ Văn Tần                | Vòng xoay đường Ngô Quyền                    | 10.180              |
| 7   | Võ Văn Kiệt                                                 | Vòng xoay đường Ngô Quyền | Kênh Xáng Bạch Ngu                           | 7.080               |
| 8   | Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)) | Vòng xoay đường Ngô Quyền | Cầu Bạch Ngu (nhỏ)<br>(tên cũ: Cầu Bạch Ngu) | 2.970               |
| 9   | Lý Thái Tôn                                                 | Lê Lợi                    | Phan Ngọc Hiển                               | 19.980              |
| 10  | Lý Thái Tôn                                                 | Phan Ngọc Hiển            | Phạm Hồng Thám                               | 15.880              |
| 11  | Phạm Hồng Thám                                              | Lý Thái Tôn               | Lý Bôn                                       | 13.710              |
| 12  | Phạm Hồng Thám                                              | Lý Bôn                    | Lâm Thành Mậu                                | 13.620              |
| 13  | Lâm Thành Mậu                                               | Cầu Phan Ngọc Hiển        | Phạm Hồng Thám                               | 14.220              |
| 14  | Lâm Thành Mậu                                               | Phạm Hồng Thám            | Hết ranh lò giết mổ                          | 11.370              |
| 15  | Lâm Thành Mậu                                               | Hết ranh lò giết mổ       | Hết ranh phường 4 cũ                         | 7.830               |
| 16  | Đường Lê Tồn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)    | Hết ranh phường 4 cũ      | Hết ranh phường Tân Xuyên cũ                 | 2.380               |
| 17  | Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (Lộ nhựa 3,5m)                   | Hết ranh phường Tân Xuyên | Cầu Vàm Ô rô                                 | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường            |                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                    | Đến                |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                   | (4)                | (5)                 |
| 18  | Lộ xi măng 2,5m Ô Rô - Cầu số 3 | Quốc Lộ 63            | Cầu Vàm Ô Rô       | 1.060               |
| 19  | Phan Ngọc Hiền                  | Phạm Văn Ký           | Lý Bôn (2 bên cầu) | 12.980              |
| 20  | Phan Ngọc Hiền                  | Lý Bôn                | Phan Đình Phùng    | 38.300              |
| 21  | Phan Ngọc Hiền                  | Phan Đình Phùng       | Nguyễn Trãi        | 37.970              |
| 22  | Phan Ngọc Hiền                  | Nguyễn Trãi           | Đinh Tiên Hoàng    | 35.000              |
| 23  | Phan Ngọc Hiền                  | Đinh Tiên Hoàng       | Lê Duẩn            | 23.800              |
| 24  | Phạm Văn Ký                     | Phan Ngọc Hiền        | Nguyễn Hữu Lễ      | 19.240              |
| 25  | Phạm Văn Ký                     | Nguyễn Hữu Lễ         | Phan Chu Trinh     | 23.800              |
| 26  | Phạm Văn Ký                     | Phan Chu Trinh        | Trưng Trắc         | 32.030              |
| 27  | Lý Bôn                          | Lê Lợi                | Hoàng Diệu         | 24.420              |
| 28  | Lý Bôn                          | Hoàng Diệu            | Nguyễn Hữu Lễ      | 25.370              |
| 29  | Lý Bôn                          | Nguyễn Hữu Lễ         | Phan Ngọc Hiền     | 76.680              |
| 30  | Lý Bôn                          | Phan Ngọc Hiền        | Bùi Thị Xuân       | 23.170              |
| 31  | Lý Bôn                          | Bùi Thị Xuân          | Phạm Hồng Thám     | 18.910              |
| 32  | Lý Bôn                          | Phạm Hồng Thám        | Nguyễn Thiện Năng  | 5.720               |
| 33  | Phan Đình Phùng                 | Lê Lợi                | Hoàng Diệu         | 22.400              |
| 34  | Phan Đình Phùng                 | Hoàng Diệu            | Ngô Quyền          | 18.040              |
| 35  | Phan Đình Phùng                 | Ngô Quyền             | Bùi Thị Xuân       | 26.380              |
| 36  | Hoàng Diệu                      | Công trường Bạch Đằng | Lý Bôn             | 30.710              |
| 37  | Hoàng Diệu                      | Lý Bôn                | Phan Đình Phùng    | 23.770              |
| 38  | Hoàng Diệu                      | Phan Đình Phùng       | Lý Thái Tôn        | 22.010              |
| 39  | Nguyễn Hữu Lễ                   | Lý Thái Tôn           | Lý Bôn             | 38.590              |
| 40  | Nguyễn Hữu Lễ                   | Lý Bôn                | Phạm Văn Ký        | 43.820              |
| 41  | Lê Lợi                          | Trưng Nhị             | Lê Lai             | 48.410              |
| 42  | Lê Lợi                          | Lê Lai                | Nguyễn Trãi        | 37.030              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                              | Đoạn đường                                                                           |                                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                          | Từ                                                                                   | Đến                                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                      | (3)                                                                                  | (4)                                                                                  | (5)                 |
| 43  | Lý Văn Lâm                                               | Nguyễn Trãi                                                                          | Cổng bến Tàu A (cũ)                                                                  | 28.210              |
| 44  | Lý Văn Lâm                                               | Cổng bến Tàu A (cũ)                                                                  | Cổng công viên Văn Hoá                                                               | 25.250              |
| 45  | Lý Văn Lâm                                               | Cổng công viên Văn Hoá                                                               | Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết<br>ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A) | 19.970              |
| 46  | Lý Văn Lâm                                               | Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết<br>ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A) | Lương Thế Vinh                                                                       | 16.300              |
| 47  | Lý Văn Lâm                                               | Lương Thế Vinh                                                                       | Võ Văn Tần                                                                           | 13.590              |
| 48  | Lý Văn Lâm                                               | Võ Văn Tần                                                                           | Ranh phường 1 cũ                                                                     | 11.580              |
| 49  | Lý Văn Lâm                                               | Ranh Phường 1 cũ                                                                     | Cầu Giồng Kè                                                                         | 2.010               |
| 50  | Nguyễn Trãi                                              | Lê Lợi                                                                               | Phan Ngọc Hiển                                                                       | 29.740              |
| 51  | Nguyễn Trãi                                              | Phan Ngọc Hiển                                                                       | Nguyễn Thiện Năng                                                                    | 29.980              |
| 52  | Nguyễn Trãi                                              | Nguyễn Thiện Năng                                                                    | Tạ Uyên                                                                              | 31.410              |
| 53  | Nguyễn Trãi                                              | Tạ Uyên                                                                              | Hết ranh khách sạn Best                                                              | 12.000              |
| 54  | Nguyễn Trãi                                              | Hết ranh khách sạn Best                                                              | Cổng Kênh Mới                                                                        | 11.190              |
| 55  | Quốc lộ 63                                               | Cổng Kênh Mới                                                                        | Cầu số 2                                                                             | 6.330               |
| 56  | Quốc lộ 63                                               | Cầu số 2                                                                             | Cách cầu số 3: 300m                                                                  | 3.480               |
| 57  | Quốc lộ 63                                               | Cách cầu số 3: 300m                                                                  | Cầu số 3                                                                             | 2.440               |
| 58  | Đường Kênh Cui                                           | Nguyễn Trãi                                                                          | Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)                                            | 1.940               |
| 59  | Đường Kênh Cui                                           | Đoạn còn lại                                                                         |                                                                                      | 2.380               |
| 60  | Kênh Mới                                                 | Quốc lộ 63                                                                           | Cầu Thanh Niên                                                                       | 1.820               |
| 61  | Tuyến Kênh Mới                                           | Sông Cũ                                                                              | Cầu Kênh Thống Nhất                                                                  | 1.590               |
| 62  | Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên<br>cũ | Cầu Thanh Niên                                                                       | Kênh Xáng Bạch Ngưu                                                                  | 1.060               |
| 63  | Kênh Mới (bên phải tuyến)                                | cầu Kênh Thống Nhất                                                                  | Ngã tư Bảy Nửa                                                                       | 800                 |
| 64  | Đề Thám                                                  | Toàn tuyến                                                                           |                                                                                      | 79.280              |
| 65  | Phan Chu Trinh                                           | Toàn tuyến                                                                           |                                                                                      | 41.220              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                   | Đoạn đường                                                       |                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                               | Từ                                                               | Đến                                                              |                     |
| (1) | (2)                                           | (3)                                                              | (4)                                                              | (5)                 |
| 66  | Trung Trắc                                    | Toàn tuyến                                                       |                                                                  | 38.020              |
| 67  | Trung Nhị                                     | Toàn tuyến                                                       |                                                                  | 38.300              |
| 68  | Lê Lai                                        | Toàn tuyến                                                       |                                                                  | 35.880              |
| 69  | Vưu Văn Tỷ                                    | Phan Chu Trinh                                                   | Nguyễn Hữu Lễ                                                    | 20.840              |
| 70  | Nguyễn Thiện Năng                             | Lâm Thành Mậu                                                    | Kênh 16                                                          | 5.470               |
| 71  | Nguyễn Thiện Năng                             | Kênh 16                                                          | Nguyễn Trãi                                                      | 10.610              |
| 72  | Bùi Thị Xuân                                  | Lý Bôn                                                           | Lý Thái Tôn                                                      | 15.980              |
| 73  | Đường vào Thành đội Cà Mau                    | Nguyễn Trãi                                                      | Hết ranh đất của Thành đội cũ                                    | 4.670               |
| 74  | Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9  |                                                                  |                                                                  | 3.620               |
| 75  | Đại Đức Hữu Nhem                              | Lý Văn Lâm                                                       | Hết đường nhựa hiện hữu                                          | 12.460              |
| 76  | Đường vào UBND phường 1 (cũ)                  | Lý Văn Lâm                                                       | Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi                                  | 5.280               |
| 77  | Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ) |                                                                  |                                                                  | 3.590               |
| 78  | Đinh Tiên Hoàng                               | Ranh dự án khu dân cư Minh Thắng (tên cũ: Đường Châu Văn Liêm)   | Phan Ngọc Hiền                                                   | 15.000              |
| 79  | Đinh Tiên Hoàng                               | Phan Ngọc Hiền                                                   | Ngô Quyền                                                        | 24.460              |
| 80  | Đinh Tiên Hoàng                               | Ngô Quyền                                                        | Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1) | 10.070              |
| 81  | Đinh Tiên Hoàng                               | Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1) | đường Lý Văn Lâm                                                 | 7.570               |
| 82  | Hoa Lư                                        | Toàn tuyến                                                       |                                                                  | 12.470              |
| 83  | Võ Văn Tàn                                    | Lý Văn Lâm                                                       | Ngô Quyền                                                        | 7.690               |
| 84  | Võ Văn Tàn                                    | Ngô Quyền                                                        | Đường số 1                                                       | 8.610               |
| 85  | Võ Văn Tàn                                    | Đường số 1                                                       | Châu Văn Liêm                                                    | 13.000              |
| 86  | Lương Thế Vinh                                | Ngô Quyền                                                        | Lý Văn Lâm                                                       | 6.110               |
| 87  | Lộ xi măng (cấp kênh Thống Nhất)              | Ngô Quyền                                                        | Huỳnh Thị Kim Liên                                               | 5.000               |
| 88  | Mậu Thân                                      | Vòng xoay đường Ngô Quyền                                        | Trần Quang Diệu                                                  | 4.400               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                      | Đoạn đường                               |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                  | Từ                                       | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                                                              | (3)                                      | (4)                                       | (5)                 |
| 89  | Mậu Thân                                                         | Trần Quang Diệu                          | Nguyễn Trãi                               | 5.000               |
| 90  | Vành đai 2 phường 4 cũ (đường Mậu Thân nối dài)                  | Nguyễn Trãi                              | Cầu Phụng Hiệp                            | 7.570               |
| 91  | Tạ Uyên                                                          | Nguyễn Trãi                              | Ngô Quyền                                 | 16.300              |
| 92  | Tạ Uyên                                                          | Ngô Quyền                                | Lý Văn Lâm                                | 7.500               |
| 93  | Trần Quang Diệu                                                  | Tạ Uyên                                  | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc  | 11.620              |
| 94  | Trần Quang Diệu                                                  | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc | Hết đường hiện trạng                      | 7.080               |
| 95  | Đoàn Giỏi                                                        | Trần Quang Diệu                          | Đường số 16                               | 4.910               |
| 96  | Ngô Thời Nhiệm                                                   | Mậu Thân                                 | Hết ranh Trường tiểu học Phường 9         | 4.500               |
| 97  | Nguyễn Hữu Nghĩa                                                 | Đường Mậu Thân                           | Trường Tiểu Học Phường 9                  | 6.510               |
| 98  | Trương Định                                                      | Mậu Thân                                 | Hết ranh Trường tiểu học Phường 9         | 2.560               |
| 99  | Lê Duẩn                                                          | Ngô Quyền                                | Cổng KDC Minh Thắng                       | 23.800              |
| 100 | Hồ Tùng Mậu                                                      | Nguyễn Trãi                              | Sông Cũ                                   | 7.080               |
| 101 | Kênh Thống Nhất                                                  | Mậu Thân                                 | Cầu Thanh Niên                            | 760                 |
| 102 | Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ | Sông Tác Thủ                             | Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng          | 1.060               |
| 103 | Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên cũ             | Sông Tác Thủ (tên cũ: Cầu Giồng Kè)      | Kênh xáng Bạch Ngưu                       | 1.260               |
| 104 | Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)                             | Sông Tác Thủ                             | Kênh xáng Bạch Ngưu                       | 820                 |
| 105 | Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ       | Ngã tư Bảy Nửa                           | Kênh Xáng Bạch Ngưu                       | 1.060               |
| 106 | Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)                             | Ngã tư Bảy Nửa                           | Kênh xáng Bạch Ngưu                       | 760                 |
| 107 | Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên cũ      | Từ cầu Thanh Niên                        | Mậu Thân                                  | 900                 |
| 108 | Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ       | Quốc lộ 63                               | Ngã tư Ba Kiều                            | 1.060               |
| 109 | Lộ Giao thông nông thôn                                          | Cầu số 3                                 | Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên) | 760                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                            | Đoạn đường                                                         |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                        | Từ                                                                 | Đến                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                    | (3)                                                                | (4)                                                 | (5)                 |
| 110 | Lộ Giao thông nông thôn                                | Cổng số 2                                                          | Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)                 | 800                 |
| 111 | Đường số 1                                             | Hết ranh Bệnh viện Điều dưỡng (tên cũ: Đường Ngô Quyền)            | đường Lý Văn Lâm                                    | 7.570               |
| 112 | Đường vào cổng sau trường Lê Quý Đôn (lộ giới 18m)     | Trần Quang Diệu                                                    | Nguyễn Hữu Nghĩa                                    | 6.510               |
| 113 | Đường đối diện chùa Từ Quang                           | Đường Nguyễn Trãi                                                  | Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)       | 2.100               |
| 114 | Tuyến Kênh Lung Lá                                     | Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)                      | Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)              | 770                 |
| 115 | Tuyến Kênh Lung Lá                                     | Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)                               | Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)              | 770                 |
| 116 | Đổ Thừa Luông                                          | Ngô Quyền                                                          | Huỳnh Phi Hùng                                      | 9.560               |
| 117 | Huỳnh Tấn Phát                                         | Tạ Uyên                                                            | Nguyễn Văn Bảy                                      | 8.090               |
| 118 | Nguyễn Văn Bảy                                         | Ngô Quyền                                                          | Châu Văn Liêm (tên cũ: Đường số 4 Khóm 3, phường 9) | 8.600               |
| 119 | Nam Cao                                                | Nguyễn Trung Thành                                                 | Huỳnh Phi Hùng                                      | 8.340               |
| 120 | Huỳnh Phi Hùng                                         | Nguyễn Văn Bảy                                                     | Nam Cao                                             | 7.590               |
| 121 | Phan Đình Giót                                         | Nguyễn Văn Bảy                                                     | Tạ Uyên (tên cũ: Lê Duẩn)                           | 7.590               |
| 122 | Đường Tuệ Tĩnh                                         | Đổ Thừa Luông                                                      | Nam Cao                                             | 7.590               |
| 123 | Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)                                 | Đổ Thừa Tự                                                         | Nguyễn Văn Bảy                                      | 7.590               |
| 124 | Nguyễn Thị Nho                                         | Nguyễn Trung Thành                                                 | Huỳnh Tấn Phát                                      | 7.080               |
| 125 | Đổ Thừa Tự                                             | Nguyễn Trung Thành                                                 | Phan Đình Giót                                      | 7.080               |
| 126 | Nguyễn Trung Thành                                     | Đổ Thừa Luông                                                      | Nguyễn Văn Bảy                                      | 7.080               |
| 127 | Phạm Thế Hiển (tên cũ: Đường vào trường Phan Bội Châu) | Trần Nguyên Hân (tên cũ: Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3)) | Hẻm 82/14 (tên cũ: Cổng sau Trường Phan Bội Châu)   | 4.500               |
| 128 | Tuyến Kênh Đường Củi                                   | Mậu Thân                                                           | Ranh Phường 1                                       | 760                 |
| 129 | Tuyến Kênh Thống Nhất                                  | Cầu Thống Nhất                                                     | Ranh Nghĩa trang thành phố                          | 760                 |
| 130 | Lê Đức Thọ                                             | Quốc Lộ 63 (tên cũ: 'Ranh công ty phát triển nhà)                  | Thiền viện Trúc Lâm                                 | 8.000               |
| 131 | Tuyến kênh Cái Giữa                                    | Từ Trường Lý Tự Trọng                                              | Ngã 4 Ba Kiêu                                       | 1.040               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                       | Đoạn đường                                 |                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                   | Từ                                         | Đến                          |                     |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                        | (4)                          | (5)                 |
| 132 | Tuyến Sông Cũ                                                                     | Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên cũ  | Kênh xáng Phụng Hiệp         | 1.590               |
| 133 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m                |                                            |                              | 790                 |
| 134 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m |                                            |                              | 810                 |
| 135 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m                |                                            |                              | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                              | 760                 |
|     |                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                              | 550                 |
|     | <b>LIA 1</b>                                                                      |                                            |                              |                     |
| 136 | Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng ≥4m                                                   | Đường Nguyễn Bính (Đường D1)               | Đường D3                     | 7.080               |
| 137 | Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m                                                         | Đường Nguyễn Bính (Đường D1)               | Ngã ba hẻm 3m giao 5m        | 7.080               |
| 138 | Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m                                 | Đại Đức Hữu Nhem                           | Đường D2                     | 7.080               |
| 139 | Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m                                                        | Đại Đức Hữu Nhem                           | Đường Nguyễn Bính (Đường D1) | 7.080               |
| 140 | Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m                                   | Đại Đức Hữu Nhem                           | Khuôn viên cây xanh          | 7.080               |
| 141 | Đường H6 Khu TĐC rộng 6m                                                          | Đường D2                                   | Đường D3                     | 8.830               |
| 142 | Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng ≥4m                                               | Lý Văn Lâm                                 |                              | 7.080               |
| 143 | Hẻm 196 rộng 5m                                                                   | Lý Văn Lâm                                 | Đường D2                     | 7.080               |
| 144 | Hẻm 168 rộng ≥4m                                                                  | Lý Văn Lâm                                 | Tiếp giáp đoạn 3m            | 7.080               |
| 145 | Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)                                                   | Đường Lý Văn Lâm                           | Đường D3                     | 13.550              |
| 146 | Đường D2 rộng ≥12m                                                                | Đường Đinh Tiên Hoàng                      | Hẻm 240                      | 10.280              |
| 147 | Đường D3 rộng 18m                                                                 | Đường Đại Đức Hữu Nhem                     | Đường H6                     | 8.630               |
| 148 | Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m                                   | Đường Đinh Tiên Hoàng                      | Hết ranh UBND thành phố      | 7.080               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường               |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                       | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                      | (4)                           | (5)                 |
|     | LIA 2                                        |                          |                               |                     |
| 149 | Hẻm 36 rộng >=4m                             | Phía sau Hải Nam CỎ Miếu | Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng     | 5.800               |
| 150 | Hẻm 68 nối dài rộng 6m                       | Đinh Tiên Hoàng          | Hẻm 220                       | 7.860               |
| 151 | Hẻm 132 rộng 6m                              | Đinh Tiên Hoàng          | Hẻm 220                       | 6.960               |
| 152 | Hẻm 220 rộng >=4m                            | Nối liền hẻm 68          | Giáp đường dự kiến số 1       | 5.800               |
| 153 | Hẻm 26 rộng >=4m                             | Nguyễn Trãi              | Đinh Tiên Hoàng               | 7.050               |
| 154 | Hẻm 48C rộng >=4m                            | Nguyễn Trãi              | Hàng rào UBND thành phố       | 5.800               |
| 155 | Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m                     | Nguyễn Trãi              | Giáp ranh trụ sở khóm 4       | 7.050               |
|     | LIA 3                                        |                          |                               |                     |
| 156 | Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m                   | Đường Phan Ngọc Hiển     | Hẻm Hoài Thu                  | 8.070               |
| 157 | Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m                | Đường Nguyễn Trãi        | Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến | 7.560               |
| 158 | Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)  | Trần Quang Diệu          | Nguyễn Hữu Nghĩa              | 8.940               |
|     | LIA 4                                        |                          |                               |                     |
| 159 | Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m | Nguyễn Trãi              | Giáp phường 4                 | 10.000              |
| 160 | Hẻm 78 rộng 7m                               | Phạm Hồng Thám           | Hẻm 106                       | 6.110               |
| 161 | Hẻm 124 rộng 6m                              | Phạm Hồng Thám           | Cống thoát nước kênh 16       | 5.800               |
|     | LIA 5                                        |                          |                               |                     |
| 162 | Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m        | Đoạn Hẻm 48 - Hẻm79      | Cuối tuyến                    | 5.080               |
| 163 | Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m                   | Phan Ngọc Hiển           | Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79        | 7.080               |
| 164 | Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m                      | Lý Bôn                   | Lâm Thành Mậu                 | 8.520               |

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                         | Đoạn đường  |                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                     | Từ          | Đến                 |                     |
| (1) | (2)                                                                 | (3)         | (4)                 | (5)                 |
|     | Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh) |             |                     |                     |
| 1   | Đường N3                                                            | Toàn tuyến  |                     | 7.860               |
| 2   | Đường N2                                                            | Toàn tuyến  |                     | 6.110               |
| 3   | Đường D3                                                            | Toàn tuyến  |                     | 6.510               |
| 4   | Đường D1                                                            | Toàn tuyến  |                     | 6.110               |
|     | Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9                           |             |                     |                     |
| 5   | Đường số 2                                                          | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 6   | Đường số 3                                                          | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 7   | Đường số 5                                                          | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 8   | Đường số 6                                                          | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
|     | Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9      |             |                     |                     |
| 9   | Đường số 5                                                          | Toàn tuyến  |                     | 2.680               |
| 10  | Đường số 8                                                          | Toàn tuyến  |                     | 2.810               |
| 11  | Đường số 11                                                         | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 12  | Đường số 9                                                          | Toàn tuyến  |                     | 2.940               |
| 13  | Đường số 12                                                         | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 14  | Đường số 13                                                         | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 15  | Đường số 14                                                         | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
| 16  | Đường số 16                                                         | Toàn tuyến  |                     | 5.800               |
| 17  | Đường số 17                                                         | Toàn tuyến  |                     | 4.360               |
|     | Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên                       |             |                     |                     |
| 18  | Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)                                    | Đường số 05 | Đường số 01 (Khu D) | 6.800               |
| 19  | Đường số 2                                                          | Đường số 05 | Đường Phan Văn Xoàn | 6.900               |
| 20  | Đường Lê Văn Một                                                    | Đường số 05 | Đường Lê Trọng Tấn  | 7.100               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                         | Đoạn đường          |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                     | Từ                  | Đến                                 |                     |
| (1) | (2)                                                                 | (3)                 | (4)                                 | (5)                 |
| 21  | Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)                                   | Đường số 06         | Đường Lê Đức Thọ                    | 7.300               |
| 22  | Đường số 06 (lộ giới 10m)                                           | Đường Phạm Văn Bạch | Đường Lê Văn Một                    | 6.800               |
| 23  | Đường số 06 (lộ giới 20m)                                           | Đường Lê Văn Một    | Đường Lê Đức Thọ                    | 7.600               |
| 24  | Đường số 07                                                         | Đường Lê Trọng Tấn  | Đường Lê Đức Thọ                    | 6.500               |
| 25  | Đường số 08                                                         | Đường Lê Trọng Tấn  | Đường Lê Đức Thọ                    | 6.100               |
| 26  | Đường số 09 (lộ giới 28m)                                           | Đường Lê Trọng Tấn  | Đường Lê Đức Thọ                    | 6.700               |
| 27  | Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)                                   | Đường Lê Trọng Tấn  | Đường Lê Đức Thọ                    | 7.000               |
| 28  | Đường số 11                                                         | Đường số 05         | Đường số 06                         | 6.000               |
|     | <b>Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên</b> |                     |                                     |                     |
| 29  | Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)                                   | Đường Lê Đức Thọ    | Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng | 7.000               |
| 30  | Đường số 06 (lộ giới 30m)                                           | Đường Lê Đức Thọ    | Đường số 01 (Khu D)                 | 7.600               |
| 31  | Đường số 09 (lộ giới 32m)                                           | Đường Lê Đức Thọ    | Đường số 01 (Khu D)                 | 6.600               |
| 32  | Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)                                   | Đường Lê Đức Thọ    | Đường số 01 (Khu D)                 | 7.200               |
| 33  | Lê Văn Cỏ (tên cũ: Đường số 11)                                     | Đường Lê Đức Thọ    | Đường số 01 (Khu D)                 | 5.900               |
| 34  | Đường số 12 (lộ giới 17m)                                           | Đường số 05         | Đường số 09                         | 6.000               |
| 35  | Đường số 12 (lộ giới 12m)                                           | Đường số 09         | Đường số 11                         | 6.000               |
| 36  | Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)                                    | Đường Lê Đức Thọ    | Đường số 01 (Khu D)                 | 6.800               |
| 37  | Đường số 14                                                         | Đường số 05         | Đường số 01 (Khu D)                 | 6.400               |
| 38  | Đường số 15                                                         | Đường số 09         | Đường Phan Văn Xoàn                 | 6.000               |
|     | <b>Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9</b>                          |                     |                                     |                     |
| 39  | Đường số 1                                                          | Toàn Tuyến          |                                     | 8.000               |
| 40  | Đường số 2                                                          | Toàn Tuyến          |                                     | 6.400               |
| 41  | Đường số 6                                                          | Toàn Tuyến          |                                     | 6.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                  |                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|     |                                      | Từ                                          | Đến                   |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                         | (4)                   | (5)                 |
| 42  | Đường số 6                           | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.400               |
| 43  | Đường số 12                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.400               |
| 44  | Đường số 18                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.400               |
| 45  | Đường số 19                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 5.600               |
| 46  | Đường số 20                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.400               |
| 47  | Đường số H6                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 5.300               |
| 48  | Đường số H7                          | Toàn Tuyến                                  |                       | 5.300               |
| 49  | Đường số H16                         | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.500               |
|     | Khu tái định cư tập trung hợp phần 3 |                                             |                       |                     |
| 50  | Dương Đình Nghệ (tên cũ: Đường số 1) | Đường số 6                                  | Mạc Cửu               | 5.900               |
| 51  | Đường số 2                           | Toàn Tuyến                                  |                       | 6.400               |
| 52  | Thái Thị Chỉ (Đường số 3)            | Đường số 1                                  | Đường số 2            | 5.600               |
| 53  | Nguyễn Cừ (tên cũ: Đường số 8)       | Đường số 7                                  | Mạc Cửu (Đường số 10) | 5.300               |
| 54  | Từ Thị Kiềng (Đường số 9)            | Đường số 7                                  | Trần Nguyên Hân       | 5.600               |
| 55  | Mạc Cửu (Đường số 10)                | Lâm Thành Mậu                               | Đường số 2            | 6.800               |
| 56  | Trần Nguyên Hân (Đường số 11)        | Toàn Tuyến                                  | Giáp ranh phường 9    | 5.600               |
| 57  | Lâm Thị Ba (Đường số 12)             | Đường số 9                                  | Đường số 2            | 5.600               |
| 58  | Phan Thị Thanh (Đường số 13)         | Từ Thị Kiềng (Đường số 9)                   | Đường số 2            | 5.600               |
| 59  | Phù Kim Liên (Đường số 15)           | Đường số 1                                  | Đường số 2            | 6.500               |
| 60  | Trịnh Hòa Đức                        | Đường số 6                                  | Đường số 5            | 5.600               |
| 61  | Nguyễn Văn Tường                     | Đường số 2                                  | Đường Từ Thị Kiềng    | 5.600               |
| 62  | Các tuyến đường còn lại              | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m  |                       | 5.400               |
| 63  | Các tuyến đường còn lại              | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m |                       | 5.600               |
| 64  | Các tuyến đường còn lại              | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m |                       | 6.400               |
| 65  | Các tuyến đường còn lại              | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m |                       | 6.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                  | Đoạn đường                                                     |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                              | Từ                                                             | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                                          | (3)                                                            | (4)                              | (5)                 |
| 66  | Đường Nguyễn Hữu Chinh                                                                                       | Lâm Thành Mậu                                                  | Dương Đình Nghệ                  | 5.600               |
|     | Khu tái định cư khóm 6 phường 9                                                                              |                                                                |                                  |                     |
| 67  | Các tuyến đường thuộc dự án                                                                                  | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m                    |                                  | 4.710               |
| 68  | Các tuyến đường thuộc dự án                                                                                  | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè) |                                  | 3.340               |
|     | Khu tái định cư thuộc khu Hành chính Văn hoá, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại phường 1, thành phố Cà Mau |                                                                |                                  |                     |
| 69  | Đường số 4                                                                                                   | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.192              |
| 70  | Đường số 6                                                                                                   | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.373              |
| 71  | Đường số 8                                                                                                   | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.373              |
| 72  | Đường số 7                                                                                                   | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 14.716              |
| 73  | Đường số 10                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.088              |
| 74  | Đường số 10                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.088              |
| 75  | Đường số 11                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.088              |
| 76  | Đường số 12                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.088              |
| 77  | Đường số 14                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 9.846               |
| 78  | Đường số 16                                                                                                  | Toàn Tuyến                                                     |                                  | 10.088              |
|     | Khu Tây Nam Ngô Quyền, Khóm 2, Phường 1 (cũ)                                                                 |                                                                |                                  |                     |
| 79  | Đường số 1                                                                                                   | Ngô Quyền                                                      | Đường số 6                       | 9.600               |
| 80  | Đường số 2                                                                                                   | Đường số 1                                                     | Đường số 5                       | 9.600               |
| 81  | Đường số 3                                                                                                   | Ngô Quyền                                                      | Nguyễn Bính (tên cũ: Đường số 6) | 12.000              |
| 82  | Đường số 4                                                                                                   | Đường số 1                                                     | Đường số 5                       | 9.600               |
| 83  | Đường số 5                                                                                                   | Ngô Quyền                                                      | Đường số 4                       | 9.600               |
| 84  | Đường số 6                                                                                                   | Đường số 1                                                     | Cuối đường                       | 9.600               |
|     | Khu Licogi, Khóm 6, phường 1 (cũ)                                                                            |                                                                |                                  |                     |
| 85  | Bùi Hữu My                                                                                                   | Tổ Hữu                                                         | Phạm Thị Đồng                    | 7.000               |
| 86  | Cao Lỗ                                                                                                       | Tổ Hữu                                                         | Phạm Thị Đồng                    | 7.800               |
| 87  | Châu Văn Liêm                                                                                                | Huỳnh Thị Kim Liên                                             | Võ Văn Tàn                       | 13.000              |
| 88  | Tô Thị Tẻ                                                                                                    | Dương Văn Thà                                                  | Châu Văn Liêm                    | 9.100               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                              | Đoạn đường    |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                          | Từ            | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                      | (3)           | (4)                           | (5)                 |
| 89  | Đường số 1                                                                               | Võ Văn Tần    | Huỳnh Thị Kim Liên            | 7.800               |
| 90  | Đường số 12                                                                              | Võ Văn Tần    | Huỳnh Thị Kim Liên            | 7.800               |
| 91  | Võ Văn Ngân                                                                              | Võ Văn Tần    | Huỳnh Thị Kim Liên            | 10.400              |
| 92  | Dương Văn Thà                                                                            | Võ Văn Tần    | Huỳnh Thị Kim Liên            | 10.400              |
| 93  | Hồ Thị Kỳ                                                                                | Tổ Hữu        | Huỳnh Thị Kim Liên            | 7.800               |
| 94  | Huỳnh Thị Kim Liên                                                                       | Đường số 1    | Đường số 12                   | 10.400              |
| 95  | Lê Thị Bái                                                                               | Dương Văn Thà | Châu Văn Liêm                 | 7.800               |
| 96  | Nguyễn Cư Trinh                                                                          | Đường số 1    | Võ Văn Tần                    | 13.000              |
| 97  | Đường số 1                                                                               | Ngô Quyền     | Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng | 9.070               |
| 98  | Nguyễn Thị Sáu                                                                           | Tổ Hữu        | Phạm Thị Đồng                 | 7.800               |
| 99  | Nguyễn Vĩnh Nghiệp                                                                       | Dương Văn Thà | Châu Văn Liêm                 | 7.800               |
| 100 | Phạm Thị Đồng                                                                            | Trần Ngọc Hy  | Châu Văn Liêm                 | 10.400              |
| 101 | Lâm Văn Lích                                                                             | Trần Ngọc Hy  | Võ Văn Ngân                   | 10.400              |
| 102 | Phó Đức Chính                                                                            | Lâm Văn Lích  | Phạm Thị Đồng                 | 10.400              |
| 103 | Thái Văn Lung                                                                            | Võ Văn Tần    | Huỳnh Thị Kim Liên            | 7.800               |
| 104 | Tổ Hữu                                                                                   | Dương Văn Thà | Đường số 12                   | 10.400              |
| 105 | Trần Ngọc Hy                                                                             | Tổ Hữu        | Huỳnh Thị Kim Liên            | 10.400              |
|     | <b>Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ)</b> |               |                               |                     |
| 106 | Châu Văn Liêm                                                                            | Ranh dự án    | Lê Duẩn                       | 20.000              |
| 107 | Châu Văn Liêm                                                                            | Lê Duẩn       | Đường số 5                    | 20.000              |
| 108 | Đường số 4                                                                               | Đường số 5    | Lê Duẩn                       | 17.000              |
| 109 | Đường số 6                                                                               | Đường số 5    | Tạ Uyên                       | 17.000              |
| 110 | Đường số 6                                                                               | Tạ Uyên       | Lê Duẩn                       | 17.000              |
| 111 | Đường số 6                                                                               | Lê Duẩn       | Đường số 14                   | 17.000              |
| 112 | Đường số 7                                                                               | Đường số 5    | Đường số 19                   | 17.000              |
| 113 | Đường số 8                                                                               | Đường số 11   | Đường số 15                   | 17.000              |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường  |               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------|
|     |                                                | Từ          | Đến           |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)         | (4)           | (5)                 |
| 114 | Đường số 8                                     | Đường số 15 | Đường số 18   | 17.000              |
| 115 | Đường số 9                                     | Đường số 18 | Lê Duẩn       | 17.000              |
| 116 | Đường số 9                                     | Đường số 15 | Đường số 11   | 17.000              |
| 117 | Đường số 10                                    | Đường số 11 | Đường số 15   | 15.000              |
| 118 | Đường số 11                                    | Đường số 8  | Đường số 10   | 19.800              |
| 119 | Đường số 12                                    | Đường số 8  | Đường số 10   | 19.800              |
| 120 | Đường số 13                                    | Đường số 8  | Đường số 10   | 18.000              |
| 121 | Đường số 14                                    | Đường số 8  | Đường số 10   | 18.000              |
| 122 | Đường số 15                                    | Đường số 6  | Đường số 10   | 17.900              |
| 123 | Lê Duẩn                                        | Đường số 04 | Đường số 10   | 18.000              |
| 124 | Đường số 3                                     | Đường số 04 | Đường số 10   | 16.400              |
| 125 | Đường số 5                                     | Đường số 04 | Châu Văn Liêm | 14.500              |
| 126 | Đường số 18                                    | Đường số 06 | Đường số 10   | 14.500              |
| 127 | Đường số 19                                    | Đường số 06 | Châu Văn Liêm | 14.500              |
|     | <b>Khu dân cư khu D. phường Tân Xuyên (cũ)</b> |             |               |                     |
| 128 | Đường số 01                                    | Đường số 09 | Đường số 10   | 7.600               |
| 129 | Đường số 02                                    | Đường số 03 | Đường số 07   | 7.000               |
| 130 | Đường số 03                                    | Đường số 02 | Đường số 10   | 8.000               |
| 131 | Đường số 05                                    | Đường số 02 | Đường số 10   | 6.600               |
| 132 | Đường số 06                                    | Đường số 07 | Đường số 11   | 7.600               |
| 133 | Đường số 07                                    | Đường số 09 | Đường số 11   | 7.300               |
| 134 | Ngô Kinh Luân (tên cũ: Đường số 08)            | Đường số 01 | Đường số 11   | 6.800               |
| 135 | Đường số 09                                    | Đường số 01 | Đường số 11   | 7.800               |
| 136 | Đường số 10                                    | Đường số 01 | Đường số 07   | 7.900               |
| 137 | Đường số 10                                    | Đường số 07 | Đường số 11   | 6.600               |
| 138 | Đường số 11                                    |             | Đường số 07   | 7.800               |
|     | <b>Khu Vincom Cà Mau</b>                       |             |               |                     |
| 139 | Các đường nội bộ trong dự án                   |             |               | 18.000              |

2. PHƯỜNG TÂN THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                   | Đoạn đường                                  |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                               | Từ                                          | Đến                                                 |                     |
| (1) | (2)                                           | (3)                                         | (4)                                                 | (5)                 |
| 1   | Phan Ngọc Hiển                                | Lý Thường Kiệt                              | Mố cầu Phan Ngọc Hiển                               | 32.500              |
| 2   | Phan Ngọc Hiển                                | Mố cầu Phan Ngọc Hiển                       | Quang Trung: bên trái                               | 10.600              |
| 3   | Phan Ngọc Hiển                                | Mố cầu Phan Ngọc Hiển                       | Quang Trung: bên phải                               | 13.200              |
| 4   | Phan Bội Châu                                 | Quang Trung                                 | Hết ranh Sở Thủy sản cũ                             | 30.000              |
| 5   | Phan Bội Châu                                 | Hết ranh Sở thủy sản cũ                     | Cầu Gành Hào                                        | 27.000              |
| 6   | Phan Bội Châu                                 | Cầu Gành Hào                                | Hẻm 159                                             | 10.600              |
| 7   | Phan Bội Châu                                 | Hẻm 159                                     | Cầu Huỳnh Thúc Kháng                                | 12.500              |
| 8   | Phan Bội Châu                                 | Cầu Huỳnh Thúc Kháng                        | Hẻm Bệnh viện sản - nhi                             | 6.000               |
| 9   | Quang Trung                                   | Phan Bội Châu                               | Cầu Cà Mau                                          | 25.000              |
| 10  | Quang Trung                                   | Cầu Cà Mau                                  | Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)         | 18.400              |
| 11  | Quang Trung                                   | Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp) | Bùi Thị Trường                                      | 10.600              |
| 12  | Quang Trung                                   | Bùi Thị Trường                              | Đường 30/4 nối dài                                  | 9.500               |
| 13  | Quang Trung                                   | Đường 30/4 nối dài                          | Đường 3/2                                           | 9.000               |
| 14  | Quang Trung                                   | Đường 3/2                                   | Cổng Cà Mau                                         | 5.000               |
| 15  | Quang Trung<br>(Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp) | Cổng Cà Mau                                 | Vàm Cái Nhúc                                        | 5.000               |
| 16  | Kênh Xáng Phụng Hiệp                          | Vàm Cái Nhúc                                | Hết ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)             | 3.000               |
| 17  | Kênh xáng Phụng Hiệp                          | Ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)         | giáp xã Tân Thạnh (tên cũ: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu) | 1.200               |
| 18  | Nguyễn Văn Lang                               | Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành củ    | Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)     | 3.000               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                      |                                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                              | Đến                                                                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                             | (4)                                                                             | (5)                 |
| 19  | Nguyễn Văn Lang             | Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)                                 | Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)                                           | 1.100               |
| 20  | Nguyễn Văn Lang             | Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)                                           | Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào) | 800                 |
| 21  | Nguyễn Văn Lang             | Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào) | Trạm Xăng dầu Biên Phòng                                                        | 760                 |
| 22  | Bùi Thị Trường              | Quang Trung                                                                     | Hùng Vương                                                                      | 21.100              |
| 23  | Bùi Thị Trường              | Hùng Vương                                                                      | Nguyễn Ngọc Sanh                                                                | 28.000              |
| 24  | Trần Văn Thời               | Nguyễn Ngọc Sanh                                                                | Đường 3/2                                                                       | 15.000              |
| 25  | Lý Thường Kiệt              | Ranh phường 6                                                                   | Đầu lộ Tân Thành                                                                | 8.500               |
| 26  | Lý Thường Kiệt              | Đầu lộ Tân Thành                                                                | Cột mốc KM số 4                                                                 | 9.500               |
| 27  | Lý Thường Kiệt              | Cột mốc KM số 4                                                                 | Ranh sân bay                                                                    | 11.000              |
| 28  | Lý Thường Kiệt              | Ranh sân bay                                                                    | Cách bến xe liên tỉnh 100m                                                      | 14.300              |
| 29  | Lý Thường Kiệt              | Riêng khu vực bến xe liên tỉnh                                                  | Cách 2 bên 100m                                                                 | 18.000              |
| 30  | Lý Thường Kiệt              | Cách bến xe liên tỉnh 100m                                                      | Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc                                                    | 15.800              |
| 31  | Lý Thường Kiệt              | Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc                                                        | Tượng đài                                                                       | 25.900              |
| 32  | Lý Thường Kiệt              | Tượng đài                                                                       | Mố cầu Cà Mau                                                                   | 36.000              |
| 33  | Lý Thường Kiệt              | Mố cầu Cà Mau                                                                   | Quang Trung (2 bên cầu)                                                         | 15.800              |
| 34  | An Dương Vương              | Lý Thường Kiệt                                                                  | Hùng Vương                                                                      | 34.200              |
| 35  | An Dương Vương              | Hùng Vương                                                                      | Hồ Trung Thành                                                                  | 33.000              |
| 36  | An Dương Vương              | Hồ Trung Thành                                                                  | Đường 6A, 6B                                                                    | 33.000              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường               |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                       | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                      | (4)                             | (5)                 |
| 37  | Hùng Vương                  | Huỳnh Ngọc Diệp          | Bông Văn Dĩa                    | 22.000              |
| 38  | Hùng Vương                  | Bông Văn Dĩa             | Bùi Thị Trường                  | 23.300              |
| 39  | Hùng Vương                  | Bùi Thị Trường           | Phan Ngọc Hiển                  | 42.000              |
| 40  | Hùng Vương                  | Phan Ngọc Hiển           | Lý Thường Kiệt                  | 49.600              |
| 41  | Hùng Vương                  | Lý Thường Kiệt           | Mố cầu Gành Hào                 | 42.000              |
| 42  | Hùng Vương                  | Mố cầu Gành Hào          | Phan Bội Châu: Bên phải         | 18.000              |
| 43  | Hùng Vương                  | Mố cầu Gành Hào          | Phan Bội Châu: Bên trái         | 14.500              |
| 44  | Lưu Tấn Tài                 | Phan Ngọc Hiển           | Lý Thường Kiệt                  | 15.800              |
| 45  | Trần Hưng Đạo               | Phan Bội Châu            | Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên) | 8.400               |
| 46  | Trần Hưng Đạo               | Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng  | Lý Thường Kiệt                  | 14.300              |
| 47  | Trần Hưng Đạo               | Lý Thường Kiệt           | Phan Ngọc Hiển                  | 36.000              |
| 48  | Trần Hưng Đạo               | Phan Ngọc Hiển           | Nguyễn Du                       | 56.000              |
| 49  | Trần Hưng Đạo               | Nguyễn Du                | Đường 3/2                       | 36.000              |
| 50  | Trần Hưng Đạo               | Đường 3/2                | Tạ An Khương                    | 36.000              |
| 51  | Trần Hưng Đạo               | Tạ An Khương             | Phạm Ngọc Thạch                 | 27.000              |
| 52  | Trần Hưng Đạo               | Phạm Ngọc Thạch          | Cầu Cái Nhúc                    | 15.000              |
| 53  | Quản lộ Phụng Hiệp          | Cầu Cái Nhúc             | Hết ranh phường Tân Thành cũ    | 8.000               |
| 54  | Quản lộ Phụng Hiệp          | Ranh phường Tân Thành cũ | Ranh tỉnh Bạc Liêu cũ           | 5.200               |
| 55  | Lê Đại Hành                 | Phan Ngọc Hiển           | Lý Thường Kiệt                  | 13.300              |
| 56  | Trần Văn Bình               | Nguyễn Ngọc Sanh         | Trần Hưng Đạo                   | 13.600              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường       |                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------|-------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ               | Đến                     |                     |
| (1) | (2)                         | (3)              | (4)                     | (5)                 |
| 57  | Trần Văn Bình               | Trần Hưng Đạo    | Hùng Vương              | 12.600              |
| 58  | Châu Văn Đăng               | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Ngọc Sanh        | 13.500              |
| 59  | Đường 30/4                  | Trần Văn Thời    | Nguyễn Ngọc Sanh        | 6.500               |
| 60  | Đường 30/4                  | Nguyễn Ngọc Sanh | Trần Hưng Đạo           | 15.000              |
| 61  | Nguyễn Ngọc Sanh            | Phan Ngọc Hiễn   | Đường 30/4              | 15.600              |
| 62  | Đường 1/5                   | Trần Hưng Đạo    | Đường 30/4              | 21.800              |
| 63  | Đường số 1, 2, 3            | Đường 30/4       | Đường 1/5               | 10.500              |
| 64  | Dương Thị Cẩm Vân           | Tạ An Khương     | Mậu Thân                | 7.700               |
| 65  | Đường 3/2                   | Lý Thường Kiệt   | Trần Văn Thời           | 14.000              |
| 66  | Đường 3/2                   | Trần Văn Thời    | Tôn Đức Thắng           | 14.000              |
| 67  | Đường 3/2                   | Tôn Đức Thắng    | Trần Hưng Đạo           | 20.000              |
| 68  | Đường 3/2                   | Trần Hưng Đạo    | Quang Trung             | 14.000              |
| 69  | Tôn Đức Thắng               | Trần Quang Khải  | Đường 3/2               | 19.500              |
| 70  | Tôn Đức Thắng               | Đường 3/2        | Hết đường nhựa hiện hữu | 14.000              |
| 71  | Nguyễn Du                   | Đường 3/2        | Quang Trung             | 21.000              |
| 72  | Lê Công Nhân                | Nguyễn Du        | Đường 3/2               | 11.000              |
| 73  | Phạm Ngũ Lão                | Nguyễn Du        | Tôn Đức Thắng           | 5.800               |
| 74  | Phạm Ngũ Lão                | Tôn Đức Thắng    | Tô Hiến Thành           | 11.700              |
| 75  | Phạm Ngũ Lão                | Tô Hiến Thành    | Đường 3/2               | 10.600              |
| 76  | Lê Hoàng Thá                | Tô Hiến Thành    | Đường 3/2               | 14.300              |
| 77  | Lê Hoàng Thá                | Đường 3/2        | Hết đường hiện hữu      | 10.600              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                             |                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                     | Đến                                   |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                    | (4)                                   | (5)                 |
| 78  | Mạc Đĩnh Chi                | Tô Hiến Thành                          | Đường 3/2                             | 8.600               |
| 79  | Mạc Đĩnh Chi                | Đường 3/2                              | Hết đường nhựa hiện hữu               | 6.200               |
| 80  | Nguyễn Đình Thi             | Đường 3/2                              | Tô Hiến Thành                         | 9.200               |
| 81  | Ngô Gia Tự                  | Đường số 3 (Đường 30/4 nối dài)        | Huỳnh Ngọc Diệp                       | 12.300              |
| 82  | Ngô Gia Tự                  | Huỳnh Ngọc Diệp                        | Đường 3/2                             | 15.800              |
| 83  | Ngô Gia Tự                  | đường 3/2                              | Tạ An Khương                          | 13.700              |
| 84  | Ngô Gia Tự                  | Tạ An Khương                           | Phạm Ngọc Thạch                       | 11.000              |
| 85  | Ngô Gia Tự                  | Phạm Ngọc Thạch                        | Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)         | 11.000              |
| 86  | Nguyễn Việt Khái            | Toàn tuyến                             |                                       | 15.000              |
| 87  | Huỳnh Ngọc Diệp             | Quang Trung                            | Hùng Vương                            | 14.000              |
| 88  | Huỳnh Ngọc Diệp             | Hùng Vương                             | Nguyễn Du                             | 19.000              |
| 89  | Nguyễn Thái Bình            | Nguyễn Việt Khái                       | Trần Hưng Đạo                         | 9.200               |
| 90  | Tô Hiến Thành               | Mạc Đĩnh Chi                           | Trần Hưng Đạo                         | 18.400              |
| 91  | Tô Hiến Thành               | Trần Hưng Đạo                          | Đường 3/2                             | 10.600              |
| 92  | Trần Quang Khải             | Nguyễn Du                              | Đường Tạ An Khương                    | 8.300               |
| 93  | Trần Bình Trọng             | Nguyễn Du                              | Đường Tạ An Khương                    | 9.900               |
| 94  | Tôn Thất Tùng               | Ngô Gia Tự                             | Quang Trung                           | 6.600               |
| 95  | Lê Khắc Xương               | Lý Thường Kiệt                         | Trần Văn Thời                         | 10.000              |
| 96  | Nguyễn Văn Trỗi             | Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)     | Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm | 15.900              |
| 97  | Nguyễn Văn Trỗi             | Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo |                                       | 15.000              |
| 98  | Nguyễn Văn Trỗi             | Trần Hưng Đạo                          | Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm | 17.900              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Từ                        | Đến                                             |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                       | (4)                                             | (5)                 |
| 99  | Bông Văn Dĩa                       | Hùng Vương                | Nguyễn Văn Biên                                 | 10.000              |
| 100 | Nguyễn Chánh Tâm                   | Bông Văn Dĩa              | Chung Thành Châu                                | 12.800              |
| 101 | Phạm Chí Hiền                      | Bông Văn Dĩa              | Chung Thành Châu                                | 6.000               |
| 102 | Hồ Trung Thành                     | Đường số 12               | Đường số 8                                      | 20.000              |
| 103 | Đường La Văn Cầu                   | Toàn tuyến                |                                                 | 13.300              |
| 104 | Đường Sur Vạn Hạnh                 | Đường số 11               | UBND phường 7 cũ                                | 6.600               |
| 105 | Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)            | Cuối đường An Dương Vương | Phan Bội Châu                                   | 15.800              |
| 106 | Đường số 6B                        | Cuối An Dương Vương       | Quang Trung                                     | 10.200              |
| 107 | Đường Nguyễn Thái Học              | Toàn tuyến                |                                                 | 20.000              |
| 108 | Đường Nguyễn Khuyến                | Toàn tuyến                |                                                 | 12.100              |
| 109 | Đường số 10                        | Toàn tuyến                |                                                 | 6.600               |
| 110 | Đường số 13                        | Đường số 10               | Hồ Trung Thành                                  | 2.300               |
| 111 | Đường số 11                        | Hùng Vương                | Hồ Trung Thành                                  | 11.000              |
| 112 | Đường số 11                        | Hồ Trung Thành            | Đường số 12                                     | 3.300               |
| 113 | Đường số 12                        | Nguyễn Thái Học           | Hẻm 63                                          | 12.100              |
| 114 | Đường số 12                        | Hẻm 63                    | Hồ Trung Thành                                  | 6.000               |
| 115 | Đường số 8                         | Hồ Trung Thành            | Đường số 3                                      | 5.100               |
| 116 | Hoàng Văn Thụ                      | Lý Thường Kiệt            | Hết ranh phường 6 cũ                            | 4.000               |
| 117 | Hoàng Văn Thụ                      | Hết ranh phường 6 cũ      | Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành | 3.600               |
| 118 | Tuyến Ông Tơ                       | Kênh Xáng Cái Nhúc        | Kênh Xáng Phụng Hiệp                            | 2.000               |
| 119 | Đường vào khu tập thể Sở Tài chính |                           |                                                 | 4.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                    | Đoạn đường                                                     |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                | Từ                                                             | Đến                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                            | (3)                                                            | (4)                                                           | (5)                 |
| 120 | Chung Thành Châu                                               | Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hùng Vương)                             | Hùng Vương (tên cũ: Bông Văn Dĩa)                             | 12.000              |
| 121 | Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ) |                                                                |                                                               | 3.300               |
| 122 | Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7                   |                                                                |                                                               | 8.500               |
| 123 | Đường vào Đài không lưu, phường 6                              | Các lô từ 7A                                                   | Đến 21A                                                       | 2.300               |
| 124 | Đường vào Đài không lưu, phường 6                              | Các lô từ 22A                                                  | Đến 36A                                                       | 4.400               |
| 125 | Trần Văn Phú                                                   | Trần Văn Thời                                                  | Đường 30/4                                                    | 7.000               |
| 126 | Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến                           | Cầu Vàm Cái Nhúc                                               | Kênh Ông Tor                                                  | 2.500               |
| 127 | Đường Nguyễn Bính                                              | Đường Tôn Đức Thắng                                            | Đường Bà Triệu                                                | 8.500               |
| 128 | Đường Bà Triệu                                                 | Đường 3/2                                                      | Đường Nguyễn Bính                                             | 12.000              |
| 129 | Đường Tạ An Khương                                             | Đường Trần Hưng Đạo                                            | Dương Thị Cẩm Vân                                             | 9.500               |
| 130 | Tạ An Khương                                                   | Trần Hưng Đạo                                                  | Ranh Dự án Hoàng Tâm                                          | 9.500               |
| 131 | Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)    | Đường An Dương Vương                                           | Đoàn Thị Diễm                                                 | 23.100              |
| 132 | Phạm Ngọc Thạch                                                | Dương Thị Cẩm Vân                                              | Ranh phường 6                                                 | 11.400              |
| 133 | Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)                            | Toàn tuyến                                                     |                                                               | 8.900               |
| 134 | Đường H7                                                       | Đường 3/2                                                      | Khu dân cư 5 Nhựt                                             | 9.000               |
| 135 | Quốc lộ 1A                                                     | Ranh xã Phong Thạnh Tây (tên cũ: Ranh tỉnh Bạc Liêu)           | Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chủ Hưng Vân Tự) | 9.000               |
| 136 | Quốc lộ 1A                                                     | Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự) | Ranh xã Định Bình cũ (tên cũ: Phía Đông nhà thờ Tin Lành)     | 8.000               |
| 137 | Quốc lộ 1A                                                     | Ranh xã Định Bình cũ                                           | Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải  | 6.600               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                                                       | Đoạn đường                                                   |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                   | Từ                                                           | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                                                               | (3)                                                          | (4)                           | (5)                 |
| 138 | Quốc lộ 1A                                                                                                                                                        | Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải | Hết Nhà máy nhiệt điện        | 6.600               |
| 139 | Quốc lộ 1A                                                                                                                                                        | Hết Nhà máy nhiệt điện                                       | Ranh phường 6 cũ              | 5.000               |
| 140 | Đường Tô Hiến Thành                                                                                                                                               | Đường 3/2                                                    | Khu dự án Hoàng Tâm           | 8.800               |
| 141 | Đường Nguyễn Văn Biên                                                                                                                                             | Nguyễn Văn Trỗi                                              | Trần Văn Bình                 | 12.600              |
| 142 | Đường Danh Thị Tươi                                                                                                                                               | Tôn Đức Thắng                                                | Ngô Gia Tự                    | 11.000              |
| 143 | Đường Lê Thị Riêng                                                                                                                                                | Trần Hưng Đạo                                                | Bà Triệu                      | 12.400              |
| 144 | Đường Huyền Trân Công Chúa                                                                                                                                        | Trần Hưng Đạo                                                | Bà Triệu                      | 11.000              |
| 145 | Đường Âu Cơ                                                                                                                                                       | Trần Hưng Đạo                                                | Lạc Long Quân                 | 23.000              |
| 146 | Đường Âu Cơ                                                                                                                                                       | Lạc Long Quân                                                | Hết đường hiện hữu            | 20.000              |
| 147 | Đoàn Thị Điểm                                                                                                                                                     | Toàn tuyến                                                   |                               | 19.100              |
| 148 | Đường Dương Thị Cẩm Vân                                                                                                                                           | Phạm Ngọc Thạch                                              | Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2) | 10.100              |
| 149 | Đường Mậu Thân<br>(tên cũ: Tuyến nối Quốc lộ 63)                                                                                                                  | Cầu Phụng Hiệp                                               | Tôn Đức Thắng                 | 6.000               |
| 150 | Trần Nguyên Đán                                                                                                                                                   | Tạ An Khương                                                 | Danh Thị Tươi                 | 8.500               |
| 151 | Nguyễn Văn Biên                                                                                                                                                   | Trần Văn Bình                                                | Nguyễn Văn Trỗi               | 8.600               |
| 152 | Tuyến lộ Kênh 1/6                                                                                                                                                 | Cầu Kênh 1/6                                                 | Cuối kênh                     | 760                 |
| 153 | Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m |                                                              |                               | 800                 |
| 154 | Đường rạch Bình Định                                                                                                                                              | Toàn tuyến                                                   |                               | 800                 |
| 155 | Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)                                                                                                                              | Kênh Ông Tơ                                                  | Cầu kênh 1/6                  | 1.200               |
| 156 | Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)                                                                                                                              | Cầu kênh 1/6                                                 | Kênh Lung Còng                | 760                 |
| 157 | Tuyến kênh Dân Quân (2 bên)                                                                                                                                       | Kênh Cái Nhúc                                                | Kênh Xáng Phụng Hiệp          | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                       | Đoạn đường                                 |                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
|     |                                                                                   | Từ                                         | Đến                     |                     |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                        | (4)                     | (5)                 |
| 158 | Các tuyến nhánh Kênh Xáng Phụng Hiệp (2 bên)                                      | Kênh Xáng Phụng Hiệp                       | Kênh Mỏ Két             | 1.200               |
| 159 | Các tuyến hẻm lộ khóm 3, khóm 4 (2 bên)                                           | Nguyễn Văn Lang                            | Kênh thủy lợi           | 800                 |
| 160 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m                |                                            |                         | 790                 |
| 161 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m |                                            |                         | 810                 |
| 162 | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m                |                                            |                         | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                         | 760                 |
|     |                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                         | 550                 |
|     | <b>LIA 6A</b>                                                                     |                                            |                         |                     |
| 163 | Hẻm 214 rộng 8m                                                                   | Quang Trung                                | Hàng rào công an tỉnh   | 6.100               |
| 164 | Hẻm 51 rộng 6m                                                                    | Phan Ngọc Hiển                             | Hẻm 214                 | 7.000               |
| 165 | Hẻm 25 rộng 4m                                                                    | Phan Ngọc Hiển                             | Hẻm 214                 | 4.000               |
|     | <b>LIA 6B</b>                                                                     |                                            |                         |                     |
| 166 | Hẻm 320 rộng 6m                                                                   | Quang Trung                                | Hùng Vương              | 6.000               |
|     | <b>LIA 6C</b>                                                                     |                                            |                         |                     |
| 167 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m                                                       | Phan Ngọc Hiển                             | Hết đường nhựa hiện hữu | 7.000               |
| 168 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m                                                       | Hết đường nhựa hiện hữu                    | Nguyễn Ngọc Sanh        | 6.000               |
| 169 | Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m                     | Trần Hưng Đạo                              | Cuối hẻm                | 5.000               |
|     | <b>LIA 7</b>                                                                      |                                            |                         |                     |
| 170 | Hẻm 13 rộng 4m                                                                    | Lý Thường Kiệt                             | Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển   | 4.000               |
| 171 | Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng >=4m                                                  | Phan Ngọc Hiển                             | Cuối hẻm                | 6.000               |
| 172 | Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m                                                        | Hùng Vương                                 | Hẻm 159                 | 7.000               |
|     | <b>LIA 8</b>                                                                      |                                            |                         |                     |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                     |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                             | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                            | (4)                                          | (5)                 |
| 173 | Hẻm 221 rộng 6m                   | Lý Thường Kiệt                 | Trần Văn Thời (hẻm 430)                      | 8.900               |
| 174 | Hẻm 430 rộng 5m                   | Trần Văn Thời                  | Trường mầm non Phở Trí Nhân rẽ trái 80m      | 7.700               |
| 175 | Hẻm H6 rộng 6m                    | Đường 3/2                      | Hẻm 430                                      | 8.900               |
| 176 | Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m      | Hẻm 430                        | Hẻm 221                                      | 7.700               |
|     | <b>LIA 11</b>                     |                                |                                              |                     |
| 177 | Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m          | Lý Thường Kiệt                 | Hết đường nhựa hiện hữu                      | 13.700              |
| 178 | Hẻm 96 rộng 4m                    | Lý Thường Kiệt                 | Phan Bội Châu                                | 8.200               |
| 179 | Hẻm 100 rộng 4m                   | Lý Thường Kiệt                 | Phan Bội Châu                                | 5.100               |
| 180 | Hẻm 159 rộng 5m                   | Phan Bội Châu                  | Hẻm 23 Hùng Vương                            | 5.100               |
| 181 | Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m | Lê Khắc Xương                  | Hết đường nhựa hiện hữu                      | 8.000               |
|     | <b>LIA 13</b>                     |                                |                                              |                     |
| 182 | Hẻm BV Sản nhi rộng 10m           | Lê Đại Hành                    | Hẻm Sở TNMT                                  | 9.500               |
|     | <b>LIA 14</b>                     |                                |                                              |                     |
| 183 | Hẻm 8 rộng 4m                     | Quang Trung                    | Lý Thường Kiệt                               | 10.000              |
|     | <b>LIA 17</b>                     |                                |                                              |                     |
| 184 | Đường ven kè rộng >=12m           | Cầu Gành Hào                   | Chợ phường 7                                 | 12.600              |
|     |                                   |                                |                                              |                     |
| 185 | Đường số 3 rộng >=14m             | Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A) | Cuối đường số 3 ( Cũ: Nhà bà Dương Thị Châu) | 6.000               |
| 186 | Đường số 2 rộng 5m                | Nhà ông Trần Tiến Hưng         | Nhà bà Nguyễn Thị Vạn                        | 4.300               |
| 187 | Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)    | Đường số 11                    | Đường số 09                                  | 4.300               |
| 188 | Đường số 1 rộng 7m                | Ngân hàng Nông nghiệp          | Nhà ông La Thanh Tùng                        | 5.100               |
| 189 | Đường số 4 rộng 6m                | Nhà bà Lê Thị Đẹt              | Nhà ông Lê Vũ Phong                          | 4.300               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                    |                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------|
|     |                                    | Từ                            | Đến                     |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                           | (4)                     | (5)                 |
| 190 | Đường số 6 rộng 6m                 | Nhà ông Lê Vũ Phong           | Nhà ông Hà Văn Vương    | 4.300               |
| 191 | Đường số 8 rộng 6m                 | Giáp Quốc lộ 1A               | Nhà ông Lê Chí Thúc     | 4.300               |
| 192 | Đường số 9 rộng 6m                 | Nhà bà Lê Thị Diễm            | Nhà ông Nguyễn Văn Việt | 4.300               |
| 193 | Đường số 10 rộng 6m                | Nhà ông Lê Hữu Trung          | Nhà ông Đình Bình Thành | 4.300               |
| 194 | Đường số 12 rộng >=8m              | Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan | Nhà ông Lê Vũ Phong     | 5.100               |
| 195 | Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m    | Nhà bà Nguyễn Xuân Hương      | Nhà bà Nguyễn Thị Vạn   | 4.300               |
| 196 | Hẻm chợ Khu B rộng 6m              | Nhà ông Đình Bình Thành       | Cầu Tắc Vân             | 5.900               |
| 197 | Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m | Nhà ông Đặng Văn Chiến        | Nhà bà Tạ Kim Sang      | 4.300               |
| 198 | Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m      | Nhà ông Lâm Văn Hý            | Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt     | 4.300               |
| 199 | Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m       | Trụ sở Ấp 2                   | Cầu ông Chà             | 4.300               |
| 200 | Tuyến sông Cái Nhúc                | Cầu Đường Cui                 | Cầu UBND xã Tân Thành   | 800                 |

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                         | Đoạn đường                                                   |             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
|     |                                                     | Từ                                                           | Đến         |                     |
| (1) | (2)                                                 | (3)                                                          | (4)         | (5)                 |
|     | Khu tái định cư tại chỗ LIA 16                      |                                                              |             |                     |
| 1   | Các tuyến đường thuộc dự án                         | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè) |             | 3.300               |
| 2   | Các tuyến đường thuộc dự án                         | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m                   |             | 3.600               |
| 3   | Các tuyến đường thuộc dự án                         | Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m                  |             | 4.300               |
|     | Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)           |                                                              |             |                     |
| 4   | Đường số 3                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 8.000               |
| 5   | Đường số 4                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.200               |
| 6   | Đường số 5                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 10.000              |
| 7   | Đường số 6                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.200               |
| 8   | Đường số 7                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 8.000               |
| 9   | Đường số 8                                          | Toàn Tuyến                                                   |             | 9.000               |
| 10  | Đường số 12                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 10.000              |
| 11  | Đường số 18                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 9.000               |
| 12  | Đường số 02                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.200               |
| 13  | Đường số 09                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.200               |
| 14  | Đường số 11                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.200               |
| 15  | Đường số 13                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 10.000              |
| 16  | Đường số 15                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.400               |
| 17  | Đường số 17                                         | Toàn Tuyến                                                   |             | 7.400               |
|     | Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau |                                                              |             |                     |
| 18  | Đường số 01                                         | Nguyễn Văn Trỗi                                              | Đường số 03 | 12.000              |
| 19  | Đường số 02                                         | Nguyễn Thái Bình                                             | Đường số 03 | 12.000              |
| 20  | Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)                    | Trần Hưng Đạo                                                | Hùng Vương  | 15.000              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường           |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Từ                   | Đến                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                  | (4)                                                                  | (5)                 |
| 21  | Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)      | Hùng Vương           | Quang Trung                                                          | 12.000              |
|     | <b>Khu nhà ở Quân Đội</b>             |                      |                                                                      |                     |
| 22  | Trần Văn Phán                         | Danh Thị Tươi        | Tạ An Khương                                                         | 6.400               |
| 23  | Đường số 17                           | Đường Tạ An Khương   | Đường Danh Thị Tươi                                                  | 7.200               |
| 24  | Đường số 17 (tuyến nhánh)             | Đường số 17          | Đường Trần Văn Phán                                                  | 6.200               |
| 25  | Đường Đ2                              | Đường Tôn Đức Thắng  | Đường Bà Triệu                                                       | 8.000               |
| 26  | Đường N2                              | Đường Đ2             | Cuối đường                                                           | 7.200               |
| 27  | Đường Đ1                              | Đường N2             | Đường N1                                                             | 8.800               |
| 28  | Đường N1                              | Đường Đ2             | Cuối đường                                                           | 7.200               |
|     | <b>Dự án nhà ở Thương mại An Sinh</b> |                      |                                                                      |                     |
| 29  | Đường số 1                            | Quản Lộ - Phụng Hiệp | Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15                                        | 9.200               |
| 30  | Đường số 3                            | Đường số 23          | Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28 | 7.300               |
| 31  | Đường số 3-1                          | Khu dân cư hiện hữu  | Đường số 17                                                          | 7.300               |
| 32  | Đường số 4                            | Đường số 17          | Đường số 23                                                          | 7.300               |
| 33  | Đường số 5                            | Đường số 37A         | Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4     | 7.300               |
| 34  | Đường số 6                            | Đường số 17          | Đường số 27                                                          | 5.800               |
| 35  | Đường số 9                            | Khu dân cư hiện hữu  | Đường số 17                                                          | 5.800               |
| 36  | Đường số 10                           | Đường số 17          | Đường số 11                                                          | 5.800               |
| 37  | Đường số 12                           | Đường số 17          | Đường số 11                                                          | 5.800               |
| 38  | Đường số 13                           | Đường số 23          | Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28                                       | 5.800               |
| 39  | Đường số 14                           | Đường số 23          | Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32                                       | 5.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường   |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ           | Đến                                 |                     |
| (1) | (2)                         | (3)          | (4)                                 | (5)                 |
| 40  | Đường số 17                 | Đường số 1   | Hết ranh dự án (tên cũ: Đường số 5) | 7.300               |
| 41  | Đường số 20                 | Đường số 1   | Đường số 4                          | 7.300               |
| 42  | Đường số 23                 | Đường số 1   | Đường số 6                          | 7.300               |
| 43  | Đường số 27                 | Đường số 1   | Đường số 3                          | 5.800               |
| 44  | Đường số 27                 | Đường số 3   | Đường số 13                         | 7.300               |
| 45  | Đường số 27                 | Đường số 14  | Đường số 6                          | 5.800               |
| 46  | Đường số 30A                | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 47  | Đường số 30a                | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 48  | Đường số 30b                | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 49  | Đường số 30c                | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 50  | Đường số 31                 | Đường số 13  | Đường số 14                         | 5.800               |
| 51  | Đường số 32                 | Đường số 13  | Đường số 14                         | 5.800               |
| 52  | Đường số 32a-1              | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 53  | Đường số 32a-2              | Đường số 10  | Đường số 12                         | 7.100               |
| 54  | Đường số 33A (phía Bắc)     | Đường số 10  | Đường số 12                         | 5.800               |
| 55  | Đường số 33A (phía Nam)     | Đường số 10  | Đường số 12                         | 5.800               |
| 56  | Đường số 34                 | Đường số 4   | Đường số 5                          | 6.380               |
| 57  | Đường số 35                 | Đường số 4   | Đường số 5                          | 6.380               |
| 58  | Đường số 35                 | Đường số 4   | Đường số 5                          | 6.380               |
| 59  | Đường số 36A                | Đường số 17  | Khu dân cư hiện hữu                 | 5.800               |
| 60  | Đường số 36B                | Đường số 37B | Khu dân cư hiện hữu                 | 5.800               |
| 61  | Đường số 36C                | Đường số 37B | Khu dân cư hiện hữu                 | 5.800               |
| 62  | Đường số 37A                | Đường số 36A | Đường số 5                          | 5.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                              | Đoạn đường   |              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------------|
|     |                                                          | Từ           | Đến          |                     |
| (1) | (2)                                                      | (3)          | (4)          | (5)                 |
| 63  | Đường số 37B                                             | Đường số 1   | Đường số 36C | 5.800               |
| 64  | Đường số 37B                                             | Đường số 36C | Đường số 3-1 | 5.800               |
| 65  | Đường số 37B                                             | Đường số 3-1 | Đường số 5   | 5.800               |
| 66  | Đường số 37C                                             | Đường số 9   | Đường số 5   | 5.800               |
| 67  | Đường số 37D                                             | Đường số 9   | Đường số 36C | 5.800               |
|     | <b>Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II</b> |              |              |                     |
| 68  | Đường số 1                                               | Đường số 17  | Đường số 27  | 9.400               |
| 69  | Đường số 2                                               | Đường số 17  | Đường số 23  | 8.100               |
| 70  | Đường số 7                                               | Đường số 17  | Đường số 27  | 6.500               |
| 71  | Đường số 8                                               | Đường số 17  | Đường số 27  | 6.500               |
| 72  | Đường số 17                                              | Đường số 2   | Đường số 1   | 7.800               |
| 73  | Đường số 18                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 8.500               |
| 74  | Đường số 19                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 8.500               |
| 75  | Đường số 20                                              | Đường số 1   | Đường số 2   | 7.900               |
| 76  | Đường số 21                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 8.500               |
| 77  | Đường số 22                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 8.500               |
| 78  | Đường số 23                                              | Đường số 1   | Đường số 2   | 7.800               |
| 79  | Đường số 24                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 7.800               |
| 80  | Đường số 25                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 7.800               |
| 81  | Đường số 26                                              | Đường số 7   | Đường số 8   | 7.800               |
| 82  | Đường số 27                                              | Đường số 1   | Đường số 2   | 7.100               |



3. PHƯỜNG HOÀ THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                             | Đoạn đường                                                                          |                                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                         | Từ                                                                                  | Đến                                                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                                     | (3)                                                                                 | (4)                                                                                 | (5)                 |
| 1   | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                             | Ngã ba sông Gành Hào                                                                | Giáp ranh bệnh viện                                                                 | 3.700               |
| 2   | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                             | Giáp ranh bệnh viện                                                                 | Cổng Đôi, Phường 6 cũ                                                               | 5.600               |
| 3   | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                             | Cổng Đôi, Phường 6 cũ                                                               | Cầu Nhum                                                                            | 5.000               |
| 4   | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                             | Cầu Nhum                                                                            | Giáp ranh giới xã Định Bình                                                         | 3.400               |
| 5   | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                             | Giáp ranh giới xã Định Bình                                                         | Bến phà Bảy Tháo                                                                    | 1.000               |
| 6   | Huỳnh Thúc Kháng                                                        | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                         | Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng                                                             | 5.600               |
| 7   | Huỳnh Thúc Kháng                                                        | Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng                                                             | Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2) | 7.900               |
| 8   | Huỳnh Thúc Kháng                                                        | Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2) | Hết ranh nhà thờ Ao Kho                                                             | 5.200               |
| 9   | Huỳnh Thúc Kháng                                                        | Hết ranh nhà thờ Ao Kho                                                             | Hết ranh phường 7 cũ                                                                | 3.000               |
| 10  | Hải Thượng Lãn Ông                                                      | Huỳnh Thúc Kháng                                                                    | Kênh Cổng Đôi (tên cũ: Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau)                           | 12.600              |
| 11  | Hải Thượng Lãn Ông                                                      | Kênh Cổng Đôi                                                                       | Cổng Cầu Nhum                                                                       | 9.600               |
| 12  | Bờ sông Gành Hào phường 7                                               | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                         | Hết ranh nhà thờ Ao Kho                                                             | 1.900               |
| 13  | Kênh Cổng Đôi (bờ phía Bệnh viện tỉnh (tên cũ Kênh cổng đôi (2 bờ kênh) |                                                                                     |                                                                                     | 1.900               |
| 14  | Đường vào trường Mầm non Năng Hồng                                      | Hải Thượng Lãn Ông                                                                  | Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng                                                  | 9.500               |
| 15  | Tuyến tránh Quốc lộ 1A                                                  | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                         | Hết ranh phường 6 cũ                                                                | 2.400               |
| 16  | Tuyến tránh Quốc lộ 1A                                                  | Ranh phường 6 cũ                                                                    | Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)                                               | 1.100               |
| 17  | Tuyến tránh Quốc lộ 1A                                                  | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                         | Đường gom đầu nối vào tuyến tránh                                                   | 1.200               |
| 18  | Đường Cà Mau - Đầm Dơi                                                  | Đường Hải Thượng Lãn Ông                                                            | hết đoạn 2 chiều (tên cũ: Ranh xã Hòa Thành)                                        | 9.600               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                              | Đoạn đường                                                                              |                                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                          | Từ                                                                                      | Đến                                                                                      |                     |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                                                                     | (4)                                                                                      | (5)                 |
| 19  | Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)                                        | Đoạn 1 chiều                                                                            |                                                                                          | 1.500               |
| 20  | Huỳnh Thúc Kháng                                                         | Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành                                                 | Hết ranh xã Hoà Thành                                                                    | 2.000               |
| 21  | Huỳnh Thúc Kháng                                                         | Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)) | Ngã tư hành chính công (mới) UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân) | 800                 |
| 22  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ                                  | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                             | Ngã tư UBND xã Định Bình cũ                                                              | 800                 |
| 23  | Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ                                  | Ngã tư UBND xã Định Bình cũ                                                             | Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)                                                        | 760                 |
| 24  | Tuyến Cầu Lá Danh                                                        | Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)        | Cầu Lá Danh                                                                              | 760                 |
| 25  | Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ)                                                  | ngã tư Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân) | Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)                                                        | 800                 |
| 26  | Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ) (tên cũ: Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình) | Cầu Giáo Thọ (tên cũ: Cầu Liên Xã ( Hòa Tân - Định Bình)                                | Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Khu B) (tên cũ: Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B))     | 760                 |
| 27  | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)                                                     | Cống Giồng Nổi                                                                          | Kênh Cái Su                                                                              | 760                 |
| 28  | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân cũ)                                                  | Cầu Bùng Binh (tên cũ: Trường Mầm non Bình Minh)                                        | Cống Xã Đạt                                                                              | 760                 |
| 29  | Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)                                           | Cầu Hoà Trung                                                                           | Cầu Giồng Nổi                                                                            | 1.500               |
| 30  | Lộ GTNT (Xã Hòa Thành cũ)                                                | Cầu Giồng Nổi                                                                           | Kênh Cây Tư                                                                              | 760                 |
| 31  | Lộ GTNT Xã Hòa Thành (cũ)                                                | Trường THCS Hòa Thành                                                                   | Cầu Tân Hóa A (Tên cũ: Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A))                                         | 540                 |
| 32  | Kênh cầu Nhum                                                            | Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)                                                               |                                                                                          | 1.000               |
| 33  | Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)                                               | Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành))                             | Cầu Chùa                                                                                 | 1.100               |
| 34  | Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)                                               | Cầu Xóm Chùa                                                                            | Cầu Nhà Việt                                                                             | 1.100               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                             | Đoạn đường                                      |                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                         | Từ                                              | Đến                                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                                     | (3)                                             | (4)                                              | (5)                 |
| 35  | Lộ Cây Dương                                                                                            | Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình) | Ấp 4, xã Tắc Vân                                 | 600                 |
| 36  | Đường Cà Mau - Hòa Thành                                                                                | Huỳnh Thúc Kháng                                | Cổng Hoà Thành                                   | 2.900               |
| 37  | Đường Cà Mau - Hòa Thành                                                                                | Cổng Hòa Thành                                  | Đường dẫn lên cầu Hòa Trung                      | 1.200               |
| 38  | Đường Cà Mau - Hòa Thành                                                                                | Vòng xoay cầu Hòa Trung                         | Mố cầu Hòa Trung                                 | 1.500               |
| 39  | Lộ GTNT (xã Hoà Tân)                                                                                    | Cầu Bùng Binh                                   | Cầu Giồng Nổi                                    | 760                 |
| 40  | Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)                                                                                 | Cầu Điện Quang                                  | Cầu Khiết Tâm                                    | 500                 |
| 41  | Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)                                                                                 | Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)                | Bến phà Thầy Ký                                  | 760                 |
| 42  | Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)                                                                                 | Cầu Dầu Lá                                      | Cầu Trâm Bầu                                     | 760                 |
| 43  | Lộ Chàng Le                                                                                             | Trạm Y tế xã                                    | Cầu Nội Đồng                                     | 500                 |
| 44  | Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)                                                                                 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                          | Cầu Đập Đình                                     | 760                 |
| 45  | Xã Hòa Thành cũ                                                                                         | Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)             |                                                  | 1.500               |
| 46  | Lộ GTNT (xã Hòa Tân)                                                                                    | Cầu Chàng Le                                    | Cầu Lá Danh                                      | 770                 |
| 47  | Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)                                                                   | Ranh phường 6                                   | Giáp ranh phường 7 ( Cổng Hộp qua kênh Cổng Đôi) | 5.900               |
| 48  | Đường Cà Mau - Đầm Dơi                                                                                  | Ranh phường 7                                   | Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)          | 1.500               |
| 49  | Các đoạn, tuyến đường trong khu dự án Hạ tầng chung các công trình thuộc lĩnh vực y tế thành phố Cà Mau |                                                 |                                                  | 8.000               |
| 50  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m                                      |                                                 |                                                  | 500                 |
| 51  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m                       |                                                 |                                                  | 610                 |
| 52  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m                                      |                                                 |                                                  | 760                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                             | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ            |                                                  | 400                 |
|     |                                                                                                         | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ      |                                                  | 360                 |
|     | <b>LIA 12</b>                                                                                           |                                                 |                                                  |                     |
| 53  | Hẻm 109 rộng >=4m                                                                                       | Huỳnh Thúc Kháng                                | Hết hẻm (hẻm cùng)                               | 3.100               |

4. PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                                                       |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                                                               | Đến                                         |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                                                              | (4)                                         | (5)                 |
| 1   | Nguyễn Tất Thành                | Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)                      | Cao Thắng                                   | 7.800               |
| 2   | Nguyễn Tất Thành                | Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật) | UBND phường 8 cũ                            | 5.900               |
| 3   | Nguyễn Tất Thành                | Cao Thắng                                                        | Nguyễn Công Trứ                             | 39.500              |
| 4   | Nguyễn Tất Thành                | Nguyễn Công Trứ                                                  | Nguyễn Đình Chiểu                           | 36.100              |
| 5   | Nguyễn Tất Thành                | Nguyễn Đình Chiểu                                                | Cổng Hội Đồng Nguyên                        | 27.600              |
| 6   | Nguyễn Tất Thành                | Cổng Hội đồng Nguyên                                             | Cổng Bà Điều                                | 25.700              |
| 7   | Nguyễn Tất Thành                | Cổng Bà Điều                                                     | Cầu Lương Thế Trân                          | 15.000              |
| 8   | Đường 19/5                      | Nguyễn Tất Thành                                                 | Kênh Rạch Rập                               | 9.700               |
| 9   | Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)  | UBND phường 8 cũ                                                 | Nguyễn Trung Trực                           | 4.900               |
| 10  | Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)  | Nguyễn Trung Trực                                                | Kênh Rạch Rập                               | 6.400               |
| 11  | Nguyễn Trung Trực               | Trương Phùng Xuân                                                | Đường 19/5                                  | 9.700               |
| 12  | Nguyễn Trung Trực               | Đường 19/5                                                       | Đường đã đầu tư 25m                         | 12.500              |
| 13  | Nguyễn Trung Trực               | Hết đường đã đầu tư 25m                                          | Nguyễn Đình Chiểu                           | 8.200               |
| 14  | Trương Phùng Xuân               | Đường số 3                                                       | Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM) | 5.700               |
| 15  | Trương Phùng Xuân               | Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)                      | Cầu Gành Hào                                | 4.600               |
| 16  | Trương Phùng Xuân               | Cầu Gành Hào                                                     | Kênh Rạch Rập                               | 15.300              |
| 17  | Trương Phùng Xuân               | Kênh Rạch Rập                                                    | Hết ranh Dự án LIA                          | 4.900               |
| 18  | Trương Phùng Xuân               | Cổng Bà Cai                                                      | Giáp ranh xã Lợi An                         | 2.100               |
| 19  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông) | Trương Phùng Xuân                                                | Đường 19/5                                  | 3.800               |
| 20  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông) | Đường 19/5                                                       | Hết ranh phường 8 cũ                        | 2.800               |
| 21  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)  | Trương Phùng Xuân                                                | Đổi diện đường 19/5                         | 2.900               |
| 22  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)  | Đổi diện đường 19/5                                              | Hết ranh phường 8 cũ                        | 3.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                 |                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|     |                                    | Từ                                         | Đến                        |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                        | (4)                        | (5)                 |
| 23  | Nguyễn Công Trứ                    | Cảng cá Cà Mau                             | Lê Hồng Phong              | 13.700              |
| 24  | Nguyễn Công Trứ                    | Lê Hồng Phong                              | Nguyễn Tất Thành           | 20.800              |
| 25  | Nguyễn Công Trứ                    | Nguyễn Tất Thành                           | Kênh Rạch Rập              | 9.700               |
| 26  | Kênh 26/3                          | Kênh Rạch Rập                              | Kênh Bà Cai                | 2.800               |
| 27  | Kênh 26/3                          | Kênh Bà Cai                                | Kênh Đội Chiêu             | 2.000               |
| 28  | Cao Thắng                          | Nguyễn Tất Thành                           | Lê Hồng Phong              | 7.800               |
| 29  | Lê Hồng Phong                      | Cao Thắng                                  | Nguyễn Công Trứ            | 16.800              |
| 30  | Lê Hồng Phong                      | Nguyễn Công Trứ                            | Nguyễn Đình Chiểu          | 13.500              |
| 31  | Lê Hồng Phong                      | Nguyễn Đình Chiểu                          | Hết ranh Phường 8 cũ       | 9.700               |
| 32  | Lưu Hữu Phước                      | Toàn tuyến                                 |                            | 7.800               |
| 33  | Nguyễn Bình Khiêm                  | Toàn tuyến                                 |                            | 7.800               |
| 34  | Nguyễn Đình Chiểu                  | Lê Hồng Phong                              | Nguyễn Tất Thành           | 9.700               |
| 35  | Nguyễn Đình Chiểu                  | Nguyễn Tất Thành                           | Hết đường nhựa hiện hữu    | 8.500               |
| 36  | Đường số 5                         | Nguyễn Đình Chiểu                          | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm cũ | 5.200               |
| 37  | Đường số 12                        | Nguyễn Công Trứ                            | Đường 19/5                 | 3.900               |
| 38  | Trung tâm xã Lợi An cũ             | UBND xã (Vàm Ông Tự)                       | Trụ sở ấp Tắc Thủ          | 1.100               |
| 39  | Ngã Ba Tắc Thủ                     | Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau         | Giáp ranh thành phố Cà Mau | 800                 |
| 40  | KX Lương Thế Trân                  | Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)                | Giáp ranh thành phố Cà Mau | 760                 |
| 41  | Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8        | Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư       | Giáp Phường 8 - TP Cà Mau  | 800                 |
| 42  | Tuyến lộ mới                       | Cầu Lớn Giao Vàm                           | Nhà Nguyễn Thị Hai         | 760                 |
| 43  | Lộ mới                             | Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa) | Nhà ông Huỳnh Văn Tánh     | 760                 |
| 44  | Tuyến lộ 3m                        | Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh                     | Nhà ông Võ Văn Huê         | 810                 |
| 45  | Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới | Nguyễn Tất Thành                           | Cầu xi măng                | 4.400               |
| 46  | Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới | Các đoạn còn lại                           |                            | 3.000               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                       | Đoạn đường                                          |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                   | Từ                                                  | Đến                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                                 | (4)                                                                  | (5)                 |
| 47  | Đường vào khu tập thể Camimex                                                     | Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong                    | Cuối tuyến                                                           | 2.800               |
| 48  | Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8<br>(Đường số 1 theo quy hoạch)                  | Đoạn đầu nối đường Cao Thắng                        | Trương Phùng Xuân                                                    | 2.400               |
| 49  | Đường số 28 (có chiều rộng 10m)                                                   | Nguyễn Trung Trực                                   | Đường số 12                                                          | 4.400               |
| 50  | Đường số 28 (có chiều rộng 6m)                                                    | Đường số 12                                         | Hết đường rộng 6m                                                    | 6.300               |
| 51  | Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)                                                  | Hết đường rộng 6m                                   | Kênh Rạch Rập                                                        | 2.800               |
| 52  | Đường D2                                                                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu                             | Lương Thế Trân 5                                                     | 7.300               |
| 53  | Lê Văn Tám                                                                        | Nguyễn Tất Thành                                    | Giáp cầu Lý Văn Lâm                                                  | 7.300               |
| 54  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)                                                   | Ranh xã Lý Văn Lâm                                  | Kênh xáng Lương Thế Trân                                             | 1.000               |
| 55  | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)                                                    | Ranh xã Lý Văn Lâm                                  | Kênh xáng Lương Thế Trân                                             | 790                 |
| 56  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Lê<br>Hồng Phong)                             | Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh<br>phường 8) | Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh<br>Phú (tên cũ: Sông gành Hào) | 9.700               |
| 57  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m                |                                                     |                                                                      | 790                 |
| 58  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m |                                                     |                                                                      | 810                 |
| 59  | Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m                |                                                     |                                                                      | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                |                                                                      | 760                 |
|     |                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ          |                                                                      | 550                 |
|     | <b>LIA 9</b>                                                                      |                                                     |                                                                      |                     |
| 60  | Hẻm 213 rộng 4m                                                                   | Lộ Mới                                              | Trương Phùng Xuân                                                    | 3.500               |
| 61  | Đường số 4 rộng >=4m                                                              | Đường số 3                                          | Hẻm Cựa Gà                                                           | 2.800               |

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Từ                        | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                       | (4)                             | (5)                 |
|     | Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8 |                           |                                 |                     |
| 1   | Đường số 1                                           | Cao Thắng                 | Trương Phùng Xuân               | 2.900               |
| 2   | Đường số 2                                           | Đường số 1                | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)        | 2.400               |
| 3   | Đường số 4                                           | Đường số 1                | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)        | 1.800               |
| 4   | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)                             | Cao Thắng                 | Trương Phùng Xuân               | 2.200               |
|     | Khu phường 8                                         |                           |                                 |                     |
| 5   | Lê Anh Xuân                                          | Quách Văn Phẩm            | Lê Vĩnh Hòa                     | 8.900               |
| 6   | Lê Anh Xuân                                          | Lê Vĩnh Hòa               | Nguyễn Bình Khiêm               | 7.800               |
| 7   | Nguyễn Mai                                           | Toàn tuyến                |                                 | 4.900               |
| 8   | Nguyễn Ngọc Cung                                     | Toàn tuyến đường hiện hữu |                                 | 6.000               |
| 9   | Lê Vĩnh Hòa                                          | Lê Hồng Phong             | Lưu Hữu Phước                   | 7.800               |
| 10  | Lê Vĩnh Hòa                                          | Đoạn còn lại              |                                 | 7.300               |
|     | Khu D - Phường 8                                     |                           |                                 |                     |
| 11  | Quách Văn Phẩm                                       | Lê Hồng Phong             | Hết đường hiện hữu              | 7.800               |
| 12  | Trần Văn Ôn                                          | Quách Văn Phẩm            | Hết đường hiện hữu              | 7.800               |
| 13  | Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex                     | Lê Hồng Phong             | Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex | 4.200               |
| 14  | Các đường xuống Bến tàu B                            | Cao Thắng                 | Trương Phùng Xuân               | 4.400               |
| 15  | Đường bê tông                                        | Lương Thế Trân 6          | Lương Thế Trân 5                | 1.500               |
| 16  | Lương Thế Trân 6                                     | Cầu xi măng               | hết tuyến                       | 1.200               |
| 17  | Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu            |                           |                                 | 1.000               |
| 18  | Đường Võ Thị Hồng                                    | Đường Xí nghiệp Gỗ        | Hết đường hiện hữu              | 3.400               |
| 19  | Đặng Tấn Triệu                                       | Toàn tuyến                |                                 | 6.700               |
| 20  | Kênh Bà Cai                                          | Đường Trương Phùng Xuân   | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm         | 1.500               |
| 21  | Đường số 2                                           | Khu dân cư Đông Nam       |                                 | 4.400               |
| 22  | Kênh Ông Bồn                                         | Trương Phùng Xuân         | Đường 26/3                      | 1.600               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                      |                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------|
|     |                                       | Từ                              | Đến                     |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                             | (4)                     | (5)                 |
| 23  | Kênh Đạo                              | Trương Phùng Xuân               | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm | 1.700               |
| 24  | Kênh Phước Thời                       | Trương Phùng Xuân               | Kênh Bà Cai             | 1.500               |
| 25  | Trương Phùng Xuân                     | Trụ sở Khóm 5                   | Hết đường               | 1.900               |
| 26  | Đường H1                              | Nguyễn Công Trứ                 | Võ Thị Hồng             | 2.100               |
|     | <b>Khu đô thị mới Tài Lộc - Khu A</b> |                                 |                         |                     |
| 27  | Nguyễn Kim                            | Lý Tự Trọng                     | Nguyễn Huỳnh Đức        | 5.700               |
| 28  | Lý Tự Trọng                           | Lê Văn Tám (tên cũ: Nguyễn Kim) | Phan Xích Long          | 6.000               |
| 29  | Lý Tự Trọng                           | Phan Xích Long                  | Nguyễn Huỳnh Đức        | 10.000              |
| 30  | Đường số 17                           | Lý Tự Trọng                     | Sông Rạch Rập           | 5.700               |
| 31  | Phan Xích Long                        | Lý Tự Trọng                     | Sông Rạch Rập           | 5.700               |
| 32  | Phan Xích Long                        | Lý Tự Trọng                     | Nguyễn Kim              | 5.700               |
| 33  | Nguyễn Hữu Dật                        | Lý Tự Trọng                     | Đường số 11B            | 5.700               |
| 34  | Nguyễn Hữu Dật                        | Lý Tự Trọng                     | Nguyễn Kim              | 5.700               |
| 35  | Nguyễn Huỳnh Đức                      | Lý Tự Trọng                     | Nguyễn Kim              | 5.700               |
| 36  | Đường số 11B                          | Đường D1                        | Nguyễn Huỳnh Đức        | 5.700               |
| 37  | Đường số 11B                          | Phan Xích Long                  | Đường D2                | 5.700               |
| 38  | Đường số 11B                          | Phan Xích Long                  | Nguyễn Hữu Dật          | 5.700               |
| 39  | Đường N1                              | Đường D1                        | Đường D2                | 5.700               |
| 40  | Trần Cao Vân                          | Phan Xích Long                  | Nguyễn Hữu Dật          | 5.700               |
| 41  | Phạm Hồng Thái                        | Phan Xích Long                  | Nguyễn Hữu Dật          | 5.700               |
| 42  | Ông Ích Khiêm                         | Phan Xích Long                  | Đường D3                | 5.700               |
| 43  | Đường D1                              | Trần Cao Vân                    | Đường 11B               | 5.700               |
| 44  | Đường D2                              | Đường N2                        | Đường 11B               | 5.700               |
| 45  | Đường D3                              | Đường N3                        | Nguyễn Kim              | 5.700               |
| 46  | Nguyễn Bình                           | Nguyễn Tất Thành                | Nguyễn Kim              | 9.000               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường  |             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------|-------------|---------------------|
|     |                             | Từ          | Đến         |                     |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)         | (5)                 |
| 47  | Nguyễn Bình                 | Nguyễn Kim  | Lý Tự Trọng | 6.300               |
|     | <b>Khu đô thị Hoàng Tâm</b> |             |             |                     |
| 48  | Tân Hưng                    | Đường số 06 | Đường số 02 | 6.000               |
| 49  | Tân Hưng                    | Đường số 02 | Đường số 10 | 5.000               |
| 50  | Huỳnh Quăng                 | Đường số 01 | Đường số 04 | 6.000               |
| 51  | Kim Đồng                    | Đường số 02 | Đường số 10 | 5.000               |
| 52  | Đường số 3C                 | Toàn tuyến  |             | 4.500               |
| 53  | Đường số 04                 | Đường số 07 | Đường số 08 | 6.000               |
| 54  | Đường số 04                 | Đường số 08 | Đường số 09 | 4.500               |
| 55  | Đường số 04                 | Đường số 07 | Đường số 6C | 4.500               |
| 56  | Đường số 5                  | Đường số 06 | Đường số 10 | 5.000               |
| 57  | Ninh Bình                   | Đường số 01 | Đường số 6C | 5.000               |
| 58  | Ninh Bình                   | Đường số 6C | Đường số 05 | 3.500               |
| 59  | Đường số 6A                 | Toàn tuyến  |             | 3.500               |
| 60  | Đường số 6B                 | Toàn tuyến  |             | 3.500               |
| 61  | Đường số 6C                 | Toàn tuyến  |             | 3.500               |
| 62  | Đường số 6D                 | Toàn tuyến  |             | 3.500               |
| 63  | Đường số 6E                 | Toàn tuyến  |             | 3.500               |
| 64  | Đường số 07                 | Đường số 05 | Đường số 04 | 4.500               |
| 65  | Đường số 8                  | Đường số 05 | Đường số 04 | 5.000               |
| 66  | Đường số 9                  | Đường số 01 | Đường số 03 | 4.000               |
| 67  | Đường số 9                  | Đường số 03 | Đường số 05 | 4.000               |
| 68  | Đường số 9A                 | Toàn tuyến  |             | 5.000               |
| 69  | Đường số 9B                 | Toàn tuyến  |             | 5.000               |
| 70  | Đường số 9C                 | Toàn tuyến  |             | 5.000               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường       |               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------------|
|     |                                                | Từ               | Đến           |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)              | (4)           | (5)                 |
| 71  | Đường số 9D                                    | Toàn tuyến       |               | 5.000               |
| 72  | Đường số 10                                    | Đường số 01      | Đường số 05   | 5.500               |
|     | <b>Khu đô thị Bạch Đằng</b>                    |                  |               |                     |
| 73  | Đường D1                                       | Đường N20        | Cuối đường    | 7.000               |
| 74  | Đường D2                                       | Đường N15        | Đường N20     | 6.000               |
| 75  | Đường D3                                       | Đường N15        | Đường N16     | 6.000               |
| 76  | Đường D4                                       | Đường N13        | Đường N20     | 6.000               |
| 77  | Đường D7                                       | Đường N13        | Đường N20     | 7.000               |
| 78  | Đường D8                                       | Đường N20        | Cuối đường    | 6.000               |
| 79  | Đường N13                                      | Đường D7         | Cuối đường    | 6.000               |
| 80  | Đường N14                                      | Đường D1         | Đường D4      | 6.000               |
| 81  | Đường N15                                      | Đường D1         | Đường D4      | 6.000               |
| 82  | Đường N16                                      | Đường D2         | Đường D8      | 6.000               |
| 83  | Đường N17                                      | Đường D1         | Đường D4      | 6.000               |
| 84  | Đường N18                                      | Đường D1         | Đường D8      | 6.000               |
| 85  | Đường N19                                      | Đường D1         | Đường D4      | 6.000               |
| 86  | Đường N20                                      | Đường D1         | Đường D8      | 6.000               |
|     | <b>Khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A – Khu A</b> |                  |               |                     |
| 87  | Nguyễn Thị Minh Khai                           | Nguyễn Tất Thành | Lê Hồng Phong | 13.000              |
| 88  | Đường số 02                                    | Đường số 17      | Đường số 19   | 13.000              |
| 89  | Đường số 02                                    | Đường số 19      | Đường số 20   | 5.400               |
| 90  | Đường số 02                                    | Đường số 20      | Đường số 22   | 5.400               |
| 91  | Đường số 03                                    | Đường số 11      | Đường số 13   | 5.400               |
| 92  | Đường số 03                                    | Đường số 13      | Đường số 19   | 13.000              |
| 93  | Đường số 03                                    | Đường số 19      | Đường số 20   | 6.900               |
| 94  | Đường số 03                                    | Đường số 20      | Đường số 22   | 5.400               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường           |                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                   | Đến                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                  | (4)                  | (5)                 |
| 95  | Đường số 04                 | Đường số 11          | Đường số 16          | 3.900               |
| 96  | Đường số 05                 | Đường số 20          | Đường số 22          | 3.900               |
| 97  | Đường số 06                 | Đường số 11          | Đường số 17          | 6.900               |
| 98  | Đường số 06                 | Đường số 17          | Đường số 20          | 13.000              |
| 99  | Đường số 06                 | Đường số 20          | Đường số 22          | 6.900               |
| 100 | Đường số 07                 | Đường số 14          | Đường số 16          | 3.900               |
| 101 | Đường số 08                 | Đường số 18          | Đường số 20          | 3.700               |
| 102 | Đường số 08                 | Đường số 20          | Đường số 22          | 3.900               |
| 103 | Đường số 09                 | Đường số 21          | Đường số 22          | 3.900               |
| 104 | Đường số 10                 | Đường số 11          | Đường số 22          | 3.900               |
| 105 | Đường số 11                 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 4           | 5.400               |
| 106 | Đường số 11                 | Đường số 4           | Đường số 10          | 3.900               |
| 107 | Đường số 12                 | Đường số 03          | Nguyễn Thị Minh Khai | 5.400               |
| 108 | Đường số 13                 | Đường số 03          | Nguyễn Thị Minh Khai | 13.000              |
| 109 | Đường số 14                 | Đường số 06          | Đường số 07          | 3.900               |
| 110 | Đường số 14                 | Đường số 07          | Đường số 10          | 3.700               |
| 111 | Đường số 15                 | Đường số 10          | Đường số 07          | 3.700               |
| 112 | Đường số 16                 | Đường số 03          | Đường số 06          | 3.900               |
| 113 | Đường số 16                 | Đường số 06          | Đường số 10          | 3.700               |
| 114 | Đường số 17                 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 06          | 9.800               |
| 115 | Đường số 17                 | Đường số 06          | Đường số 10          | 8.300               |
| 116 | Đường số 18                 | Đường số 03          | Đường số 06          | 13.000              |
| 117 | Đường số 18                 | Đường số 06          | Đường số 10          | 3.900               |
| 118 | Đường số 19                 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 02          | 13.000              |
| 119 | Đường số 19                 | Đường số 02          | Đường số 03          | 6.900               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                  | Đoạn đường           |               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------|
|     |                                                              | Từ                   | Đến           |                     |
| (1) | (2)                                                          | (3)                  | (4)           | (5)                 |
| 120 | Đường số 19                                                  | Đường số 03          | Đường số 06   | 13.000              |
| 121 | Đường số 20                                                  | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 03   | 6.900               |
| 122 | Đường số 20                                                  | Đường số 03          | Đường số 06   | 5.400               |
| 123 | Đường số 20                                                  | Đường số 06          | Đường số 10   | 3.900               |
| 124 | Đường số 21                                                  | Đường số 08          | Đường số 10   | 3.900               |
| 125 | Đường số 22                                                  | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 06   | 5.400               |
| 126 | Đường số 22                                                  | Đường số 06          | Đường số 08   | 3.900               |
| 127 | Đường số 22                                                  | Đường số 08          | Đường số 10   | 3.700               |
|     | <b>KHU NHÀ PHỐ LIÊN KẾ KẾT HỢP Ở VỚI KINH DOANH PHƯỜNG 8</b> |                      |               |                     |
| 128 | Đường số 1                                                   | Lê Hồng Phong        | Đường số 3    | 8.500               |
| 129 | Đường số 2                                                   | Nguyễn Bình Khiêm    | Lưu Hữu Phước | 8.500               |
| 130 | Đường số 3                                                   | Nguyễn Bình Khiêm    | Lưu Hữu Phước | 8.500               |

## 5. PHƯỜNG BẠC LIÊU

### a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                   | Đoạn đường                                                          |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                               | Điểm đầu                                                            | Điểm cuối                              |                     |
| (1) | (2)                                           | (3)                                                                 | (4)                                    | (5)                 |
| 1   | Phan Ngọc Hiển                                | Lê Văn Duyệt                                                        | Hà Huy Tập                             | 58.200              |
| 2   | Phan Ngọc Hiển                                | Hà Huy Tập                                                          | Trần Phú                               | 53.000              |
| 3   | Phan Ngọc Hiển                                | Trần Phú                                                            | Mai Thanh Thế                          | 41.600              |
| 4   | Trung tâm Thương mại Bạc Liêu                 | Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án |                                        | 45.500              |
| 5   | Hai Bà Trưng                                  | Nguyễn Huệ                                                          | Trần Phú                               | 42.000              |
| 6   | Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ) | Trần Phú                                                            | Hà Huy Tập                             | 63.000              |
| 7   | Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ) | Hà Huy Tập                                                          | Lê Văn Duyệt                           | 57.000              |
| 8   | Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ) | Lê Văn Duyệt                                                        | Phan Đình Phùng                        | 49.000              |
| 9   | Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ) | Phan Đình Phùng                                                     | Lê Lợi                                 | 47.000              |
| 10  | Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ) | Lê Lợi                                                              | Ngô Gia Tự                             | 38.300              |
| 11  | Hoàng Văn Thụ                                 | Trần Phú                                                            | Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình) | 52.400              |
| 12  | Hoàng Văn Thụ                                 | Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)                              | Lê Lợi                                 | 42.400              |
| 13  | Hoàng Văn Thụ                                 | Lê Lợi                                                              | Ngô Gia Tự                             | 38.300              |
| 14  | Hà Huy Tập                                    | Điện Biên Phủ                                                       | Hai Bà Trưng                           | 53.700              |
| 15  | Hà Huy Tập                                    | Hai Bà Trưng                                                        | Hòa Bình                               | 42.800              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                      | Đoạn đường                    |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  | Điểm đầu                      | Điểm cuối                                     |                     |
| (1) | (2)                                              | (3)                           | (4)                                           | (5)                 |
| 16  | Lê Văn Duyệt                                     | Điện Biên Phủ                 | Hai Bà Trưng                                  | 47.700              |
| 17  | Lê Văn Duyệt                                     | Hai Bà Trưng                  | Hòa Bình                                      | 39.200              |
| 18  | Điện Biên Phủ                                    | Ranh Bệnh Viện tỉnh Bạc Liêu  | Võ Thị Sáu                                    | 9.800               |
| 19  | Điện Biên Phủ                                    | Võ Thị Sáu                    | Trần Phú                                      | 16.500              |
| 20  | Điện Biên Phủ                                    | Trần Phú                      | Lê Hồng Nhi                                   | 24.000              |
| 21  | Điện Biên Phủ                                    | Lê Hồng Nhi                   | Lê Lợi                                        | 20.000              |
| 22  | Điện Biên Phủ                                    | Lê Lợi                        | Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh<br>Triều Minh) | 16.200              |
| 23  | Mai Thanh Thế                                    | Điện Biên Phủ                 | Hai Bà Trưng                                  | 25.500              |
| 24  | Phan Đình Phùng                                  | Hoàng Văn Thụ                 | Hòa Bình                                      | 26.000              |
| 25  | Lê Lợi                                           | Điện Biên Phủ                 | Hòa Bình                                      | 21.800              |
| 26  | Lê Lợi                                           | Hòa Bình                      | Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)                 | 19.000              |
| 27  | Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)                      | Ngã năm Vòng Xoay             | Hẻm 4                                         | 9.800               |
| 28  | Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)                      | Hẻm 4                         | Tôn Đức Thắng                                 | 8.600               |
| 29  | Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)                      | Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ) | Trần Huỳnh                                    | 7.400               |
| 30  | Thủ Khoa Huân                                    | Điện Biên Phủ                 | Hai Bà Trưng                                  | 15.500              |
| 31  | Minh Diệu                                        | Điện Biên Phủ                 | Hoàng Văn Thụ                                 | 30.900              |
| 32  | Đường Trương Chính Thanh (đường<br>Ninh Bình cũ) | Điện Biên Phủ                 | Hai Bà Trưng                                  | 30.900              |
| 33  | Trần Văn Thời                                    | Ngô Gia Tự                    | Lê Lợi                                        | 19.500              |
| 34  | Trần Văn Thời                                    | Lê Lợi                        | Phan Đình Phùng                               | 10.500              |
| 35  | Lê Hồng Nhi (Đinh Tiên Hoàng cũ)                 | Điện Biên Phủ                 | Hai Bà Trưng                                  | 11.200              |
| 36  | Ngô Gia Tự                                       | Hoàng Văn Thụ                 | Hòa Bình (Tên cũ: Bà Triệu)                   | 24.500              |
| 37  | Ngô Gia Tự                                       | Hoàng Diệu                    | Miếu Bà Đen                                   | 24.500              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                               |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                 | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                      | (4)                                      | (5)                 |
| 38  | Đường 30/04                 | Lê Văn Duyệt                             | Võ Thị Sáu                               | 35.500              |
| 39  | Đường Thanh Niên            | Hai Bà Trưng                             | Đường 30/04                              | 20.500              |
| 40  | Lý Thường Kiệt              | Trần Phú                                 | Phan Đình Phùng                          | 34.000              |
| 41  | Bà Triệu                    | Nguyễn Huệ                               | Trần Phú                                 | 39.800              |
| 42  | Bà Triệu                    | Trần Phú                                 | Lê Văn Duyệt                             | 36.400              |
| 43  | Bà Triệu                    | Lê Văn Duyệt                             | Ngô Gia Tự                               | 29.500              |
| 44  | Cách Mạng                   | Ngô Gia Tự                               | Lê Duẩn (Giao Thông cũ)                  | 18.700              |
| 45  | Cách Mạng                   | Lê Duẩn (Giao Thông cũ)                  | Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)         | 11.000              |
| 46  | Cách Mạng                   | Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)         | Cầu Xáng                                 | 6.900               |
| 47  | Cách Mạng                   | Cầu Xáng                                 | Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường) | 4.200               |
| 48  | Cách Mạng                   | Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường) | Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi                 | 3.450               |
| 49  | Đoàn Thị Điểm               | Nguyễn Huệ                               | Sông Bạc Liêu                            | 9.500               |
| 50  | Đinh Bộ Lĩnh                | Nguyễn Huệ                               | Sông Bạc Liêu                            | 8.300               |
| 51  | Nguyễn Huệ                  | Điện Biên Phủ                            | Hai Bà Trưng                             | 19.100              |
| 52  | Nguyễn Huệ                  | Hai Bà Trưng                             | Đoàn Thị Điểm                            | 20.300              |
| 53  | Đặng Thùy Trâm              | Nguyễn Huệ                               | Võ Thị Sáu                               | 16.800              |
| 54  | Nguyễn Thị Năm              | Bà Triệu                                 | Đặng Thùy Trâm                           | 13.500              |
| 55  | Hòa Bình                    | Võ Thị Sáu                               | Hà Huy Tập                               | 42.600              |
| 56  | Hòa Bình                    | Hà Huy Tập                               | Ngã ba Miếu Bà Đen                       | 36.900              |
| 57  | Hòa Bình                    | Ngã ba Miếu Bà Đen                       | Lê Duẩn                                  | 28.300              |
| 58  | Hòa Bình                    | Lê Duẩn                                  | Nguyễn Thái Học                          | 15.600              |
| 59  | Hòa Bình                    | Nguyễn Thái Học                          | Tôn Đức Thắng                            | 13.400              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường                                               |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                      | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                                      | (4)                                                      | (5)                 |
| 60  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Điện Biên Phủ                                            | Hai Bà Trưng                                             | 60.000              |
| 61  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Hai Bà Trưng                                             | Hòa Bình                                                 | 85.500              |
| 62  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Hòa Bình                                                 | Nguyễn Tất Thành                                         | 81.000              |
| 63  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Nguyễn Tất Thành                                         | Trần Huỳnh                                               | 72.000              |
| 64  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Trần Huỳnh                                               | Tôn Đức Thắng                                            | 35.500              |
| 65  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Tôn Đức Thắng                                            | Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)                               | 33.800              |
| 66  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)                               | Hết ranh Bến xe                                          | 29.100              |
| 67  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Hết ranh Bến xe                                          | Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát<br>giao thông tỉnh Bạc Liêu) | 21.600              |
| 68  | Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)                                       | Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông<br>tỉnh Bạc Liêu) | Ngã năm Vòng xoay                                        | 16.050              |
| 69  | Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (đường vào<br>Bến xe (hướng Bắc)              | Trần Phú (QL 1 cũ)                                       | Hết ranh Bến Xe                                          | 6.400               |
| 70  | Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (phía nam<br>KDC bến xe - bộ đội biên phòng ) | Hết ranh Bến Xe                                          | cuối đường                                               | 6.300               |
| 71  | Đường vào Bến xe (hướng Nam)                                         | Trần Phú (QL 1 cũ)                                       | Hết ranh Bến Xe                                          | 7.990               |
| 72  | Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                            | Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải:<br>Hẻm số 02)       | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                  | 21.200              |
| 73  | Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                            | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                  | Đường trục chính khu công nghiệp                         | 14.200              |
| 74  | Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                            | Đường trục chính khu công nghiệp                         | Hết ranh Công ty Công trình giao<br>thông                | 9.100               |
| 75  | Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                            | Hết ranh Cty Công trình giao thông                       | Cầu Sập (Cầu Dân Xây)                                    | 4.840               |
| 76  | Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường<br>23/8)                          | Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)                              | Cầu Ông Đục (Trà Khứa)                                   | 5.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                             |                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                               | Điểm cuối                                                        |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                    | (4)                                                              | (5)                 |
| 77  | Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8) | Cầu Ông Đực (Trà Khứa)                                                 | Cầu đường tránh Quốc Lộ 1                                        | 3.900               |
| 78  | Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8) | Cầu đường tránh Quốc Lộ 1                                              | Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi                                         | 2.300               |
| 79  | Trà Kha - Trà Khứa (Phía Nam đường 23/8) | Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)                                            | Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)                                     | 5.800               |
| 80  | Đường Quốc Lộ 1                          | Ngã năm Vòng Xoay                                                      | Hết ranh trường Trắng Non                                        | 8.100               |
| 81  | Đường Quốc Lộ 1                          | Hết ranh trường Trắng Non (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh Vĩnh Lợi 200m) | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi) | 4.840               |
| 82  | Đường Tránh Quốc lộ 1                    | Ngã năm Vòng Xoay                                                      | Đường Trà Uôl                                                    | 2.800               |
| 83  | Đường Tránh Quốc lộ 1                    | Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)                               | Cầu Dân Xây                                                      | 2.100               |
| 84  | Nguyễn Tất Thành                         | Hẻm đối diện Cổng sau Công viên Trần Huỳnh                             | Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)                  | 6.800               |
| 85  | Nguyễn Tất Thành                         | Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)                        | Trần Phú                                                         | 9.200               |
| 86  | Nguyễn Tất Thành                         | Trần Phú                                                               | Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)                           | 19.100              |
| 87  | Trần Huỳnh                               | Sông Bạc Liêu                                                          | Ngã tư Võ Thị Sáu                                                | 11.600              |
| 88  | Trần Huỳnh                               | Võ Thị Sáu                                                             | Nguyễn Đình Chiểu                                                | 22.900              |
| 89  | Trần Huỳnh                               | Nguyễn Đình Chiểu                                                      | Trần Phú                                                         | 29.600              |
| 90  | Trần Huỳnh                               | Trần Phú                                                               | Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)                                    | 22.900              |
| 91  | Trần Huỳnh                               | Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)                                          | Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học       | 16.800              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                              | Đoạn đường                                                                     |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                          | Điểm đầu                                                                       | Điểm cuối                                                    |                     |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                                                            | (4)                                                          | (5)                 |
| 92  | Trần Huỳnh                                                               | Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc)) | Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)                           | 12.200              |
| 93  | Trần Huỳnh                                                               | Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)                                                  | Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tloại)                             | 8.400               |
| 94  | Bà Huyện Thanh Quan                                                      | Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)                                                   | Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                    | 15.900              |
| 95  | Nguyễn Đình Chiểu                                                        | Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)                                                   | Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)                                    | 17.300              |
| 96  | Võ Thị Sáu                                                               | Điện Biên Phủ                                                                  | Trần Huỳnh                                                   | 22.500              |
| 97  | Võ Thị Sáu                                                               | Trần Huỳnh                                                                     | Đường 23/8                                                   | 15.900              |
| 98  | Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)                | Võ Thị Sáu                                                                     | Sông Bạc Liêu                                                | 5.280               |
| 99  | Đường Kênh Xáng (Hẻm Bờ sông Bạc Liêu)                                   | Đoàn Thị Điểm                                                                  | Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ) | 3.200               |
| 100 | Hoàng Diệu                                                               | Ngô Gia Tự                                                                     | Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))         | 17.200              |
| 101 | Hoàng Diệu                                                               | Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))                           | Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)                       | 11.800              |
| 102 | Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))                | Cách Mạng                                                                      | Hoàng Diệu                                                   | 11.800              |
| 103 | Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Đường Lộc Ninh (đường Nguyễn Thái Học cũ)) | Trần Huỳnh                                                                     | Đường Cách Mạng                                              | 7.500               |
| 104 | Tôn Đức Thắng                                                            | Trần Phú                                                                       | Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)                                | 18.500              |
| 105 | Tôn Đức Thắng                                                            | Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)                                                  | Đường Cách Mạng (Tên cũ: Cầu Tôn Đức Thắng)                  | 11.400              |
| 106 | Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1                              | Đường Cách Mạng                                                                | Sông Bạc Liêu                                                | 1.900               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                                    | Đoạn đường                                                           |                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                | Điểm đầu                                                             | Điểm cuối                                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                                            | (3)                                                                  | (4)                                                                      | (5)                 |
| 107 | Lê Duẩn (Giao Thông cũ)                                                                                                                        | Cách Mạng                                                            | Hoàng Diệu                                                               | 10.500              |
| 108 | Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)                                                                                       | Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)                                             | Đến đường Nguyễn Minh Khai (Tên cũ: Thống Nhất)                          | 9.500               |
| 109 | Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)                                                                                       | Nguyễn Thị Minh Khai                                                 | Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên                                              | 11.000              |
| 110 | Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)                                                                                       | Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên                                          | Miếu Thần Hoàng                                                          | 5.720               |
| 111 | Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)                                                                                       | Miếu Thần Hoàng                                                      | Đến giáp ranh phường Hiệp Thành (Tên cũ: Trụ sở Bộ đội BP tỉnh)          | 4.500               |
| 112 | Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển, đoạn từ Trụ sở Bộ đội BP tỉnh đến cầu treo, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu) | Trụ sở Bộ đội Biên Phòng tỉnh                                        | Đường vào Tiểu đoàn 1                                                    | 3.500               |
| 113 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                           | Kênh 30/04                                                           | Phùng Ngọc Liêm                                                          | 9.000               |
| 114 | Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Phùng Ngọc Liêm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)                                       | Phùng Ngọc Liêm                                                      | Nguyễn Du                                                                | 10.500              |
| 115 | Đường Cầu Kè P2                                                                                                                                | Kênh 30/04                                                           | Đến đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)) | 3.000               |
| 116 | Đường Cầu Kè P2                                                                                                                                | Đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)) | Đường kênh số 04                                                         | 2.000               |
| 117 | Đổng Đa (đoạn từ Kênh 30/04 đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)                                                         | Kênh 30/04                                                           | Cao Văn Lầu (Tên cũ: Lý Văn Lâm)                                         | 9.100               |
| 118 | Phan Văn Trị                                                                                                                                   | Cao Văn Lầu                                                          | Lê Thị Cẩm Lệ                                                            | 9.480               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                   |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                  |                     |
| (1) | (2)                                             | (3)                                          | (4)                                        | (5)                 |
| 119 | Tô Hiến Thành                                   | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa) | 6.600               |
| 120 | Nguyễn Trung Trực                               | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa) | 6.600               |
| 121 | Phùng Ngọc Liêm                                 | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đồng Đa                                    | 9.220               |
| 122 | Nguyễn Văn Trỗi                                 | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Phan Văn Trị                               | 9.220               |
| 123 | Nguyễn Văn Trỗi                                 | Phan Văn Trị                                 | Thống Nhất                                 | 5.600               |
| 124 | Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ)) | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đồng Đa                                    | 8.800               |
| 125 | Nguyễn Văn A                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đồng Đa                                    | 8.800               |
| 126 | Lê Thị Cẩm Lệ                                   | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Đồng Đa                                    | 8.500               |
| 127 | Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)                    | Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)                   | Vào Cổng Thủy Lợi                          | 2.350               |
| 128 | Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)           | Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2) | Kênh Bộ Đội                                | 1.900               |
| 129 | Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)           | Kênh Bộ Đội                                  | Đường Cầu Kè                               | 1.680               |
| 130 | Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)                 | Kênh Giồng Me                                | Cầu treo Trà Kha                           | 1.550               |
| 131 | Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)                 | Cầu treo Trà Kha                             | Giáp ranh Vĩnh Lợi                         | 1.260               |
| 132 | Đường Cầu Sập - Ngan Dừa                        | Cầu Sập (Phường 8)                           | Cổng Cầu Sập (Phường 8)                    | 1.440               |
| 133 | Đường Trà Văn                                   | Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay                       | 60 m đầu (Tên cũ: 30m đầu)                 | 4.600               |
| 134 | Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)    | Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)        | Giáp ranh Hòa Bình                         | 960                 |
| 135 | Đường Trà Kha B (Phường 8)                      | Cầu Treo Trà Kha                             | Miếu Ông Bồn                               | 1.550               |
| 136 | Đường Trà Kha B (Phường 8)                      | Miếu Ông Bồn                                 | Chùa Khánh Long An                         | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường                                            |                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                | Điểm đầu                                              | Điểm cuối                                                               |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)                                                   | (4)                                                                     | (5)                 |
| 137 | Đường Trà Uôl                                  | Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe) | Ranh Phường 8                                                           | 950                 |
| 138 | Đường Trà Uôl                                  | Đầu đường Trà Uôl                                     | Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi                                 | 770                 |
| 139 | Đường Tân Tạo (Phía Bắc đường tránh thành phố) | Cách đường tránh thành phố 30 m                       | Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi                                                | 1.200               |
| 140 | Đường Tân Tạo - Đường Dân Xây (Trà Kha B)      | Vàm Dân Xây                                           | Giáp ranh Phường 2                                                      | 950                 |
| 141 | Đường Giồng Me (2 bên tuyến)                   | cầu Nguyễn Thị Minh Khai                              | chùa Hưng Lợi Tự                                                        | 1.300               |
| 142 | Đường Giồng Me (2 bên tuyến)                   | chùa Hưng Lợi Tự (Tên cũ: Đoạn còn lại)               | Giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình) | 770                 |
| 143 | Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)           | Nguyễn Thị Minh Khai                                  | Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên                                             | 4.000               |
| 144 | Đường kênh số 4                                | Đường Giồng Me                                        | Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huấn)                                          | 880                 |
| 145 | Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)                     | Kênh số 4                                             | Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây                                            | 880                 |
| 146 | Đường Bộ Đội (Tạm gọi)                         | Kênh số 4                                             | Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây                                            | 880                 |
| 147 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)  | Kênh 30/4                                             | Cao Văn Lầu                                                             | 2.800               |
| 148 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)  | Đường Ninh Bình                                       | Cao Văn Lầu                                                             | 2.800               |
| 149 | Đường Xóm Lá (tạm gọi)                         | Giáp ranh phường 8                                    | Đường Giồng Me                                                          | 770                 |
| 150 | Đường kênh xương cá, phường 2                  | Đường Giồng Me                                        | Đường Xóm Lá                                                            | 770                 |
| 151 | Đường mòn nhựa (phường 1)                      | Bắt đầu từ đường 3/2                                  | Đến cuối đường                                                          | 2.300               |
| 152 | Đường Bùi Thị Xưa                              | Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn A                         | Đến Đường Nguyễn Thị Cẩm Lệ                                             | 4.000               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                   | Đoạn đường                                 |                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                               | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                                        | (4)                         | (5)                 |
| 153 | Thống Nhất (đoạn từ Nguyễn Thị Cẩm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu) | Nguyễn Văn Trỗi (Tên cũ: Nguyễn Thị Cẩm)   | Lý Văn Lâm                  | 10.500              |
| 154 | Đường Phan Bội Châu                                                                           | Từ đường Huyện Thanh Quan                  | Đến nhà ông Nguyễn Anh Giáp | 6.500               |
| 155 | Đường mới                                                                                     | Từ đường Huyện Thanh Quan                  | Đến đường Nguyễn Đình Chiểu | 8.000               |
| 156 | Đường mới                                                                                     | Từ đường Trần Phú                          | Đến đường Nguyễn Đình Chiểu | 5.800               |
| 157 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$               |                                            |                             | 790                 |
| 158 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$   |                                            |                             | 810                 |
| 159 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                     |                                            |                             | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                   | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                             | 760                 |
|     |                                                                                               | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                             | 550                 |

## b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường      |                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|
|     |                                            | Từ              | đến             |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)             | (4)             | (5)                 |
|     | DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH                       |                 |                 |                     |
| 1   | Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1) | Trần Huỳnh      | Châu Văn Đặng   | 11.300              |
| 2   | Đường Nguyễn Thái Học                      | Trần Huỳnh đến  | Khu Đô thị mới  | 11.100              |
| 3   | Đường Châu Văn Đặng                        | Lê Duẩn         | Hết ranh Chợ    | 7.300               |
| 4   | Đường Châu Văn Đặng                        | Hết ranh Chợ    | Nguyễn Thái Học | 5.500               |
| 5   | Đường Châu Văn Đặng                        | Nguyễn Thái Học | Tôn Đức Thắng   | 5.700               |
| 6   | Đường Nguyễn Chí Thanh                     | Toàn tuyến      |                 | 5.400               |
| 7   | Đường Trần Văn Tấn                         | Toàn tuyến      |                 | 5.400               |
| 8   | Đường Nguyễn Thị Mười                      | Toàn tuyến      |                 | 5.400               |
| 9   | Đường Dương Thị Sáu                        | Toàn tuyến      |                 | 5.400               |
| 10  | Đường Lê Thị Hương                         | Toàn tuyến      |                 | 5.400               |
| 11  | Đường số 5, số 13                          | Toàn tuyến      |                 | 4.800               |
| 12  | Đường Nguyễn Thị Minh (Đường số 1-N2 cũ)   | Toàn tuyến      |                 | 4.800               |
| 13  | Đường Trương Thu Hà (Đường số 2-N2 cũ)     | Toàn tuyến      |                 | 4.800               |
| 14  | Đường Trương Văn An                        | Toàn tuyến      |                 | 4.600               |
| 15  | Đường Trần Hồng Dân                        | Toàn tuyến      |                 | 4.600               |
| 16  | Đường Nguyễn Văn Ưông                      | Trần Huỳnh      | Châu Văn Đặng   | 4.800               |
| 17  | Đường Nguyễn Văn Ưông                      | Châu Văn Đặng   | Tôn Đức Thắng   | 4.600               |
| 18  | Đường Ninh Thạnh Lợi                       | Trần Huỳnh      | Châu Văn Đặng   | 4.800               |
| 19  | Đường Ninh Thạnh Lợi                       | Châu Văn Đặng   | Tôn Đức Thắng   | 4.600               |
| 20  | Đường Phạm Thị Lan (Đường số 14 cũ)        | Toàn tuyến      |                 | 4.600               |
| 21  | Đường Huỳnh Văn Xã                         | Toàn tuyến      |                 | 4.600               |
| 22  | Đường số 17                                | Toàn tuyến      |                 | 4.600               |
| 23  | Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)         | Toàn tuyến      |                 | 4.800               |
|     | DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN                |                 |                 |                     |
| 24  | Đường Nguyễn Công Tộc                      | Châu Văn Đặng   | Tôn Đức Thắng   | 8.480               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường    |                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------|
|     |                                            | Từ            | đến              |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)           | (4)              | (5)                 |
| 25  | Đường Nguyễn Công Tộc                      | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Chí Thanh | 5.400               |
| 26  | Đường Châu Văn Đặng                        | Lê Duẩn       | Trương Văn An    | 8.100               |
| 27  | Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)  | Toàn tuyến    |                  | 5.200               |
| 28  | Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)    | Toàn tuyến    |                  | 5.000               |
| 29  | Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)    | Toàn tuyến    |                  | 5.000               |
| 30  | Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ) | Toàn tuyến    |                  | 5.600               |
| 31  | Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)              | Toàn tuyến    |                  | 5.000               |
| 32  | Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)              | Toàn tuyến    |                  | 4.800               |
| 33  | Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)              | Toàn tuyến    |                  | 4.800               |
| 34  | Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)              | Toàn tuyến    |                  | 4.800               |
|     | DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG           |               |                  |                     |
| 35  | Đường Nguyễn Thông                         | Toàn tuyến    |                  | 7.500               |
| 36  | Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)               | Toàn tuyến    |                  | 7.500               |
| 37  | Đường Nguyễn Trường Tộ                     | Toàn tuyến    |                  | 6.700               |
| 38  | Đường Mậu Thân (số 7 cũ)                   | Toàn tuyến    |                  | 6.700               |
| 39  | Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)             | Toàn tuyến    |                  | 6.700               |
| 40  | Đường Nguyễn Hồng Khanh                    | Toàn tuyến    |                  | 6.300               |
| 41  | Đường Nguyễn Hữu Nghĩa                     | Toàn tuyến    |                  | 6.300               |
| 42  | Đường Lê Đại Hành nối dài                  | Toàn tuyến    |                  | 4.700               |
| 43  | Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)            | Toàn tuyến    |                  | 4.700               |
| 44  | Đường Bế Văn Đàn                           | Toàn tuyến    |                  | 4.700               |
| 45  | Đường Kim Đồng                             | Toàn tuyến    |                  | 4.700               |
| 46  | Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)           | Toàn tuyến    |                  | 4.700               |
|     | DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ                       |               |                  |                     |
| 47  | Đường Nguyễn Chí Thanh                     | Toàn tuyến    |                  | 5.800               |
| 48  | Đường Lê Thiết Hùng                        | Toàn tuyến    |                  | 5.600               |
| 49  | Đường Nguyễn Thị Thủ                       | Toàn tuyến    |                  | 5.400               |
| 50  | Đường Tô Minh Luyến                        | Toàn tuyến    |                  | 5.400               |
| 51  | Đường Trần Văn Hộ                          | Toàn tuyến    |                  | 5.400               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                 | Đoạn đường |                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------|
|     |                                                             | Từ         | đến              |                     |
| (1) | (2)                                                         | (3)        | (4)              | (5)                 |
| 52  | Đường Hoà Bình nối dài                                      | Toàn tuyến |                  | 5.400               |
|     | DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH               |            |                  |                     |
| 53  | Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh) | Toàn tuyến |                  | 8.500               |
| 54  | Đường Huỳnh Quảng                                           | Toàn tuyến |                  | 6.800               |
| 55  | Đường Quách Thị Kiều                                        | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 56  | Đường Lương Định Của                                        | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 57  | Đường Trần Thị Khéo                                         | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 58  | Đường Lâm Thành Mậu                                         | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 59  | Đường Ngô Thời Nhiệm                                        | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 60  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                     | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 61  | Đường Trần Văn Sớm                                          | Toàn tuyến |                  | 6.000               |
| 62  | Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương)     | Trần Huỳnh | Nguyễn Tất Thành | 6.000               |
| 63  | Đường Cù Chính Lan                                          | Toàn tuyến |                  | 5.000               |
| 64  | Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án                  |            |                  | 6.000               |
|     | DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM                                        |            |                  |                     |
| 65  | Các tuyến đường nội bộ trong dự án                          |            |                  | 8.200               |
|     | DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1                               |            |                  |                     |
| 66  | Đường Nguyễn Văn Linh                                       | Toàn tuyến |                  | 11.000              |
| 67  | Đường 3 tháng 2                                             | Toàn tuyến |                  | 9.200               |
| 68  | Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)                             | Toàn tuyến |                  | 9.000               |
| 69  | Đường 19-5                                                  | Toàn tuyến |                  | 9.000               |
| 70  | Đường Bùi Thị Xuân                                          | Toàn tuyến |                  | 8.200               |
| 71  | Đường Trần Quang Diệu                                       | Toàn tuyến |                  | 8.200               |
| 72  | Đường Cao Triều Phát                                        | Toàn tuyến |                  | 8.200               |
| 73  | Đường Nguyễn Thị Định                                       | Toàn tuyến |                  | 8.200               |
| 74  | Đường Phan Đình Giót                                        | Toàn tuyến |                  | 8.200               |
| 75  | Đường Lê Khắc Xương                                         | Toàn tuyến |                  | 8.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|------------|-----|---------------------|
|     |                                                | Từ         | đến |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)        | (4) | (5)                 |
| 76  | Đường Lê Trọng Tấn                             | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 77  | Đường Lâm Văn Thê                              | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 78  | Đường Thích Hiền Giác                          | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 79  | Đường Phan Ngọc Sến                            | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 80  | Đường Nguyễn Việt Hồng                         | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 81  | Đường Nguyễn Thái Bình                         | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 82  | Đường Phạm Hồng Thám                           | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 83  | Đường Văn Tiến Dũng                            | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 84  | Đường Trần Văn Ôn                              | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 85  | Đường Trần Đại Nghĩa                           | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 86  | Đường Phạm Ngọc Thạch                          | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 87  | Đường Tăng Hồng Phúc                           | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 88  | Đường Hoàng Cầm                                | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 89  | Các tuyến đường còn lại lộ giới                |            |     | 8.200               |
|     | <b>DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ</b> |            |     |                     |
| 90  | Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)                   | Toàn tuyến |     | 8.000               |
| 91  | Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)                | Toàn tuyến |     | 8.000               |
| 92  | Đường số 11                                    | Toàn tuyến |     | 7.500               |
| 93  | Đường số 4                                     | Toàn tuyến |     | 6.700               |
|     | <b>DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA)</b>           |            |     |                     |
| 94  | Đường số 5 và đường số 11, đường số 9          | Toàn tuyến |     | 3.800               |
| 95  | Đường số 12, đường số 6                        | Toàn tuyến |     | 4.600               |
| 96  | Đường số 1                                     | Toàn tuyến |     | 4.800               |
|     | <b>DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2 CŨ</b>            |            |     |                     |
| 97  | Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)                  | Toàn tuyến |     | 11.000              |
| 98  | Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)            | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 99  | Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)           | Toàn tuyến |     | 11.000              |
| 100 | Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)                 | Toàn tuyến |     | 7.000               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                         | Đoạn đường |           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------|
|     |                                                     | Từ         | đến       |                     |
| (1) | (2)                                                 | (3)        | (4)       | (5)                 |
| 101 | Đường Nguyễn Bá Tội (số 13 cũ)                      | Toàn tuyến |           | 6.400               |
| 102 | Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)                       | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 103 | Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)                       | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 104 | Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)                         | Toàn tuyến |           | 5.700               |
| 105 | Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)                        | Toàn tuyến |           | 5.700               |
| 106 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hồ cũ) | kênh 30/4  | Ninh Bình | 6.500               |
| 107 | Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)                  | Toàn tuyến |           | 8.500               |
| 108 | Đường Trần Thanh Viêt (số 1D cũ)                    | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 109 | Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)                  | Toàn tuyến |           | 8.500               |
| 110 | Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)                      | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 111 | Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)                       | Toàn tuyến |           | 7.200               |
| 112 | Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)                      | Toàn tuyến |           | 7.500               |
| 113 | Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)                     | Toàn tuyến |           | 6.800               |
| 114 | Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)                       | Toàn tuyến |           | 8.500               |
| 115 | Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)                        | Toàn tuyến |           | 7.000               |
| 116 | Đường Hoa Lư (số 7 cũ)                              | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 117 | Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)                       | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 118 | Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)                 | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 119 | Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)                  | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 120 | Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)                         | Toàn tuyến |           | 5.700               |
| 121 | Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)                        | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 122 | Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)                      | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 123 | Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)                         | Toàn tuyến |           | 6.200               |
| 124 | Đường số 10                                         | Toàn tuyến |           | 6.000               |
| 125 | Đường 9A                                            | Toàn tuyến |           | 6.000               |
| 126 | Đường 5B                                            | Toàn tuyến |           | 6.000               |
| 127 | Đường 4B                                            | Toàn tuyến |           | 6.000               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                          | Đoạn đường |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------------------|
|     |                                                                                      | Từ         | đến |                     |
| (1) | (2)                                                                                  | (3)        | (4) | (5)                 |
| 128 | Đường khu trung tâm thương mại (phường 2) gồm Đường D1, D2, N1, N2                   | Toàn tuyến |     | 4.500               |
|     | DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÊN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (KHU DÂN CƯ TRÀNG AN) |            |     |                     |
| 129 | Đường số 8; 11                                                                       | Toàn tuyến |     | 9.900               |
| 130 | Đường Đỗ Thị Bông (Đường số 6A cũ)                                                   | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 131 | Đường Thạch Thị Nương (Đường số 8A cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 132 | Đường Hồ Thị Nghi (Đường số 8B cũ)                                                   | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 133 | Đường Ngô Thị Ba (Đường số 10 cũ)                                                    | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 134 | Đường Trần Văn Lắm (Đường số 12 cũ)                                                  | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 135 | Đường Nguyễn Thị Đẹt (Đường số 16 cũ)                                                | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 136 | Đường Lê Thị Mạnh (Đường số 13A cũ)                                                  | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 137 | Đường Hứa Thị Quán (Đường số 14 cũ)                                                  | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 138 | Đường Nguyễn Thị Lượm (Đường số 15 cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 139 | Đường Lý Thị Hui (Đường số 13 cũ)                                                    | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 140 | Đường Nguyễn Việt Khái (Đường số 17 cũ)                                              | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 141 | Đường Huỳnh Thị Búp (Đường số 18 cũ)                                                 | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 142 | Đường Tô Vĩnh Diện (Đường số 19, số 04 và 04B cũ)                                    | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 143 | Đường Nguyễn Thị Dân (Đường số 19A cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 144 | Đường Trần Thị Viên (Đường số 19B cũ)                                                | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 145 | Đường Huỳnh Thị Hoa (Đường số 19C cũ)                                                | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 146 | Đường Nguyễn Thị Tiền (đường số 19D cũ)                                              | Toàn tuyến |     | 8.600               |
| 147 | Đường Nguyễn Thị Tròn (Đường số 23 cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.600               |
| 148 | Đường Hoàng Thế Thiện (Đường số 25 cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.300               |
| 149 | Đường Ngô Văn Ngộ (Đường số 27 cũ)                                                   | Toàn tuyến |     | 8.300               |
| 150 | Đường Lê Thị Đối (Đường số 29 cũ)                                                    | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 151 | Đường Nguyễn Thị Nở (Đường số 31 cũ)                                                 | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 152 | Đường Lương Thị Tài (Đường số 31A cũ)                                                | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 153 | Đường Mạc Thị Nhân (Đường số 33 cũ)                                                  | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 154 | Đường Nguyễn Thị Hoa (Đường số 33A cũ)                                               | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 155 | Đường số 2; 6                                                                        | Toàn tuyến |     | 8.400               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|------------|-----|---------------------|
|     |                                           | Từ         | đến |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)        | (4) | (5)                 |
| 156 | Đường số 14A, 14B                         | Toàn tuyến |     | 8.400               |
| 157 | Đường Ung Văn Khiêm                       | Toàn tuyến |     | 9.100               |
| 158 | Đường số 3, 5, 5A, 7, 9                   | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 159 | Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội          |            |     | 8.100               |
|     | DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT               |            |     |                     |
| 160 | Đường Thị Chậm (đường D1 cũ)              | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 161 | Đường Huỳnh Thị Lãnh (đường D2 cũ)        | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 162 | Đường Nguyễn Khuyến (đường D3 cũ)         | Toàn tuyến |     | 9.200               |
| 163 | Đường Lê Thị Bảy (đường D4 cũ)            | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 164 | Đường Hồ Tùng Mậu (đường D5 cũ)           | Toàn tuyến |     | 9.000               |
| 165 | Đường Trương Thị Phụng (đường D6 cũ)      | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 166 | Đường Võ Thị Tư (đường D7 cũ)             | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 167 | Đường Lê Thị Nhơn (đường D8 cũ)           | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 168 | Đường Đào Thị Thanh (đường D9 cũ)         | Toàn tuyến |     | 8.200               |
| 169 | Đường Trần Thị Chính (đường D11 cũ)       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 170 | Đường Trần Thị Lang (đường D13 cũ)        | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 171 | Đường D12                                 | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 172 | Đường Trần Thị Thanh Hương (đường D14 cũ) | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 173 | Đường Huỳnh Thị Đê (đường D15 cũ)         | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 174 | Đường Nguyễn Thị Đương (đường D16 cũ)     | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 175 | Đường Nguyễn Thị Sen (đường D17 cũ)       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 176 | Đường Nguyễn Thị Huệ (đường D18 cũ)       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 177 | Đường Nguyễn Thị Hải (đường D19 cũ)       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 178 | Đường Nguyễn Thị Cầu (đường D20 cũ)       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 179 | Đường Trần Thị Hạnh (đường D21 cũ)        | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 180 | Đường Phạm Thị Chử (đường N2 cũ)          | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 181 | Đường Nguyễn Thị Thiên (đường N3 cũ)      | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 182 | Đường Mai Thị Đáng (đường N4 cũ)          | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 183 | Đường Nguyễn Tiêm (đường N5 cũ)           | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 184 | Đường Nguyễn Thị Đủ (đường N6 cũ)         | Toàn tuyến |     | 8.500               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                             | Đoạn đường |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------------------|
|     |                                                                         | Từ         | đến |                     |
| (1) | (2)                                                                     | (3)        | (4) | (5)                 |
| 185 | Đường Hồ Xuân Hương (đường N7 cũ)                                       | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 186 | Đường Trương Thị Cương (đường N8 cũ)                                    | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 187 | Đường Lê Thị Đồng (đường N9 cũ)                                         | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 188 | Đường Nguyễn Thị Cúc (đường N10 cũ)                                     | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 189 | Đường Lê Thị Nga (đường N11 cũ)                                         | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 190 | Đường Nguyễn Minh Nhứt (đường N12 cũ)                                   | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 191 | Đường Lê Thị Quý (đường N13 cũ)                                         | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 192 | Đường Dương Thị Hai (đường N14 cũ)                                      | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 193 | Đường Nguyễn Chánh Tâm (đường N15 cũ)                                   | Toàn tuyến |     | 8.500               |
| 194 | Đường 19 tháng 5 (Đường 19/5)                                           | Toàn tuyến |     | 9.000               |
| 195 | Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Vành Đai cũ)                                 | Toàn tuyến |     | 9.500               |
| 196 | Đường Võ Chí Công (đường A cũ)                                          | Toàn tuyến |     | 9.800               |
| 197 | Đường 3 tháng 2 (Đường 3/2)                                             | Toàn tuyến |     | 9.800               |
| 198 | Đường Nguyễn Văn Linh                                                   | Toàn tuyến |     | 11.000              |
| 199 | Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)                    |            |     | 8.500               |
|     | <b>DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VINCOM</b>                                          |            |     |                     |
| 200 | Đường D2 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh và đường Nguyễn Đình Chiểu) | Toàn tuyến |     | 10.000              |
| 201 | Đường D1 và D4 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh)                      | Toàn tuyến |     | 8.750               |
| 202 | Đường nội bộ khu dân cư                                                 |            |     | 6.200               |
|     | <b>DỰ ÁN KDC CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ GÓC ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG - VÕ THỊ SÁU</b> |            |     |                     |
| 203 | Đường số 01, đường 02 và đường số 03                                    |            |     | 6.000               |
|     | <b>DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ KHA</b>                                    |            |     |                     |
| 204 | Đường D1 (đường đầu nối ra đường Quốc lộ 1A và tuyến tránh)             | Toàn tuyến |     | 3.600               |
| 205 | Đường N1 và đường N2 (đường đầu nối ra đường D1)                        | Toàn tuyến |     | 3.200               |
| 206 | Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng                                      |            |     | 2.800               |

## 6. PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

### a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                 | Đoạn đường                      |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                             | Điểm đầu                        | Điểm cuối                          |                     |
| (1) | (2)                                                                                         | (3)                             | (4)                                | (5)                 |
|     | <b>Phường Vĩnh Trạch</b>                                                                    |                                 |                                    |                     |
| 1   | Tôn Đức Thắng                                                                               | Cầu Tôn Đức Thắng               | Đường Nguyễn Thị Minh Khai         | 5.800               |
| 2   | Cao Văn Lầu                                                                                 | Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)        | Thống Nhất                         | 9.500               |
| 3   | Cao Văn Lầu                                                                                 | Nguyễn Thị Minh Khai            | Đầu đường Nguyễn Trung Trực        | 11.000              |
| 4   | Cao Văn Lầu                                                                                 | Đầu đường Nguyễn Trung Trực     | Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long    | 5.720               |
| 5   | Cao Văn Lầu                                                                                 | Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long | Giáp ranh phường Hiệp Thành        | 4.500               |
| 6   | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                        | Cao Văn Lầu                     | Nguyễn Du                          | 10.500              |
| 7   | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                        | Nguyễn Du                       | Cầu số 3                           | 9.000               |
| 8   | Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)                                             | Cầu thứ 3                       | Đường Lò Rèn                       | 5.800               |
| 9   | Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)                                             | Đường Lò Rèn                    | Tôn Đức Thắng                      | 2.520               |
| 10  | Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)                                             | Tôn Đức Thắng                   | Cầu Rạch Càn Thẳng (Nam Sông Hậu ) | 2.100               |
| 11  | Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)                    | Cầu Rạch Càn Thẳng              | Đầu đường đi Xiêm Cánh             | 1.560               |
| 12  | Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)                    | Đầu đường đi Xiêm Cánh          | Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng     | 1.260               |
| 13  | Đổng Đa (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)    | Dạ cầu Kim Sơn                  | Lý Văn Lâm                         | 9.100               |
| 14  | Nguyễn Du                                                                                   | Nguyễn Thị Minh Khai            | Đổng Đa                            | 9.100               |
| 15  | Thống Nhất (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch) | Nguyễn Thị Cẩm                  | Lý Văn Lâm                         | 10.500              |
| 16  | Hồ Thị Kỷ                                                                                   | Nguyễn Thị Minh Khai            | Đổng Đa                            | 9.200               |
| 17  | Phạm Ngũ Lão                                                                                | Nguyễn Thị Minh Khai            | Đổng Đa                            | 7.700               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                                     | Đoạn đường                                |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                 | Điểm đầu                                  | Điểm cuối                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                                             | (3)                                       | (4)                           | (5)                 |
| 18  | Lý Văn Lâm                                                                                                                                      | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Đồng Đa                       | 7.700               |
| 19  | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                                                 | Rạch Ông Bồn                              | Ngã ba đi Chùa Cô Bảy         | 1.920               |
| 20  | Lê Thị Hồng Gấm nối dài                                                                                                                         | Ngã ba đi Chùa Cô Bảy                     | Cuối đường                    | 1.260               |
| 21  | Đường hai bên rạch Ông Bồn                                                                                                                      | Cầu số 3 (đường Nguyễn Thị Minh Khai)     | Cổng Rạch Ông Bồn             | 1.550               |
| 22  | Đường hai bên rạch Ông Bồn                                                                                                                      | Cổng Rạch Ông Bồn                         | đến hết tuyến                 | 1.200               |
| 23  | Đường Lò Rèn                                                                                                                                    | Giáp ranh phường 5                        | Đập Lớn                       | 1.900               |
| 24  | Đường Lò Rèn                                                                                                                                    | Đập Lớn                                   | Liên Tỉnh lộ 38               | 1.900               |
| 25  | <i>Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh ranh Phường Hiệp Thành, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)</i> | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                | Chùa Xiêm Cáng                | 1.400               |
| 26  | Đường VT2                                                                                                                                       | Cầu Vĩnh An                               | Cầu Ông Ghịch                 | 1.100               |
| 27  | Đường VT2                                                                                                                                       | Cầu Ông Ghịch                             | Giáp ranh VTĐ                 | 1.000               |
| 28  | Đường VT2 (đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai)                                                                                                     | Cầu Vĩnh An (đường Nguyễn Thị Minh Khai ) | Sông Bạc Liêu                 | 1.100               |
| 29  | Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)                                                                                                | Cầu Rạch Thăng                            | Kênh Ông Nô                   | 1.900               |
| 30  | Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)                                                                                                | Kênh Ông Nô                               | Giáp ranh xã Hiệp Thành       | 1.400               |
| 31  | Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)                                                                                                | Cầu Rạch Thăng                            | Sông Bạc Liêu                 | 1.000               |
| 32  | Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)                                                                                           | Cầu Rạch Thăng                            | Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông  | 1.200               |
| 33  | Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)                                                                                           | Cầu Rạch Thăng                            | Sông Bạc Liêu                 | 1.000               |
| 34  | Đường dẫn lên cầu Vĩnh An                                                                                                                       | đường Nguyễn Thị Minh Khai                | Kênh Vĩnh An                  | 1.200               |
| 35  | Đường Công Điền - Bờ Xáng                                                                                                                       | đường Nguyễn Thị Minh Khai                | Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                          | Đoạn đường                                    |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                      | Điểm đầu                                      | Điểm cuối                          |                     |
| (1) | (2)                                                                                  | (3)                                           | (4)                                | (5)                 |
| 36  | Đường Công Điền - Bờ Xáng                                                            | Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu                 | Cổng Bờ Xáng                       | 800                 |
| 37  | Hẻm chùa Tam Sơn                                                                     | Cầu rạch Cần Thăng                            | Sông Bạc Liêu                      | 1.900               |
| 38  | Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu                                                 | Từ cầu Thào Lạng (đường Nguyễn Thị Minh Khai) | Đến sông Bạc Liêu                  | 800                 |
| 39  | Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông                                                      | đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | Đến cầu xóm làng An Trạch Đông     | 800                 |
| 40  | Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng                                                     | đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | Trường tiểu học Vĩnh Trạch         | 1.000               |
| 41  | Đường đi ấp Thảo Lạng và Bờ Xáng                                                     | Trường tiểu học Vĩnh Trạch                    | Sông Bạc Liêu                      | 800                 |
| 42  | Đường đi chùa Kim Cầu                                                                | đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | Chùa Kim Cầu                       | 1.100               |
| 43  | Đường đi chùa Kim Cầu                                                                | Chùa Kim Cầu                                  | Sông Bạc Liêu                      | 1.000               |
| 44  | Đường đi chùa Kim Cầu                                                                | Trường Trung học sơ sở Võ Nguyên Giáp         | Chùa Kim Cầu                       | 1.000               |
| 45  | Đường 2 bên cầu Thuận Hòa                                                            | đường Nguyễn Thị Minh Khai                    | Cầu Giữa Dòng                      | 1.000               |
| 46  | Đường 2 bên cầu Thuận Hòa                                                            | chợ Công Điền                                 | đường ra chùa Xiêm Cánh            | 1.000               |
| 47  | Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông                                               | Từ cầu Tư Cái                                 | Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng) | 800                 |
| 48  | Đường dọc theo Kênh Hở (P5) Hướng Bắc kênh                                           | Cao Văn Lầu                                   | Hết đường nhựa                     | 2.600               |
| 49  | Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5                                          | Đường Lê Thị Hồng Gấm                         | Đường Tôn Đức Thắng                | 1.400               |
| 50  | Đường kênh Ông Bồn - Cao Văn Lầu (phường 5)                                          | Bắt đầu từ kênh Ông Bồn                       | Đến Đường Cao Văn Lầu              | 2.400               |
| 51  | Đường ven sông Bạc Liêu                                                              | Cổng Bờ Xáng                                  | Kênh Lai Hòa                       | 850                 |
| 52  | Đường ông Tề                                                                         | Bắt đầu từ kênh Ông Bồn                       | Đến Đường Cao Văn Lầu              | 2.000               |
| 53  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$             |                                               |                                    | 790                 |
| 54  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3m$ |                                               |                                    | 810                 |
| 55  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$                   |                                               |                                    | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                          | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ          |                                    | 760                 |
|     |                                                                                      | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ    |                                    | 550                 |

## b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường |           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|------------|-----------|---------------------|
|     |                                     | Điểm đầu   | Điểm cuối |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)        | (4)       | (5)                 |
|     | <b>DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5</b>    |            |           |                     |
| 1   | Đường Hàm Nghi                      | Toàn tuyến |           | 8.600               |
| 2   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa             | Toàn tuyến |           | 7.800               |
| 3   | Đường Đồng Khởi                     | Toàn tuyến |           | 7.600               |
| 4   | Đường Bùi Thị Trường                | Toàn tuyến |           | 7.200               |
| 5   | Đường Lê Quý Đôn                    | Toàn tuyến |           | 7.200               |
| 6   | Đường Lê Đại Hành                   | Toàn tuyến |           | 7.200               |
| 7   | Đường Nguyễn Trung Trực             | Toàn tuyến |           | 6.700               |
| 8   | Đường Tôn Thất Tùng                 | Toàn tuyến |           | 5.900               |
| 9   | Đường Trần Văn Trà                  | Toàn tuyến |           | 5.900               |
| 10  | Đường Duy Tân                       | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 11  | Đường Nguyễn Viết Xuân              | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 12  | Đường Nhạc Khị                      | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 13  | Đường 6A                            | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 14  | Đường Phạm Văn Khiết                | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 15  | Đường Nguyễn Thị Thơm               | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 16  | Đường Lê Thị Sáu                    | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 17  | Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ) | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 18  | Đường Hồ Minh Luông                 | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 19  | Đường Bông Văn Dĩa                  | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 20  | Đường Phó Đức Chính                 | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 21  | Đường Mười Chức (Nọc Nạng cũ)       | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 22  | Đường Nguyễn Tri Phương             | Toàn tuyến |           | 5.400               |
| 23  | Đường Lê Thị Thê                    | Toàn tuyến |           | 5.400               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                             | Đoạn đường |           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------|
|     |                                                                         | Điểm đầu   | Điểm cuối |                     |
| (1) | (2)                                                                     | (3)        | (4)       | (5)                 |
| 24  | <b>DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẦU</b> |            |           |                     |
| 25  | Đường số 11                                                             | Toàn tuyến |           | 2.500               |
| 26  | Đường số 12                                                             | Toàn tuyến |           | 2.500               |
| 27  | Đường số 13                                                             | Toàn tuyến |           | 2.500               |
| 28  | Đường số 14                                                             | Toàn tuyến |           | 2.500               |
| 29  | Đường số 15                                                             | Toàn tuyến |           | 2.500               |
| 30  | Đường số 01                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 31  | Đường số 02                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 32  | Đường số 03                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 33  | Đường số 06                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 34  | Đường số 07                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 35  | Đường số 08                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 36  | Đường số 09                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 37  | Đường số 25                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |
| 38  | Đường số 27                                                             | Toàn tuyến |           | 2.300               |

7. PHƯỜNG HIỆP THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                   | Đoạn đường                                                                                  |                                                  | Giá đầy năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                               | Điểm đầu                                                                                    | Điểm cuối                                        |                     |
| (1) | (2)                                                           | (3)                                                                                         | (4)                                              | (5)                 |
| 1   | Cao Văn Lầu (Phía bên trái theo hướng từ cầu Kim Sơn ra biển) | giáp ranh phường Bạc Liêu và phường Vĩnh Trạch (ngã 3 đường Ninh Bình và đường Cao Văn Lầu) | Đường vào Tiểu đoàn 1                            | 3.500               |
| 2   | Cao Văn Lầu                                                   | Đường vào Tiểu đoàn 1                                                                       | Kênh Trường Sơn                                  | 4.100               |
| 3   | Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái                      | Kênh Trường Sơn                                                                             | Thiền viện Trúc Lâm                              | 5.500               |
| 4   | Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái                      | Thiền viện Trúc Lâm                                                                         | ngã 4 Nhà Mát                                    | 4.500               |
| 5   | Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên phải                      | Kênh Trường Sơn                                                                             | ngã 4 Nhà Mát                                    | 4.500               |
| 6   | Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)                                   | Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)                                                                    | đường Ngô Quyền nối dài                          | 3.000               |
| 7   | Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)                                   | đường Ngô Quyền nối dài                                                                     | Giáp ranh huyện Hòa Bình                         | 1.050               |
| 8   | Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)                                    | Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)                                                                    | Bạch Đằng                                        | 3.100               |
| 9   | Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)                                    | Bạch Đằng                                                                                   | kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành) | 2.500               |
| 10  | Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)                                    | kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)                                            | cầu Chiên Túp 3                                  | 1.200               |
| 11  | Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)                                    | cầu Chiên Túp 3                                                                             | ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Sóc Trăng)            | 1.000               |
| 12  | Lộ Chòm Xoài                                                  | Giáp ranh Hoà Bình (NT ĐHải cũ)                                                             | Cổng số 2                                        | 1.600               |
| 13  | Lộ Chòm Xoài                                                  | Cổng số 2                                                                                   | Kênh 30/4                                        | 2.100               |
| 14  | Đường Giồng nhãn                                              | Kênh 30/4                                                                                   | đường vào khu 509 ha                             | 3.850               |
| 15  | Đường Giồng nhãn                                              | đường vào khu 509 ha                                                                        | đường đê Lò Rèn cũ                               | 2.300               |
| 16  | Đường Giồng nhãn                                              | đường đê Lò Rèn cũ                                                                          | hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh                | 1.700               |
| 17  | Đường Giồng nhãn                                              | hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh                                                           | Qua ngã tư TT xã 200m                            | 1.450               |
| 18  | Đường Giồng nhãn                                              | Qua ngã tư TT xã 200m                                                                       | Ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng) | 1.300               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                  | Đoạn đường                                                                                            |                                                                                | Giá đầy năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                              | Điểm đầu                                                                                              | Điểm cuối                                                                      |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                                                                                   | (4)                                                                            | (5)                 |
| 19  | Đường Ngô Quyền ( đường Bờ Tây cũ)                                                                                           | Đường Đặng Văn Tiểu (giáp ranh đường Bạc Liêu) (tên cũ: Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)) | Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)                                                | 1.440               |
| 20  | Đường Nội bộ số 01                                                                                                           | Đường Bạch Đằng                                                                                       | Kênh 30/4                                                                      | 2.500               |
| 21  | Đường nội bộ khu E                                                                                                           | Đường Nội bộ số 01                                                                                    | cuối đường                                                                     | 1.200               |
| 22  | Đường nội bộ khu F                                                                                                           | Đường Nội bộ số 01                                                                                    | cuối đường                                                                     | 1.200               |
| 23  | Đường Lò Rèn (mới)                                                                                                           | đường Giồng nhân                                                                                      | ngã 3 đê Lò Rèn cũ và mới                                                      | 1.400               |
| 24  | Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ kênh ranh Phường Hiệp Thành đến Chùa Xiêm Cáng, theo địa giới hành chính Phường Hiệp Thành) | đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                            | kênh Trường Sơn (tên cũ: Chùa Xiêm Cáng)                                       | 1.200               |
| 25  | Đường Vĩnh Trạch Đông 2 (tên cũ: Đường Vành đai 2)                                                                           | Kênh Xáng (tên cũ: Kênh rạch Cần Thăng )                                                              | giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đường đi từ Nguyễn Thị Minh Khai đi chùa Xiêm Cáng) | 900                 |
| 26  | Tuyến lộ Nhà Kho                                                                                                             | Đường Cao Văn Lầu                                                                                     | Đường Đê Lò Rèn cũ                                                             | 1.150               |
| 27  | Tuyến lộ Nhà Kho                                                                                                             | Đường Đê Lò Rèn cũ                                                                                    | kênh Xáng (tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông)                               | 900                 |
| 28  | Tuyến lộ Du lịch sinh thái                                                                                                   | Đường Giồng Nhãn                                                                                      | nghĩa địa Thọ Sơn (tên cũ: Đường VT2)                                          | 900                 |
| 29  | Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Cần Thơ)                                                                                            | Đường Giồng Nhãn                                                                                      | Hoàng Sa (Đê Biển Đông)                                                        | 1.000               |
| 30  | Đường Hứa Hòa Hưng (Ba Hưng) (Đường vào sân chim cũ)                                                                         | Đường Cao Văn Lầu                                                                                     | Khu du lịch sinh thái Vườn Chim                                                | 1.700               |
| 31  | Đường Tạ Thị Hai                                                                                                             | Lộ Giồng Nhãn                                                                                         | Hoàng Sa (Đê Biển Đông)                                                        | 1.300               |
| 32  | Đường Kênh Tập Đoàn 7                                                                                                        | Bắt đầu từ đường Ngô Quyền                                                                            | Đến nhà ông Sơn Hà                                                             | 900                 |
| 33  | Đường Ngô Quyền nối dài                                                                                                      | Bắt Đầu từ cầu Thành Đội (cầu Trường Sơn)                                                             | Đến đường Trường Sa (khóm Bờ Tây, Nhà Mát)                                     | 1.100               |
| 34  | Đường Kênh 1                                                                                                                 | Bắt đầu từ đường Ngô Quyền                                                                            | Đến kênh Nam Định                                                              | 900                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                     | Đoạn đường                                 |                             | Giá đầy năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                 | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                   |                     |
| (1) | (2)                                                                             | (3)                                        | (4)                         | (5)                 |
| 35  | Đường Kênh 2                                                                    | Bắt đầu từ đường Ngô Quyền                 | Đến kênh Nam Định           | 900                 |
| 36  | Đường kênh số 4                                                                 | đường kênh số 1                            | đường lộ Chòm Xoài          | 900                 |
| 37  | Đường kênh Nam Định                                                             | giáp phường Bạc Liêu                       | đường lộ Chòm Xoài          | 900                 |
| 38  | Đường đê Lò Rèn mới                                                             | giáp ranh phường Vĩnh Trạch                | Đường Giồng Nhãn            | 1.700               |
| 39  | Đường vào chánh niệm phật đường                                                 | đường Cao Văn Lầu                          | đường đê Lò Rèn mới         | 1.100               |
| 40  | đường kênh Thị Đội                                                              | đường Ngô Quyền                            | Đường kênh Nam Định         | 900                 |
| 41  | Đường kênh màu                                                                  | đường Cao Văn Lầu                          | đê Lò rèn mới               | 900                 |
| 42  | Đường kênh Mười Biếng                                                           | đường Cao Văn Lầu                          | kênh Ba Trọng               | 900                 |
| 43  | Đường kênh Bà Lan                                                               | đường Cao Văn Lầu                          | đê Lò rèn mới               | 900                 |
| 44  | Đường kênh phân vùng                                                            | Kênh Trường Sơn                            | đường Hoàng Sa              | 900                 |
| 45  | Đường kênh Xáng                                                                 | Giáp ranh phường Vĩnh Trạch                | Cách đường Giồng Nhãn 200 m | 900                 |
| 46  | Đường kênh Xáng                                                                 | Cách đường Giồng Nhãn 200m                 | Đường Giồng Nhãn            | 1.200               |
| 47  | Đường kênh ruộng muối                                                           | Đường Giồng nhãn                           | giáp ranh phường Vĩnh Trạch | 900                 |
| 48  | Đường kênh An Trạch Đông                                                        | Đường Giồng nhãn                           | giáp ranh phường Vĩnh Trạch | 900                 |
| 49  | Đường kênh Cần Thắng                                                            | nhà ông Lâm Khanh                          | giáp ranh phường Vĩnh Trạch | 900                 |
| 50  | Đường đi giáp nước                                                              | đường vĩnh trạch đông 2                    | giáp ranh phường Vĩnh Trạch | 900                 |
| 51  | Đường kênh Giồng                                                                | Đường Giồng nhãn                           | giáp ranh phường Vĩnh Trạch | 900                 |
| 52  | Đường kênh sau chùa                                                             | Đường từ cầu chùa Xiêm Cán                 | Đường kênh An Trạch Đông    | 900                 |
| 53  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m             |                                            |                             | 790                 |
| 54  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m |                                            |                             | 810                 |
| 55  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m                |                                            |                             | 1.000               |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                     | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                             | 760                 |
|     |                                                                                 | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                             | 550                 |

## b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------------------|
|     |                                                                      | Từ         | đến |                     |
| (1) | (2)                                                                  | (3)        | (4) | (5)                 |
|     | DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT                                            |            |     |                     |
| 1   | Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)                      | Toàn tuyến |     | 5.500               |
| 2   | Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)                         | Toàn tuyến |     | 4.000               |
| 3   | Các đường nội bộ còn lại trong dự án                                 |            |     | 3.500               |
|     | DỰ ÁN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÁT TRIỂN TÔM BẠC LIÊU |            |     |                     |
| 4   | Đường N1 và đường N2 (đường trục giao thông chính)                   | Toàn tuyến |     | 1.600               |
| 5   | Đường N3, đường N5 và đường N6 (đường trục giao thông đầu nối)       | Toàn tuyến |     | 1.100               |
| 6   | Đường D1, đường D2, đường D3, đường D4, đường D5                     | Toàn tuyến |     | 900                 |
| 7   | Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng                                   |            |     | 750                 |

## 8. PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                                      |                                                                                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                                                        | Điểm cuối                                                                                                                       |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                                             | (4)                                                                                                                             | (5)                 |
| 1   | Quốc lộ 1                             | Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)                                                   | Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) (Tên cũ: Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m) | 4.000               |
| 2   | Quốc lộ 1                             | Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) | Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (hết ranh cây xăng Nhà nước) (Tên cũ (Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m))                 | 5.000               |
| 3   | Quốc lộ 1                             | Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (Hết ranh cây xăng Nhà nước)            | Tim Công Lầu                                                                                                                    | 4.000               |
| 4   | Đường dân sinh cầu Xóm Lung           | Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét                                          | Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực                                                                                             | 1.000               |
| 5   | Đường dân sinh cầu Xóm Lung           | Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu                                            | Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu                                                                                               | 1.000               |
| 6   | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2) | Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú                                             | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Báu                                                                                         | 1.500               |
| 7   | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2) | Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To                                                   | Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo                                                                                                   | 1.500               |
| 8   | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiêm                                          | Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân                                                                                            | 1.500               |
| 9   | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A                                 | Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kía                                                                                                  | 1.500               |
| 10  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)                                                        | Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê                                                                                               | 400                 |
| 11  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)                                                 | Cổng Xóm Lung                                                                                                                   | 400                 |
| 12  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (cổng Tư Hảy)                                                         | Ngã 3 Thiết                                                                                                                     | 400                 |
| 13  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)                                             | Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu                                                                                                     | 500                 |
| 14  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (cổng bà Đội)                                                         | Kênh Cầu Móng                                                                                                                   | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                                                 |                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                                                                   | Điểm cuối                                                             |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                                                        | (4)                                                                   | (5)                 |
| 15  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Quốc lộ 1 (cổng Lầu)                                                                       | Kênh Cầu Móng                                                         | 500                 |
| 16  | Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3) | Kênh Cầu Móng                                                                              | Cầu nhà Mười Bi (khóm 13)                                             | 400                 |
| 17  | Đường vào trường Mẫu giáo mới         | Từ Quốc lộ 1                                                                               | Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới                                 | 1.200               |
| 18  | Đường vào trường Mẫu giáo mới         | Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới                                                      | Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình                                   | 700                 |
| 19  | Đường vào trường Mẫu giáo mới         | Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình                                                        | Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)                                                  | 500                 |
| 20  | Đường vào trường Mẫu giáo mới         | Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)                                                                       | Giáp cầu qua nhà Chín Long<br>(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông) | 500                 |
| 21  | Đường vào trường Mẫu giáo mới         | Khóm 7 nhà ông Ba Thiết                                                                    | Cây xăng Phương Thảo 4 (Cầu Ba Nhạc)                                  | 400                 |
| 22  | Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B | Quốc lộ 1                                                                                  | Cầu Trường học Mới                                                    | 1.000               |
| 23  | Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B | Cầu Trường học Mới                                                                         | Nhà bà Lưu Thị Tiệp (Ngã 3 đường đi Vĩnh Phú Tây)                     | 500                 |
| 24  | Đường vào trường THCS Phong Phú       | Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình                                                                   | Ngã tư cầu Khóm 7                                                     | 500                 |
| 25  | Đường vào cổng Vĩnh Phong             | Ngã ba đường vào UBND Phường Láng tròn cũ (Tên cũ: Ngã ba đường vào UBND phường Láng Tròn) | Cổng Vĩnh Phong                                                       | 800                 |
| 26  | Đường vào cổng Vĩnh Phong             | Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)                                                   | Cầu Khóm 12                                                           | 500                 |
| 27  | Đường số 1 (khu TĐC khóm 2)           | Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)                                                       | Đường số 8                                                            | 500                 |
| 28  | Đường số 2 (khu TĐC khóm 2)           | Đường số 7 (nhà ông Sài)                                                                   | Đường vào trường mẫu giáo mới                                         | 500                 |
| 29  | Đường số 3 (khu TĐC khóm 2)           | Đường số 5                                                                                 | Đường số 8                                                            | 500                 |
| 30  | Đường số 4 (khu TĐC khóm 2)           | Đường vào trường Mẫu giáo mới                                                              | Đường số 8                                                            | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường                                                        |                                                                                                | Giáđất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                      | Điểm đầu                                                          | Điểm cuối                                                                                      |                    |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                                               | (4)                                                                                            | (5)                |
| 31  | Đường số 5 (khu TĐC khóm 2)                                          | Đường số 4                                                        | Đường số 2                                                                                     | 500                |
| 32  | Đường số 6 (khu TĐC khóm 2)                                          | Đường số 1                                                        | Đường số 4                                                                                     | 500                |
| 33  | Đường số 7 (khu TĐC khóm 2)                                          | Đường vào cổng Vĩnh Phong (khóm 2)                                | Đường số 1                                                                                     | 500                |
| 34  | Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)                                          | Đường số 4                                                        | Đường số 1                                                                                     | 500                |
| 35  | Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)                                          | Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn Khóm vịt)                                 | Đường số 1 (khu TĐC)                                                                           | 500                |
| 36  | Chợ Láng Tròn                                                        | Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)                            | Cầu chợ Láng Tròn, hai đường kẻ cả đường giữa chợ (Tên cũ: Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai) | 4.000              |
| 37  | Chợ Láng Tròn                                                        | Cầu chợ Láng Tròn (Tên cũ: Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai) | Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thủy (con ông Sáu Diệu)                                             | 1.000              |
| 38  | Chợ Láng Tròn                                                        | Quốc lộ 1                                                         | Hết ranh đất nhà bà Lâm Cẩm Hằng                                                               | 5.000              |
| 39  | Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong                                      | Quốc lộ 1                                                         | Đập Khóm 3 Vĩnh Phong                                                                          | 1.100              |
| 40  | Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong                                      | Đập Khóm 3 Vĩnh Phong                                             | Giáp cầu khóm 14 (Nhà ông Tại) (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)                                | 400                |
| 41  | Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong                                      | Cầu 2 Đê (phía Đông)                                              | Kênh K16 (Nhà ông Lẹ)                                                                          | 400                |
| 42  | Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4), | Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)                                    | Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)                                                                 | 820                |
| 43  | Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4), | Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)                                    | Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)                                                                 | 820                |
| 44  | Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4), | Quốc lộ 1 (khu dân cư khóm 3)                                     | Đường số 3 (khu dân cư khóm 3)                                                                 | 820                |
| 45  | Tuyến kênh K18                                                       | Cầu 2 Đê                                                          | Kênh Cống Lầu                                                                                  | 400                |
| 46  | Tuyến kênh K18                                                       | Cầu 2 Đê (Bắc)                                                    | Cầu khóm 12 (nhà ông Kha)                                                                      | 400                |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường                                  |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                      | Điểm đầu                                    | Điểm cuối                                                          |                     |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                         | (4)                                                                | (5)                 |
| 47  | Tuyến Kênh Hai Chen                                                  | Kênh khóm 13                                | Kênh khóm 12                                                       | 400                 |
| 48  | Tuyến Kênh khóm 12 (Hào Quên )                                       | Cầu khóm 12                                 | Cầu mả vò vắn Hieu<br>(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh<br>Đông)   | 400                 |
| 49  | Tuyến đường Vành Đai cũ (song song<br>với Quốc lộ 1)                 | Hương lộ Khóm 2 (Đất bà Ngô Thị<br>Năm)     | Đường vào Trường Tiểu Học Phong Phú<br>B (nhà ông Nguyễn Minh Tây) | 700                 |
| 50  | Tuyến đường chữ T (song song với tuyến<br>đường vào UBND phường mới) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Út<br>Em    | Hết ranh đất nhà ông Bùi Tấn Hải                                   | 500                 |
| 51  | Tuyến Khóm 2 - Khóm 12                                               | bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Dũng,<br>khóm 2 | đến Cầu Khóm 12 nhà ông Trịnh Văn<br>Sóng                          | 400                 |
| 52  | Tuyến Khóm 3 - Cống Bà Đội (đường<br>vành đai)                       | bắt đầu Khu Dân Cư Khóm 3                   | đến Cống Bà Đội                                                    | 400                 |
| 53  | Tuyến Tư Bá Khóm 2                                                   | bắt đầu từ nhà trọ ông 8 khóm 2             | đến nhà ông Hồ Vũ Bảo - kênh 7 Ói                                  | 400                 |
| 54  | Tuyến hẻm 5                                                          | bắt đầu từ nhà Kha Thanh Tài khóm 2         | đến cuối nhà bà Huỳnh Thị Liêm                                     | 400                 |
| 55  | Tuyến đường nhà trọ ông Quân khóm 2                                  | bắt đầu từ nhà trọ ông Quân                 | đến kênh thủy lợi                                                  | 500                 |
| 56  | Tuyến đường kênh Đốc Béc khóm 1<br>(Hẻm 2)                           | bắt đầu từ nhà ông Ngô Văn Tổng             | đến hết tuyến đường kênh Miếu                                      | 400                 |
| 57  | Tuyến Hẻm 4                                                          | Quốc lộ 1                                   | Kênh Bảy Ói                                                        | 400                 |
| 58  | Tuyến từ cầu Ba Nhạc                                                 | Cầu Ba Nhạc khóm 7                          | Kênh Hai Chen (Khóm 12A)                                           | 400                 |
| 59  | Tuyến từ cống xóm Lung                                               | Cống xóm Lung (Khóm 1)                      | Lung Bàu Tượng (nhà ông Phát)                                      | 400                 |
| 60  | Tuyến lung Bàu Tượng                                                 | Nhà bà Gạo (Giáp kênh Vĩnh Mỹ)              | Kênh Miếu (nhà Bảy Tâm)                                            | 400                 |
| 61  | Tuyến đường nhà Mai Thanh Bình                                       | Đường vào trường Mẫu giáo mới               | Cuối đường                                                         | 500                 |
| 62  | Tuyến đường vào trạm nước sạch                                       | Đường vào trường Mẫu giáo mới               | Cuối đường                                                         | 500                 |
| 63  | Tuyến đường nhà Tám Bó                                               | Đường vào trường Mẫu giáo mới               | Cuối đường                                                         | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                               |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                                                    |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                      | (4)                                                                                          | (5)                 |
| 64  | Tuyến cống Đốc Béc (phía Tây)     | Nhà Cao Văn Ghê                                          | Lung Bàu Tượng                                                                               | 400                 |
| 65  | Tuyến cống Đốc Béc (phía Đông)    | Hết ranh kênh Miếu                                       | Cầu Trung ương Đoàn                                                                          | 400                 |
| 66  | Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông) | Cầu Trung ương Đoàn (phía Đông)<br>(Đất công)            | Cầu qua nhà Chín Long                                                                        | 400                 |
| 67  | Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông) | Nhà ông Bảy Pha                                          | Cầu nhà ông Vọng khóm 7                                                                      | 400                 |
| 68  | Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Tây)  | Cầu Trung ương Đoàn (phía Tây)                           | Tuyến khóm 7 nhà ông Ba Thiết (bờ Bắc)                                                       | 400                 |
| 69  | Tuyến kênh Cầu Móng               | Kênh Cầu Móng (Cống Bà Đội)                              | Kênh Cống Lầu                                                                                | 400                 |
| 70  | Tuyến kênh Khóm 13 (phía Tây)     | Nhà Tứ Hải                                               | Cầu Sáu Phát (Kênh Hai Chen)                                                                 | 400                 |
| 71  | Tuyến Hẻm 3                       | Quốc lộ 1 (phía Tây)                                     | Nhà ông Tám Tèo                                                                              | 400                 |
| 72  | Tuyến kênh Bảy Ói                 | Đường vào trường Tiểu học Phong<br>Phú B (Quốc lộ 1)     | Giáp kênh Tư Hảy (khóm 7)                                                                    | 400                 |
| 73  | Đường liên xã                     | Giáp ranh Phường Láng Tròn                               | Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)                                                               | 500                 |
| 74  | Đường liên xã                     | Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)                           | Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)                                                           | 500                 |
| 75  | Đường liên xã                     | Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng<br>Bắc)                    | Cầu nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Giáp<br>ranh xã Phong Tân)                                   | 500                 |
| 76  | Đường liên xã                     | Kênh chống Mỹ                                            | Cầu Trắng (giáp xã Vĩnh Thanh)                                                               | 400                 |
| 77  | Đường vào trường Tiểu học PTĐ     | Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn<br>Dũng)               | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Trường<br>Chiến                                              | 470                 |
| 78  | Kênh Khóm 9 (Xóm Cồng)            | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y                        | Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn                                                                      | 400                 |
| 79  | Tuyến Kênh Khóm 12 (Kênh Lắm Đôi) | Từ nhà ông Lê Văn Hận (Cầu Khóm<br>14)                   | Hết ranh đất của ông Trần Văn Tòng                                                           | 300                 |
| 80  | Đường Giá Rai - Phong Tân         | Giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ:<br>Giáp ranh Phường 1) | Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Cầu<br>Nhà ông Lương Ô Ra (giáp ranh xã<br>Phong Thạnh Đông) | 900                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                                |                                                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Điểm đầu                                                  | Điểm cuối                                                                                             |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                       | (4)                                                                                                   | (5)                 |
| 81  | Đường Khóm 16B                            | Cầu kênh V 12 Chổng Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, Khóm 16B) | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (Khóm 16B)                                                  | 600                 |
| 82  | Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)  | Bắt đầu từ Cây Xăng Minh Lý                               | Giáp ranh Cầu Tư Thủy                                                                                 | 600                 |
| 83  | Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)  | Giáp ranh Cầu Tư Thủy                                     | Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phú Tây) | 500                 |
| 84  | Đường xã Phong Tân (Khóm 14, 16A, 17, 19) | Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám( 8 Lẹo))         | Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy) (Kênh Lắm Đồi) (Tên cũ: Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy))                  | 500                 |
| 85  | Đường Khóm 15 (Phong Tân)                 | Cầu nhà ông Lương Ô Ra                                    | Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phước) (Tên cũ: Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phú Tây))                               | 500                 |
| 86  | Đường Khóm 14, Khóm 16A (Phong Tân)       | Cầu số 3 (nhà ông Trần Văn Tùng)                          | Cầu Khóm 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)                                                                     | 500                 |
| 87  | Đường Khóm 15 (Phong Tân)                 | Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)                        | Cầu nhà ông Lê Văn Thêm                                                                               | 400                 |
| 88  | Đường Khóm 16B và Khóm 15 (Phong Tân)     | Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)                         | Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)                                                                              | 400                 |
| 89  | Đường Khóm 19 (Phong Tân)                 | Cầu Khóm 19, kênh Chổng Mỹ                                | Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)                                                                | 400                 |
| 90  | Đường Khóm 17 (Phong Tân)                 | Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)                          | Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)                                                                | 400                 |
| 91  | Đường Khóm 16A (Phong Tân)                | Cầu Khóm 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)                        | Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị                                                                   | 400                 |
| 92  | Đường Khóm 5 (Phong Tân)                  | Cầu Ô rô                                                  | Giáp cầu số 1 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu Khóm 5))                             | 400                 |
| 93  | Đường Khóm 17 (tuyến Ba Giang)            | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng              | Cổng Lung Mướp                                                                                        | 450                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                 | Đoạn đường                                      |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                             | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                         | (3)                                             | (4)                                                    | (5)                 |
| 94  | Tuyến Khóm 16A                                                                              | Cầu Ông Tà                                      | Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính) | 400                 |
| 95  | Tuyến đường Kênh Cây Dương Khóm 19                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ         | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng               | 400                 |
| 96  | Tuyến đường Khóm 20 (Liên Khóm)                                                             | Từ ranh Trạm nước sạch Khóm 20                  | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Ngọt                 | 400                 |
| 97  | Đường liên Khóm                                                                             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phước        | Kênh Vĩnh Phong 10                                     | 400                 |
| 98  | Đường tuyến đường (Khóm 19; 17; 16B)                                                        | Bắt đầu từ cây xăng ông Trần Thanh Tùng Khóm 19 | Đến cầu trạm y tế Khóm 16B                             | 500                 |
| 99  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$                |                                                 |                                                        | 430                 |
| 100 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$ |                                                 |                                                        | 480                 |
| 101 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                   |                                                 |                                                        | 550                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                 | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ            |                                                        | 400                 |
|     |                                                                                             | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ      |                                                        | 350                 |

## 9. PHƯỜNG GIÁ RAI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                         |                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                           | Điểm cuối                                                                |                     |
| (1) | (3)                         | (4)                                                | (5)                                                                      | (7)                 |
| 1   | Quốc lộ 1                   | Tim Cống Lầu                                       | Tim Cống Ba Tuyền                                                        | 7.200               |
| 2   | Quốc lộ 1                   | Tim Cống Ba Tuyền                                  | Cầu Nọc Nặng                                                             | 8.400               |
| 3   | Quốc lộ 1                   | Từ cầu Nọc Nặng                                    | Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung<br>(Km 2215 + 300m)                      | 6.600               |
| 4   | Quốc lộ 1                   | Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung<br>Km 2215 + 300m) | Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)                                            | 8.100               |
| 5   | Quốc lộ 1                   | Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)                      | Tim hẻm Tự Lực                                                           | 16.000              |
| 6   | Quốc lộ 1                   | Tim hẻm Tự Lực                                     | Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí                                             | 14.500              |
| 7   | Quốc lộ 1                   | Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí                       | Đến ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ: Giáp<br>ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m) | 11.000              |
| 8   | Đường lộ cũ (Trụ sở Khóm 2) | Đường Giá Rai - Gành Hào                           | Cống Ba Tuyền                                                            | 1.450               |
| 9   | Đường Giá Rai-Gành Hào      | Ngã ba (Quốc lộ 1)                                 | Cầu Giá Rai - Gành Hào                                                   | 2.900               |
| 10  | Đường Giá Rai-Gành Hào      | Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1)                | Cầu Rạch Rắn 1                                                           | 1.800               |
| 11  | Đường Giá Rai-Gành Hào      | Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 2)                | Cổng Chùa mới                                                            | 1.800               |
| 12  | Phan Thanh Giản             | Lê Lợi                                             | Cầu Đình                                                                 | 2.350               |
| 13  | Nguyễn Huệ                  | Trần Hưng Đạo                                      | Lê Lợi                                                                   | 2.350               |
| 14  | Trung Trắc                  | Trần Hưng Đạo                                      | Lê Lợi                                                                   | 2.350               |
| 15  | Trung Nhị                   | Nguyễn Thị Lượm                                    | Trần Hưng Đạo                                                            | 1.500               |
| 16  | Trung Nhị                   | Trần Hưng Đạo                                      | Lê Lợi                                                                   | 2.100               |
| 17  | Trần Hưng Đạo               | Cầu Giá Rai - Gành Hào                             | Tim đường Phan Thanh Giản                                                | 2.100               |
| 18  | Trần Hưng Đạo               | Tim đường Phan Thanh Giản                          | Tim đường Lý Thường Kiệt                                                 | 2.900               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                            | Đoạn đường                                               |                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                        | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                              |                     |
| (1) | (3)                                                    | (4)                                                      | (5)                                                                    | (7)                 |
| 19  | Trần Hưng Đạo                                          | Tim đường Lý Thường Kiệt                                 | Đường Nguyễn Thị Lụa                                                   | 1.900               |
| 20  | Lý Thường Kiệt                                         | Cổng trường THCS Giá Rai A                               | Đường Lê Lợi                                                           | 1.600               |
| 21  | Lê Lợi                                                 | Cầu Gành Hào-Giá Rai                                     | Tim đường Phan Thanh Giản                                              | 1.700               |
| 22  | Lê Lợi                                                 | Tim đường Phan Thanh Giản                                | Tim đường Trung Nhị                                                    | 2.500               |
| 23  | Lê Lợi                                                 | Tim đường Trung Nhị                                      | Tim đường Lý Thường Kiệt                                               | 1.700               |
| 24  | Nguyễn Thị Lụa                                         | Đất ông Lê Văn Bạc (Tên cũ: Đường<br>Giá Rai - Gành Hào) | Cầu Đen                                                                | 1.100               |
| 25  | Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)                     | Đường Giá Rai - Gành Hào                                 | Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m                                       | 1.100               |
| 26  | Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)                     | Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m                         | Hết đường (giáp kênh)                                                  | 700                 |
| 27  | Đường lộ nhựa Khóm 4                                   | Cầu chương trình 135                                     | Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thắm<br>(Tên cũ: Giáp Phường Hộ Phòng)  | 550                 |
| 28  | Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu<br>di tích Nọc Nặng)    | Quốc lộ 1                                                | Cổng Nọc Nặng                                                          | 800                 |
| 29  | Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu di tích Nọc<br>Nặng)    | Cổng Nọc Nặng                                            | Đến hết ranh Khu di tích Nọc Nặng (Tên<br>cũ: Giáp ranh Phong Thạnh A) | 850                 |
| 30  | Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)                         | Quốc lộ 1                                                | Ngã ba                                                                 | 1.450               |
| 31  | Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)                         | Ngã ba                                                   | Hết đường Nguyễn Văn Uông                                              | 1.000               |
| 32  | Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh<br>Khóm 1) | Quốc lộ 1                                                | Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m                                      | 1.200               |
| 33  | Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh<br>Khóm 1) | Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m                        | Cổng Phó Sinh                                                          | 990                 |
| 34  | Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh<br>Khóm 1) | Cổng Phó Sinh                                            | Kênh chủ chỉ 1 (Tên cũ: Kênh Chủ Chỉ 1<br>giáp ranh Phong Thạnh A)     | 650                 |
| 35  | Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)             | Quốc lộ 1                                                | Cổng Phó Sinh                                                          | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                        | Đoạn đường                                 |                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                    | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                                             |                     |
| (1) | (3)                                                | (4)                                        | (5)                                                                   | (7)                 |
| 36  | Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)         | Cổng Phó Sinh                              | Giáp đường Giá Rai - Phong Tân                                        | 800                 |
| 37  | Đường Giá Cần Bảy                                  | Đường Giá Rai - Gành Hào                   | Hết ranh Phường 1                                                     | 500                 |
| 38  | Tạ Tài Lợi                                         | Ngã ba đường Tòa án (Tên cũ: Đường Tòa án) | Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca                                   | 1.400               |
| 39  | Dương Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)      | Đầu ranh trường mẫu giáo Sơn Ca            | Đường Tạ Tài Lợi                                                      | 1.000               |
| 40  | Đường Cầu Trần Văn Sớm                             | Cầu Trần Văn Sớm                           | Cầu Kênh Rạch Rắn                                                     | 1.800               |
| 41  | Đường Cầu Trần Văn Sớm                             | Cầu Trần Văn Sớm                           | Cầu kênh ấp 1(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)                     | 1.800               |
| 42  | Đường Chùa Cô Lý                                   | Chùa Cô Lý                                 | Đến Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Tên cũ: Hết ranh nhà ông Trần Văn Bông) | 1.000               |
| 43  | Đường Giá Rai - Phong Tân                          | Quốc lộ 1                                  | Cầu số 1<br>(Tên cũ: Cầu số 1 xã Phong Tân)                           | 1.700               |
| 44  | Đường Hộ Phòng - Gành Hào                          | Đường Trần Văn Sớm                         | Cầu lộ cũ (Tên cũ: Giáp ranh phường Hộ Phòng)                         | 1.800               |
| 45  | Đường Hộ Phòng - Gành Hào                          | Giáp ranh Phường 1 (cũ)                    | Giáp ấp Đầu Lá xã Long Điền                                           | 2.000               |
| 46  | Đường khu dân cư Nhật Trang (trục chính của dự án) | Đường Trần Hưng Đạo                        | Cuối đường                                                            | 2.700               |
| 47  | Đường khu dân cư Nhật Trang (đường nội bộ)         | Toàn tuyến                                 |                                                                       | 1.800               |
| 48  | Hẻm số 5 (nhà Bảy Hoàng)                           | Quốc lộ 1                                  | Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu (hết đường)                               | 750                 |
| 49  | Hẻm số 7 (nhà Dũng Composite)                      | Đường dân sinh đường Nọc Nặng              | Nhà ông Dũng (Composite)                                              | 750                 |
| 50  | Hẻm số 6 (hẻm Sơn Lệ)                              | Quốc lộ 1                                  | Hết hẻm (Nhà ông bé Chạy Đáy)                                         | 750                 |
| 51  | Hẻm số 3 (bác sĩ Thiết)                            | Quốc lộ 1                                  | Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)                                 | 440                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường               |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Điểm đầu                 | Điểm cuối                                                            |                     |
| (1) | (3)                                          | (4)                      | (5)                                                                  | (7)                 |
| 52  | Hèm số 2 (đường hèm Bến đò)                  | Quốc lộ 1                | Hết hèm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)                                | 500                 |
| 53  | Hèm số 1 (hèm Đầu Voi)                       | Quốc lộ 1                | Hết hèm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)                                | 500                 |
| 54  | Đường dân sinh cầu Nọc Nặng                  | Quốc lộ 1                | Kênh Nọc Nặng                                                        | 700                 |
| 55  | Đường dân sinh cầu Giá Rai                   | Quốc lộ 1                | Hèm số 1 (Hèm Đầu Voi)                                               | 500                 |
| 56  | Hèm số 16 (hèm Chệt Tám)                     | Quách Thị Kiều           | Hết hèm (Nhà ông Sử Văn Hôm)                                         | 500                 |
| 57  | Hèm số 5 (hèm Cây Táo)                       | Quốc lộ 1                | Hết hèm (Nhà ông Trần Văn Hón)                                       | 500                 |
| 58  | Hèm số 4 (hèm Bảy Liễn)                      | Quốc lộ 1                | Hết hèm (Nhà ông Từ Văn Liễn)                                        | 500                 |
| 59  | Hèm số 15 (hèm Ba Lát)                       | Quách Thị Kiều           | Hết đường (Nhà bà Phan Thị Huệ)                                      | 500                 |
| 60  | Hèm số 1 (hèm Cống Lầu)                      | Quốc lộ 1                | Giáp ranh P.láng Tròn (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Út) | 500                 |
| 61  | Hèm số 6                                     | Quốc lộ 1                | Kênh Thủy Lợi                                                        | 500                 |
| 62  | Hèm số 3                                     | Quốc lộ 1                | Đến hết ranh đất nhà bà Dương Thị Oanh                               | 500                 |
| 63  | Hèm số 2                                     | Quốc lộ 1                | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                          | 500                 |
| 64  | Hèm số 8                                     | Quốc lộ 1                | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                          | 500                 |
| 65  | Hèm số 9                                     | Quốc lộ 1                | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                          | 500                 |
| 66  | Tuyến đường dân sinh khóm 2 (cầu Giá Rai)    | Chợ khóm 2               | Kênh Phó Sinh (nhà ông Nguyễn Tấn Nghinh)                            | 700                 |
| 67  | Đường vào Trường Tiểu học Giá Rai C (khóm 4) | Đường Giá Rai - Gành Hào | Hết đường (Kênh Thủy Lợi)                                            | 500                 |
| 68  | Tuyến đường chùa mới                         | Đường Giá Rai - Gành Hào | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Bảy                                | 500                 |
| 69  | Tuyến Xóm Lưới                               | Đường Giá Rai - Gành Hào | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải                                 | 500                 |
| 70  | Đường Cầu Thanh Niên                         | Cầu Nhà ông Huỳnh Mười   | Kênh Rạch Rắn                                                        | 500                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                             |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Điểm đầu                                               | Điểm cuối                                                |                     |
| (1) | (3)                                             | (4)                                                    | (5)                                                      | (7)                 |
|     | <b>Khu dân cư Nọc Nặng</b>                      |                                                        |                                                          |                     |
| 71  | Đường số 1                                      | Quốc lộ 1                                              | Đường số 8                                               | 6.300               |
| 72  | Đường số 2                                      | Đường Nguyễn Văn Chúc                                  | Đường số 9                                               | 2.300               |
| 73  | Đường số 3                                      | Đường số 5                                             | Đường số 10                                              | 2.300               |
| 74  | Đường số 4                                      | Đường số 8                                             | Giáp ranh Huyện đội                                      | 2.300               |
| 75  | Đường số 5                                      | Đường số 2                                             | Đường số 3                                               | 2.300               |
| 76  | Đường số 6                                      | Đường số 3                                             | Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng                             | 2.700               |
| 77  | Đường số 7                                      | Đường số 2                                             | Đường số 3                                               | 2.700               |
| 78  | Đường số 8                                      | Đường số 4                                             | Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng                             | 6.900               |
|     | <b>Khu vực Phường Hộ Phòng cũ</b>               |                                                        |                                                          |                     |
| 79  | Đường trước Ngân hàng Nông Nghiệp               | Ngã ba Bưư điện                                        | Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)                     | 3.700               |
| 80  | Đường 30/4                                      | Phước Đức Cổ Miếu (Tên cũ: Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí) | Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng                                | 1.300               |
| 81  | Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy) | Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)                           | Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)                           | 5.280               |
| 82  | Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy) | Ngã ba Tân Thuận                                       | Hẻm số 6                                                 | 2.040               |
| 83  | Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy) | Hẻm số 6                                               | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                 | 1.200               |
| 84  | Tô Minh Xuyên                                   | Hẻm số 4                                               | Đường Phan Đình Giót                                     | 1.600               |
| 85  | Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)              | Quốc lộ 1                                              | Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu                     | 3.500               |
| 86  | Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)              | Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu                   | Giáp ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ Giáp ranh xã Tân Phong) | 2.100               |
| 87  | Trần Văn Quý                                    | Quốc lộ 1                                              | Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)                           | 4.500               |
| 88  | Đường cách mạng tháng 8 (Tên cũ: Đường 30/4)    | Cầu Hộ Phòng (dãy bờ sông)                             | Hết đường                                                | 1.350               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                                        |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Điểm đầu                                                          | Điểm cuối                                                          |                     |
| (1) | (3)                                         | (4)                                                               | (5)                                                                | (7)                 |
| 89  | Lê Văn Tám (đường số 1)                     | Quốc lộ 1                                                         | Nguyễn Quốc Hương                                                  | 8.700               |
| 90  | Lê Văn Tám (đường số 1)                     | Nguyễn Quốc Hương                                                 | Kênh Lái Niên                                                      | 6.500               |
| 91  | Lê Văn Tám (đường số 1)                     | Kênh Lái Niên                                                     | Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)                                   | 2.500               |
| 92  | Nguyễn Văn Nguyên (đường số 2)              | Quốc lộ 1                                                         | Nguyễn Quốc Hương                                                  | 6.500               |
| 93  | Trần Văn Ôn (đường số 3)                    | Nguyễn Quốc Hương                                                 | Cao Triều Phát                                                     | 6.000               |
| 94  | Huỳnh Hoàng Hùng (đường số 4)               | Quốc lộ 1                                                         | Từ Minh Khánh                                                      | 7.500               |
| 95  | Cao Triều Phát (đường số 5)                 | Lê Văn Tám                                                        | Hết đường (giáp chùa Long Đức)                                     | 6.000               |
| 96  | Từ Minh Khánh (đường số 6)                  | Lê Văn Tám                                                        | Huỳnh Hoàng Hùng                                                   | 7.200               |
| 97  | Từ Minh Khánh (đường số 6)                  | Huỳnh Hoàng Hùng                                                  | Hết đường (sông Hộ Phòng – Chú Chí)                                | 4.600               |
| 98  | Nguyễn Quốc Hương (đường số 7)              | Lê Văn Tám                                                        | Huỳnh Hoàng Hùng                                                   | 7.500               |
| 99  | Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)            | Quốc lộ 1 (nhà ông Lưu Minh Lập)                                  | Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu                               | 4.500               |
| 100 | Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)            | Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu                              | Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)                     | 1.700               |
| 101 | Tuyến Phà ấp 4                              | Ranh Chùa Khorme cũ                                               | Cầu Sắt                                                            | 400                 |
| 102 | Tuyến Kinh lộ cũ                            | Ranh Chùa Khorme cũ                                               | Ranh ấp 4 Phường 1                                                 | 400                 |
| 103 | Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng   | Từ cầu sắt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh) | Giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Giáp ranh xã Long Điền - Đông Hải) | 400                 |
| 104 | Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng   | Đầu Voi (ấp 4)                                                    | Hết đường (nhà ông Huỳnh Bé Mười)                                  | 400                 |
| 105 | Đường vành đai Hộ Phòng                     | Cầu Nọc Nặng 2                                                    | Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)                                   | 3.000               |
| 106 | Tuyến KDC Nọc Nặng đến Khu di tích Nọc Nặng | Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng                                      | Giáp đường vào Khu di tích Nọc Nặng                                | 3.000               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                                                                                    |                                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                                                                                                      | Điểm cuối                                                                         |                     |
| (1) | (3)                                | (4)                                                                                                           | (5)                                                                               | (7)                 |
| 107 | Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)  | Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung<br>(Tên cũ: Quốc lộ 1 (ấp 1))                                                 | Quốc lộ 1 (giáp ranh xã Phong Thạnh)<br>(Tên cũ: Quốc lộ 1 (giáp ranh Tân Phong)) | 5.400               |
| 108 | Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)  | Quốc lộ 1                                                                                                     | Tô Minh Xuyên                                                                     | 4.500               |
| 109 | Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)  | Tô Minh Xuyên                                                                                                 | Đập Ba Túc + 100m                                                                 | 1.800               |
| 110 | Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)  | Đập Ba Túc + 100m                                                                                             | Cống kênh Ô tàu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh)                                | 1.300               |
| 111 | Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)    | Phan Đình Giót                                                                                                | Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)                                                       | 3.500               |
| 112 | Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)    | Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)                                                                                   | Cầu Trắng (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)                                    | 2.000               |
| 113 | Đường phía Đông nhà thờ Ninh Sơn   | Đầu đường nhà ông Nguyễn Hải Đăng                                                                             | Hết ranh đất nhà bà Phan Thị Diệp                                                 | 600                 |
| 114 | Đường lộ cũ ấp 1                   | Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng                                                                                     | Tới giáp kè sạt lở (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Thanh Tâm)               | 620                 |
| 115 | Đường trạm quản lý cống            | Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải An                                                                               | A)                                                                                | 420                 |
| 116 | Đường phía Đông Trung tâm dạy nghề | Trường mẫu giáo Tuổi Thơ                                                                                      | Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)(Tên cũ: Đường tránh tuyến)                       | 1.600               |
| 117 | Đường phía Tây Trung tâm dạy nghề  | Đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông thầy Bình)                                           | Hết đường (Nhà ông Nguyễn Thanh Phong)                                            | 620                 |
| 118 | Đường phía Đông kênh Ba Túc        | đường Phan Đình Giót (ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh) (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh) | Đến hết ranh đất nhà Châu Như Truyền                                              | 620                 |
| 119 | Đường phía Tây kênh Ba Túc         | Từ đường Phan Đình Giót (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất Cơ sở tôm giống ông Cựng)                                | Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1) (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Hiền)     | 620                 |
| 120 | Hẻm số 3                           | Quốc lộ 1                                                                                                     | Hẻm 14 (hết ranh nhà bà Lê Việt Thu)                                              | 620                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                               | Đoạn đường                                                                                                  |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                           | Điểm đầu                                                                                                    | Điểm cuối                                                                                    |                     |
| (1) | (3)                                                                                       | (4)                                                                                                         | (5)                                                                                          | (7)                 |
| 121 | Hẻm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)                                                       | Quốc lộ 1                                                                                                   | Đến đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Hết đường)                                                  | 1.200               |
| 122 | Hẻm số 5 (hẻm hăng nước đá)                                                               | Quốc lộ 1                                                                                                   | Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng (Tên cũ: Ngã ba xuất khẩu)                                         | 1.200               |
| 123 | Hẻm số 6 (hẻm Bá Toàn)                                                                    | Quốc lộ 1                                                                                                   | Đường 30/4                                                                                   | 1.200               |
| 124 | Hẻm số 7 (hẻm Xuân Hen)                                                                   | Quốc lộ 1                                                                                                   | Đường 30/4                                                                                   | 1.200               |
| 125 | Đường nhánh hẻm số 7                                                                      | Quốc lộ 1                                                                                                   | đến nhà ông Dư Chí Thanh                                                                     | 1.200               |
| 126 | Hẻm số 8 (chùa mới Hộ Phòng)                                                              | Quốc lộ 1                                                                                                   | Hết đường (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Tèo)                                   | 1.200               |
| 127 | Hẻm số 9                                                                                  | Quốc lộ 1                                                                                                   | Hết đường                                                                                    | 1.200               |
| 128 | Hẻm số 13                                                                                 | Phan Đình Giót (Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan ) (Tên cũ: Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan) | Đến hẻm số 3 (Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal) (Tên cũ: Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal) | 580                 |
| 129 | Hẻm số 15 (nhà máy Hòa Phong cũ)                                                          | Phan Đình Giót                                                                                              | Kênh xáng Hộ Phòng-Chủ Chí                                                                   | 680                 |
| 130 | Hẻm số 19 (phía Tây đường Thanh niên)                                                     | Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)                                                                         | Hết đường (nhà Nguyễn Thị Diệp)                                                              | 680                 |
| 131 | Hẻm số 20 (phía Tây đường Thanh niên)                                                     | Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mưu)                                                                         | Hết đường (nhà ông Nguyễn Văn Sáu)                                                           | 680                 |
| 132 | Hẻm số 21                                                                                 | Đường Thanh Niên<br>(nhà ông Nguyễn Văn Hùng)                                                               | Hết đường (nhà bà Trần Mỹ Dung)                                                              | 580                 |
| 133 | Hẻm số 23 (phía tây đường Phan Đình Giót ) (Tên cũ: Hẻm số 23 (phía Tây đường Thanh niên) | Phan Đình Giót<br>(Nhà ông Khởi NH Chính Sách)                                                              | Hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)                                                            | 680                 |
| 134 | Hẻm số 24 (ngang hẻm trụ sở ấp 1)                                                         | Phan Đình Giót                                                                                              | Giáp kênh Ánh Xuân                                                                           | 580                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                                   |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                    |                     |
| (1) | (3)                                     | (4)                                          | (5)                                          | (7)                 |
| 135 | Hẻm số 26                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Phước Sơn   | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Bích Liên | 580                 |
| 136 | Tuyến nhà ông Bùi Xuân Kiên             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Công Thạch | Đến hết ranh đất nhà Dương Văn Đoàn          | 580                 |
| 137 | Đường vào nhà bà Trần Thị Nho           | Đường Phan Đình Giót                         | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Mạnh           | 580                 |
| 138 | Đường Lò Rèn                            | Giáp hẻm số 4                                | Đến hết ranh đất nhà ông Từ Khươt            | 580                 |
| 139 | Đường lò rèn (nhánh ngang)              | hẻm số 4                                     | hết đường                                    | 580                 |
| 140 | Đường sau trường Tiểu học Hộ Phòng B    | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ    | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Lành           | 580                 |
| 141 | Hẻm số 12 (cấp phòng KT - HT cũ )       | Đường trước Ngân hàng Nông nghiệp            | Đường 30/4                                   | 780                 |
| 142 | Đường vào công an Phường Hộ Phòng       | Cửa hàng VLXD Hộ Phòng                       | Phước Đức Cổ Miếu                            | 580                 |
| 143 | Hẻm nhà Hoàng Anh                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng      | Cổng trường cấp 2                            | 1.200               |
| 144 | Hẻm nhà Hoàng Anh                       | Cổng trường cấp 2                            | Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Thắng       | 460                 |
| 145 | Đường nhà ông Trần Hồng Quân            | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Tám        | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ       | 570                 |
| 146 | Đường chợ cũ (phía đông)                | Quốc lộ 1                                    | Đường 30/4                                   | 8.000               |
| 147 | Đường chợ cũ (phía tây)                 | Quốc lộ 1                                    | Đường 30/4                                   | 8.000               |
| 148 | Hẻm số 6 (hẻm hăng nước đá cũ)          | Quốc lộ 1                                    | Đường 30/4                                   | 2.800               |
| 149 | Hẻm Tự Lực                              | Quốc lộ 1                                    | Hết đường (Nhà ông Diệp Văn Hiệp)            | 3.100               |
| 150 | Hẻm số 4 ( hẻm phế liệu)                | Quốc lộ 1                                    | Hết đường (Nhà ông Hàn Minh Toàn)            | 1.300               |
| 151 | Hẻm số 5 (hẻm Thanh Tâm)                | Quốc lộ 1                                    | Đường 30/4                                   | 1.300               |
| 152 | Hẻm số 8 (nhà ông Quý đến nhà ông Sinh) | Đường Lê Văn Tám                             | Hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Sinh)          | 1.300               |
| 153 | Hẻm số 7 (dãy nhà thầy Nhận)            | Đường Hộ Phòng - Chủ Chí                     | Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Bích Loan    | 720                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                                                                                     |                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Điểm đầu                                                                                       | Điểm cuối                             |                     |
| (1) | (3)                                     | (4)                                                                                            | (5)                                   | (7)                 |
| 154 | Hẻm số 1 (cấp nhà ông Lén, Hoàng Thám)  | Quốc lộ 1                                                                                      | Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Ngọc Minh | 2.400               |
| 155 | Đường sau nhà ông Đạm (khu Việt Úc)     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đạm                                                                | Chùa Long Đức                         | 580                 |
| 156 | Hẻm số 3 (đường nhà ông Trí)            | Quốc lộ 1                                                                                      | Đường Trần Văn Quý                    | 2.400               |
| 157 | Hẻm số 2 (Đường Ngân hàng Chính Sách)   | Quốc lộ 1                                                                                      | Đến hết ranh đất nhà bà Lưu Thị Út    | 2.400               |
| 158 | Hẻm số 10 (hẻm nhà bà Liễu)             | Đường vào chùa                                                                                 | Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Liễu | 580                 |
| 159 | Hẻm số 11 (hẻm nhà ông Trương Văn Bạch) | Đường vào chùa                                                                                 | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Kiệt  | 580                 |
| 160 | Tuyến dọc kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Thanh Phòng (xăng dầu)                                      | Hết đường (cấp kênh xáng CM-BL)       | 420                 |
| 161 | Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào      | Bến phà cũ                                                                                     | Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)        | 420                 |
| 162 | Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào      | Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)                                                                 | Giáp ấp Quyết Thắng                   | 500                 |
| 163 | Tuyến Bảy Gõ                            | Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)                                                                 | Giáp kênh Bảy Gõ                      | 500                 |
| 164 | Hẻm số 5                                | Quốc lộ 1<br>(phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Sáu)                                                  | Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu      | 1.200               |
| 165 | Đường cấp nhà Nguyễn Thị Quế            | Quốc lộ 1                                                                                      | Hết đường (nhà bà Thái Văn Oai)       | 1.200               |
| 166 | Đường vào trường Tiểu học Hộ Phòng C    | Quốc lộ 1                                                                                      | Trường Tiểu học Hộ Phòng C            | 1.200               |
| 167 | Đường cấp nhà ông Hữu Hạnh (Hẻm 4)      | Quốc lộ 1                                                                                      | Hết đường (nhà Hoàng Đức Dưỡng)       | 1.200               |
| 168 | Đường vào Trạm biến điện                | Quốc lộ 1                                                                                      | Trạm biến điện (nhà ông Châu Văn Tấn) | 2.200               |
| 169 | Cống Nọc Nặng                           | Quốc lộ 1                                                                                      | Cống Nọc Nặng                         | 1.200               |
| 170 | Cống Nọc Nặng                           | Cống Nọc Nặng                                                                                  | Đến hết ranh đất nhà ông Danh Xem     | 580                 |
| 171 | Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng             | Phía Nam Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Lương Thị Hường) |                                       | 2.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                                                                  |                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Điểm đầu                                                                                    | Điểm cuối                                                      |                     |
| (1) | (3)                                    | (4)                                                                                         | (5)                                                            | (7)                 |
| 172 | Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng            | Phía Bắc Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Văn Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thanh) |                                                                | 1.350               |
| 173 | Hẻm số 2                               | Quốc lộ 1                                                                                   | Hết đường (nhà ông Nguyễn Việt Triều)                          | 1.200               |
| 174 | Hẻm số 3 (nhà Lâm Ba)                  | Quốc lộ 1                                                                                   | Hết ranh đất đất nhà bà Ngoạn                                  | 1.200               |
| 175 | Hẻm số 10                              | Quốc lộ 1 (nhà bà Nguyễn Thị The)                                                           | Hết đường (Nhà ông Trần Đình Liên)                             | 580                 |
| 176 | Hẻm số 12                              | Quốc lộ 1 (nhà nuôi yến Trần Quang Xuyên)                                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa                                 | 1.750               |
| 177 | Hẻm số 15 (phía Đông nhà thờ Ninh Sơn) | Quốc lộ 1                                                                                   | Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường                        | 580                 |
| 178 | Hẻm số 17 (phía Tây nhà thờ Ninh Sơn)  | Quốc lộ 1                                                                                   | Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường về phía Tây (KDC ấp 5) | 580                 |
| 179 | Hẻm số 6                               | Quốc lộ 1                                                                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chuẩn                      | 580                 |
| 180 | Hẻm số 7 (nhà ông Chế Văn Công)        | Quốc lộ 1                                                                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Phích                         | 580                 |
| 181 | Hẻm số 8 (nhà ông Ngô Mộng Xuân)       | Quốc lộ 1                                                                                   | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                    | 580                 |
| 182 | Đường khu dân cư Thành Trung           | Quốc lộ 1                                                                                   | Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Hoa                             | 2.800               |
| 183 | Hẻm Trung Kiên                         | Quốc lộ 1                                                                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Đào Văn Sự                            | 580                 |
| 184 | Đường phía đông chợ Nọc Nặng           | Quốc lộ 1 (Nhà ông Đinh Phi Hổ)                                                             | Hết đường (nhà ông Đinh Văn Dánh)                              | 1.200               |
| 185 | Đường phía tây chợ Nọc Nặng            | Quốc lộ 1 (Nhà ông Châu Văn Cam)                                                            | Hết đường (nhà bà Trần Thị Nhật)                               | 1.200               |
| 186 | Hẻm nhà trẻ Hoa Hồng                   | Quốc lộ 1                                                                                   | Đến hết ranh đất Nhà trẻ Hoa Hồng                              | 580                 |
| 187 | Hẻm số 14                              | Đầu đường nhà bà Dương Thị Sương (giáp Quốc lộ 1)                                           | Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Loan                          | 580                 |
|     | <b>Khu dân cư Đại Lộc</b>              |                                                                                             |                                                                |                     |
| 188 | Đường vào KDC Công ty Đại Lộc Khu A    | Quốc lộ 1                                                                                   | Hết đường (Nhà ông Thạch Hòa Hiệp)                             | 6.800               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                               | Đoạn đường                                                  |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                           | Điểm đầu                                                    | Điểm cuối                                          |                     |
| (1) | (3)                                                                                       | (4)                                                         | (5)                                                | (7)                 |
| 189 | Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu A<br>(Đường số 1, 2, 4)                              | Toàn tuyến                                                  |                                                    | 4.800               |
| 190 | Đường số 7 KDC Công ty Đại Lộc Khu B và khu<br>nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng | Đường Quốc lộ 1A                                            | Cuối đường                                         | 6.000               |
| 191 | Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu B                                                    | Đường Hộ Phòng - Chủ Chí                                    | Cuối đường                                         | 4.200               |
| 192 | Đường Khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm<br>Hộ Phòng (Đường số 2)                      | Đường Nguyễn Quốc Hương                                     | Đường số 07                                        | 5.500               |
| 193 | Đường nội bộ khu nhà ở thương mại và chợ Trung<br>tâm Hộ Phòng (Đường số 3, 4, 5, 6)      | Nguyên tuyến                                                |                                                    | 5.200               |
| 194 | Đường vào khu đất thánh                                                                   | Quốc lộ 1                                                   | Đường Vành Đai                                     | 1.500               |
| 195 | Đường Dân sinh cầu khóm 2                                                                 | Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Bửu<br>Điền)                    | Kênh Xáng Hộ Phòng                                 | 3.200               |
| 196 | Đường Dân sinh cầu khóm 2                                                                 | Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Trần<br>Hồng Lén)               | Kênh Xáng Hộ Phòng                                 | 3.200               |
|     | <b>Khu vực xã Phong Thạnh cũ</b>                                                          |                                                             |                                                    |                     |
| 197 | Đường Giá Rai - Phó Sinh                                                                  | Cổng 19                                                     | Hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện               | 1.400               |
| 198 | Đường Giá Rai - Phó Sinh                                                                  | Từ hết ranh đất cây xăng Lâm Minh<br>Huyện                  | Hết ranh đất trụ sở UBND xã Phong<br>Thạnh cũ      | 800                 |
| 199 | Đường Giá Rai - Phó Sinh                                                                  | Cầu Chủ Chí 4 (Tên cũ: Bắt đầu tư<br>giáp xã Phong Thạnh A) | Đến Cổng 19                                        | 600                 |
| 200 | Đường Giá Rai - Phó Sinh                                                                  | Hết ranh UBND xã Phong Thạnh cũ                             | Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp<br>Vĩnh Phú Tây) | 500                 |
| 201 | Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)                                                              | Đường dọc kênh 19                                           | Đường số 3 (hậu Kiốt, ranh quy hoạch)              | 1.400               |
| 202 | Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)                                                              | Đường dọc kênh 19                                           | Đường số 3                                         | 1.400               |
| 203 | Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)                                                              | Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai -<br>Cạnh Đền)            | Đường số 1 (ranh quy hoạch)                        | 1.400               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                                             |                                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Điểm đầu                                                               | Điểm cuối                                                                          |                     |
| (1) | (3)                                  | (4)                                                                    | (5)                                                                                | (7)                 |
| 204 | Đường số 4 (Chợ mới Phong Thạnh)     | Ngã ba đường số 1 và đường số 3                                        | Trường TH Phong Thạnh (giáp đường rào phía sau)                                    | 1.200               |
| 205 | Đường số 5 (Chợ mới Phong Thạnh)     | Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)                          | Đường số 4                                                                         | 1.400               |
| 206 | Đường số 6 (Hậu Chợ mới Phong Thạnh) | Đường số 4                                                             | Ranh Quy hoạch                                                                     | 1.200               |
| 207 | Đường Hộ Phòng - Chủ Chí             | Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (gần trường tiểu học Phong Thạnh A) | Giáp ranh Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Phong Thạnh Tây A) | 700                 |
| 208 | Đường xóm Lung                       | Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (nhà ông Nguyễn Văn Dân)            | Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)                               | 500                 |
| 209 | Đường Chủ Sáo                        | Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Trần Văn Đoàn)                             | Miếu bà chúa Sứ                                                                    | 500                 |
| 210 | Đường Chủ Sáo                        | Miếu bà chúa Sứ                                                        | Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)                                    | 400                 |
| 211 | Đường Chủ Sáo                        | Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Thi Chí Thiện)                             | Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)                               | 400                 |
| 212 | Đường Tư Lầm                         | Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)                 | Ngã Năm (nhà ông Đoàn Văn Hai)                                                     | 400                 |
| 213 | Đường Chủ Chí 5                      | Bắt đầu tư cầu ấp 20 (gần trụ sở ấp 20)                                | Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn                                                        | 500                 |
| 214 | Đường Chủ Chí 5                      | Bắt đầu tư ngã năm ấp 19                                               | trường THCS Phong Thạnh A (nhà ông Phan Văn Minh)                                  | 500                 |
| 215 | Đường Chủ Chí 6                      | Bắt đầu tư trụ sở ấp 21                                                | Đến trụ sở ấp 25                                                                   | 400                 |
| 216 | Đường Tư Trứ                         | Bắt đầu tư cống ấp 25                                                  | Đến nhà ông Lê Văn Tuấn                                                            | 400                 |
| 217 | Đường Kênh Tượng                     | Bắt đầu tư cầu nhà ông Nguyễn Văn Nôi                                  | Đến nhà ông Trương Lý Lăng                                                         | 400                 |
| 218 | Đường xóm Huế                        | Bắt đầu tư miếu ấp 24                                                  | Đến nhà ông Dương Văn Tuấn                                                         | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                                | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                                         |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                                    |                                | Điểm đầu                                           | Điểm cuối                                                            |                     |
| (1)                                | (3)                            | (4)                                                | (5)                                                                  | (7)                 |
| 219                                | Đường xóm Huế                  | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Trung                | Đến nhà ông Lê Văn Đâu                                               | 400                 |
| 220                                | Đường kênh Tượng               | Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Thành                 | Đến nhà ông Nguyễn Văn Thường                                        | 400                 |
| 221                                | Đường 7 Chanh                  | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt                 | Đến nhà ông Nguyễn Văn Sĩ                                            | 400                 |
| 222                                | Đường 7 Chanh                  | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt                 | Đến ngã năm ấp 19                                                    | 400                 |
| 223                                | Đường 7 Chanh                  | Bắt đầu từ ngã năm ấp 19                           | Đến nhà ông Ba Gia                                                   | 400                 |
| 224                                | Đường 7 Chanh                  | Bắt đầu từ nhà ông Trang Văn Thông                 | Đến nhà ông Trần Văn Giàu (ấp 23)                                    | 400                 |
| <b>Khu vực xã Phong Thạnh A cũ</b> |                                |                                                    |                                                                      |                     |
| 225                                | Đường Phan Đình Giót (nối dài) | Ranh Phường Hộ Phòng                               | Kênh Chủ Chí 4                                                       | 400                 |
| 226                                | Đường Châu Văn Đăng (nối dài)  | Cầu Trắng                                          | Nhà ông Út Dũng                                                      | 400                 |
| 227                                | Đường vào Phong Thạnh A        | Giáp ranh ấp 1 Phường 1                            | Kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)                          | 550                 |
| 228                                | Đường vào Phong Thạnh A        | Ngã tư kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ) | Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền                                       | 450                 |
| 229                                | Đường Giá Rai – Cạnh Đền       | Kênh Chủ Chí 1 (Giáp Phường 1)                     | Kênh Chủ Chí 4 (giáp xã Phong Thạnh)                                 | 450                 |
| 230                                | Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền | Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tư Cua)          | Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tùng vật liệu)                     | 600                 |
| 231                                | Tuyến ấp 4 đến ấp 3            | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mười Hai               | Đến hết ranh đất nhà ông Châu Văn Hai (giáp kênh Hộ Phòng - Chủ Chí) | 400                 |
| 232                                | Tuyến ấp 4 đến ấp 22           | Trụ sở xã Phong Thạnh A                            | Kênh Chủ Chí 4                                                       | 400                 |
| 233                                | Tuyến kênh Chủ Chí 1           | Cầu Út Công (ấp 4 )                                | Cầu nhà 5 Chi (ấp 18 )                                               | 400                 |
| 234                                | Cầu Trần Văn Sớm (nối dài )    | Chân cầu Trần Văn Sớm đoạn giáp với Phường 1       | Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền                                       | 1.400               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                 |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                               |                     |
| (1) | (3)                                                                          | (4)                                        | (5)                                                     | (7)                 |
| 235 | Quốc Lộ 1 đi xã Phong Thạnh A, nối tuyến tránh Giá Rai - Cạnh Đèn            | Giáp ranh với Phường 1 (Bệnh viện Giá Rai) | Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đèn                          | 650                 |
| 236 | Tuyến áp 22 đi áp 3                                                          | Trường THCS, Tiểu học Phong Thạnh A        | Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Bình (kênh Chủ chí II) | 400                 |
| 237 | Tuyến áp 22                                                                  | Ngã ba nhà ông Kỷ (áp 22)                  | Cầu Phạm Hồng Văn (áp 22)                               | 400                 |
| 238 | Tuyến áp 22 đi áp 24                                                         | Chùa Hổ Phù (áp 22)                        | Rạch Ba Chol (kênh Chủ chí III)                         | 400                 |
| 239 | Tuyến áp 24 (Rạch xóm Huế)                                                   | Cầu Ba Chol (nhà ông Trần Văn Hoà)         | Kênh Chu chí (ngã tư nhà ông Lê Văn To)                 | 400                 |
| 240 | Tuyến kênh Chủ Chí III                                                       | Nhà ông Út Hiền (áp 22)                    | Cầu nhà ông 5 Hùng Em (áp 24)                           | 400                 |
| 241 | Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 25 nối áp 24)                                      | Nhà ông Lê Văn Thừa (áp 25)                | Cầu nhà ông Ngô Minh Tiên (áp 24)                       | 400                 |
| 242 | Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 22)                                                | Ngã tư Cồ (áp 22)                          | Đến nhà ông Trần Văn Việt (áp 22)                       | 400                 |
| 243 | Tuyến đường bờ kè phường Giá Rai ( dọc kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau)          | Từ giáp ranh phường Láng Tròn              | Đến giáp Hẻm 6 (khóm 1A Hộ Phòng)                       | 1.500               |
| 244 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$ |                                            |                                                         | 430                 |
| 245 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$ |                                            |                                                         | 480                 |
| 246 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$    |                                            |                                                         | 550                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                         | 400                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                         | 350                 |

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

### 1. XÃ TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                 |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Từ                                                         | Đến                                                       |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                        | (4)                                                       | (5)                 |
| 1   | Xã Tân Thuận                          | UBND xã Tân Thuận                                          | Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận                         | 420                 |
| 2   | Xã Tân Thuận                          | UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng<br>phía bên UBND xã )    | Về hướng Vàm mương:1000m                                  | 420                 |
| 3   | Xã Tân Thuận                          | Khu QHDC 1/500                                             |                                                           | 470                 |
| 4   | Xã Tân Thuận                          | Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng<br>ngã ba Bộng Két) | Hết ranh đất ông Việt Hùng<br>(Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự) | 360                 |
| 5   | Xã Tân Thuận                          | Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)                    | Về các hướng Thuận Hòa: 300m                              | 360                 |
| 6   | Xã Tân Thuận                          | Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)                             | Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)                            | 400                 |
| 7   | Xã Tân Thuận                          | Ngã tư Trạm Y tế                                           | Về các hướng: 200m                                        | 370                 |
| 8   | Xã Tân Thuận                          | Ngã ba Bồn Bồn                                             | Về các hướng: 200m                                        | 300                 |
| 9   | Xã Tân Thuận                          | Ngã Tư ông Rum                                             | Về các hướng: 200m                                        | 300                 |
| 10  | Xã Tân Đức cũ                         | Ngã tư Hiệp Bình                                           | Về các hướng: 200m                                        | 310                 |
| 11  | Xã Tân Đức cũ                         | Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)                                | Về các hướng: 200m                                        | 290                 |
| 12  | Xã Tân Đức cũ                         | Ngã tư kênh Sáu Đông                                       | Về các hướng: 200m                                        | 240                 |
| 13  | Xã Tân Đức cũ                         | Cầu 6 Tấn                                                  | Cầu Chúa Biện                                             | 480                 |
| 14  | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Đức cũ | Cầu Tân Đức 2                                              | Cầu 6 Đông                                                | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                                               |                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Từ                                                       | Đến                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                                      | (4)                   | (5)                 |
| 15  | Ngã tư Soa Đũa (So Đũa)                                                             | Về các hướng: 200m                                       |                       | 300                 |
| 16  | Ngã tư Ông Rum                                                                      | Về các hướng: 200m                                       |                       | 240                 |
| 17  | Ngã tư Cây Mết                                                                      | Về các hướng: 200m                                       |                       | 240                 |
| 18  | Ngã tư Chông Mỹ                                                                     | Về các hướng: 200m                                       |                       | 300                 |
| 19  | Lộ Đầm Dơi - Cà Mau                                                                 | Cầu Tân Lợi                                              | Cầu Tân Đức 2         | 420                 |
| 20  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                                   | Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi (xã Tân Thuận) |                       | 600                 |
| 21  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                                   | Cầu Chúa Biện                                            | 500m về 02 hướng      | 900                 |
| 22  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                                   | Cầu Đồng Trên                                            | 500m về 02 hướng      | 900                 |
| 23  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                                   | Cầu Ông Chử                                              | 500m về 02 hướng      | 900                 |
| 24  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                                   | Trung Kiệt                                               | 500m về hướng Đầm Dơi | 900                 |
| 25  | Tuyến đường dẫn cầu Gành Hào                                                        | Giao trục lộ Đông -Tây                                   | hết địa phận xã       | 500                 |
| 26  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$            |                                                          |                       | 220                 |
| 27  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$ |                                                          |                       | 250                 |
| 28  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$                  |                                                          |                       | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                         | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                     |                       | 200                 |
|     |                                                                                     | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ               |                       | 180                 |

## 2. XÃ TẠ AN KHƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                       | Đoạn đường                                            |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                   | Từ                                                    | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                                               | (3)                                                   | (4)                                        | (5)                 |
| 1   | Đường ô tô về trung tâm xã Tạ An Khương Đông (cũ) | Trụ sở Mặt trận Tổ quốc xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã) | Cầu kênh Sáu Đông                          | 820                 |
| 2   | Xã Tạ An Khương Đông cũ                           | Trụ sở Mặt trận Tổ quốc xã Tạ An Khương (Cũ: UBND xã) | Hết ranh Trường tiểu học                   | 580                 |
| 3   | Xã Tạ An Khương Đông cũ                           | Từ ngã tư Kỹ Thuật - Lung Sinh - Lung Sậy             | Về các hướng còn lại: 200m                 | 430                 |
| 4   | Xã Tạ An Khương Đông cũ                           | Ngã tư Cây Mết                                        | Về các hướng: 200m                         | 400                 |
| 5   | Xã Tạ An Khương                                   | Ngã tư Cây Nở                                         | Về 4 hướng 300m                            | 700                 |
| 6   | Xã Tạ An Khương                                   | UBND xã                                               | Áp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m)    | 700                 |
| 7   | Xã Tạ An Khương                                   | UBND xã                                               | Áp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m)      | 700                 |
| 8   | Xã Tạ An Khương                                   | UBND xã                                               | Ngã Tư Xóm Ruộng 200m                      | 700                 |
| 9   | Xã Tạ An Khương                                   | Ngã tư Cầu Ván                                        | Về 4 hướng 200m                            | 400                 |
| 10  | Tuyến Đê Tiểu Vùng 17                             | Vàm Mương Điều                                        | Giáp xã Tân Thuận                          | 260                 |
| 11  | Tuyến Đông - Tây                                  | Cầu Mương Điều                                        | Giáp xã Tạ An Khương Nam                   | 900                 |
| 12  | Tuyến Lộ 14                                       | Lộ Đông Tây                                           | về ngã tư Cây Nở (cách ngã tư Cây Nở 300m) | 260                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                               |                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Từ                                                       | Đến                                                            |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                      | (4)                                                            | (5)                 |
| 13  | Tuyến Bồn Bồn                             | Cầu Bồn Bồn (2 Quân)                                     | Giáp Lộ Mường Điều                                             | 260                 |
| 14  | Tuyến Mường Điều                          | Lộ Đông Tây                                              | Vàm Mường Điều (Giáp Lộ Tiểu<br>Vùng 17)                       | 260                 |
| 15  | Xã Tạ An Khương Nam cũ                    | Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương<br>(Cũ: UBND xã)          | Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m                               | 620                 |
| 16  | Xã Tạ An Khương Nam cũ                    | Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương<br>(Cũ: UBND xã)          | Về hướng về cầu Tân Hồng: 200m<br>(Theo tuyến lộ) phía bờ Đông | 620                 |
| 17  | Xã Tạ An Khương Nam cũ                    | Cầu Dinh Điền                                            | Về hướng về cầu Tân Hồng: 200m<br>(Theo tuyến lộ) phía bờ Đông | 360                 |
| 18  | Xã Tạ An Khương Nam cũ                    | Cầu Dinh Điền                                            | Cầu Hai An                                                     | 580                 |
| 19  | Xã Tạ An Khương Nam cũ                    | Cầu Hai An                                               | Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp xã<br>Đầm Dơi (Theo tuyến lộ)  | 400                 |
| 20  | Đường ô tô về trung tâm xã                | Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn cũ)                        | đến Cầu Sáu Đông                                               | 540                 |
| 21  | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến<br>cũ | Giáp ranh xã Đầm Dơi (Cũ: Giáp<br>ranh Thị Trấn Đầm Dơi) | Cầu Hang Mai                                                   | 960                 |
| 22  | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến<br>cũ | Cầu Hang Mai                                             | Cầu Tân Lợi                                                    | 480                 |
| 23  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây         | Toàn tuyến đoạn qua địa bàn xã Tạ an Khương              |                                                                | 600                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                      |                                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                              | Đến                                                                                    |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                             | (4)                                                                                    | (5)                 |
| 24  | Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông                                                                      | Trụ sở Đảng Ủy xã Tạ An Khương<br>(Cũ: UBND xã) | Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam cũ (dọc theo hai bên) | 480                 |
| 25  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                 |                                                                                        | 220                 |
| 26  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                 |                                                                                        | 250                 |
| 27  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                 |                                                                                        | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ            |                                                                                        | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ      |                                                                                        | 180                 |



## 3. XÃ TÂN TIẾN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                              |                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                      | Đến                                                            |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                     | (4)                                                            | (5)                 |
| 1   | Xã Tân Tiến                 | Cầu Ông Búp (Phía Nam)                                                  | Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)                       | 940                 |
| 2   | Xã Tân Tiến                 | Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cả Học - Tân Tiến) | Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cả Học) | 1.150               |
| 3   | Xã Tân Tiến                 | Cổng Ông Búp (Phía UBND xã)                                             | Về hướng Tắc Cây Bần: 200m                                     | 430                 |
| 4   | Xã Tân Tiến                 | Bến tàu Tân Tiến                                                        | Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)                               | 220                 |
| 5   | Xã Tân Tiến                 | Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng                                          |                                                                | 1.580               |
| 6   | Xã Tân Tiến                 | Móng cầu ông Búp                                                        | Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)                 | 1.220               |
| 7   | Xã Tân Tiến                 | Khu văn hoá Tân Tiến                                                    | Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)                | 290                 |
| 8   | Xã Tân Tiến                 | Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)                                             | Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)               | 220                 |
| 9   | Xã Tân Tiến                 | Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông)                               | Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận                                   | 430                 |
| 10  | Xã Tân Tiến                 | Cầu Ông Búp                                                             | Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía Ủy ban nhân dân xã)           | 720                 |
| 11  | Xã Tân Tiến                 | Cầu Ông Búp + 200 m                                                     | Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện Ủy ban nhân dân xã)             | 430                 |
| 12  | Xã Tân Tiến                 | Ngã ba Đầu Trâu                                                         | Về các hướng: 200m                                             | 220                 |
| 13  | Xã Tân Tiến                 | Ngã ba đập Mặt Trời                                                     | Về các hướng: 200m                                             | 200                 |
| 14  | Xã Tân Tiến                 | Ngã ba kênh Nghĩa Hải                                                   | Về các hướng: 200m                                             | 200                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                        |                                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                | Đến                                                                                 |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                               | (4)                                                                                 | (5)                 |
| 15  | Xã Tân Tiến                 | Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe                           | Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận                                                        | 720                 |
| 16  | Xã Tân Tiến                 | Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận                       | Cầu Chùm Lựu                                                                        | 620                 |
| 17  | Xã Tân Tiến                 | Cầu Chùm Lựu                                      | Cầu Tân Đức 2                                                                       | 430                 |
| 18  | Xã Tân Tiến                 | Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến -<br>Cả Học) | Cả Học                                                                              | 290                 |
| 19  | Xã Tân Tiến                 | Ngã Ba Đường Tránh                                | Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã                                                         | 720                 |
| 20  | Xã Nguyễn Huân              | Bến tàu Vàm Đầm                                   | Nhà ông Trần Mậu                                                                    | 1.680               |
| 21  | Xã Nguyễn Huân              | Nhà ông Trần Mậu                                  | Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)                                                       | 860                 |
| 22  | Xã Nguyễn Huân              | Bến tàu Vàm Đầm                                   | Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)                                                       | 1.500               |
| 23  | Xã Nguyễn Huân              | Bến tàu Vàm Đầm                                   | Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên<br>giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2) | 710                 |
| 24  | Xã Nguyễn Huân              | Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m                      | Cầu Ông Mao (2 bên)                                                                 | 860                 |
| 25  | Xã Nguyễn Huân              | Rạch Ông Mao                                      | Hết ranh Trường cấp II                                                              | 430                 |
| 26  | Xã Nguyễn Huân              | Ngã ba Vàm Đầm                                    | Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)                                                   | 580                 |
| 27  | Xã Nguyễn Huân              | Ngã ba Vàm Đầm                                    | Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)                                                        | 940                 |
| 28  | Xã Nguyễn Huân              | Ngã ba kênh Ba Hồng                               | Về các hướng: 200m                                                                  | 350                 |
| 29  | Xã Nguyễn Huân              | Ngã ba Bảy Căn                                    | Về các hướng: 200m                                                                  | 290                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                  |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                          | Đến                                                      |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                         | (4)                                                      | (5)                 |
| 30  | Xã Nguyễn Huân              | Cụm dân cư làng cá Hố Gùi                                   |                                                          | 290                 |
| 31  | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng   | Giáp xã Tân Tiến                                            | Bến phà Cả Bẹ                                            | 300                 |
| 32  | Xã Nguyễn Huân              | Từ nhà ông Châu Văn Loan                                    | Trường tiểu học Vàm Đàm (tính 2 bên)                     | 720                 |
| 33  | Xã Nguyễn Huân              | Từ nhà ông Dương Văn Chiêu                                  | Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên)              | 720                 |
| 34  | Đường 3-2                   | Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2)                 | Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên)            | 1.440               |
| 35  | Đường số 1                  | Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)      | Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2)                    | 1.680               |
| 36  | Đường số 2                  | Nhà ông Trần Văn Bé                                         | Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường)                           | 1.200               |
| 37  | Đường số 3                  | Nhà bà Võ Hồng My                                           | Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc)                | 1.200               |
| 38  | Đường số 4                  | Nhà ông Huỳnh Văn Hoài                                      | Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường)                      | 1.200               |
| 39  | Đường số 5                  | Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3)                      | Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường). | 1.320               |
| 40  | Đường số 6                  | Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng) | Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2).                  | 1.680               |
| 41  | Đường cấp VI đồng bằng      | Đường 3/2                                                   | Hết ranh Nhà văn hóa xã                                  | 1.200               |
| 42  | Đường cấp VI đồng bằng      | Hết ranh Nhà văn hóa xã                                     | Hết ranh Trạm Y Tế                                       | 840                 |
| 43  | Đường cấp VI đồng bằng      | Hết ranh Trạm Y Tế                                          | Bến Phà Cả Bẹ                                            | 600                 |
| 44  | Đường số 7                  | Nhà ông Vương Quốc Định                                     | Nhà ông Lê Thanh Khởi                                    | 1.200               |
| 45  | Xã Nguyễn Huân              | Cầu Ông Mai                                                 | Hết ranh đất ông Trần Văn Minh                           | 360                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4) | (5)                 |
| 46  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |     | 220                 |
| 47  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |     | 250                 |
| 48  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |     | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |     | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |     | 180                 |

## 4. XÃ TRẦN PHÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                       |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                               | Đến                                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                              | (4)                                                | (5)                 |
| 1   | Xã Tân Trung cũ             | Cổng Nhị Nguyệt                                  | Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m    | 540                 |
| 2   | Xã Tân Trung cũ             | Bến phà Hòa Trung 1 và Bến phà Hòa Trung 2       | Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m | 840                 |
| 3   | Xã Tân Trung cũ             | Cầu Hòa Trung                                    | Cổng Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)            | 1.080               |
| 4   | Xã Tân Trung cũ             | Cổng Tám Sị                                      | Về hướng Đầm Dơi (cách ngã ba cổng chào 1000m)     | 840                 |
| 5   | Xã Tân Trung cũ             | Ngã ba cổng chào hướng về TP. Cà Mau 1000m       | Cổng Lung Vệ                                       | 1.080               |
| 6   | Xã Tân Trung cũ             | Ngã ba Cổng Chà                                  | Cầu Hội Đồng Ninh                                  | 780                 |
| 7   | Xã Tân Trung cũ             | Cổng Lung Vệ                                     | Cầu Nhị Nguyệt                                     | 840                 |
| 8   | Xã Tân Trung cũ             | Ngã ba Cổng Chà                                  | Ra Sông Bảy Háp                                    | 1.020               |
| 9   | Xã Tân Trung cũ             | Cầu Hội Đồng Ninh                                | Cách cổng Nhị Nguyệt: 200m                         | 530                 |
| 10  | Tuyến lộ mở rộng            | Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng)     | Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m                        | 600                 |
| 11  | Tuyến lộ mở rộng            | Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m                      | Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)   | 240                 |
| 12  | Tuyến lộ mở rộng            | Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2) | Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y)                          | 600                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                             |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                     | Đến                                                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                    | (4)                                                  | (5)                 |
| 13  | Xã Trần Phán                | Cổng Chà Là                            | Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)   | 1.870               |
| 14  | Xã Trần Phán                | Bến tàu liên huyện                     | Kênh Chín Y                                          | 1.150               |
| 15  | Xã Trần Phán                | Kênh Chín Y                            | Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp)                           | 300                 |
| 16  | Xã Trần Phán                | Cổng Chà Là                            | Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)                             | 2.020               |
| 17  | Xã Trần Phán                | Cổng Chà Là                            | Cầu Chà Là I (Hướng Nam)                             | 1.730               |
| 18  | Xã Trần Phán                | Cầu Chà Là I + 200m                    | Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)                   | 860                 |
| 19  | Xã Trần Phán                | Cổng Chà Là                            | Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)                            | 1.440               |
| 20  | Xã Trần Phán                | Trạm y tế                              | Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)      | 650                 |
| 21  | Xã Trần Phán                | Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo) | Lộ Chà Là - Cái Nước                                 | 1.060               |
| 22  | Xã Trần Phán                | Cầu Chà Là I                           | Cách cổng Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung) | 1.020               |
| 23  | Xã Trần Phán                | Cổng Bờ Đập                            | Về các hướng còn lại: 200m                           | 300                 |
| 24  | Xã Trần Phán                | Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt              | Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)      | 340                 |
| 25  | Xã Trần Phán                | Cầu Sáu Hoàng                          | Cầu Út Hà                                            | 360                 |
| 26  | Xã Trần Phán                | Cầu Sáu Hoàng                          | Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)                | 720                 |
| 27  | Xã Trần Phán                | Cầu Chà Là II                          | Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)                   | 360                 |
| 28  | Xã Trần Phán                | Cầu Bá Huê                             | Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)                 | 370                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                | Đoạn đường                                                                |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                            | Từ                                                                        | Đến                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                                                                       | (4)                                                | (5)                 |
| 29  | Xã Trần Phán                                                               | Cầu kênh Nai                                                              | Cổng Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt               | 360                 |
| 30  | Xã Trần Phán                                                               | Cầu Sáu Hoàng                                                             | Hết ranh bến phà Chà Là                            | 720                 |
| 31  | Lộ bê tông số 6                                                            | Ngã tư lộ Chà Là                                                          | Đường bê tông số 6                                 | 720                 |
| 32  | Lộ bê tông số 7                                                            | Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1                                               | Cuối tuyến                                         | 960                 |
| 33  | Đường số 1                                                                 | Khu di tích chiến thắng Đầm Dơi - Cái Nước - Chà Là (lộ Đầm Dơi - Chà Là) | Lộ Chà Là - Quách Phẩm                             | 1.200               |
| 34  | Tuyến đường trục chính Đông - Tây                                          | Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi                                 |                                                    | 600                 |
| 35  | Xã Tân Trung cũ                                                            | Cầu Nhị Nguyệt                                                            | Cầu Hội Đồng Ninh                                  | 600                 |
| 36  | Xã Tân Trung cũ                                                            | Cầu Hoà Trung                                                             | Cầu Kênh Xáng (dọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều) | 600                 |
| 37  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ < 2m        |                                                                           |                                                    | 220                 |
| 38  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ 2m đến ≤ 3m |                                                                           |                                                    | 250                 |
| 39  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m           |                                                                           |                                                    | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                      |                                                    | 200                 |
|     |                                                                            | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                |                                                    | 180                 |

## 5. XÃ THANH TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                            |                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                    | Đến                                                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                   | (4)                                                             | (5)                 |
| 1   | Xã Thanh Tùng               | UBND xã Thanh Tùng cũ                 | Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp) | 620                 |
| 2   | Xã Thanh Tùng               | Cầu Bảo Mủ                            | Về hướng Kênh Ba (2 bên)                                        | 780                 |
| 3   | Xã Thanh Tùng               | Cây xăng Hoàng Búp                    | Cầu Bào Dừa                                                     | 760                 |
| 4   | Khu vực xã Thanh Tùng       | Cầu Bào Dừa                           | UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây)                              | 500                 |
| 5   | Xã Thanh Tùng               | Cầu Bào Dừa                           | Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m                                  | 760                 |
| 6   | Xã Thanh Tùng               | Đầu Kênh 3                            | Về hướng Đập Xóm Miên: 200m                                     | 370                 |
| 7   | Khu vực xã Thanh Tùng       | Cầu Thanh Tùng                        | Đập Trường Đạo (Tuyến lộ nhựa)                                  | 600                 |
| 8   | Xã Thanh Tùng               | Cầu Thanh Tùng                        | Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên)                              | 310                 |
| 9   | Xã Thanh Tùng               | Cầu Trường Đạo                        | Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trường Đạo)                    | 310                 |
| 10  | Xã Thanh Tùng               | UBND xã cũ                            | Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định)                  | 760                 |
| 11  | Xã Thanh Tùng               | Salatel                               | Đập Xóm Miên (2 bên)                                            | 310                 |
| 12  | Xã Thanh Tùng               | Cầu Xóm Miên                          | Về hướng đầu kênh 3: 200m                                       | 310                 |
| 13  | Xã Thanh Tùng - Tam Giang   | Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen) | Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị)                                    | 300                 |
| 14  | Lộ bê tông 1,5m về UBND xã  | Cầu Nông Trường                       | Khu văn hóa xã                                                  | 310                 |
| 15  | Đoạn ngã 3 Chợ              | Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân)       | Cầu Bảo Mủ (Nhà Phan Văn Đợi)                                   | 620                 |
| 16  | Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng  | Cầu Bào Sen                           | Cầu Ba Dầy                                                      | 780                 |
| 17  | Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng  | Cầu Ba Dầy                            | Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)                        | 450                 |
| 18  | Xã Ngọc Chánh cũ            | Ngã ba Thầy Cẩn                       | Về hướng Vàm Đầm: 200m                                          | 520                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                             |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                                     | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                    | (4)                              | (5)                 |
| 19  | Xã Ngọc Chánh cũ                                                                                  | Cầu Đồng Gò                                            | Cầu Tư Liêm (thêm 200m)          | 520                 |
| 20  | Xã Ngọc Chánh cũ                                                                                  | Ngã 3 Cống Đá kênh Ông Trường (Dọc<br>kênh Ông Trường) | Hướng về xã Thanh Tùng + 500m    | 310                 |
| 21  | Xã Thanh Tùng                                                                                     | Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)                               | Salatel                          | 310                 |
| 22  | Xã Thanh Tùng                                                                                     | Cống công cộng                                         | Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng | 250                 |
| 23  | Đường số 8                                                                                        | Cầu Thanh Tùng                                         | Bưu điện văn hoá xã              | 620                 |
| 24  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                        |                                  | 220                 |
| 25  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                        |                                  | 250                 |
| 26  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                        |                                  | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                   |                                  | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ             |                                  | 180                 |

## 6. XÃ ĐÀM DƠI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                      |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                              | Đến                                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                             | (4)                                             | (5)                 |
| 1   | Dương Thị Cẩm Vân           | Cầu Cây Dương                                   | Ngô Bình An                                     | 2.520               |
| 2   | Dương Thị Cẩm Vân           | Ngô Bình An                                     | Hết ranh trường THCS Thị trấn cũ                | 7.200               |
| 3   | Dương Thị Cẩm Vân           | Ranh trường THCS Thị trấn cũ                    | Đường 19/5                                      | 9.600               |
| 4   | Dương Thị Cẩm Vân           | Đường 19/5                                      | Cầu Dương Thị Cẩm Vân                           | 13.650              |
| 5   | Dương Thị Cẩm Vân           | Cầu Dương Thị Cẩm Vân                           | Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục<br>Thường Xuyên | 1.800               |
| 6   | Dương Thị Cẩm Vân           | Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục<br>Thường Xuyên | Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)            | 1.200               |
| 7   | Đường 30/4                  | Cổng ngã tư Xóm Ruộng                           | Giáp ranh Chi nhánh điện                        | 5.400               |
| 8   | Đường 30/4                  | Chi nhánh điện                                  | Trần Phán                                       | 8.400               |
| 9   | Đường 30/4                  | Trần Phán                                       | Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét               | 4.800               |
| 10  | Đường 30/4                  | Trần Phán + 500 m                               | Cầu thầy Chương                                 | 3.600               |
| 11  | Đường 19/5                  | Dương Thị Cẩm Vân                               | Đường 30/4                                      | 6.000               |
| 12  | Phạm Minh Hoài              | Trần Văn Phú                                    | Đường 19/5                                      | 4.320               |
| 13  | Trần Văn Phú                | Dương Thị Cẩm Vân                               | Dọc sông Đầm (VLXD Thành Ân)                    | 5.040               |
| 14  | Trần Văn Phú                | Dương Thị Cẩm Vân                               | Lưu Tấn Thành                                   | 3.600               |
| 15  | Trần Văn Phú                | Lưu Tấn Thành                                   | Đường 30/4                                      | 2.880               |
| 16  | Lưu Tấn Thành               | Trần Văn Phú                                    | Nguyễn Mai                                      | 4.560               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                         |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                 | Đến                                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                | (4)                                                | (5)                 |
| 17  | Nguyễn Mai                  | Dương Thị Cẩm Vân                  | Phạm Minh Hoài                                     | 6.000               |
| 18  | Trần Kim Yến                | Dương Thị Cẩm Vân                  | Phạm Minh Hoài                                     | 8.210               |
| 19  | Huỳnh Kim Tấn               | Dương Thị Cẩm Vân                  | Nguyễn Tạo                                         | 5.760               |
| 20  | Tô Văn Mười                 | Dương Thị Cẩm Vân                  | Phạm Minh Hoài                                     | 5.760               |
| 21  | Trần Văn Bảy                | Dương Thị Cẩm Vân                  | Phạm Minh Hoài                                     | 4.560               |
| 22  | Nguyễn Tạo                  | Trần Văn Phú                       | Đường 19/5                                         | 5.760               |
| 23  | Huỳnh Ngọc Diệp             | Trần Văn Phú                       | Chợ nhà lồng mới                                   | 10.500              |
| 24  | Nguyễn Văn Tiến             | Trần Văn Phú                       | Chợ nhà lồng mới                                   | 6.000               |
| 25  | Phạm Học Oanh               | Đầu chợ nhà lồng cũ                | Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)                    | 12.600              |
| 26  | Phạm Học Oanh               | Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)    | Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông) | 2.160               |
| 27  | Thái Thanh Hòa              | Dương Thị Cẩm Vân                  | Đường 30/4                                         | 3.600               |
| 28  | Trần Phán                   | Đường 30/4                         | Cầu Chín Dư                                        | 2.400               |
| 29  | Trần Văn Hy                 | Dương Thị Cẩm Vân                  | Đường 30/4                                         | 2.160               |
| 30  | Quách Văn Phẩm              | Huỳnh Kim Tấn                      | Đường 19/5                                         | 3.480               |
| 31  | Các tuyến lộ khác           | Cầu Cây Dương                      | Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y                 | 430                 |
| 32  | Các tuyến lộ khác           | Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y | Ngã tư Xóm Ruộng                                   | 290                 |
| 33  | Các tuyến lộ khác           | Đường 30/4                         | Cầu Rạch Sao I                                     | 1.440               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                              |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                      | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                     | (4)                                     | (5)                 |
| 34  | Các tuyến lộ khác           | Cầu Rạch Sao I                          | Cầu Rạch Sao II                         | 500                 |
| 35  | Các tuyến lộ khác           | Cầu Rạch Sao II                         | Cầu thầy Chương                         | 470                 |
| 36  | Tô Thị Tề                   | Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)          | Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)              | 3.240               |
| 37  | Tô Thị Tề                   | Tạ An Khương                            | Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)  | 3.600               |
| 38  | Tô Thị Tề                   | Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)  | Cầu Cả Bát                              | 2.160               |
| 39  | Phan Ngọc Hiển              | Cầu Sông Đầm                            | Hết trường THCS Phan Ngọc Hiển          | 1.800               |
| 40  | Phan Ngọc Hiển              | Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề         | Nhà bà Trần Thị Cót                     | 430                 |
| 41  | Phan Ngọc Hiển              | Tô Thị Tề (Chạy theo sông Lung Lắm)     | Tạ An Khương                            | 1.150               |
| 42  | Tạ An Khương                | Cầu Sông Đầm                            | Ngã tư Tô Thị Tề                        | 3.960               |
| 43  | Tạ An Khương                | Ngã tư Tô Thị Tề                        | Cầu Tô Thị Tề (Lung Lắm)                | 3.600               |
| 44  | Tạ An Khương                | Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tề)           | Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa          | 2.160               |
| 45  | Tạ An Khương                | Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa          | Cầu Lô 17                               | 1.920               |
| 46  | Lê Khắc Xương               | Trương Phùng Xuân                       | Cầu Giáp Nước                           | 1.030               |
| 47  | Trương Phùng Xuân           | Lê Khắc Xương                           | Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa | 2.400               |
| 48  | Trương Phùng Xuân           | Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa | Cầu lô 18                               | 1.320               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường              |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Từ                      | Đến                                                           |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                     | (4)                                                           | (5)                 |
| 49  | Trương Phùng Xuân                  | Cầu lô 18 (Khóm 5)      | Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)                  | 600                 |
| 50  | Trương Phùng Xuân                  | Cầu Cây Dương           | Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam                                 | 660                 |
| 51  | Trương Phùng Xuân                  | Cầu Cây Dương           | Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương)                  | 360                 |
| 52  | Phan Thị Đẹt                       | Cầu Cây Dương           | Lộ 30/4 đi Cà Mau                                             | 1.800               |
| 53  | Ngô Bình An                        | Dương Thị Cẩm Vân       | Đường 30/4                                                    | 2.160               |
| 54  | Đường về Trung tâm xã Tân Tiến     | Cầu Lung Lắm            | Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam) | 960                 |
| 55  | Nguyễn Thị Cừ                      | Phan Ngọc Hiển          | Hết ranh trường tiểu học                                      | 1.180               |
| 56  | Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi | Đường 19/5              | Đường Số 6                                                    | 1.340               |
| 57  | Đường Nguyễn Tạo nối dài           | Đường 19/5              | Đường Ngô Bình An                                             | 2.880               |
| 58  | Đường Nguyễn Tạo nối dài           | Đường Ngô Bình An       | Đường Cầu Cây Dương                                           | 2.340               |
| 59  | Đường Tô Văn Mười nối dài          | Đường Phạm Minh Hoài    | Đường Nguyễn Tạo                                              | 3.000               |
| 60  | Nguyễn Thị Năm                     | Đường Tô Thị Tề         | Hết ranh Trường tiểu học                                      | 1.260               |
| 61  | Đường sau khu hành chính huyện cũ  | Đường Dương Thị Cẩm Vân | Đường 30/4                                                    | 1.200               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                                  | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                         | Đoạn đường          |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|                                      |                                                     | Từ                  | Đến                                        |                     |
| (1)                                  | (2)                                                 | (3)                 | (4)                                        | (5)                 |
| 62                                   | Đường Quách Văn Phẩm                                | Đường Huỳnh Kim Tấn | Đường Tô Văn Mười                          | 3.000               |
| <b>Khu chỉnh trang Dân cư khóm 2</b> |                                                     |                     |                                            |                     |
| 63                                   | Phan Thị Cúc                                        | Phạm Thị Đồng       | Đường Tô Thị Tề                            | 1.680               |
| 64                                   | Võ Thị Tươi                                         | Phan Thị Cúc        | Đường Tạ An Khương                         | 1.680               |
| 65                                   | Đường Phan Ngọc Hiền                                | Đường Tô Thị Tề     | Tạ An Khương                               | 1.680               |
| 66                                   | Tuyến lộ bê tông                                    | Đường 30/4          | Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao              | 1.010               |
| 67                                   | Lộ dân sinh vào Bệnh Viện                           | Đường Tạ An Khương  | Trương Phùng Xuân                          | 1.010               |
| 68                                   | Lộ bê tông Khóm 1                                   | Đường 30/4          | Nhà Ông Ngô Bình Quang                     | 840                 |
| 69                                   | Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới                        | Đường Trần Văn Phú  | Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới         | 2.400               |
| 70                                   | Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ<br>Nông sản thực phẩm  | Đường Trần Văn Phú  | Chợ nhà lồng cũ                            | 2.400               |
| 71                                   | Đường vào trường Mẫu Giáo<br>khóm 1                 | Đường 30/4          | Hết ranh đất do Nhà nước quản lý           | 720                 |
| 72                                   | Đường lộ dân sinh vào trường<br>THPT Thái Thanh Hòa | Đường Tạ An Khương  | Đường Trương Phùng Xuân                    | 720                 |
| 73                                   | Đường kênh Thầy Chương đầu<br>nối đường 30/4        | Đường 30/4          | Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy<br>Chương | 960                 |
| 74                                   | Đường Số 6                                          | Dương Thị Cẩm Vân   | Nguyễn Tạo nối dài                         | 3.840               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                            |                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                                    | Đến                               |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                   | (4)                               | (5)                 |
| 75  | Tuyến lộ bê tông khóm 2 (khu<br>mé sông)    | Đường Tô Thị Tẻ                                       | Hết ranh đất ông Quốc             | 480                 |
| 76  | Tuyến lộ bê tông khóm 5<br>(Kinh Giáp Nước) | Cầu Lung Lắm                                          | Hết lộ bê tông                    | 480                 |
| 77  | Tuyến lộ trước ban quản lý chợ              | Đường Huỳnh Ngọc Điệp                                 | Đường Trần Văn Phú                | 6.000               |
| 78  | Tuyến lộ bê tông Khóm 2                     | Cầu Cả Bát                                            | Hết lộ bê tông Lung U Minh        | 600                 |
| 79  | Tuyến lộ bê tông Khóm 2                     | Lung U Minh                                           | Nhà bà Trần Thị Cót               | 360                 |
| 80  | Tuyến lộ bê tông Khóm 2                     | Lung U Minh                                           | Nhà bà Trần Thị Cót               | 360                 |
| 81  | Tuyến lộ bê tông                            | Đường Phạm Học Oanh                                   | Hết lộ bê tông                    | 6.000               |
| 82  | Lộ bê tông khóm 2                           | Cầu Tô Thị Tẻ                                         | Hết lộ bê tông                    | 480                 |
| 83  | Lộ bê tông                                  | Cầu Cây Mết lớn                                       | Giáp xã Tạ An Khương Nam          | 360                 |
| 84  | Lộ bê tông                                  | Cầu Cây Mết nhỏ                                       | Xã Tạ An Khương                   | 360                 |
| 85  | Đường Trần Văn Phú                          | Đường 30/04                                           | 150m về hướng Đập Chóp Mao        | 1.200               |
| 86  | Đường Trần Văn Phú                          | Đường 30/04 +151m                                     | Đập Chóp Mao                      | 1.200               |
| 87  | Đường Trần Văn Phú                          | Đập Chóp Mao                                          | Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông) | 720                 |
| 88  | Đường Phan Thị Đẹt nối dài                  | Đường 30/04                                           | Sông Rạch Sao                     | 960                 |
| 89  | Đường lộ nhựa dân hiến                      | Đường 30/04                                           | Sông Rạch Sao                     | 960                 |
| 90  | Xã Tân Duyệt cũ                             | Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng) |                                   | 1.250               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                  |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                          | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                         | (4)                                  | (5)                 |
| 91  | Xã Tân Duyệt cũ             | Cầu ấp 9                                    | Hướng về Đầm Dơi 700m                | 580                 |
| 92  | Xã Tân Duyệt cũ             | Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau) | Cầu Nhị Nguyệt                       | 1.200               |
| 93  | Xã Tân Duyệt cũ             | Cách cổng ngã tư Xóm Ruộng: 30m             | Cầu kênh Dân Quân                    | 290                 |
| 94  | Xã Tân Duyệt cũ             | Ngã ba Cống Đá                              | Về các hướng: 200m                   | 500                 |
| 95  | Xã Tân Duyệt cũ             | Ngã tư Ông Bình                             | Về hai hướng: 500 m                  | 580                 |
| 96  | Xã Tân Duyệt cũ             | Ngã ba Rạch Sao                             | Hướng về cầu Lung Gừa                | 430                 |
| 97  | Xã Tân Duyệt cũ             | Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)           | Về các hướng                         | 360                 |
| 98  | Xã Tân Duyệt cũ             | Cổng ấp 10                                  | Về hai bên cổng: 300m                | 430                 |
| 99  | Xã Tân Duyệt cũ             | Đoạn Ngã Tư Ông Bình                        | Cầu Bào Vuông                        | 580                 |
| 100 | Xã Tân Duyệt cũ             | Ngã Tư Ông Bình                             | Cổng đá                              | 430                 |
| 101 | Xã Tân Duyệt cũ             | Đoạn Cầu Lung Ứng                           | Cầu Bào Vuông                        | 420                 |
| 102 | Xã Tân Duyệt cũ             | Đoạn Cầu Thầy Chương                        | Cầu Lung Ứng                         | 500                 |
| 103 | Xã Tân Duyệt cũ             | Đoạn Cầu Thầy Chương                        | Cầu Bào Bèo                          | 430                 |
| 104 | Xã Tân Duyệt cũ             | Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng                       | Các Đoạn còn lại                     | 290                 |
| 105 | Xã Tân Duyệt cũ             | Cầu Rạch Sao II                             | Cầu Kinh Hàng Dừa                    | 580                 |
| 106 | Xã Tân Duyệt cũ             | Cầu Kinh Hàng Dừa                           | Cổng Lung Gạo                        | 430                 |
| 107 | Xã Tân Duyệt cũ             | Cổng đá                                     | Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709) | 360                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                     | (5)                 |
| 108 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Ngã ba kênh Sáu Thước                      | Về các hướng: 300m                      | 460                 |
| 109 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Ngã ba Lô 4                                | Về hướng Lô 1: 300m                     | 460                 |
| 110 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Ngã ba Lô 4                                | Về hướng Đông: 300m                     | 430                 |
| 111 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Ngã ba Lô 1                                | Về các hướng: 300m                      | 460                 |
| 112 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Ngã ba cầu Cả Bát về kênh Lò gạch          | Về hướng cầu Vũ Đức: 1,5km              | 360                 |
| 113 | Đường ô tô về trung tâm xã                                                                        | Cầu Cả Bát                                 | Kênh Lò Gạch                            | 480                 |
| 114 | Đường ô tô về trung tâm xã                                                                        | Kênh Lò Gạch                               | Ngã ba Lô 4                             | 540                 |
| 115 | Xã Tân Dân cũ                                                                                     | Kênh Mới                                   | Về các hướng: 500m                      | 250                 |
| 116 | Tuyến lộ trục Đông - Tây                                                                          | Cầu Lô 14                                  | Cầu Kênh Tư                             | 900                 |
| 117 | Tuyến lộ trục Đông - Tây                                                                          | Cầu Mương Điều                             | Cầu Nhị Nguyệt (giáp ranh xã Trần Phán) | 900                 |
| 118 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                         | 300                 |
| 119 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                         | 350                 |
| 120 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                         | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                         | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                         | 200                 |

## 7. XÃ QUÁCH PHẨM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                  |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                          | Đến                                                      |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                         | (4)                                                      | (5)                 |
| 1   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ   | Về hướng Trường cấp II                                   | 850                 |
| 2   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ   | Hướng Trường cấp II (lộ 3,5m)                            | 770                 |
| 3   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Trường cấp II               | Hết ranh Trường cấp I (2 bên)                            | 260                 |
| 4   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ   | Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m<br>(Về hướng sông Cây Kề) | 400                 |
| 5   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | UBND xã Quách Phẩm Bắc cũ   | Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m                     | 830                 |
| 6   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Lầu Quốc Gia                | Về hướng Kênh Cùng: 300m                                 | 530                 |
| 7   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Lầu Quốc Gia                | Về hướng Bà Hính: 300m                                   | 440                 |
| 8   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Lầu Quốc Gia                | Về hướng Kênh Giữa: 300m                                 | 330                 |
| 9   | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Lầu Quốc Gia + 300m         | Cách UBND xã: 500m                                       | 280                 |
| 10  | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Cầu Bà Hính                 | Về sông Bà Hính: 500m                                    | 660                 |
| 11  | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Cầu Bà Hính                 | Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m                              | 660                 |
| 12  | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Cầu Bà Hính                 | Giáp ranh xã Quách Phẩm                                  | 660                 |
| 13  | Xã Quách Phẩm Bắc cũ        | Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà) | Cách Lầu Quốc Gia: 300m                                  | 550                 |
| 14  | Xã Quách Văn Phẩm cũ        | Cầu Cái Keo 1               | Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)                 | 2.420               |
| 15  | Xã Quách Văn Phẩm cũ        | Trường Mẫu giáo             | Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m                          | 1.540               |
| 16  | Xã Quách Văn Phẩm cũ        | Trường mẫu giáo + 100m      | Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)                          | 1.210               |
| 17  | Xã Quách Văn Phẩm cũ        | Ngã ba Cây Dương            | Về hướng sông Cái Nháp: 200m                             | 720                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                 | Đoạn đường                                  |                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                             | Từ                                          | Đến                                              |                     |
| (1) | (2)                                                         | (3)                                         | (4)                                              | (5)                 |
| 18  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cầu Cái Keo 1                               | Hết ranh Trường Cấp II                           | 900                 |
| 19  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Trường Cấp II                               | Hết ranh Trường THPT Liên Huyện                  | 960                 |
| 20  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Hết ranh Trường THPT liên huyện             | Cách cổng Bà Hính: 400m                          | 600                 |
| 21  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Ngã tư chợ Bà Hính (cũ là: Bến tàu Bà Hính) | Về hướng chợ Bà Hính: 200m                       | 1.320               |
| 22  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Ngã tư chợ Bà Hính (cũ là: Bến tàu Bà Hính) | Về phía sông Bà Hính: 200m                       | 720                 |
| 23  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cầu Cái Keo 1                               | Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m             | 780                 |
| 24  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cầu Cái Keo 2 + 200m                        | Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m              | 470                 |
| 25  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cổng Bào Hầm                                | Về các hướng: 200m                               | 460                 |
| 26  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Ngã ba Khạo Đỏ                              | Về các hướng: 200m                               | 300                 |
| 27  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cầu Cái Keo 2 + 300m                        | Cách cổng Bào Hầm: 200m                          | 440                 |
| 28  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Tuyến từ đường Phía Sông Bà Hính + 201m     | Hết ranh Trường tiểu học An Lập                  | 350                 |
| 29  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Cầu Cái Keo II                              | Bến phà Cây Dương                                | 890                 |
| 30  | Xã Quách Phẩm                                               | Trung tâm hành chính xã                     | Bến phà Cây Dương                                | 2.160               |
| 31  | Xã Quách Văn Phẩm cũ                                        | Giáp lộ nội ô chợ Cái keo                   | Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự                      | 1.320               |
| 32  | Đường số 3 ấp Cái Keo (cũ là:<br>Đường số 2, 3, ấp Cái Keo) | Giáp đường số 10                            | Giáp đường số 8                                  | 900                 |
| 33  | Đường số 5, ấp Cái Keo                                      | Giáp đường số 11                            | Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m | 1.080               |
| 34  | Đường số 6, ấp Cái Keo                                      | Giáp đường số 14                            | Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m | 650                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                                   | (5)                 |
| 35  | Đường số 9, ấp Cái Keo                                                                            | Lộ nội ô chợ Cái Keo                       | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương   | 860                 |
| 36  | Đường số 10, ấp Cái Keo                                                                           | Lộ nội ô chợ Cái Keo                       | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương   | 1.070               |
| 37  | Đường số 11, ấp Cái Keo                                                                           | Lộ nội ô chợ Cái Keo                       | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương   | 720                 |
| 38  | Đường số 12, ấp Cái Keo                                                                           | Lộ nội ô chợ Cái Keo                       | Giáp đường số 5                                       | 650                 |
| 39  | Đường số 14, ấp Cái Keo                                                                           | Lộ nội ô chợ Cái Keo                       | Bến phà Cây Dương                                     | 580                 |
| 40  | Đường số 3, ấp bà Hính                                                                            | Giáp nhà ông Lý Văn Mến                    | Giáp đường số 5                                       | 480                 |
| 41  | Đường số 4, ấp bà Hính                                                                            | Giáp đường số 2                            | Giáp đường số 3                                       | 430                 |
| 42  | Đường số 3, ấp bà Hính                                                                            | Giáp đường số 2                            | Đến phía Sông Bà Hính hết ranh Trường Tiểu Học An Lập | 430                 |
| 43  | Đường số 5, ấp bà Hính                                                                            | Giáp lộ ô tô về trung tâm xã               | Giáp đường số 2                                       | 430                 |
| 44  | Tuyến trung tâm xã                                                                                | Cầu Cái Keo II                             | Giáp lộ trung tâm xã                                  | 580                 |
| 45  | Xã Quách Phẩm Bắc cũ                                                                              | Cầu Cây Kè                                 | Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ                          | 400                 |
| 46  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                                       | 220                 |
| 47  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                                       | 250                 |
| 48  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                                       | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                       | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                       | 180                 |

**8. XÃ U MINH***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                |                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                        | Đến                                               |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                       | (4)                                               | (5)                 |
| 1   | Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)     | Ngã ba Kim Đài                            | Cổng Hương Mai                                    | 550                 |
| 2   | Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)     | Ngã ba Đường Cuốc                         | đến bờ Đông kênh xáng đứng                        | 450                 |
| 3   | Kênh Kim Đài - Khánh Lâm          | Ngã ba Kim Đài, bờ Đông                   | Giáp bờ Bắc kênh Biện Nhị                         | 310                 |
| 4   | Kênh Kim Đài - Khánh Lâm          | Ngã ba Kim Đài, bờ Tây                    | cầu Khánh Lâm (giáp bờ Bắc kênh Biện Nhị)         | 600                 |
| 5   | Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)            | Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)      | hết ranh đất ông Đỗ Văn Xua                       | 350                 |
| 6   | Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)            | Đầu kênh Mũi Chùi                         | Giáp ranh đất ông Nguyễn Hữu Tình                 | 250                 |
| 7   | Kênh Khơ Me lớn                   | Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)         | Hết ranh đất ông Danh Âm                          | 250                 |
| 8   | Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn | Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)          | Ngã ba Lung Vườn                                  | 450                 |
| 9   | Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã) | Ngã ba Lung Vườn                                  | 250                 |
| 10  | Kênh chữ Đinh ( Bờ Nam)           | Ngã ba Lung Vườn                          | Đầu kênh Sáu Nhiều                                | 250                 |
| 11  | Kênh chữ Đinh ( Bờ bắc)           | Kênh Lung Vườn (cũ là Đất ông Ngô Văn Bé) | Kênh Lung Ngay (cũ là: đất ông Nguyễn Hồng Phước) | 210                 |
| 12  | Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn       | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam                 | sông Cái Tàu                                      | 270                 |
| 13  | Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn       | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc                 | đến giáp ngã ba kênh Cùng, bờ Đông                | 650                 |
| 14  | Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn       | ngã ba kênh Cùng, bờ Bắc                  | sông Cái Tàu                                      | 350                 |
| 15  | Kênh Lung Ngang                   | Đầu kênh Lung Nganh, bờ Tây               | Ngã ba kênh xáng Đứng                             | 270                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                               |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Từ                                       | Đến                                            |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)                                      | (4)                                            | (5)                 |
| 16  | Kênh Cùng                           | Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc) | Kênh xáng Đứng                                 | 270                 |
| 17  | Kênh Khe Me Nhỏ(Bờ Tây)             | Giáp kênh Công nghiệp                    | Hết ranh đất ông Hà Văn Sol                    | 250                 |
| 18  | Kênh Năm Đang(Bờ Bắc)               | Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc                 | Kênh Hai Huỳnh                                 | 240                 |
| 19  | Kênh 3 Chinh (Bờ Tây)               | Giáp lộ Khánh Lâm                        | Ngã 3 ngọn Kim Đài                             | 230                 |
| 20  | Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)            | Đầu lộ Kênh Cùng                         | Trường Võ Văn Tàn                              | 230                 |
| 21  | Kênh 12 hộ (Bờ Tây)                 | Ngã 4 Lung Ngang                         | Ngã 4 chữ Đinh                                 | 230                 |
| 22  | Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc) | Ngã 4 Lung Vườn                          | Chánh Bảy                                      | 230                 |
| 23  | Tuyến Lộ Khâu Bào                   | Ngã tư Kênh Lung Ngang                   | Giáp Bờ Đông Lung Khâu Bào                     | 250                 |
| 24  | Kênh Xáng Đứng                      | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)                  | Giáp kênh Lung Ngang                           | 230                 |
| 25  | Tuyến 10 hộ Cái Nước                | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)                  | Ngã ba kênh Chữ Đinh giáp hậu kênh xã Thìn     | 230                 |
| 26  | Kênh Tuổi Trẻ                       | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)                  | Giáp ranh đất ông Phạm Quốc Lil                | 230                 |
| 27  | Kênh Xóm giữa Lung dày hang         | Lộ Kênh Hương Mai                        | đất ông Lê Hiếu Kỳ                             | 210                 |
| 28  | Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam)               | Kênh Thầy Rổng (cũ là: Đất ông Thạch Na) | Kênh Hai Huỳnh (cũ là: đất ông Võ Quốc Lâm)    | 210                 |
| 29  | Kênh Cùng (Bờ Nam)                  | Kênh Ranh (cũ là: Đầu Kênh Cùng)         | kênh Đường Cuốc (cũ là: đất ông Trần Văn Liệp) | 210                 |
| 30  | Tuyến sông Hương Mai                | Phía Bắc từ Cống Hương Mai               | Kênh Chà Là, bờ Tây                            | 510                 |
| 31  | Tuyến sông Hương Mai                | Kênh Chà Là, bờ Đông                     | đến giáp bờ Tây kênh xáng đứng                 | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                        |                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------|
|     |                                          | Từ                                | Đến                  |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                               | (4)                  | (5)                 |
| 32  | Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây        | Ngã tư Tiểu Dừa      | 450                 |
| 33  | Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông       | Ngã tư kênh Tiểu Dừa | 310                 |
| 34  | Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam      | Cống Tiểu Dừa        | 500                 |
| 35  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | UBND xã Khánh Tiến cũ, hướng Tây  | Ngã tư rạch Choại    | 430                 |
| 36  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | UBND xã Khánh Tiến cũ, hướng Đông | Ngã tư rạch Choại    | 500                 |
| 37  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Tây         | Ngã tư rạch Dinh     | 430                 |
| 38  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Đông        | Ngã tư rạch Dinh     | 450                 |
| 39  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc         | Giáp xã Khánh Hòa cũ | 400                 |
| 40  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Nam         | Giáp xã Khánh Hòa cũ | 270                 |
| 41  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc         | Đê Biển Tây          | 320                 |
| 42  | Ngã ba kênh Công Điền - Rạch Dinh        | Ngã tư rạch Choại, bờ Nam         | Đê Biển Tây          | 270                 |
| 43  | Ngã tư rạch Dinh                         | Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây          | Ngã ba Lung Ranh     | 390                 |
| 44  | Ngã tư rạch Dinh                         | Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông         | Ngã ba Lung Ranh     | 310                 |
| 45  | Ngã tư rạch Dinh                         | Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc          | Cống Lung Ranh       | 400                 |
| 46  | Ngã tư rạch Dinh                         | Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc          | Đê Biển Tây          | 320                 |
| 47  | Ngã tư rạch Dinh                         | Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam          | Đê Biển Tây          | 230                 |
| 48  | kênh 3 Thước bờ Đông                     | Ngã tư rạch Dinh                  | bờ Bắc kênh Biện Nhị | 310                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                 |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                         | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                        | (4)                                     | (5)                 |
| 49  | Ngã tư rạch Dinh                  | Ngã tư rạch Dinh           | bờ Bắc kênh Biện Nhị                    | 290                 |
| 50  | Kênh Mười Hậu                     | Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông | Cuối kênh                               | 310                 |
| 51  | Kênh Mười Hậu                     | Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây  | Cuối kênh                               | 290                 |
| 52  | Kênh Cựa Gà                       | Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam    | Ngọn Cựa Gà, bờ Tây                     | 250                 |
| 53  | Kênh Cựa Gà                       | Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc    | Ngọn Cựa Gà, bờ Đông                    | 200                 |
| 54  | Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc)               | Kênh 3 Thước               | Cuối kênh                               | 310                 |
| 55  | Bờ Nam Rạch Dinh                  | Ngã ba Xóm Mới             | Kinh Út Nhuận                           | 320                 |
| 56  | Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam)          | Kênh Thống Nhất            | Kênh xáng Đứng                          | 250                 |
| 57  | Kênh tuyến II (phía Nam)          | Kênh Thống Nhất            | Kênh xáng Đứng                          | 250                 |
| 58  | Kênh tuyến III (phía Nam)         | Kênh Thống Nhất            | Kênh xáng Đứng                          | 270                 |
| 59  | Kênh Xáng Ganh (phía Tây)         | Kênh Hương Mai             | Kênh Lung Ngang                         | 250                 |
| 60  | Đê Biển Tây                       | Cổng Hương Mai             | Cổng Tiểu Dừa                           | 320                 |
| 61  | Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai |                            |                                         | 210                 |
| 62  | Lộ kênh Lung Sen                  | Cầu kênh Lung Sen          | Giáp lộ bê tông kênh Kim Đài (Bờ Đông)  | 210                 |
| 63  | Kênh Lung Bình Bát                | Cầu Lung Bình Bát          | Ngã Ba Kênh Hai Môn                     | 210                 |
| 64  | Kênh Công nghiệp (Bờ Tây)         | Đầu kênh Công Nghiệp       | Giáp ranh đất ông Võ Văn Thắng          | 230                 |
| 65  | Kênh Công nghiệp (Bờ Đông)        | Đầu kênh Công Nghiệp       | Giáp ranh đất ông Lê Quốc Hội           | 350                 |
| 66  | Kênh Lung Ngang (Bờ Đông)         | Đầu cầu kênh Lung Ngang    | Ngã tư Lung Ngang                       | 230                 |
| 67  | Kênh Tuyến II (Bờ Bắc)            | Cầu kênh tuyến II          | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 230                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                            | Đoạn đường                        |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                        | Từ                                | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                                    | (3)                               | (4)                                     | (5)                 |
| 68  | Kênh Tuyến II (Bờ Nam)                                 | Cầu kênh tuyến II                 | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 210                 |
| 69  | Kênh Nam Đang (Bờ Nam)                                 | Đầu kênh Kim Đài                  | Cầu Lung Bình Bát                       | 210                 |
| 70  | Kênh Lung Thầy Ròng                                    | Ranh đất ông Trương Thành Đồng    | Ngã tư kênh Chử Đình                    | 210                 |
| 71  | Kênh 6 Chờ (Bờ Bắc)                                    | Ngã tư kênh Lung Thầy Ròng        | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năng         | 210                 |
| 72  | Kênh Chệt Buối (Bờ Bắc)                                | Cầu kênh Chệt Buối                | Giáp ranh xã Nguyễn Phích               | 300                 |
| 73  | Kênh Chệt Buối (Bờ Nam)                                | Cầu kênh Hai Huỳnh                | Giáp ranh xã Nguyễn Phích               | 210                 |
| 74  | Kênh Mương Chùa                                        | Đầu cầu bắc ngang kênh Lung Ngang | Giáp bờ bao                             | 210                 |
| 75  | Kênh Tuổi Trẻ (Bờ Bắc)                                 | Ranh đất hộ ông Phạm Quốc Lil     | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 210                 |
| 76  | Đường nội bộ xã Khánh tiến cũ, nay là ấp 17, xã U Minh | Khu dân cư ấp 17                  |                                         | 200                 |
| 77  | Kênh Hai Bửu (Bờ Đông)                                 | Đầu kênh                          | Cuối kênh                               | 310                 |
| 78  | Kênh Ranh ấp 8 (Bờ Tây)                                | Từ đê biển Tây                    | Lộ Chà Là – Tiểu Dừa                    | 270                 |
| 79  | Kênh Giồng Cát (Bờ Bắc)                                | Lộ Chà Là – Tiểu Dừa              | Hết ranh đất ông Thái Hoàng Hên         | 250                 |
| 80  | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây                             | Giáp ranh xã Nguyễn Phích         | Kênh Xã Thìn, bờ Nam                    | 350                 |
| 81  | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây                             | Kênh Xã Thìn, bờ Bắc              | Giáp ranh xã Khánh Hòa cũ               | 270                 |
| 82  | Kênh xã Thìn                                           | Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc          | Giáp bờ Đông Kênh Bảy Kiềm              | 350                 |
| 83  | Kênh xã Thìn                                           | Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam          | Đến ranh đất ông Hồng Văn Vững          | 270                 |
| 84  | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)                                 | Kênh 30/4, bờ Tây                 | Kênh Chệt Lèm, bờ Đông                  | 290                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                                           | (5)                 |
| 85  | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)                                                                            | Kênh Chệt Lèm, bờ Tây                      | Cầu ngang Khánh Lâm                                           | 450                 |
| 86  | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)                                                                            | Cầu ngang Khánh Lâm                        | Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội cũ)                       | 250                 |
| 87  | Kênh Kim Đài                                                                                      | Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông                  | (Giáp ranh xã Khánh Hòa cũ) Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Bằng | 230                 |
| 88  | Kênh Cầu Ván                                                                                      | Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông                  | Giáp bờ Nam kênh 6 Thước                                      | 200                 |
| 89  | Kênh Lung Ranh                                                                                    | Từ bờ Đông Cầu Ván                         | Bờ Tây kênh 6 Thước                                           | 310                 |
| 90  | Kênh Bộ Bích (Bờ Nam)                                                                             | Bờ Đông kênh Chệt Lèm                      | Bờ Tây, kênh 3 Nhỏ                                            | 210                 |
| 91  | Tuyến Bờ Nam Kênh Hai Hôn                                                                         | Giáp kênh Kim Đài (Bờ tây)                 | Ranh đất ông Huỳnh Văn Hứa                                    | 200                 |
| 92  | Tuyến Bờ Nam Kênh Mũi Đước                                                                        | Ranh đất bà Ngô Thị Hồng                   | Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)                                   | 200                 |
| 93  | Tuyến Bờ Bắc Kênh Mũi Đước                                                                        | Ranh đất ông Dương Văn Chốt                | Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)                                   | 200                 |
| 94  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                                               | 220                 |
| 95  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                                               | 250                 |
| 96  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                                               | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                               | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                               | 180                 |

## 9. XÃ NGUYỄN PHÍCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                        |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                | Đến                                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                               | (4)                                                        | (5)                 |
| 1   | Nguyễn Phích                | Bờ Bắc rạch Cây Khô               | Bờ Nam rạch Làng                                           | 1.190               |
| 2   | Nguyễn Phích                | Bờ Bắc rạch Làng                  | Bờ Nam rạch Chùa                                           | 1.650               |
| 3   | Nguyễn Phích                | Bờ Bắc rạch Chùa                  | Bờ Nam rạch Cỏ                                             | 2.060               |
| 4   | Đỗ Thừa Luông               | Bờ Bắc rạch Cỏ                    | Bờ Nam Kênh 12                                             | 2.630               |
| 5   | Đỗ Thừa Luông               | Bờ Bắc Kênh 12                    | Ngang ngã ba Kênh Tràm Soát                                | 3.500               |
| 6   | Đỗ Thừa Luông               | Ngang ngã ba kênh Tràm Soái       | Cầu Kênh 14 (Giáp ranh ấp 5,<br>Nguyễn Phích)              | 1.930               |
| 7   | Rạch Làng                   | Bờ Nam (Đầu kênh)                 | Kênh Tư (LT2)                                              | 1.030               |
| 8   | Rạch Làng                   | Bờ Bắc (Đầu kênh)                 | Kênh Tư (LT2)                                              | 1.580               |
| 9   | Rạch chùa                   | Bờ Bắc (Đầu kênh)                 | Kênh Tư (LT2)                                              | 900                 |
| 10  | Rạch chùa                   | Bờ Nam (Đầu kênh)                 | Kênh Tư (LT2)                                              | 450                 |
| 11  | Rạch Cỏ                     | Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)         | Cuối rạch                                                  | 890                 |
| 12  | Kênh 12                     | Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)     | Kênh Giữa (cũ là: Hết ranh đất ông<br>Bảy Lập (Kênh Giữa)) | 1.380               |
| 13  | Kênh 12 (cũ là Kênh 13)     | Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam) | Kênh Tư (LT2)                                              | 940                 |
| 14  | Kênh Tư                     | Bờ bao kênh 12                    | Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)                                | 640                 |
| 15  | Kênh Giữa                   | Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)      | Kênh 15                                                    | 750                 |
| 16  | Phía Tây sông Cái Tàu       | Ranh Nguyễn Phích                 | Kênh Hai Chu                                               | 750                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                           |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                   | Đến                                                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                  | (4)                                                                | (5)                 |
| 17  | Đường 30 tháng 4            | Kênh Hai Chu                                         | Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)) | 1.500               |
| 18  | Đường 30 tháng 4            | Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết ranh đất ông Sáu Thuận) | Ngã 3 Chi Cục Thuế                                                 | 2.250               |
| 19  | Phía Tây sông Cái Tàu       | Bờ Bắc kênh Tràm Soái                                | Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận)                                  | 1.040               |
| 20  | Kênh Hai Chu                | Bờ Nam (Đầu kênh)                                    | Giáp lộ U Minh - Cà Mau                                            | 780                 |
| 21  | Kênh Hai Chu                | Bờ Bắc (Đầu kênh)                                    | Giáp lộ U Minh - Cà Mau                                            | 900                 |
| 22  | Kênh Biện Nhị               | Bờ Bắc (Đầu kênh)                                    | Ngang ngã ba Kênh Công Nông                                        | 1.500               |
| 23  | Kênh Biện Nhị               | Ngang ngã ba Kênh Công Nông                          | Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)                                         | 1.000               |
| 24  | Kênh Biện Nhị               | Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)                          | Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)                                            | 640                 |
| 25  | Kênh Biện Nhị               | Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)                             | Cầu Công Nông                                                      | 1.380               |
| 26  | Đường Huỳnh Quảng           | Bên phải bến xe U Minh, ấp 3, Nguyễn Phích           | Phía Tây liên quan cơ quan, ấp 3, Nguyễn Phích                     | 2.060               |
| 27  | Lộ xe U Minh - Cà Mau       | Ngã 3 Bưu điện                                       | Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)                                               | 2.690               |
| 28  | Lộ xe U Minh - Cà Mau       | Cầu Hai Chu (Bờ Nam)                                 | Giáp ranh xã Khánh Lâm                                             | 1.300               |
| 29  | Lộ xe U Minh - Cà Mau       | Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)                     | Cầu B4                                                             | 930                 |
| 30  | Lộ xe U Minh - Khánh Hội    | Cầu Kênh Công Nông                                   | Cổng Cây Bàng                                                      | 1.630               |
| 31  | Tuyến lộ bao ấp 1, ấp 3     | Cầu B4                                               | Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)                                     | 1.040               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                   | Đoạn đường                              |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                               | Từ                                      | Đến                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                           | (3)                                     | (4)                                                  | (5)                 |
| 32  | Đường Nguyễn Trung Thành (cũ là: Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)) | Lộ xe U Minh - Cà Mau                   | Rạch Làng                                            | 2.300               |
| 33  | Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)                                  | Giáp cầu kênh Biện Nhị                  | Trung tâm y tế khu vực U Minh                        | 2.750               |
| 34  | Khu dân cư Ấp 3                                                               | Đường dẫn cầu Biện Nhị                  | Bờ Nam kênh Tràm Soát (cũ là: Bờ Nam kênh Tràm Soái) | 2.500               |
| 35  | Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)                | Giáp ranh bưu điện (cũ là: Ranh đất ông | Hết ranh đất ông Hồng Phương                         | 2.750               |
| 36  | Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)                | Ranh đất ông Tài                        | Hết ranh đất ông Hồng Phương                         | 3.130               |
| 37  | Kênh Chệt Buổi (2 bờ) (cũ là: Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc))                        | Đầu kinh Chệt Buổi                      | Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)                        | 750                 |
| 38  | Đỗ Thừa Tự                                                                    | Ngã 3 Toà án                            | Ngã 3 liên cơ quan                                   | 1.500               |
| 39  | Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ              | Đường 30/4                              | Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ       | 900                 |
| 40  | Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ                                       | Đường 30/4                              | Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ       | 900                 |
| 41  | Kênh Sáu Nhiều                                                                | Từ đầu kênh                             | Kênh 30/4 (Bờ Nam)                                   | 630                 |
| 42  | Kênh Tràm Soái (hai bờ) (cũ là: Kênh Tràm Soái)                               | Từ đầu kênh                             | Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)                           | 830                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                          |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Từ                                  | Đến                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                 | (4)                                                           | (5)                 |
| 43  | Tuyến đường bê tông 4m nội ô<br>Khu dân cư ấp 3                                     | Nhà bà Tiêu Ngọc Ấn                 | Nhà ông Nguyễn Minh Khái                                      | 810                 |
| 44  | Tuyến đường số 2 (2 bên) (cũ là:<br>Tuyến đường số 2)                               | Huỳnh Quảng                         | Nguyễn Trung Thành                                            | 1.000               |
| 45  | Tuyến đường phía Nam kênh 16<br>(cũ là: Tuyến đường phía Tây<br>Kênh 16)            | Đoạn đường Đỗ Thừa Luông            | kênh Giữa                                                     | 500                 |
| 46  | Tuyến đường phía tây kênh Hậu<br>(cũ là: Tuyến đường phía Tây<br>Kênh Giữa)         | Kênh 16                             | Kênh 12                                                       | 500                 |
| 47  | Tuyến đường kênh Tư                                                                 | Kênh 12 (cũ là: Rạch Chùa)          | Rạch Làng                                                     | 500                 |
| 48  | Tuyến đường U Minh - Khánh Hội<br>(đoạn nâng cấp, mở rộng thuộc xã<br>Nguyễn Phích) | Đường Trịnh Minh Hưởng (vòng xoay)  | U Minh - Khánh Hội (điểm đầu nối<br>thuộc ấp 3, Nguyễn Phích) | 1.000               |
| 49  | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông                                                         | Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích      | Bờ Nam Kênh 18                                                | 690                 |
| 50  | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông                                                         | Kênh 18, bờ Bắc                     | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang                                     | 340                 |
| 51  | Kênh 5 đất Sét: Bờ nam                                                              | Đầu kênh                            | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang                                     | 280                 |
| 52  | Kênh 11                                                                             | Bờ Bắc (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)  | Giáp ranh xã Thới Bình                                        | 450                 |
| 53  | Kênh 11                                                                             | Bờ Nam (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)  | Giáp ranh xã Thới Bình                                        | 300                 |
| 54  | Bờ bao Ba Quý                                                                       | Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)       | Kênh 25, bờ Bắc                                               | 250                 |
| 55  | Kênh 18                                                                             | Kênh 18, bờ Bắc (Giáp xã Thới Bình) | Lộ nhựa 7 Kênh                                                | 250                 |
| 56  | Kênh 18                                                                             | Đầu kênh 18, bờ Nam                 | Bờ bao kênh Tư                                                | 250                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                     |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                             | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                            | (4)                                     | (5)                 |
| 57  | Lộ nhựa 7 Kênh                              | Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)        | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang               | 380                 |
| 58  | Kênh 3                                      | Kênh 18                        | Kênh 21                                 | 250                 |
| 59  | Kênh 26 (hai bờ) (tên cũ: Kênh 27 (Bờ Bắc)) | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 60  | Kênh 27 (Bờ Nam)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 61  | Kênh 28 (Bờ Bắc)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 62  | Kênh 28 (Bờ Nam)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 63  | Kênh 29 (Bờ Nam)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 64  | Kênh 25 (Bờ Bắc)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 65  | Kênh 25 rươi (Bờ Nam)                       | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 66  | Kênh 4                                      | Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích | Bờ Nam Kênh 18                          | 340                 |
| 67  | Kênh 26 (Hai bờ)                            | Kênh 7-500                     | Kênh 14                                 | 250                 |
| 68  | Tuyến Rạch Mới                              | Từ đầu kênh Rạch Mới           | Bờ bao kênh Tư                          | 250                 |
| 69  | Tuyến Kênh Tư                               | Từ kênh 18 bờ Bắc              | Bờ Nam Kênh 29                          | 250                 |
| 70  | Tuyến Tây Kênh 8                            | Từ kênh 27 bờ Bắc              | Bờ Nam Kênh 29                          | 250                 |
| 71  | Tuyến Kênh 14                               | Từ kênh 25                     | Kênh 29                                 | 250                 |
| 72  | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)                | Bờ Bắc Đội Tâm                 | Bờ Nam Cây Khô (Giáp ấp 4 Nguyễn Phích) | 560                 |
| 73  | Kênh Zero                                   | Đầu kênh Zero, bờ Bắc          | Giáp xã Thới Bình                       | 250                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                        | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                       | (4)                              | (5)                 |
| 74  | Đông Nồng Ông Sâu           | Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)   | Nam Ông Sâu                      | 250                 |
| 75  | Đông Nồng Ông Sâu           | Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)    | Nam Ông Sâu                      | 280                 |
| 76  | Rạch Ông Sâu                | Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc  | Giáp kênh Tư                     | 330                 |
| 77  | Rạch Ông Sâu                | Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam  | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 78  | Rạch Tênh                   | Đầu rạch Tênh, bờ Bắc     | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 79  | Rạch Tênh                   | Đầu rạch Tênh, bờ Nam     | Giáp kênh Tư                     | 280                 |
| 80  | Rạch Sộp                    | Đầu rạch Sộp, bờ Bắc      | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 81  | Rạch Sộp                    | Đầu rạch Sộp, bờ Nam      | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 82  | Rạch Chệt                   | Đầu rạch Chệt, bờ Bắc     | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 83  | Rạch Chệt                   | Đầu rạch Chệt, bờ Nam     | Giáp kênh Tư                     | 280                 |
| 84  | Kênh số 3                   | Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3) | Bờ bao ba Quý                    | 250                 |
| 85  | Kênh số 3                   | Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3) | Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông) | 280                 |
| 86  | Rạch Tắc                    | Đầu rạch Tắc, bờ Nam      | Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)  | 280                 |
| 87  | Rạch Tắc                    | Đầu rạch Tắc, bờ Bắc      | Giáp kênh Tư                     | 250                 |
| 88  | Kênh Đội Tâm                | Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam) | Giáp Kênh 4                      | 280                 |
| 89  | Kênh Đội Tâm                | Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc) | Giáp Kênh 4                      | 250                 |
| 90  | Kênh Ba Tây (Bờ Đông)       | Đầu kênh Ba Tây           | Rạch Tền                         | 250                 |
| 91  | Rạch Chuôi (Bờ Nam)         | Đầu Rạch Chuôi            | Kênh Tư                          | 250                 |
| 92  | Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)     | Sông Cái Tàu              | Kênh Tư                          | 280                 |
| 93  | Rạch Ngã Bác (Bờ Tây)       | Rạch Giồng Ông            | Kênh Tư                          | 250                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                 |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                 | (5)                 |
| 94  | Kênh 4 (Bờ Đông)                                                                                  | Ngọn Rạch Tềnh                             | Kênh Zero (Bờ Đông) | 250                 |
| 95  | Bắc kênh số 1                                                                                     | Kênh Tư                                    | Kênh Ba Quí         | 250                 |
| 96  | Bắc kênh số 2                                                                                     | Kênh Tư                                    | Kênh Ba Quí         | 250                 |
| 97  | Nam số 5                                                                                          | Kênh Tư                                    | Kênh Ba Quí         | 280                 |
| 98  | Nam Rạch Bà Thầy                                                                                  | Sông Cái Tàu                               | Kênh Tư             | 280                 |
| 99  | Nam Rạch Cây Khô                                                                                  | Sông Cái Tàu                               | Kênh Tư             | 280                 |
| 100 | Nam Ranh Phó Quém                                                                                 | Sông Cái Tàu                               | Kênh Tư             | 280                 |
| 101 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                     | 300                 |
| 102 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                     | 350                 |
| 103 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                     | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                     | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                     | 200                 |

**10. XÃ KHÁNH LÂM***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                       |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Từ                               | Đến                            |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                              | (4)                            | (5)                 |
| 1   | Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội                 | Kênh Chệt Tùng                   | Đê Biển Tây                    | 1.800               |
| 2   | Tuyến sông kênh Hội                       | Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)   | Kênh Chệt Tùng                 | 1.400               |
| 3   | Tuyến sông Khánh Hội                      | Đê biển Tây (Kênh Hội, Bờ Bắc)   | Kênh Cầu Ván                   | 1.130               |
| 4   | Kênh Chệt Tùng                            | Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây       | Ngã ba cầu Tư Đại              | 540                 |
| 5   | Kênh Chệt Tùng                            | Ngã ba cầu Tư Đại                | Đập ông Chín Thống             | 560                 |
| 6   | Kênh xáng Mới                             | Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông) | Giáp huyện Trần Văn Thời       | 820                 |
| 7   | Kênh xáng Mới                             | Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)  | Kênh 92                        | 720                 |
| 8   | Kênh xáng Mới                             | Kênh 92, bờ Tây                  | Giáp huyện Trần Văn Thời       | 610                 |
| 9   | Đê Biển Tây, hướng Đông                   | Ranh đất ông Lâm Văn Thường      | Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)   | 610                 |
| 10  | Tuyến T29 (Bờ Bắc)                        | Đê Biển Tây                      | Cầu Khai Hoang                 | 430                 |
| 11  | Kênh đê Biển Tây, bờ Đông                 | Đồn Biên Phòng                   | Cổng Lung Ranh                 | 610                 |
| 12  | Kênh Cầu Ván, bờ Tây                      | Đầu kênh Cầu Ván                 | Vàm Mũi Đước                   | 430                 |
| 13  | Kênh Cầu Ván, bờ Tây                      | Ngã ba Mũi Đước                  | Cổng Lung Ranh                 | 560                 |
| 14  | Tuyến Lung Lá - Mũi Đước                  | Đất nhà ông Năm Ẩn               | Hết ranh đất nhà ông Tám Thống | 240                 |
| 15  | Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam) | Đầu kênh Dón Dài                 | Hết kênh Dón Dài               | 290                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                  |                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|     |                                      | Từ                                          | Đến                   |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                         | (4)                   | (5)                 |
| 16  | Tuyến Lung Lá - Lung Ranh            | Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây) | Đất bà Nguyễn Thị Hà  | 230                 |
| 17  | Tuyến Kênh giữa 500                  | Tuyến T29                                   | Tuyến T25             | 230                 |
| 18  | Tuyến tái định cư Lung Ranh          |                                             |                       | 230                 |
| 19  | Bờ Tây sông Cái Tàu                  | Bờ Bắc bà Y                                 | Giáp ranh thị trấn    | 360                 |
| 20  | Bờ Tây sông Cái Tàu                  | Rạch Rọi, bờ Bắc                            | Bờ Nam Bà Y           | 520                 |
| 21  | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau | Rạch Nàng Chăng                             | Kênh Năm Làng         | 800                 |
| 22  | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau | Kênh Năm Làng                               | Giáp thị trấn         | 870                 |
| 23  | Kênh Khai Hoang                      | Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)            | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 280                 |
| 24  | Rạch Phó Nguyên                      | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc          | Sông Cái Tàu          | 280                 |
| 25  | Rạch Phó Nguyên                      | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam          | Sông Cái Tàu          | 300                 |
| 26  | Rạch Hàng (Bờ Nam)                   | Sông Cái Tàu                                | Lộ xe U Minh – Cà Mau | 240                 |
| 27  | Kênh 35 (Bờ Bắc)                     | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau                  | Giáp lộ kênh 96       | 240                 |
| 28  | Bắc kênh ông Mụn                     | Sông Cái Tàu                                | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 230                 |
| 29  | Nam Kênh Ông Quảng                   | Sông Cái Tàu                                | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 280                 |
| 30  | Nam Chệt Tái                         | Sông Cái Tàu                                | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 280                 |
| 31  | Bắc Rạch Ổ Ó                         | Sông Cái Tàu                                | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 230                 |
| 32  | Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội       | Kênh Cây Bàng                               | Kênh Chệt Tưng        | 1.600               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                       |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Từ                               | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                     | (3)                              | (4)                              | (5)                 |
| 33  | Kênh Chệt Tùng                          | Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông      | Đập Chín Thống                   | 240                 |
| 34  | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1           | Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)   | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | 490                 |
| 35  | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1           | Đầu kênh Dón Hàng Gòn            | Đội 1                            | 300                 |
| 36  | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1           | Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)   | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | 380                 |
| 37  | Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1            | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | Đội 1                            | 430                 |
| 38  | Tuyến kênh 89                           | Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)      | Giáp tuyến kênh 29               | 300                 |
| 39  | Tuyến kênh 89                           | Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)     | Giáp tuyến kênh 29               | 230                 |
| 40  | Bờ nam kênh 29                          | Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)      | Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)     | 280                 |
| 41  | Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng           | Cầu 6 Kham, bờ Nam               | Kênh Đứng, bờ Tây                | 300                 |
| 42  | Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng           | Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc         | Kênh Đứng, bờ Tây                | 230                 |
| 43  | Kênh Mười Quân                          | Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây       | Giáp kênh Dón Hàng Gòn           | 230                 |
| 44  | Kênh Bà Mụ                              | Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây           | Giáp kênh Dón Hàng Gòn           | 230                 |
| 45  | Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam) | Kênh Cây Bàng, bờ Tây            | Kênh Mười Quân, bờ Đông          | 200                 |
| 46  | Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc) | Kênh Cây Bàng, bờ Tây            | Kênh Mười Quân, bờ Đông          | 230                 |
| 47  | Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)                  | Kênh Cây Bàng, bờ Tây            | Kênh Chệt Tùng, bờ Đông          | 240                 |
| 48  | Kênh 8 Đức (Bờ Nam)                     | Ranh đất ông Lư Hoàng Bi         | Giáp kênh Chệt Tùng (Bờ Đông)    | 210                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                      |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                      | (5)                 |
| 49  | Kênh bờ bao ( Bờ Nam)                                                                             | Kênh 93                                    | Kênh 90                  | 200                 |
| 50  | Kênh bờ bao (Bờ Bắc)                                                                              | Kênh Đứng (Bờ Tây)                         | Cổng 2 Mây               | 200                 |
| 51  | Đê quay công Biện Nhị (Bờ Nam)                                                                    | Cổng Biện Nhị                              | Đê Biển Tây              | 1.130               |
| 52  | Tuyến Bờ đông Kênh Dón Dài                                                                        | Kênh Chệt Tùng                             | Kênh Thủy Lợi            | 240                 |
| 53  | Tuyến Bờ Nam Kênh Tư Đại - Bờ Nam<br>kênh Cựa Gà                                                  | Kênh Chệt Tùng                             | kênh 92                  | 240                 |
| 54  | Tuyến Bờ Đông kênh Cựa Gà 500                                                                     | Kênh T29                                   | Kênh T25                 | 230                 |
| 55  | Tuyến Bờ Bắc Kênh 8 Đức                                                                           | Ranh đất ông Kiều Dồn Tuấn                 | Kênh Chệt Tùng (bờ Đông) | 200                 |
| 56  | Tuyến Bờ Nam Kênh Lung Chùa                                                                       | Bờ Tây kênh 6 Tiếng                        | Bờ đông kênh Chệt Tùng   | 200                 |
| 57  | Tuyến Bờ Bắc Kênh Lung Chùa                                                                       | Bờ Tây kênh 6 Tiếng                        | Bờ đông kênh Chệt Tùng   | 200                 |
| 58  | Tuyến kênh 29                                                                                     | kênh 29 (bờ bắc)                           | kênh 500 (bờ nam)        | 350                 |
| 59  | Ngã 3 cầu Khánh Lâm                                                                               | Đầu lộ U Minh - Khánh Hội (bờ bắc)         | kênh Biện Nhị (bờ nam)   | 350                 |
| 60  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                          | 220                 |
| 61  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                          | 250                 |
| 62  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$                      |                                            |                          | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                          | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                          | 180                 |

**11. XÃ KHÁNH AN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                         |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                 | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                | (4)                                  | (5)                 |
| 1   | Rạch Ông Diễm                               | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc | Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)               | 330                 |
| 2   | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình              | Buru điện                          | Cổng Hương Thành                     | 750                 |
| 3   | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình              | Cổng Hương Thành                   | Trụ điện vượt sông                   | 700                 |
| 4   | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình              | Trụ điện vượt sông                 | Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)       | 470                 |
| 5   | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình              | Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)    | Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình) | 380                 |
| 6   | Kênh Xẻo Dài                                | Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)      | Hết ranh đất ông Kiệt                | 250                 |
| 7   | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Ngã ba vàm Cái Tàu                 | Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5    | 900                 |
| 8   | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5  | Hết ranh đất ông Chín Yên            | 770                 |
| 9   | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Chín Yên          | Bờ Nam Xẻo Mác                       | 620                 |
| 10  | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Bờ Bắc Xẻo Mác                     | Bờ Nam Xẻo Tre                       | 470                 |
| 11  | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Bờ Bắc Xẻo Tre                     | Giáp Nguyễn Phích                    | 430                 |
| 12  | Kênh Xẻo Tre (2 bờ)                         | Bờ Nam (Đầu kênh)                  | Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)           | 250                 |
| 13  | Kênh Xẻo Tre (2 bờ)                         | Bờ Bắc (Đầu kênh)                  | Kênh xáng Bình Minh                  | 200                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                       | Đoạn đường                                   |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                   | Từ                                           | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                                                               | (3)                                          | (4)                                          | (5)                 |
| 14  | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)           | Từ nhà máy điện 1                            | Bờ Nam kênh Đào Trã tuyến 21                 | 680                 |
| 15  | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)           | Bờ Bắc kênh Đào Trã tuyến 21                 | Kênh Nam Dương                               | 360                 |
| 16  | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)           | Bờ Bắc rạch Rô                               | Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích)          | 330                 |
| 17  | Kênh Nam Dương (2 bờ)                                             | Bờ Bắc (Đầu kênh)                            | Lộ xe Cà Mau - U Minh                        | 470                 |
| 18  | Kênh Nam Dương (2 bờ)                                             | Bờ Nam (Đầu kênh)                            | Lộ xe Cà Mau - U Minh                        | 230                 |
| 19  | Rạch Rô (2 bờ)                                                    | Rạch Rô (Đầu kênh)                           | Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu              | 200                 |
| 20  | Kênh Đào Trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau                | Bờ Bắc kênh Đào Trã tuyến 21                 | Cầu kênh Thủy Lợi                            | 410                 |
| 21  | Kênh Đào Trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau                | Cầu kênh Thủy Lợi                            | Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần | 750                 |
| 22  | Kênh Đào trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau                | Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc) | Hết ranh đất nhà ông Thư                     | 670                 |
| 23  | Kênh Đào trã tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau                | Hết ranh đất nhà ông Thư                     | Hết ranh đất ông Lai Chí Thống               | 510                 |
| 24  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Ngọn rạch Ông Diễm                           | Tuyến 23                                     | 800                 |
| 25  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Tuyến 23                                     | Tuyến 21                                     | 1.600               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                       | Đoạn đường                                  |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                   | Từ                                          | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                                                               | (3)                                         | (4)                                        | (5)                 |
| 26  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Tuyến 21                                    | Giáp công bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm) | 1.100               |
| 27  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Cổng bờ bao lộ Minh Hà                      | Cầu Tắc Thủ                                | 1.700               |
| 28  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Cổng bờ bao lộ Minh Hà                      | Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)             | 900                 |
| 29  | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí) | Trục lộ xe Cà Mau – U Minh                 | 600                 |
| 30  | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)                     | Đầu kênh xáng Minh Hà                       | Hết ranh đất ông Chín Bảo                  | 770                 |
| 31  | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)                     | Hết ranh đất ông Chín Bảo                   | Ngọn Rạch Nhum                             | 470                 |
| 32  | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)                     | Ngọn Rạch Nhum                              | Giáp Trần Văn Thời                         | 350                 |
| 33  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)                           | Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)            | Đường Võ Văn Kiệt                          | 900                 |
| 34  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (giáp huyện Trần Văn Thời)                     | Đường Võ Văn Kiệt                           | Cầu kênh xáng Minh Hà                      | 2.050               |
| 35  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)                           | Cầu kênh xáng Minh Hà                       | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời               | 940                 |
| 36  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)                           | Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)          | Hết ranh đất ông Kỳ                        | 620                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                             |                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Từ                                     | Đến                          |                     |
| (1) | (2)                                     | (3)                                    | (4)                          | (5)                 |
| 37  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông)     | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời | 670                 |
| 38  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)             | Cầu Tắc Thủ                  | 670                 |
| 39  | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)          | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời | 620                 |
| 40  | Đường Võ Văn Kiệt                       | Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông | Cổng 9 Thái                  | 3.000               |
| 41  | Đường Võ Văn Kiệt                       | Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây  | Cổng 9 Thái                  | 3.000               |
| 42  | Đường Võ Văn Kiệt                       | Cổng 9 Thái                            | Kênh Lũy                     | 2.500               |
| 43  | Đường Võ Văn Kiệt                       | Kênh Lũy                               | Cầu Khánh An                 | 3.500               |
| 44  | Bờ Tây Lô 1                             | Lộ xe Minh Hà                          | Đường ống dẫn khí            | 200                 |
| 45  | Lô 2 (2 bờ)                             | Lộ kênh xáng Minh Hà                   | Trại giam Cái Tàu            | 200                 |
| 46  | Lô 3 (2 bờ )                            | Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m            | Trại giam Cái Tàu            | 200                 |
| 47  | Rạch Gián 2 bờ                          | Đầu Vàm                                | Hết lô 3                     | 330                 |
| 48  | Rạch Nhum Bờ Nam                        | Đầu Vàm                                | Giáp lộ Minh Hà              | 300                 |
| 49  | Tuyến kênh 29                           | Đông kênh 93                           | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau   | 260                 |
|     | <b>Khu Tái định cư</b>                  |                                        |                              |                     |
| 50  | Đường số 1                              | Từ đường số 2                          | Đường số 8                   | 620                 |
| 51  | Đường số 1A                             | Từ đường số 4                          | Đường số 6                   | 840                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                                                         | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                  |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|                                                             |                             | Từ                          | Đến                                                |                     |
| (1)                                                         | (2)                         | (3)                         | (4)                                                | (5)                 |
| 52                                                          | Đường số 2                  | Từ đường số 1               | Đường số 11                                        | 830                 |
| 53                                                          | Đường số 3                  | Từ đường số 2               | Đường số 8                                         | 840                 |
| 54                                                          | Đường số 4                  | Từ đường số 1               | Đường số 11                                        | 680                 |
| 55                                                          | Đường số 5                  | Từ đường số 2               | Đường số 8                                         | 1.010               |
| 56                                                          | Đường số 6                  | Từ đường số 1               | Đường số 11                                        | 770                 |
| 57                                                          | Đường số 7                  | Từ đường số 2               | Đường số 8                                         | 1.010               |
| 58                                                          | Đường số 8                  | Từ đường số 1               | Đường số 11                                        | 770                 |
| 59                                                          | Đường số 9                  | Từ đường số 2               | Đường số 8                                         | 880                 |
| 60                                                          | Đường số 11                 | Từ đường số 2               | Đường số 8                                         | 620                 |
| 61                                                          | Đường số 11A                | Từ đường số 4               | Đường số 6                                         | 680                 |
| 62                                                          | Rạch Giếng (Bờ Nam)         | Đầu Rạch                    | Hết lộ bê tông                                     | 330                 |
| 63                                                          | Kinh Cây Phú (Bờ Nam)       | Kinh xáng Lộ Xe             | Hết lộ bê tông                                     | 330                 |
| 64                                                          | Tuyến lộ T23                | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau  | Vùng Đệm Vườn Quốc Gia                             | 620                 |
| <b>Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An</b> |                             |                             |                                                    |                     |
| 65                                                          | Đường số 1                  | Đường số 2                  | Đường số 4                                         | 770                 |
| 66                                                          | Đường số 3                  | Đường số 2                  | Đường số 4                                         | 770                 |
| 67                                                          | Đường số 5                  | Đường số 2                  | Đường số 4                                         | 770                 |
| 68                                                          | Đường số 7A                 | Đường số 2                  | Giáp ranh đất trường trung cấp<br>Kinh tế kỹ thuật | 770                 |
| 69                                                          | Đường số 7B                 | Đường số 2                  | Đường số 4                                         | 750                 |
| 70                                                          | Đường số 4                  | Trung tâm lao động giáo dục | Giáp ranh đường số 1                               | 770                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Từ                                        | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                             | (3)                                       | (4)                           | (5)                 |
| 71  | Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc<br>Thủ - Đá Bạc | Võ Văn Kiệt                               | Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc           | 700                 |
| 72  | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)                    | Bờ Bắc Bảy Hộ                             | Bờ Nam Ông Khện               | 570                 |
| 73  | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)                    | Bờ Bắc ông Khện                           | Kênh Zero (Nguyễn Phích)      | 1.000               |
| 74  | Kênh Zero                                       | Đầu kênh Zero, bờ Nam                     | Cầu Bình Minh                 | 470                 |
| 75  | Kênh xáng Bình Minh                             | Bờ Nam kênh Zero                          | Cầu Bình Minh (Xẻo Dài)       | 250                 |
| 76  | Bờ Tây sông Cái Tàu                             | Rạch Lung Diễm, bờ Bắc                    | Rạch Rọi, bờ Nam              | 410                 |
| 77  | Bờ Tây sông Cái Tàu                             | Rạch Rọi, bờ Bắc                          | Bờ Nam Khai Hoang             | 510                 |
| 78  | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau            | Rạch Ông Diễm, bờ Bắc                     | Rạch Nàng Chăng               | 700                 |
| 79  | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau            | Rạch Nàng Chăng                           | Bờ Nam Khai Hoang             | 820                 |
| 80  | Kênh Khai Hoang                                 | Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)          | Lộ xe U Minh - Cà Mau         | 450                 |
| 81  | Kênh Ba Tỉnh (Bờ Nam)                           | Đầu kênh Ba Tỉnh                          | Kênh xáng Bình Minh           | 250                 |
| 82  | Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam)                        | Đầu Rạch Nàng Chăng                       | Lộ xe U Minh - Cà Mau         | 250                 |
| 83  | Rạch Bà Án (Bờ Nam)                             | Đầu Rạch Bà Án                            | Kinh Hai Khện                 | 250                 |
| 84  | Lộ U Minh - Thới Bình                           | Lộ U Minh - Cà Mau (Ngã tư Khai<br>Hoang) | Cầu BOT (Bờ Tây sông Cái Tàu) | 820                 |
| 85  | Lộ U Minh - Thới Bình                           | Cầu BOT (Bờ Đông sông Cái Tàu)            | Lộ kênh sáng Bình Minh        | 640                 |
| 86  | Nam Rạch Cả Bông Lớn                            | Sông Cái Tàu                              | Lộ xe U Minh - Cà Mau         | 280                 |
| 87  | Bắc Kênh Hai Quển                               | Sông Cái Tàu                              | Lộ xe U Minh - Cà Mau         | 280                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                    |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                    | (5)                 |
| 88  | Kênh Lung Sinh                                                                                    | Cầu Lung Sinh                              | Kênh 6 Vân             | 250                 |
| 89  | Kênh Lung Diễm (Bờ Nam)                                                                           | Từ lộ xe U Minh - Cà Mau                   | Đầu nối lộ Tây Cái Tàu | 380                 |
| 90  | Tuyến đường ống dẫn Khí MP3 (2 bờ)                                                                | Từ lộ xe U Minh - Cà Mau                   | Giáp đường Võ Văn Kiệt | 380                 |
| 91  | Đường Bờ Nam kênh 23                                                                              | Kênh 23D                                   | Kênh 22C               | 250                 |
| 92  | Đường Bờ Bắc kênh 23B                                                                             | Kênh 23D                                   | Kênh 22C               | 200                 |
| 93  | Đường Bờ Nam kênh 22A                                                                             | Kênh 23D                                   | Kênh 22C               | 200                 |
| 94  | Đường Bờ Tây kênh 22C                                                                             | Kênh 23                                    | Kênh 21                | 200                 |
| 95  | Đường Bờ Đông kênh 23D                                                                            | Kênh 23                                    | Kênh 21                | 200                 |
| 96  | Tuyến đường D6                                                                                    | Cổng vào cổng Rạch Nhung                   | Đường N1               | 570                 |
| 97  | Tuyến đường N1                                                                                    | Võ Văn Kiệt                                | Sông Ông Đốc           | 570                 |
| 98  | Đường Bờ Bắc kênh 21                                                                              | Kênh 23D                                   | Kênh 22C               | 250                 |
| 99  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                        | 220                 |
| 100 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                        | 250                 |
| 101 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                        | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                        | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                        | 180                 |

**12. XÃ PHAN NGỌC HIỂN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                   |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Từ                                           | Đến                                             |                     |
| (1) | (2)                                             | (3)                                          | (4)                                             | (5)                 |
| 1   | Đường Nguyễn Văn Cứng                           | Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch)              | Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình                      | 4.800               |
| 2   | Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 1 trong Dự án)  | Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình                   | Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch)    | 3.600               |
| 3   | Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 6C trong Dự án) | Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc                  | Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM)                     | 3.600               |
| 4   | Đường Bông Văn Dĩa                              | Cầu Rạch Gốc                                 | Cầu Đầu Đước                                    | 1.800               |
| 5   | Bông Văn Dĩa                                    | Cầu Cần Đước                                 | Cầu Ông Định                                    | 720                 |
| 6   | Đường 13/12                                     | Cầu Kênh Ba mới                              | Bến phà sông Đường Kéo                          | 1.800               |
| 7   | Đường 13/12                                     | Ngã 4 Đường Hồ chí Minh                      | Cầu Kênh Ba mới                                 | 3.000               |
| 8   | Lộ bê tông                                      | Cầu Thu Phí                                  | Cầu sắt củ                                      | 3.600               |
| 9   | Lộ bê tông (đường số 2 trong dự án)             | Đường số 6C                                  | Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc cũ | 3.600               |
| 10  | Lộ bê tông (đường số 6 trong Dự án)             | Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc | Đường Nguyễn Văn Cứng                           | 3.600               |
| 11  | Đường số 6A                                     | Đường số 2                                   | Đường Nguyễn Văn Cứng                           | 3.500               |
| 12  | Đường số 6B                                     | Đường số 2                                   | Đường Nguyễn Văn Cứng                           | 3.500               |
| 13  | Đường số 2A                                     | Đường số 6                                   | Đường số 6A                                     | 3.500               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                           |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                   | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                  | (4)                              | (5)                 |
| 14  | Đường số 2B                       | Đường số 6B                          | Đường số 6C                      | 3.500               |
| 15  | Lộ bê tông                        | Cầu Thu Phí                          | Cầu kênh Ngang                   | 660                 |
| 16  | Lộ bê tông                        | Cầu Thu Phí                          | Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)    | 600                 |
| 17  | Đường 962                         | Ngã 4 Bưu điện                       | Đường 13/12                      | 3.000               |
| 18  | Lộ bê tông                        | Đường 13/12                          | Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh) | 1.200               |
| 19  | Lộ bê tông                        | Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh)     | Kênh nước Lộn                    | 360                 |
| 20  | Lộ bê tông                        | Cầu Thu Phí                          | Kênh Cả Tháp                     | 540                 |
| 21  | Lộ bê tông (Lộ giữa)              | Cầu Thu Phí                          | Kênh Ông Nam                     | 660                 |
| 22  | Lộ bê tông (Lộ giữa)              | Kênh Ông Nam                         | Kênh Huế                         | 360                 |
| 23  | Lộ bê tông (Lộ giữa)              | Kênh Huế                             | Đầu lộ Trung tâm huyện           | 500                 |
| 24  | Lộ bê tông                        | Cầu kênh Ngang                       | Hết ranh đất ông Tư Đạm          | 600                 |
| 25  | Lộ bê tông                        | Cầu Kênh Ngang                       | Cầu kênh Cóc                     | 300                 |
| 26  | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Cầu Thu Phí                          | Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đẩu      | 660                 |
| 27  | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Kênh ông Nam                         | Kênh Huế                         | 360                 |
| 28  | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Kênh Huế                             | Vàm đầu đước                     | 470                 |
| 29  | Đường Hồ Chí Minh                 | Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây) | Cầu Rạch Lùm                     | 720                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                       |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                               | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                              | (4)                                        | (5)                 |
| 30  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Rạch Lùm                     | Đường 13 tháng 12                          | 1.200               |
| 31  | Đường Hồ Chí Minh           | Đường 13 tháng 12                | Đường số 11                                | 2.400               |
| 32  | Đường Hồ Chí Minh           | Đường số 11                      | Cầu Công Dân Kiều                          | 1.200               |
| 33  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Công Dân Kiều                | Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)    | 720                 |
| 34  | Tuyến đường số 11           | Đường Hồ Chí Minh                | Ngã 4 Trụ sở Khóm 1                        | 1.800               |
| 35  | Lộ bê tông                  | Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)      | Ngọn Kênh Một                              | 300                 |
| 36  | Lộ bê tông                  | Cầu Ông Định (Đường cấp VI)      | Vàm Trại Xiêm                              | 300                 |
| 37  | Lộ bê tông                  | Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh) | Cầu Kênh Cóc                               | 300                 |
| 38  | Đường 962                   | Ngã tư Trụ sở khóm 1             | Ngã tư Bưu Điện                            | 3.600               |
| 39  | Đường bê tông               | Đường 13/12                      | Đường số 3 (kênh ông Nam, khóm 4)          | 600                 |
| 40  | Đường cấp VI                | Đường 13/12 (TT Văn hóa)         | Cầu đường kéo                              | 1.800               |
| 41  | Đường số 962 (nối dài)      | Đường số 11                      | Đất ông Thua                               | 3.600               |
| 42  | Đường cấp VI                | Đường Hồ Chí Minh                | Trạm Biên phòng Rạch Gốc                   | 1.200               |
| 43  | Lộ bê tông mé sông          | Cầu Lão Nhựt                     | Cầu Nhựt Miên                              | 1.930               |
| 44  | Lộ bê tông mé sông          | Cầu Nhựt Miên                    | Hết ranh Trường trung học cơ sở            | 720                 |
| 45  | Lộ bê tông mé sông          | Hết ranh Trường trung học cơ sở  | Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã | 480                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                               |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                       | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                      | (4)                                       | (5)                 |
| 46  | Lộ bê tông tuyến Nhà Bia    | Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ)                        | Ngã ba vào chợ Nhung Miên                 | 840                 |
| 47  | Lộ bê tông mé sông          | Cầu Lão Nhược                                            | Hết ranh Trường Mậu Giáo (Trường THCS cũ) | 600                 |
| 48  | Lộ bê tông mé sông          | Hết ranh trường Mậu giáo                                 | Vàm Đốc Neo                               | 250                 |
| 49  | Lộ bê tông                  | Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc                | Vàm Nhung Miên                            | 310                 |
| 50  | Lộ bê tông                  | Vàm Biện Nhạn                                            | Vàm Ông Miếu                              | 310                 |
| 51  | Lộ bê tông                  | Vàm Xẻo Lá (Từ trụ điện vượt sông)                       | Hết ranh Trạm viễn thông                  | 250                 |
| 52  | Lộ bê tông                  | Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đèn từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m |                                           | 480                 |
| 53  | Lộ bê tông                  | Cụm ngã ba So Đũa                                        |                                           | 360                 |
| 54  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Năm Căn                                              | Cầu Ông Như                               | 600                 |
| 55  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Kênh Hồ                                              | Cầu So Đũa                                | 600                 |
| 56  | Lộ Bê Tông                  | Rạch Ô rô                                                | Cầu Nhà Phiếu                             | 540                 |
| 57  | Lộ Bê Tông                  | Cầu Nhà Phiếu                                            | Cầu Nhà Diệu                              | 540                 |
| 58  | Lộ cấp VI Đồng Bằng         | Cầu Nhà Diệu                                             | Cầu Rạch Gốc                              | 720                 |
| 59  | Lộ Bê Tông                  | Cầu Rạch Gốc                                             | Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)    | 360                 |
| 60  | Lộ Bê Tông Mé Sông          | Rạch Ô rô                                                | Bến phà Góc Me                            | 540                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến           |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)           | (5)                 |
| 61  | Lộ Bê Tông Mé Sông                                                                                | Cầu Nhà Diệu                               | Cầu Dinh Hạng | 420                 |
| 62  | Lộ Bê Tông Mé Sông                                                                                | Cầu Nhà Phiêu                              | Cầu Nhà Diệu  | 420                 |
| 63  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |               | 300                 |
| 64  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |               | 350                 |
| 65  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m                            |                                            |               | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |               | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |               | 200                 |

### 13. XÃ ĐẤT MŨI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                             |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Từ                                     | Đến                            |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)                                    | (4)                            | (5)                 |
| 1   | Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang  | Vàm Ông Trang                          | Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh)       | 1.100               |
| 2   | Lộ GTNT ấp Ông Trang                | Ngã ba Trụ Sở Ông Trang                | Hết ranh Nhà Đền cũ            | 1.100               |
| 3   | Lộ GTNT ấp Ông Trang A              | Ranh đất Trường Tiểu Học 1             | Hết ranh khu Nghĩa Mộ          | 380                 |
| 4   | Lộ GTNT đường ô tô vào UBND xã      | Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng) | Vàm Ông Trang                  | 650                 |
| 5   | Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang      | Hết ranh Trạm y tế xã                  | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi | 650                 |
| 6   | Lộ GTNT ấp Xóm Biển                 | Ranh đất đền thờ Bác Hồ                | Rạch Xẻo Bè                    | 250                 |
| 7   | Lộ GTNT ấp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A | Chợ Tắc Gốc                            | Ngã ba Tắc Gốc                 | 250                 |
| 8   | Lộ GTNT ấp So Đũa                   | Chợ So Đũa                             | Ngã ba So Đũa                  | 280                 |
| 9   | Lộ GTNT ấp Sắc Cò - Ông Linh        | Vàm Ông Linh (Sắc Cò)                  | Ngã ba Sắc Cò                  | 250                 |
| 10  | Lộ GTNT khu dân cư                  | Khu cán bộ                             |                                | 480                 |
| 11  | Lộ GTNT khu dân cư                  | Khu giáo viên                          |                                | 480                 |
| 12  | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng           | Vàm Ông Thuộc                          | Cầu Ông Đồi Lớn                | 380                 |
| 13  | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng           | Cầu Ông Đồi Lớn                        | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi | 650                 |
| 14  | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng           | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi         | Giáp ranh xã Đất Mũi           | 380                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                               |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                       | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                      | (4)                                       | (5)                 |
| 15  | Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh | Cầu Ông Linh                             | Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh                | 250                 |
| 16  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu So Đũa                               | Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)                  | 650                 |
| 17  | Lộ Bê Tông chợ xã           | Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã           |                                           | 2.140               |
| 18  | Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã     | Cầu Rạch Tàu                             | Cầu Lạch Vàm                              | 2.860               |
| 19  | Lộ Bê Tông Mé Sông          | Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã | Vàm Kênh Năm                              | 1.930               |
| 20  | Lộ Bê tông                  | Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau     | Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi           | 770                 |
| 21  | Lộ Bê Tông                  | Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi              | Cửa Vàm Xoáy                              | 280                 |
| 22  | Lộ Bê Tông                  | Cầu Kênh Đào Tây                         | Cửa Vàm Xoáy                              | 280                 |
| 23  | Lộ bê tông                  | Khu tái định cư kinh năm                 |                                           | 380                 |
| 24  | Lộ bê tông                  | Cầu Khảo Thị                             | Cầu Kinh Cụt                              | 380                 |
| 25  | Tuyến đường cấp VI          | Giáp ranh với xã Viên An                 | Cầu sập Kinh Năm                          | 520                 |
| 26  | Tuyến đường cấp VI          | Cầu sập Kinh Năm                         | Đường Hồ Chí Minh                         | 770                 |
| 27  | Tuyến đường cấp VI          | Cầu Khảo Thị                             | Giáp Ranh Vườn Quốc Gia                   | 520                 |
| 28  | Tuyến Hồ Chí Minh           | Cầu Kinh 5 Hòn Khoai                     | Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương Phi) | 2.140               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                     |              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                             | Đến          |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                            | (4)          | (5)                 |
| 29  | Đường Hồ Chí Minh                                                                                 | Cầu Rạch Tàu                                   | Cầu Lạch Vàm | 1.950               |
| 30  | Lộ bê tông                                                                                        | Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ<br>(Đội thuế cũ) | Cầu Lạch Vàm | 650                 |
| 31  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                |              | 220                 |
| 32  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                |              | 250                 |
| 33  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m                            |                                                |              | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ           |              | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ     |              | 180                 |

**14. XÃ TÂN ÂN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                            |                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Từ                                    | Đến                                   |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                   | (4)                                   | (5)                 |
| 1   | Lộ bê tông                         | Cầu Tàu                               | Hết ranh Trạm y tế xã                 | 1.860               |
| 2   | Lộ bê tông                         | Cầu Tàu                               | Hết ranh UBND xã                      | 1.860               |
| 3   | Lộ bê tông                         | Ranh đất khu liên doanh 02 bên        |                                       | 620                 |
| 4   | Lộ bê tông                         | Ngã tư Chợ                            | Đồn Biên Phòng                        | 1.860               |
| 5   | Lộ bê tông                         | Đồn Biên Phòng                        | Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)              | 500                 |
| 6   | Lộ bê tông                         | Ranh đất Bưu điện                     | Hết trường THCS                       | 1.450               |
| 7   | Lộ bê tông                         | Ngã ba Trạm Điện Lực                  | Trạm Y Tế                             | 1.860               |
| 8   | Lộ bê tông                         | Cầu Bào Công                          | Vàm Bà Bường                          | 270                 |
| 9   | Lộ bê tông                         | Ranh đất Trạm biên phòng              | Vàm Xẻo Đứng                          | 640                 |
| 10  | Lộ cấp VI đồng bằng                | Từ Trạm Y Tế                          | Cầu Bảo Vĩ (Lộ cấp VI)                | 640                 |
| 11  | Lộ cấp VI đồng bằng                | Cầu Bảo Vĩ                            | Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI)          | 240                 |
| 12  | Lộ bê tông                         | Cầu bà Khệt (Khu TĐC)                 | Cầu Xẻo Ngang                         | 380                 |
| 13  | Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ |                                       |                                       | 500                 |
| 14  | Lộ Bê Tông                         | Giáp đường Hồ Chí Minh                | Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã) | 650                 |
| 15  | Xã Tân Ân Tây cũ                   | Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã) | Giáp Thị trấn                         | 410                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                                                                      |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                                                                      | (5)                 |
| 16  | Xã Tân Ân Tây cũ                                                                                  | Cầu Đường Kéo                              | Cầu Kênh Ranh                                                                            | 640                 |
| 17  | Xã Tân Ân Tây cũ                                                                                  | Cầu Kênh Ranh                              | Cầu kênh Võ Hào Thuật                                                                    | 280                 |
| 18  | Xã Tân Ân Tây cũ                                                                                  | Bến phà sông Cửa Lớn                       | Đường Hồ Chí Minh                                                                        | 410                 |
| 19  | Xã Tân Ân Tây cũ                                                                                  | Vàm Ông Như                                | Vàm Ông Định                                                                             | 410                 |
| 20  | Lộ Bê Tông Ven Sông                                                                               | Ngã ba Trường Tiểu học 3                   | Hết lộ bê tông ven sông (Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m) | 550                 |
| 21  | Xã Tân Ân Tây cũ                                                                                  | Vàm Ông Định                               | Vàm Bà Bường                                                                             | 310                 |
| 22  | Lộ Bê Tông (Mé sông)                                                                              | Cầu Tắc Ông Như                            | Trạm Y Tế                                                                                | 620                 |
| 23  | Đường Hồ Chí Minh                                                                                 | Cầu Ông Như                                | Cầu Xóm Lò                                                                               | 690                 |
| 24  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                                                                          | 220                 |
| 25  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                                                                          | 250                 |
| 26  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                                                                          | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                                                          | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                                                          | 180                 |

## 15. XÃ KHÁNH BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                                 |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Từ                                         | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                        | (4)                                          | (5)                 |
| 1   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong<br>đê)                  | Giáp huyện U Minh                          | Kinh Hội (Hết ranh đất ông<br>Phạm Văn Hiền) | 1.810               |
| 2   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong<br>đê)                  | Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành<br>Phụng) | 19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích<br>Thủy)          | 1.220               |
| 3   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong<br>đê)                  | Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)             | Cổng Rạch Bào                                | 1.510               |
| 4   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong<br>đê)                  | Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn<br>Thám)   | Giáp xã Khánh Bình Đông                      | 1.220               |
| 5   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài<br>đê)                  | Giáp huyện U Minh                          | Kinh Hội (Hết ranh đất ông<br>Phạm Văn Hiền) | 1.220               |
| 6   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài<br>đê)                  | Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành<br>Phụng) | 19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích<br>Thủy)          | 930                 |
| 7   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài<br>đê)                  | Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)             | Cổng Rạch Bào                                | 1.360               |
| 8   | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài<br>đê)                  | Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn<br>Thám)   | Giáp xã Khánh Bình Đông                      | 930                 |
| 9   | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh<br>Bình Đông (Bờ Tây)  | Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc         | Giáp xã Khánh Bình Đông                      | 1.150               |
| 10  | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh<br>Bình Đông (Bờ Đông) | Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc         | Ngã ba Bảy Triệu                             | 840                 |
| 11  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài<br>đê)                  | Cổng Kinh Hội                              | Sông Ông Đốc (2 bờ)                          | 1.560               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                              |                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Từ                                                      | Đến                                                         |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                     | (4)                                                         | (5)                 |
| 12  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Từ Cống Chồn Gầm                                        | Sông Ông Đốc (02 bờ)                                        | 1.220               |
| 13  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Cống Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)     | Giáp ranh xã Khánh Bình Đông                                | 1.020               |
| 14  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Kênh Hội                                        | Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)                                | 1.130               |
| 15  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Kinh Hội                                        | Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc                             | 1.130               |
| 16  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc) | 840                 |
| 17  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)                    | 770                 |
| 18  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)             | Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn (Lê Văn Bang)                  | 670                 |
| 19  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)             | Hết ranh đất ông Lê Văn Lương (bờ Đông)                     | 800                 |
| 20  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)   | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây) | 1.020               |
| 21  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)   | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông)   | 630                 |
| 22  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)    | Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)               | 630                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                            |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Từ                                                    | Đến                                                          |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                   | (4)                                                          | (5)                 |
| 23  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)  | Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây)    | 630                 |
| 24  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)  | Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)         | 1.220               |
| 25  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)  | Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)    | 670                 |
| 26  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Cả Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)   | Cầu ngã ba Cả Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ) | 630                 |
| 27  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Kênh 2 Lưu, 2 bờ                                      | 520                 |
| 28  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)     | Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lũng)            | 770                 |
| 29  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)     | Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)             | 520                 |
| 30  | Lộ Ô tô về trung tâm xã          | Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)               | Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân                                | 1.210               |
| 31  | Lộ Ô tô về trung tâm xã          | Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân                         | Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam) (ngã 4 kiểu mẫu bờ tây) | 830                 |
| 32  | Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ống        | Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)  | Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)           | 770                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                                               |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Từ                                                                       | Đến                                                        |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                                      | (4)                                                        | (5)                 |
| 33  | Bờ Bắc kênh Dân Quân (bờ đông)   | Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)                         | Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên                               | 770                 |
| 34  | Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp          | UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)        | Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu                                | 770                 |
| 35  | Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp         | UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)       | Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn                              | 770                 |
| 36  | Phía Tây Xóm Nhà Ngói            | Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)                            | Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu (Nguyễn Văn Phồ)         | 520                 |
| 37  | Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum | Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch                                              | Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (nhà ông Chính Bình)           | 770                 |
| 38  | Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh       | UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)               | Ranh đất ông Trần Tấn Tài (ngã 3 8 chánh)                  | 520                 |
| 39  | Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh        | UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)         | Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh                               | 830                 |
| 40  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Đất ông Trương Văn Khoẻ (Giáp ranh xã Khánh Bình)                        | Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê) (giáp ô Giang) | 1.560               |
| 41  | Kênh Mương Cũi (Bờ Đông, Bờ Tây) | Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo                               | Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kinh         | 370                 |
| 42  | Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)   | Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ (giáp cống lung bạ) | Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm           | 370                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                  | Đoạn đường                                                             |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                              | Từ                                                                     | Đến                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                          | (3)                                                                    | (4)                                                 | (5)                 |
| 43  | Bờ Tây Kênh Tham Trơi                                        | Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung □                                        | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt                     | 520                 |
| 44  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong<br>đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông) | Đất ông Trần Thanh Phong                                               | Ranh đất ông Võ Duy Nghi                            | 630                 |
| 45  | Bờ Tây Kênh Rạch Nhum                                        | Đất ông Trần Văn Tiễn                                                  | Hết ranh đất UBND xã quản lý                        | 630                 |
| 46  | Bờ Tây Kênh Rạch Nhum                                        | Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn<br>Rạch Nhum)                        | Hết ranh đất ông Trần Văn So                        | 570                 |
| 47  | Bờ Đông Kênh Đường Cuốc                                      | Đất ông Trần Văn Tài                                                   | Ranh đất ông Kiều Văn Phát                          | 630                 |
| 48  | Bờ Nam Kênh Bà Kẹo                                           | Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam<br>kênh Bà Kẹo)                         | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính                    | 310                 |
| 49  | Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc<br>(Ngoài đê)                      | Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)                                     | Giáp ranh thị trấn Trần Văn<br>Thời (Ngoài đê)      | 930                 |
| 50  | Ngã ba Tám Chánh                                             | Đất ông Võ Văn Luận, hướng về<br>đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám<br>Chánh) | Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn                       | 370                 |
| 51  | Bờ Tây Kênh Đường Cuốc                                       | Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ<br>Tây kênh Đường Cuốc)               | Giáp kênh Bà Kẹo                                    | 600                 |
| 52  | Bờ Đông Kênh Ngay                                            | Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ<br>Bắc)                              | Đất ông Trần Văn Út (Về hướng<br>Sole) (ngã 4 sole) | 770                 |
| 53  | Bờ Tây Kênh Ngay                                             | Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)                                         | Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ                        | 320                 |
| 54  | Ngã ba Tám Chánh                                             | Đất Trường Tiểu học 3                                                  | Hết ranh đất ông Trần Văn Quân                      | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                                        |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Từ                                                | Đến                                                       |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                               | (4)                                                       | (5)                 |
| 55  | Ngã ba Tám Chánh                           | Cầu ngã 3 Tám Chánh                               | giáp ranh xã TVT đx                                       | 300                 |
| 56  | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu                       | Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du<br>(Giáp xã Trần Hợi)      | 840                 |
| 57  | Bờ Nam Kênh Kiểu Mẫu                       | Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)    | Hết ranh đất ông Trần Văn Út                              | 630                 |
| 58  | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu                       | Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)                  | Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn                            | 560                 |
| 59  | Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình    | Đất ông Trần Thành                                | Giáp ranh xã Khánh Bình                                   | 440                 |
| 60  | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành | Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)      | Giáp ranh xã Khánh Bình                                   | 770                 |
| 61  | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành | Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)  | Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)         | 770                 |
| 62  | Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp                    | Đất ông Trần Thanh Phong                          | Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng                            | 770                 |
| 63  | Ngã ba Lò Đường                            | Ranh đất ông Bùi Văn Đục                          | Hết ranh đất Trường Tiểu học IV                           | 770                 |
| 64  | Ngã Tư Sole                                | Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)     | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi) | 770                 |
| 65  | Bờ Tây kênh 1/5                            | Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5)             | Hết ranh đất ông Đình Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)     | 370                 |
| 66  | Kênh Kiểm Lâm                              | Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm                       | Ranh đất bà Phạm Thị Liên                                 | 520                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                         |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                                 | Đến                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                | (4)                                                     | (5)                 |
| 67  | Kênh Còi Tư 14                                                                                    | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn                    | Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)                   | 440                 |
| 68  | Kênh Già Đông                                                                                     | Ranh đất trường tiểu học 3                         | Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyển (Giáp ranh xã Trần Hợi) | 440                 |
| 69  | Kênh Tăng Móc (Bờ Đông)                                                                           | Ranh đất ông Trần Tứ                               | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn                      | 440                 |
| 70  | Kênh Tăng Móc (Bờ Tây)                                                                            | Ranh đất ông Lê Minh Lý                            | Hết ranh đất bà Danh Thị Án                             | 450                 |
| 71  | Bờ tây Bắc Kênh Tạm Cấp                                                                           | Giáp ranh đất bà Lê Hồng Sáu hướng về kênh Tạm Cấp | Giáp xã Khánh Bình cũ                                   | 630                 |
| 72  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                    |                                                         | 300                 |
| 73  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                    |                                                         | 500                 |
| 74  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$                      |                                                    |                                                         | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ               |                                                         | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ         |                                                         | 180                 |

**16. XÃ ĐÁ BẠC***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                           |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Từ                                   | Đến                                           |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                  | (4)                                           | (5)                 |
| 1   | Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa | Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang) | Đường ống dẫn khí PM3                         | 1.220               |
| 2   | Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa | Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót         | Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải             | 620                 |
| 3   | Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa  | UBND xã                              | Đường ống dẫn khí PM3                         | 1.010               |
| 4   | Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa  | Ranh đất ông Lê Văn Hiền             | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây                   | 520                 |
| 5   | Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh    | Ranh đất ông Phan Việt Thanh         | Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc | 750                 |
| 6   | Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh    | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang        | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xieu               | 620                 |
| 7   | Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh    | Ranh đất ông Lê Văn Vinh             | Đầu Kênh 16                                   | 750                 |
| 8   | Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh    | Đầu kênh 16                          | Hết ranh đất Trường THCS                      | 620                 |
| 9   | Tuyến bờ Đông kênh 16        | Ranh đất ông Trần Văn Tuấn           | Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông                | 750                 |
| 10  | Tuyến bờ Đông kênh 16        | Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông       | Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh                | 710                 |
| 11  | Tuyến bờ Tây kênh 16         | Trạm Tiếp bờ PM3                     | Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng                | 450                 |
| 12  | Tuyến bờ Tây kênh 16         | Trạm Tiếp bờ PM3                     | Hết ranh đất ông Trần Văn Phước               | 750                 |
| 13  | Tuyến bờ Tây kênh 16         | Hết ranh đất ông Trần Văn Phước      | Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri                   | 620                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                               | Đoạn đường                    |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                           | Từ                            | Đến                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                       | (3)                           | (4)                                                     | (5)                 |
| 14  | Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế                                                                | Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới   | Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều                          | 450                 |
| 15  | Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế                                                                 | Ranh đất bà Lê Thị Bút        | Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo                            | 620                 |
| 16  | Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới                                                                | Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học                         | 620                 |
| 17  | Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới                                                                | Ranh đất ông Trần Văn Nhân    | Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu<br>(Giáp đê Trung ương) | 520                 |
| 18  | Tuyến bờ Tây kênh 84                                                                      | Từ kênh 25                    | Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền                            | 510                 |
| 19  | Tuyến bờ Tây kênh Dớn                                                                     | Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn    | Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3<br>kênh Mười Lưom)  | 540                 |
| 20  | Tuyến bờ Đông kênh 88                                                                     | Nhà ông Trịnh Văn Liêm        | Ngã tư tuyến 88 - 21                                    | 620                 |
| 21  | Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biển<br>Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc<br>gia U Minh Hạ | Ranh đất bà Bùi Thị Thắm      | Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ                               | 750                 |
| 22  | Tuyến đường ô tô về trung tâm xã                                                          | Ranh đường ống PM3            | Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc                             | 1.220               |
| 23  | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh<br>Bình Tây Bắc (Bờ Đông)                                  | Trụ sở UBND xã                | Hết ranh đất ông Năm Thạnh                              | 1.220               |
| 24  | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh<br>Bình Tây Bắc (Bờ Đông)                                  | Hết ranh đất ông Năm Thạnh    | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc<br>(Bờ Đông)            | 830                 |
| 25  | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh<br>Bình Tây Bắc (Bờ Tây)                                   | Ranh Trường Tiểu học A        | Hết ranh đất bà Út Em                                   | 620                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                         |                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Từ                                 | Đến                                              |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                | (4)                                              | (5)                 |
| 26  | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây) | Ranh đất ông Hai Ngọc              | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)         | 450                 |
| 27  | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc                             | Cầu Coi 5 (đất ông Trương Văn Tám) | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)                  | 1.010               |
| 28  | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc                             | Trụ sở UBND xã                     | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)                  | 1.390               |
| 29  | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc                             | Hết ranh Trường Tiểu học A         | Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo                          | 450                 |
| 30  | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc                             | Hết ranh đất ông Trần Văn Sai      | Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông) | 520                 |
| 31  | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc                             | Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng       | Hết ranh đất ông Trần Văn Sai                    | 870                 |
| 32  | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)                     | Đầu Kênh Coi 5                     | Đầu kênh Tám Kênh                                | 450                 |
| 33  | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)                     | Đầu kênh Tám Kênh                  | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)                 | 590                 |
| 34  | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông)    | Cầu Kênh Đứng                      | Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt                      | 1.350               |
| 35  | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)                     | Ranh đất ông Lê Tấn Đạt            | Hết ranh đất bà Mười Thị                         | 1.220               |
| 36  | Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)                  | Nhà ông Tư Gương                   | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phụng                 | 1.340               |
| 37  | Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)                       | Cầu Nông Trường                    | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc                  | 450                 |
| 38  | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)    | Ranh đất ông Phạm Hải Đăng         | Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thom                   | 620                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường |                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------|------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ         | Đến                    |                     |
| (1) | (2)                         | (3)        | (4)                    | (5)                 |
| 39  | Kênh Còi 4                  | Cầu Còi 4  | Hết ranh đất ông Út On | 300                 |
| 40  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20N                 | 1.010               |
| 41  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20K                 | 620                 |
| 42  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 22A                 | 370                 |
| 43  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20L                 | 1.260               |
| 44  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20M                 | 1.010               |
| 45  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20 F                | 510                 |
| 46  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 20E                 | 510                 |
| 47  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 23C                 | 750                 |
| 48  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Nam     | Lô 23D                 | 510                 |
| 49  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 20D                 | 370                 |
| 50  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 22L                 | 370                 |
| 51  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 20B                 | 620                 |
| 52  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 23A                 | 620                 |
| 53  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 20A                 | 750                 |
| 54  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 22M                 | 510                 |
| 55  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc       | Bờ Bắc     | Lô 20N                 | 450                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                        | Đoạn đường                      |                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                    | Từ                              | Đến                                               |                     |
| (1) | (2)                                                | (3)                             | (4)                                               | (5)                 |
| 56  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc                              | Bờ Bắc                          | Lô 23B                                            | 870                 |
| 57  | Khu dân cư Hòn Đá Bạc                              | Bờ Bắc                          | Lô 22N                                            | 620                 |
| 58  | Kênh Tám Khện                                      | Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây) | Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải                | 300                 |
| 59  | Tuyến trong đê Quốc Phòng                          | Cống kênh Mới                   | Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng                     | 620                 |
| 60  | Tuyến trong đê Quốc Phòng                          | Đất bà Trần Thị Tám             | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng                    | 620                 |
| 61  | Kênh Còi 6A + Còi 6B                               | Từ cầu Co Xáng                  | Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)       | 620                 |
| 62  | Tuyến đầu Kênh Còi 5                               | Cầu Còi 5                       | Cầu Còi 4                                         | 300                 |
| 63  | Tuyến đầu Kênh Còi 5                               | Cầu Còi 5                       | Cầu Còi 6                                         | 450                 |
| 64  | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông) | Ranh đất ông Lê Văn Quý         | Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải | 770                 |
| 65  | Tuyến kênh Tám                                     | Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)  | Hết ranh đất ông Nghiệu                           | 300                 |
| 66  | Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng                 | Ranh đất ông Nghiệu             | Hết ranh đất ông Trường                           | 300                 |
| 67  | Tuyến kênh Mới                                     | Ranh đất ông Minh               | Cống kênh Mới Đê Biển Tây                         | 450                 |
| 68  | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)  | Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng    | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng                    | 360                 |
| 69  | Tuyến kênh Tám                                     | Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa     | Hết ranh đất Phạm Trung Kiên                      | 450                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                             | Đoạn đường                           |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                         | Từ                                   | Đến                                                |                     |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                  | (4)                                                | (5)                 |
| 70  | Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)                 | Ranh đất ông Phan Chí Tâm            | Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc                         | 520                 |
| 71  | Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)                  | Ranh đất ông Đặng Văn Hùng           | Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên) | 450                 |
| 72  | Tuyến kênh Ông Lão                                      | Đất ông Nguyễn Văn Chênh             | Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân                        | 370                 |
| 73  | Tuyến kênh Tám                                          | Đất ông Đoàn Văn Yên                 | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm                  | 300                 |
| 74  | Tuyến kênh Tám                                          | Đất ông Trương Văn Đứng              | Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật                    | 300                 |
| 75  | Tuyến kênh Tám                                          | Đất ông Lê Văn Ty                    | Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng                   | 300                 |
| 76  | Tuyến kênh Công Điền                                    | Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)        | Giáp ranh xã Khánh Hải                             | 370                 |
| 77  | Tuyến kênh Hậu                                          | Đất ông Lê Văn O                     | Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết                     | 300                 |
| 78  | Tuyến kênh Hai Quờn                                     | Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm           | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng                   | 300                 |
| 79  | Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng                      | Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh        | Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng                     | 300                 |
| 80  | Kênh Cơi 4                                              | Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa         | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo                     | 300                 |
| 81  | Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc | Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn         | Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch                    | 830                 |
| 82  | Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc                  | Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc | Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc           | 830                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                | Đoạn đường                       |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                            | Từ                               | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                                        | (3)                              | (4)                              | (5)                 |
| 83  | Lộ bê tông 33m                                             | Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô       | Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám   | 450                 |
| 84  | Tuyến qua cống Đá Bạc (bờ Bắc)                             | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt □   | Ranh đất bà Lê Diệu Cẩm          | 1.010               |
| 85  | Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)                                  | Đất Đoàn Thị Phụng               | Đất ông Phạm Văn Hải             | 330                 |
| 86  | Tuyến Kênh Tám                                             | Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ            | Đất ông Nguyễn Văn Lâm           | 450                 |
| 87  | Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)                                        | Đất ông Lý Văn Linh              | Đất ông Lê Giá Kính              | 450                 |
| 88  | Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp<br>khu xen ghép         | Trạm Quản Lý Đê Điều             | Đất ông Trần Văn Vũ              | 750                 |
| 89  | Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B -<br>Bờ Tây Kinh Hòn Bắc) | Đầu kênh 16                      | Đầu kênh rạch Nhum               | 450                 |
| 90  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)        | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi  | 860                 |
| 91  | Cầu Kênh Đứng - Co Xáng                                    | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi  | Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc  | 1.200               |
| 92  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc  | Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình | 1.060               |
| 93  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình | Cầu Co Xáng                      | 1.060               |
| 94  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Cầu Co Xáng                      | Cầu về Vồ Dơi                    | 1.060               |
| 95  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Khu thực nghiệm (Hướng Đông)     | Cống T19                         | 750                 |
| 96  | Cầu kênh Đứng - Co Xáng                                    | Ranh đất bà Trần Thị Sa          | Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến □ | 830                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                             | (5)                 |
| 97  | Tuyến T19 ấp Vồ Dơi                                                                               | Ranh đất ông Lâm Văn Quên                  | Kinh T21                        | 520                 |
| 98  | Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2                                                                    | Ranh đất Bà Cao Hồng Mạnh                  | Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt   | 500                 |
| 99  | Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)                                                                | Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi                  | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng | 1.010               |
| 100 | Khu tái định cư Vàm kênh Sào Lưới                                                                 | Các lộ bê tông thuộc dự án                 |                                 | 660                 |
| 101 | Đường vào Trung tâm Văn Hoá Xã                                                                    | Ranh đất ông Hồ Trung Trực                 | Trụ sở Trung tâm văn hoá xã     | 1.010               |
| 102 | Tuyến Vòng Xoay chợ Cơi Năm                                                                       | Ranh đất ông Nguyễn Quang Ân               | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng | 1.010               |
| 103 | Tuyến về cầu Cơi Năm Cũ                                                                           | Từ ranh đất bà Lê Kim Chi                  | Hết ranh đất ông Thi Văn Dũng   | 1.010               |
| 104 | Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc                                                                   | Ranh Mai Vũ Tâm                            | Hết đất Nguyễn Thanh Tuấn       | 660                 |
| 105 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                 | 240                 |
| 106 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                 | 200                 |
| 107 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$                      |                                            |                                 | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                 | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                 | 180                 |

**17. XÃ KHÁNH HƯNG***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                          |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                  | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                 | (4)                             | (5)                 |
| 1   | Khu vực Trung tâm           | Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Lê Trung Tính  | 670                 |
| 2   | Khu vực Trung tâm           | Ranh đất ông Lê Trung Tính          | Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn    | 250                 |
| 3   | Khu vực Trung tâm           | Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)      | Hết ranh đất trường THPT        | 1.360               |
| 4   | Khu vực Trung tâm           | Hết ranh đất trường THPT            | Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn  | 1.040               |
| 5   | Khu vực Trung tâm           | Ranh đất ông Phạm Hùng Văn          | Đầu kênh Dân Quân               | 900                 |
| 6   | Khu vực Trung tâm           | Đầu kênh Dân Quân                   | Giáp ấp Nhà Máy A               | 670                 |
| 7   | Khu vực Trung tâm           | Hết ranh đất ông Trần Thị Định      | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng | 1.040               |
| 8   | Khu vực Trung tâm           | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng     | Đầu kênh Dân Quân               | 810                 |
| 9   | Khu vực Trung tâm           | Đầu kênh Dân Quân                   | Giáp ranh ấp Nhà Máy A          | 590                 |
| 10  | Khu vực Trung tâm           | Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)        | Hết ranh đất ông Lê Văn Quới    | 1.360               |
| 11  | Khu vực Trung tâm           | Trạm y tế xã (Hướng Đông)           | Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường | 1.040               |
| 12  | Khu vực Trung tâm           | Đầu kênh Quang Sơn                  | Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)    | 240                 |
| 13  | Khu vực Trung tâm           | Đầu kênh Quang Sơn                  | Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)     | 380                 |
| 14  | Ngã ba Kênh Đứng            | Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)           | Hết ranh đất ông Lê Văn Quới    | 670                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                 |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                         | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                        | (4)                             | (5)                 |
| 15  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Bình Minh II) | Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường | 540                 |
| 16  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu                | Hết ranh đất ông Trần Văn Bé    | 540                 |
| 17  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Hết ranh đất ông Trần Văn Bé               | Giáp ranh xã Trần Văn Thời      | 440                 |
| 18  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)               | Coi 3                           | 270                 |
| 19  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Đầu kênh Còi Nhì bờ Nam                    | Giáp ranh ấp Kinh Đứng A        | 310                 |
| 20  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Đầu kênh Còi Nhì bờ Bắc                    | Giáp ranh ấp Liên Hòa           | 310                 |
| 21  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Đầu kênh Còi 3 bờ Nam                      | Giáp ranh xã Đá Bạc             | 310                 |
| 22  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Đầu kênh Còi 3 bờ Bắc                      | Giáp ranh xã Đá Bạc             | 310                 |
| 23  | Ngã ba Kênh Đứng                  | Đầu kênh Còi Tư (Bờ Nam)                   | Giáp ranh xã Đá Bạc             | 310                 |
| 24  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)    | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh  | 690                 |
| 25  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh             | Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh   | 520                 |
| 26  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Cầu chữ Y (Bờ Đông)                        | Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh   | 770                 |
| 27  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)              | Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé    | 1.360               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                             |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                     | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                    | (4)                                        | (5)                 |
| 28  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé           | Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà                | 670                 |
| 29  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà            | Giáp ranh xã Trần Văn Thờ                  | 380                 |
| 30  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)  | Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Võ Văn Thành              | 900                 |
| 31  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)  | Ranh đất ông Võ Văn Thành              | Hết ranh đất ông Lê Trường Hận             | 590                 |
| 32  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)  | Cầu Chữ Y (Bờ Tây)                     | Hết ranh đất ông Lê Trường Hận             | 1.040               |
| 33  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)  | Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)                     | Ngã ba Năm Trĩ                             | 590                 |
| 34  | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)  | Cầu Chữ Y (Bờ Nam)                     | Ngã ba Năm Trĩ                             | 380                 |
| 35  | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã  | Cầu Chữ Y (Hướng Đông)                 | Ngã ba về hướng Bắc (Bờ Bắc)               | 770                 |
| 36  | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã  | Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)             | Hết ranh đất trường cấp II                 | 1.040               |
| 37  | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã  | Ranh đất trường cấp II                 | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công             | 590                 |
| 38  | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã  | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công         | Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ          | 1.220               |
| 39  | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã  | Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ      | Hết ranh đất ông Trần Thị Định             | 1.360               |
| 40  | Trung tâm cầu Chữ Y               | Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn             | Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc) | 250                 |
| 41  | Trung tâm cầu Chữ Y               | Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân      | Giáp ranh xã Trần Văn Thờ                  | 250                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                               |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                       | Đến                                      |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                      | (4)                                      | (5)                 |
| 42  | Trung tâm cầu Chữ Y         | Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô                 | Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)                  | 240                 |
| 43  | Trung tâm cầu Chữ Y         | Đầu kênh Bà Xum                          | Kênh Hai Cải (2 bờ)                      | 250                 |
| 44  | Công Nghiệp A               | Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)                | Ngã ba Năm Trì                           | 250                 |
| 45  | Vàm Cống Đá                 | Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)              | Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông) | 640                 |
| 46  | Vàm Cống Đá                 | Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông) | Ngã tư Út Cùi                            | 440                 |
| 47  | Vàm Cống Đá                 | Vàm Cống Đá                              | Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)   | 770                 |
| 48  | Vàm Cống Đá                 | Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)   | Ngã tư Út Cùi                            | 440                 |
| 49  | Vàm Cống Đá                 | Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)                  | Ngã tư Miếu Ông Tà                       | 300                 |
| 50  | Vàm Cống Đá                 | Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)                   | Ngã tư Miếu Ông Tà                       | 440                 |
| 51  | Vàm Cống Đá                 | Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)                   | Giáp ấp Rạch Lùm C                       | 440                 |
| 52  | Ấp kênh Hăng C              | Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)     | Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)   | 670                 |
| 53  | Ấp kênh Hăng C              | Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)       | Giáp ấp kênh Hăng B                      | 300                 |
| 54  | Ấp kênh Hăng C              | Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)     | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)  | 770                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                        | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                       | (4)                                       | (5)                 |
| 55  | Ấp kênh Hăng C              | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)   | Giáp ấp kênh Hăng B                       | 440                 |
| 56  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Ranh kênh Giữa Bìa                        | Cầu Rạch Lùm A                            | 1.050               |
| 57  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Cầu Rạch Lùm                              | Giáp ấp kênh Hăng C                       | 1.000               |
| 58  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Giáp ấp kênh Hăng C                       | Cổng kênh Hăng C                          | 1.000               |
| 59  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Cổng kênh Hăng C                          | Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A            | 1.000               |
| 60  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A            | Cầu Công Nghiệp                           | 900                 |
| 61  | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc     | Cầu Công Nghiệp A                         | Giáp xã Trần Văn Thời                     | 1.000               |
| 62  | Vàm Rạch Lùm                | Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)              | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông) | 630                 |
| 63  | Vàm Rạch Lùm                | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh            | 520                 |
| 64  | Vàm Rạch Lùm                | Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh            | Giáp ranh ấp Chủ Mía                      | 450                 |
| 65  | Vàm Rạch Lùm                | Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)                  | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)    | 770                 |
| 66  | Vàm Rạch Lùm                | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em             | Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân           | 440                 |
| 67  | Vàm Rạch Lùm                | Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân           | Giáp ranh ấp Chủ Mía                      | 440                 |
| 68  | Vàm Rạch Lùm                | Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông                 | Giáp ranh ấp Liên Hòa                     | 380                 |
| 69  | Vàm Rạch Lùm                | Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây                  | Giáp ranh ấp Liên Hòa                     | 440                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                         |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                 | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                | (4)                              | (5)                 |
| 70  | Kênh Hăng B                 | Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)                           | Giáp ranh ấp Rạch Lùm C          | 240                 |
| 71  | Kênh Hăng B                 | Đầu kênh Sáu U (2 bờ)                              | Ngã tư miếu Ông Tà               | 240                 |
| 72  | Kênh Hăng B                 | Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)                         | Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông) | 240                 |
| 73  | Kênh Hăng B                 | Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)                         | Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)  | 300                 |
| 74  | Kênh Tám Khệnh              | Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)                 | Giáp ranh xã Đá Bạc              | 250                 |
| 75  | Kênh Dân quân               | Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)              | Kênh Cơi Tư                      | 250                 |
| 76  | Kênh Dân quân               | Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc) | Kênh Cơi Nhì                     | 250                 |
| 77  | Kênh Đứng                   | Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)                | Đầu Kinh Cơi Tư                  | 250                 |
| 78  | Lộ Ô tô về xã               | Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)            | Trụ sở UBND xã Khánh Hưng (Củ)   | 1.260               |
| 79  | Kênh Cựa Gà                 | Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)                       | Cuối Kênh Cựa Gà Xanh            | 250                 |
| 80  | Kênh Bảy Huề                | Đầu Kênh Bảy Huề (02 Bờ)                           | Giáp ranh ấp Liên Hòa            | 250                 |
| 81  | Kênh Ba Trước               | Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)                          | Giáp ranh xã Trần Văn Thời       | 380                 |
| 82  | Kênh Bảy Gà Mỏ              | Đầu Kênh Bảy Gà Mỏ (02 Bờ)                         | Giáp ranh xã Trần Văn Thời       | 250                 |
| 83  | Ngã Tư Út Cùi               | Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây)                | Ngã Tư Út Cùi                    | 250                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                         |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                                 | Đến                                             |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                | (4)                                             | (5)                 |
| 84  | Ngã Tư Út Cùi                               | Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây)                | Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C)                  | 250                 |
| 85  | Cổng bia đỏ                                 | Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)   | Cổng Bia Đỏ Rạch Lùm B                          | 250                 |
| 86  | Cổng sườn 4                                 | Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)                           | Giáp ranh ấp Trùm Thuật B                       | 250                 |
| 87  | Cổng sườn 2                                 | Đầu Kênh Cua Le Le (Cổng Sườn 2, hướng Tây, 02 Bờ) | Cuối Kênh Cua Le Le                             | 250                 |
| 88  | Kênh đê                                     | Giáp ranh ấp Kênh Giữa, hướng Đông, Bờ Nam         | Giáp ranh ấp Kinh Hảng C                        | 840                 |
| 89  | Kênh đê                                     | Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)                       | Ranh ấp Kinh Hảng C (Bờ Nam)                    | 840                 |
| 90  | Kênh đê                                     | Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)                       | Giáp ranh ấp Công Nghiệp A                      | 840                 |
| 91  | Kênh đê                                     | Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)                     | Giáp ranh xã Trần Văn Thời                      | 840                 |
| 92  | Khu trung tâm xã                            | UBND xã về hướng Đông                              | Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải | 1.000               |
| 93  | Khu trung tâm xã                            | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)                         | Ngã ba Kênh Giữa                                | 1.330               |
| 94  | Khu trung tâm xã                            | Trường Tiểu học 1                                  | Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)                      | 1.220               |
| 95  | Khu trung tâm xã                            | Trường Tiểu học 1                                  | Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam                      | 1.000               |
| 96  | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | UBND xã                                            | Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)   | 1.360               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                                               |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                                                       | Đến                                                      |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                                      | (4)                                                      | (5)                 |
| 97  | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | Ranh đất ông Trương Văn Pha                                              | Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi                          | 1.170               |
| 98  | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu                                                | Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh) | 1.170               |
| 99  | Lộ dọc kênh Lung Tràm                       | Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)                                            |                                                          | 640                 |
| 100 | Lộ dọc kênh Trung Tâm                       | Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)                                            |                                                          | 380                 |
| 101 | Khu Chợ Mới                                 | Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên) |                                                          | 1.080               |
| 102 | Vàm kênh Mới                                | Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)                                             | Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng                        | 770                 |
| 103 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc                     | Giáp ranh Kênh Giữa Bìa                                                  | Cổng kênh Giữa                                           | 1.490               |
| 104 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc                     | Cổng kênh Giữa                                                           | Hết ranh đất ông Năm Hòa                                 | 1.700               |
| 105 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc                     | Hết ranh đất ông Năm Hòa                                                 | Cổng Trùm Thuật                                          | 1.900               |
| 106 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc                     | Cổng Trùm Thuật                                                          | Giáp ranh xã Sông Đốc                                    | 2.450               |
| 107 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải           | Cổng Trùm Thuật                                                          | Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh                           | 1.210               |
| 108 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải           | Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh                                           | Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành                          | 1.220               |
| 109 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải           | Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành                                          | Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc                          | 1.190               |
| 110 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải           | Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc                                          | Ngã tư kênh Trùm Thuật                                   | 1.490               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                               |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                | Từ                                       | Đến                                                       |                     |
| (1) | (2)                            | (3)                                      | (4)                                                       | (5)                 |
| 111 | Ngã tư Trùm Thuật              | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)               | Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)                                | 940                 |
| 112 | Tuyến kênh Bờ Tre              | Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)      | Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường) | 300                 |
| 113 | Ngã tư Trùm Thuật              | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)               | Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây                                   | 940                 |
| 114 | Ngã tư Trùm Thuật              | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)               | Về hướng Nam 300m                                         | 1.210               |
| 115 | Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây) | Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật) | Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm                         | 380                 |
| 116 | Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)     | Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc        | Về hướng Bắc 500m                                         | 1.040               |
| 117 | Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)     | Hết đoạn 500m                            | Hết kênh Ranh                                             | 380                 |
| 118 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm           | Giáp ấp Chủ Mía                          | Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây               | 440                 |
| 119 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm           | Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)                  | Về các hướng 300m                                         | 770                 |
| 120 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm           | Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)           | Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây               | 300                 |
| 121 | Ngã tư Chín Bộ                 | Ngã tư Chín Bộ                           | Về các hướng 200m                                         | 1.220               |
| 122 | Ngã tư Chủ Mía                 | Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)                 | Về các hướng (Nam, Bắc) 300m                              | 640                 |
| 123 | Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)    | Từ hết đoạn 300m                         | Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)                                 | 300                 |
| 124 | Khu Làng Cá                    | Làng Cá kênh Tư                          | Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)                       | 380                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                                |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                                        | Đến                                            |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                       | (4)                                            | (5)                 |
| 125 | Vàm Bảy Ghe                       | Cổng Bảy Ghe                                              | Về hướng Đông 300m (2 bên)                     | 770                 |
| 126 | Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)             | Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m) | Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m) | 310                 |
| 127 | Kênh Mới (Bờ Nam)                 | Kênh Tư Tửu (Kênh Cây Gòn)                                | Giáp ranh đất ông Hai Nguyên                   | 300                 |
| 128 | Tuyến kênh Cây Sộp                | Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh                                | Hết kênh Cây Sộp                               | 300                 |
| 129 | Tuyến kênh Ngang                  | Ranh đất ông Lê Quốc Tiến                                 | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To                 | 300                 |
| 130 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam                                                    | Lô L9a                                         | 380                 |
| 131 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam                                                    | Lô L9b                                         | 380                 |
| 132 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam                                                    | Lô L9c                                         | 380                 |
| 133 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam                                                    | Lô L10a                                        | 520                 |
| 134 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam                                                    | Lô L10b                                        | 520                 |
| 135 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc                                                    | Lô L9d                                         | 380                 |
| 136 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc                                                    | Lô L9e                                         | 380                 |
| 137 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc                                                    | Lô L9f                                         | 380                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                 | Đoạn đường                                                          |                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                             | Từ                                                                  | Đến                                                               |                     |
| (1) | (2)                                                         | (3)                                                                 | (4)                                                               | (5)                 |
| 138 | Tuyến Kênh Ấp Huê (Bờ Bắc)                                  | Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)                                    | Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu                             | 640                 |
| 139 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)                              | Giáp ranh ấp Liên Hòa                                               | Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía                                     | 310                 |
| 140 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)                              | Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía                                       | Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ                                     | 380                 |
| 141 | Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)                               | Từ Cống Kênh Mới về hướng Nam 300m                                  |                                                                   | 520                 |
| 142 | Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)                               | Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m                                          | Kênh Lung Tràm                                                    | 310                 |
| 143 | Ngã tư Trùm Thuật                                           | Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông)                                         | Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé                                   | 1.210               |
| 144 | Tuyến Kênh ngang (bờ Đông)                                  | Ranh đất ông Võ Thành Trung                                         | Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m)                                        | 910                 |
| 145 | Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ             | Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m) | Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m) | 1.000               |
| 146 | Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)                                     | Giáp ranh xã Đá Bạc                                                 | Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm                                     | 440                 |
| 147 | Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc)                          | Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ                                        | Giáp Kênh Bụi Tre                                                 | 770                 |
| 148 | Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông) | Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ                                        | Giáp ranh xã Đá Bạc                                               | 770                 |
| 149 | Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc)                                      | Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bác Ba Phi       | Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính                                | 520                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                  |                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                          | Đến                                                         |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                         | (4)                                                         | (5)                 |
| 150 | Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn                                                                         | Ranh đất ông Đinh Hữu Trí                   | Giáp kênh Đê Trong                                          | 440                 |
| 151 | Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)                                                                           | Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm           | Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m                 | 440                 |
| 152 | Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)                                                                       | Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m | Giáp ranh ấp Chủ Mía                                        | 440                 |
| 153 | Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)                                                                    | Giáp tuyến Rạch Ráng                        | Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m) | 640                 |
| 154 | Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)                                                                         | Giáp tuyến Rạch Ráng                        | Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)       | 640                 |
| 155 | Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)                                                                          | Giáp tuyến Rạch Ráng                        | Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phấn (khoảng 500m) | 640                 |
| 156 | Bờ Đông Kênh Ngang                                                                                |                                             |                                                             | 910                 |
| 157 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                             |                                                             | 220                 |
| 158 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                             |                                                             | 250                 |
| 159 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                             |                                                             | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ        |                                                             | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ  |                                                             | 180                 |

## 18. XÃ SÔNG ĐỐC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                   |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                           | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                          | (4)                                       | (5)                 |
| 1   | Sông Ông Đốc (bờ Bắc)       | Trạm kiểm soát Biên Phòng Sông Đốc, Ấp 1     | Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu, Ấp 1 | 2.170               |
| 2   | Sông Ông Đốc (bờ Bắc)       | Đất Khu xăng dầu Năm Châu, Ấp 1              | Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân, Ấp 1       | 3.260               |
| 3   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Đất Hã nước đá Đồn Biên phòng Sông Đốc, Ấp 1 | Hết ranh đất Trường Tiểu học 4            | 4.420               |
| 4   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Đất Chi nhánh Bảo hiểm, Ấp 1                 | Hết ranh đất Chùa Bà K1                   | 4.720               |
| 5   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất bà Trần Thị Thủy, Ấp 1              | Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp, Ấp 1  | 4.800               |
| 6   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất bà Tạ Thị Liễu, Ấp 2                | Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang, Ấp 2   | 4.800               |
| 7   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng, Ấp 2            | Đầu Voi Rạch Băng Ky                      | 3.070               |
| 8   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Tiệm Cầm Đồ Hương Lan                        | Nhà bà Võ Thị Xuyên                       | 3.000               |
| 9   | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm chùa Bà Thiên Hậu, Ấp 1                  | Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài           | 1.420               |
| 10  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ao cá Hội nông dân, Ấp 1                     | Hết ranh đất ông Lê Văn Trước, Ấp 1       | 1.290               |
| 11  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân, Ấp 1               | Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ, Ấp 1            | 1.290               |
| 12  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất bà Đỗ Thị Lan, Ấp 2                 | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm, Ấp 2  | 4.420               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                          |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                  | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                 | (4)                                          | (5)                 |
| 13  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt, Ấp 2    | Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2 | 5.000               |
| 14  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên, Ấp 2   | Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân, Ấp 2              | 1.740               |
| 15  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng, Ấp 2 | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng, Ấp 2            | 1.740               |
| 16  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình, Ấp 2  | Hẻm nhà ông Võ Văn Việt, Ấp 2                | 1.740               |
| 17  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh, Ấp 2       | Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng, Ấp 2        | 2.880               |
| 18  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng, Ấp 2       | Hết ranh đất ông Huỳnh Thành, Ấp 2           | 1.740               |
| 19  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí, Ấp 2    | Hẻm nhà ông Trần Minh Quân, Ấp 2             | 2.170               |
| 20  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi, Ấp 2     | Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình, Ấp 2            | 1.740               |
| 21  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tinh, Ấp 2   | Hẻm nhà bà Dương Thị Xa, Ấp 2                | 1.740               |
| 22  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền, Ấp 2   | Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ, Ấp 2             | 1.500               |
| 23  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng, Ấp 2      | hết ranh đất Nguyễn Hồng Thắm                | 1.360               |
| 24  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng, Ấp 2  | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm, Ấp 2         | 4.420               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                        | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                       | (4)                                    | (5)                 |
| 25  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà bà Lê Thị Phi, Ấp 2               | Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống, Ấp 2  | 1.740               |
| 26  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm, Ấp 1           | Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng, Ấp 3   | 3.260               |
| 27  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Cống rạch Băng Ky, Ấp 3                   | Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc | 4.720               |
| 28  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị, Ấp 3            | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền | 2.440               |
| 29  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân, Ấp 3          | Hết ranh đất ông Dương Văn Thế, Ấp 3   | 2.440               |
| 30  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy, Ấp 3 (2 bên)   | Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh, Ấp 3    | 2.170               |
| 31  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Trụ sở UBND xã Sông Đốc                   | Hết ranh đất bà Võ Thị Hà, Ấp 7        | 4.740               |
| 32  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất ông Lê Việt Hùng, Ấp 7 (2 bên)   | Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng, Ấp 7 | 4.200               |
| 33  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7            | Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu, Ấp 7   | 2.320               |
| 34  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình, Ấp 7         | Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt, Ấp 7  | 2.440               |
| 35  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ  | Ranh đất ông Đặng Văn Đang, Ấp 7          | Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng, Ấp 7 | 2.770               |
| 36  | Sông Ông Đốc (bờ Bắc)       | Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Ấp 7 | Hết ranh Hải Đội 2, Ấp 7               | 2.160               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                                 |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                | Từ                                         | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                            | (3)                                        | (4)                                    | (5)                 |
| 37  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Cao Văn Bình, Ấp 7            | Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang, Ấp 7 | 2.500               |
| 38  | Sông Ông Đốc (bờ Bắc)          | Ranh đất ông Phan Minh Đương               | Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ, Ấp 7     | 5.200               |
| 39  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc | Phạm Thanh Diệu, Ấp 7                  | 2.770               |
| 40  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc, Ấp 8             | Hết ranh đất bà Trần Thị Lan, Ấp 8     | 860                 |
| 41  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, Ấp 8          | Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân, Ấp 8      | 860                 |
| 42  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Huỳnh Văn Bò, Ấp 8            | Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm, Ấp 8     | 1.260               |
| 43  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng, Ấp 8 (2 bên) | Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân, Ấp 8 | 860                 |
| 44  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến, Ấp 8        | Hết ranh đất ông Hiên, Ấp 8            | 860                 |
| 45  | Kênh Ông Lan (2 bên)           | Nhà ông Trần Ngọc Lan, Ấp 8.               | Về hướng Bắc: 250m                     | 500                 |
| 46  | Kênh xáng Nông Trường (bờ Nam) | Ranh đất ông Phạm Văn Nam                  | Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê            | 1.180               |
| 47  | Kênh xáng Nông Trường (bờ Bắc) | Ranh đất ông Trần Văn Dũng                 | Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành, Ấp 8  | 1.170               |
| 48  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Việt                          | Về hướng Bắc: 250 m                    | 860                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                            |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                               | Từ                                    | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                   | (4)                              | (5)                 |
| 49  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Hết ranh đất ông Trần Văn Tỉnh        | Kênh xáng Nông trường, Ấp 8      | 1.500               |
| 50  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Hẻm nhà ông Lã Mai Thùy, Ấp 8         | Kênh xáng Nông trường, Ấp 8      | 1.260               |
| 51  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn, Ấp 8    | Kênh xáng Nông trường, Ấp 8      | 1.260               |
| 52  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Hẻm nhà ông Phạm Việt Cường           | Kênh xáng Nông trường, Ấp 8      | 1.500               |
| 53  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh, Ấp 8       | Kênh xáng Nông trường, Ấp 8      | 1.260               |
| 54  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Kênh Cầu Dừa, Ấp 8                    | Về hướng Bắc 250m                | 1.260               |
| 55  | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ   | Ranh đất ông Kiều Minh Thành, Ấp 10   | Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc     | 1.500               |
| 56  | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ   | Ranh đất ông Trần Văn Khấp, Ấp 10     | Hết đất ông Phạm Văn Uyên, Ấp 10 | 1.260               |
| 57  | Kênh xáng Nông Trường (2 bên) | Đất ông Trần Ngọc Minh, Ấp 10         | Giáp kênh Phủ Lý, Ấp 12          | 1.250               |
| 58  | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ   | Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, Ấp 10      | Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc     | 2.170               |
| 59  | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ   | Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, Ấp 10       | Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc     | 2.110               |
| 60  | Kênh Xã Thuận (2 bên)         | Cổng xã Thuận                         | Về hướng Bắc: 250m               | 680                 |
| 61  | Kênh Nhiêu Đáo (2 bên)        | Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ | Về hướng Bắc: 250m               | 500                 |
| 62  | Kênh Phủ Lý (2 bên)           | Cổng Phủ Lý                           | Về hướng Bắc: 250m               | 590                 |
| 63  | Kênh Cựa Gà                   | Tiếp giáp tuyến lộ Sông Đốc - Tắc Thủ | Về hướng Bắc: 250m               | 590                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                          |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                                  | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                                 | (4)                           | (5)                 |
| 64  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ                   | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Ấp 9   | Kênh xáng Nông trường, Ấp 9   | 800                 |
| 65  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ                   | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Từ, Ấp 9     | Kênh xáng Nông trường, Ấp 9   | 800                 |
| 66  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ                   | Hẻm nhà bà Đoàn Thị Loan, Ấp 9      | Kênh xáng Nông trường, Ấp 9   | 800                 |
| 67  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ                   | Hẻm nhà ông Phạm Hoàng Tất, Ấp 7    | Dãy tập thể giáo viên, Ấp 7   | 1.500               |
| 68  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ                   | Hẻm nhà bà Lê Kiều Nương, Ấp 7      | Nhà ông Phan Hoàng Phi, Ấp 7  | 1.500               |
| 69  | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc<br>(2 bên) | Cầu sắt kênh Rạch Ruộng, Ấp 10      | Cổng Xã Thuần                 | 12.000              |
| 70  | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc<br>(2 bên) | Cổng xã Thuần                       | Kênh Nhiều Đáo                | 10.000              |
| 71  | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc<br>(2 bên)  | Kênh Nhiều Đáo                      | Kênh Phủ Lý                   | 7.100               |
| 72  | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc<br>(2 Bên) | Kênh Phủ Lý                         | Giáp xã Khánh Hưng            | 4.420               |
| 73  | Sông Ông Đốc (bờ Nam)                        | Kênh Bảy Thanh                      | Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5 | 4.420               |
| 74  | Sông Ông Đốc (bờ Nam)                        | Đất ông Lê Hùng Anh, Ấp 5           | Đất bà Tạ Mỹ Hen, Ấp 5        | 5.620               |
| 75  | Sông Ông Đốc (bờ Nam)                        | Hãng nước đá Hiệp Thành, Ấp 5       | Kênh Rạch Vinh, Ấp 5          | 3.700               |
| 76  | Sông Ông Đốc (bờ Nam)                        | Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông) | Đầu vàm kênh Thầy Tư, Ấp 4    | 9.770               |
| 77  | Sông Ông Đốc (bờ Nam)                        | Kênh Xáng cùng, Ấp 6A               | Kênh Xáng Mới                 | 8.650               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                          |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                  | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                 | (4)                                  | (5)                 |
| 78  | Bờ Nam Sông Ông Đốc         | Kênh Rạch Vinh, Ấp 4 (Tuyến lộ)                     | Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4               | 8.650               |
| 79  | Bờ Nam Sông Ông Đốc         | Cầu kênh Thầy Tư, Ấp 4 (tuyến lộ)                   | Kênh Xáng cùng, Ấp 4                 | 8.650               |
| 80  | Bờ Nam Sông Ông Đốc         | Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông) | Đê Tả, Ấp 5                          | 3.070               |
| 81  | Bờ Nam Sông Ông Đốc         | Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh)                        | Đê Tả, Ấp 4                          | 4.430               |
| 82  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây), Ấp 4                     | Đê Tả, Ấp 4                          | 3.100               |
| 83  | Bờ Nam Sông Ông Đốc         | Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông), Ấp 4                    | Đê Tả, Ấp 4                          | 2.700               |
| 84  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Cầu kênh Xáng cùng, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)          | Đê Tả, Ấp 6A                         | 1.040               |
| 85  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)    | Đê Tả, Ấp 6A                         | 1.040               |
| 86  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)   | Đê Tả, Ấp 6A                         | 1.250               |
| 87  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Cầu kênh Xẻo Quao, Ấp 6A (2 bờ Đông, Tây)           | Đê Tả, Ấp 6A                         | 1.170               |
| 88  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Ranh đất bà Lê Thị Tươi, Ấp 6A                      | Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước    | 1.250               |
| 89  | Bờ Nam Sông ông Đốc         | Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt, Ấp 6A                  | Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy, Ấp 6A | 1.040               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                                       |                                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                | Từ                                               | Đến                                                                               |                     |
| (1) | (2)                            | (3)                                              | (4)                                                                               | (5)                 |
| 90  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36), Ấp 6A | Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa                                                      | 860                 |
| 91  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Ranh đất ông Trịnh Thị Trang, Ấp 6A              | Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên), Ấp 6A                                      | 860                 |
| 92  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Ấp 6A            | Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên), Ấp 6A                                        | 870                 |
| 93  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ, Ấp 6A                  | Hết ranh đất ông Hải                                                              | 1.000               |
| 94  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Nhà ông Đặng Văn Sang, Ấp 6A                     | Cầu Thủy Lợi                                                                      | 2.770               |
| 95  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng                         | Nhà ông Võ Khánh Duy                                                              | 2.770               |
| 96  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng, Ấp 6A            | Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng, Ấp 6A                                               | 1.260               |
| 97  | Bờ Nam Sông ông Đốc            | Khu dân cư Xẻo Quao, Ấp 6B (Khu A)               |                                                                                   | 1.740               |
| 98  | Bờ Tây kênh Rạch Ruộng Nhỏ     | Ranh đất ông Lê Chí Nguyên, Ấp 7                 | Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm, Ấp 7                                                | 2.770               |
| 99  | Hẻm                            | Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương                   | Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh                                                 | 1.420               |
| 100 | Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ | Trụ sở UBND TT. Sông Đốc (cũ), Ấp 7              | Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, Ấp 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc) | 16.000              |
| 101 | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ    | Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, Ấp 7               | Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, Ấp 7                                         | 1.290               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                      | Đoạn đường                              |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  | Từ                                      | Đến                                                        |                     |
| (1) | (2)                                              | (3)                                     | (4)                                                        | (5)                 |
| 102 | Bờ Đông kênh Rạch Ruộng Nhỏ                      | Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, Ấp 7       | Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, Ấp 7                      | 1.500               |
| 103 | Hẻm                                              | Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, Ấp 8 | Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, Ấp 8                          | 1.040               |
| 104 | Hẻm                                              | Nhà bà Phạm Thị Cúc                     | Nhà ông Phạm Văn Chiến                                     | 1.040               |
| 105 | Hẻm                                              | Nhà ông Phan Văn Hội                    | Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, Ấp 8                          | 1.040               |
| 106 | Hẻm                                              | Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, Ấp 8        | Hết ranh đất Phan Văn Toại                                 | 1.040               |
| 107 | Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6B                | Ranh đất ông Dương Văn Rót              | Ranh đất Đỗ Thành Phước                                    | 2.770               |
| 108 | Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc, Ấp 6A                | Ranh đất ông Trần Văn Sinh              | Ranh đất ông Bạch Trung Đáng                               | 1.500               |
| 109 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)       | Kênh 7 Thanh                            | Cầu kênh Rạch Vinh                                         | 7.000               |
| 110 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)       | Cầu kênh Rạch Vinh                      | Cổng Thầy Tư                                               | 10.000              |
| 111 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách) | Cổng Thầy Tư                            | Đê Biển Tây                                                | 4.420               |
| 112 | Hẻm, Ấp 7                                        | Nhà ông Lê Văn Thạnh                    | Nhà ông Lê Văn Tỷ                                          | 1.500               |
| 113 | Hẻm, Ấp 7                                        | Nhà ông Nguyễn Văn Tất                  | Trường THCS 1 Sông Đốc                                     | 1.500               |
| 114 | Kênh Đê Tả                                       | Đất ông Nguyễn Tuấn                     | Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, Ấp 6B) | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                                              |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Từ                                                      | Đến                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                                     | (4)                                           | (5)                 |
| 115 | Tuyến lộ nhựa                                                                       | Cầu Sông Ông Đốc                                        | Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc                    | 5.620               |
| 116 | Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)                                                  | Ranh đất ông Trịnh Văn Nguyễn                           | Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)   | 1.260               |
| 117 | Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)                                                  | Kênh Bảy Thanh                                          | Kênh Dầu Xây (tuyến ven sông)                 | 860                 |
| 118 | Tuyến trung tâm xã Phong Điền (cũ)                                                  | Kênh Dầu Xây                                            | Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu                   | 500                 |
| 119 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc                                                                  | Kênh Sáng Bà Kẹo                                        | Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sử) | 2.170               |
| 120 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc                                                                  | Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sử)               | Kênh Bảy Thanh (Cầu Bảy Thanh)                | 3.580               |
| 121 | Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình                                                             | Ranh đất ông Phan Út Chín                               | Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều               | 500                 |
| 122 | Tuyến Rạch Vinh                                                                     | Cầu Đầu Sáu (Áp Mỹ Bình)                                | Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý                 | 500                 |
| 123 | Khu tái định cư xen ghép Sông Đốc thuộc Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp đê biển Tây |                                                         |                                               | 3.125               |
|     | <b>Khu tái định cư Xẻo Quao</b>                                                     |                                                         |                                               |                     |
| 124 | Đường số 11                                                                         | Đường số 8                                              | Đường số 9                                    | 4.000               |
| 125 | Đường số 35                                                                         | Vòng xoay cầu Sông Ông Đốc (bờ Bắc)                     | Ranh dự án Khu đô thị, dân cư Khóm 9          | 10.000              |
| 126 | Đường số 8 (Áp 9)                                                                   | Cầu qua kênh Quảng Thép                                 | Trụ sở UBND xã Sông Đốc                       | 1.500               |
| 127 | Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)      | Ranh đất ông Ngô Minh Dương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc | Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc       |                     |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                  | Đoạn đường                                                |                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                              | Từ                                                        | Đến                    |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                                                       | (4)                    | (5)                 |
| 128 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3 m                                                          |                                                           |                        | 400                 |
| 129 | Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m                                                                             |                                                           |                        | 340                 |
| 130 | Tuyến bờ Nam Sông Đốc                                                                                                        | Kênh Sáng Bà Kẹo                                          | Giáp ranh Xã Phong Lạc | 1.740               |
| 131 | Tuyến lộ Trung tâm xã                                                                                                        | Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt) | Ngã 3 (Hướng về huyện) | 1.740               |
| 132 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các, Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10 |                                                           |                        | 1.500               |
| 133 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của TT. Sông Đốc (cũ)       |                                                           |                        | 1.000               |
| 134 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng Có chiều rộng từ trên 3m -5m, thuộc các ấp còn lại của xã Phong Điền (cũ)      |                                                           |                        | 600                 |
| 135 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m                                                          |                                                           |                        | 300                 |
| 136 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc TT. Sông Đốc (cũ)                        |                                                           |                        | 400                 |
| 137 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng 'Có chiều rộng từ >2m đến ≤ 3m, thuộc xã Phong Điền (cũ)                       |                                                           |                        | 340                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                      |                        | 250                 |
|     |                                                                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                |                        | 200                 |

## 19. XÃ TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                                                    |                                                                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                                                            | Đến                                                                                                                              |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                                                           | (4)                                                                                                                              | (5)                 |
| 1   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Giáp ranh xã Khánh Bình                                       | Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê                                                                                           | 3.650               |
| 2   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Tây)                                  | Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)                                                                                                        | 8.850               |
| 3   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)                                 | Hết ranh đất ông Tư Hùng                                                                                                         | 1.390               |
| 4   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê)                              | Giáp cầu Rạch Ruộng                                                                                                              | 2.770               |
| 5   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)                                    | Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)                                                                                                  | 1.080               |
| 6   | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)       | Đầu cống Suối Mênh                                            | Giáp xã Khánh Hưng                                                                                                               | 3.090               |
| 7   | Đường 30 tháng 4 (2 bên)        | Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)                                      | Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, ấp 9) | 16.000              |
| 8   | Đường 30 tháng 4 (2 bên)        | Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án                           | Cầu Trảng Cò (Phía Đông)                                                                                                         | 8.850               |
| 9   | Đường 19 tháng 5 (2 Bên)        | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh                               | Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời                                                                                                     | 7.040               |
| 10  | Đường 19 tháng 5 (2 Bên)        | Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên)                                 | Cổng Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))                                                                         | 6.540               |
| 11  | Đường 19 tháng 5 (bờ Đông)      | Cổng Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông)) | Cầu Tám Ánh (Phía Nam)                                                                                                           | 1.380               |
| 12  | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc) | Cổng Rạch Ráng (Phía Tây)                                     | Hết ranh Điểm Tập Kết Rác ấp 9                                                                                                   | 6.430               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                   |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                           | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                          | (4)                                          | (5)                 |
| 13  | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)   | Cổng Rạch Ráng (Phía Đông)                   | Giao với đường số 10                         | 10.280              |
| 14  | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)   | Giao với đường số 10                         | Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa)    | 5.640               |
| 15  | Đường Trần Văn Đại (2 Bên)        | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh              | Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên) | 6.740               |
| 16  | Đường Trần Văn Đại (2 bên)        | Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc )<br>(2 bên) | Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam)                    | 2.880               |
| 17  | Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)       | Cổng Tư Sự (Phía Bắc)                        | Cầu Trắng Cò (Phía Đông)                     | 1.680               |
| 18  | Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)       | Cầu Trắng Cò (Phía Tây)                      | Giáp ranh xã Trần Hợi                        | 1.200               |
| 19  | Ngô Thị Hườn                      | Đường 19 tháng 5                             | Đường Nguyễn Trung Thành                     | 7.540               |
| 20  | Võ Hoành                          | Đường 19 tháng 5                             | Đường Nguyễn Trung Thành                     | 6.930               |
| 21  | Lý Tự Trọng                       | Đường số 8                                   | Đường số 12                                  | 6.000               |
| 22  | Đường số 4A ấp 1 (2 bên)          | Giao với đường Nguyễn Long Phi               | Đường Nguyễn Trung Thành                     | 2.160               |
| 23  | Đường số 4A ấp 1 (2 bên)          | Đường Nguyễn Trung Thành                     | Đường số 9                                   | 3.600               |
| 24  | Đường số 4A ấp 1 (1 bên) phía Bắc | Đường số 9                                   | Ranh đất ông Võ Minh Hòa                     | 2.530               |
| 25  | Đường số 5 (2 bên) ấp 1           | Giao với đường Võ Hoành                      | Giao với đường số 4A                         | 5.170               |
| 26  | Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên)  | Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam)         | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh              | 11.640              |
| 27  | Nguyễn Long Phi                   | Ngô Thị Hườn                                 | Đường Nguyễn Long Phi                        | 4.020               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                             | Đoạn đường                      |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                         | Từ                              | Đến                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                     | (3)                             | (4)                                                                  | (5)                 |
| 28  | Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ           | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 4A (Phía Nam)                                         | 5.750               |
| 29  | Đường số 8 (2 bên) ấp 1                                 | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 4A (Phía Nam)                                         | 6.330               |
| 30  | Đoàn Văn Xã                                             | Đường Nguyễn Ngọc Sanh          | Đường số 4A                                                          | 5.750               |
| 31  | Đường số 10 (2 bên) ấp 1                                | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường số 3A                                                 | 3.450               |
| 32  | Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4              | Ranh đất ông Dương Văn Tải      | Nguyễn Trung Thành                                                   | 1.130               |
| 33  | Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ | Từ nhà ông Võ Minh Hòa          | Hết ranh đất ông Dương Văn Tải (Ngay mỏ cầu bê tông bắc qua kênh đê) | 1.150               |
| 34  | Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) ấp 9                       | Giao với đường Trần Văn Đại     | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng                                        | 5.600               |
| 35  | Đường Dương Văn Thà (2 bên) ấp 9                        | Giao với đường Trần Văn Đại     | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng                                        | 4.020               |
| 36  | Đường số 2 ấp 9                                         | Giao với đường Trần Văn Đại     | Cống Rạch Ráng (Phía Tây) (Cấp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều        | 4.020               |
| 37  | Đường Phạm Chí Hiền ấp 9                                | Giao với đường Nguyễn Thị Nho   | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng                                        | 4.020               |
| 38  | Đường Huỳnh Phi Hùng ấp 9                               | Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh     | Giao với đường 30/4                                                  | 6.200               |
| 39  | Trần Hợi                                                | Đường Nguyễn Ngọc Sanh          | Đường Nguyễn Thị Nho                                                 | 4.020               |
| 40  | Đường Danh Thị Tươi ấp 9                                | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 30 tháng 4                                            | 4.640               |
| 41  | Võ Thị Hồng                                             | Đường Trần Văn Đại              | Danh Thị Tươi                                                        | 1.840               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                                                                                     |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Từ                                                                                             | Đến                                                                |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                                                                            | (4)                                                                | (5)                 |
| 42  | Các tuyến lộ trong nội ô trung tâm xã      | Các tuyến đường khu dân cư (Có cơ sở hạ tầng) thuộc ấp 1, ấp 7, ấp 9                           |                                                                    | 920                 |
| 43  | Đường giao thông 3m, ấp 7                  | Cầu kênh Cũ (cầu EC)                                                                           | đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch) | 990                 |
| 44  | Đường giao thông 3m ấp 3,4                 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam ấp 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)                           | Giáp cầu kênh Chủ Kịch                                             | 660                 |
| 45  | Đường số 11 (hai bên)                      | Giao đường 3A                                                                                  | Giao đường 30/4                                                    | 1.730               |
| 46  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)           | Giáp ranh xã Khánh Bình Đông                                                                   | Cổng ông Bích Nhỏ                                                  | 1.430               |
| 47  | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)           | Cầu Trắng Cò                                                                                   | Giáp ranh xã Khánh Lộc                                             | 1.210               |
| 48  | Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc | Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên) |                                                                    | 2.770               |
| 49  | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn                 | Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)                                                           | Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)                    | 420                 |
| 50  | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn                 | Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây                                      | Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện                                     | 420                 |
| 51  | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn                 | Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)                                                          | Hết ranh đất ông Hồ Văn Út                                         | 290                 |
| 52  | Tuyến vào Rạch Ruộng A                     | Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)                                                                    | Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm                                      | 480                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                                      |                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                                              | Đến                                                                     |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                                             | (4)                                                                     | (5)                 |
| 53  | Tuyến vào Rạch Ruộng A                 | Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm                                   | Hết ranh đất ông Tám Tài                                                | 480                 |
| 54  | Tuyến vào Rạch Ruộng A                 | Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)                                     | Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa                                              | 580                 |
| 55  | Tuyến vào Rạch Ruộng A                 | Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa                                      | Hết ranh đất ông Sáu Mum                                                | 500                 |
| 56  | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)   | Giáp ấp Công Nghiệp                                             | Cầu Rạch Bần                                                            | 720                 |
| 57  | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)   | Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)                           | Cầu kênh Chông Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)     | 580                 |
| 58  | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)   | Đất Trường THCS Phong Lạc                                       | Hết ranh đất ông Trần Văn Công                                          | 1.150               |
| 59  | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)   | Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hón)                        | Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng                                         | 430                 |
| 60  | Ấp Công Bình                           | Ranh đất ông Phan Văn Ân                                        | Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận                                            | 430                 |
| 61  | Lộ bờ Nam Sông Đốc (2 bên)             | Giáp ranh xã Sông Đốc (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Điền)         | Giáp ranh xã Hưng Mỹ (Tên cũ: Cầu Rạch Bần)                             | 1.560               |
| 62  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ | Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Đông)                            | Hết ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền) | 720                 |
| 63  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ | Ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Ranh đất ông Phạm Văn Điền) | Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến                                       | 580                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                                        |                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                                                | Đến                                                                   |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                                               | (4)                                                                   | (5)                 |
| 64  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ | Ngã tư UBND xã Trần Hợi cũ (Bờ Tây)                               | Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi<br>(Tên cũ: Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn) | 1.140               |
| 65  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ | Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi<br>(Tên cũ: Ranh ông Phạm Văn Đoàn) | Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I                              | 960                 |
| 66  | Tuyến ô tô về trung tâm xã Trần Hợi cũ | Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I                              | Giáp trụ sở ấp 2                                                      | 860                 |
| 67  | Tuyến kênh Sole                        | Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)                                | Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3                               | 720                 |
| 68  | Tuyến kênh Sole                        | Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3                           | Hết ranh đất ông Lâm Văn Há                                           | 580                 |
| 69  | Tuyến kênh Sole                        | Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)                                | Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương                                        | 860                 |
| 70  | Tuyến kênh Sole                        | Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương                                    | Giáp xã Khánh Bình                                                    | 720                 |
| 71  | Tuyến kênh Sole                        | Hết ranh đất ông Lâm Văn Há                                       | Ngã tư Sole                                                           | 580                 |
| 72  | Tuyến kênh Đứng                        | Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)                                 | Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm                                         | 1.150               |
| 73  | Tuyến kênh Đứng                        | Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm                                     | Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài                                          | 720                 |
| 74  | Tuyến kênh Đứng                        | Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)                                 | Hết ranh đất Trần Xuân Vũ                                             | 1.150               |
| 75  | Tuyến kênh Đứng                        | Hết ranh đất Trần Xuân Vũ                                         | Cầu kênh Đứng                                                         | 860                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                           | Đoạn đường                               |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                       | Từ                                       | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                      | (4)                                          | (5)                 |
| 76  | Đường Kênh Sole (bờ đông)                             | Nhà bà Trần Thị Lệ                       | Nhà ông Dương Quốc Tỷ                        | 720                 |
| 77  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)         | Ranh đất bà Lê Thị Sang                  | Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo                   | 420                 |
| 78  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)         | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo           | Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ (Ngoài đê)     | 540                 |
| 79  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)         | Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Ngoài đê) | Vàm Rạch Lãng                                | 840                 |
| 80  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Ngoài đê)         | Vàm Rạch Lãng                            | Giáp ranh xã Phong Lạc                       | 720                 |
| 81  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)         | Cầu Phát Thạnh                           | Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)     | 720                 |
| 82  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)         | Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ (Trong đê)  | Giáp Vàm Rạch Lãng                           | 940                 |
| 83  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã Lợi An cũ (Trong đê)         | Vàm Rạch Lãng                            | Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (lộ nhựa trong đê) | 720                 |
| 84  | Tuyến mé sông Ông Đốc                                 | Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp       | Đến trụ sở điện lực                          | 1.200               |
| 85  | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A                                | Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy              | Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12             | 1.200               |
| 86  | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A                                | Ranh cửa hàng xăng dầu số 12             | Cầu Rạch Lãng                                | 960                 |
| 87  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | UBND xã về hướng Đông                    | Hết ranh đất Trường Mầm non                  | 1.150               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                           | Đoạn đường                          |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                       | Từ                                  | Đến                                         |                     |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                 | (4)                                         | (5)                 |
| 88  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Nhà Bia ghi danh về hướng Nam       | Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6      | 1.440               |
| 89  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Trần Văn Leo           | Kênh Công Điền Giữa                         | 860                 |
| 90  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Phan Văn Kỳ            | Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)     | 580                 |
| 91  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Dương Văn Thành        | Kênh Chổng Mỹ                               | 290                 |
| 92  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Trần Văn Đắc           | Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang         | 1.290               |
| 93  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Nguyễn Văn Được        | Giáp ranh xã Phong Lạc cũ (Trong đê)        | 720                 |
| 94  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình        | Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn               | 290                 |
| 95  | Tuyến lộ giao thông ấp Tân Tiến, Tân Phong, Công Điền | Ranh đất ông Trần Văn Mật           | Hết ranh đất ông Phan Văn Linh              | 290                 |
| 96  | Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đóc                          | Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đóc | Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã | 1.080               |
| 97  | Tuyến kênh đê (ngoài đê)                              | Giáp ranh cầu Rạch Ruộng            | Đến giáp ranh xã Khánh Hưng                 | 500                 |
| 98  | Tuyến lộ ô tô về ấp Trần Hợi (2 bên)                  | Trạm Y tế xã                        | Cầu Trần Hợi                                | 1.140               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                                 |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Từ                                         | Đến                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                        | (4)                            | (5)                 |
| 99  | Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)                                                 | Ranh đất ông Lê Văn Viễn                   | Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ  | 260                 |
| 100 | Tuyến kênh Chông Mỹ (bờ Bắc)                                                        | Ranh đất ông Nguyễn Chí Công               | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út | 390                 |
| 101 | Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường                 |                                            |                                | 600                 |
| 102 | Tuyến lộ 3m                                                                         | Nhà bà Nguyễn Thị Hận                      | Nhà ông Phan Văn Bân           | 500                 |
| 103 | Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường                            |                                            |                                | 800                 |
| 104 | Khu thương nghiệp - Dân cư (Khu tái định cư), ấp 1                                  | Đường số 12                                | đường số 13                    | 5.640               |
|     | <b>Khu dân cư ấp Rạch Bần (01 đoạn, tuyến đường)</b>                                |                                            |                                |                     |
| 105 | Đường số D7 (2 bên)                                                                 | Đường N4a                                  | Đường N3                       | 1.200               |
| 106 | Nguyễn Văn Biên                                                                     |                                            |                                | 4.500               |
| 107 | Các tuyến đường trong khu dân cư                                                    | Mặt lộ 3-5m (có vỉa hè)                    |                                | 4.500               |
| 108 | Các tuyến đường trong khu dân cư                                                    | Mặt lộ 3-5m (không có vỉa hè)              |                                | 3.500               |
| 109 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$            |                                            |                                | 400                 |
| 110 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$ |                                            |                                | 500                 |
| 111 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3m$               |                                            |                                | 550                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                         | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                | 250                 |
|     |                                                                                     | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                | 200                 |

**20. XÃ THỚI BÌNH***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                  |                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                          | Đến                               |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                         | (4)                               | (5)                 |
| 1   | Đường 3 tháng 2             | Ngã ba bưu điện huyện                       | Ngã tư Quỹ tín dụng               | 9.410               |
| 2   | Đường 3 tháng 2             | Ngã tư Quỹ tín dụng                         | Đường 30/4                        | 8.890               |
| 3   | Đường 3 tháng 2             | Đường 30/04                                 | Cổng kênh Tám Thước               | 7.460               |
| 4   | Đường 30 tháng 4            | Hồ Thị Kỷ                                   | Đường 3/2                         | 8.310               |
| 5   | Đường 30 tháng 4            | đường 3/2                                   | Cầu Bà Đặng Trong                 | 4.560               |
| 6   | Đường 30 tháng 4            | Cầu Bà Đặng Trong                           | Đường Hành lang ven biển phía Nam | 3.830               |
| 7   | Các tuyến khác              | Ngã tư Quỹ tín dụng                         | Mậu Thân                          | 6.930               |
| 8   | Đường Hồ Thị Kỷ             | Ngã ba bưu điện huyện                       | Đường 30/04                       | 8.310               |
| 9   | Đường Hồ Thị Kỷ             | Đường 30/04                                 | Đầu kênh Láng Trâm                | 2.980               |
| 10  | Đường Hồ Thị Kỷ             | Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm) | Hết ranh bến tàu Thới Bình        | 1.170               |
| 11  | Đường Hồ Thị Kỷ             | Hết ranh bến tàu Thới Bình                  | Rạch Bà Hội                       | 640                 |
| 12  | Đường Lê Duẩn               | Ngã ba bưu điện huyện                       | Cầu Bà Đặng ngoài                 | 9.000               |
| 13  | Đường Lê Duẩn               | Cầu Bà Đặng                                 | Trung tâm phục vụ hành chính công | 6.500               |
| 14  | Đường Lê Duẩn               | Trung tâm phục vụ hành chính công           | Phòng Giáo dục (cũ)               | 2.650               |
| 15  | Tuyến nhánh đường Hồ Thị Kỷ | Giáp đường Hồ Thị Kỷ                        | Giáp đường 3/2                    | 8.310               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                | Đoạn đường                             |                                                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                            | Từ                                     | Đến                                                                                                         |                     |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                                    | (4)                                                                                                         | (5)                 |
| 16  | Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội<br>(Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Minh)     | Kênh Láng Trâm                         | Cầu Bà Hội                                                                                                  | 450                 |
| 17  | Các tuyến khác                                                             | Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm) | Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)                                                                | 2.340               |
| 18  | Tuyến kênh xáng thuộc khu dân cư ấp 18, xã Thới Bình                       | Giáp đường 30 tháng 4                  | Kênh Tám Thước                                                                                              | 540                 |
| 19  | Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình                     |                                        |                                                                                                             | 2.090               |
| 20  | Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn Thới Bình (cũ)                 |                                        |                                                                                                             | 2.090               |
| 21  | Đường 19 tháng 5                                                           | Đình Thần                              | Giáp ranh Phòng Nông nghiệp                                                                                 | 2.000               |
| 22  | Đường 1 tháng 5                                                            | Giáp Đường 19 tháng 5                  | Giáp đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ) ) | 2.120               |
| 23  | Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kề                       | Giáp ranh Phòng Nông nghiệp            | Ngã 3 sông Trẹm                                                                                             | 1.900               |
| 24  | Đường 13/12 (Tên cũ: Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kề) | Giáp ranh Trụ sở văn hoá ấp 12         | Trung tâm Thể dục thể thao                                                                                  | 750                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                        | Đoạn đường                                 |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                    | Từ                                         | Đến                                                          |                     |
| (1) | (2)                                                                                | (3)                                        | (4)                                                          | (5)                 |
| 25  | Đường 13/12 (Tên cũ: <i>Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề</i> ) | Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao        | Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên (Giáp xã Thới Bình) | 440                 |
| 26  | Đường Mậu Thân                                                                     | Cầu bà Đặng (Bờ Nam)                       | Đường 30 tháng 4                                             | 1.300               |
| 27  | Lộ Rạch Bà Đặng                                                                    | Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)                       | Đường 30 tháng 4                                             | 1.520               |
| 28  | Đường Mậu Thân                                                                     | Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên) | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)                                     | 970                 |
| 29  | Lộ Rạch Bà Đặng                                                                    | Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)      | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)                            | 640                 |
| 30  | Đường Mậu Thân                                                                     | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam            | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)                                  | 640                 |
| 31  | Lộ Rạch Bà Đặng                                                                    | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc   | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)                                  | 620                 |
| 32  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i> )                    | Cổng kênh Tám Thước                        | Cách cầu Bà Hội: 500m                                        | 1.900               |
| 33  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i> )                    | Cách cầu Bà Hội: 500m                      | Cầu Bà Hội + 100m                                            | 1.140               |
| 34  | Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i> )                                     | Kênh Zê rô (Ranh đất ông Thế)              | Rạch Giồng Nhỏ                                               | 310                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                                                         |                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Từ                                                                 | Đến                                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                                                | (4)                                                                 | (5)                 |
| 35  | Bờ Tây Sông Trẹm                                     | Rạch Giồng Nhỏ                                                     | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)                                         | 270                 |
| 36  | Đường ĐH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)               | Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)                                      | Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)                                  | 750                 |
| 37  | Đường lộ tuyến kênh Zê Rô (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm) | Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)                                    | Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)                                | 290                 |
| 38  | Đường bờ Đông Sông Trẹm                              | Ngã ba sông Trẹm Trẹm                                              | Đình Thần                                                           | 2.000               |
| 39  | Đường bờ Đông Sông Trẹm                              | Đình Thần                                                          | Rạch Ông                                                            | 640                 |
| 40  | Đường bờ Đông Sông Trẹm                              | Rạch Ông                                                           | Kênh Ba Chùa                                                        | 620                 |
| 41  | Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt                       | Đường ĐH 04 (Tên cũ: Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch)        | Giáp Đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng) | 400                 |
| 42  | Bờ Tây sông Trẹm                                     | Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)                                 | Kênh số 1                                                           | 270                 |
| 43  | Tuyến kênh số 1 (2 bên)                              | Đầu kênh số 1                                                      | Bờ bao (Tiểu khu 14)                                                | 270                 |
| 44  | Lộ Rạch Ông                                          | Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch                              | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Sửa thành đường Hành lang VBPN)  | 270                 |
| 45  | Lộ Rạch Ông                                          | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Sửa thành đường Hành lang VBPN) | Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình)                                        | 270                 |
| 46  | Đường Lê Hoàng Thá                                   | Trụ sở Công an xã (Giáp kênh Chắc Băng)                            | Rạch Ông                                                            | 1.190               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                        |                                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Từ                                                | Đến                                                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                               | (4)                                                                                | (5)                 |
| 47  | Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Kinh Chắc Bạng (Bờ Tây)</i> )                        | Từ Cầu Lộ xe                                      | Giáp xã Thới Bình (cũ)                                                             | 500                 |
| 48  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                            | Cầu Bà Hội                                        | Cầu Láng Trâm                                                                      | 540                 |
| 49  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                            | Cầu Láng Trâm                                     | Cầu Bà Đặng                                                                        | 1.350               |
| 50  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                            | Cầu Bà Đặng                                       | Cầu Thới Bình (Kênh xáng Chắc Bạng)                                                | 2.000               |
| 51  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                            | Cầu Thới Bình (Kênh xáng Chắc Bạng)               | Kênh Ba Chùa                                                                       | 720                 |
| 52  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i> ) | Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam            | Cầu treo qua Sông Trẹm                                                             | 1.419               |
| 53  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i> ) | Cầu treo qua Sông Trẹm □                          | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)                                                        | 810                 |
| 54  | Kênh số 2 (2 bên)<br>(Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i> )                      | Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ bờ tây Sông Trẹm</i> ) | Giáp ranh xã Nguyễn Phích, huyện U Minh (Tên cũ: <i>xã Nguyễn Phích - U Minh</i> ) | 270                 |
| 55  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh</i> )                     | Giáp ranh thị trấn Thới Bình                      | Cầu Bình Minh<br>(Tên cũ: <i>Giáp ranh huyện U Minh</i> )                          | 540                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                             | Đoạn đường                              |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                         | Từ                                      | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                     | (4)                              | (5)                 |
| 56  | Đường ĐH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)                  | Kênh số 1                               | Kênh số 3                        | 270                 |
| 57  | Các tuyến khác                                          | Đầu Vàm Bà Hội                          | Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm)     | 270                 |
| 58  | Các tuyến khác                                          | Giáp đường 3/2 (nhà ông Doan)           | Kênh xáng (bãi tập kết rác)      | 1.900               |
| 59  | Kênh 8 Thước                                            | Đường hành lang ven biển phía Nam       | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)      | 270                 |
| 60  | Bờ Nam Kênh Láng Trâm (tên cũ: Bờ Nam Kênh 8 thước)     | Cầu Kênh Láng Trâm giáp đường Hồ Thị Kỷ | Giáp ranh xã Thới Bình (cũ)      | 340                 |
| 61  | Lộ Huyện Đội                                            | Nhà ông Phan Minh Tiến                  | Giáp đường 30/4                  | 2.700               |
| 62  | Lộ giáp cầu Thới Bình                                   | Lê Phú Thọ                              | Quán cà Phê Diễm Hẹn             | 2.700               |
| 63  | Đường 2 bên Nhà lồng Thới Bình                          | Giáp đường Hồ Thị Kỷ                    | Giáp đường 3/2                   | 4.480               |
| 64  | Lộ Rạch Bà Đặng                                         | Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)    | Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại) | 440                 |
| 65  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc)     | Cầu Bà Hội +100m                        | Cổng Thới Hòa                    | 820                 |
| 66  | Đường ĐT 983B (Tên cũ: Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc)     | Cổng Thới Hòa                           | Giáp ranh xã Tân Lộc             | 620                 |
| 67  | Đường ĐT.983 (tên cũ: Tuyến lộ TT Thới Bình - Trí Phải) | Giáp ranh Thị trấn Thới Bình            | Cổng xã Thới Bình                | 1.350               |
| 68  | Đường ĐT.983 (tên cũ: Tuyến lộ TT Thới Bình - Trí Phải) | Cổng xã Thới Bình                       | Giáp ranh xã Trí Phải            | 670                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                               | Đoạn đường                                                  |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                           | Từ                                                          | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                         | (4)                                    | (5)                 |
| 69  | Tuyến Kênh Hai Ngó                                        | Đầu kênh Hai Ngó                                            | Ngã tư Đồng Sậy                        | 270                 |
| 70  | Bờ Tây Sông Trẹm                                          | Giáp ranh TT Thới Bình (cũ)                                 | Rạch Ông Bường                         | 270                 |
| 71  | Bờ Nam Kênh Công An                                       | Cổng xã Thới Bình                                           | Rạch Bà Đặng                           | 460                 |
| 72  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                         | Giáp ranh (cầu Bà Hội)                                      | Giáp ranh xã Hồ Thị kỷ (Cầu Ông Hương) | 750                 |
| 73  | Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Đường Đê Tây sông Chắc Bắng</i> ) | Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cũ)                           | Giáp ranh xã Trí Phải                  | 560                 |
| 74  | Đường Bờ Đông Sông Trẹm                                   | Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)                   | Rạch Ông Hương                         | 270                 |
| 75  | Lộ về Trung tâm xã Thới Bình (cũ)                         | Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i> ) | Trụ sở UBND xã Thới Bình (cũ)          | 540                 |
| 76  | Bờ Tây sông trẹm                                          | Vàm Biện Triệu (2 bên lộ)                                   | Kênh số 2                              | 270                 |
| 77  | Bờ Tây sông trẹm                                          | Kênh Cựa Gà (2 bên lộ)                                      | Kênh số 2                              | 270                 |
| 78  | Bờ Tây sông trẹm                                          | Đầu vàm rạch Giồng lớn (giáp lộ kênh Zê rô, 2 bên lộ)       | Kênh số 1                              | 270                 |
| 79  | Lộ Rạch ông (bờ Bắc)                                      | Đầu kênh ngang bờ Đông                                      | Kênh 3 chùa                            | 270                 |
| 80  | Bờ Tây sông trẹm                                          | Giáp đường Thới Bình - U minh (lộ rạch Giồng nhỏ)           | Cầu Rạch Giồng                         | 270                 |
| 81  | Lộ kênh 3 Chùa                                            | Giáp lộ Thới Bình-Biển Bạch                                 | đường Hành lang ven biển phía nam      | 270                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                                              | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                            | Đoạn đường                                  |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|                                                  |                                                                                        | Từ                                          | Đến                                        |                     |
| (1)                                              | (2)                                                                                    | (3)                                         | (4)                                        | (5)                 |
| 82                                               | Lộ rạch Ông                                                                            | Đầu kênh ngang (bờ đông)                    | Kênh 3 chùa                                | 270                 |
| 83                                               | Tuyến đường bê tông                                                                    | Giáp đường Lê Hoàng Thá                     | Nhà Thờ                                    | 270                 |
| 84                                               | Tuyến đường bê tông                                                                    | Giáp đường Lê Hoàng Thá (nhà<br>thầy Quý)   | Hết ranh nhà Thờ                           | 270                 |
| <b>Khu tái định cư khóm 2, TT.Thới Bình (cũ)</b> |                                                                                        |                                             |                                            |                     |
| 85                                               | Đường N1                                                                               | Ranh khu tái định cư khóm 2<br>(Hướng Bắc)  | Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng<br>Nam) | 3.000               |
| 86                                               | Đường N2                                                                               | Đường D2                                    | Đường D5                                   | 2.860               |
| 87                                               | Đường D2                                                                               | Lê Hoàng Thá                                | Đường N1                                   | 3.100               |
| 88                                               | Đường D2                                                                               | Đường N1                                    | Đường N2                                   | 3.000               |
| 89                                               | Đường D3                                                                               | Đường N1                                    | Đường N2                                   | 3.000               |
| 90                                               | Đường D5                                                                               | Ranh khu tái định cư khóm 2<br>(Hướng Đông) | Ranh khu tái định cư khóm 2<br>(Hướng Tây) | 3.000               |
| 91                                               | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$        |                                             |                                            | 300                 |
| 92                                               | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ 2m đến $\leq 3\text{m}$ |                                             |                                            | 350                 |
| 93                                               | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m                 |                                             |                                            | 400                 |
|                                                  | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                            | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ        |                                            | 250                 |
|                                                  |                                                                                        | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ  |                                            | 200                 |

**21. XÃ TRÍ PHẢI***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                       |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                               | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                              | (4)                                     | (5)                 |
| 1   | Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7    | Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phủ Thờ     | Hết ranh chợ Trí Lực                    | 570                 |
| 2   | Tuyến kênh 30                     | Phủ Thờ Bắc (Bờ Đông)            | Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực | 490                 |
| 3   | Tuyến kênh 30                     | Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)            | Kênh 8 (Bờ Bắc)                         | 410                 |
| 4   | Tuyến kênh 7                      | Ranh chợ Trí Lực                 | Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền        | 1.060               |
| 5   | Tuyến kênh 7                      | Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền | Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)   | 390                 |
| 6   | Kênh 7                            | Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)     | Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực (cũ)      | 380                 |
| 7   | Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông | Đầu cầu bờ Tây kênh 30           | Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch              | 380                 |
| 8   | Đường ĐT.983                      | Giáp ranh xã Thới Bình           | Kênh Lầu                                | 670                 |
| 9   | Đường ĐT.983                      | Kênh Lầu                         | Cầu Thầy                                | 1.550               |
| 10  | Đường ĐT.983                      | Cầu Thầy                         | Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)         | 2.160               |
| 11  | Quốc lộ 63                        | Ranh Hát (Giáp tỉnh An Giang)    | Cổng Nam Đông                           | 910                 |
| 12  | Quốc lộ 63                        | Cổng Nam Đông                    | Cầu Trí Phải + 500m                     | 1.200               |
| 13  | Quốc lộ 63                        | Cầu Trí Phải + 500m              | Cầu Trí Phải                            | 1.240               |
| 14  | Quốc lộ 63                        | Cầu Trí Phải                     | Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Chợ Hội)  | 1.230               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                            |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                                    | Đến                                            |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                   | (4)                                            | (5)                 |
| 15  | Quốc lộ 63                                  | Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Chợ Hội)                | Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m            | 960                 |
| 16  | Quốc lộ 63                                  | Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m                    | Cổng Kinh 5                                    | 520                 |
| 17  | Cầu Trí Phải<br>(Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc) | Cầu Trí Phải                                          | Cầu Trí Phải + 1000m                           | 200                 |
| 18  | Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc                 | Kênh Kiểm                                             | Cầu Thầy + 100m (Về hướng xã Thới Bình)        | 500                 |
| 19  | Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc                 | Cầu Thầy + 100m (Về hướng xã Thới Bình)               | Kinh 7 Hóa (giáp ranh xã Thới Bình)            | 250                 |
| 20  | Quốc lộ 63                                  | Cổng Kinh 5                                           | Kinh 3 Huệ                                     | 1.700               |
| 21  | Quốc lộ 63                                  | Kinh 3 Huệ                                            | Cầu Chợ Hội + 500m                             | 1.900               |
| 22  | Quốc lộ 63                                  | Cầu Chợ Hội + 500m                                    | Cổng Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc )               | 1.600               |
| 23  | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)     | Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thề)                  | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú (cũ)             | 410                 |
| 24  | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)     | Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú (cũ)               | UBND xã Tân Phú (cũ)+ 300 m (Về hướng Chủ Chí) | 420                 |
| 25  | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)     | Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu) | Kênh xáng Huyện Sử - Chợ Hội                   | 380                 |
| 26  | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú (cũ)     | Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thề)                    | Ngã tư Chợ Hội + 500m                          | 280                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                       | (5)                 |
| 27  | Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt - Tràm Thẽ                                                                 | Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt                     | Lộ Tràm Thẽ                               | 380                 |
| 28  | Lộ Trời Mộc - Chủ Chí                                                                             | UBND xã Tân Phú (cũ) + 300m                | Giáp ranh xã Phong Hiệp                   | 310                 |
| 29  | Tuyến lộ Tapasa                                                                                   | Vàm Nhà Máy A                              | Ranh Hạt, giáp xã Vĩnh Phong              | 310                 |
| 30  | Lộ Chợ Hội - 7000                                                                                 | Trạm Y tế cũ                               | Kênh 7000                                 | 310                 |
| 31  | Lộ kênh 30 ấp Phủ Thờ                                                                             | Hết ranh Trường THCS Trí Phải Tây          | Cầu Kênh 6                                | 250                 |
| 32  | Lộ kênh 30 ấp 5                                                                                   | Cầu kênh 8                                 | Cầu kênh 9                                | 250                 |
| 33  | Lộ kênh 7                                                                                         | Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lược (cũ)        | Đầu kênh 8000 giáp ranh xã Biên Bạch Đông | 250                 |
| 34  | Lộ kênh 30 ấp 9                                                                                   | Cầu kênh 8                                 | Cầu kênh 9                                | 250                 |
| 35  | Tuyến Kênh 30 bờ Đông                                                                             | Kênh 6                                     | Kênh kiểm                                 | 200                 |
| 36  | Tuyến Kênh Kiểm                                                                                   | Từ 30 Kênh kiểm                            | Kênh Đầu ngàn                             | 200                 |
| 37  | Đường vào trường Mầm non Hoa Sen                                                                  | Toàn tuyến                                 |                                           | 1.100               |
| 38  | Đường vào khu tượng đài                                                                           | Từ nhà ông Mai Văn Thành                   | Hết đất bà Triệu Thị Quế                  | 1.100               |
| 39  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                           | 220                 |
| 40  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                           | 250                 |
| 41  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                           | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                           | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                           | 180                 |



**22. XÃ TÂN LỘC***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                             |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Từ                                     | Đến                                         |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                    | (4)                                         | (5)                 |
| 1   | Đường ĐH 02                                | Cầu Đầu Xấu                            | Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp) | 430                 |
| 2   | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp          | Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu) | Cách Vàm Bướm: 500m                         | 330                 |
| 3   | Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm            | Vàm Bướm                               | Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)         | 330                 |
| 4   | Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm            | Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)    | Giáp ranh Kênh C4                           | 280                 |
| 5   | Tuyến kênh C3, ấp Tân Long                 | Lộ Tân Phong                           | Lộ Bê tông kênh xáng Láng Trâm              | 260                 |
| 6   | Tuyến kênh C4, Tân Long                    | Lộ Tân Phong                           | Lộ Láng Trâm                                | 260                 |
| 7   | Tuyến kênh Nông Trường, (Bờ Bắc và Bờ Nam) | Kênh xáng Phụng Hiệp                   | Kênh C3                                     | 230                 |
| 8   | Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 5              | Kênh xáng Phụng Hiệp                   | Kênh Lung Trâm                              | 260                 |
| 9   | Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 6              | Kênh Lung Trâm                         | Kênh Ban Can                                | 260                 |
| 10  | Tuyến lộ Ban Can, ấp Ban Can - ấp Tràm Một | Giáp ranh xã Phong Hiệp                | Nhà ông Lâm Quốc Huy                        | 230                 |
| 11  | Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp Phong Tiến   | Lộ Tân Phong                           | Kênh Nông trường ấp Phong Tiến              | 230                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                               |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                               | Từ                                       | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                      | (4)                                    | (5)                 |
| 12  | Quốc lộ 63                    | Cổng Ban Lì (Giáp ranh xã Trí Phải)      | Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc) | 670                 |
| 13  | Quốc lộ 63                    | Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Cầu số 3)  | Cầu Số 5                               | 750                 |
| 14  | Đường ĐH 02                   | Cầu Tân Bình                             | Kênh xáng Phụng Hiệp                   | 330                 |
| 15  | Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc   | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc            | Giáp Quốc lộ 63                        | 450                 |
| 16  | Tây Bạch Ngưu                 | Giáp ấp 5 (Kênh Hòn Tre)                 | Cầu Bào Chà                            | 380                 |
| 17  | Đường ĐT 983B                 | Giáp ranh xã Thới Bình                   | Cầu Bạch Ngưu                          | 750                 |
| 18  | Đường ĐT 983B                 | Cầu Bạch Ngưu                            | Quốc lộ 63                             | 780                 |
| 19  | Quốc Lộ 63                    | Cầu số 5                                 | Cầu số 4                               | 1.310               |
| 20  | Quốc Lộ 63                    | Cầu số 4                                 | Cầu số 3                               | 1.060               |
| 21  | Lộ bê tông Chợ Tân Lộc        | Tiệm vàng Đức Thiệu                      | Hết ranh đất ông Đơ                    | 1.200               |
| 22  | Lộ bê tông Chợ Tân Lộc        | Hết ranh nhà ông Đơ                      | Hết ranh Trường mầm non Tuổi Ngọc      | 540                 |
| 23  | Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc | Cầu số 4                                 | Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)       | 400                 |
| 24  | Đường ĐT 983B                 | Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)                  | Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)       | 450                 |
| 25  | Đường ĐT 983B                 | Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3) | Giáp ranh xã Kênh C4                   | 280                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường             |                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                     | Đến                    |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                    | (4)                    | (5)                 |
| 26  | Đường ĐT 983B               | Cầu số 4 (Bờ Nam)      | Ngang nhà ông Ba Nhuận | 470                 |
| 27  | Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m)  | Nhà ông Lâm Hoàng Quý  | Cầu Bạch Ngưu          | 420                 |
| 28  | Tuyến Tây Bạch Ngưu         | Cầu Bào Chà            | Giáp ranh xã Trí Phai  | 260                 |
| 29  | Tuyến lộ Bạch Ngưu          | Cầu Bạch Ngưu + 50m    | Giáp Kênh Hòn Tre      | 320                 |
| 30  | Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông) | Cầu 9 Dữ + 50m         | Cầu Trắng              | 280                 |
| 31  | Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)  | Cầu 9 Dữ + 50m         | Cầu số 3 + 50m         | 230                 |
| 32  | Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm    | Ngang nhà ông Ba Nhuận | Giáp xã An Xuyên       | 260                 |
| 33  | Tuyến lộ Ô Rô               | Cầu Trắng              | Ngã 3 (307)            | 230                 |
| 34  | Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)    | Cổng số 5 + 50m        | Cổng số 6 + 50m        | 260                 |
| 35  | Tuyến Trâu Trắng            | Cổng số 6 + 50m        | Lộ Tân Phong + 50m     | 280                 |
| 36  | Tuyến lộ kênh C4            | Kênh Láng Trâm         | Lộ Tân Phong + 50m     | 260                 |
| 37  | Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)   | Ngã tư cầu số 4        | Giáp xã Hồ Thị Kỷ      | 280                 |
| 38  | Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)   | Ngã tư Cầu số 4        | Giáp xã Hồ Thị Kỷ      | 280                 |
| 39  | Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc       | Cầu số 3               | Hết đất ông 8 Sứ       | 280                 |
| 40  | Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc       | Hết ranh đất ông 8 Sứ  | Chùa Phước Linh        | 260                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                            |                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Từ                                    | Đến                               |                     |
| (1) | (2)                                     | (3)                                   | (4)                               | (5)                 |
| 41  | Tuyến lộ ấp 3, xã Tân Lộc               | Từ trường Mầm non Tuổi Ngọc           | Giáp Lộ Láng Trâm                 | 380                 |
| 42  | Tuyến lộ Hòn Tre (ấp 5, ấp 9)           | Từ cầu 3 Dền                          | Lộ Láng Trâm (Cổng 8 Sĩ)          | 320                 |
| 43  | Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Đông)              | Đất ông Việt                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 44  | Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Tây)               | Đất ông Đăng                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 45  | Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Đông) ấp 9       | Lộ Láng Trâm                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 46  | Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Tây) ấp 9        | Lộ Láng Trâm                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 47  | Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Đông) ấp 9       | Lộ Láng Trâm                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 48  | Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Tây) ấp 9        | Lộ Láng Trâm                          | Giáp xã Tân Lộc Bắc               | 280                 |
| 49  | Tuyến lộ Ngõ cái - Lão Thứ              | Cổng số 5                             | Lộ bê tông Láng Trâm              | 320                 |
| 50  | Tuyến lộ 16 hộ, ấp 6                    | Cầu kênh ngăn mặn                     | Láng Trâm, An Xuyên               | 230                 |
| 51  | Tuyến lộ kênh ngăn mặn - Ô Rô           | Lộ bê tông Láng Trâm                  | Ngã 3 (307)                       | 230                 |
| 52  | Tuyến lộ đê bao                         | Trạm bơm                              | Lộ Kênh nhà Nghệ                  | 230                 |
| 53  | Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Đông) ấp 8          | Cầu Treo                              | Lộ Kênh nhà Nghệ                  | 260                 |
| 54  | Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Tây) ấp 8           | Cầu Treo                              | Miếu Thần Nông                    | 320                 |
| 55  | Tuyến lộ kênh Nhà Thờ (ấp Tân Lộc Đông) | Cầu Kênh nhà Thờ (giáp xã Phong Hiệp) | Cầu Liên Hoa (bắt qua ấp Ban Can) | 200                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4) | (5)                 |
| 56  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |     | 220                 |
| 57  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |     | 250                 |
| 58  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |     | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |     | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |     | 180                 |

**23. XÃ BIỂN BẠCH***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                    | Đoạn đường                                                  |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                | Từ                                                          | Đến                                |                     |
| (1) | (2)                                                                            | (2)                                                         | (3)                                | (4)                 |
| 1   | Đường ĐH 04                                                                    | Từ nhà ông Đặng Văn Nghiêm (Thửa 377)                       | Kênh 12 + 500m                     | 360                 |
| 2   | Đường ĐH 04                                                                    | Kênh 12 + 500m                                              | Kênh 13 + 500m                     | 560                 |
| 3   | Đường ĐH 04                                                                    | Kênh 13 + 500m                                              | Rạch Ngã Bát                       | 480                 |
| 4   | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                              | Giáp ranh xã Tân Bằng ( Từ đất ông Đặng Văn Giang thửa 373) | Rạch Ngã Bát                       | 590                 |
| 5   | Đường ĐH 08                                                                    | Kinh 14                                                     | Kinh 25                            | 280                 |
| 6   | Lộ Kênh 11                                                                     | Sông Trẹm (Vàm kênh 11)                                     | Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11)  | 320                 |
| 7   | Lộ Ngã Bát                                                                     | Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát)                                | Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng)    | 240                 |
| 8   | Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển Phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm | Đầu nối hành lang ven biển phía Nam                         | Giáp ranh xã Khánh Thuận           | 360                 |
| 9   | Lộ Kênh 12                                                                     | Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)                                     | Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)  | 240                 |
| 10  | Đường ĐH 04                                                                    | Kinh hàng Mít                                               | Kênh Năm                           | 420                 |
| 11  | Đường ĐH 04                                                                    | Kênh Năm                                                    | Kênh Sáu                           | 410                 |
| 12  | Đường ĐH 04                                                                    | Kênh Sáu                                                    | Kênh Bảy                           | 900                 |
| 13  | Đường ĐH 04                                                                    | Kênh Bảy                                                    | Kênh Chín                          | 410                 |
| 14  | Bờ Đông sông Trẹm                                                              | Kênh Chín                                                   | Nhà ông Đặng Văn Nghiêm (Thửa 377) | 360                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                                               |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Từ                                                                       | Đến                                            |                     |
| (1) | (2)                                             | (2)                                                                      | (3)                                            | (4)                 |
| 15  | Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm | Kênh 11                                                                  | Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự                     | 440                 |
| 16  | Lộ Kênh 6 - Rạch Giữa                           | Cầu treo                                                                 | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam            | 420                 |
| 17  | Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)                           | Sông Trẹm                                                                | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam            | 280                 |
| 18  | Lộ Kênh Trường học                              | Đình thần Tân Bằng                                                       | Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam         | 460                 |
| 19  | Lộ Kênh 11 lớn                                  | Đầu kênh 11 lớn (giáp Sông Trẹm)                                         | Giáp ranh huyện U Minh cũ                      | 340                 |
| 20  | Đường ĐH 08                                     | Giáp ranh xã Biển Bạch Đông                                              | Kênh 11 lớn                                    | 260                 |
| 21  | Lộ Bờ Tây Sông Trẹm                             | Hết ranh chùa Hưng Hạnh Tự                                               | Kinh 14                                        | 240                 |
| 22  | Đường Hành lang ven biển phía Nam               | Kênh 3+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)                                 | Kênh 5                                         | 460                 |
| 23  | Đường Hành lang ven biển phía Nam               | Kênh 5                                                                   | Kênh 7                                         | 600                 |
| 24  | Đường Hành lang ven biển phía Nam               | Kênh 7                                                                   | đất ông Đặng Văn Giang (Thửa 373)              | 520                 |
| 25  | Lộ Bờ Nam Kênh 7                                | Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm)                                              | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam            | 410                 |
| 26  | Đường ĐH 04                                     | Kênh Ba Chùa                                                             | Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m     | 360                 |
| 27  | Đường ĐH 04                                     | Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình) | Hết ranh Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch Đông cũ | 520                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                                                                     |                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                                                                             | Đến                                                                         |                     |
| (1) | (2)                                          | (2)                                                                            | (3)                                                                         | (4)                 |
| 28  | Đường ĐH 04                                  | Hết ranh Bưu điện văn hóa xã<br>Biển Bạch Đông cũ                              | Cách Bưu điện văn hóa xã Biển Bạch<br>Đông cũ: 300m (Về hướng xã Biển Bạch) | 440                 |
| 29  | Đường ĐH 04                                  | Cách Bưu điện văn hóa xã Biển<br>Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng<br>xã Biển Bạch) | Kinh hàng Mít                                                               | 360                 |
| 30  | Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua<br>(Bờ Bắc) | Đường ĐH 04                                                                    | Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam                                      | 420                 |
| 31  | Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua<br>(Bờ Bắc) | Cầu Kinh xáng lộ xe                                                            | Cầu Kinh 9                                                                  | 390                 |
| 32  | Đường ĐH 08                                  | Kênh số 3                                                                      | Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng cũ                                          | 290                 |
| 33  | Đường Hành lang ven biển phía Nam            | Kênh Ba Chùa (Giáp ranh thị trấn<br>Thới Bình)                                 | Cầu số 6 La Cua                                                             | 590                 |
| 34  | Đường Hành lang ven biển phía Nam            | Cầu số 6 La Cua                                                                | Cầu Kinh 1                                                                  | 640                 |
| 35  | Đường Hành lang ven biển phía Nam            | Cầu Kênh 1                                                                     | Kênh Hàng Mít                                                               | 550                 |
| 36  | Lộ bờ bắc kênh 4                             | Sông Trẹm                                                                      | Giáp Đường HLVB phía Nam                                                    | 200                 |
| 37  | Lộ bờ nam kênh 4                             | Giáp Đường HLVB phía Nam                                                       | Kênh Hạt                                                                    | 200                 |
| 38  | Lộ bờ nam kênh 5                             | Sông Trẹm                                                                      | Giáp Đường HLVB phía Nam                                                    | 200                 |
| 39  | Lộ Rạch Trường Vồng                          | Sông Trẹm                                                                      | Giáp Đường HLVB phía Nam                                                    | 200                 |
| 40  | Lộ bờ nam kênh 6                             | Sông Trẹm                                                                      | Kênh Hạt                                                                    | 200                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                               |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (2)                                        | (3)                               | (4)                 |
| 41  | Lộ bờ nam kênh 7                                                                                  | Giáp Đường HLVB phía Nam                   | Kênh Hát                          | 200                 |
| 42  | Lộ bờ nam kênh 8                                                                                  | Sông Trẹm                                  | Kênh Hát                          | 200                 |
| 43  | Lộ bờ nam kênh 9                                                                                  | Sông Trẹm                                  | Kênh Hát                          | 200                 |
| 44  | Lộ bờ nam kênh Vàm Thiệt                                                                          | Sông Trẹm                                  | Giáp Đường HLVB phía Nam          | 200                 |
| 45  | Tuyến lộ kênh 10                                                                                  | Lộ Bờ Đông Sông Trẹm                       | Kênh Ranh Hát                     | 200                 |
| 46  | Tuyến lộ Kênh 13                                                                                  | Lộ Bờ Đông Sông Trẹm                       | Kênh Ranh Hát                     | 200                 |
| 47  | Tuyến lộ Kênh 14                                                                                  | lộ Bờ Đông Sông Trẹm                       | Kênh Ranh Hát                     | 200                 |
| 48  | Tuyến lộ Kênh 15                                                                                  | lộ Bờ Đông Sông Trẹm                       | Kênh Ranh Hát                     | 200                 |
| 49  | Tuyến lộ Kênh 16                                                                                  | Kênh xáng lộ xe                            | Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16       | 200                 |
| 50  | Tuyến lộ kênh ranh hạt                                                                            | Kênh xáng Cùng kênh 12                     | Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng) | 200                 |
| 51  | Lộ bờ Bắc kênh 10                                                                                 | Đường hành lang ven biển phía Nam          | Kênh Ranh Hát giáp Kiên Giang     | 240                 |
| 52  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                   | 200                 |
| 53  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                   | 250                 |
| 54  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                   | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                   | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                   | 180                 |

**24. XÃ HỒ THỊ KỶ***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                        |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                                | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                               | (4)                                     | (5)                 |
| 1   | Bờ Tây Sông Trẹm                | Rạch Ông Bường                    | Rạch Cai Phú                            | 450                 |
| 2   | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu                     | Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ) | 1.700               |
| 3   | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu + 250m              | Cầu Tắc Thủ (phía Nam)                  | 1.460               |
| 4   | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu + 250m              | Cầu Tắc Thủ (phía Bắc)                  | 1.030               |
| 5   | Tuyến lộ Bạch Ngưu              | Vàm Bạch Ngưu                     | Kênh bà Mười Bánh Cam                   | 640                 |
| 6   | Tuyến lộ Bạch Ngưu              | Kênh bà Mười Bánh Cam             | Vàm Rạch Giồng                          | 380                 |
| 7   | Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ       | Bạch Ngưu                         | Hết ranh đất bà Lén                     | 250                 |
| 8   | Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ       | Hết ranh nhà bà Lén               | Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)                   | 580                 |
| 9   | Tuyến lộ Đường Xuông            | Cầu Chữ Y                         | Cầu Rạch Bần Nhỏ                        | 200                 |
| 10  | Tuyến lộ Đường Xuông            | Cầu Rạch Bần Nhỏ                  | Cổng Đường Xuông                        | 220                 |
| 11  | Lộ nhựa đi Bào Nhàn             | Cầu Khánh An                      | Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)       | 370                 |
| 12  | Lộ nhựa đi Bào Nhàn             | Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã) | Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)        | 200                 |
| 13  | Võ Văn Kiệt                     | Cầu Bạch Ngưu                     | Kênh Đường Giữa                         | 6.300               |
| 14  | Võ Văn Kiệt                     | Kênh Đường Giữa                   | Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ              | 6.300               |
| 15  | Võ Văn Kiệt                     | Từ giáp ranh cây xăng Tắc Thủ     | Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)             | 6.300               |
| 16  | Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)    | Cầu kênh Thị Phụng                | Rạch Ông Hương                          | 390                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                                 |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Từ                                         | Đến                                         |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                        | (4)                                         | (5)                 |
| 17  | Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)                                            | Sông Trẹm                                  | Cầu trước nhà ông Quách Dũng                | 200                 |
| 18  | Lộ Bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)                                                     | Cầu Tắc Thủ                                | Cầu Khánh An                                | 640                 |
| 19  | Đường Hành Lang ven biển phía Nam                                                   | Giáp lộ Võ Văn Kiệt                        | Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 500m ( về Cầu Bến Gỗ) | 5.800               |
| 20  | Đường Hành Lang ven biển phía Nam                                                   | Giáp lộ Võ Văn Kiệt                        | Đến sông Tắc Thủ                            | 4.950               |
| 21  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                                   | Từ Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 500m              | Cầu Bến Gỗ                                  | 2.440               |
| 22  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                                   | Cầu Bến Gỗ                                 | Cầu Chín Hổ                                 | 1.730               |
| 23  | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                                   | Cầu Chín Hổ                                | Cầu giáp ranh xã Thới Bình                  | 850                 |
| 24  | Đường về khu căn cứ huyện uỷ cũ                                                     | Toàn tuyến                                 |                                             | 800                 |
| 25  | Đoạn lộ nối Võ Văn Kiệt đến lộ Cà Mau - U Minh                                      | Lộ Võ Văn Kiệt (cấp cây xăng 19)           | Lộ Cà Mau - U Minh                          | 3.050               |
| 26  | Tuyến lộ kênh xáng Đường Xuồng (Phía Đông)                                          | Lộ Võ Văn Kiệt                             | Giáp ranh xã Thới Bình                      | 250                 |
| 27  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2m$            |                                            |                                             | 220                 |
| 28  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$ |                                            |                                             | 250                 |
| 29  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$                  |                                            |                                             | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                         | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                             | 200                 |
|     |                                                                                     | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                             | 180                 |

**25. XÃ ĐẤT MỚI***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                 |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                         | Đến                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                        | (4)                                | (5)                 |
| 1   | Ấp Ông Do                   | Vàm Ông Do                 | Hết ranh đất ông Nhân              | 400                 |
| 2   | Ấp Ông Do                   | Ranh đất ông Trúc          | Hết ranh đất ông Hai Sang          | 330                 |
| 3   | Ấp Ông Do                   | Ranh đất ông Thăng Đen     | Sông Bảy Háp                       | 270                 |
| 4   | Ấp Ông Do                   | Vàm Ông Do                 | Kênh Bảy Thạnh                     | 270                 |
| 5   | Ấp Ông Do                   | Ranh đất ông Trần Văn Nhất | Vàm kênh Cạn                       | 270                 |
| 6   | Ấp Ông Chùng                | Dốc Cầu Dây Giăng          | Cổng Ông Tà                        | 550                 |
| 7   | Ấp Ông Chùng                | Trường mẫu giáo            | Trường tiểu học 2                  | 500                 |
| 8   | Ấp Ông Chùng                | Trường tiểu học 2          | Ngã tư Xẻo Ót                      | 330                 |
| 9   | Ấp Xóm Mới                  | Vàm kênh Nước Lên          | Kênh Tùng Dện                      | 270                 |
| 10  | Ấp Phòng Hộ                 | Vàm kênh Tùng Dện          | Hết ranh đất ông Chiến Sò          | 270                 |
| 11  | Ấp Trại Lưới A              | Trường Tiểu học 4          | Đường ô tô về xã Lâm Hải           | 400                 |
| 12  | Ấp Trại Lưới A              | Trường Tiểu học 4          | Ngọn Kênh Đào                      | 270                 |
| 13  | Ấp Trại Lưới A              | Vàm Kênh Đào               | Ngã ba Kênh Năm                    | 270                 |
| 14  | Ấp Trại Lưới A              | Vàm Trại Lưới              | Hết ranh trại giống ông Hùng Cường | 270                 |
| 15  | Ấp Cây Thơ                  | Ngã tư Cây Thơ             | Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn | 270                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                       |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                               | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                              | (4)                                  | (5)                 |
| 16  | Ấp Cây Thơ                      | Ngã tư Cây Thơ                   | Ngã tư Bùi Mặc                       | 270                 |
| 17  | Ấp Ông Chùng                    | Trường Trung học cơ sở Đất Mới   | hết ranh bà Lâm Thị Thỏ              | 270                 |
| 18  | Ấp Ông Chùng                    | Dốc Cầu Dây Giăng                | Vàm Xẻo Ốt                           | 710                 |
| 19  | Ấp Ông Chùng                    | Dốc Cầu Dây Giăng                | Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn) | 470                 |
| 20  | Đường Hồ Chí Minh               | Hết ranh thị trấn Năm Căn cũ     | Cầu Trại Lưới                        | 1.620               |
| 21  | Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải | Ranh thị trấn Năm Căn cũ         | Cầu Chà Là                           | 1.150               |
| 22  | Ấp Xẻo Sao                      | Cầu Chà Là                       | Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát      | 370                 |
| 23  | Ấp Xẻo Sao                      | Vàm Xẻo Sao                      | Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang)               | 410                 |
| 24  | Ấp Xẻo Sao                      | Cầu Vàm Lỗ                       | Cầu Tình Thương                      | 370                 |
| 25  | Ấp Xẻo Sao                      | Cầu Tình Thương                  | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Thủy      | 370                 |
| 26  | Ấp Xẻo Sao                      | Hết ranh đất nhà ông Tô Trung Đa | Hết ranh đất ông Mai Thành Khăng     | 300                 |
| 27  | Ấp Trường Đức                   | Cầu vàm rạch ông Gầy             | Kênh 1038                            | 370                 |
| 28  | Ấp Trại Lưới B                  | Rạch Vàm Lỗ                      | Rạch Nà Nước                         | 470                 |
| 29  | Ấp Biện Trượng                  | Ngã ba Đầu Chà                   | Đổi diện Vàm Nà Chim                 | 270                 |
| 30  | Ấp Biện Trượng                  | Vàm Ông Ngươn                    | Vàm Ba Nguyễn                        | 270                 |
| 31  | Ấp Trại Lưới B                  | Vàm Lỗ                           | Hết ranh đất ông Nam                 | 270                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                 |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                         | Đến                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                        | (4)                                | (5)                 |
| 32  | Ấp Trại Lưới B              | Vàm Nà Nước                | Kênh Trồn Sóng                     | 340                 |
| 33  | Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn   | Vàm Ông Ngươn              | Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)    | 270                 |
| 34  | Ấp Ông Ngươn                | Ranh đất ông Mận           | Vàm Chùng                          | 270                 |
| 35  | Ấp Chà Là                   | Ranh đất ông Chia          | Hết ranh đất ông Hạ                | 270                 |
| 36  | Ấp Chà Là                   | Ranh đất ông Hạ            | Hết ranh đất ông Hùng              | 270                 |
| 37  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Trại Lưới              | Cầu Năm Căn                        | 1.310               |
| 38  | Đường WB9                   | Cầu Năm Căn (đất ông Quân) | Rạch Xẻo Đôi                       | 300                 |
| 39  | Ấp Sa Phô                   | Giáp Ấp 5                  | Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh | 550                 |
| 40  | Ấp Sa Phô                   | Ranh đất ông Lê Anh Kiệt   | Hết ranh đất ông Huỳnh Đen         | 270                 |
| 41  | Ấp Sa Phô                   | Ranh đất ông Trần Hón Lén  | Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì   | 270                 |
| 42  | Ấp Sa Phô                   | Ranh đất ông Đinh Văn Thơ  | Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu      | 270                 |
| 43  | Ấp Sa Phô                   | Vàm Xẻo Nạn                | Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường) | 270                 |
| 44  | Ấp Sa Phô                   | Trại giống 202             | Cầu Xẻo Nạn                        | 470                 |
| 45  | Ấp Sa Phô                   | Ranh đất Huỳnh Văn Đen     | Vàm Xẻo Cặp                        | 270                 |
| 46  | Ấp Tắc Năm Căn              | Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có     | 270                 |
| 47  | Ấp Tắc Năm Căn              | Ranh đất ông Hoàng Anh Đức | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang   | 270                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                     |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                             | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                            | (4)                                       | (5)                 |
| 48  | Kênh Cạn                    | Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành    | Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng          | 270                 |
| 49  | Kênh Tắc                    | Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành    | Hết ranh Trại sở văn hoá ấp Cái Nai       | 270                 |
| 50  | Sông Bảy Háp                | Vàm kênh Tắc                   | Vàm Xẻo Chồn                              | 270                 |
| 51  | Kênh Tắc                    | Ranh đất Phạm Việt Dũng        | Vàm Kênh Tắc                              | 270                 |
| 52  | Đường Hùng Vương            | Đường gom cầu Kênh tắc         | Cầu qua khu tái định cư đường Hồ Chí Minh | 10.000              |
| 53  | Đường Hùng Vương            | Đường gom cầu Kênh Tắc         | Cầu Xẻo Nạn                               | 7.000               |
| 54  | Đường Hồ Chí Minh           | Cầu Xẻo Nạn                    | Hết ranh thị trấn cũ                      | 4.030               |
| 55  | Đường Ô tô về xã Lâm Hải    | Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh | Cầu Xẻo Nạn                               | 1.240               |
| 56  | Đường ô tô về xã Lâm Hải    | Cầu Xẻo Nạn                    | Hết ranh thị trấn cũ                      | 1.120               |
| 57  | Ấp 5                        | Đầu lộ Trạm y tế               | Ranh đất ông Hồ Văn Hải                   | 780                 |
| 58  | Ấp 5                        | Ranh đất ông Hồ Văn Hải        | Trụ sở SaLaTen                            | 780                 |
| 59  | Ấp 5                        | Ngã ba SaLaTen                 | Ranh đất ông Hứa Thành Thiên              | 780                 |
| 60  | Ấp 5                        | Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome       | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Phụng          | 780                 |
| 61  | Ấp 5                        | Cầu Xẻo Thùng                  | Cầu Kênh Cùng                             | 1.470               |
| 62  | Ấp 5                        | Cầu Kênh Cùng                  | Hết ranh đất ông Trịnh Hên                | 950                 |
| 63  | Ấp 5                        | Đầu lộ Trạm y tế               | Trụ sở SaLaTen                            | 780                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                 |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                         | Đến                                                      |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                        | (4)                                                      | (5)                 |
| 64  | Ấp 5                        | Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome                                   | Hết ranh đất ông Châu Phấn                               | 780                 |
| 65  | Ấp 5                        | Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome                                   | Giáp sông Xẻo Nạn                                        | 780                 |
| 66  | Ấp 5                        | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc                               | Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng                         | 270                 |
| 67  | Ấp 5                        | Các tuyến còn lại trong khóm 5                             |                                                          | 640                 |
| 68  | Ấp 5                        | Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng                               | Hết ranh đất ông Tô Văn Kiệt                             | 400                 |
| 69  | Ấp 5                        | Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng                               | Cầu Ngọn Phi Xăng                                        | 400                 |
| 70  | Ấp 5                        | Ranh đất ông Nguyễn Văn Chính                              | Hết ranh đất ông Lý Hoàng Diệu                           | 400                 |
| 71  | Ấp 3                        | Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc                              |                                                          | 3.960               |
| 72  | Ấp 3                        | Đường gom bên cầu Kênh Tắc (ranh đất ông Nguyễn Quang Huy) | Hết ranh đất ông Châu Vũ Trang                           | 500                 |
| 73  | Ấp 3                        | Nhà ông Vũ Trọng Hội                                       | Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng                                  | 2.080               |
| 74  | Khóm 3                      | Đường Hùng Vương                                           | Huyện đội                                                | 2.820               |
| 75  | Khóm 3                      | Đường Hùng Vương                                           | Đền trụ sở khóm 3                                        | 3.530               |
| 76  | Khóm 3                      | Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai                         | Ranh đất công ty cô phân xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn | 1.200               |
| 77  | Khóm 3                      | Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai                         | Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3                          | 1.550               |
| 78  | Khóm 3                      | Hết khu vực dãy 19 căn                                     |                                                          | 1.270               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                        | Đoạn đường                                 |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------------------|
|     |                                                                                                    | Từ                                         | Đến |                     |
| (1) | (2)                                                                                                | (3)                                        | (4) | (5)                 |
|     | <b>Khu tái định cư phục vụ Dự án đường Hồ Chí Minh trên địa bàn ấp 3, ấp Sa Phô của xã Đất Mới</b> |                                            |     |                     |
| 79  | Đường số 1                                                                                         |                                            |     | 2.800               |
| 80  | Đường số 2                                                                                         |                                            |     | 2.800               |
| 81  | Đường số 3                                                                                         |                                            |     | 2.800               |
| 82  | Đường số 4                                                                                         |                                            |     | 2.900               |
| 83  | Đường số 5                                                                                         |                                            |     | 2.800               |
| 84  | Đường H1                                                                                           |                                            |     | 2.150               |
| 85  | Đường H2                                                                                           |                                            |     | 2.150               |
| 86  | Đường H3                                                                                           |                                            |     | 2.150               |
| 87  | Đường H4                                                                                           |                                            |     | 2.150               |
| 88  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                    |                                            |     | 220                 |
| 89  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$  |                                            |     | 250                 |
| 90  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                          |                                            |     | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                        | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |     | 200                 |
|     |                                                                                                    | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |     | 180                 |

**26. XÃ NĂM CĂN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                  |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                          | Đến                                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                         | (4)                                                        | (5)                 |
| 1   | Ấp Xóm Lớn Trong            | Cầu Ông Do                  | Cầu Xi Tẹt                                                 | 1.160               |
| 2   | Ấp Xóm Lớn Trong            | Cầu Kênh Lò                 | Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)                                   | 1.550               |
| 3   | Ấp Xóm Lớn Trong            | Cầu Xi Tẹt                  | Rạch Ông Do (2 bên)                                        | 250                 |
| 4   | Ấp Xóm Lớn Trong            | Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa | Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)                        | 250                 |
| 5   | Ấp Xóm Lớn trong            | Ranh đất ông Ngô Văn Mía    | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa                             | 250                 |
| 6   | Ấp Xóm Lớn trong            | Ranh đất ông Lê Thanh Phú   | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập                            | 250                 |
| 7   | Ấp Xóm Lớn trong            | Ranh đất ông Lê Văn Mừng    | Hết ranh đất ông Phạm Văn Buól                             | 250                 |
| 8   | Ấp Xóm Lớn trong            | Ranh đất ông Dương Văn Cáo  | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê                             | 250                 |
| 9   | Ấp Xóm Lớn Ngoài            | Ngã Tư Cái Trắng            | Đến ranh đất của ông Thái Văn Hòa                          | 250                 |
| 10  | Ấp Xóm Lớn Ngoài            | Cầu Xi Tẹt                  | Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông) | 250                 |
| 11  | Ấp Xóm Lớn Ngoài            | Ranh đất ông Cao Trung Tính | Ngã tư Cả Trắng                                            | 250                 |
| 12  | Ấp Xóm Lớn Ngoài            | Ranh đất ông Huỳnh Văn Điều | Ngã Tư Cái Trắng                                           | 250                 |
| 13  | Ấp Xóm Lớn Ngoài            | Ranh đất ông Tư Lạc         | Cầu Thanh Long                                             | 250                 |
| 14  | Ấp Xóm Lớn                  | Đập ông Hai Sang            | Cầu Kênh Lò                                                | 1.840               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Từ                                        | Đến                                                    |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                       | (4)                                                    | (5)                 |
| 15  | Ấp Xóm Lớn                                | Ranh đất ông Trần Sang                    | Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông) | 320                 |
| 16  | Ấp Xóm Lớn                                | Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn              | Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)            | 270                 |
| 17  | Ấp Xóm Lớn                                | Đập Hai Sang                              | cầu Trung Đoàn                                         | 2.330               |
| 18  | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Cầu Xi Tẹt                                | Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ)                              | 770                 |
| 19  | Ấp Cái Nảy                                | Cầu Trung Đoàn                            | Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)                     | 540                 |
| 20  | Ấp Cái Nảy                                | Cầu Chệt Còm                              | Cầu Lương Thực                                         | 2.950               |
| 21  | Ấp Cái Nảy                                | Cầu Chệt Còm                              | Hết ranh đất ông Mai Xuân Dễ                           | 360                 |
| 22  | Ấp Cái Nảy                                | Cầu Công An                               | Sân bóng Hoài Nhơn                                     | 1.840               |
| 23  | Ấp Cái Nảy                                | Cầu Công An                               | Nhà ông Nguyễn Huy Đình                                | 460                 |
| 24  | Ấp Cái Nảy                                | Vàm kênh Lương Thực                       | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)              | 500                 |
| 25  | Ấp Cái Nảy                                | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Cầu ông Tư Lạc                                         | 840                 |
| 26  | Ấp Cái Nảy                                | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức                          | 880                 |
| 27  | Ấp Cái Nảy                                | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)       | 690                 |
| 28  | Ấp Cái Nảy                                | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Hết ranh đất ông Lê Công Lượng                         | 660                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                        | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                       | (4)                                  | (5)                 |
| 29  | Ấp Cái Nảy                  | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Nhà ông Huỳnh Văn Hùng (Hẻm chợ mới) | 2.110               |
| 30  | Ấp Cái Nảy                  | Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình     | 250                 |
| 31  | Ấp Cái Nảy                  | Ranh đất ông Đỗ Văn Thật                  | Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum    | 250                 |
| 32  | Ấp Cái Nảy                  | Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương              | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm   | 250                 |
| 33  | Ấp Cái Nảy                  | Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp              | Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường       | 250                 |
| 34  | Ấp Cái Nảy                  | Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh               | Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang     | 250                 |
| 35  | Ấp Hàm Rồng                 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng              | Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí        | 250                 |
| 36  | Ấp Hàm Rồng                 | Trại giống ông Thái Thanh Hòa             | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng     | 250                 |
| 37  | Ấp Hàm Rồng                 | Giáp ranh ấp 3 (cũ)                       | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh      | 250                 |
| 38  | Ấp Hàm Rồng                 | Ranh đất ông Trương Văn Kỳ                | Giáp ấp Kênh Mới                     | 250                 |
| 39  | Ấp Hàm Rồng                 | Ranh đất ông Hùng                         | Hết ranh đất ông An                  | 250                 |
| 40  | Ấp Hàm Rồng                 | Ranh đất ông Dũng                         | Hết ranh đất ông Bình                | 250                 |
| 41  | Trục chính Khu Kinh tế      | Cầu Ông Do                                | Hết đường                            | 1.900               |
| 42  | Trục chính Bắc Nam          | Giáp ranh thị trấn (cũ)                   | Giáp lộ xã Hàng Vịnh (cũ)            | 1.900               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                        | Đoạn đường                                  |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                    | Từ                                          | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                                | (3)                                         | (4)                           | (5)                 |
| 43  | Đường Nguyễn Tất Thành                             | Cầu Ông Tình                                | Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)    | 6.500               |
| 44  | Đường Nguyễn Tất Thành                             | Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)                  | Nguyễn Việt Khái (ấp 6; ấp 8) | 17.200              |
| 45  | Đường Nguyễn Tất Thành                             | Nguyễn Việt Khái                            | Ngã Tư Bưu Điện (ấp 4; ấp 2)  | 27.500              |
| 46  | Đường Nguyễn Tất Thành                             | Ngã tư bưu điện                             | Bến phà sông Cửa Lớn          | 7.250               |
| 47  | Đường Hùng Vương                                   | Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)    | Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc    | 27.500              |
| 48  | Đường Hùng Vương                                   | Từ Ngã tư Bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành) | Đường Lê Văn Tám              | 24.500              |
| 49  | Đường Hùng Vương                                   | Đường Lê Văn Tám                            | Cầu Kênh Xáng                 | 17.800              |
| 50  | Đường Chu Văn An                                   | Toàn tuyến                                  |                               | 3.150               |
| 51  | Đường Châu Văn Đặng                                | Toàn tuyến                                  |                               | 4.870               |
| 52  | Đường Lý Nam Đế                                    | Hết ranh đất nhà may Hảo                    | Đường Nguyễn Tất Thành        | 16.790              |
| 53  | Đường Lý Nam Đế                                    | Đường Nguyễn Tất Thành                      | Hết ranh đất ông Trung        | 5.250               |
| 54  | Đường Lý Nam Đế                                    | Ngã ba nhà ông Trung                        | Đê ngăn triều cường           | 4.870               |
| 55  | Đường An Dương Vương                               | Nguyễn Tất Thành                            | Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há) | 27.500              |
| 56  | Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Đầu Mối) | Toàn tuyến                                  |                               | 15.930              |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                 | Đoạn đường                                                 |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                             | Từ                                                         | Đến                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                                        | (4)                                                 | (5)                 |
| 57  | Đường Âu Cơ                                                                 | Toàn tuyến                                                 |                                                     | 27.500              |
| 58  | Đường Lạc Long Quân                                                         | Toàn tuyến                                                 |                                                     | 27.500              |
| 59  | Đường Lê Văn Tám                                                            | Đường Hùng Vương                                           | Đường Lý Nam Đế                                     | 7.640               |
| 60  | Đường Võ Thị Sáu                                                            | Nguyễn Tất Thành                                           | Kim Đồng                                            | 6.060               |
| 61  | Đường Võ Thị Sáu                                                            | Kim Đồng                                                   | Kênh Xáng                                           | 6.060               |
| 62  | Kim Đồng                                                                    | Toàn tuyến                                                 |                                                     | 7.640               |
| 63  | Đường Nguyễn Việt Khái                                                      | Đường Nguyễn Tất Thành                                     | Đê ngăn triều cường                                 | 5.500               |
| 64  | Đường 13/12                                                                 | Toàn tuyến                                                 |                                                     | 2.950               |
| 65  | Ấp 1                                                                        | Đường 13/12                                                | Đường Nguyễn Tất Thành                              | 2.610               |
| 66  | Ấp 1                                                                        | Đường 13/12 cấp phòng giáo dục và đào tạo huyện Năm Căn cũ | Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bên phà Sông Cửa Lớn) | 4.320               |
| 67  | Ấp 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | Đường Hùng Vương                                           | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền                 | 3.860               |
| 68  | Ấp 1                                                                        | Hết khu vực I ấp 1 (Sau khu hành chính huyện)              |                                                     | 1.280               |
| 69  | Ấp 2                                                                        | Đường Lý Nam Đế                                            | Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai                 | 5.500               |
| 70  | Ấp 2                                                                        | Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai                        | Đầu đường Lý Nam Đế                                 | 5.780               |
| 71  | Ấp 2                                                                        | Đường Lý Nam Đế                                            | Cầu kênh Tắc                                        | 4.800               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                    |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                            | Đến                                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                           | (4)                                                       | (5)                 |
| 72  | Ấp 2                        | Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)     |                                                           | 3.320               |
| 73  | Ấp 2                        | Đường Nguyễn Tất Thành                                        | Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)       | 1.270               |
| 74  | Ấp 4                        | Nhà ông Phan Bá Đường                                         | Đê ngăn triều cường                                       | 1.270               |
| 75  | Ấp 4                        | Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển       | Đường Lý Nam Đế                                           | 2.820               |
| 76  | Ấp 4                        | Đường Hùng Vương                                              | Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn cũ)         | 1.390               |
| 77  | Ấp 4                        | Đường Lý Nam Đế                                               | Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng                        | 1.270               |
| 78  | Ấp 4                        | Đường Lý Nam Đế                                               | Hết ranh đất ông Lê Chí Khách                             | 1.390               |
| 79  | Ấp 4                        | Các tuyến còn lại trong ấp 4                                  |                                                           | 1.170               |
| 80  | Ấp 4, Ấp 6                  | Cầu Kênh Xáng                                                 | Đường Châu Văn Đăng                                       | 3.200               |
| 81  | Ấp 6                        | Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn                             |                                                           | 1.300               |
| 82  | Ấp 6                        | Đường Nguyễn Tất Thành                                        | Đê ngăn triều cường                                       | 3.260               |
| 83  | Ấp 6                        | Đường Nguyễn Việt Khái                                        | Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến                          | 880                 |
| 84  | Ấp 6                        | Ranh đất ông Trần Văn Út                                      | Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đầu nối ra hẻm Bác sỹ Sơn) | 880                 |
| 85  | Ấp 6                        | Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc ấp 6 có chiều rộng 1,5 mét |                                                           | 650                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                    |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                            | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                           | (4)                                    | (5)                 |
| 86  | Ấp 7                        | Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phà sông Cửa Lớn) | Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương        | 1.390               |
| 87  | Ấp 7                        | Đường Hùng Vương                              | Đường Võ Thị Sáu                       | 3.340               |
| 88  | Ấp 7                        | Đường Nguyễn Tất Thành                        | Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng        | 2.950               |
| 89  | Ấp 7                        | Đường Võ Thị Sáu                              | Hết ranh đất Thái Hồng Lam             | 1.390               |
| 90  | Ấp 7                        | Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo                 | Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng | 960                 |
| 91  | Ấp 8                        | Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm                       | Cầu Công an                            | 2.820               |
| 92  | Ấp 8                        | Cầu Công an                                   | Hết ranh đất Trường Mầm Non            | 2.110               |
| 93  | Ấp 8                        | Cầu Công an                                   | Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn     | 2.206               |
| 94  | Ấp 8                        | Đường xuống cầu Bệnh viện                     |                                        | 2.670               |
| 95  | Ấp Hàng Vịnh                | Cầu Kênh Xáng                                 | Cầu ông Do                             | 1.550               |
| 96  | Ấp Hàng Vịnh                | Cầu Ông Do                                    | Vàm Ông Do                             | 260                 |
| 97  | Ấp Hàng Vịnh                | Ranh đất bà Lê Thị Hoa                        | Hết ranh đất ông Lê Văn Phước          | 260                 |
| 98  | Ấp Hàng Vịnh                | Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến                | Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh         | 260                 |
| 99  | Ấp Hàng Vịnh                | Ranh đất Phan Hồng Phúc                       | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn       | 220                 |
| 100 | Ấp Hàng Vịnh                | Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý                    | Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình        | 250                 |
| 101 | Ấp Cái Nai                  | Đường Nguyễn Tất Thành                        | Cầu Ông Tình 2                         | 620                 |
| 102 | Ấp Cái Nai                  | Cầu Ông Tình                                  | Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế          | 940                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                   |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                           | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                          | (4)                                        | (5)                 |
| 103 | Ấp 1, Ấp 2                  | Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc                |                                            | 18.200              |
| 104 | Ấp 4 và Ấp 7                | Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng              |                                            | 7.640               |
| 105 | Trục chính Khu Kinh tế      | Giáp Nguyễn Tất Thành                        | Kênh Xáng Nhà Đèn                          | 3.620               |
| 106 | Trục chính Khu Kinh tế      | Kênh Xáng Nhà Đèn                            | Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn cũ)          | 2.520               |
| 107 | Trục chính Bắc Nam          | Giáp ranh Hàm Rồng (đất ông Trần Kiên Cường) | Hết ranh thị trấn (cũ)                     | 1.740               |
| 108 | Quốc lộ 1A                  | Bến phà Đầm Cù                               | Ngã ba cầu Đầm Cù                          | 880                 |
| 109 | Quốc lộ 1A                  | Mố cầu Đầm Cù                                | Mố cầu Lòng Tong                           | 2.720               |
| 110 | Quốc lộ 1A                  | Mố cầu Lòng Tong                             | Mố cầu Ông Tình                            | 2.950               |
| 111 | Tuyến Lộ 19/5               | Quốc lộ 1A (nhà ông Nhanh)                   | Mố cầu 19/5                                | 220                 |
| 112 | Sông Bảy Háp                | Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ                   | Hết ranh bến phà Đầm Cù mới                | 380                 |
| 113 | Lộ Cây Dương                | Ranh UBND xã Hàm Rồng cũ                     | Mố cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương)      | 300                 |
| 114 | Lộ Cây Dương                | Mố cầu Cái Trắng Lá                          | Bến phà Cây Dương                          | 270                 |
| 115 | Sông Bảy Háp                | Trụ sở Quân sự xã Hàm Rồng cũ                | Trại giống Hoà Lợi                         | 250                 |
| 116 | Sông Bảy Háp                | Cầu Cái Trắng Lá                             | Bến phà Cây Dương                          | 250                 |
| 117 | Kênh Truyền Huấn            | Cầu Truyền Huấn                              | Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây) | 250                 |
| 118 | Kênh Truyền Huấn            | Cầu Truyền Huấn                              | Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)  | 250                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                  |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                          | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                         | (4)                                          | (5)                 |
| 119 | Kênh Truyền Huấn            | Ranh đất ông Lương Văn Có   | Hết ranh đất bà Phạm Thị Cần                 | 250                 |
| 120 | Kênh Chổng Mỹ               | Ranh đất ông Danh Hồng Hậu  | Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc) | 250                 |
| 121 | Kênh Năm Cái Trắng          | Cầu Cái Trắng               | Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)                | 250                 |
| 122 | Kênh 5 Cùng                 | Cầu 19/5                    | Hết ranh đất ông Tô Công Luận                | 250                 |
| 123 | Kênh 5 Cùng                 | Cầu 19/5                    | Vàm kênh 3 Trà                               | 250                 |
| 124 | Kênh ba chà                 | Mỏ cầu kênh Năm             | Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)   | 250                 |
| 125 | Kênh Tư                     | Ranh đất ông Tiết Văn Góp   | Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh              | 250                 |
| 126 | Kênh Tư                     | Vàm kênh Ngang              | Vàm kênh Tư (Hướng Nam)                      | 250                 |
| 127 | Kênh 5 Cùng                 | Cầu 19/5                    | Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán                 | 250                 |
| 128 | Kênh ba                     | Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ    | Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)                     | 250                 |
| 129 | Kênh Ông Nghệ               | Ranh đất ông Nguyễn Văn Que | Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)       | 250                 |
| 130 | Rạch ông Bún                | Quốc lộ 1A                  | Hết ranh đất bà Lê Thị Phiếm (Hướng Nam)     | 250                 |
| 131 | Rạch Lòng Tong              | Ranh đất ông Lai Hoàng Văn  | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)  | 250                 |
| 132 | Kênh Ngang                  | Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp  | Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn               | 300                 |
| 133 | Kênh Năm Cùng               | Ranh đất ông Nguyễn Văn Tỵ  | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng             | 250                 |
| 134 | Kênh Truyền Huấn            | Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng    | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến             | 250                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                                               |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                                               | (5)                 |
| 135 | Kênh Mới                                                                                          | Ranh đất ông Phạm Phi Long                 | Cầu Kênh Mới (2 bên)                                              | 250                 |
| 136 | Kênh Mới                                                                                          | Cầu kênh Mới                               | Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)                             | 250                 |
| 137 | Kênh Mới                                                                                          | Ranh đất ông Thái Ngọc Tự                  | Vàm Kênh xáng Cái Ngay                                            | 250                 |
| 138 | Kênh Mới                                                                                          | ông Bùi Quang Được                         | ông Ngô Vĩnh Khương                                               | 250                 |
| 139 | Kênh Chổng Mỹ                                                                                     | Vàm Kênh ông Nghệ                          | Vàm Kênh xáng Cái Ngay (hướng nam)                                | 250                 |
| 140 | Tuyến lộ thuộc Dự án Khu dân cư ấp 7                                                              | Kim Đồng                                   | Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu) | 4.200               |
| 141 | Rạch Cái Trắng lá                                                                                 | Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng              | Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám                                       | 250                 |
| 142 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                                                   | 300                 |
| 143 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                                                   | 350                 |
| 144 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                                                   | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                                   | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                                   | 200                 |

## 27. XÃ TAM GIANG

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                   |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                           | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                          | (4)                                       | (5)                 |
| 1   | Ấp Vinh Hoa                 | Ranh đất ông Khánh                           | Hết ranh đất ông Út Huỳnh                 | 290                 |
| 2   | Ấp Vinh Hoa                 | Ranh đất ông Vịnh                            | Cầu nhà bà Chín Thành                     | 200                 |
| 3   | Ấp Kinh Ba                  | Khu dân cư                                   | Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)           | 390                 |
| 4   | Ấp Kinh Ba                  | Ranh đất ông Hồng                            | Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa) | 200                 |
| 5   | Ấp Kinh Ba                  | Hết ranh đất ông Phèn                        | Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu)     | 200                 |
| 6   | Ấp Hố Gù                    | Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hố Gù 1,2 |                                           | 420                 |
| 7   | Ấp Hố Gù                    | Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 ấp Hố Gù   |                                           | 270                 |
| 8   | Ấp Bỏ Hủ                    | Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước            | Khu dự án CWPĐ                            | 230                 |
| 9   | Ấp Bỏ Hủ                    | Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn                    | Bỏ Hủ                                     | 250                 |
| 10  | Ấp Kinh Ba                  | Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung)              | Hết ranh đất ông Luyến                    | 200                 |
| 11  | Ấp Mai Vinh                 | Ranh đất ông Lê A                            | Hết ranh đất ông Ba Giảng                 | 200                 |
| 12  | Xã Tam Giang                | Ranh đất ông Lam Phương                      | Hết ranh đất ông Dòn                      | 890                 |
| 13  | Xã Tam Giang                | Ngã tư chợ                                   | Hết ranh đất ông Khôi                     | 610                 |
| 14  | Xã Tam Giang                | Ranh đất ông Tư Giang                        | Hết ranh Đồn Biên Phòng 672               | 540                 |
| 15  | Xã Tam Giang                | Hết ranh Đồn Biên phòng 672                  | Trạm y tế xã                              | 540                 |
| 16  | Xã Tam Giang                | Hết ranh Trạm y tế xã                        | Kênh 1                                    | 460                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                            |                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                    | Đến                                   |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                   | (4)                                   | (5)                 |
| 17  | Xã Tam Giang                | Ranh đất ông Sết                      | Hết ranh đất ông Bảy Hụi              | 390                 |
| 18  | Xã Tam Giang                | Ranh đất ông Khẩn                     | Hết ranh đất ông Thành                | 670                 |
| 19  | Xã Tam Giang                | Hết ranh Trường tiểu học 1            | Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)          | 200                 |
| 20  | Xã Tam Giang                | Ranh đất bà Đào                       | Hết ranh đất ông Sơn                  | 540                 |
| 21  | Xã Tam Giang                | Ranh đất ông Lân                      | Hết ranh đất Trại giống Út Quang      | 270                 |
| 22  | Xã Tam Giang                | Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ) | Hết ranh Phân Trường 184              | 510                 |
| 23  | Xã Tam Giang                | Hết ranh Phân trường 184              | Rạch Cái Nhám Nhỏ                     | 540                 |
| 24  | Xã Tam Giang                | Rạch Cái Nhám Nhỏ                     | Kênh Cây Mắm                          | 270                 |
| 25  | Xã Tam Giang                | Giáp ranh Trường cấp 2                | Hết ranh đất ông Hai Nhị              | 540                 |
| 26  | Xã Tam Giang                | Bến phà Kinh 17                       | Cầu Bỏ Bầu                            | 1260                |
| 27  | Xã Tam Giang                | Kênh Ông Đơn                          | Hết ranh đất ông Hai Nhị              | 200                 |
| 28  | Xã Tam Giang                | Cầu Bỏ Bầu                            | Bến phà Tam Giang III                 | 390                 |
| 29  | Xã Hiệp Tùng                | Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng              | Cây xăng Xuân Thao                    | 900                 |
| 30  | Xã Hiệp Tùng                | Cây xăng Xuân Thao                    | Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1) | 460                 |
| 31  | Xã Hiệp Tùng                | Vàm Cái Ngay                          | Kênh Cá Chốt                          | 210                 |
| 32  | Xã Hiệp Tùng                | Vàm kênh Năm Sâu                      | Hết ranh trụ sở UBND xã               | 750                 |
| 33  | Xã Hiệp Tùng                | Vàm kênh Năm Sâu                      | Trường THCS Hiệp Tùng                 | 200                 |
| 34  | Xã Hiệp Tùng                | Hết ranh Trường THCS Hiệp Tùng        | Cầu kênh Năm Cạn                      | 200                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                   | (5)                 |
| 35  | Kênh Năm Cạn                                                                                      | Cầu Kênh Năm Cạn                           | Cầu Nàng Kèo          | 200                 |
| 36  | Xóm Lung                                                                                          | Cầu Xóm Lung                               | Ranh đất ông Hận      | 200                 |
| 37  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)          | Cầu Kênh Xào Lũy      | 460                 |
| 38  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Cầu Kênh Xào Lũy                           | Hàng đầu Út Ngoan     | 460                 |
| 39  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Cầu Kênh 5                                 | Nhà ông Mười Tài      | 200                 |
| 40  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Cầu Kênh 5                                 | Cầu Rạch Nàng Kèo     | 200                 |
| 41  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Cầu Kênh 5                                 | Cầu Cự chiến binh     | 200                 |
| 42  | Xã Hiệp Tùng                                                                                      | Đầu K3                                     | Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon | 200                 |
| 43  | Ấp 7B, ấp Hiệp Tùng                                                                               | Cầu Kênh 5                                 | Cầu Kênh 3            | 390                 |
| 44  | Ấp 7B                                                                                             | Cầu Kênh 5                                 | Cầu Kênh 3            | 200                 |
| 45  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                       | 220                 |
| 46  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                       | 250                 |
| 47  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                       | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                       | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                       | 180                 |

**28. XÃ PHÚ TÂN**Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                     |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                             | Đến                                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                            | (4)                                                       | (5)                 |
| 1   | Đường số 1                  | Tìm nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)            | Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bốn) | 3.130               |
| 2   | Đường số 1                  | Tìm nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)             | Ngã 3 chợ cũ                                              | 3.600               |
| 3   | Đường số 1                  | Ngã 4 Cầu Chợ Mới                              | Ngã ba dốc cầu chợ mới                                    | 2.290               |
| 4   | Đường số 1                  | Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới) | Ngã 4 cầu chợ Mới                                         | 2.330               |
| 5   | Đường số 1                  | Hết ranh đất ông Dũng - Thúy                   | Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)                          | 2.030               |
| 6   | Đường số 1                  | Trụ điện số 61                                 | Ngã 3 cầu Miếu ông Cò                                     | 1.460               |
| 7   | Đường số 2                  | Ngã 4 cầu chợ mới                              | Ngã 3 lộ kênh chiến lược                                  | 1.130               |
| 8   | Đường số 2                  | Ngã 3 Cầu ngang UBND xã                        | Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai                      | 2.800               |
| 9   | Đường số 2                  | Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông                  | Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai                      | 450                 |
| 10  | Đường số 3                  | Ngã 4 kênh Cùng                                | Cầu Bưu Điện                                              | 2.890               |
| 11  | Đường số 3                  | Ngã 4 kênh cùng                                | Đầu kênh Tân Điền                                         | 1.610               |
| 12  | Đường số 3                  | Ngã 3 đầu cầu Bưu Điện                         | Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A                            | 940                 |
| 13  | Đường số 3                  | Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A                 | Đầu Kênh Đứng                                             | 700                 |
| 14  | Đường số 4                  | Cầu Bưu Điện                                   | Cầu Ngang UBND xã                                         | 1.530               |
| 15  | Đường số 4                  | Cầu ngang UBND xã                              | Ngã 3 lộ quy hoạch mới                                    | 920                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                       | Đoạn đường                                               |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                   | Từ                                                       | Đến                                                    |                     |
| (1) | (2)                                               | (3)                                                      | (4)                                                    | (5)                 |
| 16  | Đường số 4                                        | Cầu ngang UBND xã                                        | Ngã ba kênh Xáng                                       | 910                 |
| 17  | Đường số 4                                        | Ngã ba kênh xáng (2 bên)                                 | Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)    | 770                 |
| 18  | Đường số 4                                        | Ngã 3 lộ quy hoạch mới                                   | Đối diện ngã 3 kênh Đứng                               | 510                 |
| 19  | Các tuyến lộ khác                                 | Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam)                                 | Ngã 3 Miếu ông Cò                                      | 340                 |
| 20  | Các tuyến lộ khác                                 | Ngã 4 cầu chợ mới                                        | Cầu Miếu ông Cò                                        | 980                 |
| 21  | Các tuyến lộ khác                                 | Ngã 3 kênh Xáng                                          | Đối diện ngã 3 kênh Cây Sộp                            | 510                 |
| 22  | Các tuyến lộ khác                                 | Cầu Cây Thẻ                                              | Ngã 3 lộ kênh cùng                                     | 320                 |
| 23  | Các tuyến lộ khác                                 | Cầu Chợ Mới                                              | Ngã 3 lộ kênh cùng                                     | 410                 |
| 24  | Các tuyến lộ khác                                 | Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miếu ông Cò                    | Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng                         | 290                 |
| 25  | Các tuyến lộ khác                                 | Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã | Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông) | 410                 |
| 26  | Các tuyến lộ khác                                 | Cầu Tân Điền                                             | Ngã 3 lộ về cầu Bru Điện                               | 540                 |
| 27  | Các tuyến lộ khác                                 | UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa                        | Cầu Chợ Mới                                            | 510                 |
| 28  | Tuyến Bào Láng                                    | Đầu kênh Bào Láng phía bên sông                          | Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm                        | 200                 |
| 29  | Tuyến Bào Láng                                    | Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã                       | Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm                        | 380                 |
| 30  | Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc) | Kênh Mới                                                 | Kênh 90                                                | 240                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                                  |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Từ                                          | Đến                                                        |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                         | (4)                                                        | (5)                 |
| 31  | Phía UBND xã                 | Đầu kênh Đầu Sáu                            | Hết khu Bình Hưng                                          | 830                 |
| 32  | Phía UBND xã                 | Đầu kênh Đầu Sáu                            | Đầu Kênh Tư                                                | 210                 |
| 33  | Tuyến lộ ven sông Cái Đôi    | Hết khu Bình Hưng                           | Kênh 90                                                    | 370                 |
| 34  | Đổi diện UBND xã (Hướng Tây) | Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng                        | Đầu cầu Kênh Tân Điền                                      | 210                 |
| 35  | Bến Đìa                      | Vàm Bến Đìa                                 | Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)                             | 200                 |
| 36  | Kênh Mới                     | Đầu Kinh Mới                                | Đầu lộ huyện (2 bên)                                       | 200                 |
| 37  | Kênh Công Nghiệp             | Đầu kênh Công Nghiệp                        | Cuối kênh Công Nghiệp                                      | 200                 |
| 38  | Tân Phong                    | Đầu kênh Cái Cắm                            | Cuối kênh Cái Cắm                                          | 220                 |
| 39  | Tân Điền                     | Đầu kênh Tân Điền                           | Cuối kênh Tân Điền                                         | 220                 |
| 40  | Kênh Thanh Bình              | Đầu Sỏi Cạn                                 | Lô hai Thanh Bình                                          | 210                 |
| 41  | Tuyến kênh Mỹ                | Đầu Kênh Mỹ                                 | Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)                                | 310                 |
| 42  | Các tuyến lộ khác            | Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện) | Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hảo) | 380                 |
| 43  | Các tuyến lộ khác            | Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình              | Cầu Kênh Ông Tà                                            | 310                 |
| 44  | Các tuyến lộ khác            | Kênh Cùng (nhà ông Chúc)                    | Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)                             | 450                 |
| 45  | Các tuyến lộ khác            | Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)             | Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)                         | 380                 |
| 46  | Các tuyến lộ khác            | Cầu Chòi Mòi                                | Cầu Công Mỹ Bình                                           | 380                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                           | Đoạn đường                                 |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                       | Từ                                         | Đến                                       |                     |
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                        | (4)                                       | (5)                 |
| 47  | Đường kênh Dân Quân – kênh Chổng Mỹ                                                   | Cầu kênh Dân Quân                          | Hết ranh đất bà Phạm Thị Út (2 bên)       | 230                 |
| 48  | Đường bê tông                                                                         | Cầu kênh Tân Điền                          | Đầu Kênh Cái                              | 380                 |
| 49  | Đường bê tông                                                                         | Đầu kênh Cái                               | Cổng Mỹ Bình                              | 330                 |
| 50  | Đường bê tông                                                                         | Cổng Mỹ Bình                               | Cầu trường TH Mỹ Bình                     | 290                 |
| 51  | Đường bê tông                                                                         | Cầu cổng Mỹ Bình                           | Nhà văn hoá ấp Láng Cháo                  | 330                 |
| 52  | Đường bê tông                                                                         | Nhà văn hoá ấp Láng Cháo                   | Cổng Ngã tư số 1                          | 270                 |
| 53  | Đường bê tông                                                                         | Đầu kênh Đứng                              | Cổng Ngã tư số 1                          | 330                 |
| 54  | Đường bê tông                                                                         | Đôi diện Ngã ba Kênh Đứng                  | Cầu Ngã tư số 1                           | 350                 |
| 55  | Đường bê tông                                                                         | Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)        | Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)       | 270                 |
| 56  | Đường bê tông                                                                         | Đôi diện Ngã ba Kênh Cây Sộp               | Cầu Công Đá lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây) | 380                 |
| 57  | Các tuyến hẻm trong khu vực ấp Cái Đôi Vàm có chiều rộng mặt lộ từ 1,5m đến 3,0m      |                                            |                                           | 650                 |
| 58  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2$ m             |                                            |                                           | 220                 |
| 59  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2$ m đến $\leq 3$ m |                                            |                                           | 250                 |
| 60  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3$ m                   |                                            |                                           | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                           | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                           | 200                 |
|     |                                                                                       | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                           | 180                 |

**29. XÃ NGUYỄN VIỆT KHÁI***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                  |                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Từ                          | Đến                                                   |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                         | (4)                                                   | (5)                 |
| 1   | Tuyến Lộ Cả Đài                       | UBND xã Việt Thắng cũ       | Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Chầu, 2 bên) | 900                 |
| 2   | Tuyến Lộ Cả Đài                       | Hết ranh đất ông Ba Be      | Cầu Bào Chầu                                          | 550                 |
| 3   | Tuyến Lộ Cả Đài                       | Cầu Bào Chầu                | Cầu Cả Đài                                            | 310                 |
| 4   | Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa) | Cầu Đạ Lợi                  | Cống Tư Điểm                                          | 770                 |
| 5   | Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa) | Cống Tư Điểm                | Cầu Dân Quân                                          | 570                 |
| 6   | Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa) | Cầu Dân Quân                | Cầu Kiểm Lâm                                          | 310                 |
| 7   | Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ          | Cầu Đạ Lợi                  | Khu Chợ Mới xã Việt Thắng cũ                          | 610                 |
| 8   | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát          | Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)   | Về hướng chợ Cái Bát: 200m                            | 250                 |
| 9   | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát          | Cầu Kênh Mới từ mét 201     | Cách cầu trạm y tế xã: 100m                           | 220                 |
| 10  | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát          | Cách cầu trạm y tế xã: 100m | Cầu trạm y tế xã                                      | 390                 |
| 11  | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát          | Cầu trạm y tế xã            | Hết ranh đất ông Tô Thành Khương                      | 500                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                           | Đoạn đường                              |                                                                                                                                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                       | Từ                                      | Đến                                                                                                                                                                       |                     |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                     | (4)                                                                                                                                                                       | (5)                 |
| 12  | Trung tâm chợ Cái Bát                                 | Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)         | Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II, trường mẫu giáo Hướng Dương; trở lại đường vào trụ sở UBND xã Nguyễn Việt Khái mới về đến ngã tư chợ qua cầu Kênh Ông Xe | 1.200               |
| 13  | Trung tâm chợ Cái Bát                                 | Kênh Ông Xe Bờ Bắc                      | Đường về trụ sở UBND xã mới                                                                                                                                               | 800                 |
| 14  | Trung tâm chợ Cái Bát                                 | Kênh Ông Xe Bờ Nam                      | Đến hết đất Trung tâm văn hoá xã Nguyễn Việt Khái (Chợ Cái Bát)                                                                                                           | 600                 |
| 15  | Các tuyến khác                                        | Đường về trụ sở UBND xã mới (Hướng Bắc) | Đến ngã ba giáp lộ Tiểu vùng X                                                                                                                                            | 560                 |
| 16  | Các tuyến khác                                        | Ranh đất ông Lý Thanh                   | Về cầu Trung ương Đoàn: 200m                                                                                                                                              | 310                 |
| 17  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                             | Cầu Vàm Đình                            | Cầu kênh Đứng (2 bên)                                                                                                                                                     | 340                 |
| 18  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                             | Cầu Vàm Đình                            | Cầu kênh Đứng (2 bên)                                                                                                                                                     | 340                 |
| 19  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                             | Cầu Vàm Đình                            | Cầu kênh Đứng (2 bên)                                                                                                                                                     | 340                 |
| 20  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                             | Cầu kênh Đứng                           | Cầu Bào Láng (2 bên)                                                                                                                                                      | 300                 |
| 21  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                             | Cầu kênh Đứng                           | Cầu Bào Láng (2 bên)                                                                                                                                                      | 306                 |
| 22  | Tuyến Trạm Y tế xã Nguyễn Việt Khái (Tân Hưng Tây cũ) | Cầu Trạm Y tế xã Tân Hưng Tây cũ        | Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm                                                                                                                                     | 410                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                      | Đoạn đường                          |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  | Từ                                  | Đến                                 |                     |
| (1) | (2)                                              | (3)                                 | (4)                                 | (5)                 |
| 23  | Lộ về UBND xã Việt Thắng cũ (Lộ nhựa)            | Ngã 3 về UBND xã Việt Thắng cũ      | Cầu Kiểm Lâm                        | 430                 |
| 24  | Tuyến lộ phía bờ sông Bảy Háp                    | Đầu vàm Kênh Năm                    | Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên)           | 670                 |
| 25  | Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo                           | Vàm Rạch Chèo                       | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên) | 240                 |
| 26  | Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo                           | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên) | Cầu Ba Lan (2 bên)                  | 230                 |
| 27  | Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp)       | Cầu Ba Lan (2 bên)                  | Đầu kênh 90                         | 200                 |
| 28  | Tuyến lộ Chợ Rạch Chèo                           | Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo         | Cầu Kinh Cùng                       | 200                 |
| 29  | Tuyến lộ bờ kè Chợ Rạch Chèo (giáp sông bảy háp) | Đầu Vàm Rạch Chèo                   | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo cũ (2 bên) | 200                 |
| 30  | Tuyến sông Kênh 90                               | Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)        | Cầu Kênh 90                         | 660                 |
| 31  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                        | Cầu Kênh 90                         | Cổng Lung Heo                       | 460                 |
| 32  | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm                        | Cổng Lung Heo                       | Cầu Cổng Mới                        | 250                 |
| 33  | Tuyến Kênh Năm về chợ Cái Bát                    | Cầu Kênh 5                          |                                     | 210                 |
| 34  | Tuyến Kênh Cổng Mới                              | Cầu Cổng Mới                        | Bùn binh Cái Bát                    | 200                 |
| 35  | Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước                      | Cầu Cổng Mới                        | Chùa Vạn Phước                      | 200                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                              | (5)                 |
| 36  | Tuyến lộ xóm 14 chủ                                                                               | Vàm Kênh 5                                 | Đầu kênh Tư Gà                   | 200                 |
| 37  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên)                   | Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)       | 280                 |
| 38  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)                 | Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên) | 280                 |
| 39  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)           | Cầu Đê Tây (2 bên)               | 200                 |
| 40  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Cầu Đê Tây (2 bên)                         | Cầu Bào Thùng (2 bên)            | 200                 |
| 41  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Cầu Bào Thùng (2 bên)                      | Cầu Đường Ven (2 bên)            | 200                 |
| 42  | Tuyến lộ Trung tâm chợ Rạch Chèo (lộ nhựa)                                                        | Cầu Đường Ven (2 bên)                      | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm        | 250                 |
| 43  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                  | 220                 |
| 44  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                  | 250                 |
| 45  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                  | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                  | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                  | 180                 |

## 30. XÃ CÁI ĐÔI VÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                                             |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                               | Từ                                                     | Đến                                |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                                    | (4)                                | (5)                 |
| 1   | Nguyễn Việt Khái              | Đầu cầu Kiểm Lâm cũ                                    | Đầu đường 13/12                    | 2.400               |
| 2   | Nguyễn Việt Khái              | Đầu đường 13/12                                        | Hẻm chợ                            | 2.880               |
| 3   | Nguyễn Việt Khái              | Đầu đường 13/12                                        | Hẻm chợ                            | 2.880               |
| 4   | Nguyễn Việt Khái              | Hẻm chợ                                                | Hẻm nhà May Mỹ                     | 4.320               |
| 5   | Nguyễn Việt Khái              | Hẻm nhà May Mỹ                                         | Đường Cách Mạng Tháng 8            | 3.240               |
| 6   | Nguyễn Việt Khái              | Đường Cách Mạng Tháng 8                                | Cầu kênh Làng Cá                   | 2.160               |
| 7   | Nguyễn Việt Khái              | Cầu kênh Làng Cá                                       | Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt      | 1.800               |
| 8   | Nguyễn Việt Khái              | Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt                          | Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm | 1.560               |
| 9   | Nguyễn Việt Khái              | Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm                    | Cầu Cơi 5                          | 1.080               |
| 10  | Nguyễn Việt Khái              | cầu Cơi 5                                              | Hạt Kiểm Lâm                       | 1.080               |
| 11  | Nguyễn Việt Khái              | Hạt Kiểm Lâm                                           | hết Ranh Cái Đôi Nhỏ               | 1.560               |
| 12  | Hẻm Nhà Lồng Chợ              | Ranh đất ông Phạm Văn Hải                              | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá     | 1.450               |
| 13  | Hẻm                           | Hẻm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành) | Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm | 480                 |
| 14  | Hẻm                           | Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm                           | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê     | 660                 |
| 15  | Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm | cách đường Nguyễn Việt Khái 30m                        | cách đường Phan Ngọc Hiền 30m      | 940                 |
| 16  | Lý Văn Lâm                    | Cách Mạng Tháng Tám                                    | Đường 13/12                        | 900                 |
| 17  | Lý Văn Lâm                    | Đường 13/12                                            | Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm               | 620                 |
| 18  | Hẻm Khu chữ U                 | Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m                        | Cầu Cơi 5                          | 360                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                        |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Từ                                | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                               | (4)                                     | (5)                 |
| 19  | Hẻm vào trường Lê Hồng Phong             | Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)     | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh        | 1.060               |
| 20  | Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm | Kênh Làng Cá                      | Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau)   | 360                 |
| 21  | Khu tiểu thủ công nghiệp                 |                                   |                                         | 900                 |
| 22  | Đường Trần Văn Thời                      | Đầu kênh Bảy Sừ                   | Đầu Kênh Lô 2                           | 2.160               |
| 23  | Đầu kênh Bảy Sừ - Cây ăng teng (Đê Tây)  | Đầu kênh Bảy Sừ                   | Cây ăng teng (Đê Tây )                  | 660                 |
| 24  | Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2    | Cây ăng teng (Đê Tây)             | Cầu dự án lô 2                          | 360                 |
| 25  | Hẻm                                      | Lộ hẻm Khóm 5                     | Cầu Dự án                               | 430                 |
| 26  | Đường Trần Văn Thời                      | Đầu Kênh Lô 2                     | Đầu kênh Lô 1                           | 2.160               |
| 27  | Đường Trần Văn Thời (nối dài)            | Đầu Kênh Lô 1                     | Kênh Mỹ Hưng                            | 400                 |
| 28  | Đường Trần Văn Thời (nối dài)            | Đầu Kênh Lô 1                     | Kênh Mỹ Hưng                            | 400                 |
| 29  | Đường Trần Văn Thời (nối dài)            | Đầu Kênh Lô 1                     | Kênh Mỹ Hưng                            | 400                 |
| 30  | Đường Trần Văn Thời (nối dài)            | Đầu Kênh Lô 1                     | Kênh Mỹ Hưng                            | 400                 |
| 31  | Kênh Lô 1                                | Cách Đường Trần Văn Thời 30m      | Cầu JAPA                                | 720                 |
| 32  | Kênh lô 2                                | Kênh Tập đoàn 34                  | Cầu dự án lô 2                          | 430                 |
| 33  | Kênh lô 2                                | Cầu dự án lô 2                    | Hết ranh đất ông Ba Nửa                 | 420                 |
| 34  | Kênh lô 2                                | Cầu dự án lô 2                    | Hết ranh đất ông Ba Nửa                 | 420                 |
| 35  | Cách Mạng Tháng Tám                      | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m   | Phan Ngọc Hiên                          | 4.200               |
| 36  | Phan Ngọc Hiên                           | Cầu dự án                         | Cách Mạng Tháng Tám                     | 2.400               |
| 37  | Phan Ngọc Hiên                           | Cách Mạng Tháng Tám               | Đầu kênh Kiểm Lâm Mới                   | 3.840               |
| 38  | Phan Ngọc Hiên                           | Đầu kênh Kiểm Lâm Mới             | Kênh Năm Nhung                          | 3.600               |
| 39  | Phan Ngọc Hiên                           | Kênh Năm Nhung                    | Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh                 | 2.400               |
| 40  | Phan Ngọc Hiên                           | Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh           | Đầu cầu kênh 90                         | 2.400               |
| 41  | Đường Nguyễn Trung Trực                  | đầu cầu Kiểm Lâm cũ phía Đông 30m | cách đầu cầu Kiểm Lâm mới phía Đông 30m | 790                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                             |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Từ                                     | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                    | (4)                                    | (5)                 |
| 42  | Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) | Cầu Kiểm Lâm cũ                        | Kênh Năm Nhung                         | 790                 |
| 43  | Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) | Cầu Kiểm Lâm cũ                        | Kênh Năm Nhung                         | 790                 |
| 44  | Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) | Kênh Năm Nhung                         | Đầu Kênh 90                            | 430                 |
| 45  | Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp         | Giáp sông Cái Đôi Vàm                  | Phan Ngọc Hiển                         | 470                 |
| 46  | Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)   | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m          | Rạch Cái Đôi Nhỏ                       | 660                 |
| 47  | Khu dân cư khóm 2                | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m        | Trụ sở khóm II                         | 710                 |
| 48  | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá        | Cầu Dự án (Phía Đông)                  | Cầu Cái Đôi Nhỏ                        | 360                 |
| 49  | Khu dân cư khóm 2                | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                | Kênh Làng Cá                           | 550                 |
| 50  | Khu dân cư khóm 2                | Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài)         | Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)              | 430                 |
| 51  | Khu dân cư khóm 2                | Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên) | Cầu cống sau Công ty CaDovimex         | 620                 |
| 52  | Khu dân cư khóm 2                | Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên) | Cầu cống sau Công ty CaDovimex         | 620                 |
| 53  | Khu dân cư khóm 2                | Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên) | Cầu cống sau Công ty CaDovimex         | 620                 |
| 54  | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá        | Cầu Dự án (Phía Tây)                   | Cầu Cái Đôi Nhỏ                        | 310                 |
| 55  | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá        | Cầu Làng Cá                            | Cầu Dự án                              | 620                 |
| 56  | Khu dân cư Khóm 3                | Cầu Dự án (phía tây)                   | Kênh Cơi 5                             | 360                 |
| 57  | Đường 1/5                        | Đầu đường Phan Ngọc Hiển               | Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ             | 790                 |
| 58  | Đường 13/12                      | Đầu đường Nguyễn Việt Khái             | Đầu đường Phan Ngọc Hiển               | 1.870               |
| 59  | Hồ Thị Kỷ                        | Đầu đường 13/12                        | cách tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm 30m | 1.060               |
| 60  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                | cách đường Phan Ngọc Hiển 30m          | cách đường Nguyễn Việt Khái 30m        | 1.060               |
| 61  | Đường bê tông                    | Cách đường Lý Văn Lâm 30m              | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (Khóm 1) | 2.510               |
| 62  | Kênh Lô 2 (Chợ cũ)               | Cách đường Trần Văn Thời 30m           | Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)              | 2.770               |
| 63  | Đường Phan Ngọc Hiển nối dài     | Cầu cơi 5                              | Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)             | 4.320               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                           | Đoạn đường                                           |                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                       | Từ                                                   | Đến                                              |                     |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                                  | (4)                                              | (5)                 |
| 64  | Đường bê tông                                         | Đầu Cầu Cơi 5 (Huỳnh Thị Tươi)                       | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)         | 3.170               |
| 65  | Đường bê tông                                         | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (bờ Tây)               | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm) | 2.110               |
| 66  | Đường bê tông                                         | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (đường bờ Tây Kênh 90) | Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)                | 1.850               |
| 67  | Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm |                                                      |                                                  | 600                 |
| 68  | Kênh Lô 1 (phía Tây)                                  | Cầu JAPA                                             | Cầu Nguyễn Thanh Đạm                             | 480                 |
| 69  | Hồ Thị Kỳ                                             | Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám                        | Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                      | 600                 |
| 70  | Kênh Mỹ Hưng                                          | Đất ông Phan Văn Sang                                | Đất ông Diệp Văn Tươi                            | 360                 |
| 71  | Kênh Công Nghiệp                                      | Cầu Nguyễn Thanh Đạm                                 | Cầu Kênh Lô 2                                    | 360                 |
| 72  | Kênh Lô 2 (phía Đông)                                 | Hết đất ông Lê Minh Nửa                              | Cầu Kênh Lô 2                                    | 480                 |
| 73  | Kênh Lô 1 (phía Đông)                                 | Cầu Kênh Lô 1                                        | Hết đất Ông Phan Văn Sang                        | 480                 |
| 74  | Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)                       | Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m            | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m                    | 480                 |
| 75  | Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)                       | Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m            | Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m                    | 480                 |
| 76  | Khu trung tâm xã cũ                                   | Cửa Gò Công                                          | Trạm Y tế                                        | 430                 |
| 77  | Khu trung tâm xã cũ                                   | Cầu UBND xã cũ                                       | Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ                    | 430                 |
| 78  | Khu trung tâm xã cũ                                   | Giáp Khu tái định cư                                 | Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới               | 250                 |
| 79  | Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)                       |                                                      |                                                  | 250                 |
| 80  | Khu tái định cư Gò Công                               |                                                      |                                                  | 280                 |
| 81  | Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)                        | Cầu Cái Đôi Nhỏ                                      | Kinh Cờ Trắng                                    | 550                 |
| 82  | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm                        | Cầu Rạch Lạc Nhỏ                                     | Cầu Cái Đôi Nhỏ                                  | 250                 |
| 83  | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm                        | Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)                         | Đường vào cổng huyện đội                         | 400                 |
| 84  | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm                        | Đường vào cổng Huyện đội                             | Cầu Kiểm Lâm                                     | 580                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                                   |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                                           | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                                          | (4)                             | (5)                 |
| 85  | Xóm Gò Công cũ                               | Cầu Trắng                                    | Hết lộ hiện hữu                 | 260                 |
| 86  | Tuyến kênh Năm Nhung                         | Phan Ngọc Hiển                               | Rạch Cái Đôi Nhỏ                | 470                 |
| 87  | Tuyến kênh Năm Nhung                         | Phan Ngọc Hiển                               | Rạch Cái Đôi Nhỏ                | 470                 |
| 88  | Khu hành chính xã mới                        | Khu hành chính thuộc ấp 2 (các đoạn còn lại) |                                 | 470                 |
| 89  | Kênh Tập Đoàn                                | Đầu kênh Tập Đoàn                            | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng | 250                 |
| 90  | Kênh 6 Hậu                                   | Đầu cầu Kênh 6 Hậu                           | Giáp Kênh 50                    | 250                 |
| 91  | Tuyến lộ xã                                  | Đầu cầu UBND xã                              | Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl   | 550                 |
| 92  | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ | Phan Ngọc Hiển (Vào 30m)                     | Cầu Cái Đôi Nhỏ                 | 430                 |
| 93  | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ | Cầu Cái Đôi Nhỏ                              | Cầu Kênh Huyện ủy               | 420                 |
| 94  | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái cũ | Cầu Kênh huyện ủy cũ                         | Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)   | 500                 |
| 95  | Tuyến lộ trong khu tái định cư               |                                              |                                 | 250                 |
| 96  | Tuyến Kênh Rạch Dơi                          | Đầu cầu Rạch Dơi                             | Cầu lộ cấp VI                   | 310                 |
| 97  | Tuyến đường 26/3                             | Phan Ngọc Hiển                               | Dương Thị Cẩm Vân               | 470                 |
| 98  | Lý Tự Trọng                                  | Tuyến đường 26/3                             | Đường 30/04                     | 470                 |
| 99  | Lý Tự Trọng                                  | Tuyến đường 26/3                             | Đường 30/04                     | 470                 |
| 100 | Dương Thị Cẩm Vân                            | Kinh Năm Nhung                               | Đường 26/03                     | 470                 |
| 101 | Tuyến đường 30/04                            | Đường Phan Ngọc Hiển                         | Đường Dương Thị Cẩm Vân         | 470                 |
| 102 | Tuyến đường 3/2                              | Đường Phan Ngọc Hiển                         | Đường Dương Thị Cẩm Vân         | 470                 |
| 103 | Tuyến đường 2/9                              | Đường Phan Ngọc Hiển                         | Đường Dương Thị Cẩm Vân         | 470                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                 |                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Từ                                         | Đến                        |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                        | (4)                        | (5)                 |
| 104 | Đường Hải thượng lãg ông                                                     | Đầu nối đường Phan Ngọc Hiễn               | hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ | 720                 |
| 105 | Đường Phan Ngọc Hiễn                                                         | Từ Cầu dự án                               | Kênh coi 5                 | 480                 |
| 106 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m          |                                            |                            | 300                 |
| 107 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m |                                            |                            | 350                 |
| 108 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ >3m           |                                            |                            | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                            | 250                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                            | 200                 |

31. XÃ PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                | Đoạn đường                     |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                            | Từ                             | Đến                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                            | (4)                                           | (5)                 |
| 1   | Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 7) (2 bên)                                | Ranh đất ông Nguyễn Văn Cường  | Hết ranh đất bà Nguyễn Mỹ Nhung               | 620                 |
| 2   | Khu trung tâm xã( Tuyến chợ Nhà lồng Vàm Đình) (2 bên)                     | Ranh đất ông Phước             | Trạm y tế xã                                  | 740                 |
| 3   | Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 10) (2 bên)                               | Ranh đất ông Phước             | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương      | 440                 |
| 4   | Khu trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)                                | Ranh đất ông Võ Văn Đèo        | Hết ranh đất ông Phan Minh Kiệt               | 1.200               |
| 5   | Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ cầu Vàm Đình - Cống Mây Dóc) (2 bên)            | Cầu Vàm Đình                   | Cống Mây Dóc                                  | 2.200               |
| 6   | Tuyến đường ĐT.986(đoạn từ Cống Mây Dóc đến Cống Cái Chim) (2 bên)         | Cống Mây Dóc                   | Cống Cái Chim                                 | 2.100               |
| 7   | Khu trung tâm xã ( Tuyến đường 12)                                         | Cầu Thu Phí Vàm Đình           | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đặng              | 410                 |
| 8   | Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Khu vực dân cư Giáp Nước) (2 bên) | Cống Giáp Nước (Cống Đá)       | Trường Tiểu Học Phú Thuận                     | 370                 |
| 9   | Khu vực dân cư Giáp Nước (2 bên)                                           | Cầu Đập Rạch Láng              | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sỹ                | 300                 |
| 10  | Tuyến Cầu Đập Rạch Láng đến lộ kênh 4 (2 bên)                              | Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng | Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung) | 320                 |
| 11  | Tuyến kênh Bến Đìa                                                         | Nhà văn hoá ấp Giáp Nước       | Cầu Tình Thương 9                             | 250                 |
| 12  | Tuyến lộ Cống đá- kênh 4 (đoạn cầu Bến Đìa -đến cầu Đòn Dong               | Cầu Bến Đìa                    | cầu Đòn Dong                                  | 370                 |
| 13  | Tuyến kênh Thọ Mai (cầu bãi cát đến nhà bà Lưu Hồng Miên)                  | Cầu Bãi cát                    | Hết ranh đất bà Lưu Hồng Miên                 | 300                 |
| 14  | Tuyến kênh xáng Vàm Đình - Cái Nước                                        | Cầu Bãi cát                    | Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền               | 300                 |
| 15  | Khu Trung tâm xã (Tuyến đường số 10)                                       | Ranh đất ông Mai Thanh Phương  | Cầu Vàm Đình                                  | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                  | Đoạn đường                          |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                              | Từ                                  | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)                                 | (4)                                     | (5)                 |
| 16  | Tuyến đường Vàm Đình- Phú Mỹ (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến nhà ông Nguyễn Hoàng Trung | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đăng    | phần đất ông Nguyễn Hoàng Trung         | 350                 |
| 17  | Khu vực trung tâm xã (Tuyến đường số 5) (2 bên)                                              | Cầu Thu phí Vàm Đình                | Tuyến đường ĐT 986                      | 500                 |
| 18  | Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn Trường TH Phú Thuận đến lộ kênh 4) (2 bên)          | Trường TH Phú Thuận                 | Lộ kênh 4                               | 280                 |
| 19  | Tuyến lộ cầu Mây Dóc đến lộ kênh 4 (đoạn cầu Mây Dóc đến Cống Giáp Nước) (2 bên)             | Cầu Mây Dóc                         | Đập Giáp Nước (Cống Đá)                 | 270                 |
| 20  | Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng                                                                  | Cầu nhà văn hoá Trống Vàm           | Phần đất ông Nguyễn Minh Đương          | 230                 |
| 21  | Khu vực Vàm Xáng - Ba Tiệm                                                                   | Hết ranh đất bà Nghê Mỹ Châu        | Hết ranh đất ông Tô Văn Sén             | 300                 |
| 22  | Kênh xáng Thọ Mai                                                                            | Ngã Ba Kênh xáng Thọ Mai            | Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ           | 370                 |
| 23  | Khu căn cứ Tỉnh ủy                                                                           | Cầu Bà Ký                           | Về vàm kênh xáng Thọ Mai                | 340                 |
| 24  | Khu căn cứ Tỉnh ủy                                                                           | Cầu Bà Ký                           | Cầu Đòn Dong                            | 370                 |
| 25  | Khu căn cứ Tỉnh ủy                                                                           | Cầu Đòn Dong                        | Cổng chào xã Phú Mỹ (cũ)                | 340                 |
| 26  | Tuyến kênh Bà Ký                                                                             | Ngã tư kênh Bà Ký                   | Trường tiểu học Phú Mỹ 3                | 220                 |
| 27  | Tuyến kênh Bà Ký                                                                             | Đầu ngã tư kênh Bà Ký               | Kênh Đòn Dong                           | 200                 |
| 28  | Khu vực Ba Tiệm - Lung Môn                                                                   | Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Trung | Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận cũ) | 300                 |
| 29  | Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha                                                      | Ngã ba kênh Bà Ký                   | Kênh Ba Pha                             | 200                 |
| 30  | Tuyến kênh Đê Quốc Phòng                                                                     | Kênh đê Quốc Phòng                  | Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung     | 200                 |
| 31  | Tuyến kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ                                                       | Cuối Kênh đê Quốc Phòng             | Lung Cần Thơ                            | 220                 |
| 32  | Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm                                                           | Ngã tư số 1                         | Cống Ba Tiệm                            | 200                 |
| 33  | Tuyến Lung Chim                                                                              | Ranh đất ông Trần Văn Chánh         | Cầu rạch Lung Chim                      | 200                 |
| 34  | Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký                                                        | Ngã tư kênh Bà Ký                   | Cầu Bà Ký                               | 200                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                 |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Từ                                         | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                        | (4)                                     | (5)                 |
| 35  | Tuyến bà Ký nghĩa                                                            | Đầu kênh xáng Thọ Mai                      | Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh     | 200                 |
| 36  | Tuyến kênh 5                                                                 | Ngã tư Bà Ký                               | Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận) | 200                 |
| 37  | Tuyến Kênh 6 Giàu                                                            | Đầu Kênh 6 Giàu                            | Cuối Kênh 6 Giàu                        | 200                 |
| 38  | Tuyến Kênh Phủ Thạch                                                         | Đầu Kênh Phủ Thạch                         | Cuối Kênh Phủ Thạch                     | 200                 |
| 39  | Tuyến Cầu Sắt-cầu Thứ Vải (2 bên)                                            | Đầu Cầu sắt                                | Cầu Thứ Vải(Giáp xã Phú Tân)            | 200                 |
| 40  | Tuyến Kênh Nội Đồng 1                                                        | Đầu Kênh Nội Đồng 1                        | Cuối Kênh Nội Đồng 1                    | 200                 |
| 41  | Tuyến Kênh Nội Đồng                                                          | Đầu Kênh Nội Đồng 2                        | Cuối Kênh Nội Đồng 2                    | 200                 |
| 42  | Tuyến Kênh Nội Đồng                                                          | Đầu Kênh Nội Đồng 3                        | Cuối Kênh Nội Đồng 3                    | 200                 |
| 43  | Tuyến Mỹ Thành – Năm Luông                                                   | Ranh đất ông Đỗ Văn Trạng                  | Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt            | 200                 |
| 44  | Tuyến lộ Cầu Ván                                                             | Từ Cống Giáp Nước (nhà ông Trần Thanh Hoà) | Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện) | 200                 |
| 45  | Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký                                        | Ngã tư kênh Bà Ký                          | Cầu Bà Ký                               | 200                 |
| 46  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m          |                                            |                                         | 220                 |
| 47  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m |                                            |                                         | 300                 |
| 48  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m             |                                            |                                         | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                         | 200                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                         | 180                 |



**32. XÃ CÁI NƯỚC***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                          |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                  | Đến                                                 |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                 | (4)                                                 | (5)                 |
| 1   | Đường 19-5                  | Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)                      | Giáp ranh Bệnh viện                                 | 1.940               |
| 2   | Đường 19-5                  | Giáp ranh Bệnh viện                                 | Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự<br>(huyện Cái Nước cũ) | 2.040               |
| 3   | Đường 19-5                  | Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự<br>(huyện Cái Nước cũ) | Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)                    | 1.530               |
| 4   | Đường 19-5                  | Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề<br>(cũ)                 | Đầu lộ Phú Mỹ                                       | 1.430               |
| 5   | Đổi diện đường 19 tháng 5   | Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang                       | Cầu Tài Chính                                       | 810                 |
| 6   | Đường Hồ Thị Kỷ             | Cầu Tài chính                                       | Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)                        | 1.530               |
| 7   | Khu Kiôt                    | Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)                          | Hết khu Kiôt                                        | 4.510               |
| 8   | Đường 30 - 4                | Lộ Tân Duyệt                                        | Hẻm số 2                                            | 4.860               |
| 9   | Đường 30 - 4                | Hẻm số 2                                            | Cầu Văn hóa                                         | 4.470               |
| 10  | Đường 30 - 4                | Cầu Văn Hóa                                         | Cầu Cây Hương                                       | 2.230               |
| 11  | Đường 3 - 2                 | Đường 1-5                                           | Đường 30-4                                          | 2.880               |
| 12  | Đường 2 - 9                 | Lộ Tân Duyệt                                        | Nhà ông Út Anh                                      | 2.850               |
| 13  | Đường 2 - 9                 | Nhà ông Chiến                                       | Đường 30-4                                          | 2.600               |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                 |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                         | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                        | (4)                                        | (5)                 |
| 14  | Đường 2-9 (nối dài)                    | Nhà ông Chiến                              | Cầu Cây Hương                              | 2.770               |
| 15  | Đường 1 - 5                            | Lộ Tân Duyệt                               | Đường 30-4                                 | 2.040               |
| 16  | Đường Phan Ngọc Hiển                   | Hết đất ông 10 Ôn                          | Lộ Tân Duyệt                               | 2.660               |
| 17  | Đường Phan Ngọc Hiển                   | Lộ Tân Duyệt                               | Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị | 2.200               |
| 18  | Đường Phan Ngọc Hiển                   | Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị | Hết ranh đất ông Phan Văn chiến            | 510                 |
| 19  | Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1) | Đường 30-4                                 | Đường 2-9                                  | 1.820               |
| 20  | Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1) | Đường 2-9                                  | Đường 1-5                                  | 1.560               |
| 21  | Hẻm số 2                               | Đường 30-4                                 | Đường 2-9                                  | 2.410               |
| 22  | Hẻm số 3                               | Đường 1-5                                  | Cuối Hẻm số 3                              | 1.370               |
| 23  | Hẻm số 3                               | Cuối hẻm số 3                              | Cầu Cây Hương                              | 800                 |
| 24  | Hẻm số 3                               | Cuối Hẻm số 3                              | Đường 2-9                                  | 950                 |
| 25  | Lộ Tân Duyệt                           | Quốc lộ 1A                                 | Đường 19-5                                 | 3.640               |
| 26  | Lộ Tân Duyệt                           | Phan Ngọc Hiển                             | Đường 1/5                                  | 4.510               |
| 27  | Lộ Tân Duyệt                           | Đường 1-5                                  | Cổng Cây Hương                             | 2.990               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                | Đoạn đường                                                            |                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                            | Từ                                                                    | Đến                                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                                                                   | (4)                                                                           | (5)                 |
| 28  | Lộ Tân Duyệt                                                               | Cổng Cây Hương                                                        | Đường Cách Mạng Tháng Tám<br>(Tên cũ: Đường Vành Đai)                         | 1.370               |
| 29  | Lộ Tân Duyệt                                                               | Đường Cách Mạng Tháng Tám<br>(Tên cũ: Đường Vành Đai)                 | Giáp ranh xã Đông Thới                                                        | 730                 |
| 30  | Lộ Tân Duyệt                                                               | Lộ Tân Duyệt                                                          | Đường 3-2                                                                     | 4.170               |
| 31  | Đổi diện lộ Tân Duyệt                                                      | Đổi diện Cổng Cây Hương                                               | Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám<br>(Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai<br>đổi diện) | 570                 |
| 32  | Đổi diện lộ Tân Duyệt                                                      | Đổi diện Cách Mạng Tháng<br>Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường<br>Vành Đai ) | Đổi diện Đập Ông Phụng                                                        | 460                 |
| 33  | Đường Cách Mạng tháng 8                                                    | Quốc lộ 1A                                                            | Đầu kinh Láng Tượng                                                           | 950                 |
| 34  | Đường Phạm Ngọc Thạch<br>(Tên cũ: Đường Cách Mạng tháng 8)                 | Quốc Lộ 1A                                                            | Đường 19/5                                                                    | 3.630               |
| 35  | Đường Cách Mạng Tháng Tám<br>(Tên cũ: Đường Vành Đai)                      | Đường Hồ Thị Kỷ<br>(Tên cũ: Cầu Tài chính)                            | Cầu Vành Đai                                                                  | 1.940               |
| 36  | Đường Cách Mạng Tháng Tám<br>(Tên cũ: Đường Vành Đai)                      | Cầu Vành Đai                                                          | Lộ Tân Duyệt                                                                  | 1.260               |
| 37  | Đổi diện đường Cách Mạng Tháng<br>Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành<br>Đai) | Cầu Tài chính                                                         | Cầu Lộ Hãn                                                                    | 970                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường                             |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                                      | Từ                                     | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                    | (4)                           | (5)                 |
| 38  | Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai) | Cầu Vành Đai                           | Lộ Tân Duyệt                  | 510                 |
| 39  | Hai bên bờ sông Cái Nước                                             | Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác         | Đầu kênh Sư Thông             | 800                 |
| 40  | Hai bên bờ sông Cái Nước                                             | Đầu kênh Sư Thông                      | Đầu kênh Láng Trượng          | 810                 |
| 41  | Khu dân cư Cây Hương                                                 | Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1       | Hết khu dân cư Cây Hương      | 790                 |
| 42  | Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)                       |                                        |                               | 1.650               |
| 43  | Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)                       |                                        |                               | 1.370               |
| 44  | Đường Võ Thị Sáu                                                     | Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm) | Hết ranh Trường THPT Cái Nước | 1.370               |
| 45  | Đường Võ Thị Sáu                                                     | Hết ranh Trường THPT Cái Nước          | Giáp ranh ấp Đồng Tâm         | 1.170               |
| 46  | Đường Võ Thị Sáu                                                     | Giáp ranh ấp Đồng Tâm                  | Cầu Vành Đai                  | 570                 |
| 47  | Lộ Cái Nước -Phú Tân                                                 | Quốc lộ 1A                             | Đầu kênh Sư Thông             | 2.900               |
| 48  | Lộ Cái Nước - Phú Tân                                                | Đầu kênh Sư Thông                      | Đập Cây Dương                 | 2.800               |
| 55  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn                              | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                   | Giáp ranh Nghĩa trang         | 1.920               |
| 50  | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn                                   | Ranh Nghĩa Trang                       | Đầu đường Phạm Ngọc Thạch     | 2.600               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                   |                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Từ                           | Đến                             |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                          | (4)                             | (5)                 |
| 51  | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn                   | Đầu đường Phạm Ngọc Thạch    | Hết ranh cây xăng Kim Minh      | 3.800               |
| 52  | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn                   | Hết ranh cây xăng Kim Minh   | Đầu lộ Phú Mỹ +200m             | 3.600               |
| 53  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn              | Đầu lộ Phú Mỹ + 200m         | Nhà nghỉ Tuấn Anh               | 1.830               |
| 54  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn              | Nhà nghỉ Tuấn Anh            | Giáp ranh xã Trần Thới cũ       | 1.530               |
| 62  | Quốc lộ 1A                                           | Giáp ranh xã Trần Thới cũ    | Cách Xí nghiệp Nam Long 300m    | 1.000               |
| 63  | Quốc lộ 1A                                           | Cách Xí nghiệp Nam Long 300m | Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long    | 1.440               |
| 64  | Quốc lộ 1A                                           | Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long | Dốc cầu Đầm Cùng                | 1.430               |
| 56  | Đường Khu tập thể bệnh viện                          |                              |                                 | 800                 |
| 57  | Khu dân cư Tân Duyệt                                 |                              |                                 | 440                 |
| 58  | Lộ bê tông                                           | Lộ Tân Duyệt                 | Giáp ranh khu dân cư Cây Hương  | 390                 |
| 59  | Lộ bê tông                                           | Lộ Tân Duyệt                 | Hết ranh ấp 1                   | 570                 |
| 60  | Lộ bê tông                                           | Hết ranh ấp 1                | Cầu 5 Bưng                      | 430                 |
| 61  | Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), xã Trần Thới cũ | Đường 2 tháng 9              | Hẻm số 2                        | 1.590               |
| 66  | Đường vào UBND xã Trần Thới cũ                       | Chùa Hưng Vy Tự              | Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ) | 3.060               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                                                                                                |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Từ                                                                                                        | Đến                                  |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                                                                                       | (4)                                  | (5)                 |
| 67  | Khu vực chợ xã Trần Thới cũ  | Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ)                                                                           | Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ) | 1.660               |
| 68  | Khu vực chợ xã Trần Thới cũ  | Hết ranh Trạm Y Tế xã Trần Thới (Cũ)                                                                      | Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tân Đạt | 890                 |
| 69  | Lộ trung tâm xã              | Quốc lộ 1A                                                                                                | Hết ranh trạm y tế xã Trần Thới (Cũ) | 1.660               |
| 70  | Lộ trung tâm xã              | Lộ Trung tâm xã Trần Thới (Cũ)                                                                            | Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ)   | 1.790               |
| 71  | Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng | Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới cũ (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế) |                                      | 1.870               |
| 72  | Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng | Những dãy còn lại phía trong                                                                              |                                      | 1.370               |
| 73  | Đường Cống Bào Châu          | Quốc lộ 1A                                                                                                | Cống Bào Châu                        | 440                 |
| 74  | Tuyến lộ theo sông Bảy Háp   | Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)                                                                          | Cây xăng Bào Châu                    | 400                 |
| 75  | Đường Công Vụ                | Quốc Lộ 1A                                                                                                | Kênh Lộ Xe                           | 510                 |
| 76  | Quốc Lộ 1A cũ                | Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế                                                                                 | Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự             | 1.680               |
| 77  | Tuyến Đê Đông                | Đập Giáo Hổ                                                                                               | Giáp ranh xã Tân Hưng                | 440                 |
| 78  | Hẻm số 2 nối dài             | Đường 2 tháng 9                                                                                           | Hẻm số 3                             | 2.850               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                            | (5)                 |
| 79  | Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá                                                                       | Quốc lộ 1A                                 | Lộ Cái Nước - Phú Tân          | 570                 |
| 80  | Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe                                                                | Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến            | Đầu kênh Trùm Gộc              | 570                 |
| 81  | Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông                                                                  | Đầu kênh Sư Thông                          | Cuối kênh Sư Thông             | 570                 |
| 82  | Đường vào Khu dân cư Lương Thực<br>ấp 1                                                           | Từ Bách hóa xanh                           | Cuối đường                     | 8.650               |
| 83  | Đường Lương Định Của                                                                              | Hồ Thị Kỳ                                  | Đường 2/9                      | 2.610               |
| 84  | Đường vào khu tập thể sau bệnh viện                                                               | Đường 19/5                                 | Đường khu tập thể bệnh viện    | 800                 |
| 85  | Tuyến đường về Trung tâm xã Đông<br>Thới cũ                                                       | Cầu 19/5                                   | tới kênh Hoà Đồ                | 600                 |
| 86  | Tuyến lộ Rạch Nhà Thính, ấp Nhà<br>Thính A                                                        | Đập Nhà Thính A                            | Kênh Tân Duyệt (cổng Bầu Tròn) | 400                 |
| 87  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                | 300                 |
| 88  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                | 350                 |
| 89  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                | 220                 |

## 33. XÃ HƯNG MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                             |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                     | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                    | (4)                                    | (5)                 |
| 1   | Khu chợ Rau Dừa cũ                     | Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)      | Hết khu                                | 520                 |
| 2   | Khu chợ Rau Dừa                        | Khu chợ phía Nam                       | Hết Khu trừ Khu C                      | 1.200               |
| 3   | Khu dân cư                             | Khu dân cư (Khu C)                     | Hết Khu                                | 600                 |
| 4   | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời         | Quốc lộ 1A                             | Cầu Biện Tràng                         | 820                 |
| 5   | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời         | Cầu Biện Tràng                         | Giáp ranh xã Trần Văn Thời             | 820                 |
| 6   | Lộ Rau Dừa - Tân Hưng                  | Quốc lộ 1A                             | Trường Mẫu Giáo Họa Mi                 | 360                 |
| 7   | Lộ Rau Dừa - Tân Hưng                  | Trường Mẫu Giáo Họa Mi                 | Cổng Cái Giếng                         | 300                 |
| 8   | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời         | Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ         | 1.100               |
| 9   | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Hết ranh Trạm cấp nước Hưng Mỹ         | Cầu Rau Dừa                            | 1.300               |
| 10  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Rau Dừa                            | Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I     | 1.400               |
| 11  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I     | Cổng Sư Liệu                           | 1.100               |
| 12  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Sư Liệu                           | Cổng Đá                                | 690                 |
| 13  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Đá                                | Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông | 720                 |
| 14  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông | Giáp ranh xã Cái Nước                  | 790                 |
| 15  | Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ     | Cầu Cái Bần                            | Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ               | 550                 |
| 16  | Xã Hưng Mỹ                             | Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ     | Cầu Ba Vinh                            | 350                 |
| 17  | Xã Hưng Mỹ                             | Cầu Ba Vinh                            | Giáp ranh xã Trần Văn Thời             | 300                 |
| 18  | Tuyến bờ bao sông Thị Tường            | Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ     | Giáp ranh xã Trần Văn Thời             | 300                 |
| 19  | Bờ Nam Sông Đốc                        | Quốc lộ 1A                             | Cầu Rau Dừa                            | 1.200               |
| 20  | Bờ Nam Sông Đốc                        | Cầu Rau Dừa                            | Cầu Quang Đàm                          | 1.050               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                          |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                          | (5)                 |
| 21  | Bờ Nam Sông Đốc                                                                                   | Cầu Quang Đàm                              | Cầu Ngò Ôm                   | 900                 |
| 22  | Cổng Cái Giếng - Bùng Binh                                                                        | Cổng Cái Giếng                             | Ngã 3 Bùng Binh              | 300                 |
| 23  | Lộ cống đá Kênh Tư                                                                                | Quốc lộ 1A                                 | Cầu kênh Láng Tượng          | 620                 |
| 24  | Lộ cống đá Kênh Tư                                                                                | Cầu kênh Láng Tượng                        | Đầu kênh Bến Địa             | 490                 |
| 25  | Đường vào UBND xã cũ                                                                              | Quốc lộ 1A                                 | Kênh xáng Lộ Xe              | 660                 |
| 26  | Đường kênh Ráng                                                                                   | Từ trạm y tế                               | Giáp ranh trường Tân Tạo     | 330                 |
| 27  | Đường ô tô về xã Hòa Mỹ                                                                           | Cầu Hòa Mỹ                                 | Hết khu thiết chế văn hóa xã | 380                 |
| 28  | Bờ Nam Sông Đốc                                                                                   | Cầu Ngò Ôm                                 | Cầu Chông Mỹ                 | 650                 |
| 29  | Tuyến trục Đông - Tây                                                                             | Giáp Quốc lộ 1A                            | Cổng Ông Sur                 | 900                 |
| 30  | Tuyến trục Đông - Tây                                                                             | Cổng Ông Sur                               | Cầu Cái Giếng                | 750                 |
| 31  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                              | 220                 |
| 32  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                              | 300                 |
| 33  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 3\text{m}$                      |                                            |                              | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                              | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                              | 180                 |



**34. XÃ TÂN HƯNG***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                                                |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Từ                                                        | Đến                                 |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)                                                       | (4)                                 | (5)                 |
| 1   | Lộ ấp Phong Lưu                     | Cầu kênh xáng Đông Hưng                                   | Cầu Tân Hưng                        | 520                 |
| 2   | Lộ ấp Phong Lưu                     | Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng) | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | 560                 |
| 3   | Lộ ấp Tân Hòa                       | Cầu Tân Bửu                                               | Trạm Y Tế xã                        | 480                 |
| 4   | Lộ ấp Tân Hòa                       | Trạm Y Tế xã                                              | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | 520                 |
| 5   | Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng    | Cổng Bộ Mảo 1                                             | Cầu Tân Bửu                         | 670                 |
| 6   | Khu chợ xã Tân Hưng                 | Đường ô tô về trung tâm xã                                | Cổng Bộ Mảo 1                       | 1.020               |
| 7   | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | UBND xã Tân Hưng                                          | Cầu Tân Bửu                         | 850                 |
| 8   | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | Cầu Tân Bửu                                               | Cầu Cựa Gà                          | 1.060               |
| 9   | Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Hưng | Cầu Cựa Gà                                                | Cầu Tân Bửu (tên cũ: Cầu Nhà Phấn)  | 660                 |
| 10  | Lộ Cái Giếng (3,5m)                 | Cầu kênh xáng Tân Hưng                                    | Cầu Cái Giếng                       | 410                 |
| 11  | Tuyến sông Cái Cẩm (Bên nhà thờ)    | Cầu Hiệp Thông                                            | Cầu Kinh Huế                        | 380                 |
| 12  | Cụm dân cư Tân Phong                | Cụm dân cư Tân Phong                                      | Hết Cụm                             | 570                 |
| 13  | Tuyến Đê Đông                       | Giáp lộ Tân Duyệt                                         | Giáp xã Lương Thế Trân              | 410                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                                             |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                             | (5)                 |
| 14  | Lộ nhựa Tân Phong                                                                                 | Tuyến Đê Đông                              | Cầu Kênh Tắt                                    | 380                 |
| 15  | Đường vào UBND xã                                                                                 | Giáp đường ô tô về trung tâm xã            | Giáp Sân Chim Chà Là                            | 380                 |
| 16  | Lộ Tân Duyệt                                                                                      | Đập Ông Phụng                              | Cầu BOT Chà Là                                  | 560                 |
| 17  | Tuyến đường về Trung tâm xã<br>Đông Thới                                                          | Cầu 19/5                                   | hết cụm dân cư ấp Kinh Lớn                      | 560                 |
| 18  | Tuyến lộ Lung Mướp. Ấp Cái Giếng                                                                  | Nhà văn hóa ấp Cái Giếng                   | Giáp xã Tân Hưng                                | 380                 |
| 19  | Tuyến lộ vườn chim Chà Là, ấp Tân<br>Phong                                                        | UBND xã Đông Hưng cũ                       | Giáp đường ô tô về Trung tâm xã<br>Đông Hưng cũ | 380                 |
| 20  | Tuyến trục Đông - Tây                                                                             | Cầu Cái Giếng                              | Sông Bảy Háp                                    | 810                 |
| 21  | Đường UBND xã - Trục Đông Tây                                                                     | UBND xã                                    | Giáp trục Đông - Tây                            | 810                 |
| 22  | Đường HTX - Trục Đông Tây                                                                         | Đường hợp tác xã                           | Giáp trục Đông - Tây                            | 700                 |
| 23  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                                 | 220                 |
| 24  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                                 | 300                 |
| 25  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                                 | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                                 | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                                 | 180                 |

## 35. LƯƠNG THẾ TRÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                                     |                                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Từ                                             | Đến                                                                                         |                     |
| (1) | (3)                                 | (4)                                            | (5)                                                                                         | (7)                 |
| 1   | Trung tâm xã                        | UBND xã (Vàm Ông Tự)                           | Trụ sở ấp Tắc Thủ                                                                           | 990                 |
| 2   | Trung tâm xã                        | Cầu lớn Vàm Ông Tự                             | Kênh Biện Đề (Hết đất ông Kiều Văn Tài) (Tên cũ: Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa) | 750                 |
| 3   | Trung tâm xã                        | Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định                | Trụ sở ấp Tân Hiệp                                                                          | 990                 |
| 4   | Trung tâm xã                        | Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)                | Cầu Phát Thạnh (Tên cũ: Hết ranh đất bà Lê Thị Sang)                                        | 750                 |
| 5   | Trung tâm xã                        | Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)                | Cầu Phát Thạnh                                                                              | 750                 |
| 6   | Trung tâm xã                        | Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa)  | Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận                                                            | 750                 |
| 7   | Trung tâm xã                        | Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa) | Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận                                                            | 750                 |
| 8   | Trung tâm xã                        | Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)     | Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)                                                             | 750                 |
| 9   | KX Lương Thế Trân                   | Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)                     | Giáp ranh huyện Cái Nước                                                                    | 590                 |
| 10  | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Ranh đất bà Lê Thị Sang                        | Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo                                                                  | 450                 |
| 11  | Lộ mới                              | Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)     | Nhà ông Huỳnh Văn Tánh                                                                      | 490                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                             |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                                     | Đến                                                    |                     |
| (1) | (3)                                    | (4)                                                    | (5)                                                    | (7)                 |
| 12  | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi                    | Quốc lộ 1A                                             | Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau | 2.580               |
| 13  | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi                    | Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thuỷ sản Cà Mau | Đập ông Buồi                                           | 2.240               |
| 14  | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi                    | Đập ông Buồi                                           | Hết ranh Khu công nghiệp                               | 1.880               |
| 15  | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi                    | Hết ranh Khu công nghiệp                               | Cầu Hoà Trung 1                                        | 1.880               |
| 16  | Tuyến Đê Đông Cái Nước                 | Cầu Hòa Trung 1                                        | Cổng Giải Phóng (Đê Đông)                              | 420                 |
| 17  | Kênh Hai Mai                           | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi                                    | Ngã ba đường Gạo                                       | 450                 |
| 18  | Kênh Hai Mai                           | Ngã ba đường Gạo                                       | Ngã ba Tư Kía                                          | 380                 |
| 19  | Kênh Cây Bồm                           | Ngã ba đường Gạo                                       | Cầu Nhà Thờ Cây Bồm                                    | 300                 |
| 20  | Tuyến kênh Bào Kè                      | Quốc lộ 1A                                             | Ngã Ba Láng                                            | 380                 |
| 21  | Tuyến kênh Bào Kè                      | Ngã Ba Láng                                            | Cầu Tư Đức                                             | 300                 |
| 22  | Tuyến kênh Bào Kè                      | Cầu Tư Đức                                             | Ngã ba Út Đeo                                          | 300                 |
| 23  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Lương Thế Trân                                     | Lộ quy hoạch khu công nghiệp                           | 5.500               |
| 24  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Lộ quy hoạch khu công nghiệp                           | Cổng Kinh Giử                                          | 4.500               |
| 25  | Lộ Lung lá Nhà Thở                     | Quốc lộ 1A                                             | Giáp ranh trường mẫu giáo                              | 2.260               |
| 26  | Lộ Lung lá Nhà Thở                     | Giáp ranh trường mẫu giáo                              | Cầu Trần Quốc Toàn                                     | 1.500               |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                                    |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Từ                                                            | Đến                                                           |                     |
| (1) | (3)                                       | (4)                                                           | (5)                                                           | (7)                 |
| 27  | Lộ Lung lá Nhà Thở                        | Cầu Trần Quốc Toản                                            | Trường Trần Quốc Toản                                         | 1.500               |
| 28  | Lộ Lung lá Nhà Thở                        | Trường Trần Quốc Toản                                         | Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thở                        | 810                 |
| 29  | Kênh xáng Lương Thế Trân                  | Quốc lộ 1A                                                    | Giáp ranh huyện Trần Văn Thời                                 | 450                 |
| 30  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cầu Lương Thế Trân                                            | Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm<br>cuối cao tốc Bắc - Nam) | 5.500               |
| 31  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm<br>cuối cao tốc Bắc - Nam) | Cống Cả Giữa                                                  | 5.000               |
| 32  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cống Cả Giữa                                                  | Cống Cái Nhum                                                 | 3.770               |
| 33  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cống Cái Nhum                                                 | Cống Vịnh Gáo                                                 | 3.770               |
| 34  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cống Vịnh Gáo                                                 | Cống Nhà Phấn                                                 | 4.030               |
| 35  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cống Nhà Phấn                                                 | Cống Nhà Phấn + 300m                                          | 2.580               |
| 36  | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau<br>- Năm Căn | Cống Nhà Phấn + 300m                                          | Cầu Tân Đức                                                   | 2.410               |
| 37  | Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)                 | Quốc lộ 1A                                                    | Chùa Hưng Nhơn                                                | 1.800               |
| 38  | Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)                 | Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)                        |                                                               | 1.530               |
| 39  | Lộ bê tông                                | Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú                            | Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh                                    | 1.530               |
| 40  | Chợ Đức An                                | Quốc lộ 1A                                                    | Cầu 6 Hiệp                                                    | 840                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                              |                     |
| (1) | (3)                                                                                               | (4)                                        | (5)                              | (7)                 |
| 41  | Khu Dân cư ấp Cái Rắn A                                                                           | Hết khu                                    |                                  | 700                 |
| 42  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn                                                            | Cầu Tân Đức                                | Ngã 3 về Tân Hưng                | 1.500               |
| 43  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn                                                            | Ngã 3 về Tân Hưng                          | Cây xăng Phú Hưng                | 2.100               |
| 44  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn                                                            | Cây xăng Phú Hưng                          | Hết ranh trường cấp III Phú Hưng | 2.100               |
| 45  | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn                                                            | Hết trường cấp III Phú Hưng                | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời   | 1.200               |
| 46  | Đối diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời                                                           | Quốc lộ 1A                                 | Giáp ranh Trần Văn Thời          | 250                 |
| 47  | Đường ô tô về xã Tân Hưng                                                                         | Quốc lộ 1A                                 | Cầu Đức An + 300m                | 1.500               |
| 48  | Đường ô tô về xã Tân Hưng                                                                         | Cầu Đức An + 300m                          | Ranh xã Tân Hưng                 | 700                 |
| 49  | Lộ nhà thờ Cái Rắn                                                                                | Quốc lộ 1A                                 | Nhà thờ Cái Rắn                  | 380                 |
| 50  | Tuyến Kênh Hai Mai                                                                                | Ngã ba Tư Kía                              | Ngã ba Út Đeo                    | 380                 |
| 51  | Tuyến tránh Quốc lộ 1A                                                                            | Cầu Gành Hào                               | Quốc lộ 1A                       | 1.880               |
| 52  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                  | 220                 |
| 53  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                  | 300                 |
| 54  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                  | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                  | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                  | 180                 |

## 36. XÃ NINH QUỚI

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                       |                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                         | Điểm cuối                                 |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                              | (4)                                       | (5)                 |
| 1   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Phương                      | Đến cầu 30 tháng 4                        | 650                 |
| 2   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ cầu 30 tháng 4                                        | Đến cầu Mười Thời (tên cũ: Đến cầu Bà Âu) | 500                 |
| 3   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Sách                        | Đến hết ranh đất ông Quách Văn Tạo        | 600                 |
| 4   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ngã tư chợ Ninh Quới (Nguyễn Ngọc Ẩn)                 | Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Ty         | 600                 |
| 5   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ cầu chợ Ninh Quới                                     | Đến hết ranh đất công                     | 1.400               |
| 6   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sử Văn Khuyên                        | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quận      | 500                 |
| 7   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy                       | Đình thần Nguyễn Trung Trực               | 500                 |
| 8   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Khanh                          | Đến 1/2 ranh đất ông Danh Chanh           | 300                 |
| 9   | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy                       | Đến hết ranh đất ông Trần Hoàng Em        | 500                 |
| 10  | Ấp Phú Tân                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Thị Hai (cầu giáp ranh Ninh Hòa) | Đến hết ranh Thái Đức Hồng                | 500                 |
| 11  | Ấp Ninh Phú                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Giới                           | Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực           | 500                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                   |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                                  |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                          | (4)                                                        | (5)                 |
| 12  | Ấp Ninh Điền                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuyết Dương | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (Cầu giáp Ninh Quới A) | 500                 |
| 13  | Ấp Ninh Bình                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Thép    | Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Dợt                          | 400                 |
| 14  | Ấp Ninh Bình                | Hà Văn Hận                                   | Lâm Văn Tám                                                | 400                 |
| 15  | Ấp Ngọn                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Còn     | Đến hết ranh ông Đặng Văn Thạch                            | 400                 |
| 16  | Ấp Vàm                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Thạch   | Đến cầu Bà Âu                                              | 400                 |
| 17  | Ấp Ninh Điền                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Diệp Văn Út      | Đến hết ranh đất ông Phan Văn Còn                          | 400                 |
| 18  | Ấp Ninh Điền                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Thắng | Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Lô                            | 400                 |
| 19  | Ấp Ninh Điền                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Be    | Đến hết ranh đất ông Chiến                                 | 400                 |
| 20  | Ấp Ninh Thành               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quận  | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuán                      | 400                 |
| 21  | Ấp Ninh Tân                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Sơn       | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuán                      | 400                 |
| 22  | Kênh Trà Đốt                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Ngự       | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Văn                        | 300                 |
| 23  | Tuyến Lung Phèn             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Thu     | Đến hết ranh đất ông 6 Chem                                | 400                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                         |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                           | Điểm cuối                                   |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                | (4)                                         | (5)                 |
| 24  | Ấp Ngọn                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Tư (Tư Rút)   | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây) | 400                 |
| 25  | Ấp Ngọn                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Tư (Tư Rút)   | Đến hết ranh đất ông Huỳnh Trung Liên       | 400                 |
| 26  | Ấp Ngọn                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 2 Trà                  | Đến hết ranh đất ông Trần Hoàng Thọ         | 400                 |
| 27  | Ấp Ninh Tân                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây) | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sự          | 400                 |
| 28  | Ấp Ninh Tân                 | Bắt đầu từ cầu 2 Ân                                | Hết ranh thửa đất ông Nguyễn Văn Cuôi       | 400                 |
| 29  | Ấp Ngan Kè                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hùng Dũng       | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Hưởng      | 400                 |
| 30  | Ấp Ngan Kè                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 7 Lạc                  | Đến hết ranh đất ông 7 Nỹ                   | 400                 |
| 31  | Tuyến Kênh Ngan Kè          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Chí Nguyên         | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Giới        | 400                 |
| 32  | Ấp Xóm Tre                  | Bắt đầu từ cầu 7 Cẩm                               | Hết ranh thửa đất ông 6 Tiến                | 400                 |
| 33  | Tuyến Cây Me                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 4 Ngàn                 | Kênh Cây Me                                 | 400                 |
| 34  | Ấp Ninh Thành               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Trứ         | Đến ranh đất ông Lâm Mười Lớn               | 400                 |
| 35  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Vinh (ông 7 Chành) | Đến hết ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan          | 800                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                                                                                  |                                                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                                                                                                    | Điểm cuối                                                                                 |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                                                                                         | (4)                                                                                       | (5)                 |
| 36  | Bờ bắc Kênh Quản Lộ<br>Phụng Hiệp     | Bắt đầu từ giáp ranh đất Bà Nguyễn Thị<br>Lan                                                                               | Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ:<br>Đến ấp Phước Hoà Tiên - Thị trấn Phước<br>Long)   | 700                 |
| 37  | Đường bờ bắc Kênh Quản<br>lộ          | Bắt đầu từ trạm giao thông đường thủy khu<br>vực Hồng Dân (tên cũ: Bắt đầu từ trạm<br>giao thông đường thủy huyện Hồng Dân) | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Ri (ấp<br>Ninh Lợi)                                         | 700                 |
| 38  | Đường bờ nam Kênh QL<br>(Chợ)         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Tài                                                                                    | Đến cầu Rạch Cũ (ông Lý Ích)                                                              | 2.100               |
| 39  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau<br>(bến chợ) | Bắt đầu từ chùa Hưng Thiên Tự                                                                                               | Đến hết ranh đất ông Lưu Minh Trung                                                       | 700                 |
| 40  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau<br>(bến chợ) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Minh<br>Trung                                                                               | Đến hết ranh đất kho lương thực                                                           | 600                 |
| 41  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau<br>(bến chợ) | Bắt đầu từ hết ranh đất kho lương thực                                                                                      | Đến giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đến giáp<br>ranh phường 3, TX. Ngã Năm,<br>tỉnh Sóc Trăng) | 500                 |
| 42  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau<br>(bến chợ) | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Xiêu                                                                                      | Hướng Cầu Sập giáp cầu 3 Đẽ                                                               | 700                 |
| 43  | Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau<br>(bến chợ) | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hòn                                                                                              | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Hùng                                                        | 600                 |
| 44  | Kênh xóm Chùa                         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Châu                                                                                            | Đến Quản Lộ Phụng Hiệp                                                                    | 400                 |
| 45  | Đường lộ hậu sau chợ                  | Bắt đầu từ trụ Sở xã Ninh Quới A ( Trụ Sở<br>cũ)                                                                            | Đến đường Cầu Mới Ninh Quới                                                               | 1.400               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                      | Đoạn đường                                                                 |                                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  | Điểm đầu                                                                   | Điểm cuối                                                                                   |                     |
| (1) | (2)                                              | (3)                                                                        | (4)                                                                                         | (5)                 |
| 46  | Đường Phía Tây Ninh Quới Cầu sập                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phải                                | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Luôn                                                          | 1.400               |
| 47  | Đường Phía Tây Ninh Quới Cầu sập                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Liệt                                  | Đến cầu Chín Tôn (giáp xã Phước Long)<br>(tên cũ: Đến cầu Chín Tôn (giáp huyện Phước Long)) | 1.200               |
| 48  | Đường Phía Tây Ninh Quới Ngan Dừa                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiệp) | Đến cầu 3 Gió                                                                               | 700                 |
| 49  | Đường Phía Tây Ninh Quới Ngan Dừa                | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ủ                                               | Đến Ninh Thạnh 2 xã Hồng Dân (cầu 3.000)                                                    | 500                 |
| 50  | Đường Phía Đông Ninh Quới - Ngan Dừa             | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Phiêng                               | Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Hải                                                           | 700                 |
| 51  | Đường phía Bắc Ninh Quới - Vĩnh Quới - Sóc Trăng | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Biều                                | Đến giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đến giáp ranh phường 3, TX. Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)         | 500                 |
| 52  | Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa              | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Vân                                      | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Đức                                                           | 500                 |
| 53  | Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa              | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Điện                                  | Đến hết ranh đất ông Trương Văn Hải                                                         | 400                 |
| 54  | Đường phía Đông Ninh Quới -Ngan Dừa              | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Mai Thị Vân                                     | giáp xã Hồng Dân (tên cũ:Kênh Mười Sộp)                                                     | 400                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                               | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                           | Điểm đầu                                                                                   | Điểm cuối                                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                       | (3)                                                                                        | (4)                                                                                 | (5)                 |
| 55  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ                                             | Đến hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Dân (ấp Ninh Tiến )                                | 400                 |
| 56  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Säck                                                            | Đến giáp ranh phường Mỹ Quới (tên cũ: Đến Nhị tỷ Ninh Hiệp (giáp ranh xã Mỹ Quới )) | 400                 |
| 57  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Lệ                                                              | Đến giáp ranh phường Mỹ Quới (tên cũ: Đến Chùa Chệt Sĩa (giáp ranh xã Mỹ Quới ))    | 400                 |
| 58  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Hùng (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đỗ Thị Sáng) | Đến hết ranh đất ông Lê Văn Diêu (ấp Ninh Hiệp)                                     | 400                 |
| 59  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Đăng Thêm                                                 | Đến hết ranh đất ông Hồng Văn Khởi (Vàm tư Tảo)                                     | 300                 |
| 60  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ cầu Chín Điệu                                                                   | Đến hết ranh đất ông Danh Thượng (Ninh Chùa)                                        | 300                 |
| 61  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phương                                                  | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (cầu 3 Tài)                                   | 300                 |
| 62  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mai Văn Sanh                                                   | Đến hết ranh đất ông Lê Bửu Trang                                                   | 500                 |
| 63  | Đường cầu mới Ninh Quới, đoạn nối giữa đường Ngan Dừa - Ninh Quới (Lộ 63) | Bắt đầu từ 0m (tính từ mép Lộ 63)                                                          | Đến hết ranh đất Miếu ông Bồn                                                       | 1.600               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                            | Đoạn đường                                                   |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                        | Điểm đầu                                                     | Điểm cuối                                            |                     |
| (1) | (2)                                                                    | (3)                                                          | (4)                                                  | (5)                 |
| 64  | Đường cầu mới Ninh Quới,<br>đoạn nối giữa đường Ninh<br>Quới - Cầu sập | Bắt đầu từ 0m (tính từ mép lộ đường Ninh<br>Quới - Cầu Sập)  | Đến cầu Mới Ninh Quới                                | 900                 |
| 65  | Phía Tây Quản lộ Phụng<br>Hiệp                                         | Bắt đầu từ ranh đất ông Ba Ta                                | Đến cổng Hai Quan                                    | 800                 |
| 66  | Phía đông quản lộ Phụng<br>Hiệp                                        | Bắt đầu từ ranh của bà Lê Thị The (cầu<br>Ngan Dừa)          | Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năm<br>(Cầu Hai Quan) | 800                 |
| 67  | Đường Dẫn Cổng âu thuyền                                               | Bắt đầu từ cổng Âu Thuyền                                    | Đến cổng phân ranh mặn ngọt: Cầu Sập -<br>Ninh Quới  | 500                 |
| 68  | Đường Lộ Mới trụ sở xã<br>Ninh Quới                                    | Bắt đầu từ trụ sở UBND xã Ninh Quới (từ<br>ranh nhà ông Thọ) | Đến đường Cầu Sập - Ninh Quới (chợ<br>mới)           | 1.400               |
| 69  | Kênh 3/2                                                               | Bắt đầu từ cầu 3/2                                           | Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Ngân                 | 350                 |
| 70  | Kênh ba Đồng                                                           | Bắt đầu từ cầu 3 Tài                                         | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngọc                 | 350                 |
| 71  | Cầu 7 Mai                                                              | Bắt đầu từ ranh đất bà Võ Thị Anh Đào                        | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn On                   | 350                 |
| 72  | Kênh Le Le (đường phía<br>Nam)                                         | Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Thanh Hải                         | Đến hết ranh đất ông Đặng Thành Việt                 | 350                 |
| 73  | Kênh Le Le (đường phía<br>Bắc)                                         | Bắt đầu từ ranh đất bà Lê Thị Tú Em                          | Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Phấn                   | 350                 |
| 74  | Kênh Le Le (đường phía<br>Nam)                                         | Bắt đầu từ ranh đất ông Phạm Văn Nghiệp                      | Đến hết ranh đất ông Trần Thanh Hải                  | 350                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                                                                   |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                                                                     | Điểm cuối                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                                                          | (4)                                  | (5)                 |
| 75  | Tuyến lộ nhựa 2m                                                                                  | Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Đăng                                                        | Đến hết ranh đất ông Cao Trung Đương | 350                 |
| 76  | Kênh 6 Tào                                                                                        | Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Nhuận                                                       | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Thúc   | 350                 |
| 77  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Vũ Phấn<br>(tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Vũ Phưởng) | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Xem    | 350                 |
| 78  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Từ cầu Bà Âu                                                                                 | Nhà ông Tám Thay                     | 530                 |
| 79  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Từ nhà ông Cọp                                                                               | Gáp ranh đất ấp Ninh An xã Hồng Dân  | 350                 |
| 80  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Từ đất nhà ông Trần Văn Bon                                                                  | Nhà Nguyễn Văn Dũng                  | 350                 |
| 81  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Nhà Lý Hùng                                                                                  | Giáp ranh phường Mỹ Quới             | 280                 |
| 82  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Cầu Ba Gió                                                                                   | Giáp ranh ấp Tà Ốc                   | 350                 |
| 83  | Kênh Tư Tào (đường phía Đông)                                                                     | Từ cầu sắt                                                                                   | Hết ranh đất ông Trần Văn Hải        | 500                 |
| 84  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                                                              |                                      | 220                 |
| 85  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                                                              |                                      | 250                 |
| 86  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                                                              |                                      | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                                         |                                      | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                                   |                                      | 180                 |

## 37. XÃ HỒNG DÂN

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                       | Đoạn đường                                                |                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                  | Điểm đầu                                                  | Điểm cuối                                                                   |                     |
| (1) | (2)                                                                              | (3)                                                       | (4)                                                                         | (5)                 |
|     | <b>Khu 1A</b>                                                                    |                                                           |                                                                             |                     |
| 1   | Đường Lý Thường Kiệt                                                             | Đường Nguyễn Trung Trực                                   | Đường Trần Hưng Đạo                                                         | 4.500               |
| 2   | Đường Chu Văn An                                                                 | Đường Trần Hưng Đạo                                       | Đường Nguyễn Trung Trực                                                     | 3.200               |
| 3   | Đường Nguyễn Trung Trực                                                          | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                   | Đến hết ranh đất ông Hồ Công Uẩn (Giáp ấp Thống Nhất)                       | 3.500               |
| 4   | Khu 1B                                                                           | Bắt đầu từ ranh đất ông Út Bé                             | Đến giáp ranh Trại cưa Tám Tương (trên lộ và mé sông)                       | 1.800               |
| 5   | Khu 1B                                                                           | Bắt đầu từ nhà ông Trần Phước Nam (giáp đường Chu Văn An) | Đến giáp Lộ trước (đến nhà ông Trịnh Văn Y)                                 | 2.500               |
| 6   | Khu 1B                                                                           | Bắt đầu từ giáp ranh Trại cưa Tám Tương                   | Đến giáp ấp Bà Gòong (hết ranh đất ông Trần Văn Bé Phía trên lộ và mé sông) | 1.300               |
|     | <b>Khu 2</b>                                                                     |                                                           |                                                                             |                     |
| 7   | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                          | Đường Nguyễn Trung Trực                                   | Đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                                              | 4.000               |
| 8   | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                          | Đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                            | Đến đường Trần Hưng Đạo                                                     | 2.500               |
| 9   | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                          | Bắt đầu từ ranh đất Miếu Quan Đế (Chùa ông Bộn)           | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Khởi An                                         | 2.800               |
| 10  | Khu III                                                                          | Bắt đầu từ nhà ông Trịnh Văn Hải (cầu Trọng Điền)         | Đến ngã tư Kinh Xáng Trung tâm y tế                                         | 1.600               |
| 11  | Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ                                        | Bắt đầu cầu Trọng Điền                                    | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải                                        | 1.300               |
| 12  | Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ                                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Tén                 | Đến đầu cầu Kinh Nhỏ                                                        | 1.000               |
| 13  | Khu III, đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ                                        | Bắt đầu từ đầu cầu kinh nhỏ khu III (theo kênh nhỏ)       | Đến chùa Hưng Kiến Tự                                                       | 1.000               |
| 14  | Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ) | Bắt đầu từ 0 m                                            | Đến 30 m                                                                    | 1.300               |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                       | Đoạn đường                                                            |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                  | Điểm đầu                                                              | Điểm cuối                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                              | (3)                                                                   | (4)                                                        | (5)                 |
| 15  | Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ) | Bắt đầu từ 30 m tiếp theo                                             | Đến 60 m                                                   | 1.000               |
| 16  | Khu III, đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ) | Bắt đầu từ 60 m tiếp theo                                             | Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Sang                           | 800                 |
| 17  | Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao                                                       | Bắt đầu từ ranh đất bà Dương Thị Thanh (dọc theo sông Cái Trầu)       | Đến hết ranh đất Đình thần Trung Trực                      | 400                 |
| 18  | Ấp Bà Hiên                                                                       | Bắt đầu từ ranh Tái định cư                                           | Đến nhà ông Danh Khiêm                                     | 1.800               |
| 19  | Ấp Bà Hiên                                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tuyết Thắm                         | Đến Miếu Bà Hiên                                           | 800                 |
| 20  | Ấp Bà Hiên                                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ca Văn Quang                              | Đến ngã tư Bà Gòong (đến ranh đất ông Trần Tuấn Mạnh)      | 400                 |
| 21  | Ấp Bà Hiên                                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Mạnh                            | Đến giáp khu tái định cư (hết ranh đất ông Lương Văn Được) | 500                 |
| 22  | Khu tái định cư, ấp Bà Hiên                                                      | Đường Hai Bà Trưng (từ kênh xáng)                                     | Đến rạch Ngan Dừa - Tà Ben                                 | 2.600               |
| 23  | Khu tái định cư, ấp Bà Hiên                                                      | Dãy nhà tiếp giáp hệ thống thoát nước vòng sau hậu đường Hai Bà Trưng |                                                            | 1.600               |
| 24  | Khu tái định cư, ấp Bà Hiên                                                      | Dãy nhà dành cho hộ có thu nhập thấp (Lô III)                         |                                                            | 1.300               |
| 25  | Bờ đông, ấp Trèm Trèm                                                            | Bắt đầu từ ranh đất Trung tâm y tế                                    | Đến hết ranh đất Chùa Hưng Kiến Tự                         | 800                 |
| 26  | Bờ Tây, ấp Trèm Trèm                                                             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Nghĩa                            | Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Oanh                       | 300                 |
| 27  | Bờ Tây, ấp Trèm Trèm                                                             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Oanh                           | Đến hết ranh Miếu Rạch Chùa                                | 600                 |
| 28  | Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Bình Đăng                             | Đến ngã ba Vàm Xáng (hết ranh đất bến đò ông bảy Đức)      | 400                 |
| 29  | Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn Hồng Bảy                              | Đến hết ranh đất ông Võ Văn So                             | 400                 |
| 30  | Đường Trèm Trèm - Xẻo Quao                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Thị Thanh                            | Đến hết ranh đất Bảy Đức                                   | 400                 |



| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                                  |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                             | Điểm đầu                                                    | Điểm cuối                                               |                     |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                                         | (4)                                                     | (5)                 |
| 31  | Bờ Bắc rạch Chùa                                                            | Cầu Trung Ương đoàn                                         | Đến hết ranh ông Lâm Dù Cạc                             | 300                 |
| 32  | Đường Nguyễn Trung Trực                                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Thê                    | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Bê                        | 2.300               |
| 33  | Đường Nguyễn Trung Trực                                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Sáu                  | Đến Cầu Kè                                              | 1.500               |
| 34  | Đường Nguyễn Trung Trực                                                     | Bắt đầu từ Cầu Kè                                           | Đến hết ranh đất bà Hương (giáp cầu Xẻo Vệt)            | 1.000               |
| 35  | Đường Trần Hưng Đạo                                                         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Nhỏ (tuyến lộ Thống Nhất II) | Đến Cầu Xẻo Vệt                                         | 900                 |
| 36  | Ấp Bà Gòong                                                                 | Bắt đầu từ ngã tư Bà Gòong (từ ranh đất ông Trương Kim Nám) | Đến giáp Khu 1B Nội Ô (giáp ranh đất ông Trần Văn Bé)   | 1.000               |
| 37  | Ấp Bà Gòong                                                                 | Bắt đầu từ cầu 19 tháng 5                                   | Đến ngã Tư Bà Gòong (đến ranh đất ông Quách Văn Siêu)   | 700                 |
| 38  | Ấp Bà Gòong                                                                 | Bắt đầu từ ngã Tư Bà Gòong (từ ranh đất Trường Tiểu Học)    | Đến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | 800                 |
| 39  | Ấp Bà Gòong                                                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà Lê Thị Tình                         | Đến hết ranh nhà ông Danh Khen (chuồng dơi)             | 350                 |
| 40  | Ấp Bà Gòong                                                                 | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Danh Khen                   | Đến ranh xã Ninh Hòa (cũ)                               | 300                 |
| 41  | Cầu Bụi Dứa                                                                 | Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Thanh Văn                     | Đến cầu Bụi Dứa                                         | 350                 |
| 42  | Rạch Tà Ben                                                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Thanh Văn                 | Đến rạch Bà Hiên                                        | 350                 |
| 43  | Ấp Bà Gòong, đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II                            | Bắt đầu từ đầu lộ (giáp lộ Thống Nhất)                      | Đến 60m                                                 | 1.000               |
| 44  | Ấp Bà Gòong, đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II                            | Bắt đầu từ 60m tiếp theo                                    | Đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Đến giáp lộ Thống Nhất II) | 700                 |
| 45  | Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà | Bắt đầu từ cầu Xẻo Vệt (bến phà cũ)                         | Đến hết ranh đất ông Sáu Bùi                            | 600                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                          |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                             | Điểm đầu                            | Điểm cuối                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                 | (4)                                        | (5)                 |
| 46  | Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà | Bắt đầu từ hết ranh đất ông Sáu Bùi | Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Tổng        | 500                 |
| 47  | Ấp Bà Gòong, đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà | Bắt đầu từ cầu ông Ba Mậu           | Đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà (cũ) | 450                 |
|     | <b>Khu Trung tâm hành chính (Trừ khu Trung tâm Thương mại)</b>              |                                     |                                            |                     |
| 48  | Đường Lê Duẩn                                                               | Cầu số 01                           | Đường Lộc Ninh (xem lại giới hạn)          | 4.000               |
| 49  | Đường Võ Thị Sáu                                                            | Đường Trần Hưng Đạo                 | Đường Lê Duẩn                              | 4.000               |
| 50  | Đường Bùi Thị Trường                                                        | Đường Trần Hưng Đạo                 | Đường Lê Duẩn                              | 4.000               |
| 51  | Đường Trần Hưng Đạo                                                         | Đầu cầu Ngan Dừa                    | Đường Lộc Ninh                             | 4.000               |
| 52  | Đường Nguyễn Huệ                                                            | Đường Lê Duẩn                       | Đường Bùi Thị Trường                       | 4.000               |
| 53  | Đường Trần Văn Bảy                                                          | Đường Trần Hưng Đạo                 | Cầu Gia Viễn                               | 4.500               |
| 54  | Đường Lê Thị Riêng                                                          | Đường Võ Thị Sáu                    | Đường Lộc Ninh                             | 4.000               |
| 55  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                  | Đường Lê Duẩn                       | Đường Nguyễn Bình Khiêm                    | 4.500               |
| 56  | Đường Trần Kim Túc                                                          | Đường Trương Văn An                 | Đường Lộc Ninh                             | 3.800               |
| 57  | Đường Trương Văn An                                                         | Đường Lê Duẩn                       | Đường Lê Thị Riêng                         | 3.800               |
| 58  | Đường Phùng Ngọc Liêm                                                       | Đường Lê Duẩn                       | Đường Trần Văn Bảy                         | 3.800               |
| 59  | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                     | Đường Lê Duẩn                       | Đường Võ Thị Sáu                           | 3.800               |
| 60  | Đường Thị Châm                                                              | Đường Lê Duẩn                       | Đường Võ Thị Sáu                           | 3.800               |
| 61  | Đường Nguyễn Thị Mười                                                       | Đường Phùng Ngọc Liêm               | Đường Nguyễn Đình Chiểu                    | 3.800               |
| 62  | Đường Trần Văn Tấn                                                          | Đường Bùi Thị Trường                | Đường Lộc Ninh                             | 3.800               |
| 63  | Đường Nguyễn Thị Năm                                                        | Đường Trần Kim Túc                  | Đường Trần Văn Tấn                         | 3.800               |
| 64  | Đường Lộc Ninh                                                              | Đường Lê Duẩn                       | Đường Trần Hưng Đạo                        | 3.150               |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                        | Đoạn đường                                                                       |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                   | Điểm đầu                                                                         | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                                                              | (4)                                                    | (5)                 |
| 65  | Đường B12                                                                         | Đường Lê Duẩn                                                                    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                             | 3.800               |
| 66  | Đường Ngô Quyền (đoạn nối giữa đoạn từ Cầu Lún đến Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân) | Bắt đầu từ 0 km (đầu đường)                                                      | Đến đường dẫn cầu Gia Diễn (Lê Văn Đông)               | 1.000               |
| 67  | Đường Ngô Quyền (đoạn nối giữa đoạn từ Cầu Lún đến Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân) | Bắt đầu từ giáp ranh đất bồi thường đường dẫn cầu Gia Diễn (đất ông Lê Văn Đông) | Đến hết đường Ngô Quyền                                | 700                 |
| 68  | Khu III, đoạn nối giữa đường Ngô Quyền với lộ kênh nhỏ                            | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Vui                                              | Đến ranh đất bà Nguyễn Thị Ly                          | 1.400               |
| 69  | Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II           | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Thị Bé Sáu                                      | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngươi                  | 2.000               |
| 70  | Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Ngươi                                     | Đến hết sân Tennis                                     | 1.400               |
| 71  | Khu III, đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sót đến lộ Thống Nhất II           | Bắt đầu từ hết ranh đất sân Tennis                                               | Đến đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Đến lộ Thống Nhất II) | 1.000               |
| 72  | Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực                  | Bắt đầu từ cầu Kênh nhỏ                                                          | Đến cầu Chùa Ngan Dừa                                  | 600                 |
| 73  | Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực                  | Bắt đầu từ cầu Chùa Ngan Dừa                                                     | Đến hết đất ông Võ Văn So                              | 500                 |
| 74  | Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực                  | Bắt đầu từ cầu Đoàn Thanh Niên                                                   | Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực                        | 500                 |
| 75  | Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới                                                    | Đường Trần Hưng Đạo (Tên cũ: Bắt đầu từ lộ Thống Nhất II)                        | Đến cầu Mới Bà Gòong                                   | 800                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                       |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                         | Điểm cuối                                                |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                              | (4)                                                      | (5)                 |
| 76  | Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới    | Bắt đầu từ cầu Mới Bà Gông                       | Đến hết ranh thị trấn (Bãi rác)                          | 700                 |
| 77  | Ngan Dừa -Ninh Hòa - Ninh Quới    | Bắt đầu từ dốc cầu Gia Diễn                      | Đến ngã 4 đường Ngô Quyền                                | 900                 |
| 78  | Bà Hiên                           | Bắt đầu từ ranh đất ông Lương Văn Được           | Đến ranh đất ông Trần Quốc Nghiêm                        | 800                 |
| 79  | Ấp kênh xáng                      | Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)          | Đến cổng Chèo                                            | 1.100               |
| 80  | Ấp kênh xáng                      | Bắt đầu từ cổng Chèo                             | Đến hết ranh đất Cây xáng Hoàng Quân                     | 900                 |
| 81  | Ấp kênh xáng                      | Bắt đầu từ ranh đất Cây xáng Hoàng Quân          | Đến giáp Kinh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc                   | 700                 |
| 82  | Ấp kênh xáng                      | Bắt đầu từ kênh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc         | Đến giáp xã Ninh Hoà (Cầu bà Hiên )                      | 600                 |
| 83  | Ấp kênh xáng                      | Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)          | Đến ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ                         | 900                 |
| 84  | Ấp Đầu Sáu Đông                   | Bắt đầu từ Miếu Ông Bồn                          | Đến rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)                       | 700                 |
| 85  | Ấp Đầu Sáu Đông                   | Bắt đầu từ rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)        | Đến Cầu chùa Đầu Sáu                                     | 500                 |
| 86  | Ấp Kênh Xáng                      | Bắt đầu từ ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ          | Đến hết ranh đất Hăng Nước đá Trần Tấn                   | 700                 |
| 87  | Ấp Kênh Xáng                      | Bắt đầu từ hết ranh đất Hăng nước đá Trần Tấn    | Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Tan                         | 700                 |
| 88  | Ấp Kênh Xáng                      | Bắt đầu từ giáp cầu Tám Tụ                       | Đến giáp xã Vĩnh Lộc cũ (hết ranh đất ông Hàng Văn Sinh) | 500                 |
| 89  | Kênh Xáng Đầu Sáu Đông            | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thị Dũng          | Đến ranh đất nhà bà Thị Diện                             | 900                 |
| 90  | Đường dân Cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Du            | Đến giáp móng cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa                    | 1.000               |
| 91  | Ấp Đầu Sáu Đông                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thị Diện              | Đến giáp ranh xã Ninh Hòa                                | 300                 |
| 92  | ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi | Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở xã (giáp cầu ông Tân) | Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư                        | 760                 |
| 93  | Ấp Bà Ai I                        | Bắt đầu từ hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư         | Đến cầu ông Lý Hoàng Thọ                                 | 500                 |
| 94  | Ấp Bà Ai I, Tà Suối               | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hà Thị Sớm            | Đến hết cầu nhà Năm Hiên                                 | 400                 |
| 95  | ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phương    | Đến hết ranh đất ông Phôn (giáp xã NTL)                  | 700                 |
| 96  | Ấp Bà Ai I, II, Cai Giăng         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Hoàng Thọ         | Đến hết ranh đất Chùa Thành Thát                         | 500                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                              |                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                                | Điểm cuối                                                   |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                     | (4)                                                         | (5)                 |
| 97  | Ấp Kênh Xáng, Đầu Sáu Tây         | Bắt đầu từ kênh Xáng (nhà ông Đình)                     | Đến hết ranh ông Danh Khum                                  | 300                 |
| 98  | Ấp Kênh Xáng, Đầu Sáu Tây         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Văn Bình                    | Đến giáp ranh xã Ninh Hòa                                   | 300                 |
| 99  | Ấp Đầu Sáu Tây                    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Khum                   | Đến giáp kênh Xáng Hòa Bình                                 | 300                 |
| 100 | ĐH 06 - Lộc Ninh - Ninh Thành Lợi | Bắt đầu từ kênh 12000                                   | Đến hết ranh đất ông Dện                                    | 600                 |
| 101 | Phước Hoà                         | Bắt đầu từ cầu Trường học Phước Hoà                     | Đến giáp thị trấn Phước Long (hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ) | 400                 |
| 102 | Ấp Cai Giăng                      | Bắt đầu từ cầu ông Phôn                                 | Đến hết ranh đất Chùa Cai Giăng (giáp xã Vĩnh Lộc)          | 400                 |
| 103 | Ấp Tà Suôi, Bình Dân              | Bắt đầu từ cầu Tà Suôi (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sỏi) | Đến hết ranh đất ông Phan Minh Hoàng                        | 400                 |
| 104 | Ấp Đầu Sáu Tây                    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Phen                   | Đến giáp cầu Bà Ai 1 (Cầu Sắt)                              | 400                 |
| 105 | Ấp Bà Ai I                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Văn Súa                 | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Cửa                           | 500                 |
| 106 | Ấp Bình Dân, Tà Suôi, Bà Ai I     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Quê (kênh 6.000)     | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc (Bờ đông Kênh Hoà Bình)           | 400                 |
| 107 | Ấp Cai Giăng - Phước Hoà          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cang               | Đến hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ (đầu kênh 6.000)           | 400                 |
| 108 | Tuyến đường nhựa mặt đường 2m     | Bắt đầu từ hết ranh đất ông Phạm Văn Cả                 | Đến giáp cầu Trường học Phước Hòa                           | 300                 |
| 109 | Ấp Bà Ai I                        | Bắt đầu từ trụ sở UBND xã (giáp cầu ông Tân)            | Đến cầu Thanh Niên (Rạch thầy Cai)                          | 700                 |
| 110 | Ấp Tà Suôi                        | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (rạch thầy Cai)               | Đến cầu 1000 (ranh đất Nguyễn Văn Súa)                      | 500                 |
| 111 | Ấp Cai Giăng                      | Bắt đầu từ cầu ông 7 Nhỏ                                | Đến giáp kênh 3 tháng 2                                     | 300                 |
| 112 | Tuyến Vĩnh Ninh - Ấp Kinh Xáng    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đức              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc                                   | 300                 |
| 113 | Tuyến lộ 63 (DT78)                | Bắt đầu từ ranh đất Trạm Y tế                           | Đến Giáp ranh xã Ninh Quới A (Cầu 3.000)                    | 500                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                | Đoạn đường                                                            |                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                           | Điểm đầu                                                              | Điểm cuối                                                       |                     |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                                   | (4)                                                             | (5)                 |
| 114 | Tuyến lộ 63 (DT78)                                        | Bắt đầu từ cầu 6.000 (Ninh Thạnh II)                                  | Đến hết ranh đất bà Lê Thị Hương (giáp cầu 7.000)               | 500                 |
| 115 | Tuyến lộ 63 (DT78)                                        | Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Phi (cầu 7.000)                        | Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (hết ranh đất ông Trần Văn Bá)        | 500                 |
| 116 | Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | Bắt đầu từ ngã Ba cầu chữ Y                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đức                             | 500                 |
| 117 | Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | Bắt đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng                                  | Đến giáp thị trấn Ngan Dừa cũ                                   | 500                 |
| 118 | Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | Bắt đầu từ ngã ba cầu chữ Y                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Mừng                        | 500                 |
| 119 | Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | Bắt đầu ranh đất Lê Hoàng Thoại                                       | Đến cầu Xéo Tràm                                                | 500                 |
| 120 | Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới               | Bắt đầu từ cầu Xéo Tràm                                               | Đến cầu Ninh Quới (cầu Ba Hùng)                                 | 500                 |
| 121 | Khu vực Cầu chữ Y                                         | Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y                                           | Đến hết ranh đất bà Võ Thị Mừng (Phía Đông)                     | 500                 |
| 122 | Khu vực Cầu chữ Y                                         | Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y                                           | Đến hết ranh đất ông Võ Văn Đức (phía tây về Thị trấn Ngan Dừa) | 500                 |
| 123 | Khu vực Cầu chữ Y                                         | Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Hoàng Thoại (về Ninh Quới)                 | Đến Cầu Xéo Tràm                                                | 400                 |
| 124 | Khu vực Cầu chữ Y                                         | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng (về Thị trấn Ngan Dừa)        | Đến Cống Bảy Ú                                                  | 400                 |
| 125 | Tuyến Ninh Thạnh 2 - Tà Ky - Ninh Phước (phía có lộ nhựa) | Bắt đầu từ cầu 8.000 Ninh Thạnh 2, bờ có lộ nhựa (từ ranh bà Cam)     | Đến giáp Kênh Xáng Hoà Bình hết ranh đất bà Nguyễn Thị Cẩm)     | 350                 |
| 126 | Tuyến Ninh Phước - Tà Óc - Ninh Thạnh 2                   | Bắt đầu từ ranh đất Trường Trương Vĩnh Ký (ngã 3 Ninh Phước) - Bờ Tây | Đến cầu 3.000 - ranh đất ông Hai Đại                            | 350                 |
| 127 | Tuyến Ninh Phước - Tà Óc - Ninh Thạnh 3                   | Bắt đầu từ ranh đất ông Mười Sộp                                      | Đến Cầu Bà Hiên thị trấn Ngan Dừa                               | 400                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                              | Đoạn đường                                                             |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                         | Điểm đầu                                                               | Điểm cuối                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                     | (3)                                                                    | (4)                                                        | (5)                 |
| 128 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ cầu Chín Khanh (Ninh Thạnh 1)                               | Đến Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)                            | 350                 |
| 129 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)                                 | Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Mèo                          | 350                 |
| 130 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)                                 | Đến hết ranh đất ông Bảy Tý                                | 400                 |
| 131 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ cầu Chữ Y - Bắt đầu từ ranh đất Huỳnh Văn Phận              | Đến Cầu Ngan Châu                                          | 300                 |
| 132 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ ranh đất ông Lương Văn Cường                                | Đến hết ranh đất bà Đặng Thị Bé Hai                        | 300                 |
| 133 | Lộ nông thôn                                                            | Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Rít                                     | Đến Cống Lá Viết                                           | 400                 |
| 134 | Đường vành đai sông cái                                                 | Bắt đầu từ ranh đất Trần Phong Sắc (Vĩnh An)                           | Đến Cầu Ba Hùng (giáp Ninh Quới)                           | 400                 |
| 135 | Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới                                          | Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Hát                                     | Đến Cầu ngã tư Ninh An (hết ranh đất bà Trần Thị Thích)    | 350                 |
| 136 | Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới                                          | Bắt đầu từ cầu Rọc Lá (Ranh đất ông Võ Văn Nỡ)                         | Đến cầu Trung ương Đoàn (hết ranh đất ông Lương Văn Cường) | 300                 |
| 137 | Tuyến ngã tư Ninh An-Ninh Quới                                          | Bắt đầu từ trường Tuệ Tĩnh                                             | Đến Cầu Xẻo Rô (hết ranh đất ông Phan Văn Danh )           | 300                 |
| 138 | Tuyến Út Xù                                                             | Bắt đầu từ cầu 6 Vạn (Ninh Thạnh 1)                                    | Đến hết ranh đất Danh Vân (Tà Ben)                         | 300                 |
| 139 | Tuyến kênh Trương Hồ                                                    | Bắt đầu từ cầu Trương Hồ (Ninh Phước)                                  | Đến hết ranh đất Trần Văn Tính (Trương Hồ)                 | 300                 |
| 140 | Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky -<br>Ninh Phước (phía không có lộ<br>phần ) | Bắt đầu từ cầu 8.000 (bờ Tây Ninh Thạnh 2)                             | Đến Cầu ông Tiếp (Tà Ky)                                   | 300                 |
| 141 | Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình                                                | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Chiến Hiền (bờ<br>Đông)                 | Đến hết ranh đất ông Danh Phan                             | 300                 |
| 142 | Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình                                                | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hậu (giáp<br>xã Phước Long, bờ Tây) | Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (đất ông Trần Văn Chánh)         | 300                 |
| 143 | Tuyến đường nhựa mặt đường 2m                                           | Bắt đầu từ giáp ranh đất ông 2 Lũy (Tà Ben)                            | Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Khải (Vĩnh An)             | 300                 |
| 144 | Tuyến đường nhựa mặt đường 2m                                           | Bắt đầu từ cầu Quốc Dân                                                | Cầu Bảy Tâm                                                | 300                 |

| STT | Đường<br>tuyến lộ, khu vực                                                   | Đoạn đường                                     |                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Điểm đầu                                       | Điểm cuối                                                         |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                            | (4)                                                               | (5)                 |
| 145 | Tuyến đường nhựa mặt đường 2m                                                | Nguyễn Văn Hồng - Bờ Đông                      | Đến hết ranh đất nhà bà Phan Thị Đẹp (ngã tư Sáu Bàng)            | 300                 |
| 146 | Tuyến đường nhựa mặt đường 2m                                                | Bắt đầu nhà ông Lê Văn Trắng (ngã tư Sáu Bàng) | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Thành Công (giáp ranh Ninh Quới A cũ) | 300                 |
| 147 | Tuyến kênh Xẻo Tràm                                                          | Bắt đầu từ cầu Xẻo Tràm (Trà Men)              | Đến cống Xẻo Tràm                                                 | 300                 |
| 148 | Ấp Ninh Thạnh 2                                                              | Bắt đầu từ cầu 6000 (nhà ông Bùi Văn Nho)      | Đến hết ranh nhà ông Đặng Văn Vọng                                | 300                 |
| 149 | Tuyến Hào Hai                                                                | Bắt đầu từ cầu Hào Hai (Nhà ông Nguyễn Văn Vũ) | Đến hết ranh nhà ông Lê Văn Nghĩa (8 Nghĩa)                       | 300                 |
| 150 | Ấp Tà Ky - Tuyến Kinh Cùng                                                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Nhiệm   | Đến hết ranh nhà ông Phan Văn Bòn                                 | 300                 |
| 151 | Ấp Tà Ky - Tuyến Xóm Lá                                                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Hoàng Huynh     | Đến kênh 9000 giáp ranh xã Lộc Ninh                               | 300                 |
| 152 | Tuyến Kênh Ranh (Ninh Định - Ninh An)                                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trương Thị Hộ       | Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Tới                               | 300                 |
| 153 | Tuyến 9000                                                                   | Bắt đầu từ ranh đất Công An Huyện              | Đến nhà ông Phan Út Lớn                                           | 300                 |
| 154 | Tuyến đường bê tông 2,5 m, ấp Tà Ben                                         | Bắt đầu từ đất ông Danh Sen                    | Đến đất ông Trương Văn Tính                                       | 350                 |
| 155 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m          |                                                |                                                                   | 300                 |
| 156 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m |                                                |                                                                   | 350                 |
| 157 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m             |                                                |                                                                   | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ           |                                                                   | 250                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ     |                                                                   | 200                 |



## 38. XÃ NINH THẠNH LỢI

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                        | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                    | Điểm đầu                                                             | Điểm cuối                                                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                | (3)                                                                  | (4)                                                                  | (5)                 |
| 1   | Tuyến Kênh Cộng hoà (ấp Ninh Thạnh Đông - Cây Méc - Cai Giăng - Ngô Kim - Cây Cui - Xẻo Gừa)                       | Bắt đầu từ Ranh đất ông Trần Văn Cang (kênh 6000) giáp xã Vĩnh Phước | Đến hết ranh đất ông Trương Quang Ba, giáp cầu kênh ranh, ấp Ngô Kim | 420                 |
| 2   | Tuyến Kênh Cộng hoà (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng – Ngô Kim – Cây Cui – Xẻo Gừa)                       | Từ giáp cầu kênh ranh (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ly, ấp Ngô Kim)    | Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (nhà ông Tư Hoá)                                 | 380                 |
| 3   | Tuyến Vành đai Khu căn cứ Tỉnh uỷ đặc biệt Cái Chanh (ấp Xẻo Gừa - Cây Cui - Xẻo Dừng)                             | Từ cầu Xẻo Gừa (từ ranh đất ông Trần Bách Chiến)                     | Đến giáp Cầu treo Vĩnh Phong (ấp Xẻo Dừng)                           | 450                 |
| 4   | Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông - Cai Giăng - KosThum - Ninh Thạnh Tây - Xẻo Gừa) | Từ đất ông Danh Hoàng Phel (kênh 6000), ấp Ninh Thạnh Đông           | Đến kênh 10000 (nhà Danh Cáo) ấp KosThum                             | 500                 |
| 5   | Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa) | Từ giáp cầu 10000 (nhà ông Danh Cáo), ấp KosThum                     | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Quốc Toàn, ấp Ninh Thạnh Tây            | 520                 |
| 6   | Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông - Cai Giăng - KosThum - Ninh Thạnh Tây - Xẻo Gừa) | Từ hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Toàn                                 | Đến hết ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)                     | 920                 |
| 7   | Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa) | Đến hết ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)                     | - Đến hết ranh đất Trường Mầm Non Sen Hồng (Phạm Thanh Tùng)         | 1.330               |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                        | Đoạn đường                                                        |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                    | Điểm đầu                                                          | Điểm cuối                                                 |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                | (3)                                                               | (4)                                                       | (5)                 |
| 8   | Tuyến Bờ Đông kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng – KosThum – Ninh Thạnh Tây – Xẻo Gừa) | Đến hết ranh đất Trường Mầm Non Sen Hồng (Phạm Thanh Tùng)        | Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (nhà ông Tư Hóa)                      | 650                 |
| 9   | Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn                                                                        | Từ kênh 6000 (nhà ông Vũ Thanh Tòng) ấp Thống Nhất                | Đến Cầu Kênh 12000, ấp Chòm Cao                           | 410                 |
| 10  | Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn                                                                        | Từ đất ông Lê Hồng Dân (cầu kênh 12000), ấp Chòm Cao              | Đến hết ranh đất ông Quách Văn Đoàn, ấp Ninh Thạnh Tây    | 470                 |
| 11  | Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn                                                                        | Từ hết ranh đất ông Quách Văn Đoàn, ấp Ninh Thạnh Tây             | Đến giáp cầu kênh 14 (hết ranh đất ông Phạm Văn Thuận)    | 590                 |
| 12  | Tuyến Bờ Tây kênh Ninh Thạnh Lợi – xã Thoàn                                                                        | Bắt đầu từ đất ông Phạm Văn Thuận, ấp Xẻo Gừa                     | Đến cầu Vàm Xẻo Gừa (hết ranh đất ông Trần Bách Chiến)    | 450                 |
| 13  | Tuyến kênh 6000 (ấp Ninh Thạnh Đông) giáp xã Vĩnh Phước                                                            | Từ hết ranh đất ông Trần Văn Cang, ấp Ninh Thạnh Đông             | Đến hết ranh đất ông Danh Hoàng Phel                      | 500                 |
| 14  | Tuyến kênh 7000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)                                                                   | Bờ Nam từ hết ranh đất ông Trần Ngọc Hiên, ấp Ninh Thạnh Đông     | Đến hết ranh đất ông Phan Văn Lập                         | 450                 |
| 15  | Tuyến kênh 7000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)                                                                   | Bờ Bắc từ đất ông Trần Văn Quân, ấp Ninh Thạnh Đông               | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến                    | 350                 |
| 16  | Tuyến kênh Tà Hong (ấp Ninh Thạnh Đông- Cai Giăng – KosThum)                                                       | Bờ Đông từ giáp kênh 7000, ấp Ninh Thạnh Đông                     | Đến giáp ranh đất Chùa KosThum                            | 350                 |
| 17  | Tuyến kênh Tà Hong (ấp Ninh Thạnh Đông- Cai Giăng – KosThum)                                                       | Bờ Tây từ giáp ranh đất ông Nguyễn Hoàng Khải, ấp Ninh Thạnh Đông | Đến giáp kênh xã Sang (nhà ông Danh Hoàng Anh) ấp KosThum | 450                 |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                          | Đoạn đường                                                      |                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                      | Điểm đầu                                                        | Điểm cuối                                        |                     |
| (1) | (2)                                                                  | (3)                                                             | (4)                                              | (5)                 |
| 18  | Tuyến kênh 8000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)                     | Bờ Nam từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Quân, ấp Ninh Thạnh Đông | Đến giáp ranh đất bà Võ Thị Vân ấp Cai Giăng     | 350                 |
| 19  | Tuyến kênh 8000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cai Giăng)                     | Bờ Bắc từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Lòi, ấp Ninh Thạnh Đông  | Đến giáp ranh đất bà Võ Thị Diệu, ấp Cai Giăng   | 450                 |
| 20  | Tuyến kênh 9000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng - KosThum) | Từ giáp ranh đất bà Nguyễn Thị Thủy, ấp Cây Méc (bờ tây)        | Đến giáp ranh đất ông Tăng Bình, ấp KosThum      | 360                 |
| 21  | Tuyến kênh 9000 (ấp Ninh Thạnh Đông – Cây Méc – Cai Giăng - KosThum) | Từ giáp ranh đất ông Châu Văn Hội (bờ đông)                     | Đến hết ranh đất bà Trần Thị Luối                | 350                 |
| 22  | Tuyến kênh Cây Méc                                                   | Từ hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sự                               | Đến giáp ranh đất Bà Ly kênh Cai Giăng           | 350                 |
| 23  | Tuyến kênh Cây Méc                                                   | Từ đất ông Nguyễn Văn Út                                        | Đến ranh đất bà Nguyễn Bé Năm                    | 350                 |
| 24  | Tuyến kênh 10000 (ấp Cây Méc – Cai Giăng – KosThum)                  | Từ hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng, ấp Cây Méc                | Đến giáp ranh đất ông Danh Mộ, ấp KosThum        | 350                 |
| 25  | Tuyến kênh 10000 (ấp Cây Méc – Cai Giăng – KosThum)                  | Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng, ấp Cây Méc               | Đến hết ranh đất ông Tăng Đờ Ra, ấp KosThum      | 450                 |
| 26  | Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)   | Bờ Đông giáp xã Hồng Dân (Cầu 3/2)                              | Đến cầu kênh Xã Sang (hết ranh đất Trần Kim Chi) | 650                 |
| 27  | Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)   | Bờ Tây Từ giáp ranh đất ông Phạm Văn Hưởng, ấp Cây Méc          | Đến hết ranh đất ông Quách Há gần kênh Xã Sang   | 350                 |
| 28  | Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)   | Bờ Đông Cầu Kênh Xã Xang (hết ranh đất Trần Kim Chi)            | Đến cầu Út Oanh (kênh Ranh)                      | 780                 |
| 29  | Tuyến kênh 3/2 (ấp Cây Méc – Cai Giăng - Ngô Kim – Ninh Thanh Tây)   | ờ Tây từ ranh đất ông Trần Văn Múa giáp kênh Xã Sang            | Đến hết ra đất ông Đặng Hữu Tâm                  | 350                 |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường                                               |                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                         |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)                                                      | (4)                                               | (5)                 |
| 30  | Tuyến kênh Cai Giăng                           | Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Trung Thành ấp Cây Méc       | Đến giáp ranh đất ông Trần văn Việt, ấp Cai Giăng | 350                 |
| 31  | Tuyến kênh Cai Giăng                           | Từ hết ranh đất ông Phan Văn Quân, ấp Cai Giăng          | Đến giáp ranh đất ông Trần Xón, ấp KosThum        | 450                 |
| 32  | Tuyến kênh xã Sang (ấp Ngô Kim – KosThum)      | Bờ Bắc Từ hết ranh đất của ông Trần Quốc Lâm, ấp Ngô Kim | Đến ranh đất ông Danh Cáo, ấp KosThum             | 450                 |
| 33  | Tuyến kênh xã Sang (ấp Ngô Kim – KosThum)      | Bờ Nam Từ hết ranh đất ông Trần Quốc Thống, ấp Ngô Kim   | Đến cầu 10000 (nhà Huế Cón), ấp KosThum           | 350                 |
| 34  | Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)  | Từ hết ranh đất ông Trương Quang Ba, ấp Ngô Kim          | Đến giáp ranh đất bà Trần Mỹ Án (cầu kênh Ranh)   | 350                 |
| 35  | Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)  | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ly, ấp Ngô Kim                | Đến cầu Bùng Binh                                 | 450                 |
| 36  | Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)  | Từ cầu Bùng Binh                                         | Đến hết ranh đất ông Ngô Thanh Hiền               | 480                 |
| 37  | Tuyến kênh Ranh (ấp Ngô Kim – Ninh Thạnh Tây)  | Từ giáp ranh đất ông Ngô Thanh Hiền                      | Đến giáp ranh đất ông Tăng Thanh Bình             | 780                 |
| 38  | Tuyến kênh Hai Phi (ấp Ngô Kim hai bên)        | Từ ranh đất ông Lâm Văn On, ấp Ngô Kim                   | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Vui, ấp Xẻo Gừa   | 350                 |
| 39  | Tuyến kênh Bùng Binh (ấp Ngô Kim - ấp Xẻo Gừa) | Từ hết ranh đất ông Lê Văn Tú, Vàm Xẻo Gừa               | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Khoa                | 450                 |
| 40  | Tuyến kênh Bùng Binh (ấp Ngô Kim - ấp Xẻo Gừa) | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Đèo, vàm Xẻo Gừa              | Đến hết ranh đất bà 6 Sài (cầu Bùng Binh)         | 350                 |
| 41  | Tuyến kênh Tập đoàn ấp Xẻo Gừa                 | Từ ranh đất Miếu bà Chúa Xứ                              | Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Châu                 | 350                 |
| 42  | Tuyến kênh Tập đoàn ấp Xẻo Gừa                 | Từ ranh đất bà Ngô Thị Ten                               | Đến hết ranh đất ông Trần văn Kiệt                | 350                 |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                         |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Điểm đầu                                           | Điểm cuối                                                          |                     |
| (1) | (2)                                             | (3)                                                | (4)                                                                | (5)                 |
| 43  | Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi            | Từ ranh đất ông Phạm Xu Ly (giáp lộ nội bộ)        | Đến hết ranh đất ông Tăng Thanh Bình                               | 920                 |
| 44  | Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi            | Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Khá                | Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Kén (cầu kinh Ranh)                  | 920                 |
| 45  | Khu trung tâm Chợ Mới Ninh Thạnh Lợi            | Từ giáp ranh đất Nguyễn Thị Lạc                    | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Hoàng Tân                             | 920                 |
| 46  | Tuyến nội bộ xã                                 | Từ ngã ba lộ nội bộ (giáp ranh đất ông Phạm Xu Ly) | Đến ngã ba giáp đất ông Bảy Dạm                                    | 920                 |
| 47  | Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây         | Từ giáp đất ông Quách Văn Bình                     | Đến ranh đất ông Danh Xương (chùa KosThum)                         | 450                 |
| 48  | Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây         | Từ ranh đất ông Quách Kía                          | Đến cầu Giác Đạo (nhà ông Tăng Bạch)                               | 420                 |
| 49  | Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây         | Từ ranh đất ông Lý Văn Liếp (đọc theo xóm 3)       | Đến ranh đất ông Danh Nhi                                          | 400                 |
| 50  | Tuyến vành đai KosThum – Ninh Thạnh Tây         | Từ ranh đất ông Trần Khêl                          | Đến hết ranh đất ông Danh Thol                                     | 400                 |
| 51  | Tuyến kênh 14 (ấp Xẻo Gừa – Xẻo Dừng)           | Từ đất ông Nguyễn Văn Tạo, ấp Xẻo Gừa (bờ đông)    | Đến giáp ranh đất ông Lê Văn Biểu, ấp Xẻo Dừng                     | 350                 |
| 52  | Tuyến kênh 14 (ấp Xẻo Gừa – Xẻo Dừng)           | Từ đất ông Trần Thanh Hoá (bờ tây)                 | Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Lâm                                    | 350                 |
| 53  | Tuyến kênh 15 (ấp Xẻo Gừa – Cây Cui - Xẻo Dừng) | Từ ranh đất ông Lê Văn Sĩ (bờ đông), ấp Xẻo Gừa    | Đến ranh đất ông Trương Văn Chính, ấp Xẻo Dừng                     | 350                 |
| 54  | Tuyến kênh 15 (ấp Xẻo Gừa – Cây Cui - Xẻo Dừng) | Từ ranh đất bà Đào Ngọc Thu (bờ tây)               | Đến ranh đất ông Trần Văn Nghĩa                                    | 350                 |
| 55  | Tuyến kênh Hào Xia (ấp Xẻo Dừng)                | Từ đất ông Ba Em (đầu kênh)                        | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trang (cuối Kênh giáp lộ Vành đai) | 350                 |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                | Đoạn đường                                                           |                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                            | Điểm đầu                                                             | Điểm cuối                                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                        | (3)                                                                  | (4)                                                                           | (5)                 |
| 56  | Tuyến kênh Hào Xĩa (ấp Xẻo Dừng)                                                           | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hôn<br>(đầu kênh)                         | Đến hết ranh đất ông Thu (cuối<br>kênh)                                       | 450                 |
| 57  | Tuyến kênh Đồn (ấp Cây Cui)                                                                | Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Thịnh                                      | Đến hết ranh đất ông Trần Văn<br>Tuấn                                         | 400                 |
| 58  | Tuyến kênh Đồn (ấp Cây Cui)                                                                | Từ đất ông Nguyễn Văn Nghĩa                                          | Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng<br>Hiển                                         | 350                 |
| 59  | Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao – Xẻo Dừng)                           | Từ ranh đất ông Quách Văn Nam                                        | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Bình<br>Luận                                      | 540                 |
| 60  | Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao – Xẻo Dừng)                           | Từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bình<br>Luận                             | Đến giáp ranh đất ông Bầy Nhờ                                                 | 470                 |
| 61  | Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao – Xẻo Dừng)                           | Từ giáp ranh đất ông Quách Văn<br>Thừa                               | Đến hết ranh đất ông Từ Văn Lầu                                               | 460                 |
| 62  | Tuyến kênh Dân Quân (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao – Xẻo Dừng)                           | Từ đất ông Từ Hoàng Thao                                             | Đến giáp ranh đất ông Lâm Hoàng<br>Vinh                                       | 470                 |
| 63  | Tuyến kênh Ông Yêm (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao)                                       | Từ giáp ranh đất ông Từ Văn Lầu                                      | Đến hết ranh đất ông Tăng Quốc<br>Kha                                         | 400                 |
| 64  | Tuyến kênh Ông Yêm (ấp Ninh Thạnh Tây –<br>Chòm Cao)                                       | Từ đất ông Phạm Văn Hậu                                              | Đến giáp đất ông Danh Đạm                                                     | 350                 |
| 65  | Tuyến Bờ đông kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp<br>Xẻo Dừng – Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt) | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Trờ<br>(Cầu treo Vĩnh Phong), ấp Xẻo Dừng | Đến hết ranh đất ông Trương Quốc<br>Chiều (cầu treo)                          | 500                 |
| 66  | Tuyến Bờ đông kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp<br>Xẻo Dừng – Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt) | Đến hết ranh đất ông Trương Quốc<br>Chiều (cầu treo)                 | Đến hết ranh đất ông Vũ Văn<br>Khánh, ấp Chủ Chọt Đến công trào<br>Phước Long | 450                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                 | Đoạn đường                                          |                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                             | Điểm đầu                                            | Điểm cuối                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                                 | (4)                                                                 | (5)                 |
| 67  | Tuyến Bờ Tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt) | Bắt đầu từ đất ông Nguyễn Thanh Hà, ấp Nhà Lầu 2    | Đến giáp cầu kênh Dân Quân đất bà Mát                               | 500                 |
| 68  | Tuyến Bờ Tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh (ấp Nhà Lầu 2 - Nhà Lầu 1 – Chủ Chọt) | Bắt đầu từ cầu kênh Dân Quân đất ông Lâm Hoàng Vinh | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cua, ấp Chủ Chọt giáp xã Vĩnh Phước | 450                 |
| 69  | Tuyến kênh 6000 (ấp Chủ Chọt – Thống Nhất)                                  | Từ giáp ranh đất ông Quách Văn Chen, ấp Chủ Chọt    | Đến giáp ranh đất ông Vũ Thanh Tòng, ấp Thống Nhất                  | 450                 |
| 70  | Tuyến kênh 7000(ấp Chủ Chọt – Thống Nhất)                                   | Từ giáp ranh đất ông Trần Văn Thiên, ấp Chủ Chọt    | Đến giáp ranh đất ông Trần văn Quanh, ấp Thống Nhất                 | 350                 |
| 71  | Tuyến kênh 20 (8000) (ấp Thống Nhất – Nhà Lầu )                             | Bờ Nam từ ranh đất ông Lê Văn Đình, ấp Chủ Chọt     | Đến giáp ranh đất ông Trương Quang Tư, ấp Thống Nhất                | 350                 |
| 72  | Tuyến kênh 20 (8000) (ấp Thống Nhất – Nhà Lầu )                             | Bờ Bắc từ ranh đất ông Nguyễn Văn Năm, ấp Nhà Lầu 1 | Đến hết ranh đất Trường TH Trần Kim Túc                             | 450                 |
| 73  | Tuyến kênh 9000 (ấp Nhà Lầu 1 – Thống Nhất)                                 | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Ni                       | Đến giáp ranh đất ông Danh Phi Rum, ấp Thống Nhất                   | 350                 |
| 74  | Tuyến kênh 10000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)                                  | Từ ranh đất Bưu điện Nhà Lầu 1                      | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Kết, ấp Chòm Cao                   | 450                 |
| 75  | Tuyến kênh 10000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)                                  | Từ Cầu kênh ngang                                   | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Việt Hải, ấp Thống Nhất                | 400                 |
| 76  | Tuyến kênh 11000 (ấp Nhà Lầu 1 – Chòm Cao)                                  | Từ ranh đất ông Mai Thanh Phong, ấp Nhà Lầu 1       | Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Vàng, ấp Chòm Cao                       | 350                 |
| 77  | Tuyến kênh 12000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây)                 | Từ ranh đất ông Lại Văn Vô                          | Đến hết ranh đất ông Huỳnh Vàng, ấp Chòm Cao                        | 350                 |
| 78  | Tuyến kênh 12000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây)                 | Từ ranh đất ông Lê Văn Liễu                         | Đến giáp ranh đất ông Võ Văn Út, ấp Ninh Thạnh Tây                  | 450                 |

Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                 | Đoạn đường                                       |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                             | Điểm đầu                                         | Điểm cuối                                               |                     |
| (1) | (2)                                                         | (3)                                              | (4)                                                     | (5)                 |
| 79  | Tuyến kênh 13000 (ấp Nhà Lầu 2 – Chòm Cao – Ninh Thạnh Tây) | Từ ranh đất ông Huỳnh Vạng                       | Đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Bảo, ấp Ninh Thạnh Tây | 350                 |
| 80  | Tuyến kênh 6000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)      | Từ ranh đất ông Nguyễn Thanh Bình, ấp Chủ Chọt   | Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Loan                      | 450                 |
| 81  | Tuyến kênh 7000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)      | Từ ranh đất ông Lương Văn Ngọt                   | Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Thương                     | 350                 |
| 82  | Tuyến kênh xã Tư (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)     | Từ ranh đất Miếu Bà                              | Đến hết ranh đất ông Võ Thanh Nghiêm                    | 350                 |
| 83  | Tuyến kênh xã Tư (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)     | Từ ranh đất ông Lê Văn Ly                        | Đến hết ranh đất ông Võ Văn Liêm                        | 350                 |
| 84  | Tuyến kênh 9000 (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)      | Từ ranh đất bà Ngô Thị Tặng, ấp Nhà Lầu 1        | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sự                        | 350                 |
| 85  | Tuyến kênh ông Tà (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)    | Từ ranh đất ông Nguyễn Văn Út, ấp Nhà Lầu 1      | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Quốc                      | 350                 |
| 86  | Tuyến kênh Bà Quơ                                           | Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Trinh                   | Đến hết ranh đất ông Võ Văn Hải                         | 350                 |
| 87  | Tuyến kênh Dân quân (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)  | Từ ranh đất ông Trần Văn Á                       | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quân                    | 350                 |
| 88  | Tuyến kênh Dân quân (phía bờ tây kênh Cạnh Đền – Phó Sinh)  | Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Mát                    | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Biểu                    | 450                 |
| 89  | Tuyến Vành đai Sông cũ                                      | Từ ngã 4 Cạnh Đền (từ ranh đất ông Huỳnh Văn Hà) | Đến giáp cầu kênh Dân Quân (giáp nông trường)           | 450                 |
| 90  | Tuyến Vành đai Sông cũ                                      | Từ cầu kênh Dân Quân (giáp nông trường)          | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cửa (kênh 6000)         | 450                 |
| 91  | Tuyến đường ĐT.979 Phước Long - Ba Đình                     | Bờ Đông giáp xã Vĩnh Phước                       | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc                               | 750                 |



Đơn vị tính 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                         | (5)                 |
| 92  | Tuyến đường ĐT.979 Phước Long - Ba Đình                                                           | Bờ Tây giáp xã Vĩnh Phước                  | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc   | 750                 |
| 93  | Tuyến đường ĐT.780 Phó Sinh - Cạnh Đèn (hai bên)                                                  | Bờ Đông giáp xã Vĩnh Phước                 | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phong | 750                 |
| 94  | Tuyến đường ĐT.780 Phó Sinh - Cạnh Đèn (hai bên)                                                  | Bờ Tây giáp xã Vĩnh Phước                  | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phong | 750                 |
| 95  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                             | 220                 |
| 96  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                             | 250                 |
| 97  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                             | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                             | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                             | 180                 |

## 39. XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                    |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                      | Điểm cuối                                                            |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                           | (4)                                                                  | (5)                 |
| 1   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đinh Thị Tuyết     | Đến hết ranh đất ông Bùi Văn Minh                                    | 2.200               |
| 2   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Mùi        | Đến cầu Trạm Y Tế                                                    | 850                 |
| 3   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ đội Thuế (từ ranh đất đội thuế xã) | Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Nhan                                 | 2.200               |
| 4   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hoàng Nay  | Đến ranh Trạm y tế xã (Tên cũ: Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Tươi) | 850                 |
| 5   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Út Ba        | Đến hết ranh đất nhà bà Hoàng Kim Oanh (tính cả 2 bên)               | 850                 |
| 6   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đinh Văn Tâm      | Cầu Ngan Dọp                                                         | 500                 |
| 7   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ cầu Ngan Dọp                       | Đến Cầu nhà Võ Thị Á                                                 | 500                 |
| 8   | Chợ Cầu Đỏ                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Thanh Giáp    | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung (khu chữ U)                  | 2.200               |
| 9   | Đường Liên xã               | Bắt đầu từ ngã 3 - ranh đất ông Phạm Văn Sự   | Đến Cầu Trắng Hoà Bình                                               | 600                 |
| 10  | Đường Liên xã               | Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình                 | Đến Cầu Chùa Sơn Trắng                                               | 500                 |
| 11  | Đường Liên xã               | Bắt đầu từ cầu Chùa Sơn Trắng                 | Đến Giáp xã Hồng Dân (Tên cũ: Lộc Ninh)                              | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                                     |                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Điểm đầu                                                       | Điểm cuối                                                                   |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                            | (4)                                                                         | (5)                 |
| 12  | Tuyến đường Trèm Trèm            | Bắt đầu từ trụ sở ấp Sơn Trắng                                 | Đến hết ranh đất ông Đồng Văn Xuyên (cuối lộ)                               | 300                 |
| 13  | Tuyến Lung Chích                 | Bắt đầu từ cầu Lung Chích                                      | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Lực - Kênh Xáng Hòa Bình                      | 300                 |
| 14  | Tuyến kênh Tây Ký                | Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình                                  | Đến hết ranh đất ông Lê Văn Định                                            | 500                 |
| 15  | Tuyến kênh Tây Ký                | Đến hết ranh đất ông Lê Văn Định                               | Đến hết ranh đất ông Tượng                                                  | 300                 |
| 16  | Bờ Tây kênh Tây Ký (hướng Đông)  | Bắt đầu từ ranh đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Đơ             | Đến hết ranh đất ông Sáu Lùng                                               | 300                 |
| 17  | Kênh Sóc Sáp (tính hai bên kinh) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chín Đức                           | Đến ngã tư Sóc Sáp                                                          | 300                 |
| 18  | Kênh Chín Cò                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Nhi (Kênh Xáng Hòa Bình) | Đến hết ranh đất trường tiểu học Nhựt Cầm                                   | 300                 |
| 19  | Kênh Lộ xe                       | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Nững                        | Đến hết ranh đất ông Hà Văn Thắng                                           | 500                 |
| 20  | Tuyến rạch Bà AI                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Lùng                           | Đến giáp ranh xã Hồng Dân (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lương Văn Xuân) | 300                 |
| 21  | Kênh Xáng Hòa Bình               | Bắt đầu từ ranh đất ông Mung                                   | Đến Cầu Trắng Hoà Bình                                                      | 500                 |
| 22  | Kênh Xáng Hòa Bình               | Bắt đầu từ Đất ông Đơ                                          | Đến hết ranh đất ông Hà Văn Vẹn (tính hai bên kinh Xáng)                    | 300                 |
| 23  | Kênh Ngang                       | Bắt đầu từ lộ Chín Cò ranh đất ông Nguyễn Quốc Tuấn            | Đến hết ranh đất nhà Ông Được                                               | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                        |                                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                                                                              |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                               | (4)                                                                                    | (5)                 |
| 24  | Kênh Tư Bời                           | Bắt đầu từ kênh Xáng Hoà Bình                     | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Phong                                                  | 300                 |
| 25  | Kênh Vĩnh Ninh (tính 2 bên)           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hồ Văn Nhân           | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Phương - giáp xã Hồng Dân (Tên cũ: giáp xã Lộc Ninh) | 300                 |
| 26  | Kênh Ba Quy (tính 2 bên)              | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Hòa          | Cầu Ba Quy                                                                             | 300                 |
| 27  | Tuyến Lộ Xe - Cựa Gà                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Công Định        | Đến giáp móng cầu Võ Thị Á (giáp xã Vĩnh Lộc A)                                        | 400                 |
| 28  | Tuyến Hai Thiệu                       | Bắt đầu từ cầu Hai Cát                            | Đến kênh Xáng Hoà Bình (đất ông Phong)                                                 | 300                 |
| 29  | Tuyến Kênh Trạm Y Tế                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hạnh                   | Đến hết ranh đất nhà ông Định Văn Dũng                                                 | 500                 |
| 30  | Lộ Mới đoạn nối Vĩnh Lộc - Vĩnh Lộc A | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Ngọc        | Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Phương                                              | 600                 |
| 31  | Tuyến đường Cột                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 8 Nền                 | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Thi                                                    | 300                 |
| 32  | Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)  | Bắt đầu từ ranh đất ông Ba Thắng (ngã ba vào chợ) | Đến Cầu Chùa                                                                           | 2.550               |
| 33  | Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)  | Bắt đầu từ trụ sở ấp Ba Đình                      | Đến hết ranh đất Bru điện                                                              | 2.550               |
| 34  | Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nhựt                  | Đến hết ranh đất ông Hòa Cuội                                                          | 2.550               |
| 35  | Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ)  | Bắt đầu từ ranh đất Ông Siêu                      | Đến hết ranh đất Quán nước ông Tỷ                                                      | 2.550               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                              |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Điểm đầu                                | Điểm cuối                                                                                    |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                     | (4)                                                                                          | (5)                 |
| 36  | Tuyến khu vực chợ (xã Vĩnh Lộc A cũ) | Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Ràng        | Đến hết ranh đất ông Mười Hề                                                                 | 2.000               |
| 37  | Tuyến Bến Bào về Ba Đình             | Bắt đầu từ ranh đất ông Tiêu Chí Long   | Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tỷ                                                            | 600                 |
| 38  | Tuyến Vĩnh Lộc-Vĩnh Lộc A            | Bắt đầu từ trụ sở UBND xã Vĩnh Lộc A cũ | Đến cầu nhà Võ Thị A<br>(Tên cũ: Đến Giáp xã Vĩnh Lộc)                                       | 500                 |
| 39  | Tuyến kênh lộ xe (Bờ đông)           | Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia        | Đến hết ranh đất ông Lâm Ngọc Thi                                                            | 400                 |
| 40  | Tuyến kênh lộ xe (Bờ Tây)            | Bắt đầu từ ranh đất ông Chín To         | Đến hết ranh đất nền đồn cũ                                                                  | 400                 |
| 41  | Sông Cá Chanh                        | Bắt đầu từ ranh đất ông Tư Lan          | Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Sáng                                                            | 300                 |
| 42  | Tuyến đầu Kênh Mới                   | Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia        | Đến hết ranh đất ông Nguyên                                                                  | 300                 |
| 43  | Kênh Sóc Sáp (tính hai bên kinh)     | Bắt đầu từ trường TH Nguyễn Trường Tộ   | Hết ranh ông Trần Văn Chương                                                                 | 300                 |
| 44  | Tuyến đầu Kênh 3                     | Bắt đầu từ ranh đất ông Hào             | Đến hết ranh đất ông Chanh                                                                   | 300                 |
| 45  | Lộ Bình Lộc                          | Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Văn Ba    | Đến hết ranh đất Bến Luông                                                                   | 400                 |
| 46  | Lộ Bình Lộc                          | Bắt đầu từ ranh đất ông Hó              | Đến hết ranh đất ông Hồ Văn Bảy                                                              | 400                 |
| 47  | Tuyến kênh 8 Lang                    | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Kịch | Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sĩ                                                             | 400                 |
| 48  | Tuyến kênh Giữa                      | Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Hớn         | Đến hết ranh đất ông Dương Văn Ba<br>(Tên cũ: Đến hết ranh đất điểm Trường Nguyễn Trường Tộ) | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                               |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                 | Điểm cuối                               |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                      | (4)                                     | (5)                 |
| 49  | Kênh Chuối                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đỗ Hoàng Hên | Đến giáp đất ông Đinh Văn Nguyễn        | 300                 |
| 50  | Kênh Tám                          | Bắt đầu từ cầu Kênh Tám                  | Đến giáp Kênh giữa                      | 300                 |
| 51  | Kênh Bà Từ                        | Bắt đầu từ cầu Út Nhỏ                    | Đến giáp Kênh Bến Bào                   | 300                 |
| 52  | Kênh Mười                         | Bắt đầu từ cầu Cây Khô                   | Đến giáp Kênh giữa                      | 300                 |
| 53  | Sông Cái Tàu                      | Bắt đầu từ cầu Kênh 7                    | Đến hết ranh nhà ông Trần Văn Khoa      | 300                 |
| 54  | Kênh Lô                           | Bắt đầu từ cầu kênh Lô                   | Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Kiệt    | 300                 |
| 55  | Ô Đê Bao                          | Bắt đầu từ ranh đất bà Phan Kim Dol      | Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Đèo        | 300                 |
| 56  | Ô Đê Bao                          | Bắt đầu từ ranh đất ông Ngô Văn Sáng     | Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Bền        | 300                 |
| 57  | Kênh Chín Hý                      | Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Lâm       | Đến ranh đất ông Đinh Văn Nguyễn        | 300                 |
| 58  | Đường hoàn trả ĐT.978             | Bắt đầu từ ranh đất ông Huỳnh Văn Lăn    | Đến hết ranh đất bà Lê Thị Liên         | 500                 |
| 59  | Tuyến Nông Trường (tính cả 2 bên) | Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Mẫn       | Đến kinh Xáng Hòa Bình                  | 300                 |
| 60  | Tuyến Nông Trường 1               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Tám   | Đến hết ranh đất nhà ông Lương Văn Xinh | 300                 |
| 61  | Tuyến Nông Trường 2               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đồng Văn Gon | Đến hết ranh đất nhà ông Trịnh Văn Mân  | 300                 |
| 62  | Tuyến Kênh Mười Hai               | Bắt đầu từ cầu 2 Thiệu                   | Đến hết ranh đất nhà ông Hà Hoàng Ven   | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                               |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                     | (5)                 |
| 63  | Tuyến Vôi Lớn                                                                                     | Bắt đầu từ ranh đất bà Lê Thị Liên         | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Được | 300                 |
| 64  | Tuyến Đất Sét                                                                                     | Bắt đầu từ đất ông Đinh Văn Triều          | Đến hết ranh đất nhà Trần Văn Núi       | 300                 |
| 65  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                         | 220                 |
| 66  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                         | 250                 |
| 67  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                         | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                         | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                         | 180                 |

## 40. XÃ GÀNH HÀO

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                       |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                         | Điểm cuối                                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                              | (4)                                                | (5)                 |
| 1   | Đường Phan Ngọc Hiển        | Bắt đầu từ xí nghiệp Đông Lạnh (đoạn bờ kè)                      | Đến bến phà Rạch Cóc                               | 1.200               |
| 2   | Đường Phan Ngọc Hiển        | Bắt đầu giáp Đường Lê Thị Riêng (tuyến trụ sở ấp I)              | Đến cầu Rạch Dước Giữa                             | 3.200               |
| 3   | Đường Phan Ngọc Hiển        | Bắt đầu từ cầu Rạch Dước Giữa                                    | Đến ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5)              | 5.000               |
| 4   | Đường Phan Ngọc Hiển        | Bắt đầu từ ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5) (Nhà ông Tô Văn Bé) | Đến cầu Chà Là                                     | 5.000               |
| 5   | Đường Phan Ngọc Hiển        | Bắt đầu từ cầu Chà Là (trên lộ)                                  | Đến bến phà Rạch Cóc                               | 3.800               |
| 6   | Đường Ngọc Điền             | Bắt đầu từ giáp Lê Thị Riêng (Biên Phòng Gành Hào)               | Đến ngã 4 huyện ủy                                 | 4.400               |
| 7   | Đường Ngọc Điền             | Bắt đầu từ ngã 4 huyện ủy                                        | Đến sông Gành Hào                                  | 5.400               |
| 8   | Đường Lê Thị Riêng          | Bắt đầu từ ngã 3 Mũi Dùi                                         | Đến Bờ Kè (giáp nhà ông Nguyễn Văn Cây)            | 2.400               |
| 9   | Đường 19 tháng 5            | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba cây xăng Kim Tiến)       | Đến đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)             | 5.400               |
| 10  | Đường 1 tháng 3             | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba Cảng Cá)                 | Đến giáp đường Ngọc Điền (cấp nhà ông Phạm Văn Đà) | 2.300               |
| 11  | Đường số 2                  | Bắt đầu từ ngã ba (Sáu Thoàng)                                   | Đến ngã ba (nhà may Duy Phan)                      | 2.600               |
| 12  | Đường số 3                  | Bắt đầu từ ngã ba (nhà may Duy Phan)                             | Đến giáp đường Ngọc Điền (nhà Sơn hớt tóc)         | 5.000               |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                                                      |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Điểm đầu                                                        | Điểm cuối                                               |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                                             | (4)                                                     | (5)                 |
| 13  | Đường số 4                                 | Đường hai bên nhà lồng chợ thị trấn                             |                                                         | 5.400               |
| 14  | Đường số 8 (Hương Lộ)                      | Bắt đầu từ đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)                   | Đến giáp ranh xã Long Điền Tây (mé bên bờ kênh lộ làng) | 1.200               |
| 15  | Đường số 10 (lò heo)                       | Bắt đầu từ giáp đường Ngọc Điền                                 | Đến Kênh Liên Doanh                                     | 1.000               |
| 16  | Khu Trung tâm Thương mại thị trấn Gành Hào | Hai bên dãy nhà đối diện Lồng chợ Trung tâm Thương mại Gành Hào |                                                         | 6.200               |
| 17  | Đường giáp ranh trụ sở UBND huyện          | Bắt đầu từ giáp đường Phan Ngọc Hiển (Quán nước Điểm Hẹn)       | Đến giáp đường bê tông                                  | 4.800               |
| 18  | Đường đối diện nhà các hộ dân              | Bắt đầu từ giáp Đường Phan Ngọc Hiển (Nhà May Thi)              | Đến giáp đường bê tông                                  | 4.800               |
| 19  | Đường đối diện nhà các hộ dân              | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trương Thị Thúy                      | Đến hết ranh đất nhà bà Huỳnh Thị Bích                  | 3.200               |
| 20  | Đường ấp 4                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Chạy (Dốc Cầu Liên Doanh) | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Sáu                   | 1.000               |
| 21  | Đường ấp 1                                 | Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải Tịnh                               | Đến ngã tư Trụ sở cũ                                    | 1.000               |
| 22  | Đường ấp 1                                 | Bắt đầu từ ngã tư Trụ sở cũ                                     | Đến hết ranh đất trường Tiểu học Chu Văn An             | 1.500               |
| 23  | Đường ấp 1                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Lụa                       | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Quốc Tuấn                 | 1.000               |
| 24  | Đường ấp 1                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Hoàng Mến                      | Đến hết ranh đất nhà bà Văn Thị Bắc                     | 1.000               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                          |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                                                            | Điểm cuối                                           |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                 | (4)                                                 | (5)                 |
| 25  | Đường ấp 1                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đọt                                                          | Đến hết ranh đất nhà ông Tiêu Phong Kim             | 1.000               |
| 26  | Đường ấp 1                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phong                                                        | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hết                   | 1.000               |
| 27  | Đường số 5                  | Bắt đầu từ cầu Rạch Dước ngoài                                                                      | Đến đường Phan Ngọc Hiễn (ngã 3 cầu Rạch Dước Giữa) | 2.000               |
| 28  | Đường ông Sắc (ấp 2)        | Bắt đầu cách đường Ngọc Điền 30 m                                                                   | Đến ranh đất nhà ông Lê Văn Hải                     | 4.400               |
| 29  | Đường ấp 2                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Ngọc Bích                                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Thát              | 800                 |
| 30  | Đường ấp 2                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Phú                                                                | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu              | 800                 |
| 31  | Đường ấp 2                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Bàng                                                             | Đến ranh đất nhà bà Mai Thị Chi                     | 800                 |
| 32  | Đường ấp 3 (dãy trước)      | Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh                                                       | Đến ngã 4 huyện ủy                                  | 1.500               |
| 33  | Đường ấp 3 (dãy sau)        | Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh                                                       | Đến ngã huyện ủy                                    | 1.000               |
| 34  | Đường ấp 3 (dãy sau)        | Bắt đầu từ ngã 4 cửa hàng xe Thành Mỹ                                                               | Đến sông Gành Hào                                   | 3.600               |
| 35  | Đường ấp 1 đến ấp 3         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Cây (đường Lê Thị Riêng, điểm bờ kè tiếp giáp sông Gành Hào) | Đến Xí nghiệp đông lạnh                             | 2.300               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                           | Đoạn đường                                                                         |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                       | Điểm đầu                                                                           | Điểm cuối                                                    |                     |
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                                                                | (4)                                                          | (5)                 |
| 36  | Đường ấp 5                                                                            | Bắt đầu từ ngã ba Mũi Dùi                                                          | Đến giáp ranh xã Long Điền Tây<br>(đường hương lộ 9)         | 1.200               |
| 37  | Đường ấp 3                                                                            | Bắt đầu từ khu sản xuất tôm giống (giáp<br>đồn biên phòng Gành Hào)                | Đến kênh Liên Doanh                                          | 1.300               |
| 38  | Đường ấp 4                                                                            | Khu tái định cư 2ha giáp ranh Chi cục Thi hành án, Công an huyện                   |                                                              | 1.000               |
| 39  | Đường 2                                                                               | Bắt đầu từ Hai bên dãy nhà lồng cũ (nhà bà<br>Nguyễn Thị Chạy và bà Trần Thị Dung) | Đến tiếp giáp bờ kè                                          | 1.700               |
| 40  | Đường ấp 4 (tiếp giáp sông Gành<br>Hào)                                               | Bắt đầu từ tiếp giáp bến phà Tân Thuận                                             | Đến cầu Gạch Cóc                                             | 800                 |
| 41  | Đường ấp 4 giáp đường Phan<br>Ngọc Hiền                                               | Bắt đầu từ ngã 3 vật liệu xây dựng Hữu Lộc                                         | Đến vòng xoay Cảng Cá Gành Hào                               | 1.600               |
| 42  | Đường ấp 4 giáp đường 19/5                                                            | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn<br>Hồng (giáp đường 19/5)                   | Đến hết ranh đất của ông Lê Văn<br>Trắng                     | 1.300               |
| 43  | Đường ấp 4 giáp đường 19/5                                                            | Bắt đầu từ ranh đất bà Huỳnh Kim Hoa<br>(giáp đường 19/5)                          | Đến hết ranh đất của ông Lê Văn<br>Trắng                     | 1.300               |
| 44  | Đường ấp 3 (01)                                                                       | Bắt đầu từ đất ông Khuru Minh Luân (giáp<br>đường Ngọc Điền)                       | Đến kênh Liên Doanh (đất ông<br>Huỳnh Thanh Nguyên)          | 600                 |
| 45  | Đường ấp 2 (tiếp giáp dãy nhà phía<br>sau chợ Gành Hào)                               | Bắt đầu từ bà Huỳnh Ngọc Liên (ngã ba<br>đường số 12)                              | Đến nhà bà Trịnh Ngọc Diệp (tiếp<br>giáp đường kênh ông Sắt) | 1.600               |
| 46  | Đường ấp 2 (02): 02 hẻm giáp 02<br>mặt hướng bắc và hướng nam của<br>trụ sở UBND ấp 2 | Bắt đầu Tiếp giáp đường số 13                                                      | Đến tiếp giáp bờ kè                                          | 1.600               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                                                |                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Điểm đầu                                                                  | Điểm cuối                                                                |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                                       | (4)                                                                      | (5)                 |
| 47  | Đường ấp 2                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Lũy                                | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Minh Tâm                                   | 1.100               |
| 48  | Đường ấp 2                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Khuôn                                | Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Dũng (tiếp giáp đường kênh Ông Sắt)          | 800                 |
| 49  | Đường ấp 1                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Ánh Phan (giáp bờ kè)                    | Hết ranh đất Trường tiểu học Chu Văn An                                  | 1.400               |
| 50  | Đường ấp 1                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cội (giáp đường 23)                  | Đến hết ranh đất nhà ông Phan Minh Đức (giáp đường số 50, đường bộ cùng) | 1.000               |
| 51  | Đường ấp 1                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đợi                                | Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Liên (giáp đường số 28)                   | 800                 |
| 52  | Tuyến đường nhà ông Bền đồn biên phòng Ấp 1 | Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn | Đến giáp đường từ Chùa Hải Tịnh đến nhà Trại sở Ấp 1 cũ                  | 340                 |
| 53  | Tuyến hẻm dãy nhà khu dân cư Ấp 1           | Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn | Đến nhà ông Nguyễn Hồng Nhựt                                             | 340                 |
| 54  | Tuyến đường nhà ông Nguyễn Ngọc Ân Ấp 1     | Bắt đầu từ giáp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Lụa đến nhà ông Trần Quốc Tuấn | Đến đường từ Chùa Hải Tịnh đến nhà Trại sở Ấp 1 cũ                       | 340                 |
| 55  | Tuyến hẻm nhà ông Ba Đức, Ấp 1              | Bắt đầu từ giáp đường lộ Làng (trụ sở ấp 1 cũ)                            | Đến nhà ông Phan Văn Đức                                                 | 340                 |
| 56  | Tuyến hẻm nhà Bà Quý, Ấp 1                  | Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu rạch vượt Ngoài        | Đến nhà ông Đỗ Kim Phụng                                                 | 340                 |
| 57  | Tuyến hẻm nhà Bé Sáu Ấp 1                   | Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu rạch vượt Ngoài        | Đến sau trường Chu Văn An                                                | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                         |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                           | Điểm cuối                                     |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                | (4)                                           | (5)                 |
| 58  | Tuyến hẻm nhà bà Mỹ, Ấp 1                | Bắt đầu từ đường từ nhà Cầu Rạch vượt giữa đến Cầu Rạch vượt ngoài | Đến sau trường Chu Văn An                     | 340                 |
| 59  | Tuyến hẻm giáp bờ kè Ấp 2                | Bắt đầu từ đường bờ kè Cầu Rạch vượt ngoài đến bên phà Tân Thuận   | Đến nhà ông Nguyễn Văn Định                   | 340                 |
| 60  | Tuyến đường nhà ông Lê Phước Dũng , Ấp 2 | Bắt đầu từ đường Ngọc Điền                                         | Đến đường Mai Thị Kim Chi - Lê Văn Bàng       | 340                 |
| 61  | Tuyến hẻm nhà ông Trần Lợi, Ấp 2         | Bắt đầu từ Đường Phan Ngọc Hiễn (cầu rạch vượt giữa)               | Đến đường 6 Thoàng - Duy Phan                 | 340                 |
| 62  | Tuyến hẻm nhà ông Nguyễn Văn Út, Ấp 2    | Bắt đầu từ nhà ông Trần Lợi đến nhà ông Nguyễn Văn Mười Hai        | Đến nhà ông Ngô Văn Cường                     | 340                 |
| 63  | Tuyến hẻm nhà ông Huỳnh Văn Song, Ấp 2   | Bắt đầu từ Đường Phan Ngọc Hiễn (cầu rạch vượt giữa)               | Đến đường Kênh Ông Sắc                        | 340                 |
| 64  | Tuyến hẻm nhà trọ Phú Xuân, ấp 2         | Bắt đầu từ đường Trần Ngọc Bích đến đập ông Phạm Văn Thất          | Đến đường từ kênh ông Sắc đến nhà ông 5 Cu Le | 340                 |
| 65  | Tuyến hẻm nhà ông Quyền, ấp 2            | Bắt đầu từ đường Đường Ngọc Điền                                   | Đến cuối hẻm                                  | 340                 |
| 66  | Tuyến hẻm nhà ông 8 Mẫn, Ấp 2            | Bắt đầu từ đường Ngọc Điền                                         | Đến đường Ngọc Điền                           | 340                 |
| 67  | Tuyến hẻm khu tập thể giáo viên, ấp 3    | Bắt đầu từ đường Ngọc Điền                                         | Đến cuối hẻm                                  | 340                 |
| 68  | Tuyến hẻm, Ấp 3                          | Bắt đầu từ đường Hồ nước cũ xí nghiệp Đông Lạnh đến ngã 4 huyện ủy | Đến giáp nhà ông Phan Minh Nhứt               | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                            |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Điểm đầu                                              | Điểm cuối                                            |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                   | (4)                                                  | (5)                 |
| 69  | Tuyến hẻm cầu Liên Doanh, Ấp 3       | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Liên Doanh)      | Đến đường bờ kè Gành Hào từ phà Tân Thuận - Rạch Cốc | 340                 |
| 70  | Tuyến hẻm Xóm Đảo Lớn, ấp 4          | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)          | Đến nhà ông Lý Thanh Phương                          | 340                 |
| 71  | Tuyến hẻm Xóm Đảo Nhỏ, ấp 4          | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)          | Đến nhà bà Hồ Kim Anh                                | 340                 |
| 72  | Tuyến hẻm trụ sở ấp 4 cũ, ấp 4       | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Liên Doanh)      | Đến đường bờ kè Gành Hào từ phà Tân Thuận - Rạch Cốc | 340                 |
| 73  | Tuyến hẻm nhà ông 6 Đáng, ấp 4       | Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (cầu Chà Là)          | Đến giáp đường 1 tháng 3 (đối diện TAND)             | 340                 |
| 74  | Tuyến hẻm nhà ông Đặng Văn Hải, ấp 4 | Bắt đầu từ đường 1 tháng 3                            | Đến giáp nhà ông Đặng Văn Hải                        | 340                 |
| 75  | Tuyến hẻm, ấp 4                      | Bắt đầu từ đường Huỳnh Kim Hoa đến Lê Văn Trắng       | Đến đường nhà ông Quách Văn Túc                      | 340                 |
| 76  | Tuyến hẻm, ấp 4                      | Bắt đầu từ đường 19 tháng 5                           | Đến đường Phan Ngọc Hiển                             | 340                 |
| 77  | Tuyến hẻm khu dân cư, ấp 5           | Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây | Đến giáp nhà ông Lâm Văn Đông                        | 340                 |
| 78  | Tuyến đường Lô 8, ấp 5               | Bắt đầu từ đường lộ 19 tháng 5                        | Đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ                     | 340                 |
| 79  | Tuyến đường Kênh Chệt, ấp 5          | Bắt đầu từ cầu Kênh Chệt                              | Đến giáp nhà ông Phạm Văn Thiều                      | 340                 |
| 80  | Tuyến đường bờ Giá ấp 5              | Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây | Đến giáp nhà ông Đoàn Văn Hổ                         | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT                                                                                                         | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                            |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                             |                             | Điểm đầu                                              | Điểm cuối                                      |                     |
| (1)                                                                                                         | (2)                         | (3)                                                   | (4)                                            | (5)                 |
| 81                                                                                                          | Tuyến đường Kênh 3, ấp 5    | Bắt đầu từ đường Lộ Làng đến Kênh 3, xã Long Điền Tây | Đến kênh Chệt                                  | 340                 |
| <b>Các tuyến đường khu Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ thị trấn Gành Hào (đã hoàn thiện hạ tầng đường)</b> |                             |                                                       |                                                |                     |
| 82                                                                                                          | Đường số 14A                | Toàn tuyến                                            |                                                | 4.600               |
| 83                                                                                                          | Đường số 13                 | Toàn tuyến                                            |                                                | 4.800               |
| 84                                                                                                          | Các tuyến đường còn lại     |                                                       |                                                | 2.300               |
| <b>Các tuyến đường khu dân cư Gành Hào</b>                                                                  |                             |                                                       |                                                |                     |
| 85                                                                                                          | Đường số 03                 |                                                       |                                                | 5.400               |
| 86                                                                                                          | Các tuyến đường còn lại     |                                                       |                                                | 4.800               |
| 87                                                                                                          | Ấp Thuận Điền               | Bắt đầu từ cầu Treo                                   | Đến hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu        | 1.600               |
| 88                                                                                                          | Ấp Thuận Điền               | Bắt đầu từ hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu        | Đến giáp ranh xã Điền Hải                      | 900                 |
| 89                                                                                                          | Ấp Thuận Điền               | Bắt đầu từ lộ Long Hà (Cầu Khâu cũ)                   | Đến giáp ranh xã Điền Hải                      | 400                 |
| 90                                                                                                          | Ấp Thuận Điền               | Bắt đầu từ giáp với lộ nhựa Khâu - Kinh Tư            | Hết ranh đất nhà ba Lâm Thị Văn (Vinh Hóc Ráo) | 400                 |
| 91                                                                                                          | Ấp Canh Điền                | Bắt đầu từ cầu Treo                                   | Đến cầu Vinh Cậ                                | 700                 |
| 92                                                                                                          | Ấp Canh Điền                | Bắt đầu từ cầu Treo                                   | Đến cầu Trung ương Đoàn                        | 500                 |
| 93                                                                                                          | Ấp An Điền - Bình Điền      | Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào                   | Đến kinh 3 (giáp ranh thị trấn Gành Hào)       | 1.600               |
| 94                                                                                                          | Ấp Canh Điền                | Bắt đầu từ Phà Rạch Cóc (giáp ranh TT Gành Hào)       | Đến phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)        | 1.400               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                                |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Điểm đầu                                  | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                       | (4)                                                    | (5)                 |
| 95  | Ấp Canh Điền                 | Bắt đầu từ cầu Vinh Cẩu                   | Đến hết ranh đất trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa        | 420                 |
| 96  | Tuyến Kinh 2 (ấp Thanh Hải)  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Mười | Đến hết ranh đất nhà Ông Võ Văn Viễn                   | 340                 |
| 97  | Tuyến Kinh 3 (ấp Thanh Hải)  | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Đức           | Đến hết ranh đất nhà ông Độ (Cầu TW Đoàn ấp Thanh Hải) | 400                 |
| 98  | Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)  | Bắt đầu từ cầu Kinh (ấp Bình Điền)        | Đến hết ranh đất trường TH Kinh I (ấp Thanh Hải)       | 400                 |
| 99  | Tuyến Hai Liêm (ấp An Điền ) | Bắt đầu từ trường Tiểu Học Bình Điền      | Đến hết ranh đất nhà ông Vũ Bình                       | 340                 |
| 100 | Tuyến Ông Nham (ấp An Điền)  | Bắt đầu từ ranh đất trại Giồng Dương Hùng | Đến cầu TW Đoàn ấp An Điền                             | 340                 |
| 101 | Tuyến Nách Ông Tường         | Bắt đầu từ cầu Khâu (Trạm Y Tế)           | Đến hết ranh đất nhà ông Hai Tòng                      | 340                 |
| 102 | Tuyến Xóm Lá                 | Bắt đầu từ cầu Xóm Lá                     | Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Nghị                | 340                 |
| 103 | Tuyến An Điền                | Bắt đầu từ cầu Mười Chiến                 | Giáp ranh ấp Long Hà - Điền Hải                        | 400                 |
| 104 | Tuyến Xóm Rẫy                | Bắt đầu từ cầu Xóm Lá                     | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Sư                   | 340                 |
| 105 | Tuyến Lập Điền               | Bắt đầu từ cầu Ông Hai Dẫn                | Đến hết ranh đất nhà ông Trí Cụt                       | 340                 |
| 106 | Tuyến Cây Mết                | Bắt đầu từ cầu nhà Ông Lớn                | Đến hết ranh đất nhà ông Tám Nhỏ                       | 340                 |
| 107 | Tuyến Kinh Giữa              | Bắt đầu từ cầu Trung ương đoàn Canh Điền  | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Lực                | 400                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                          |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Điểm đầu                                            | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                                 | (4)                                      | (5)                 |
| 108 | Tuyến Kênh Ngang - Vườn Chim           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Nhật Nam            | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Màu           | 400                 |
| 109 | Tuyến Khai Hoang                       | Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào                 | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thái | 340                 |
| 110 | Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)            | Bắt đầu từ ranh đất trường TH Kinh 1 (ấp Thanh Hải) | Đến hết ranh đất nhà ông Tạ Văn Thiều    | 340                 |
| 111 | Tuyến Canh Điền                        | Bắt đầu từ cầu Trung ương Đoàn                      | Đến cầu Vinh Cậu (Xóm lá )               | 460                 |
| 112 | Nách ông Tường (đoạn cuối)             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông La Văn Tòng             | Đến hết ranh đất nhà ông La Văn Bá       | 340                 |
| 113 | Tuyến Ô Rô                             | Bắt đầu từ cầu Trung Ương đoàn Canh Điền            | Đến cầu Huyện Đoàn                       | 340                 |
| 114 | Gạch Cóc - Khâu Giòng                  | Bắt đầu từ cầu Gạch Cóc                             | Đến cầu Khâu Giòng                       | 340                 |
| 115 | Trường TH Trần Đại Nghĩa - BP Lam Điền | Bắt đầu từ ranh đất trường TH Trần Đại Nghĩa        | Đến bến phà Kênh Xáng                    | 340                 |
| 116 | Lô 6 - Tập đoàn dừa                    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hội          | Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đạt      | 340                 |
| 117 | Cầu huyện Đoàn - BP Vàm Xáng           | Bắt đầu từ cầu huyện Đoàn                           | Bến phà Vàm Xáng                         | 340                 |
| 118 | Đồng cóc, ấp Vinh Điền                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn                     | Đến hết ranh đất nhà ông Vui             | 340                 |
| 119 | Kênh Hội đồng Ty - Cầu Rau Muống       | Bắt đầu từ kênh Hội đồng Ty                         | Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Cự       | 340                 |
| 120 | Nách nhà ông Tường - Kênh thầy 5 Vi Rô | Bắt đầu từ cầu nách Ông Tường                       | Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Minh Đầu     | 340                 |
| 121 | Nhà ông 6 Màu - Nhà ông Sĩ             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Màu                   | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sĩ            | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                      |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                             | (4)                                      | (5)                 |
| 122 | Hóc Ráng - Huy Điền                                                                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Xuân                | Đến Huy Điền                             | 340                 |
| 123 | Tuyến Bà Tham                                                                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Hên       | Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hữu           | 340                 |
| 124 | Tuyến Lập Điền - Công Điền                                                                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tân Đức      | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Tăng   | 340                 |
| 125 | khu vực 11 nhà                                                                                    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng     | Đến hết ranh đất nhà bà Vưu Thị Hương    | 340                 |
| 126 | Tuyến 7 Tho - Hăng nước đá ông Sơn                                                                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 7 Tho               | Đến hết ranh đất Hăng nước đá ông Sơn    | 340                 |
| 127 | Kinh Trà Côn                                                                                      | Bắt đầu từ cầu Trà Cuôn                         | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Bình | 340                 |
| 128 | Tuyến Vàm kinh Chệt - nhà ông Sơn                                                                 | Bắt đầu từ Vàm kinh Chệt                        | Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Sơn   | 340                 |
| 129 | Tuyến nhà ông 6 Sĩ - Kênh chùa                                                                    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Sĩ                | Đến bến phà Kênh Chùa                    | 340                 |
| 130 | Đường Hộ Phòng-Gành Hào                                                                           | Bắt đầu từ cầu kênh Chùa giáp ranh xã Long Điền | Đến phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)  | 1.200               |
| 131 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                 |                                          | 300                 |
| 132 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                 |                                          | 350                 |
| 133 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                 |                                          | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ            |                                          | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ      |                                          | 200                 |

## 41. XÃ ĐÔNG HẢI

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                |                                                                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                                                  | Điểm cuối                                                         |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                       | (4)                                                               | (5)                 |
| 1   | Ấp Bửu II                   | Bắt đầu từ ngã tư Chợ Cống Xĩa                                                            | Đến 200m hướng về Cầu Trường Điền (hộ Mã Thanh Đoàn)              | 2.200               |
| 2   | Ấp Bửu II                   | Bắt đầu từ ranh đất hộ Mã Thanh Đoàn                                                      | Đến hết ranh đất hộ Trần Văn Tâm                                  | 1.300               |
| 3   | Ấp Bửu II                   | Hết ranh đất hộ Trần Văn Tâm<br>(Tên cũ: 200m hướng về Cầu Trường Điền (Hộ Trần Văn Tâm)) | Đến cầu Trường Điền                                               | 1.100               |
| 4   | Ấp Bửu II                   | Bắt đầu từ cầu Trường Điền                                                                | Đến cầu Phước Điền                                                | 700                 |
| 5   | Ấp Bửu Đông                 | Bắt đầu từ cầu Trường Điền                                                                | Đến quý Điền (Bửu Đông)                                           | 600                 |
| 6   | Ấp Bửu Đông                 | Bắt đầu từ cổng Tư Đàn                                                                    | Đến đê Biển Đông                                                  | 700                 |
| 7   | Ấp Bửu I, ấp Bửu Đông       | Bắt đầu từ cầu Hai Được                                                                   | Đến giáp Lộ Xóm Lung Cái Cùng                                     | 600                 |
| 8   | Ấp Bửu I, ấp Bửu Đông       | Bắt đầu từ cầu Hai Được (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Lê Quý Đôn)              | Đến trường THCS Lê Quý Đôn<br>(Tên cũ: Đến giáp Lộ nhựa Bửu I)    | 700                 |
| 9   | Đường Cống Xĩa - Kinh Tư    | Bắt đầu từ ngã tư Cống Xĩa                                                                | Đến 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)                     | 2.200               |
| 10  | Đường Cống Xĩa - Kinh Tư    | Từ 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)                                              | Đến giáp ranh xã Long Điền<br>(Tên cũ: Đến giáp ranh xã Điền Hải) | 1.100               |
| 11  | Đường Cống Xĩa - Kinh Tư    | Bắt đầu từ cầu qua UBND xã                                                                | Đền ranh đất nhà Ông Nguyễn Thành Được                            | 1.100               |
| 12  | Đường Cống Xĩa - Kinh Tư    | Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Thành Được                                                 | Đến Đê Biển Đông                                                  | 700                 |
| 13  | Ấp Bửu II, ấp Trường Điền   | Bắt đầu từ cầu Trường Điền                                                                | Đến cầu Đầu Bờ                                                    | 340                 |
| 14  | Ấp Minh Điền, ấp Trung Điền | Bắt đầu giáp ranh xã Long Điền                                                            | Đến cầu Lắm Thiệt-cầu Trung Điền (cũ)                             | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                         | Đoạn đường                                                                                                  |                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                     | Điểm đầu                                                                                                    | Điểm cuối                                                              |                     |
| (1) | (2)                                                                                                 | (3)                                                                                                         | (4)                                                                    | (5)                 |
| 15  | Ấp Cái Cùg-Vĩnh Điền, Bửu II,<br>Trường Điền                                                        | Bắt đầu giáp ranh xã Vĩnh Hậu (đê Biển Đông)<br>(Tên cũ: Bắt đầu giáp ranh xã Vĩnh Thịnh (đê<br>Biển Đông)) | Đến giáp ranh xã Long Điền<br>(Tên cũ: Đến giáp ranh xã Điền Hải)      | 600                 |
| 16  | Ấp Bửu I, Bửu II                                                                                    | Bắt đầu từ ngã 4 Chợ Cống Xì                                                                                | Đến cầu Hai Được                                                       | 1.000               |
| 17  | Ấp Bửu II                                                                                           | Bắt đầu từ ngã Tư Cống Xì                                                                                   | Đến cầu qua Ủy ban xã                                                  | 1.100               |
| 18  | Hòa Đông (ấp Trung Điền)                                                                            | Bắt đầu từ cầu Phước Điền (ấp Trung Điền)                                                                   | Đến giáp ranh xã Long Điền                                             | 500                 |
| 19  | Lộ nhựa Xóm Lung - 2 Được                                                                           | Bắt đầu từ Lộ Nhựa (Cầu chữ Y)                                                                              | Đến đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên<br>cũ: Đến đê Trường Sơn)           | 340                 |
| 20  | Đường Đào (ấp Cái Cùg - Bửu 1)                                                                      | Bắt đầu từ cầu Tám Hồng (cặp lộ nhựa)                                                                       | Đến đê Trường Sơn                                                      | 340                 |
| 21  | Tuyến đập đá Lầm Thiệt (ấp Bửu 1-<br>Mình Điền)                                                     | Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt                                                                                    | Đến cầu Trường Điền                                                    | 500                 |
| 22  | Đường Năm Lén (ấp Bửu Đông)                                                                         | Bắt đầu từ cầu Năm Lén                                                                                      | Đến cống Tư Đàn (Tên cũ: Đến hết ranh<br>đất nhà ông Nguyễn Văn Chiếu) | 340                 |
| 23  | Đường Kinh Giữa (ấp Bửu 1)                                                                          | Bắt đầu từ cầu Kinh Giữa (ấp Bửu 1-Bửu 2)                                                                   | Đến hết ranh đất nhà Ông Ngô Văn Nững<br>(Cầu nhà ông Nững)            | 340                 |
| 24  | Đường Trại mới (ấp Trường Điền)                                                                     | Bắt đầu từ đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên<br>cũ: Bắt đầu từ đê Biển Đông)                                   | Đến đê Biển Đông (Tên cũ: Đến cầu đê<br>Trường Sơn)                    | 340                 |
| 25  | Đường Trại mới (ấp Trường Điền)                                                                     | Bắt đầu từ cầu Đầu bờ (lộ nhựa)                                                                             | Đến đường Giòng Nhân - Gò Cát<br>(Tên cũ: Đến đê Trường Sơn)           | 340                 |
| 26  | Đường Giòng Nhân - Gò Cát (Tên cũ:<br>đê Trường Sơn) (ấp Cái Cùg, Vĩnh<br>Điền, Bửu 2, Trường Điền) | Bắt đầu Giáp ranh Kinh Xáng xã Vĩnh Hậu<br>(Tên cũ: Vĩnh Thịnh)                                             | Đến giáp ranh xã Long Điền<br>(Tên cũ: Điền Hải)                       | 600                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                     | Đoạn đường                                                              |                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                 | Điểm đầu                                                                | Điểm cuối                                                                        |                     |
| (1) | (2)                                                                                             | (3)                                                                     | (4)                                                                              | (5)                 |
| 27  | Tuyến Trung Điền cũ - Cầu Phước Điền                                                            | Bắt đầu từ cầu Phước Điền (ấp Trung Điền - Bửu Đông)                    | Đến cầu Bà Dịu (Tên cũ: Đến giáp đường đan nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu)             | 340                 |
| 28  | Đường Hai Vũ                                                                                    | Bắt đầu từ cầu Hai Vũ                                                   | Đến cầu Kinh Ngang Hòa Đông                                                      | 400                 |
| 29  | Tuyến Kênh Ngang - Hòa Đông                                                                     | Bắt đầu từ cầu Kênh Ngang Lầm Thiệt (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Kênh Ngan)  | Đến cầu kênh ngang Hòa Đông (Tên cũ: Đến lộ Hòa Đông)                            | 340                 |
| 30  | Tuyến Cầu Lầm Thiệt                                                                             | Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt                                                | Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến cầu Kênh Ngan)                           | 340                 |
| 31  | Tuyến Đầu Cầu Phước Điền                                                                        | Bắt đầu từ cầu Lầm Thiệt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khiêm)    | Đến cầu Phước Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Văn Ký (ấp Trung Điền)) | 340                 |
| 32  | Đường Đập đá - Lầm Thiệt (ấp Minh Điền - Trung Điền - ấp Bửu I)                                 | Bắt đầu từ cầu Trường Điền                                              | Đến hết ranh đất Trường THCS Lê Quý Đôn                                          | 400                 |
| 33  | Tuyến đường Ao Lớn                                                                              | Bắt đầu từ cầu Ao Lớn                                                   | Đến giáp Kênh Đập Đá                                                             | 340                 |
| 34  | Tuyến đường Kênh Giữa (2 Minh) ấp Vĩnh Điền                                                     | Bắt đầu từ cầu nhà Liễu ấp Bửu I                                        | Đến lộ xóm Lung Cái Cùng (Tên cũ: Đến cầu Đường Đào (2 Lâm))                     | 340                 |
| 35  | Tuyến đường số 3 lớn ấp Bửu II                                                                  | Bắt đầu từ đê Biển Đông                                                 | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thuần                                        | 340                 |
| 36  | Tuyến đường ruộng muối ấp Tường Điền - ấp Bửu 2 (Tên cũ: Tuyến đường ruộng muối ấp Trường Điền) | Bắt đầu từ cầu UBND xã (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Đầu Bờ (Nguyễn Sơn Lợi)) | Đến giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà bà Lê Trúc Phương)      | 340                 |
| 37  | Ấp Mỹ Điền                                                                                      | Bắt đầu từ ngã ba Ngân Điền                                             | Đến cầu Mỹ Điền                                                                  | 1.000               |
| 38  | Ấp Mỹ Điền                                                                                      | Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền                                                  | Đến Trạm nước sạch (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông Trần Văn Út)                | 1.000               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                         |                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                           | Điểm cuối                                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                | (4)                                                              | (5)                 |
| 39  | Ấp Mỹ Điền                  | Từ Trạm nước sạch (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông Trần Văn Út)   | Đến hết ranh đất Nhà mồ                                          | 600                 |
| 40  | Ấp Mỹ Điền                  | Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền                                             | Đến cầu ông Đốc                                                  | 400                 |
| 41  | Ấp Mỹ Điền                  | Bắt đầu từ ranh chợ Mỹ Điền                                        | Đến Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu<br>(Tên cũ: Đến Ba Ngựa ấp 1)    | 340                 |
| 42  | Ấp Mỹ Điền                  | Bắt đầu từ cầu Ông Thắng                                           | Đến Cầu nhà ông Sỹ                                               | 340                 |
| 43  | Ấp Mỹ Điền                  | Cầu Miếu Ông Tà                                                    | Cầu ông Sáng                                                     | 340                 |
| 44  | Ấp Hiệp Điền                | Bắt đầu từ cổng tư Đàn                                             | Đến Đầu voi Xóm Lung                                             | 550                 |
| 45  | Ấp Hiệp Điền                | Bắt đầu từ Cảng Bà Công (Cầu Tư Tài)                               | Đến mũi Giá giáp Long Điền                                       | 340                 |
| 46  | Ấp Hiệp Điền                | Bắt đầu từ Cầu Tư Đàn<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đàn) | Đến giáp ranh xã Long Điền<br>(Tên cũ: Đến Hòa Đông - Long Điền) | 340                 |
| 47  | Ấp 1                        | Bắt đầu từ Đầu voi Xóm Lung                                        | Đến cầu Nguyễn Tri Phương<br>(Tên cũ: Đến Rạch Bà Già)           | 340                 |
| 48  | Ấp 1                        | Bắt đầu từ cầu nhà Thương                                          | Đến cầu Đốc Béc                                                  | 340                 |
| 49  | Ấp 2                        | Bắt đầu từ Cầu ông Chiến                                           | Đến cầu ông Nhài (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà máy Sáu Luôn)     | 340                 |
| 50  | Ấp 2                        | Bắt đầu từ Cầu Đực Thịnh                                           | Đến cầu Hai Cầm                                                  | 340                 |
| 51  | Ấp 2                        | Bắt đầu từ Cầu Đực Thịnh                                           | Đến cầu Việt Trung                                               | 340                 |
| 52  | Ấp 3                        | Bắt đầu từ Đầu lộ nhựa ấp III-bến phà Việt Trung                   | Đến lộ nhựa ngã 3 Ngân Điền                                      | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                                                           |                                                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                              | Điểm đầu                                                                             | Điểm cuối                                                                                       |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                                                                  | (4)                                                                                             | (5)                 |
| 53  | Ấp 4                                                                         | Bắt đầu từ ranh Trường Tiểu học 4A                                                   | Đến hết ranh Trụ sở ấp 4 - Cầu Mũi Giá<br>(Tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học 4B-Trụ sở ấp 4) | 340                 |
| 54  | Ấp 4                                                                         | Bắt đầu từ Cầu lộ cũ -đường Chín Tém                                                 | Đến cầu Nguyễn Tri Phương<br>(Tên cũ: Đến Rạch Bà Già)                                          | 340                 |
| 55  | Tuyến 2 Phụng - Trịnh Văn Tám                                                | Bắt đầu từ cầu Ông Phụng<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 2 Phụng)            | Đến cầu Láng Biển<br>(Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trịnh Văn Tám)                           | 340                 |
| 56  | Ấp Châu Điền - Ngân Điền                                                     | Bắt đầu giáp ranh xã Long Điền                                                       | Đến ngã ba Ngân Điền                                                                            | 540                 |
| 57  | Ấp Châu Điền - Phước Điền                                                    | Bắt đầu từ Ngã ba Châu Điền                                                          | Đến cầu Phước Điền                                                                              | 540                 |
| 58  | Ấp Châu Điền - Phước Điền                                                    | Bắt đầu từ cầu Hai Hoàn<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàn)                | Đến Chà Là-Long Điền, ra cầu 6 Nghiệp                                                           | 340                 |
| 59  | Ấp Châu Điền - Phước Điền                                                    | Bắt đầu từ cầu Ông Giao                                                              | Đến cầu ông Gân                                                                                 | 340                 |
| 60  | Tuyến Xóm Chùa (ấp Phước Điền)                                               | Bắt đầu từ ranh đất Trường THCS Tạ Tài Lợi<br>(Tên cũ: Trường THCS Long Điền Đông B) | Đến cầu Châu Điền (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông 5 Chơi)                                     | 340                 |
| 61  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m          |                                                                                      |                                                                                                 | 220                 |
| 62  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m |                                                                                      |                                                                                                 | 250                 |
| 63  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m             |                                                                                      |                                                                                                 | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                                 |                                                                                                 | 200                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                           |                                                                                                 | 180                 |

**42. XÃ LONG ĐIỀN***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                                    |                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                                      | Điểm cuối                                                              |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                           | (4)                                                                    | (5)                 |
| 1   | Khu vực chợ Cây Giang             | Bắt đầu từ Trạm cấp nước sạch                                 | Đến Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)                       | 2.000               |
| 2   | Cây Giang - Châu Điền             | Bắt đầu từ Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)       | Đến đầu cầu Chín Bình                                                  | 1.400               |
| 3   | Cây Giang - Châu Điền             | Bắt đầu từ cầu Chín Bình                                      | Đến giáp ranh xã Đông Hải                                              | 900                 |
| 4   | Hương lộ Giá Rai-Gành Hào         | Bắt đầu từ cầu Rạch Rắn (Giáp ranh Phường 1)                  | Đến cầu Rạch Giồng                                                     | 1.200               |
| 5   | Hương lộ Giá Rai-Gành Hào         | Bắt đầu từ cầu Rạch Giồng                                     | Đến Cầu Tư Cồ                                                          | 1.200               |
| 6   | Hương lộ Giá Rai-Gành Hào         | Bắt đầu từ cầu Tư Cồ                                          | Đến cổng chào (giáp đất nhà ông Tô Văn Tuấn)                           | 2.000               |
| 7   | Cầu Rạch Rắn - Cầu Vịnh           | Bắt đầu từ cầu cầu Rạch Rắn                                   | Đến Cầu Vịnh                                                           | 800                 |
| 8   | Ấp Rạch Rắn - Thạnh Trị           | Bắt đầu từ cầu Vịnh                                           | Đến kinh Xáng Hộ Phòng                                                 | 700                 |
| 9   | Thạnh An - Cây Dương              | Bắt đầu từ cầu Miếu Bà Thủy                                   | Đến Cầu Đường Đào                                                      | 400                 |
| 10  | Đường Long Điền Tiến              | Bắt đầu từ đầu đường Long Điền Tiến (giáp Giá Rai - Gành Hào) | Đến Cầu Ngã Tư                                                         | 500                 |
| 11  | Thạnh II - Cây Dương              | Bắt đầu từ cầu Ngã Tư                                         | Đến Cầu Đường Đào                                                      | 500                 |
| 12  | Hòa I - Đại Điền                  | Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào                       | Đến Cầu Thanh Niên                                                     | 340                 |
| 13  | Đại Điền - Công Điền              | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                                     | giáp Đường Long Điền Tiến (tên cũ: Đến Cầu Trường THCS Phan Ngọc Hiền) | 340                 |
| 14  | Đường lộ Cây Dương A - Kênh Tư Cồ | Bắt đầu từ cầu Cây Dương (tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Duyên)     | Đến giáp lộ Gành Hào - Hộ Phòng                                        | 340                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                    | Đoạn đường                                   |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                   |                     |
| (1) | (2)                                            | (3)                                          | (4)                                         | (5)                 |
| 15  | Đường Giá Càn Bảy                              | Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào      | Đến giáp ranh Phường 1                      | 340                 |
| 16  | Đường lộ khóm 6                                | Bắt đầu từ ranh đất Miếu Bà Thủy             | Đến giáp phường Hộ Phòng                    | 340                 |
| 17  | Đường Chà Là                                   | Bắt đầu từ giáp Lộ chợ Cây Giang             | Đến đường cống Chín Tài                     | 340                 |
| 18  | Đường Chà Là                                   | Bắt đầu từ đường cống Chín Tài               | Đến giáp xã Đông Hải                        | 340                 |
| 19  | Đường lộ cũ Cây Gianng (tên cũ Đường Cầu Đình) | Bắt đầu từ giáp lộ Chợ Cây Giang             | Đến giáp ranh ấp 4, xã Đông Hải             | 340                 |
| 20  | Tuyến Thọ Điền                                 | Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai - Gành Hào     | Đến giáp co nhà Ba Trưởng                   | 340                 |
| 21  | Đường GTNT Công Điền - Mười Xứ, xã Long Điền   | Bắt đầu từ ngã ba 10 Xứ                      | Đến giáp ranh nhà Ông Bảy Xù                | 340                 |
| 22  | Đường GTNT Hòa Thạnh - Thạnh II, xã Long Điền  | Bắt đầu từ cầu Hòa Thạnh                     | Đến Long Điền Tiến, lộ nhựa                 | 340                 |
| 23  | Tuyến Đan Thạnh 2                              | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Châu Thanh Đồi   | Đến Ngã 3 Sông Công Điền                    | 340                 |
| 24  | Đường Hộ Phòng-Gành Hào                        | Bắt đầu từ Ấp Đầu Lá                         | Đến cầu kênh Chùa ấp Cây Dương A            | 1.100               |
| 25  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào                         | Bắt đầu từ cống chào (nhà ông Tô Văn Tuấn)   | Hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng (hai bên) | 3.000               |
| 26  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào                         | Bắt đầu từ hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng | Đến hết ranh đất Trường mẫu Giáo            | 4.200               |
| 27  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào                         | Bắt đầu từ hết ranh đất Trường mẫu Giáo      | Đến cầu Trại Sò                             | 3.000               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                                          |                                                                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                                                                            | Điểm cuối                                                                                                           |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                                 | (4)                                                                                                                 | (5)                 |
| 28  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào      | Bắt đầu từ cầu Trại Sò                                                                                              | Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Long Điền (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Điền Hải (Gò Cát)) | 3.000               |
| 29  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào      | Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Long Điền (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Bia tưởng niệm xã Điền Hải (Gò Cát)) | Đến hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải                                                                              | 2.400               |
| 30  | Tuyến Giá Rai-Gành Hào      | Bắt đầu từ hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải                                                                       | Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)                                                  | 1.400               |
| 31  | Long Hà - Khâu (2 bên)      | Bắt đầu từ đầu lộ HTX ấp Long Hà                                                                                    | Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)                                                  | 600                 |
| 32  | Kinh Tư - Khâu              | Bắt đầu từ tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào                                                                          | Đến hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiêm                                                                                | 3.000               |
| 33  | Kinh Tư - Khâu              | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiêm                                                                         | Đến tiếp giáp đường Tư Cồ-chùa Linh Ứng (tên cũ: Đến đầu lộ mới)                                                    | 2.400               |
| 34  | Kinh Tư - Khâu              | Bắt đầu tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào                                                                             | Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điền                                                                             | 3.600               |
| 35  | Kinh Tư - Khâu              | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điền                                                                      | Đến tiếp giáp đường Tư Cồ-chùa Linh Ứng (tên cũ: Đến tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu)                                | 3.000               |
| 36  | Kinh Tư - Khâu              | Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu                                                                                      | Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)                                                  | 1.600               |
| 37  | Kinh Tư - Long Điền Đông    | Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai- Gành Hào (tên cũ: Bắt đầu từ giáp Hương lộ)                                          | Đến cầu Kinh Tư 2                                                                                                   | 2.200               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                                                                |                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Điểm đầu                                                                  | Điểm cuối                                                           |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                                                                       | (4)                                                                 | (5)                 |
| 38  | Kinh Tư - Long Điền Đông                     | Bắt đầu từ cầu Kinh Tư 2                                                  | Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Đông) | 1.300               |
| 39  | Ấp Bờ Cảng - Doanh Điền                      | Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào                             | Đến hết ranh đất nhà 5 Vinh                                         | 500                 |
| 40  | Ấp Bờ Cảng - Doanh Điền                      | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà 5 Vinh                                        | Đến hết ranh đất nhà bà Hường                                       | 400                 |
| 41  | Đường dự án muối                             | Bắt đầu từ kinh Dân Quân                                                  | Đến trạm Bơm số 3                                                   | 500                 |
| 42  | Đê Biển Đông (Ấp Gò Cát)                     | Bắt đầu từ ngã 3 Chùa Linh Ứng (đê Biển Đông)                             | Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Đông) | 600                 |
| 43  | Ấp Gò Cát                                    | Bắt đầu từ công ty Tôm giống số 1                                         | Đến cầu Kênh Huyện Kê                                               | 800                 |
| 44  | Đường dự án muối                             | Bắt đầu từ cầu Trại Sò                                                    | Đến chùa Linh Ứng                                                   | 600                 |
| 45  | Đê Trường Sơn - Gò Cát - Long Điền Đông      | Từ giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: bắt đầu từ giáp ranh xã Long Điền Đông) | Đến giáp ranh xã Đông Hải (tên cũ: Đến kênh Huyện Kê)               | 700                 |
| 46  | Đường Trước UBND xã Long Điền (mới)          | Bắt đầu từ vòng xoay nhà ông Trục                                         | Đến vòng xoay nhà bà Tuyết                                          | 3.400               |
| 47  | Đường 2 dãy nhà thu nhập thấp (nhà ở xã hội) | Hết tuyến                                                                 |                                                                     | 2.200               |
| 48  | Đường Cầu Cháy                               | Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào                             | Đến giáp ranh xã Gành Hào (tên cũ: Đến giáp ranh xã Long Điền Tây)  | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                                                     |                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Điểm đầu                                                       | Điểm cuối                                                   |                     |
| (1) | (2)                                     | (3)                                                            | (4)                                                         | (5)                 |
| 49  | Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng       | Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai - Gành Hào (ấp Diêm Điền)        | Đến sông Kênh Tư - Khâu                                     | 1.800               |
| 50  | Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng       | Bắt đầu từ giáp sông Kênh Tư - Khâu                            | Đến kênh Trại Sò                                            | 1.000               |
| 51  | Đường tránh Tư Cồ - chùa Linh Ứng       | Bắt đầu từ kênh Trại Sò                                        | Đến đường Giá Rai - Gành Hào (ấp Long Hà)                   | 600                 |
| 52  | Ấp Gò Cát                               | Giáp đường Giồng Nhãn – Gò Cát (nhà ông Cao Văn An)            | Giáp Đê Trường Sơn (Trạm kiểm lâm)                          | 500                 |
| 53  | Ấp Gò Cát                               | Giáp đường Giồng Nhãn – Gò Cát                                 | Đến nhà ông Nguyễn Văn Mười (đoạn dọc kênh Huyện Kệ)        | 500                 |
| 54  | Đường ấp Long Hà                        | Bắt đầu từ cầu Kênh Táo                                        | Đến giáp đường Long Hà – Khâu (nhà ông Phùng Văn Tuấn)      | 380                 |
| 55  | Đường ấp Long Hà                        | Bắt đầu từ nhà ông Vũ Khánh Ninh                               | Đến nhà ông Trần Quang Sinh                                 | 360                 |
| 56  | Đường ấp Long Hà                        | Bắt đầu tiếp giáp đường Giá Rai – Gành Hào (nhà ông Vũ Đức Tỷ) | Đến nhà ông Trần Quang Sinh                                 | 380                 |
| 57  | Tuyến Đal Thanh An (đường nhà ông Dũng) | Giáp đường ông Trương Hùng Cứ                                  | Đến nhà ông Cao Thanh Phong                                 | 250                 |
| 58  | Tuyến Đal Cây Giang – Lộ cũ             | Cầu giáp ấp 4 xã Đông Hải                                      | Đến nhà ông Mã Thanh Nhân (giáp ấp Châu Điền, xã Đông Hải)  | 300                 |
| 59  | Tuyến Đal Lung Củi – Thạnh 2            | Cầu ông Nguyễn Hùng Em giáp đường Lung Củi                     | Đến giáp lộ nhựa cầu Đường Đào (đường Long Điền – An Trạch) | 250                 |
| 60  | Tuyến Đal Xóm Vịnh Thạnh Trị            | Cầu Vịnh                                                       | Đến cầu từ thiện An Khang giáp ấp 4 phường Giá Rai          | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                   |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                            |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                          | (4)                                                  | (5)                 |
| 61  | Tuyến Khóm 6 – Đầu Lá                  | Cầu khóm 6 xóm Vườn Mía                      | Đến giáp cầu kênh Thổ Lác – giáp ranh phường Giá Rai | 250                 |
| 62  | Tuyến nhà ông Cao Thanh Phong – Đầu Lá | Giáp lộ đal khóm 6                           | Đường Hộ Phòng – Gành Hào                            | 300                 |
| 63  | Đường ấp Phiên – Thạnh 1               | Giáp lộ nhựa Long Điền Tiến (Phạm Bảy Đen)   | Đến nhà bà Huỳnh Như Liên                            | 250                 |
| 64  | Đường nhà ông Hai Cao – Thạnh 2        | Giá đường Giá Rai – Gành Hào                 | Đến trường Tôn Đức Thắng                             | 250                 |
| 65  | Đường nhà ông Trương Văn Trọng         | Giáp lộ nhựa Cây Dương (cầu Đường Đào)       | Đến nhà ông Mười Danh                                | 250                 |
| 66  | Đường Lung Cây Xộp – Thạnh Trị         | Giáp lộ nhựa Thạnh Trị                       | Giáp ấp Rạch Rắn                                     | 250                 |
| 67  | Đường ngang nhà Bảy Bến                | Đầu lộ nhựa Thạnh 2 (nhà ông Nguyễn)         | Giáp Lung Cui                                        | 250                 |
| 68  | Đường nhà Ba Khía – Hòa 2              | Nhà ông Ba Khía (đường Giá Rai – Gành Hào)   | Đến nhà ông Hồ Văn Khởi – Thạnh 1                    | 250                 |
| 69  | Đường Kênh Bà Nguyệt – Rạch Rắn        | Cầu Rạch Rắn (giáp đường Giá Rai – Gành Hào) | Giáp ấp Thạnh Trị                                    | 250                 |
| 70  | Đường cống XiMon – Rạch Rắn            | Cầu Rạch Rắn (giáp đường Giá Rai – Gành Hào) | Giáp khóm 4 phường Giá Rai                           | 250                 |
| 71  | Đường nhà ông Năm Máy Đền              | Giáp lộ nhựa Thạnh Trị                       | Giáp khóm 4 phường Giá Rai                           | 250                 |
| 72  | Đường nhà ông Tư Việt                  | Nhà ông Tư Việt                              | Đến cầu Bã Đầu                                       | 250                 |
| 73  | Đường nhà ông Ngàn – Thạnh Trị         | Cầu Thạnh Trị                                | Đến giáp ấp Hòa Thạnh                                | 250                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                    |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                      | Điểm cuối                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                           | (4)                                        | (5)                 |
| 74  | Đường 7 Túng – Hòa Thạnh                                                                          | Cầu 7 Túng                                    | Đến giáp đường nhà ông Ba Hữu ấp Cây Giang | 250                 |
| 75  | Đường nhà Sáu Công – Thạnh 1                                                                      | Nhà ông Hồ Văn Khởi                           | Đến giáp lộ nhựa Long Điền – An Trạch      | 250                 |
| 76  | Tuyến lộ đan dọc kênh Huyện Kê                                                                    | Từ cầu Kinh Tư 2                              | Đến cầu chợ Cây Giang                      | 250                 |
| 77  | Tuyến lộ đan Hoà Thạnh                                                                            | Giáp đường Giá Rai - Gành Hào (cầu Hoà Trung) | Đến giáp ranh xã Đông Hải                  | 250                 |
| 78  | Tuyến đường dự án thành phần số 7                                                                 | Giáp ranh xã Đông Hải                         | Đến cầu nhà ông Ru Y (kênh Dân Quân)       | 250                 |
| 79  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                               |                                            | 220                 |
| 80  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                               |                                            | 250                 |
| 81  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                               |                                            | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ          |                                            | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ    |                                            | 180                 |

**43. XÃ ĐỊNH THÀNH***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                              |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                                                | Điểm cuối                                                    |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                                     | (4)                                                          | (5)                 |
| 1   | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc | Bắt đầu từ cầu Bà Tòa (giáp ranh xã An Phúc)                            | Đến công ông Thường (ấp Lung Chim)                           | 600                 |
| 2   | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc | Bắt đầu từ công ông Thường (ấp Lung Chim)                               | Cổng Sáu Tiều                                                | 720                 |
| 3   | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc | Cổng 6 Tiều                                                             | Đến cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)             | 650                 |
| 4   | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc | Bắt đầu từ cổng ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thè)                 | Đến cổng Sáu Chuân (Giáp ranh xã An Trạch)                   | 650                 |
| 5   | Tuyến Lung Chim - Cây Giá             | Bắt đầu Giáp đường An Trạch - Định Thành - An Phúc                      | Đến cầu ngã Ba Miếu                                          | 530                 |
| 6   | Tuyến Lung Chim - Cây Giá             | Bắt đầu từ cầu ngã Ba Miếu                                              | Đến cầu Tư Độ                                                | 350                 |
| 7   | Tuyến Lung Chim - Cây Giá             | Bắt đầu từ cầu Tư Độ                                                    | Đến ngã ba Long Phú                                          | 350                 |
| 8   | Tuyến Lung Chim - Cây Giá             | Từ cầu Tư Độ (tên cũ: Bắt đầu từ ngã ba Long Phú)                       | Đến nhà ông Út Dân (giáp xã An Trạch)                        | 350                 |
| 9   | Tuyến Lung Xinh                       | Bắt đầu từ Cổng Sáu Tiều                                                | Đến cầu bà Xia (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Đẩu) | 300                 |
| 10  | Tuyến Lung Xinh                       | Bắt đầu từ cổng chào ấp Lung Xinh                                       | Đến Cổng chào ấp Cây Thè                                     | 300                 |
| 11  | Tuyến Xóm Chùa - Lung Chim            | Bắt đầu từ cầu ngã Ba Miếu (tên cũ: Bắt đầu từ Thánh tịnh Hắc Long Môn) | Đến Cầu Hai Sang ấp Cây Giá                                  | 360                 |
| 12  | Tuyến Xóm Chùa - Lung Chim            | Bắt đầu từ nhà ông Lê Văn Toàn                                          | Đến trụ sở Ấp Lung Chim                                      | 360                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                               | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                           | Điểm đầu                                                                                   | Điểm cuối                                                                              |                     |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                                                        | (4)                                                                                    | (5)                 |
| 13  | Tuyến Kinh Xáng - Chòi Mòi                                | Bắt đầu từ Cầu Ba Tòa (giáp ranh xã An Phúc)                                               | Đến Cầu xã Thành (Ngã ba Long Phú)                                                     | 350                 |
| 14  | Tuyến Trạm cấp nước - Xóm chùa - Lung Chim                | Bắt đầu từ giáp đường An Trạch - Định Thành - An Phúc                                      | Đến tiếp giáp tuyến Xóm chùa - Lung Chim (Nhà ông Lê Văn Toàn đến trụ sở ấp Lung Chim) | 700                 |
| 15  | Kinh Xáng Cống                                            | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Nhạc-ấp Lung Rong (Giáp ấp 4, xã Tắc Vân, Thành phố Cà Mau) | Đến ngã 3 Đầu Xáng cống, ấp Kinh Xáng                                                  | 520                 |
| 16  | Đường Lung Lá - Cây Sộp, xã Định Thành A                  | Bắt đầu từ UBND xã Định Thành A                                                            | Đến cầu BT (Ngã 3 Cây Sộp)                                                             | 370                 |
| 17  | Tuyến Đầu Xáng Cống - Phan Mầu - Cái Xu                   | Bắt đầu kênh Xáng Cống                                                                     | đến nhà ông Ba Nhạc                                                                    | 360                 |
| 18  | Tuyến kênh Sáng - kênh Ngang                              | Bắt đầu từ Đầu Kênh Sáng                                                                   | Đến hết Kênh Ngang                                                                     | 330                 |
| 19  | Tuyến kênh Phan Mầu - Lung Lá                             | Bắt đầu từ đầu Cầu Phan Mầu                                                                | Đến rạch Lung Lá                                                                       | 320                 |
| 20  | Tuyến rạch Láng Xéo                                       | Bắt đầu từ Cầu Lung Rong                                                                   | Đến Cầu Hùng Liễu                                                                      | 330                 |
| 21  | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982) | Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)                                                               | Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phước                                                  | 720                 |
| 22  | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phước                                               | Đến Cầu Bà Tòa                                                                         | 600                 |
| 23  | Tuyến An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào (ĐT.982) | Bắt đầu từ Cầu Cái Keo                                                                     | Đến Vàm Xáng                                                                           | 600                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                          |                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                            | Điểm cuối                                                   |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                 | (4)                                                         | (5)                 |
| 24  | Tuyến An Phúc - Định Thành<br>ĐH.55      | Bắt đầu từ cầu Cái Keo                                              | Đến cầu Hai Miên                                            | 600                 |
| 25  | Tuyến An Phúc - Định Thành<br>ĐH.56      | Bắt đầu từ cầu Hai Miên                                             | Đến cầu Xã Thàng                                            | 375                 |
| 26  | Tuyến Đông Cái Keo                       | Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)                                        | Đến hết ranh đất nhà ông Tô Văn Giàu                        | 340                 |
| 27  | Tuyến Đông Cái Keo                       | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Tô Văn Giàu                         | Đến hết kênh Huyện Tịnh (tên cũ: Đến Nhà ông Trần Liên An)  | 280                 |
| 28  | Tuyến Xã Thàng - Mười Chì                | Bắt đầu từ cầu Xã Thàng                                             | Đến ranh đất ông Trần Văn Sơn                               | 280                 |
| 29  | Tuyến Xã Thàng - Mười Chì                | Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sơn                                | Cầu Mười Chì                                                | 375                 |
| 30  | Đường Kênh Đê xã An Phúc                 | Bắt đầu từ cầu Rạch Bần                                             | Đến kinh 773 Phước Thắng                                    | 375                 |
| 31  | Vàm Sáng - 6 Thước                       | Bắt đầu từ đường nhựa ĐT.982                                        | Đến kênh Sáu Thước                                          | 280                 |
| 32  | Kênh Hai Nhiệm                           | Bắt đầu từ Cầu Phước Thắng A                                        | Đến hết ranh đất nhà ông Hà Hồng Thanh                      | 280                 |
| 33  | Kênh Hai Nhiệm                           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Văn Năm                             | Đến ranh đất nhà ông Tống Văn Thái                          | 250                 |
| 34  | Kênh số 1                                | Bắt đầu từ ranh trường THCS Lương Thế Vinh (Điểm lẻ - ấp Minh Thìn) | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lực                       | 280                 |
| 35  | Cống Đá                                  | Bắt đầu từ Cầu Trung Ương Đoàn                                      | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Linh                    | 280                 |
| 36  | Cựa Gà (Đường An Phúc - An Trạch: DH.53) | Bắt đầu từ Cầu Cựa Gà                                               | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thúc (giáp xã An Trạch) | 280                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                         |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Điểm đầu                                           | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                | (4)                                      | (5)                 |
| 37  | Tuyến Khúc Chéo - Giếng Sen - 5 Quờn | Bắt đầu từ Cầu Khúc Tréo                           | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quờn | 280                 |
| 38  | Kênh Gốc Khai                        | Bắt đầu từ Cầu Gốc Khai                            | Đến Chùa Lá (Tên cũ: Đến Cầu Ba Hòa)     | 375                 |
| 39  | Lung Su                              | Bắt đầu từ Cầu Lung Su                             | Đến kênh Nhà nước (giáp xã An Trạch)     | 280                 |
| 40  | Ngã Tư Lung Su - Kênh số 1           | Bắt đầu từ Cầu Hội Đồng Hương                      | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khởi | 280                 |
| 41  | Lợi Điền                             | Bắt đầu từ Cầu Lợi Điền                            | Đến bến phà ông Trần Văn Hiền            | 280                 |
| 42  | Ngã Tư Lợi Điền - Kênh số 1          | Bắt đầu từ Cầu Bắc Lợi Điền                        | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Quấn   | 375                 |
| 43  | Tuyến Láng Xéo (ấp Lung Rong)        | Bắt đầu từ cầu Miếu ông Tà                         | Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài               | 280                 |
| 44  | Tuyến ấp Lung Lá                     | Bắt đầu từ cầu Ba Chuôi                            | Đến nhà ông Chín Tươi (ấp Lung Lá)       | 280                 |
| 45  | Ấp Phan Màu, Lung Lá                 | Bắt đầu cầu ông Bảy Tấn (ấp Phan Màu)              | Đến nhà ông Cao Minh Chánh (ấp Lung Lá)  | 280                 |
| 46  | Tuyến đường kênh Xáng                | Bắt đầu cầu ánh sao (ấp kênh Xáng)                 | Đến nhà ông Phú Quốc Thới                | 300                 |
| 47  | Tuyến đường ấp Hòa Phong             | Bắt đầu từ nhà ông Phạm Thành Nhung (ấp Hòa Phong) | Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hồng            | 250                 |
| 48  | Đường Bà Tòa                         | Bắt đầu giáp đường nhựa ĐT 982                     | Đến cầu kênh Ngang                       | 280                 |
| 49  | Bảy An                               | Bắt đầu giáp đường nhựa ĐT 982                     | Đến nhà ông Nguyễn Văn Chiến             | 280                 |
| 50  | Phạm Thế Hùng                        | Bắt đầu đất ông Huỳnh Văn Thum                     | Đến nhà bà Tạ Thị Lợi                    | 280                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                   | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối         |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)               | (5)                 |
| 51  | Tuyến Lung Chim- Chòi Mòi                                                                         | Bắt đầu trụ sở ấp Lung Chim                | Đến giáp lộ ĐT982 | 300                 |
| 52  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                   | 220                 |
| 53  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                   | 250                 |
| 54  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                   | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                   | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                   | 180                 |

**44. XÃ AN TRẠCH***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực                                      | Đoạn đường                                                                                          |                                                                                                 | Giá đất năm 2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                               | Điểm đầu                                                                                            | Điểm cuối                                                                                       |                  |
| (1) | (2)                                                           | (3)                                                                                                 | (4)                                                                                             | (5)              |
| 1   | Ấp Thành Thường-Thành Thường A                                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Luyến giáp lộ nhựa tuyến An Trạch - Định Thành               | Đến cầu Vàm Bộ Buổi (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng (Vàm Bộ Buổi))                | 600              |
| 2   | Ấp Văn Đức A-Văn Đức B (tên cũ: Văn Đức A-Văn Đức B-Anh Dũng) | Từ kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu<br>tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tính               | Đến cầu Chiêu Liêu (tên cũ: Đến hết ranh trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh)                      | 400              |
| 3   | Ấp Văn Đức B - Anh Dũng                                       | Từ cầu Chiêu Liêu                                                                                   | Đến kênh Chín Căn                                                                               | 350              |
| 4   | Ấp Văn Đức B Hoàng Minh A-Hoàng Minh                          | Từ cầu Chiêu Liêu (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng)                                 | Đến cầu Bàu Chứa (Rạch Bàu Chứa) (tên cũ: Đến hết ranh trường Tiểu học Hiệp Thành (Hoàng Minh)) | 400              |
| 5   | Ấp Văn Đức A-Văn Đức B-Hiệp Vinh                              | Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Võ Nguyên Giáp                                                      | Đến kênh Điền Cô Ba                                                                             | 300              |
| 6   | Ấp Hoàng Minh A                                               | Bắt đầu từ cầu Chiu Liêu (tên cũ: Bắt đầu từ cầu nhà bà Tạ Thị Gấm)                                 | Đến kênh Hiệp Thành                                                                             | 300              |
| 7   | Ấp Thành Thường-Văn Đức A                                     | Bắt đầu từ đầu đường Thành Thường - Thành Thường A (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Ca Thị Bảnh) | Đến giáp ranh Cây Thẽ, xã Định Thành                                                            | 700              |
| 8   | Ấp Hiệp Vinh                                                  | Bắt đầu từ ngã Ba ấp Anh Dũng                                                                       | Giáp lộ nhựa 3,5m Thành Thường - Thành Thường A                                                 | 300              |
| 9   | Đường GTNT Văn Đức A, xã An Trạch                             | Bắt đầu từ giáp lộ nhựa 3m5 (Nhà ông Tạ Văn Sáng)                                                   | Đến Ấp Lung Xinh                                                                                | 400              |
| 10  | Đường liên ấp Thành hưởng B đến ấp Thành Thường C             | Bắt đầu từ cầu Vàm Bộ Buổi (ấp Thành Thường B)                                                      | Đến cầu Kênh Bảy Gõ (ấp Thành Thường C)                                                         | 600              |
| 11  | Đường liên Ấp Thành Thường B đến ấp Ba Mến                    | Từ Đình Nguyễn Trung Trực (Thành Thường B)                                                          | Đến cầu ngã ba Kênh Tây (Ba Mến)                                                                | 500              |

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực                         | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                            | Giá đất năm 2026 |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                  | Điểm đầu                                                                                     | Điểm cuối                                                                                  |                  |
| (1) | (2)                                              | (3)                                                                                          | (4)                                                                                        | (5)              |
| 12  | Ấp 1, Đường kênh Giáo Quang                      | Bắt đầu từ Trường Tiểu Học Giáo Quang                                                        | Đến Cầu 10 Nghĩa                                                                           | 400              |
| 13  | Đường liên ấp Ba Mến đến Ấp 2                    | Bắt đầu từ trụ sở UBND xã                                                                    | Đến kênh nhà nước                                                                          | 400              |
| 14  | Ấp 2, Kênh Nhà Nước                              | Bắt đầu từ kênh 6 Thước (Nhà ông Lý Văn Mến)                                                 | Đến cầu Láng Đước (Nhà ông Võ Văn Lén)                                                     | 300              |
| 15  | Ấp Ba Mến đến ấp Quyết Chiến, Quyết thắng        | Bắt đầu từ cầu Họa Đồ (tên cũ: Bắt đầu từ Đầu Họa Đồ)                                        | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến Xóm Trà Thê, Gạch ông qua Trường học Kênh Xáng) | 400              |
| 16  | Tuyến Kênh Xáng Hộ Phòng - Gành Hào              | Bắt đầu từ giáp ranh Khóm 3 - phường Giá Rai                                                 | Đến Cây Xăng Ấp 2                                                                          | 500              |
| 17  | Đường GTNT Vàm Bộ Buổi - Kênh Tây, xã An Trạch A | Bắt đầu từ Lộ nhựa                                                                           | Đến cầu Kênh Tây                                                                           | 400              |
| 18  | Tuyến Kênh Giữa                                  | Bắt đầu từ Lộ đan giáp đường bê tông 3,5 mét                                                 | Đến cầu Gạch Ong (tên cũ: Đến nhà ông Đường Văn Thừa)                                      | 400              |
| 19  | Chệt Khọt - Bùng Binh - Giá Rít                  | Bắt đầu từ Cầu Chệt Thọt                                                                     | Đến cầu Giá Rít (tên cũ: Đến Ngã Ba nhà ông Lê Minh Đáng, nhà ông Huỳnh Văn Tánh)          | 400              |
| 20  | Đường Ấp Quyết Thắng                             | Bắt đầu từ Cầu Giá Rít                                                                       | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào                                                              |                  |
| 21  | Tuyến Gạch Ong - Trà Thê                         | Bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Nghiệp                                                           | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc)                            | 300              |
| 22  | Ấp Thành Thường B, kinh Lung Nhất                | Từ đường liên ấp Thành hưởng B đến ấp Thành Thường C (tên cũ: Bắt đầu từ nhà bà Trần Bé Hai) | Đến hết đường kênh Lung Nhất (tên cũ: Đến nhà ông Đào Văn Khởi)                            | 300              |
| 23  | Ấp Ba Mến A, Phía Bắc Kinh Tây                   | Bắt đầu từ cầu kênh Tây (tên cũ: Bắt đầu từ Nhà ông Nguyễn Văn Khởi)                         | Đến cầu trước UBND xã (tên cũ: đến Nhà bà Nguyễn Thị Chín)                                 | 300              |
| 24  | Ấp 1, Kinh Sáu Thước Nhỏ                         | Bắt đầu từ cầu Mười Nghĩa (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Cuôi)                       | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà bà Lê Ngọc Thắm)                            | 300              |
| 25  | Ấp 1, kinh Ba Tỉnh                               | Từ cầu Vàm Ba Tỉnh (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Đào Văn Út)                                   | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc)                            | 300              |

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực                                                                          | Đoạn đường                                                                 |                                                                 | Giá đất năm 2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                                                   | Điểm cuối                                                       |                  |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                                        | (4)                                                             | (5)              |
| 26  | Ấp Quyết Chiến, Kinh Ba Tỉnh                                                                      | Bắt đầu từ Đường liên ấp Ba Mến đến Ấp 2 (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Giáo Quan) | Đến đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Đến nhà ông Tạ Văn Ngọc) | 300              |
| 27  | Ấp 2, kinh Trà Ké                                                                                 | Từ đường Hộ Phòng - Gành Hào (tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Dương) | Đến nhà ông Lê Văn Chinh                                        | 300              |
| 28  | Ấp 2, Kinh Thanh Niên                                                                             | Bắt đầu từ kênh Thanh Niên Lớn tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Cường  | Đến hết kênh Thanh Niên Nhỏ (tên cũ: Đến nhà ông Võ Văn Cận)    | 300              |
| 29  | Ấp Ba Mến                                                                                         | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Nghét - sửa: Từ Cầu Họa Đồ                   | Đến nhà ông Huỳnh Văn Rợ nối dài ấp Thành Thương B              | 300              |
| 30  | Ấp Ba Mến, tuyến Kinh Cùng                                                                        | Bắt đầu từ cầu kênh Cùng                                                   | Đến nhà bà Giả Thị Ảnh                                          | 300              |
| 31  | Tuyến Văn Đức A- cầu Cây Ót                                                                       | Ngã 3 Nguyễn Thanh Bình                                                    | Cầu Cây Ót                                                      | 300              |
| 32  | Tuyến Kinh Cùng ấp Thành Thương A                                                                 | Từ cầu Kênh Cùng                                                           | Đến hết đường                                                   | 300              |
| 33  | Tuyến Bào Chứa – Lung Lá                                                                          | Từ cầu Bào Chứa                                                            | Đến giáp ranh xã Định Thành                                     | 280              |
| 34  | Tuyến Vườn Cò – Lung Lá                                                                           | Từ cầu Bào Chứa                                                            | Đến giáp ranh xã Định Thành                                     | 280              |
| 35  | ấp Ba Mến A – Xóm Giữa                                                                            | Từ cầu treo (kênh Điền Cô Ba)                                              | Cầu Vàm Bộ Buổi                                                 | 280              |
| 36  | Tuyến kênh Láng Chảo                                                                              | Từ cầu Láng Chảo                                                           | Đến kênh Máng Dơi                                               | 280              |
| 37  | Tuyến kênh Thà                                                                                    | Từ cầu Khúc Tréo                                                           | Đến cầu Hữu Nghị                                                | 300              |
| 38  | Ấp Ba Mến A, Phía Nam Kinh Tây                                                                    | Từ UBND xã                                                                 | Đến cầu Kinh Tây                                                | 400              |
| 39  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                                                            |                                                                 | 220              |
| 40  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                                            |                                                                 | 250              |
| 41  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                                            |                                                                 | 350              |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                       |                                                                 | 200              |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                 |                                                                 | 180              |

## 45.Xã Hòa Bình

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                     | Đoạn đường                                                                                 |                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 | Từ                                                                                         | Đến                                                                    |                     |
| (1) | (2)                                             | (3)                                                                                        | (4)                                                                    | (5)                 |
| 1   | Đường Lê Thị Riêng (Trung tâm chợ)              | Quốc lộ 1 (Chốt đèn đỏ)                                                                    | Đến cầu Hoà Bình 2 (Phía TT thương mại)                                | 7.800               |
| 2   | Đường Lê Thị Riêng (Trung tâm chợ)              | Quốc lộ 1 (Chốt đèn đỏ)                                                                    | Đến hết Cầu Hoà Bình 2 (Phía nhà 2 Nghiêm)                             | 7.800               |
| 3   | Quốc lộ 1                                       | Bắt đầu từ cầu Cái Tràm ( <i>Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Cái Tràm (Giáp ranh H. Vĩnh Lợi)</i> ) | Đến đường Trần Huỳnh (Nhà ông Hồng Đông)                               | 4.400               |
| 4   | Quốc lộ 1                                       | Bắt đầu từ đường Trần Huỳnh (Nhà ông Hồng Đông)                                            | Đến đường Trần Văn Lắm (Nhà ông Tôn Khoa)                              | 6.200               |
| 5   | Quốc lộ 1                                       | Bắt đầu từ đường Trần Văn Lắm (Nhà ông Tôn Khoa)                                           | Đến đường Lê Thị Riêng (Đèn xanh đèn đỏ)                               | 6.800               |
| 6   | Quốc lộ 1                                       | Bắt đầu từ đường Lê Thị Riêng (Đèn xanh đèn đỏ)                                            | Đến cầu Địa Chuối                                                      | 6.200               |
| 7   | Quốc lộ 1                                       | Bắt đầu từ qua cầu Địa Chuối                                                               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ ( <i>Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B</i> ) | 4.100               |
| 8   | Hẻm 1 (Đường nhà ông Đoàn Thanh Bắc)            | Quốc lộ 1A                                                                                 | Bờ sông kênh Bạc Liêu- Cà Mau                                          | 500                 |
| 9   | Đường Nhạc Khi (đường vào Láng Giài)            | Quốc lộ 1A lộ dưới                                                                         | Đến cầu Láng Giài                                                      | 700                 |
| 10  | Đường Bàu Sen                                   | Bắt đầu từ trụ sở ấp Láng Giài                                                             | Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (xã Minh Diệu cũ)                             | 500                 |
| 11  | Đường Nguyễn Trung Trực (đường vào Láng Giài A) | Quốc lộ 1A lộ trên                                                                         | Đến cầu Láng Giài                                                      | 700                 |
| 12  | Hẻm 3 (nhà ông Suốt)                            | Quốc lộ 1A                                                                                 | Bờ sông kênh Bạc Liêu - Cà Mau                                         | 500                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                | Đoạn đường                          |                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                            | Từ                                  | Đến                                          |                     |
| (1) | (2)                                                        | (3)                                 | (4)                                          | (5)                 |
| 13  | Đường 30/4 (đường Trại tạm giam)                           | Quốc lộ 1A                          | Đến trại tạm giam                            | 1.400               |
| 14  | Đường Trần Huỳnh                                           | Quốc lộ 1A                          | Đến bờ sông Kênh Xáng Cà Mau -<br>Bạc Liêu   | 1.400               |
| 15  | Đường Trần Huỳnh (Nội Ô Khu Dân Cư)                        | Quốc lộ 1A                          | Đến bờ sông Kênh Xáng Cà Mau -<br>Bạc Liêu   | 1.400               |
| 16  | Đường cặp Huyện Ủy                                         | Quốc lộ 1A                          | Đến chùa cũ                                  | 1.200               |
| 17  | Đường Lê Quý Đôn (Đường Trg. Tiểu học<br>Hòa Bình A)       | Quốc lộ 1A                          | Đến Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau -<br>Bạc Liêu   | 1.400               |
| 18  | Hẻm 2 (Lộ nhà ông Tư Thắng) ấp thị trấn A1                 | Quốc lộ 1A                          | Kênh Chùa cũ- Hẻm nhà ông Thầy<br>Ngô Hán Uý | 500                 |
| 19  | Đường Trần Văn Lắm - Đường Sân vận<br>động (ấp thị trấn A) | Quốc lộ 1A                          | Đến bờ sông kênh Xáng Bạc Liêu-<br>Cà Mau    | 1.000               |
| 20  | Hẻm 4 (Lộ tẻ cặp Bưu Điện) ấp thị trấn A1                  | Quốc lộ 1A                          | Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Lợi             | 700                 |
| 21  | Đường cặp Hội Đông Y cũ ấp thị trấn A                      | Quốc lộ 1A                          | Đến bờ sông kênh Xáng Bạc Liêu -<br>Cà Mau   | 1.200               |
| 22  | Hẻm 6 (Hẻm Phòng Tài chính cũ) Ấp thị trấn<br>A1           | Bắt đầu từ phòng Tài chính cũ       | Đến hết ranh đất nhà ông Quận                | 500                 |
| 23  | Hẻm 8 (Đường nhà ông Bùi Huy Chúc) Ấp<br>thị trấn A1       | Quốc lộ 1A                          | Đến kênh Chùa cũ                             | 500                 |
| 24  | Hẻm nhà bà Ky                                              | Quốc lộ 1A                          | Đến hết ranh đất nhà ông Trường              | 500                 |
| 25  | Hẻm 10 (Đường Hoà Bình-Minh Diệu)                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Chấn | Đến giao lộ                                  | 1.000               |
| 26  | Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh<br>Diệu)             | Quốc lộ 1A (Đèn xanh đèn đỏ)        | Đến giao lộ                                  | 3.600               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                          |                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Từ                                                  | Đến                                                                         |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                                 | (4)                                                                         | (5)                 |
| 27  | Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh Diệu) | Bắt đầu từ giao lộ (ngã ba nhà ông Hào)             | Đến cầu Hàng Bần                                                            | 2.200               |
| 28  | Đường Trần Văn Hộ (Lộ Hòa Bình - Minh Diệu) | Cầu Hàng Bần                                        | Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Minh Diệu)               | 1.200               |
| 29  | Đường 19/5 (Đường quây hàng Thanh niên)     | Quốc lộ 1A                                          | Đến kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu                                               | 4.800               |
| 30  | Đường 1/5 (Đường chợ giữa)                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà thầy Quý (Quốc lộ 1)        | Đến cổng chợ mới                                                            | 4.800               |
| 31  | Hẻm 7 (Đường nhà Bác sĩ Lầu)                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bác sĩ Lầu (Quốc lộ 1)      | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Phước (lộ Kênh Xáng CM-BL)                       | 500                 |
| 32  | Hẻm 9 (Đường cặp Chùa Mới) Ấp thị trấn B    | Quốc lộ 1A                                          | Đến kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau                                             | 500                 |
| 33  | Đường cặp Bệnh Viện                         | Quốc lộ 1A                                          | Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Tươi                                       | 700                 |
| 34  | Hẻm 12 (Cầu Đìa Chuối) Ấp thị trấn B1       | Quốc lộ 1A                                          | Đến giáp ranh ấp 15, xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh ấp 15, xã Vĩnh Mỹ B) | 400                 |
| 35  | Hẻm 16 (Đường nhà ông Bành Út)              | Quốc lộ 1A                                          | Đến hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Phước                                     | 400                 |
| 36  | Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)             | Bắt đầu từ cầu chợ Hoà Bình                         | Đến chùa Hòa Bình mới                                                       | 1.100               |
| 37  | Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)             | Bắt đầu từ cầu chợ Hoà Bình                         | Đến sân vận động (ngã ba đường Trần Văn Lắm)                                | 1.100               |
| 38  | Đường 3/2 (Đường cặp Kênh Xáng)             | Bắt đầu từ sân vận động (ngã ba đường Trần Văn Lắm) | Đến hết ranh Khu Dân Cư ven sông                                            | 800                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                                  |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                                          | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                                         | (4)                                    | (5)                 |
| 39  | Đường 3/2 (Đường cấp Kênh Xáng) | Bắt đầu hết ranh Khu Dân Cư ven sông        | Đến vừa cát đá ông Hiệp                | 600                 |
| 40  | Đường Nhà Ba Công               | Bắt đầu từ ranh đất trường mầm non Hoa Hồng | Đến đường Trần Huỳnh (Nhà Sáu Giáo)    | 1.000               |
| 41  | Lộ giáp đường Trần Huỳnh        | Bắt đầu từ ranh đất nhà Hai Niên            | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Công Già | 600                 |
| 42  | Đường nhà ông Liêu Tài Ngoánh   | Bắt đầu từ sân vận động                     | Đầu lộ vào chợ Hòa Bình (nhà ông Bắc)  | 700                 |
| 43  | Bảy Tập Kết                     | Bắt đầu từ sông kênh Xáng Bạc Liêu Cà Mau   | Đến hết ranh đất nhà ông Cao Cũ        | 700                 |
| 44  | Đường Đông Thắng                | Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực        | Đến hết ranh đất nhà ông Nhàn          | 500                 |
| 45  | Đường Cựa Gà                    | Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực        | Đến hết ranh đất nhà ông Vũ            | 400                 |
| 46  | Lộ nhà ông Phước                | Bắt đầu giáp đường Nguyễn Trung Trực        | Đến hết ranh đất nhà ông Một           | 500                 |
| 47  | Đường nhà ông Năm Thanh (DH15)  | Bắt đầu giáp đường Trần Văn Hộ              | Đến hết ranh đất Ấp thị trấn A1        | 600                 |
| 48  | Đường nhà ông Năm Thanh (DH15)  | Bắt đầu hết ranh đất Ấp thị trấn A1         | Đến cầu Đoàn Thanh Niên Láng Giài      | 500                 |
| 49  | Tuyến đường sau chùa cũ         | Bắt đầu từ cầu Sơn Lợi                      | Đến chùa cũ                            | 400                 |
| 50  | Đường Chùa cũ- Láng Giài        | Bắt đầu từ cầu Lâm Út                       | Đến đường Nhạc Khị (Láng Giài)         | 700                 |
| 51  | Ấp Thị trấn B                   | Bắt đầu giáp đường 3/2                      | Đến hết ranh đất nhà ông Lượ (OL1)     | 500                 |
| 52  | Đường vào trụ sở Ấp thị trấn B  | Bắt đầu giáp đường Trần Văn Hộ              | Đến trụ sở ấp thị trấn B               | 1.000               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                            | Đoạn đường                                             |                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                        | Từ                                                     | Đến                                                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                                    | (3)                                                    | (4)                                                            | (5)                 |
| 53  | Hẻm cấp nhà ông Hai Nghiêm                                                                             | Bắt đầu giáp đường Lê Thị Riêng                        | Đến hết ranh đất nhà bà Điệp                                   | 500                 |
| 54  | Đường bờ nam kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu                                                               | Bắt đầu từ giáp ranh xã Long Thạnh cũ (huyện Vĩnh Lợi) | Đến kênh 6 Tập (xã giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)                     | 700                 |
| 55  | Đường kênh 30/4                                                                                        | Bắt đầu từ ranh đất Trại cây Năm Hiền                  | Đến Ấp Toàn Thắng - Vĩnh Hậu                                   | 600                 |
| 56  | Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)                                                                 | Bắt đầu từ cầu Hoà Bình 2                              | Đến hết ranh đất điện lực                                      | 3.600               |
| 57  | Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)                                                                 | Bắt đầu hết ranh đất Điện Lực                          | Đến Đập Cây Trương (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A)        | 1.400               |
| 58  | Đường Phan Thị Tư (Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A cũ)                                                         | Bắt đầu từ ngã ba đường Lê Thị Riêng                   | Đến hết ranh đất trường Mầm Non Hoàng Oanh                     | 2.400               |
| 59  | Đường Phan Thị Tư (Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A cũ)                                                         | Đến hết ranh đất trường Mầm Non Hoàng Oanh             | Đến giáp ranh ấp Châu Phú (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ A) | 1.200               |
| 60  | Ấp Chùa Phật                                                                                           | Bắt đầu từ cầu Dương Châu                              | Đến kênh ông Bầu                                               | 500                 |
| 61  | Tuyến Xóm Chạy                                                                                         | Bắt đầu từ lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A                     | Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Xưa                               | 500                 |
| 62  | Rạch Miếu Bà                                                                                           | Bắt đầu từ cầu Cái Tràm                                | Đến kênh Cái Phóc                                              | 500                 |
| 63  | Kênh 18 Thước (ấp Thị trấn A1 ấp Láng Giài)                                                            | Bắt đầu từ ranh đất nhà Cô Hạnh                        | Đến hết ranh đất nhà Cô Ba                                     | 360                 |
| 64  | Kênh 18 Thước (ấp Thị trấn A1 ấp Láng Giài)                                                            | Bắt đầu từ kênh 18 thước                               | Đến giáp ấp 21, xã Minh Diệu                                   | 340                 |
| 65  | Tuyến đường Ấp Láng Giài A - giáp Long Thạnh (Tên cũ: Tuyến đường Ấp Láng Giài A - giáp xã Long Thạnh) | Bắt đầu từ nhà ông Sáu Nhỏ                             | Đến hết ranh đất nhà ông Tám Quý                               | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                                      |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                                              | Đến                                 |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                                             | (4)                                 | (5)                 |
|     | <b>Khu Trung Tâm Thương Mại</b>              |                                                 |                                     |                     |
| 66  | Đường số 01                                  | Quốc Lộ 1A                                      | Cuối đường                          | 6.000               |
| 67  | Đường số 02                                  | Quốc Lộ 1A                                      | Cuối đường                          | 6.000               |
|     | <b>Khu dân cư lò gạch</b>                    |                                                 |                                     |                     |
| 68  | Đường số 27                                  | Giáp đường Trần Huỳnh                           | Cuối đường                          | 1.500               |
| 69  | Đường số 28                                  | Giáp đường Trần Huỳnh                           | Cuối đường                          | 1.500               |
| 70  | Các đường nội bộ trong dự án                 |                                                 |                                     | 1.500               |
|     | <b>Khu dân cư ven sông</b>                   |                                                 |                                     |                     |
| 71  | Đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng)   | Quốc Lộ 1A                                      | Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | 2.300               |
| 72  | Đường số 1                                   | Giáp đường số 4                                 | Hết ranh lô B15                     | 1.500               |
| 73  | Đường số 2                                   | Giáp đường số 4                                 | Giáp đường số 3                     | 1.500               |
| 74  | Đường số 3                                   | Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng) | Giáp đường số 1                     | 1.500               |
| 75  | Đường số 4                                   | Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng) | Hết ranh lô C08                     | 1.500               |
| 76  | Đường số 5                                   | Giáp đường Lò gạch cũ (Đường Lò Gạch Đại Quảng) | Giáp đường 3/2                      | 1.500               |
| 77  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                              | Đến cầu ông Nghĩa                   | 600                 |
| 78  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                              | Đến cầu Bánh Bò                     | 600                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                  | Đoạn đường                            |                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                              | Từ                                    | Đến                                                             |                     |
| (1) | (2)                                          | (3)                                   | (4)                                                             | (5)                 |
| 79  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                    | Đến hết ranh đất Trg. Tiểu học Vĩnh Mỹ A1                       | 500                 |
| 80  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                    | Đến cầu Miếu Thành Hoàng                                        | 540                 |
| 81  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                    | Đến nghĩa địa Phước Hải                                         | 540                 |
| 82  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ cầu chợ                    | Đến Chùa Hưng Mỹ Tự                                             | 500                 |
| 83  | Đoạn chợ Vĩnh Mỹ A (lộ giao thông nông thôn) | Bắt đầu từ ngã tư Đình                | Đến ngã 3 hết ranh đất nhà ông Độ                               | 540                 |
| 84  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ ngã tư nghĩa địa Phước Hải | Đến cầu Ông Sang                                                | 500                 |
| 85  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu ông Sang               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh) | 400                 |
| 86  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu 6 Tập                  | Đến nghĩa địa Phước Hải                                         | 600                 |
| 87  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ ngã tư nghĩa địa Phước Hải | Đến cầu Tào Lang                                                | 500                 |
| 88  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu Tào Lang               | Đến cầu rạch Vinh                                               | 400                 |
| 89  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu rạch Vinh              | Đến cảng cầu cảng Bà Cồng                                       | 400                 |
| 90  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu rạch Vinh              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh) | 340                 |
| 91  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh                   | Bắt đầu từ cầu Sáu Tập (áp 15a)       | Đến ngã Ba Xóm Lung                                             | 600                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                             |                                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                     | Đến                                                                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                    | (4)                                                                                | (5)                 |
| 92  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ ranh đất trường TH Vĩnh Mỹ A 2                              | Đến giáp ấp Vĩnh Bình- Xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ấp Vĩnh Bình- Xã Vĩnh Thịnh ) | 400                 |
| 93  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ ngã 3 Xóm Lung                                              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Thịnh )                   | 420                 |
| 94  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ ngã Ba Cầu treo (Tên cũ: Bắt đầu từ ngã Ba nhà ông Ruộng )  | Đến nhà thờ ấp Châu Phú                                                            | 420                 |
| 95  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ ngã ba cầu Bánh Bò (Tên cũ: Bắt đầu từ ngã 3 nhà ông Quân ) | Đến nghĩa địa Đất Thánh (hết ranh đất ông Lê Văn Lâm)                              | 340                 |
| 96  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu 5 Đẩu                                                   | Đến cầu Ngọc Thanh 2 (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến )              | 340                 |
| 97  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu Lung Lớn                                                | Đến Salaten Vĩnh Tân (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Tăng Bảy )                      | 340                 |
| 98  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu ông Rắn                                                 | Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính                                              | 340                 |
| 99  | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu Ông Vạn                                                 | Đến giáp kênh Vĩnh Thành                                                           | 340                 |
| 100 | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu Kênh Ngang (ấp Vĩnh Tiến)                               | Đến cầu kênh Ngang (ấp Vĩnh Tân)                                                   | 340                 |
| 101 | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu Châu Phú                                                | Đến cầu Ông Rắn (Tên cũ: Đến giáp ngã ba kênh ông Liếm )                           | 340                 |
| 102 | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ cầu ông Tuấn                                                | Đến lộ Hòa Bình - Vĩnh Mỹ A                                                        | 540                 |
| 103 | Đường Vĩnh Mỹ A-Vĩnh Thịnh  | Bắt đầu từ ngã tư Đình                                                 | Đến cầu ông Nghĩa                                                                  | 500                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                 |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                         | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                        | (4)                                        | (5)                 |
| 104 | Ấp Vĩnh Tiến                | Bắt đầu từ ngã ba cầu Bánh bò (Châu Phú)                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Phan Văn Phần     | 340                 |
| 105 | Đường liên ấp xã Vĩnh Mỹ A  | Bắt đầu từ cầu Cái Hươu Một (cầu 5 Thanh) (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Thanh) | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến  | 340                 |
| 106 | Đường liên ấp xã Vĩnh Mỹ A  | Bắt đầu từ cầu Cái Hươu Một (cầu 5 Thanh) (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu 5 Thanh) | Đến hết ranh đất nhà ông Lê Hoàng Dũng     | 340                 |
| 107 | Ấp Vĩnh Tân                 | Bắt đầu từ cầu Ông Rắn                                                     | Đến hết ranh đất nhà ông Tăng Bảy          | 340                 |
| 108 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu Cái Hươu                                                    | Đến cầu 3 Chư                              | 400                 |
| 109 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu 3 Chư                                                       | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính  | 340                 |
| 110 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ ngã 3 Xóm Lung (Tu muối cũ)                                     | Đến cầu Cây Vong                           | 400                 |
| 111 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu Tào Lang                                                    | Đến giáp ngã 3 kênh Tào Lang - kênh 5 Đầu  | 340                 |
| 112 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu 3 Chư                                                       | Đến hết ranh đất của ông Nguyễn Công Khanh | 340                 |
| 113 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu Bà Thở                                                      | Đến cầu ông 5 An                           | 340                 |
| 114 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu 3 Bình                                                      | Đến hết ranh đất nhà ông Đoàn Văn Vui      | 340                 |
| 115 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu ông Nghi                                                    | Đến cầu Đám Lá                             | 340                 |
| 116 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu Út Lác                                                      | Đến hết ranh đất ông Trần Quốc Thái        | 340                 |
| 117 | Ấp Xóm Lớn                  | Bắt đầu từ cầu Bà Lan                                                      | Đến hết nhà ông Hùng                       | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                                                                                                 | Đoạn đường                                                                         |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                             | Từ                                                                                 | Đến                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                         | (3)                                                                                | (4)                                                                  | (5)                 |
| 118 | Ấp Xóm Lớn                                                                                                                                                                  | Bắt đầu từ cầu 4 Chà                                                               | Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Trang                                 | 340                 |
| 119 | Đường Lê Thị Riêng (Đường đi Vĩnh Hậu)                                                                                                                                      | Đập Cây Trương (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh thị trấn Hòa Bình)                         | Đến Cầu Lung Lớn                                                     | 1.400               |
| 120 | Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)                                                                                        | Bắt đầu từ cầu Sập (Cầu Dàn Xây)                                                   | Đến ngã 3 Huy Liệu                                                   | 4.100               |
| 121 | Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)                                                                                        | Bắt đầu từ ngã 3 Huy Liệu                                                          | Đến ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du                               | 3.200               |
| 122 | Quốc lộ 1 (đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu cũ)                                                                                        | Bắt đầu từ ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du                                      | Đến cầu Cái Tràm                                                     | 4.100               |
| 123 | Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1 (trừ các tuyến đường đã có giá)                                                                                         | Bắt đầu từ cầu Sập                                                                 | Đến cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)                          | 740                 |
| 124 | Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa)                                                                                                                  | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                                                               | Đến trạm Y tế xã Long Thành cũ (Tên cũ: Đến trạm Y tế xã Long Thạnh) | 1.800               |
| 125 | Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa (đoạn bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh đến giáp ranh huyện Hòa Bình cũ, theo địa giới hành chính xã Hòa Bình) ) | Bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh) | Đến cầu Bảy Phát (Tên cũ: Đến đường vào trụ sở mới xã Vĩnh Hưng)     | 1.400               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                        | Đoạn đường                                                                                        |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                    | Từ                                                                                                | Đến                                                                  |                     |
| (1) | (2)                                                                                | (3)                                                                                               | (4)                                                                  | (5)                 |
| 126 | Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa (Lộ tế bờ sông Cầu Sập)) | Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Qũy tín dụng)                                                               | Đến cây xăng Minh Hoàng                                              | 1.000               |
| 127 | Lộ ấp Trà Khứa                                                                     | Bắt đầu từ cầu Trà Khứa                                                                           | Đến ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa                                     | 900                 |
| 128 | Lộ ấp Trà Khứa                                                                     | Bắt đầu từ ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa                                                           | Đến hết đường hiện hữu (Tên cũ: Đến hết ấp Trà Khứa (Nhà ông Châu) ) | 700                 |
| 129 | Lộ ấp Trà Khứa                                                                     | Bắt đầu từ cầu Trà Khứa                                                                           | Đến cầu Bà Thuận                                                     | 500                 |
| 130 | Lộ Béc Hen Lớn - Tân Long - Tràm Một                                               | Bắt đầu từ giáp ranh phường Bạc Liêu (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh phường 8, thành phố Bạc Liêu ) | Đến cống Cầu Sập                                                     | 900                 |
| 131 | Lộ Béc Hen Lớn - Tân Long - Tràm Một                                               | Bắt đầu từ cống Cầu Sập (ngã tư đường)                                                            | Đến giáp xã Châu Thới                                                | 700                 |
| 132 | Lộ Béc Hen lớn-Cây Điều                                                            | Bắt đầu từ cống Cầu Sập                                                                           | Đến cầu 5 Râu                                                        | 500                 |
| 133 | Đường Cái Tràm A2- P.Thạnh 2                                                       | Bắt đầu từ cái Tràm A2 (Miếu Bà)                                                                  | Đến sông Dàn Xây                                                     | 700                 |
| 134 | Đường vào Đình Tân Long                                                            | Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa                                                      | Đến đình Tân Long                                                    | 600                 |
| 135 | Đường vào Đình Tân Long                                                            | Bắt đầu từ Đình Tân Long                                                                          | Đến chùa Ông Bồn                                                     | 400                 |
| 136 | Lộ Bầu Rán                                                                         | Bắt đầu từ cầu 7 Cung                                                                             | Đến Chợ Cái Tràm (QL1)                                               | 400                 |
| 137 | Lộ Bầu Rán                                                                         | Bắt đầu từ cống 7 Phát                                                                            | Đến ngã tư 7 Lốc                                                     | 500                 |
| 138 | Lộ Thới Chiến                                                                      | Bắt đầu từ cầu Ông Khém                                                                           | Đến cầu Thanh Niên                                                   | 500                 |
| 139 | Đường Béc Hen Nhỏ - Béc Hen Lớn                                                    | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                                                                         | Đến Nhà văn hóa ấp Béc Hen Nhỏ                                       | 400                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                       | Đoạn đường                                        |                                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                   | Từ                                                | Đến                                                                            |                     |
| (1) | (2)                                               | (3)                                               | (4)                                                                            | (5)                 |
| 140 | Đường Béc Hen Nhỏ - Béc Hen Lớn                   | Bắt đầu từ Nhà văn hóa ấp Béc Hen Nhỏ             | Đến cầu Bà Thủy                                                                | 400                 |
| 141 | Lộ nhánh nhà ông Trương Văn Nói                   | Bắt đầu từ Lộ Năm Cua - Cầu Sập                   | Đến giáp lộ rẽ bờ sông Cầu Sập                                                 | 900                 |
| 142 | Lộ Cái Tràm A1 (song song QL1)                    | Bắt đầu từ trường Tiểu học                        | Đến chùa Ông Bồn                                                               | 600                 |
| 143 | Đường nhánh Cái Tràm A1- Phước Thạnh 1            | Các Tuyến đường nhánh từ Quốc Lộ 1                | Đến sông Bạc Liêu                                                              | 700                 |
| 144 | Đường Phước Thạnh 1                               | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà ông Nguyễn Thành Thiệt) | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Dứa                                         | 700                 |
| 145 | Đường Cái Tràm A 2                                | Bắt đầu từ Miếu Bà                                | Đến hết ranh đất nhà ông Đặng Văn Phước                                        | 400                 |
| 146 | Đường Cái Tràm A 2                                | Bắt đầu từ cầu Ông Phước                          | Đến kênh 8 Thước (PT2)                                                         | 340                 |
| 147 | Đường Long Hà (Cái Tràm 2)                        | Bắt đầu từ cầu Nguyễn Thành Ký                    | Đến giáp ranh Hòa Bình                                                         | 400                 |
| 148 | Đường Dàn Xây                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tho        | Đến kênh 8 thước (đất ông Phan Thanh Bình )                                    | 400                 |
| 149 | Đường kênh ông Cấn                                | Bắt đầu từ cầu ông Cấn                            | Đến kênh 8 Thước (Nhà bà Lê Thị Kim Ba )                                       | 400                 |
| 150 | Đường Cây Điều Tràm Một (Tên cũ: Đường Cây Điều ) | Bắt đầu từ cầu 5 Râu                              | Đến cầu Miếu Bà (Tên cũ: Đến nhà ông Lê Văn Ngừa )                             | 400                 |
| 151 | Đường Béc Hen Nhỏ - Trà Khứa                      | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                         | Đến cầu bà Thuận                                                               | 400                 |
| 152 | Đường Tân Long - Béc Hen Lớn                      | Bắt đầu từ cầu 6 Tầng                             | Đến hết đường hiện hữu (Đất nhà ông Trương Lý Thạnh) (Tên cũ: Đến cầu ông Rê ) | 460                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                           | Đoạn đường                                                                       |                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                       | Từ                                                                               | Đến                                    |                     |
| (1) | (2)                                                                   | (3)                                                                              | (4)                                    | (5)                 |
| 153 | Đường Tân Long - Hòa Linh (2 bên) (Tên cũ: Đường Tân Long - Hòa Linh) | Bắt đầu từ cổng 6 Lợi                                                            | Đến cầu 7 Cung                         | 460                 |
| 154 | Đường Hòa Linh - Bàu Ráng                                             | Bắt đầu từ ngã tư Bảy Lốc                                                        | Đến cầu 7 Cung                         | 460                 |
| 155 | Đường Hòa Linh                                                        | Bắt đầu từ chợ Cái Tràm                                                          | Đến cầu ông Huỳnh                      | 400                 |
| 156 | Đường Béc Hen Lớn                                                     | Bắt đầu từ cầu ông Rê                                                            | Đến cầu ông Hường                      | 460                 |
| 157 | Đường Béc Hen Nhỏ                                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Văn Tách                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Mã Văn Hấu    | 400                 |
| 158 | Lộ Kênh bà Hai Sinh                                                   | Bắt đầu từ Đường tỉnh 978 (Tên cũ: Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa) | Đến nhà ông Ngô Hoàng Oanh             | 400                 |
| 159 | Lộ Hòa Linh - Bàu Ráng                                                | Bắt đầu từ cầu ông Huỳnh                                                         | Đến cầu Ông Hiền                       | 400                 |
| 160 | Lộ Cây Điều - Tràm Một                                                | Bắt đầu từ Cầu Miếu (Tên cũ: Bắt đầu từ Cầu Út Đèo)                              | Đến cầu ông Liêm                       | 340                 |
| 161 | Lộ kênh 8 Thước                                                       | Bắt đầu từ lộ Dàn Xây (nhà ông Phan Thanh Bình)                                  | Đến đường Cái Tràm A2                  | 340                 |
| 162 | Kênh Hàng Bần                                                         | Nhà bà Son                                                                       | Đầu kênh 18 thước                      | 350                 |
| 163 | Kênh hàng bần                                                         | Đầu kênh 18 thước                                                                | Đến giáp ranh ấp 21, xã Minh Diệu cũ   | 300                 |
| 164 | Đường trụ sở Ấp thị trấn A1                                           | Từ trụ sở Ấp thị trấn A1                                                         | Đến nhà ông Hải                        | 400                 |
| 165 | Đường nhà Ông Hiệp (vừa cát đá Ông Hiệp)                              | Quốc lộ 1A                                                                       | Đến kênh xáng CM - BL                  | 1.200               |
| 166 | Đường kênh Chùa nhỏ (phía đông)                                       | Giáp đường Phan Thị Tư                                                           | Đến Cầu Dương Châu (Kênh xáng CM - BL) | 450                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                                               |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                               | Từ                                                       | Đến                                                     |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                                      | (4)                                                     | (5)                 |
| 167 | Đường Cặp Chùa cũ             | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài<br>(nhà Ông Tươi)      | Đến giáp tuyến đường sau Chùa<br>Cũ( Nhà Ông Rô Be      | 400                 |
| 168 | Đường rạch miếu Bà            | Đầu kênh Cái Phóc                                        | Đến kênh cô tuyết (giáp Vĩnh Hậu)                       | 300                 |
| 169 | Đường Trần Văn Lắm            | Giáp đường Trần Văn Lắm (nhà bà Thu<br>Ao làng)          | Đến ranh đất nhà Ông Bao                                | 400                 |
| 170 | Đường 3/2 ( gần Chợ Hoà Bình) | Giáp đường 3/2 (nhà Bà Hải)                              | Đến ranh đất nhà Ông Danh                               | 300                 |
| 171 | Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài  | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài<br>(nhà Cô Sao Mai)    | Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ<br>(Nhà Ông Thuận)     | 300                 |
| 172 | Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài  | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài<br>(nhà Ông Lâm Cường) | Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ<br>(Nhà bà Huôl)       | 300                 |
| 173 | Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài  | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài<br>(nhà Ông Thạch Du)  | Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ<br>(Nhà Ông Lâm Thiên) | 300                 |
| 174 | Đường Cầu Lâm Út – Láng Giài  | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giài<br>(nhà Ông Thoang)    | Đến giáp tuyến đường sau Chùa Cũ<br>(Nhà Bà Jiếp)       | 300                 |
| 175 | Đường Trần Văn Hộ             | Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà Ông Lý<br>Phường)            | Giáp hẻm 10 ( Nhà Ông Giang)                            | 500                 |
| 176 | Đường Trần Văn Hộ             | Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà Bà Loan                      | Giáp hẻm 10 ( Nhà Bà Quêl)                              | 500                 |
| 177 | Quốc lộ 1A (ấp Thị Trấn B)    | Giáp QL 1A (nhà Ông Danh)                                | Đến ranh đất nhà Ông Ngô Long                           | 1.000               |
| 178 | Quốc lộ 1A (ấp Thị Trấn B)    | Giáp QL 1A (nhà Ông Côn gần Bến xe<br>Mỹ nhung)          | Đến ranh đất nhà Ông Út Hiền                            | 1.000               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực            | Đoạn đường                                     |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                        | Từ                                             | Đến                                           |                     |
| (1) | (2)                                    | (3)                                            | (4)                                           | (5)                 |
| 179 | Đường Trần Văn Hộ                      | Giáp đường Trần Văn Hộ (nhà ông Thắng)         | Đến ranh đất nhà Ông Vững                     | 600                 |
| 180 | Hẻm 9 ( Cặp Chùa Mới)                  | Giáp Hẻm 9 (nhà Ông Hiếu)                      | Đến hết ranh đất nhà Ông Quang                | 500                 |
| 181 | Quốc lộ 1 A (ấp Thị Trấn B1)           | Giáp QL 1A (nhà Ông Chí Hùng)                  | Đến hết ranh đất bà Sậy                       | 500                 |
| 182 | Đường kênh hàng bần (phía Bắc)         | Từ ranh đất nhà Ông Tùng                       | Đến hết ranh đất nhà Ông Lai                  | 300                 |
| 183 | Đường kênh Chùa nhỏ                    | Giáp đường Phan Thị Tư (Cầu Ông ruộng)         | Đến ranh đất Vĩnh Mỹ A cũ ( nhà Tạ Việt Thái) | 500                 |
| 184 | Đường ông Cơ                           | Từ cầu ông Thạnh (giáp kênh 30/4)              | Đến cầu Thanh Niên ( kênh Quốc Trường)        | 280                 |
| 185 | Đường lòng chảo                        | Đầu cầu nhà bà Hào                             | Ranh đất nhà ông Ái                           | 300                 |
| 186 | Đường Trường Trung học cơ sở           | Giáp Đường Trần Văn Hộ                         | Đến Trường Trung học cơ sở                    | 1.500               |
| 187 | Đường cặp nhà gỗ xưa                   | Giáp Đường Phan Thị Tư                         | Đến ranh đất nhà ông Phạm Văn Huôi            | 280                 |
| 188 | Đường qua cầu nhà thờ Tin Lành         | Giáp Đường Phan Thị Tư                         | Đến ranh đất nhà ông Dương Đức Thắng          | 280                 |
| 189 | Đường nhà ông Lý Thanh Phúc            | Bắt đầu ranh đất nhà ông Lý Thanh Hiếu         | Đến hết ranh đất nhà ông Trang Chí Linh       | 280                 |
| 190 | Đường kênh 5 Hùng (ấp Cái Tràm B)      | Giáp đường kênh 30/4                           | Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Chiến         | 280                 |
| 191 | Đường kênh quốc trường (ấp Cái Tràm B) | Giáp đường kênh xáng Cà Mau- Bạc Liêu          | Ngã tư đường ông Cơ                           | 280                 |
| 192 | Đường Cầu Lâm Út – Láng Giải           | Giáp đường Cầu Lâm Út – Láng Giải (nhà bà Tám) | Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Phách          | 300                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                         | Đến                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                           | (5)                 |
| 193 | Đường giáp Hẻm 9 (ấp Thị Trấn B)                                                                  | Bắt đầu giáp hẻm 9 ông Hiếu                | Đến hết ranh đất nhà ông Quan | 300                 |
| 194 | Đường kênh giáp phường 8                                                                          | Cổng phường 8                              | Nhà ông Phạm Văn Dũng         | 400                 |
| 195 | Lộ Béc Hen Nhỏ                                                                                    | Cầu ông Tách                               | Nhà bà Nguyễn Thị Nói         | 300                 |
| 196 | Ấp Xóm Lớn                                                                                        | Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Quốc Thái     | Cầu Miếu                      | 280                 |
| 197 | Kênh 6 Tây                                                                                        | Bắt đầu từ cầu 6 Tây                       | Cầu Hữu Nghị                  | 280                 |
| 198 | Xóm Lớn B - 15A                                                                                   | Bắt đầu từ cầu Miếu                        | Đến hết đất ông Bình          | 280                 |
| 199 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                               | 300                 |
| 200 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                               | 350                 |
| 201 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                               | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                               | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                               | 200                 |

**46. XÃ VĨNH MỸ***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                  |                                                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                    | Điểm cuối                                                                                               |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                         | (4)                                                                                                     | (5)                 |
| 1   | Tuyến đường ấp 21           | Bắt đầu từ giáp ranh thị trấn Hoà Bình      | Đến nhà ông Nghiêm                                                                                      | 1.000               |
| 2   | Tuyến đường ấp 22           | Bắt đầu từ nhà ông Nghiêm                   | Đến nhà ông Thông                                                                                       | 1.200               |
| 3   | Tuyến đường ấp 23           | Bắt đầu từ cầu xã Minh Diệu                 | Đến chùa Địa Chuôi đường đi xã Vĩnh Bình                                                                | 500                 |
| 4   | Tuyến đường ấp Ninh Lợi     | Bắt đầu từ nhà ông Thông                    | Đến cầu Đoàn Thanh Niên                                                                                 | 1.000               |
| 5   | Đường Trảng Bèo             | Bắt đầu từ cầu nhà ông Dương Văn Thạch      | Đến hết ranh đất nhà Ngô Thị Út Hồng (giáp ranh xã Châu Thới) (Tên cũ: giáp ranh xã Vĩnh Hưng-Vĩnh Lợi) | 340                 |
| 6   | Tuyến đường ấp 21           | Bắt đầu từ cầu giữa (nhà ông Nguyễn Văn Kỳ) | Đến cầu Thanh Niên (nhà ông Trang Văn Út)                                                               | 340                 |
| 7   | Tuyến đường ấp 22           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm             | Đến giáp ấp Thị trấn B-Thị trấn Hoà Bình                                                                | 340                 |
| 8   | Tuyến đường Ấp 33           | Bắt đầu từ cầu xã Minh Diệu                 | Đến cầu Cẩm Vân                                                                                         | 540                 |
| 9   | Tuyến xóm Trại              | Đầu cầu nhà ông 3 Oai                       | Đến vàm Xã Xín (nhà ông Nhường)                                                                         | 340                 |
| 10  | Lộ nhựa ấp Trà Co -Hậu Bối  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hai Kia         | Đến hết ranh đất nhà ông Thái Hoàng Giang                                                               | 360                 |
| 11  | Đường Cầu Miếu ấp 33, ấp 36 | Bắt đầu từ cầu Miếu ấp 33                   | Đến cầu nhà bà Lù                                                                                       | 340                 |
| 12  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới      | Bắt đầu từ cầu Bảy Phát                     | Đến cổng nhà ông Bảo (Giáp ranh xã Châu Thới)                                                           | 1.000               |
| 13  | Tuyến ấp 36                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Đước         | Đến Ấp 38 giáp Láng Giải                                                                                | 420                 |
| 14  | Tuyến ấp 33                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Kiều            | Đến ngã tư Trà Co (nhà ông Kía)                                                                         | 600                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                        |                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                                                                     |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                               | (4)                                                                           | (5)                 |
| 15  | Tuyến cầu Ba Bồi            | Bắt đầu từ cầu Bà Bồi                             | Đến hết ranh đất nhà bà Tú Anh                                                | 360                 |
| 16  | Tuyến ấp Trà Co             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến                 | Đến đầu cầu Tư Quân                                                           | 340                 |
| 17  | Tuyến Ninh Lợi              | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 3 Huy                 | Đến hết ranh đất nhà ông Chệt                                                 | 340                 |
| 18  | Tuyến ấp Cá rô - 37         | Bắt đầu từ cầu ông Cảnh                           | Đến hết ranh đất nhà ông 3 Thiện                                              | 340                 |
| 19  | Tuyến ấp Trà Co – Hậu Bồi   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến                 | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Huân                                               | 340                 |
| 20  | Tuyến Hậu Bồi 1- Hậu Bồi 2  | Bắt đầu từ đầu cầu nhà Sáu Lương                  | Đến đầu cầu ông Ngoặc (Tên cũ: Đến đầu cầu nhà ông Mạnh)                      | 340                 |
| 21  | Tuyến Hậu Bồi 2             | Bắt đầu từ đầu cầu nhà ông Mạnh                   | Đến đầu cầu nhà ông Trường                                                    | 340                 |
| 22  | Tuyến ấp 37                 | Bắt đầu từ cầu nhà Sơn Đỉnh                       | Đến cầu nhà ông Tung, Giáp xã Hoa Bình (tên cũ: Giáp xã Long Thạnh, Vĩnh Lợi) | 340                 |
| 23  | Tuyến ấp 38                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chót (Ngã tư Bàu Sen) | Đến hết ranh đất nhà ông Đèo                                                  | 340                 |
| 24  | Đường ấp Hậu Bồi I          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bộ                    | Đến hết ranh đất nhà ông Út Chiến                                             | 340                 |
| 25  | Đường ấp 37                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn                   | Đến hết ranh đất nhà ông Lộc                                                  | 340                 |
| 26  | Ấp Nam Hưng                 | Bắt đầu từ cầu nhà ông Oai                        | Đến hết ranh đất nhà ông Đoàn Văn Thanh                                       | 340                 |
| 27  | Ấp Nam Hưng-ấp Cá rô        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hậu                   | Đến cầu ông Phạm Thanh Hải                                                    | 340                 |
| 28  | Ấp Hậu Bồi 1                | Bắt đầu từ cầu Đoàn                               | Đến hết ranh đất nhà ông Gọn                                                  | 310                 |
| 29  | Ấp 36                       | Bắt đầu từ Miếu ấp 36                             | Đến hết ranh đất nhà bà Chín Hiệm                                             | 310                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                       |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                         | Điểm cuối                                  |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                              | (4)                                        | (5)                 |
| 30  | Ấp Cá Rô-ấp 36                     | Bắt đầu từ cầu Chùa              | Đến cầu ông Ấn                             | 310                 |
| 31  | Tuyến đường Cui, Ấp 37 - 38        | Bắt đầu từ cầu ông Ba Thành      | Đến nhà ông Long                           | 310                 |
| 32  | Ấp 37-ấp 36                        | Bắt đầu từ cầu Tư Khiêu          | Đến cầu ông Sung                           | 500                 |
| 33  | Ấp Trà Co                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ứng  | Đến hết ranh đất nhà ông Dũng              | 300                 |
| 34  | Tuyến đường ấp Trà Co - Hậu Bồi II | Bắt đầu từ nhà Bà Màu            | Lộ mới mở (Tên cũ: Đến nhà Bà Út)          | 340                 |
| 35  | Tuyến đường Cá Rô, Ấp Cá Rô        | Bắt đầu từ cầu nhà ông Tư Hanh   | Đến nhà ông Khởi (cầu Từ Thiện)            | 310                 |
| 36  | Tuyến đường ấp Trà Co - Cá Rô      | Bắt đầu từ cầu Xà Nâu            | Đến nhà ông Đường                          | 310                 |
| 37  | Quốc lộ 1                          | Bắt đầu từ giáp ranh xã Hòa Bình | Đến hết ranh đất Nhà Thờ                   | 3.600               |
| 38  | Quốc lộ 2                          | Bắt đầu từ hết ranh đất Nhà thờ  | Đến cầu số 2                               | 3.600               |
| 39  | Quốc lộ 3                          | Bắt đầu từ cầu số 2              | Đến cầu số 3                               | 3.600               |
| 40  | Quốc lộ 4                          | Bắt đầu từ cầu số 3              | Đến cầu Xóm Lung                           | 2.900               |
| 41  | Lộ rẽ tránh dốc cầu số 2           | Quốc lộ 1                        | Đến giao lộ (ngã 3)                        | 4.600               |
| 42  | Lộ cũ (dốc cầu số 2)               | Quốc lộ 1                        | Đến giao lộ (Ngã 3)                        | 1.700               |
| 43  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long         | Bắt đầu từ giao lộ (Ngã 3)       | Đến cổng Tư Lù                             | 1.440               |
| 44  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long         | Bắt đầu từ cổng Tư Lù            | Đến giáp Cầu Cây Dương (xã Vĩnh Bình cũ)   | 1.080               |
| 45  | An Khoa – An Thành                 | Quốc lộ 1                        | Đến cầu ông Ót                             | 620                 |
| 46  | An Khoa – An Thành                 | Bắt đầu từ cầu ông Nguon         | Đến cầu ông Khel (Tên cũ: Đền cầu ông Kim) | 400                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                   |                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                     | Điểm cuối                                                                    |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                          | (4)                                                                          | (5)                 |
| 47  | An Khoa – An Thành                | Bắt đầu từ cầu ông Kim       | Đến giáp xã Hòa Bình                                                         | 400                 |
| 48  | An Khoa – An Thành                | Bắt đầu từ cầu ông Ớt        | Đến cầu Thanh Niên (Tên cũ: Đến hết<br>ranh đất nhà ông Tới)                 | 400                 |
| 49  | Đường xóm Lung- Đồng Lớn 1        | Bắt đầu từ cầu xóm Lung      | Đến cầu Tư Chứa                                                              | 400                 |
| 50  | Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 2       | Bắt đầu từ cầu Chệt Niêu     | Đến cầu Vĩnh Phong 21                                                        | 500                 |
| 51  | Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 3       | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Phong 21 | Đến giáp ranh phường Láng Tròn (Tên<br>cũ: Đến giáp ranh thị xã Giá Rai)     | 400                 |
| 52  | Đường Chệt Niêu- Đồng Lớn 4       | Bắt đầu từ cầu Nhà ông Thi   | Giáp ranh thị xã Giá Rai                                                     | 400                 |
| 53  | Đường Đài Loan                    | Quốc lộ 1                    | Đến kênh HB 24                                                               | 430                 |
| 54  | Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long | Quốc lộ 1                    | Đến cống cầu số 2                                                            | 500                 |
| 55  | Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long | Bắt đầu từ cống cầu số 2     | Đến giáp ranh xã Vĩnh Bình kênh HB20<br>(Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Bình) | 500                 |
| 56  | Bờ đông kinh Vĩnh Mỹ - Phước Long | Bắt đầu từ cống chào HB24    | Đến cầu nhà ông Đồi                                                          | 400                 |
| 57  | Đường Cày                         | Bắt đầu từ cầu 3 Cuối        | Đến cầu Cây Dương                                                            | 400                 |
| 58  | Đường Cày                         | Bắt đầu từ cầu nhà ông Tùng  | Đến cầu nhà ông Nguơn                                                        | 400                 |
| 59  | Đường Cày                         | Bắt đầu từ cầu Nhà ông Việt  | Đến hết ranh trụ sở HTX Vĩnh Cường                                           | 400                 |
| 60  | Tuyến Hàng Me                     | Bắt đầu từ cầu số 3          | Đến cầu Út Duy                                                               | 400                 |
| 61  | Tuyến Hàng Me                     | Bắt đầu từ cầu Út Duy        | Đến cầu Cây Dương                                                            | 400                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                 |                                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                                            |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                        | (4)                                                                  | (5)                 |
| 62  | Tuyến Hàng Me                     | Quốc lộ 1                                  | Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Công Tiến                             | 400                 |
| 63  | Tuyến Hàng Me                     | Quốc lộ 1                                  | Đến hết ranh đất nhà Ông Việt (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Hải) | 400                 |
| 64  | Đồng Lớn 1                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Thuyền      | Đến cầu nhà bà Sương                                                 | 400                 |
| 65  | Tuyến bờ kinh Vĩnh Phong 21       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hưng           | Đến cầu Hàng Me                                                      | 400                 |
| 66  | Tuyến đường cây                   | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Thất         | Đến nhà ông Huỳnh Văn Khuôl                                          | 400                 |
| 67  | Tuyến kênh Vĩnh Phong 21 (bờ Nam) | Bắt đầu từ cầu Út Duy                      | Đến nhà ông Lý Văn Chạy                                              | 400                 |
| 68  | Tuyến sau nhà thờ                 | Bắt đầu từ giáp Quốc Lộ 1A (nhà Ông Chính) | Đến giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tuấn)                                   | 400                 |
| 69  | Tuyến An Khoa - An Thành          | Bắt đầu giáp lộ An Khoa - An Thành         | Đến nhà ông Võ Văn Nam                                               | 340                 |
| 70  | Tuyến cây Dương - Đồng Lớn 1      | Bắt đầu từ cầu nhà ông Ngô Đồng Xĩa        | Đến kênh 900                                                         | 340                 |
| 71  | Tuyến Đồng Lớn 1                  | Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Thanh Sang        | Đến nhà ông Huỳnh Minh Hiền                                          | 340                 |
| 72  | Tuyến Đồng Lớn 2                  | Bắt đầu từ Cầu Trường Học                  | Đến nhà ông Lý Văn Chạy (Tên cũ: Đến nhà bà Đặng Thị Lụa)            | 340                 |
| 73  | Tuyến đường Xóm Lung - Đồng Lớn 1 | Bắt đầu từ cầu Láng Tranh                  | Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tinh                                         | 340                 |
| 74  | Tuyến NT                          | Bắt đầu từ cầu Ba Châu                     | Đến kênh thủy nông nội đồng (Tên cũ: Đến kênh TNND)                  | 340                 |
| 75  | Tuyến Hàng Me                     | Bắt đầu giáp cầu Ông Te                    | Đến cầu nhà ông Thành                                                | 340                 |
| 76  | Tuyến NT                          | Bắt đầu từ cầu nhà ông Thành               | Đến giáp kênh Vĩnh Phong 17                                          | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                                           |                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                             |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                                  | (4)                                                   | (5)                 |
| 77  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long   | Bắt đầu từ cầu Cây Dương (giáp ranh xã Vĩnh Mỹ B cũ) | Đến hết ranh đất nhà bà Dương Ánh Tuyết               | 1.100               |
| 78  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long   | Từ ranh đất nhà bà Dương Ánh Tuyết                   | Đến lộ tẻ 18-19                                       | 1.500               |
| 79  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long   | Bắt đầu từ lộ tẻ 18-19                               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (huyện Phước Long cũ)     | 1.100               |
| 80  | Lộ tẻ ( vào UBND xã)         | Bắt đầu từ lộ Vĩnh Mỹ-Phước Long                     | Đến hết ranh đất nhà ông Cường                        | 1.000               |
| 81  | Lộ tẻ ( dốc cầu Bàu Sàng)    | Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng                              | Đến cống Bảy Quân                                     | 1.000               |
| 82  | Lộ tẻ đi Minh Diệu           | Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng 2                            | Đến cầu Chùa Đìa Chuối                                | 500                 |
| 83  | Lộ Kế Phòng- Mỹ Phú Nam      | Bắt đầu từ cầu Bàu Sàng 2                            | Đến trụ sở ấp Mỹ Phú Nam                              | 500                 |
| 84  | Tuyến Kênh HB 16             | Bắt đầu từ kênh HB 16 (đầu kênh)                     | Đến kênh HB 16 (cuối kênh)                            | 500                 |
| 85  | Tuyến Kênh HB 18             | Bắt đầu từ cầu ông Minh (kênh HB 18)                 | Đến kênh HB 18 (cuối kênh)                            | 340                 |
| 86  | Lộ Minh Hòa                  | Bắt đầu từ cầu nhà ông Đây                           | Đến cầu Trung Ương Đoàn                               | 500                 |
| 87  | Lộ Thạnh Hưng II- Mỹ Phú Nam | Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn                       | Đến giáp xã Vĩnh Thanh (Tên cũ: Đến giáp xã Hưng Phú) | 340                 |
| 88  | Đường Cây Đông               | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà 2 Miên                    | Đến hết ranh đất nhà bà Nguyệt                        | 340                 |
| 89  | Tuyến Cây Đông Cựa Gà        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mót                      | Đến hết ranh đất nhà bà Lài                           | 340                 |
| 90  | Lộ Minh Hòa                  | Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn                       | Đến giáp kênh HB                                      | 340                 |
| 91  | Lộ tẻ Thanh Sơn              | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lắm             | Đến kênh HB20 (Tên cũ: Đến giáp Vĩnh Mỹ B)            | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                               |                                                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                                      |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                                      | (4)                                                                            | (5)                 |
| 92  | Tuyến ấp Thanh Sơn                 | Bắt đầu từ cầu Chùa Địa Chuối                            | Đến hết ranh đất nhà ông 4 Dứt (giáp Vĩnh Mỹ B cũ)                             | 340                 |
| 93  | Lộ tế ấp 17-20                     | Bắt đầu từ cầu Đình 17-20                                | Đến giáp ranh xa Vĩnh Thạnh (Tên cũ: Đến hết ấp 20 (giáp xã Phong Thạnh Đông)) | 340                 |
| 94  | Tuyến Kênh Vĩnh Phong ấp 17        | Bắt đầu từ ranh đất kho đạn                              | Đến ngã 3 cầu Châu                                                             | 420                 |
| 95  | Tuyến đường ấp 17                  | Bắt đầu từ ngã 3 cầu Châu                                | Đến cầu Bàu Sàng                                                               | 420                 |
| 96  | Lộ tế ấp Thanh Sơn                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lắm                 | Đến kênh HB20 (Tên cũ: Đến giáp Vĩnh Mỹ B)                                     | 340                 |
| 97  | Đường 18-19                        | Bắt đầu từ cổng nhà 7 Quân                               | Giáp phường Láng Tròn (Tên cũ: Đến giáp xã Phong Thạnh Đông (Giá Rai)          | 600                 |
| 98  | Lộ Ninh Lợi                        | Bắt đầu từ cầu Chùa Địa Chuối                            | Đến cầu Trung Ương Đoàn                                                        | 500                 |
| 99  | Đường Thanh Sơn                    | Bắt đầu từ cầu Trung Ương Đoàn                           | Đến hết ranh đất nhà ông Tuấn                                                  | 340                 |
| 100 | Lộ 19                              | Bắt đầu từ trụ sở ấp 19                                  | Đến hết ranh đất nhà ông Linh                                                  | 340                 |
| 101 | Đường Mỹ Phú Nam                   | Bắt đầu từ cầu Nhà ông Nghiệp                            | Đến kênh Thủy nông nội đồng                                                    | 340                 |
| 102 | Tuyến đường 17 - 19                | Bắt đầu từ Cầu Trâu                                      | Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Đông                                              | 340                 |
| 103 | Tuyến đường ấp Ninh Lợi            | Bắt đầu từ nhà ông Khởi (Tên cũ: Bắt đầu từ nhà ông Khô) | Đến nhà ông Thạch Vệ (Tên cũ: Đến nhà ông Danh Vệ)                             | 340                 |
| 104 | Tuyến đường Ấp Kế Phòng - Minh Hòa | Bắt đầu từ nhà ông Đầy                                   | Đến nhà ông Trường                                                             | 340                 |
| 105 | Tuyến đường 18 - 19                | Bắt đầu từ chùa Ấp 18                                    | Đến nhà ông Bét                                                                | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                   |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                         | (5)                 |
| 106 | Lộ tế ấp Mỹ Phú Nam                                                                               | Từ giáp xã Hưng Phú                        | Đến kênh Thủy nông nội đồng | 340                 |
| 107 | Tuyến đường kênh ông Cò                                                                           | Từ đầu kênh                                | Đến cuối kênh               | 340                 |
| 108 | Tuyến Thạnh Hưng 2-Kế Phòng                                                                       | Cầu bà Hai Huê                             | Đến tuyến kênh HB16         | 340                 |
| 109 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                             | 220                 |
| 110 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                             | 250                 |
| 111 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                             | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                             | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                             | 180                 |

**47. XÃ VĨNH HẬU***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                                   |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Điểm đầu                                                     | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                          | (4)                                                    | (5)                 |
| 1   | Tuyến lộ Xóm Lung-Cái Cù             | Bắt đầu từ cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc                    | Đến giáp ấp Vĩnh Hội - Xã Vĩnh Mỹ A                    | 640                 |
| 2   | Chợ Cống Cái Cù                      | Bắt đầu từ đê Trường Sơn                                     | Đến cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: đến Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc | 1.600               |
| 3   | Lộ dưới ấp Vĩnh Lạc                  | Bắt đầu từ cầu qua sông Cái Cù                               | Đến cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: đến Nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc | 720                 |
| 4   | Đường Trường An                      | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Tiến                                     | Đến đê Trường Sơn                                      | 600                 |
| 5   | Đường Kinh Tế                        | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa                                      | Đến đê Trường Sơn ấp Vĩnh Mới                          | 600                 |
| 6   | Đường Kinh Tế                        | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa                                      | Đến đê Trường Sơn ấp Vĩnh Mới (phía bên sông)          | 600                 |
| 7   | Đường Giồng Nhân-Gành Hào            | Bắt đầu từ cầu Đê Trường Sơn- ấp Vĩnh Lạc                    | Đến giáp ấp Vĩnh Mâu - Xã Vĩnh Hậu                     | 540                 |
| 8   | Tuyến Kênh Bảy Hồng                  | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Bình                                      | Đến Ấp Vĩnh Hòa                                        | 340                 |
| 9   | Đường Kinh 4 ngang trụ sở xã cũ      | Bắt đầu từ cầu ấp Vĩnh Lập                                   | Đến cầu Vĩnh Hòa                                       | 500                 |
| 10  | Tuyến 500                            | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lạc                                       | Đến Ấp Vĩnh Mới                                        | 340                 |
| 11  | Tuyến lộ nhựa                        | Bắt đầu từ cầu Chữ Thập Đỏ - sửa: Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Lạc | Đến Lộ Đê Đông                                         | 600                 |
| 12  | Đường Vĩnh Hòa                       | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa                                      | Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A                          | 340                 |
| 13  | Tuyến đường Vĩnh Hòa (phía bên sông) | Bắt đầu từ cầu kênh Ông Tà                                   | Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A                          | 340                 |
| 14  | Tuyến Đê Đông                        | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh                        | Đến Cầu Muong I                                        | 600                 |
| 15  | Tuyến lộ Vĩnh Hòa - Vĩnh Kiều        | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hòa giáp ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A       | Đến cầu Lung Lớn ấp Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Hậu             | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                            |                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                              | Điểm cuối                                                             |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                   | (4)                                                                   | (5)                 |
| 16  | Tuyến đường Kim Em          | Bắt đầu từ kênh ấp Vĩnh Hòa                                           | Đến mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)                                        | 340                 |
| 17  | Tuyến Ông Tà                | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Mới                                                | Đến mương I (giáp xã Vĩnh Hậu)                                        | 340                 |
| 18  | Đường Bình Tiến             | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Tiến                                              | Đến giáp cầu Vĩnh Thành- xã Vĩnh Mỹ A                                 | 340                 |
| 19  | Đường hậu cơ quan           | Đê Trường Sơn                                                         | Đến hạt Kiểm lâm liên huyện (ấp Vĩnh Lạc)                             | 500                 |
| 20  | Đường Cống Đá               | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập                                                | Đến kênh 7 Hồng (ấp Vĩnh Bình)                                        | 340                 |
| 21  | Tuyến đường kênh Đốc Thiện  | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Bình                                               | Đến Ấp Vĩnh Hòa                                                       | 340                 |
| 22  | Tuyến cặp kênh Trường Sơn   | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Lạc                                               | Đến đến lộ sau hậu - sửa : đến đường Hậu cơ quan                      | 400                 |
| 23  | Tuyến cầu thừa              | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập                                                | Đến đường Bình Tiến                                                   | 340                 |
| 24  | Tuyến kênh cạn              | Bắt đầu từ đường Bình Tiến                                            | đến cầu Hải Triều Âm                                                  | 340                 |
| 25  | Tuyến đường mương 4         | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Mới (đường Giồng Nhãn - Gành Hào)                  | Đến đê Đông (Vĩnh Mới)                                                | 340                 |
| 26  | Tuyến đường mương 7         | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Tiến (đường Giồng Nhãn - Gành Hào)                 | Đến đê Đông (Vĩnh Tiến)                                               | 340                 |
| 27  | Tuyến đường Lái Hai         | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào                                           | Đến kênh 500 (ấp Vĩnh Mới )                                           | 340                 |
| 28  | Tuyến đường Nông Trường     | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào                                           | Đến kênh Học Máu (ấp Vĩnh Mới)                                        | 340                 |
| 29  | Tuyến đường Mương I         | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào (ấp Vĩnh Mới)- sửa : Từ đường kênh Ông Tà | Đến cầu nhà ông Trần Hòa Bình (ấp Vĩnh Kiều) - sửa : đến cầu Lung Lớn | 340                 |
| 30  | Tuyến đường Sua Đũa         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Minh                                | Đến tuyến đường Kim Em                                                | 340                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                      |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                      |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                             | (4)                                            | (5)                 |
| 31  | Tuyến Đường điện gió               | Bắt đầu từ đường Đê Đông                        | Đến Ấp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A                  | 400                 |
| 32  | Tuyến đường mương 6                | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào                     | đến đường Kênh 500                             | 360                 |
| 33  | Tuyến đường Hữu Tính               | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào                     | đến đường Kênh 500                             | 360                 |
| 34  | Đường Giồng Nhãn - Gành Hào        | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu                | Đến giáp ranh Phường nhà Mát                   | 1.050               |
| 35  | Đường Đê Đông (Đê Biển)            | Bắt đầu từ giáp ranh Phường nhà Mát             | Đến giáp ranh xã Vĩnh Hậu                      | 1.000               |
| 36  | Tuyến Kênh 7 (Phía Tây)            | Đê Đông                                         | Đến giáp Kênh Giồng Me ấp 17                   | 500                 |
| 37  | Đường Kênh 7(phía Đông)            | Bắt đầu từ đường Giồng Nhãn -Gành Hào           | Đến giáp Kênh Giồng Me ấp 17                   | 340                 |
| 38  | Đường Kênh 7(phía Đông)            | Chợ tạm ấp 15                                   | Đến đê Đông                                    | 340                 |
| 39  | Đường Kênh 9 (Phía Tây)            | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà năm Ánh              | Đến giáp lộ Cây Gừa                            | 500                 |
| 40  | Tuyến Kênh 9 (Phía Đông)           | Bắt đầu từ Đê Đông                              | Đến đường Giồng Nhãn - Gành Hào                | 500                 |
| 41  | Tuyến phía Đông Kênh 12            | Bắt đầu từ cầu 12 (đường Giồng Nhãn - Gành Hào) | Đến giáp trụ sở ấp Cây Gừa                     | 500                 |
| 42  | Tuyến phía Tây kênh 12             | Bắt đầu từ Cầu Kênh 12                          | Đến nhà ông Huỳnh Văn Hiền (ấp 13 xã Vĩnh Hậu) | 420                 |
| 43  | Tuyến Đường Cây Gừa                | Bắt đầu từ ấp Cây Gừa                           | Đến hết ranh đất nhà ông Lộc giáp Phường 2     | 340                 |
| 44  | Tuyến Đường Cây Gừa - Giồng Tra    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Phước Sơn       | Đến cầu Thanh Niên                             | 340                 |
| 45  | Tuyến phía Bắc Giồng Tra           | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                       | Đến kênh Cây Mết giáp Phường 8                 | 340                 |
| 46  | Lộ bê tông phía Nam kênh Giồng Tra | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                       | Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tân Đạt         | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                 |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                        | (4)                                      | (5)                 |
| 47  | Tuyến Đông Kênh 12          | Bắt đầu từ Đê Đông                         | Đến cầu Kênh 12                          | 700                 |
| 48  | Tuyến Tây Kênh 12           | Bắt đầu từ Đê Đông                         | Đến cầu Kênh 12                          | 400                 |
| 49  | Tuyến Tây Giồng Tra         | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Lộc ấp Cây Gừa | Đền giáp cầu nhà ông Lượm (ấp Giồng Tra) | 340                 |
| 50  | Chợ tạm ấp 15               | Bắt đầu từ chợ tạm ấp 15                   | Đến cầu Kênh 1 ấp 15                     | 340                 |
| 51  | Đê Đông kênh 6 ấp 15        | Bắt đầu từ Đê Đông                         | Đến kênh 2 ấp 15                         | 340                 |
| 52  | Kênh ranh ấp 17             | Bắt đầu từ kênh 7                          | Đến kênh 9                               | 340                 |
| 53  | Khu dân tộc Khmer           | Bắt đầu từ đường Giồng Nhãn - Gành Hào     | Đến kênh 1 ấp 6                          | 340                 |
| 54  | Lộ bê tông kênh 1 ấp 16     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khiết          | Đến giáp Vườn Chim                       | 340                 |
| 55  | Lộ bê tông kênh Cựa Gà      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiền           | Đến giáp kênh 5 ấp 12                    | 340                 |
| 56  | Lộ bê tông kênh giáp ranh   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông tám Hoàng      | Đến giáp kênh phường 2                   | 340                 |
| 57  | Kênh 4 Ấp 15                | Bắt đầu từ kênh Trường Sơn                 | Đến đê Đông                              | 340                 |
| 58  | Phía Tây kênh số 4 ấp 15    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nghĩa          | Đến giáp kênh Trường Sơn 2               | 340                 |
| 59  | Kênh 6 Ấp 17                | Bắt đầu từ giáp Kênh số 7                  | Đến giáp nhà ông Dư                      | 340                 |
| 60  | Lộ bê tông kênh 7           | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thu Ba          | Đến giáp kênh 9                          | 340                 |
| 61  | Lộ bê tông (Kênh 130)       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nghĩa          | Giáp đê Đông                             | 340                 |
| 62  | Phía Tây cầu Dàn Xây        | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Xuân            | Giáp kênh Giồng Me - cây Dừa             | 340                 |
| 63  | Lộ bê tông                  | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                  | Giáp nhà ông Tô Thành Lâm                | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                           | Đoạn đường                                                                                  |                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|
|     |                                                       | Điểm đầu                                                                                    | Điểm cuối                          |                     |
| (1) | (2)                                                   | (3)                                                                                         | (4)                                | (5)                 |
| 64  | Lộ bê tông khu 37ha ấp Cây Gừa                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đào                                                              | Giáp kênh số 9                     | 340                 |
| 65  | Tuyến kênh 10 (phía đông)                             | Bắt đầu từ Đê Đông                                                                          | Đến đường Giồng Nhãn - Gành Hào    | 420                 |
| 66  | Tuyến kênh 11 phía đông kênh 12                       | Bắt đầu từ kênh 130                                                                         | Đến giáp kênh Trường Sơn 2         | 420                 |
| 67  | Tuyến Vành Đai Sân Chim                               | Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Quang                                                          | Đến giáp nhà ông Tiểu              | 420                 |
| 68  | Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu                             | Bắt đầu từ cầu Lung Lớn                                                                     | Đến cây xăng ông Vạn               | 1000                |
| 69  | Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu                             | Bắt đầu từ cây xăng ông Vạn                                                                 | Đến kênh 5M4                       | 1.200               |
| 70  | Đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu                             | Bắt đầu từ kênh 5M4                                                                         | Đến đê Đông                        | 1.000               |
| 71  | Lộ Đê Đông                                            | Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hậu A                                                               | Đến kênh mương I (nhà ông Hàn Lê)  | 1.000               |
| 72  | Đường Giồng Nhãn-Gành Hào                             | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu A                                                          | Đến kênh mương I (nhà ông Hai Bắc) | 1.200               |
| 73  | Tuyến đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu<br>(phía Đông Kênh)   | Bắt đầu từ giáp Thị trấn Hòa Bình                                                           | Đến cầu 3 Thân                     | 340                 |
| 74  | Tuyến đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu<br>(phía Đông Kênh)   | Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Hiến                                                              | Đến kênh 130                       | 340                 |
| 75  | Đường Toàn Thắng                                      | Bắt đầu từ ranh đất trường tiểu học Vĩnh<br>Hậu C - sửa : Từ giáp lộ Hòa Bình - Vĩnh<br>Hậu | Đến kênh 12                        | 430                 |
| 76  | Đường Miếu Toàn Thắng - Cái Tràm                      | Bắt đầu từ kênh Hòa Bình - Vĩnh Hậu                                                         | Đến giáp ranh Vĩnh Hậu A           | 340                 |
| 77  | Đường Lung Lớn                                        | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu                                                           | Đến mương I nhà ông Hàn Lê         | 500                 |
| 78  | Đường Cầu Trâu - sửa : Đường Cầu<br>Trâu ( phía Nam ) | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu                                                           | Đến kênh mương I                   | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                             | Đoạn đường                        |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                                                         | Điểm đầu                          | Điểm cuối                      |                     |
| (1) | (2)                                                     | (3)                               | (4)                            | (5)                 |
| 79  | Đường Cầu Trâu ( phía Bắc)                              | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu | Đến kênh mương I               | 350                 |
| 80  | Đường Mương 6                                           | Bắt đầu từ kênh 5m4               | Đến kênh 130                   | 340                 |
| 81  | Đường Mương 8 - sửa : Đường Mương 8 (Phía Tây )         | Bắt đầu từ kênh Trường Sơn        | Đến kênh 130                   | 340                 |
| 82  | Đường Mương 8 - sửa : Đường Mương 8 (Phía Đông )        | Bắt đầu từ kênh Trường Sơn        | Đến kênh 130                   | 340                 |
| 83  | Đường Kênh Tế II - sửa : Đường Kênh Tế II ( phía Đông ) | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa           | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 84  | Đường Kênh Tế II - sửa : Đường Kênh Tế II ( phía Tây )  | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa           | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 85  | Đường Kênh Làng Hưu (phía Đông)                         | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa           | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 86  | Đường Kênh Làng Hưu ( phía Tây )                        | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa           | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 87  | Đường Nam Kênh Trường Sơn                               | Bắt đầu từ cầu Xã                 | Đến kênh Mương 1               | 420                 |
| 88  | Đường 5M4                                               | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu | Đến kênh 8 - sửa : Mương 7     | 340                 |
| 89  | Đường ấp Thống Nhất ( phía Đông )                       | Bắt đầu từ đê Trường Sơn II       | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 90  | Đường ấp Thống Nhất ( phía Tây )                        | Bắt đầu từ đê Trường Sơn II       | Đến đê Đông                    | 340                 |
| 91  | Đường khu Tái Định Cư                                   | Bắt đầu từ Kênh Mương 1           | Đến trường tiểu học Vĩnh Hậu C | 340                 |
| 92  | Đường khu Tái Định Cư                                   | Bắt đầu từ Kênh Thống Nhất        | Đến giáp xã Vĩnh Hậu A (cũ)    | 340                 |
| 93  | Đường kênh Ba Vịt ( 2 bên lộ )                          | Bắt đầu từ kênh Trường Sơn II     | Đến giáp khu Tái định cư       | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                            |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                                  | (5)                 |
| 94  | Đường giáp ranh ấp 12 - ấp 13                                                                     | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa                    | Đến đê Đông                          | 340                 |
| 95  | Đường kênh ông Tà ( 2 bên lộ )                                                                    | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu          | Đến kênh I                           | 340                 |
| 96  | Đường kênh Ba Quý ( 2 bên lộ )                                                                    | Bắt đầu từ lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu          | Đến kênh I                           | 340                 |
| 97  | Đường kênh Tây Mắt Đỏ ( 2 bên lộ )                                                                | Bắt đầu từ kênh Cầu Trâu                   | Đến đường kênh Lung Lớn              | 340                 |
| 98  | Đường kênh Mười Chuột ( 2 bên lộ )                                                                | Bắt đầu từ kênh Cầu Trâu                   | Đến đường kênh Lung Lớn              | 340                 |
| 99  | Đường kênh Năm Châm                                                                               | Bắt đầu từ kênh Cây Gừa                    | Đến đường kênh Cô Tuyết              | 340                 |
| 100 | Đường kênh Cô Tuyết                                                                               | Bắt đầu từ đường Hòa Bình - Vĩnh Hậu       | Đến đường Miếu Toàn Thắng - Cái Tràm | 340                 |
| 101 | Tuyến sau hậu                                                                                     | Bắt đầu từ đường vô Trạm Y tế xã           | Đến kênh Trường Sơn                  | 300                 |
| 102 | Tuyến đường phía đông kênh 9                                                                      | Bắt đầu từ nhà ông Chính                   | Đến giáp nhà ông Nga                 | 400                 |
| 103 | Tuyến cầu thừa kênh cạn                                                                           | Bắt đầu từ ấp Vĩnh Lập                     | Đến ấp Vĩnh Hòa                      | 300                 |
| 104 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                      | 220                 |
| 105 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                      | 250                 |
| 106 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |                                      | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                      | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                      | 180                 |

**48. XÃ PHONG HIỆP***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                | Đoạn đường                                           |                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                            | Từ                                                   | Đến                                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                                                  | (4)                                                                | (5)                 |
| 1   | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, trên lộ                 | Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), trên lộ                      | 780                 |
| 2   | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, dưới lộ                 | Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), dưới lộ                      | 660                 |
| 3   | Ấp 1A - 8A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                               | Bắt đầu từ kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), trên lộ | Đến kênh 3.000, trên lộ                                            | 660                 |
| 4   | Ấp 1A - 8A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                               | Bắt đầu từ kênh 500 về hướng ấp 8A (bờ Bắc), dưới lộ | Đến kênh 3.000, dưới lộ                                            | 530                 |
| 5   | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, trên lộ                 | Đến trường THCS xã Phong Thanh Tây A về hướng 8A (Bờ Nam), trên lộ | 960                 |
| 6   | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, dưới lộ                 | Đến trường THCS xã Phong Thanh Tây A về hướng 8A (Bờ Nam), dưới lộ | 870                 |
| 7   | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ Trường THCS xã Phong Thanh Tây A, trên lộ | Đến kênh 1.000, trên lộ                                            | 870                 |
| 8   | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)                                    | Bắt đầu từ Trường THCS xã Phong Thanh Tây A, dưới lộ | Đến kênh 1.000, dưới lộ                                            | 760                 |
| 9   | Ấp 2B - 8A (bờ Nam kênh Phong Thanh Tây) (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ kênh 1.000 bờ Nam, trên lộ                | Đến kênh 4.000 bờ Nam, trên lộ                                     | 780                 |
| 10  | Ấp 2B - 8A (bờ Nam kênh Phong Thanh Tây) (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ kênh 1.000 bờ Nam, dưới lộ                | Đến kênh 4.000 bờ Nam, dưới lộ                                     | 660                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực             | Đoạn đường                                       |                                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                         | Từ                                               | Đến                                                                        |                     |
| (1) | (2)                                     | (3)                                              | (4)                                                                        | (5)                 |
| 11  | Bờ Nam kênh Phong Thạnh Tây (ấp 8B)     | Bắt đầu từ kênh 4.000 bờ Nam, trên lộ            | Đến hết ấp 8B bờ Nam, trên lộ                                              | 660                 |
| 12  | Bờ Nam kênh Phong Thạnh Tây (ấp 8B)     | Bắt đầu từ kênh 4.000 bờ Nam, dưới lộ            | Đến hết ấp 8B bờ Nam, dưới lộ                                              | 530                 |
| 13  | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, trên lộ             | Đến hết nhà ông Ngô Văn Khỗi, trên lộ                                      | 960                 |
| 14  | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ cầu số 2 , ấp 2B, dưới lộ             | Đến hết nhà ông Ngô Văn Khỗi, dưới lộ                                      | 780                 |
| 15  | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Hết ngã ba nhà ông Ngô Văn Khỗi, trên lộ         | Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), trên lộ       | 720                 |
| 16  | Ấp 2B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Hết ngã ba nhà ông Ngô Văn Khỗi, dưới lộ         | Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), dưới lộ       | 590                 |
| 17  | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, trên lộ             | Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh, trên lộ                                  | 780                 |
| 18  | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ cầu Số 2 , ấp 1A, dưới lộ             | Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh, dưới lộ                                  | 660                 |
| 19  | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Thuận Minh, trên lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phước Long), trên lộ | 660                 |
| 20  | Ấp 1A (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ) | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Thuận Minh, dưới lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phước Long), dưới lộ | 590                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                       | Đoạn đường                                                                         |                                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                   | Từ                                                                                 | Đến                                                                                              |                     |
| (1) | (2)                                               | (3)                                                                                | (4)                                                                                              | (5)                 |
| 21  | Ấp 3 - 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)       | Bắt đầu từ cầu Ba Lợi (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), trên lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)), trên lộ           | 530                 |
| 22  | Ấp 3 - 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)       | Bắt đầu từ cầu Ba Lợi (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B), dưới lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)), dưới lộ           | 410                 |
| 23  | Ấp 1B (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)           | Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau                                             | Vào 1000m ấp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai                                                         | 340                 |
| 24  | Ấp 3 (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)            | Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau                                             | Vào 100m ấp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai                                                     | 650                 |
| 25  | Ấp 3 (Khu vực xã Phong Thanh Tây A cũ)            | Vào 100m ấp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai                                       | Đến giáp xã Phong Thạnh - Giá Rai                                                                | 460                 |
| 26  | Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp - CM (Ấp 1B - ấp 3)      | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây)  | Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B)                                      | 900                 |
| 27  | Đường dẫn Cầu số 2 - QL Quản lộ Phụng Hiệp (Ấp 3) | QL Quản lộ Phụng Hiệp                                                              | Đến kênh Xáng Phụng Hiệp                                                                         | 700                 |
| 28  | Đường dẫn Cầu số 2 - Quản lộ Phụng Hiệp (ấp 2B)   | Bắt đầu từ chân cầu vượt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phong)    | Đến đoạn tiếp giáp lộ Phước Long - Phong Thạnh Tây B (Tên cũ: Đến ranh đất nhà ông Ngô Văn Khôi) | 650                 |
| 29  | Kênh 1000m ấp 1B, ấp 3                            | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây)  | Đến kênh Ba Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B)                                     | 340                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                                                         |                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                                                                                 | Đến                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                                                | (4)                          | (5)                 |
| 30  | Kênh 1000 ấp 1A, ấp 2B      | Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh<br>Kênh Cô Chính)                                               | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 31  | Kênh 2000 ấp 1A, ấp 8A, 2B  | Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh<br>Kênh Cô Chính)                                               | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 32  | Kênh 3000 ấp 8A             | Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh<br>Kênh Cô Chính)                                               | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 33  | Kênh 4000 ấp 8A, 8B         | Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh<br>Kênh Cô Chính)                                               | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 34  | Kênh 5000 ấp 8B             | Bắt đầu từ giáp ranh Kênh Cô Chín<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh<br>Kênh Cô Chính)                                               | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 35  | Kênh 6000 ấp 8B             | Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước<br>Long                                                                                              | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 36  | Kênh 7000 ấp 8B             | Bắt đầu từ giáp ranh kênh Phong<br>Thanh Tây                                                                                       | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 37  | Kênh 8000 ấp 8B             | Bắt đầu từ giáp ranh kênh Phong<br>Thanh Tây (Tên cũ: Bắt đầu từ<br>giáp ranh xã Vĩnh Phong, huyện<br>Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang) | Đến giáp ranh kênh Khạo Gạng | 340                 |
| 38  | Tuyến kênh Cô 9 (ấp 1A)     | Bắt đầu từ đường Phước Long -<br>Phong Thanh Tây B (nhà ông Trịnh<br>Hoài Nhanh)                                                   | Đến kênh 1000                | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực     | Đoạn đường                                          |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                 | Từ                                                  | Đến                                                      |                     |
| (1) | (2)                             | (3)                                                 | (4)                                                      | (5)                 |
| 39  | Tuyến vào Miếu Vinh Ông (ấp 8A) | Bắt đầu từ Nhà Văn hóa (ấp 8A)                      | Đến Vinh Ông                                             | 340                 |
| 40  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ cầu Chủ Chí (ấp 4), trên lộ              | Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến hướng về Cà Mau, trên lộ | 2.800               |
| 41  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ cầu Chủ Chí (ấp 4), dưới lộ              | Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến hướng về Cà Mau, dưới lộ | 2.200               |
| 43  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến, trên lộ     | Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, trên lộ               | 2.550               |
| 44  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến, dưới lộ     | Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, dưới lộ               | 1.850               |
| 45  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, trên lộ   | Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, trên lộ                 | 1.500               |
| 46  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành, dưới lộ   | Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, dưới lộ                 | 1.150               |
| 47  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, trên lộ | Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung, trên lộ                 | 980                 |
| 48  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Luỹ, dưới lộ | Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung, dưới lộ                 | 670                 |
| 49  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh Miếu nhà ông Trung, trên lộ     | Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau), trên lộ          | 800                 |
| 50  | Tuyến Kênh Phụng hiệp           | Bắt đầu từ hết ranh Miếu nhà ông Trung, dưới lộ     | Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau), dưới lộ          | 700                 |
| 51  | Đường nhánh                     | Cầu Trung ương Đoàn                                 | Đến Cầu kênh 1                                           | 700                 |
| 52  | Đường nhánh                     | Bắt đầu từ Cầu kênh 1                               | Đến Cầu kênh 2                                           | 500                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                                             |                                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                                                                     | Đến                                                                                           |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                                    | (4)                                                                                           | (5)                 |
| 53  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ đầu cầu Chủ Chí (áp 9),<br>trên lộ                                                                          | Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi<br>cũ (Tên cũ: Đến hết ranh cây xăng<br>Nguyên Đồi), trên lộ | 2.850               |
| 54  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ đầu cầu Chủ Chí (áp 9),<br>dưới lộ                                                                          | Đến hết ranh cây xăng Nguyên Đồi<br>cũ (Tên cũ: Đến hết ranh cây xăng<br>Nguyên Đồi), dưới lộ | 2.300               |
| 55  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng<br>Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ<br>hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi),<br>trên lộ | Đến hết ranh đất nhà Đặng Văn<br>Nghĩa, trên lộ                                               | 1.850               |
| 56  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng<br>Nguyên Đồi cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ<br>hết ranh đất cây xăng Nguyên Đồi),<br>dưới lộ | Đến hết ranh đất nhà Đặng Văn<br>Nghĩa, dưới lộ                                               | 1.200               |
| 57  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Đặng<br>Văn Nghĩa, trên lộ                                                                 | Đến hết ranh đất nhà ông Dương<br>Hồng Vũ, trên lộ                                            | 1.500               |
| 58  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Đặng<br>Văn Nghĩa, dưới lộ                                                                 | Đến hết ranh đất nhà ông Dương<br>Hồng Vũ, dưới lộ                                            | 940                 |
| 59  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông<br>Dương Hồng Vũ, trên lộ                                                              | Đến Kênh 2.001, trên lộ                                                                       | 760                 |
| 60  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông<br>Dương Hồng Vũ, dưới lộ                                                              | Đến Kênh 2.001, dưới lộ                                                                       | 650                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                              |                                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                                                      | Đến                                                                                   |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                     | (4)                                                                                   | (5)                 |
| 61  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ kênh 4.000, trên lộ                                                                          | Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình (Cà Mau)), trên lộ | 670                 |
| 62  | Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội     | Bắt đầu từ kênh 4.000, trên lộ, dưới lộ                                                                 | Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình (Cà Mau)), dưới lộ | 550                 |
| 63  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)), trên lộ | Đến ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc), trên lộ                                       | 2.500               |
| 64  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B cũ (Tên cũ: Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)), dưới lộ | Đến ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc), dưới lộ                                       | 2.200               |
| 65  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ cầu Chủ Chí, trên lộ                                                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, trên lộ                                    | 1.650               |
| 66  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ cầu Chủ Chí, dưới lộ                                                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, dưới lộ                                    | 1.300               |
| 67  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, trên lộ                                               | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, trên lộ                                     | 1.350               |
| 68  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng, dưới lộ                                               | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, dưới lộ                                     | 1.000               |
| 69  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, trên lộ                                                | Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê, trên lộ                                           | 1.000               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                               |                                                                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                       | Đến                                                                                                       |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                      | (4)                                                                                                       | (5)                 |
| 70  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công, dưới lộ | Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đề, dưới lộ                                                               | 700                 |
| 71  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đề, trên lộ       | Đến Kênh 1000, trên lộ                                                                                    | 960                 |
| 72  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đề, dưới lộ       | Đến Kênh 1000, dưới lộ                                                                                    | 720                 |
| 73  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ Kênh 1000, trên lộ                            | Đến kênh 2000, trên lộ                                                                                    | 780                 |
| 74  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ Kênh 1000, dưới lộ                            | Đến kênh 2000, dưới lộ                                                                                    | 660                 |
| 75  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ kênh 4000, trên lộ                            | Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến kênh 8000, giáp ranh xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau), trên lộ | 580                 |
| 76  | Tuyến đường ấp 9B           | Bắt đầu từ kênh 4000, dưới lộ                            | Đến giáp xã Trí Phải (Tên cũ: Đến kênh 8000, giáp ranh xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau), dưới lộ | 520                 |
| 77  | Tuyến đường ấp 2A           | Bắt đầu từ cống Ông Minh, trên lộ                        | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, trên lộ                                                           | 1.250               |
| 78  | Tuyến đường ấp 2A           | Bắt đầu từ cống Ông Minh, dưới lộ                        | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, dưới lộ                                                           | 900                 |
| 79  | Tuyến đường ấp 2A           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, trên lộ   | Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A), trên lộ                                      | 740                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                                  |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                                                          | Đến                                                                                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                         | (4)                                                                                          | (5)                 |
| 80  | Tuyến đường ấp 2A           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông, dưới lộ                                      | Đến cầu Ba Lửa (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A), dưới lộ                         | 600                 |
| 81  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ trại Cây Ba Kiệt (ấp 12)                                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng                                                    | 800                 |
| 82  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng                                            | Đến cầu kênh 1000 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Từ Văn Phước về Hộ Phòng)                | 700                 |
| 83  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ cầu kênh 1000 (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Từ Văn Phước về Hộ Phòng) | Đến giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Phong Thạnh, phường Giá Rai)          | 500                 |
| 84  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt), trên lộ                                     | Đến ranh đất VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), trên lộ                             | 900                 |
| 85  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt), dưới lộ                                     | Đến ranh đất VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), dưới lộ                             | 700                 |
| 86  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), trên lộ                     | Đến ranh trạm cấp nước (Tên cũ: Đến hết ranh nhà bà Mỹ A), trên lộ                           | 660                 |
| 87  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A (cũ), dưới lộ                     | Đến ranh trạm cấp nước (Tên cũ: Đến hết ranh nhà bà Mỹ A), dưới lộ                           | 530                 |
| 88  | Tuyến đường ấp 12           | Bắt đầu từ trạm cấp nước (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh nhà bà Mỹ A), trên lộ                 | Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)), trên lộ | 540                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực          | Đoạn đường                                                                  |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                      | Từ                                                                          | Đến                                                                                          |                     |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                                         | (4)                                                                                          | (5)                 |
| 89  | Tuyến đường ấp 12                    | Bắt đầu từ trạm cấp nước (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh nhà bà Mỹ A), dưới lộ | Đến cầu Ba Lợi (Tên cũ: Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)), dưới lộ | 430                 |
| 90  | Tuyến Quản lộ Phụng hiệp             | Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                              | Đến Đầu Cầu Chủ Chí                                                                          | 900                 |
| 91  | Đường dẫn móng cầu Chủ Chí (Bên Chợ) | Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Dũng ấp 2A                                     | Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đen ấp 4                                                     | 2.200               |
| 92  | Tuyến kênh 8000 ấp 9C                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền                                 | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 400                 |
| 93  | Tuyến kênh 1000                      | Bắt đầu từ nhà bà Lê Thị Danh                                               | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 500                 |
| 94  | Tuyến kênh 4000                      | Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh văn Khôi                                           | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 500                 |
| 95  | Tuyến kênh 2000                      | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Khá                                           | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 500                 |
| 96  | Tuyến kênh 6000                      | Bắt đầu từ nhà ông Lê Văn Tuôi                                              | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 420                 |
| 97  | Tuyến kênh 7000                      | Bắt đầu từ ông Trần Văn Tính                                                | Đến kênh Khạo Rạng giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A (cũ)                                       | 420                 |
| 98  | Tuyến kênh Lầu Quốc Gia              | Bắt đầu từ cây xăng Trí Tỏa                                                 | Đến Quản lộ Phụng Hiệp (Áp 1B)                                                               | 400                 |
| 99  | Tuyến kênh Lầu Quốc Gia              | Bắt đầu từ cầu Trí Tỏa                                                      | Đến Quản lộ Phụng Hiệp (Áp 3)                                                                | 420                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                     | Đoạn đường                                              |                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                 | Từ                                                      | Đến                                        |                     |
| (1) | (2)                                                                             | (3)                                                     | (4)                                        | (5)                 |
| 100 | Tuyến từ kênh 3000 (Áp 8A) đến kênh 8000 (Áp 8B) –Phía Bắc kênh Phong Thạnh Tây | Bắt đầu từ kênh 3000 (áp 8A)                            | Đến giáp tỉnh An Giang                     | 540                 |
| 101 | Tuyến đường kênh Cây Gòn (Áp 8A) 2 bên                                          | Bắt đầu từ chân cầu Cây Gòn                             | Đến cầu 3 Diên kênh 4000                   | 340                 |
| 102 | Tuyến đường kênh Cô Chín (Đoạn 2)                                               | Bắt đầu từ kênh 1000 (Áp 1A)                            | Đến kênh 3000 (Áp 8A)                      | 340                 |
| 103 | Tuyến đường kênh 3 Lợi (Áp 3)                                                   | Bắt đầu từ chân cầu 3 Lợi (Quốc lộ PH)                  | Đến kênh 1000                              | 500                 |
| 104 | Tuyến kênh Lầu Quốc Gia (Áp 1B)                                                 | Bắt đầu từ đoạn 1000m (áp 1B) từ Quốc lộ Phụng Hiệp vào | Đến giáp ranh xã Phong Thạnh, Giá Gai (cũ) | 340                 |
| 105 | Tuyến kênh Khạo Gạng (Bờ Nam gồm Áp 2A, Áp 9B, Áp 9C)                           | Từ giáp tuyến đường Phước Long – Phong Thạnh Tây B      | Đến kênh 8000 giáp ranh xã Trí Phải        | 500                 |
| 106 | Tuyến kênh Khạo Gạng (Bờ Bắc gồm Áp 2B, Áp 8A, Áp 8B)                           | Từ giáp tuyến đường Phước Long – Phong Thạnh Tây B      | Đến kênh 8000 giáp ranh xã Trí Phải        | 500                 |
| 107 | Tuyến kênh 3000 (áp 1B áp 3, áp 12)                                             | Giáp ranh xã Vĩnh Phước (xã Vĩnh Phú Tây cũ)            | Đến kênh xáng Hộ Phòng                     | 500                 |
| 108 | Tuyến kênh 1000 (áp 3, áp 12)                                                   | Từ giáp kênh Lầu Quốc Gia                               | Đến kênh xáng Hộ Phòng                     | 500                 |
| 109 | Tuyến kênh 2000 bờ Đông (Áp 9B)                                                 | Bắt đầu từ đất ông Lê Văn Kiệt                          | Đến giáp kênh Khạo Gạng                    | 500                 |
| 110 | Tuyến kênh 4000 bờ Đông (Áp 9B)                                                 | Bắt đầu từ đất ông Huỳnh Văn Hợi                        | Đến giáp kênh Khạo Gạng                    | 500                 |
| 111 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m             |                                                         |                                            | 220                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                  | Đoạn đường                                 |     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------------------|
|     |                                                                              | Từ                                         | Đến |                     |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                                        | (4) | (5)                 |
| 112 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m |                                            |     | 250                 |
| 113 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m             |                                            |     | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                  | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |     | 200                 |
|     |                                                                              | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |     | 180                 |

**49. XÃ PHƯỚC LONG***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                                                       |                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                                                         | Điểm cuối                                                               |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                                              | (4)                                                                     | (5)                 |
| 1   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ cầu 30/4 (kênh Cộng Hòa)                                                              | Đến kênh Tài Chính (khu Hành chính)                                     | 3.100               |
| 2   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Kênh Tài Chính (Ba Tụ); Trên lộ                                                                  | Đến kênh Cầu Cháy; Trên lộ                                              | 2.000               |
| 3   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Kênh Tài Chính (Ba Tụ); Dưới lộ                                                                  | Đến kênh Cầu Cháy; Dưới lộ                                              | 1.800               |
| 4   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh Cầu Cháy; Trên lộ                                                                | Đến Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Trên lộ                        | 1.500               |
| 5   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh Cầu Cháy; Dưới lộ                                                                | Đến Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Dưới lộ                        | 1.300               |
| 6   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Trên lộ                                          | Đến cầu kênh Xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Trên lộ                         | 1.300               |
| 7   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ Kênh thủy lợi (Gần nhà máy Lợi Đạt); Dưới lộ                                          | Đến cầu kênh Xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Dưới lộ                         | 1.200               |
| 8   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Trên lộ                                           | Đến giáp ranh xã Ninh Quới (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hồng Dân); Trên lộ | 1.000               |
| 9   | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hòa Bình (Cầu Trắng); Dưới lộ                                           | Đến giáp ranh xã Ninh Quới (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hồng Dân); Dưới lộ | 900                 |
| 10  | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ cầu Tài Chính (ấp Hành Chính) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ Tây kênh cầu Tài Chính); Trên lộ | Đến kênh 1.000; Trên lộ                                                 | 1.100               |
| 11  | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ cầu Tài Chính (ấp Hành Chính) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ Tây kênh cầu Tài Chính); Dưới lộ | Đến kênh 1.000; Dưới lộ                                                 | 1.000               |
| 12  | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh 1.000                                                                            | Đến ngã ba ông Bưng                                                     | 850                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                                                          |                                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                                                            | Điểm cuối                                                              |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                                                 | (4)                                                                    | (5)                 |
| 13  | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ bờ đông kênh cầu Tài Chính (ấp Long Hậu) (tên cũ: Bắt đầu từ bờ đông kênh cầu Tài Chính) | Đến kênh 1.000                                                         | 750                 |
| 14  | Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh 1.000                                                                               | Đến giáp xã Hồng Dân                                                   | 500                 |
| 15  | Đường Yên Mô                             | Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa                                                                            | Đến kênh Tài Chính (tên cũ: Đền kênh Tài Chính (đường Yên Mô phía Bắc) | 1.850               |
| 16  | Phía đông kênh Cộng Hòa (ấp Hành Chính)  | Bắt đầu từ cầu 30/4; Trên lộ                                                                        | Đến kênh 1.000 vào trong (ấp Hành Chính); Trên lộ                      | 1.100               |
| 17  | Phía đông kênh Cộng Hòa (ấp Hành Chính)  | Bắt đầu từ cầu 30/4; Dưới lộ                                                                        | Đến kênh 1.000 vào trong (ấp Hành Chính); Dưới lộ                      | 900                 |
| 18  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ cầu 30/4; Trên lộ                                                                        | Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Tây); Trên lộ                             | 1.000               |
| 19  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ cầu 30/4; Dưới lộ                                                                        | Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Tây); Dưới lộ                             | 800                 |
| 20  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa; Trên lộ                                                                   | Đến hết Cầu Phước Long 2 ; Trên lộ                                     | 1.600               |
| 21  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa; Dưới lộ                                                                   | Đến hết Cầu Phước Long 2; Dưới lộ                                      | 1.200               |
| 22  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ hết Cầu Phước Long 2 ; Trên lộ                                                           | Giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Hoà); Trên lộ                         | 1.150               |
| 23  | Phía Tây kênh Cộng Hòa (ấp Long Hoà)     | Bắt đầu từ hết Cầu Phước Long 2 ; Dưới lộ                                                           | Giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Hoà); Dưới lộ                         | 1.000               |
| 24  | Tuyến đường kênh 2000                    | Bắt đầu từ kênh 2.000 (từ giáp lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ)                                             | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (bờ Bắc ấp Long Thành)                     | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                        |                                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                                            |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                               | (4)                                                  | (5)                 |
| 25  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Từ cầu Xã Tá                                      | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (bờ Bắc ấp Long Thành)   | 550                 |
| 26  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ cầu Xã Tá: Trên lộ                     | Đến hết ranh Nghĩa Trang; Trên lộ                    | 1.100               |
| 27  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ cầu Xã Tá; Dưới lộ                     | Đến hết ranh Nghĩa Trang; Dưới lộ                    | 830                 |
| 28  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ hết ranh Nghĩa Trang; Trên lộ          | Đến hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Trên lộ           | 1.490               |
| 29  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ hết ranh Nghĩa Trang; Dưới lộ          | Đến hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Dưới lộ           | 1.160               |
| 30  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Trên lộ | Đến ranh Cầu Phước Long; Trên lộ                     | 1.820               |
| 31  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu; Dưới lộ | Đến ranh Cầu Phước Long; Dưới lộ                     | 1.540               |
| 32  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ ranh Cầu Phước Long; Trên lộ           | Đến Cầu Sắt; Trên lộ                                 | 3.470               |
| 33  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                | Bắt đầu từ ranh Cầu Phước Long; Dưới lộ           | Đến Cầu Sắt; Dưới lộ                                 | 3.030               |
| 34  | Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ | Bắt đầu từ cầu Sắt; Trên lộ                       | Đến cầu Phước Long 2; Trên lộ                        | 1.210               |
| 35  | Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ | Bắt đầu từ cầu Sắt; Dưới lộ                       | Đến cầu Phước Long 2; Dưới lộ                        | 1.050               |
| 36  | Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ | Bắt đầu từ cầu Phước Long 2; Trên lộ              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Thành); Trên lộ | 900                 |
| 37  | Tuyến đường trước Trụ sở UBND thị trấn cũ | Bắt đầu từ cầu Phước Long 2; Dưới lộ              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (ấp Long Thành); Dưới lộ | 730                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                 | Đoạn đường                                        |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                             | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                                          |                     |
| (1) | (2)                                         | (3)                                               | (4)                                                | (5)                 |
| 38  | Tuyến bờ tây kênh Cộng Hoà (đoạn còn lại)   | Bắt đầu từ kênh 1.000                             | Đến kênh 4.000 (giáp ranh xã Vĩnh Phước)           | 800                 |
| 39  | Tuyến bờ tây kênh Cộng Hoà (đoạn còn lại)   | Bắt đầu từ cầu Kênh 1.000 (bờ Đông)               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (đường vô vườn cò)     | 800                 |
| 40  | Tuyến kênh Vĩnh lộc (Phước Long - Hồng Dân) | Bắt đầu từ cầu kênh Xáng Hòa Bình (cầu Trắng)     | Đến giáp ranh xã Hồng Dân (bờ Tây)                 | 800                 |
| 41  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ trụ sở ấp Nội Ô; Trên lộ               | Đến lộ Ba Rô (Lộ trước chợ); Trên lộ               | 6.000               |
| 42  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ trụ sở ấp Nội Ô; Dưới lộ               | Đến lộ Ba Rô (Lộ trước chợ); Dưới lộ               | 5.400               |
| 43  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp                   | Đến ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân (Bờ Đông)      | 1.700               |
| 44  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp                   | Đến ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân (Bờ Tây)       | 1.900               |
| 45  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân        | Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô)(Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Nam | 1.600               |
| 46  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều Trần Hồng Dân        | Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô)(Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Bắc | 1.300               |
| 47  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ cầu Ba Rô (Hoa Rô, Quản lộ Phụng Hiệp) | Đến Kênh Miếu Bà ấp Long Đức                       | 700                 |
| 48  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ kênh Miếu Bà ấp Long Đức               | Đến Cầu Ba Phát                                    | 700                 |
| 49  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp    | Bắt đầu từ cầu Ba Phát                            | Đến Cầu Mười Hai                                   | 600                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                               | Đoạn đường                                                         |                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                           | Điểm đầu                                                           | Điểm cuối                                                           |                     |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                                | (4)                                                                 | (5)                 |
| 50  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp                  | Bắt đầu từ lộ Ba Rô (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Ba Rô (Hoa Rô); Trên lộ | Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông (cũ); Trên lộ                    | 1.000               |
| 51  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp                  | Bắt đầu từ lộ Ba Rô (tên cũ: Bắt đầu từ lộ Ba Rô (Hoa Rô); Dưới lộ | Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông (cũ); Dưới lộ                    | 800                 |
| 52  | Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp                  | Bắt đầu từ cầu Thầy Thép (kênh Xáng Phụng Hiệp) ấp Phước Thuận 1   | Đến Cầu Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp                                  | 400                 |
| 53  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Từ trụ sở ấp Nội Ô; Trên lộ                                        | Đến cầu Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; Trên lộ                         | 3.600               |
| 54  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Từ trụ sở ấp Nội Ô; Dưới lộ                                        | Đến cầu Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; Dưới lộ                         | 3.100               |
| 55  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp                                  | Đến hết ranh Kênh 1000 khu III (ấp Long Đức)                        | 1.400               |
| 56  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ hết ranh Kênh 1000 khu III (ấp Long Đức)                | Đến Cầu Hai Niệm                                                    | 1.100               |
| 57  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ cầu Hai Niệm; Trên lộ                                   | Đến rạch Địa Châm; Trên lộ                                          | 800                 |
| 58  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ cầu Hai Niệm; Dưới lộ                                   | Đến rạch Địa Châm; Dưới lộ                                          | 700                 |
| 59  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều                                       | Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (ấp Nội Ô)                         | 3.800               |
| 60  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều                                       | Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (ấp Long Đức)                      | 3.300               |
| 61  | Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Bắt đầu từ ngã tư đường Trần Hồng Dân                              | Đến Ngã ba Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên) | 2.100               |
| 62  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ lộ ấp Phước Thuận 1 đi xã Vĩnh Phú Đông (cũ)            | Đến giáp Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên)                        | 1.400               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                  | Đoạn đường                                                 |                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                              | Điểm đầu                                                   | Điểm cuối                                           |                     |
| (1) | (2)                                                          | (3)                                                        | (4)                                                 | (5)                 |
| 63  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ<br>Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ ranh nhà Bác sĩ Đức                             | Đến lộ Ba Rô (2 bên lộ)                             | 3.400               |
| 64  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ<br>Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp                            | Trường Mẫu giáo                                     | 2.800               |
| 65  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ<br>Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp                            | Đến ngã 3 lộ nhà Bác sĩ Đức - lộ Ba<br>Rô           | 2.600               |
| 66  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ<br>Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ lộ cầu Đức Thành I                              | Đến hết ranh Trường cấp I B (Lộ<br>sau 2 bên)       | 4.400               |
| 67  | Lộ ấp Phước Thuận 1 đầu nối ra Quốc lộ<br>Quản lộ Phụng Hiệp | Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp IB                          | Đến lộ Hoa Rô (2 bên lộ)                            | 2.400               |
| 68  | Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp                                   | Bắt đầu từ cầu Thầy Thép                                   | Đến cầu Hoa Rô                                      | 1.800               |
| 69  | Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp                                   | Bắt đầu từ cầu Hoa Rô                                      | Đến hết ranh cửa hàng Xăng Dầu<br>PVoil             | 2.350               |
| 70  | Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp                                   | Bắt đầu từ hết ranh cửa hàng Xăng<br>Dầu PVoil             | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước                         | 1.800               |
| 71  | Đường Nho Quan                                               | Bắt đầu từ Lộ Vĩnh Mỹ - Phước<br>Long                      | Đến giáp Quốc lộ Quản lộ Phụng<br>Hiệp              | 2.600               |
| 72  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ cầu Phước Long 2                                | Đến vòng xoay Quản lộ Phụng<br>Hiệp (Bệnh viện mới) | 2.350               |
| 73  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ vòng xoay Quản lộ Phụng<br>Hiệp (Bệnh viện mới) | Đến hết ranh Kênh 1000                              | 2.350               |
| 74  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ hết ranh Kênh 1000                              | Đến Ngã 3 Phước Long Vĩnh Mỹ                        | 1.850               |
| 75  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ đường dân cầu Phước<br>Long 2                   | Đến kênh 500 ấp Long Hòa                            | 1.500               |
| 76  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ kênh 500 ấp Long Hòa                            | Đến kênh 1000                                       | 1.400               |
| 77  | Đường cầu Phước Long 2                                       | Bắt đầu từ ngã 3 ông Bưng                                  | Đến ngã 3 Năm Cù ( bờ Nam)                          | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                    |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                      | Điểm cuối                                   |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                           | (4)                                         | (5)                 |
| 78  | Đường cầu Phước Long 2      | Bắt đầu từ ngã 3 ông Bưng                                     | Đến giáp ranh xã Hồng Dân                   | 340                 |
| 79  | Đường cầu Phước Long 2      | Bắt đầu từ Cầu kênh Miếu Bà                                   | Đến Ngã 3 Năm Cù (bờ Bắc)                   | 340                 |
| 80  | Đường Hành Chính 1          | Bắt đầu từ công An xã                                         | Đến đường Yên Mô                            | 1.140               |
| 81  | Đường Hành Chính 2          | Bắt đầu từ kho bạc Nhà nước                                   | Đến đường Yên Mô                            | 1.140               |
| 82  | Đường Hành Chính 3          | Bắt đầu từ ngân Hàng Nông Nghiệp                              | Đến đường Yên Mô                            | 1.140               |
| 83  | Tuyến Trung tâm thương mại  | Bắt đầu từ Ngã 3 đường Trần Hồng Dân                          | Đến Quản lộ Phụng Hiệp ấp Long Đức          | 2.600               |
| 84  | Đường cầu Ba Rô (Hoa Rô)    | Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp                               | Đến ngã 4 đường Trần Hồng Dân ( Hai bên lộ) | 2.000               |
| 85  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ kênh 250 từ kênh Cộng Hòa                          | Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Hai bên lộ) | 800                 |
| 86  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ kênh 250 (giáp đường dẫn Cầu Phước Long 2, bờ Bắc) | Đến Kênh 500 (đến nhà ông Mười Te)          | 600                 |
| 87  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ Kênh 500 từ Kênh Cộng Hòa                          | Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Bờ Bắc)     | 800                 |
| 88  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ kênh 500 từ đường dẫn Cầu Phước Long 2             | Đến giáp ranh Kênh 750 (Bờ Bắc)             | 600                 |
| 89  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ Kênh 750 từ Kênh Cộng Hòa                          | Đến đường dẫn Cầu Phước Long 2 (Bờ Nam)     | 600                 |
| 90  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ Kênh 750 từ đường dẫn Cầu Phước Long 2 (bờ Nam)    | Đến Kênh Vườn Cò (Bờ Bắc)                   | 600                 |
| 91  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ Kênh 2000 từ Kênh Cộng Hòa                         | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Bờ Bắc)        | 600                 |
| 92  | Phía Tây kênh Cộng Hòa      | Bắt đầu từ Kênh 3000 từ Kênh Cộng Hòa                         | Đến giáp ranh xã Vĩnh Phước (Bờ Nam)        | 600                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                        | Đoạn đường                                      |                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                    | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                                |                     |
| (1) | (2)                                                                | (3)                                             | (4)                                                      | (5)                 |
| 93  | Phía Tây kênh Cộng Hòa                                             | Bắt đầu từ nhà ông Trương Văn Lắm               | Đến hết ranh nhà ông Trần Văn Minh (Kênh Miếu Bà)        | 600                 |
| 94  | Phía Tây kênh Cộng Hòa                                             | Bắt đầu từ đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B | Đến Kênh 1000 (Bờ Tây, tuyến kênh Vườn Cò)               | 700                 |
| 95  | Lộ sau trường Võ Văn Kiệt                                          | Bắt đầu từ đường dẫn cầu Phước Long             | Đến kênh Cộng Hòa                                        | 1.400               |
| 96  | Lộ sau chợ đêm                                                     | Bắt đầu từ đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B | Kênh thủy lợi                                            | 1.000               |
| 97  | Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979) | Từ kênh 1000                                    | Đến kênh 2000                                            | 1.300               |
| 98  | Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979) | Từ kênh 2000                                    | Đến kênh 3000                                            | 1.150               |
| 99  | Tuyến đường từ xã Phước Long - Hồng Dân (Tuyến đi Ba Đình- ĐT 979) | Từ kênh 3000                                    | Giáp ranh xã Vĩnh Phước                                  | 1.000               |
| 100 | Phía Đông kênh Cộng Hòa                                            | Bắt đầu từ Kênh 1000                            | Đến kênh 3000                                            | 700                 |
| 101 | Phía Đông kênh Cộng Hòa                                            | Bắt đầu từ Kênh 3000                            | Đến kênh 6000                                            | 600                 |
| 102 | Kênh Tài Chính                                                     | Bắt đầu từ Kênh 750 từ Kênh Tài Chính           | Đến giáp Kênh Cộng Hòa (tuyến lộ bê tông nhà ông Út Nhỏ) | 600                 |
| 103 | Kênh Tài Chính                                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Hải        | Đến Kênh 1000 (Bờ Đông)                                  | 600                 |
| 104 | Kênh Tài Chính                                                     | Bắt đầu từ kênh 1000 Kênh Tài Chính             | Đến Kênh 1000 Kênh Cộng Hòa (Bờ Nam)                     | 600                 |
| 105 | Kênh Tài Chính                                                     | Bắt đầu từ kênh 750 Kênh Tài Chính (Bờ Nam)     | Đến Kênh 500 Kênh Cộng Hòa (Bờ Bắc)                      | 600                 |
| 106 | Kênh Cầu Cháy                                                      | Bắt đầu từ đường Phước Long - Ninh Quới         | Đến Kênh Tài Chính (Bờ Nam)                              | 1.000               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                                   |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                          | (4)                                                    | (5)                 |
| 107 | Phía Đông Cầu sô 02 (Vĩnh Mỹ - Phước Long) | Bắt đầu từ Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long         | Đến Cầu Ba Phát (Bờ Bắc)                               | 600                 |
| 108 | Phía Đông Cầu sô 02 (Vĩnh Mỹ - Phước Long) | Bắt đầu từ Miếu Bà (Khu tư Long Đức)         | Đến giáp ranh Kênh 2000 (Bờ Đông)                      | 600                 |
| 109 | Tuyến đường Cựa Gà (ấp Long Đức)           | Đoạn từ Miếu Bà                              | Đến nhà ông Sơn Khuê                                   | 450                 |
| 110 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ          | Đến cầu Thầy Thép Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Bắc) | 600                 |
| 111 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ; Trên lộ | Đến kênh Hòa Bình; Trên lộ                             | 600                 |
| 112 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ UBND xã Vĩnh Phú Đông cũ; Dưới lộ | Đến kênh Hòa Bình; Dưới lộ                             | 500                 |
| 113 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau       | Đến kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (bờ Bắc)                 | 500                 |
| 114 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ kênh 1.000 nhà bà Tư Nhiều        | Đến ngã tư Mười Khịch                                  | 400                 |
| 115 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức; Trên lộ    | Đến Cây Nhâm; Trên lộ                                  | 600                 |
| 116 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức; Dưới lộ    | Đến Cây Nhâm; Dưới lộ                                  | 500                 |
| 117 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ Cây Nhâm; Trên lộ                 | Đến cầu Tám Ngọ; Trên lộ                               | 700                 |
| 118 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ Cây Nhâm; Dưới lộ                 | Đến cầu Tám Ngọ; Dưới lộ                               | 500                 |
| 119 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ cầu Hoà Bình Kênh Xáng Phụng Hiệp | Đến kênh 500 (bờ Đông)                                 | 400                 |
| 120 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ kênh Hòa Bình; Trên lộ            | Đến kênh 500 (bờ Tây); Trên lộ                         | 500                 |
| 121 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ              | Bắt đầu từ kênh Hòa Bình; Dưới lộ            | Đến kênh 500 (bờ Tây); Dưới lộ                         | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                                                    |                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Điểm đầu                                                      | Điểm cuối                                                  |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)                                                           | (4)                                                        | (5)                 |
| 122 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ kênh 500                                           | Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Đông)                            | 400                 |
| 123 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ kênh 500; Trên lộ                                  | Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Tây);<br>Trên lộ                 | 400                 |
| 124 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ kênh 500; Dưới lộ                                  | Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Tây);<br>Dưới lộ                 | 400                 |
| 125 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ cầu Hòa Bình; Trên lộ                              | Đến đập Kiểm Đê; Trên lộ                                   | 500                 |
| 126 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ cầu Hòa Bình; Dưới lộ                              | Đến đập Kiểm Đê; Dưới lộ                                   | 500                 |
| 127 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ cầu Rạch Cũ; Trên lộ                               | Đến nhà ông Võ Thanh Đức; Trên<br>lộ                       | 1.200               |
| 128 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ cầu Rạch Cũ; Dưới lộ                               | Đến nhà ông Võ Thanh Đức; Dưới<br>lộ                       | 900                 |
| 129 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ<br>Thành Đức; Trên lộ          | Đến cầu đập Kiểm Đê; Trên lộ                               | 800                 |
| 130 | Trung tâm xã Vĩnh Phú Đông cũ       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ<br>Thành Đức; Dưới lộ          | Đến cầu đập Kiểm Đê; Dưới lộ                               | 700                 |
| 131 | Tuyến đường ĐT 978                  | Bắt đầu từ giáp ranh xã Ninh Quới<br>(cầu giáp ranh); Trên lộ | Đến cầu Hai Giỏi; Trên lộ                                  | 900                 |
| 132 | Tuyến đường ĐT 978                  | Bắt đầu từ giáp ranh xã Ninh Quới<br>(cầu giáp ranh); Dưới lộ | Đến cầu Hai Giỏi; Dưới lộ                                  | 800                 |
| 133 | Tuyến đường ĐT 978                  | Bắt đầu từ cầu Hai Giỏi; Trên lộ                              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (nhà<br>Lâm Văn Điện); Trên lộ | 700                 |
| 134 | Tuyến đường ĐT 978                  | Bắt đầu từ cầu Hai Giỏi; Dưới lộ                              | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (nhà<br>Lâm Văn Điện); Dưới lộ | 500                 |
| 135 | Tuyến lộ ấp Mỹ Tân                  | Bắt đầu từ miếu Mỹ Tân                                        | Đến cầu 9 Xị                                               | 600                 |
| 136 | Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau | Bắt đầu từ cầu Ngan Dừa ấp Vĩnh<br>Phú A                      | Đến cầu Thầy Thép (Quốc lộ Quản<br>Lộ Phụng Hiệp)          | 1.300               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                                                           |                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                               | Điểm đầu                                                             | Điểm cuối                                             |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                                                  | (4)                                                   | (5)                 |
| 137 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Từ cầu chùa Địa Muồng                                                | Đến cầu Địa Muồng (Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp)      | 550                 |
| 138 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ nhà Út Nhàn                                               | Đến Quản lộ Phụng Hiệp (hướng đi chùa Địa Muồng)      | 700                 |
| 139 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình)          | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Đông)                 | 400                 |
| 140 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình); Trên lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Tây); Trên lộ         | 500                 |
| 141 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình); Dưới lộ | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (bờ Tây); Dưới lộ         | 400                 |
| 142 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ hết ranh nhà Ông Năm Trăm                                 | Đến cầu đập Kiểm đê                                   | 500                 |
| 143 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ (Vĩnh Mỹ - Phước Long); Trên lộ               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Cầu Xáng Cụt); Trên lộ   | 500                 |
| 144 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ (Vĩnh Mỹ - Phước Long); Dưới lộ               | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Cầu Xáng Cụt); Dưới lộ   | 400                 |
| 145 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ                                               | Đến trường Tiểu học "B"                               | 500                 |
| 146 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ cầu Mười Khịch                                            | Đến miếu Mỹ Tân                                       | 400                 |
| 147 | Tuyến đường đi chùa Địa Muồng | Bắt đầu từ Cầu nhà bà Nga                                            | Đến Miếu ấp Mỹ Tân                                    | 400                 |
| 148 | Lộ Nông Thôn                  | Bắt đầu từ giáp ranh thị trấn Phước Long cũ                          | Đến ngã tư nhà ông Danh (ấp Phước 3A)                 | 400                 |
| 149 | Lộ Nông Thôn                  | Bắt đầu từ cầu nhà 2 Rở ấp Huê 3                                     | Đến cầu nhà 9 Huỳnh ấp Phước 3A                       | 400                 |
| 150 | Tuyến Kênh Tây Lác            | Bắt đầu từ Giáp ranh ấp Long Đức                                     | Đến ngã tư nhà ông Châu Văn Nhanh .<br>(Kênh Tây Lác) | 340                 |
| 151 | Tuyến Kênh Tây Lác            | Bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Hiền                                     | Đến giáp ranh nhà ông Mai Văn Nhất                    | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                 | Đoạn đường                                           |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                             | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                         | (3)                                                  | (4)                                                           | (5)                 |
| 152 | Tuyến Kênh Tây Mập                                                                          | Bắt đầu từ ranh nhà ông Mai Văn Nhất                 | Đến nhà ông Hải (ngã ba ấp Tường 1)                           | 400                 |
| 153 | Tuyến Kênh Quảng Ất                                                                         | Bắt đầu từ Cầu nhà ông Hải (ngã ba ấp Tường 1)       | Đến Cầu ngã tư nhà bà Thùy (ấp Tường 1)                       | 400                 |
| 154 | Tuyến Kênh Quảng Ất                                                                         | Bắt đầu từ Cầu ngã tư nhà bà Thùy (ấp Tường 1)       | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Nhẫn (Ngã tư kênh Cây Nhâm) | 400                 |
| 155 | Tuyến Kênh Chòm Tre                                                                         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Kháng (ấp Huê 3)       | Đến nhà ông Dương Văn Phấn (ngã ba ấp Tường 1)                | 400                 |
| 156 | Tuyến đường bờ Cỏ Bông                                                                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Em (Cầu ông Hoàng) | Đến hết ranh nhà ông Đặng Văn Lợi                             | 340                 |
| 157 | Tuyến đường bờ Cỏ Bông                                                                      | Bắt đầu từ cầu chùa Địa Muồng                        | Đến cầu hợp tác xã Trung Tính (đoạn nhà ông bà Thùy Vũ )      | 400                 |
| 158 | Tuyến đường bờ Cỏ Bông                                                                      | Bắt đầu từ đường kênh Thầy Thép (nhà ông Lê Văn Tám) | Đến đường kênh Hòa Bình (nhà ông Phan Văn Hồng)               | 340                 |
| 159 | Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)                                                              | Từ cầu Cựa Gà (nhà ông Thìn)                         | Đến nhà ông Hoàng                                             | 400                 |
| 160 | Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)                                                              | Bắt đầu từ ngã ba Năm Cừ                             | Đến kênh 6.000 ( nhà ông Phan Văn Đơ )                        | 400                 |
| 161 | Tuyến đường Cựa Gà (ấp Mỹ Tân)                                                              | Các tuyến đường còn lại                              |                                                               | 280                 |
| 162 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$             |                                                      |                                                               | 400                 |
| 163 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 2m đến $\leq 3\text{m}$ |                                                      |                                                               | 350                 |
| 164 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                   |                                                      |                                                               | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                 | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                 |                                                               | 250                 |
|     |                                                                                             | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ           |                                                               | 200                 |

**50. XÃ VĨNH PHƯỚC***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                | Đoạn đường                                                        |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                            | Điểm đầu                                                          | Điểm cuối                                          |                     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                                               | (4)                                                | (5)                 |
| 1   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Trên lộ | Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Trên lộ   | 3.800               |
| 2   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Dưới lộ | Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Dưới lộ   | 3.330               |
| 3   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Trên lộ           | Đến hết ranh Trạm Y Tế; Trên lộ                    | 3.800               |
| 4   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến; Dưới lộ           | Đến hết ranh Trạm Y Tế; Dưới lộ                    | 3.330               |
| 5   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh Trạm Y Tế; Trên lộ                            | Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Trên lộ  | 2.000               |
| 6   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh Trạm Y Tế; Dưới lộ                            | Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Dưới lộ  | 1.550               |
| 7   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Trên lộ          | Đến hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Trên lộ | 1.320               |
| 8   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy; Dưới lộ          | Đến hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Dưới lộ | 950                 |
| 9   | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Trên lộ         | Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Thoàn; Trên lộ         | 900                 |
| 10  | Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long) | Bắt đầu từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ); Dưới lộ         | Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Thoàn; Dưới lộ         | 720                 |
| 11  | Khu vực cầu xã Thoàn                       | Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Trên lộ                 | Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ           | 1.040               |
| 12  | Khu vực cầu xã Thoàn                       | Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Dưới lộ                 | Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ           | 780                 |
| 13  | Khu vực cầu xã Thoàn                       | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Trên lộ                   | Đến Cầu xã Thoàn; Trên lộ                          | 1.410               |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                                       |                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                                         | Điểm cuối                                                                        |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                                              | (4)                                                                              | (5)                 |
| 14  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn; Dưới lộ                                  | Đến Cầu xã Thoàn; Dưới lộ                                                        | 1.180               |
| 15  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Cầu xã Thoàn                                                                     | Đến hết ranh nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)                          | 650                 |
| 16  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ nhà bà Kiếm về Ninh Thạnh Lợi                                         | Đến kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)                                      | 520                 |
| 17  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ kênh 500, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Bắt đầu từ kênh 500)             | Đến kênh 1.000, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Đến kênh 1.000)                       | 490                 |
| 18  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Đến kênh 1.000, ấp Phước Thọ Tiền (tên cũ: Đến kênh 1.000)                       | Đến kênh 3.000 ấp Phước Hậu (tên cũ: Đến kênh 3.000)                             | 450                 |
| 19  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ nhà Miếu cầu xã Thoàn                                                 | Đến hết ranh nhà Út Triều (trên, dưới)                                           | 450                 |
| 20  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ cầu hết ranh nhà Út Triều                                             | Đến Kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)                                      | 450                 |
| 21  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ nhà ông Quách Chuối                                                   | Đến hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên)                                     | 420                 |
| 22  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Trên lộ                                | Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Trên lộ | 1.040               |
| 23  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Thoàn; Dưới lộ                                | Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Dưới lộ | 800                 |
| 24  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Trên lộ | Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long); trên lộ | 840                 |
| 25  | Khu vực cầu xã Thoàn        | Đến hết ranh Trường Tiểu học B (tên cũ: Đến hết ranh Trường Tiểu học A); Dưới lộ | Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ: Đến giáp ranh thị trấn Phước Long); dưới lộ | 720                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                                                                                 |                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                | Điểm đầu                                                                                   | Điểm cuối                                                 |                     |
| (1) | (2)                            | (3)                                                                                        | (4)                                                       | (5)                 |
| 26  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Trên lộ                          | Đến hết ranh VLXD Thanh Hải; Trên lộ                      | 3.330               |
| 27  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền); Dưới lộ (nhà ông Phạm Hoàng Tân) | Đến hết ranh VLXD Thanh Hải; Dưới lộ                      | 2.980               |
| 28  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thanh Hải ; Trên lộ                                               | Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành); Trên lộ | 2.370               |
| 29  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thanh Hải; Dưới lộ                                                | Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành); Dưới lộ | 1.660               |
| 30  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành); Trên lộ                          | Đến kênh 1.000; Trên lộ                                   | 1.660               |
| 31  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành); Dưới lộ                          | Đến kênh 1.000; Dưới lộ                                   | 1.180               |
| 32  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ kênh 1.000; Trên lộ                                                             | Đến Kênh 2.000; Trên lộ                                   | 1.040               |
| 33  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ kênh 1.000; Dưới lộ                                                             | Đến Kênh 2.000; Dưới lộ                                   | 900                 |
| 34  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ Kênh 2.000; Trên lộ                                                             | Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi (Phước Trường); Trên lộ      | 520                 |
| 35  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ Kênh 2.000; Dưới lộ                                                             | Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi (Phước Trường); Dưới lộ      | 470                 |
| 36  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ                                                           | Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Trên lộ     | 1.500               |
| 37  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ                                                           | Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Dưới lộ     | 1.180               |
| 38  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Trên lộ                               | Đến Kênh 2.000; Trên lộ                                   | 1.040               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực    | Đoạn đường                                                                          |                                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                | Điểm đầu                                                                            | Điểm cuối                                                                           |                     |
| (1) | (2)                            | (3)                                                                                 | (4)                                                                                 | (5)                 |
| 39  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân); Dưới lộ                        | Đến Kênh 2.000; Dưới lộ                                                             | 800                 |
| 40  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ kênh 2.000; Trên lộ                                                      | Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Ninh); Trên lộ                             | 520                 |
| 41  | Khu vực chợ (xã Phước Long cũ) | Bắt đầu từ kênh 2.000; Dưới lộ                                                      | Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Ninh); dưới lộ                             | 450                 |
| 42  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ                                                    | Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Trên lộ                                                | 1.660               |
| 43  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ                                                    | Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Dưới lộ                                                | 1.320               |
| 44  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Trên lộ                                         | Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Trên lộ                                      | 1.410               |
| 45  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2; Dưới lộ                                         | Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Dưới lộ                                      | 1.120               |
| 46  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Trên lộ                               | Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Trên lộ | 860                 |
| 47  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hảo; Dưới lộ                               | Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Dưới lộ | 630                 |
| 48  | Nhánh đi Cà Mau                | Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Trên lộ | Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp (tên cũ: Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp); Trên lộ  | 650                 |
| 49  | Nhánh đi Cà Mau                | Đến hết ranh VLXD Hồng Nhiên (tên cũ: Đến hết ranh nhà ôngTrần Hên (VLXD)); Dưới lộ | Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp (tên cũ: Đến đập giáp ranh xã Phong Hiệp); Dưới lộ  | 560                 |
| 50  | Nhánh đi Cà Mau                | Bắt đầu từ đầu Trường tiểu học C (ranh Thị trấn)                                    | Đến kênh Ninh Thạnh Lợi (Đầu kinh 3.000)                                            | 410                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                               |                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                                        |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                                      | (4)                                                                              | (5)                 |
| 51  | Nhánh kênh Cộng Hòa                | Bắt đầu từ hết ranh kênh 4.000 (giáp ranh xã Phước Long) | Đến Kênh 6.000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Hồng Dân )                                   | 760                 |
| 52  | Cầu Phó Sinh - Trạm Y tế           | Bắt đầu từ đầu cầu nhà ông Dương Văn Vũ (Phía sau)       | Đến hết ranh trạm Y tế xã                                                        | 2.230               |
| 53  | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2           | Đầu Cầu Phó Sinh 2                                       | đường nối từ cầu Phó Sinh 2                                                      | 1.410               |
| 54  | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2           | Bắt đầu từ đường nối từ cầu Phó Sinh 2                   | Đến lộ Phước Tân-Phước Ninh                                                      | 1.370               |
| 55  | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2           | Bắt đầu từ kênh 3000 (Bờ Tây)                            | Đến kênh 6000 (Bờ Tây) Phước Hậu (tên cũ: Đến kênh 6000 (Bờ Tây) Phước Thọ Tiền) | 420                 |
| 56  | Đường về khu căn cứ tỉnh Ủy        | Bắt đầu từ đầu kênh 3000                                 | Đến giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Thọ Hậu)                                          | 450                 |
| 57  | Tuyến áp Phước Tân                 | Bắt đầu từ kênh 1000 (nhà ông Huỳnh Văn Minh)            | Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)                                       | 590                 |
| 58  | Tuyến áp Phước Ninh                | Bắt đầu từ kênh 3000 (nhà ông Nguyễn Văn Thống)          | Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)                                       | 350                 |
| 59  | Tuyến áp Phước Ninh                | Bắt đầu từ kênh 4000 (nhà ông Đoàn Văn Lợi)              | Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)                                       | 350                 |
| 60  | Tuyến áp Phước Ninh                | Bắt đầu từ kênh 5000 (nhà ông Lê Văn Thắng)              | Đến kênh Cô Chín (Giáp ranh xã Phong Hiệp)                                       | 350                 |
| 61  | Tuyến áp Phước Ninh                | Bắt đầu từ kênh 6000 (nhà bà Lê Thị Muội)                | Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Sang                                             | 350                 |
| 62  | Tuyến áp Phước Thành               | Bắt đầu từ đầu kênh Sóc Kha                              | Đến hết khu đất nhà ông Lê Văn Dũng                                              | 350                 |
| 63  | Tuyến áp Phước Thành, ấp Phước Thọ | Bắt đầu từ kênh 1000 (nhà ông Nguyễn Văn Thương)         | Đến Công ông Lê Văn Cẩn                                                          | 350                 |
| 64  | Tuyến áp Phước Thọ Tiền            | Bắt đầu Công ông Lê Văn Cẩn                              | Đến kênh Ninh Thạnh Lợi                                                          | 590                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                                                      |                                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Điểm đầu                                                                        | Điểm cuối                                                                  |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                                             | (4)                                                                        | (5)                 |
| 65  | Tuyến ấp Phước Trường, Phước Hậu | Bắt đầu từ kênh 2000<br>(nhà ông Đặng Văn Minh)                                 | Đến kênh Ninh Thạnh Lợi                                                    | 350                 |
| 66  | Tuyến ấp Phước Trường            | Bắt đầu từ kênh 3000<br>(nhà bà Trương Thị Phú)                                 | Đến kênh Ninh Thạnh Lợi                                                    | 350                 |
| 67  | Tuyến ấp Phước Trường            | Bắt đầu từ kênh 4000<br>(nhà ông Nguyễn Văn Viễn)                               | Đến kênh Ninh Thạnh Lợi                                                    | 350                 |
| 68  | Tuyến ấp Phước Thạnh             | Bắt đầu từ kênh 1000<br>(nhà ông Lê Văn Ký)                                     | Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ:<br>Đến giáp ranh thị trấn Phước Long) | 350                 |
| 69  | Tuyến ấp Phước Thọ Hậu           | Bắt đầu từ kênh 2000<br>(nhà bà Lê Thị Nhi) (tên cũ: nhà ông<br>Huỳnh Văn Khui) | Đến giáp ranh xã Phước Long (tên cũ:<br>Đến giáp ranh thị trấn Phước Long) | 350                 |
| 70  | Tuyến ấp Phước Thọ Hậu           | Bắt đầu từ kênh 4000<br>(nhà ông Trần Văn Vũ)                                   | Đến kênh Cộng Hòa (tên cũ: Đến kênh<br>Thọ Hậu cũ)                         | 350                 |
| 71  | Tuyến ấp Phước Thọ Hậu           | Bắt đầu từ kênh 5000<br>(nhà ông Lý Thanh Tuấn)                                 | Đến kênh Thọ Hậu cũ                                                        | 350                 |
| 72  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ (bờ Tây)                                                | Đến kênh 1.000                                                             | 450                 |
| 73  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ Kênh 1.000                                                           | Đến cầu Trường Học                                                         | 400                 |
| 74  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ; Trên lộ                                                | Đến cống Ông Bọng; Trên lộ                                                 | 450                 |
| 75  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ; Dưới lộ                                                | Đến cống Ông Bọng; Dưới lộ                                                 | 400                 |
| 76  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lược; Trên lộ                                           | Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lược; Trên lộ                                      | 760                 |
| 77  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lược; Dưới lộ                                           | Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lược; Dưới lộ                                      | 650                 |
| 78  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ                                                | Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự;<br>Trên lộ                                | 560                 |
| 79  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ       | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ                                                | Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự;<br>Dưới lộ                                | 410                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                |                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                  | Điểm cuối                                          |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                       | (4)                                                | (5)                 |
| 80  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Trên lộ           | Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ | 400                 |
| 81  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự; Dưới lộ           | Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ | 330                 |
| 82  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ | Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông); Trên lộ       | 350                 |
| 83  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ | Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông); Dưới lộ       | 330                 |
| 84  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ                          | Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Trên lộ            | 650                 |
| 85  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ                          | Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Dưới lộ            | 520                 |
| 86  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Trên lộ            | Đến kênh 1.000 về Phường Giá Rai (Bờ Tây); Trên lộ | 560                 |
| 87  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Lâm Xiệu; Dưới lộ            | Đến kênh 1.000 về Phường Giá Rai (Bờ Tây); Dưới lộ | 400                 |
| 88  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây); Trên lộ  | Đến ranh Phường Giá Rai; Trên lộ                   | 420                 |
| 89  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây); Dưới lộ  | Đến ranh Phường Giá Rai; Dưới lộ                   | 330                 |
| 90  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Trên lộ                          | Đến kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Trên lộ   | 650                 |
| 91  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Phó Sinh; Dưới lộ                          | Đến kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Dưới lộ   | 510                 |
| 92  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh Thủy Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Trên lộ   | Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Hiệp; Trên lộ         | 510                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                              |                                                        | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                                | Điểm cuối                                              |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                     | (4)                                                    | (5)                 |
| 93  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh Thuỷ Lợi (cập nhà ông Sáu Tre); Dưới lộ | Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Hiệp; Dưới lộ             | 400                 |
| 94  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây (cũ)                     | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp (bờ tây)                    | 510                 |
| 95  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp; Trên lộ              | Đến kênh 1.000, kênh Vĩnh Phong; Trên lộ               | 420                 |
| 96  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp; Dưới lộ              | Đến kênh 1.000, kênh Vĩnh Phong; Dưới lộ               | 330                 |
| 97  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ Kênh 1.000 (Cầu Vĩnh Phong)                  | Đến giáp xã Vĩnh Thanh                                 | 330                 |
| 98  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây; Trên lộ                 | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông); Trên lộ | 450                 |
| 99  | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây; Dưới lộ                 | Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông); Dưới lộ | 330                 |
| 100 | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông)    | Đến kênh 500 (bờ đông) hướng Vĩnh Phong                | 400                 |
| 101 | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Kênh Nhỏ; Trên lộ                        | Đến kênh 6 Hạo; Trên lộ                                | 800                 |
| 102 | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ cầu Kênh Nhỏ; Dưới lộ                        | Đến kênh 6 Hạo; Dưới lộ                                | 640                 |
| 103 | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 6 Hạo; Trên lộ                          | Đến giáp ranh xã Phước Long; Trên lộ                   | 640                 |
| 104 | Khu vực xã Vĩnh Phú Tây cũ  | Bắt đầu từ kênh 6 Hạo; Dưới lộ                          | Đến giáp ranh xã Phước Long; Dưới lộ                   | 530                 |
| 105 | Khu vực chùa CosĐon         | Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh (chùa CosĐon)              | Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 2000)                         | 400                 |
| 106 | Khu vực chùa CosĐon         | Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh                            | Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 6000)                         | 400                 |
| 107 | Khu vực chùa CosĐon         | Bắt đầu từ cầu nhà ông Thánh                            | Đến hết ranh xã Phước Long                             | 530                 |
| 108 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long                      | Đến Cầu Kinh mới ( 2 Đạo)                              | 1.000               |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                              |                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                | Điểm cuối                                                                    |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                     | (4)                                                                          | (5)                 |
| 109 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ Cầu Kinh mới ( 2 Đạo)        | Đến Cống Út Hạnh                                                             | 950                 |
| 110 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ Cống Út Hạnh                 | Đến giáp ranh xã Phong Hiệp                                                  | 1.320               |
| 111 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ cầu Ba Âu                    | Đến cầu trường học Bình Tốt A (Tên cũ: Đền Cầu giáp xã Vĩnh Thanh (Chủ Đóng) | 330                 |
| 112 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ nhà ông Út Dân               | Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh (Chủ Đóng)                                        | 330                 |
| 113 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ cầu Kênh 2.000 (Út Ri)       | Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh                                                   | 330                 |
| 114 | QL Quản lộ Phụng Hiệp       | Bắt đầu từ Cầu kênh Nhỏ Trường học      | Đến cầu Trung ương Đoàn 4.000 (Vườn Cò)                                      | 330                 |
| 115 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | Đầu Cầu Phó Sinh 2                      | Đến cây Xăng Lâm Xiệu                                                        | 890                 |
| 116 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | cầu sáu nơi                             | giáp ranh xã Phước Long (kênh 2000)                                          | 400                 |
| 117 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | từ sáu quốc                             | tư nghiệp                                                                    | 300                 |
| 118 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | nhà ông Ngô Minh Truyền                 | giáp ranh xã Phước Long (kênh 3000)                                          | 350                 |
| 119 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | cầu Tà Nữ (kênh 2000)                   | kênh 3000 nhà bà Nguyễn Thị Cam                                              | 350                 |
| 120 | Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2    | Nhà ông Nguyễn Văn Đoàn                 | Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (bờ đông kênh nhỏ)                                   | 300                 |
| 121 | ĐT.979                      | Kênh 4000                               | kênh 6000                                                                    | 800                 |
| 122 | ĐT.980                      | Cầu Phó Sinh                            | Kênh 1000                                                                    | 1.200               |
| 123 | ĐT.980                      | Kênh 1000                               | Kênh 3000                                                                    | 1.000               |
| 124 | ĐT.980                      | Kênh 3000                               | Kênh 6000                                                                    | 800                 |
| 125 | ĐT.980                      | Hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên | Kênh 3000 (ấp Phước Thọ Hậu)                                                 | 450                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)       | (5)                 |
| 126 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$                      |                                            |           | 220                 |
| 127 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |           | 250                 |
| 128 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                            |           | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |           | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |           | 180                 |

## 51. XÃ VĨNH THANH

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                             | Đoạn đường                                   |                                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                         | Điểm đầu                                     | Điểm cuối                                                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                                     | (3)                                          | (4)                                                                                           | (5)                 |
| 1   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (Rọc lá 1); Trên lộ     | Đến hết ranh Trường cấp II; Trên lộ                                                           | 1.600               |
| 2   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (Rọc lá 1); Dưới lộ     | Đến hết ranh Trường cấp II; Dưới lộ                                                           | 1.200               |
| 3   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp II; Trên lộ   | Đến cầu Đất Phèn giáp xã Châu Thới<br>(Tên cũ: Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A): Trên lộ | 1.060               |
| 4   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp II; Dưới lộ   | Đến cầu Đất Phèn giáp xã Châu Thới<br>(Tên cũ: Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A): Dưới lộ | 800                 |
| 5   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ cầu Ba Phong; Trên lộ             | Đến giáp ranh xã Phước Long (nhà Phùng Văn Thao) (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Trên lộ             | 840                 |
| 6   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Khu vực chợ)                             | Bắt đầu từ cầu Ba Phong; Dưới lộ             | Đến giáp ranh xã Phước Long<br>(nhà Phùng Văn Thao) (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ          | 660                 |
| 7   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)               | Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1); Trên lộ | Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ                                                         | 1.600               |
| 8   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)               | Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1); Dưới lộ | Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ                                                         | 1.350               |
| 9   | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới)               | Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2)          | Đến cầu Tư Tuyền                                                                              | 500                 |
| 10  | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Ấp Mỹ Tường I đường Cầu Sập - Ninh Quới) | Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ | Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Trên lộ                                                  | 910                 |
| 11  | Tuyến đường Cầu Sập - Ninh Quới (ĐT.978, Khu vực chợ) (Tên cũ: Ấp Mỹ Tường I đường Cầu Sập - Ninh Quới) | Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ | Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2); Dưới lộ                                                  | 800                 |
| 12  | Đường Nguyễn Thị Mười                                                                                   | Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc lá 1)          | Đến hết ranh Trạm Y Tế                                                                        | 1.200               |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                 | Đoạn đường                                             |                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                             | Điểm đầu                                               | Điểm cuối                                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                                    | (4)                                                                           | (5)                 |
| 13  | Đường Nguyễn Thị Mười                                                       | Bắt đầu từ Trạm Y tế                                   | Đến cầu ông Phương (Tường 2)                                                  | 720                 |
| 14  | Tuyến đôi diện đường Nguyễn Thị Mười                                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Minh Dương (ấp Vĩnh Tường) | Đến nhà ông 8 Hà (ấp Tường 2)                                                 | 400                 |
| 15  | Tuyến đường Vàm Thập (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Xương                  | Đến cầu Bảy Việt (Mỹ Hoà)                                                     | 500                 |
| 16  | Tuyến Tư Hảo - 5 Thủy (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thủy                   | Đến cầu Tư Hảo (Mỹ Hoà-Mỹ Trinh)                                              | 500                 |
| 17  | Tuyến đường Vành Đai (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)                        | Bắt đầu từ Đất Phèn                                    | Đến Cầu ông Quân (ấp Tường 2)                                                 | 400                 |
| 18  | Tuyến đường nhà Ông Phước - xã Phước Long (Tên cũ: Đường Nguyễn Thị Mười)   | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đàm                         | Đến giáp ranh Phước Long<br>(Tên cũ: Đến giáp ranh Vĩnh Phú Đông)             | 400                 |
| 19  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ Nhà Nguyễn Văn Phương;<br>Trên lộ           | Đến hết ranh Trường Tiểu Học; Trên lộ                                         | 900                 |
| 20  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ Nhà Nguyễn Văn Phương;<br>Dưới lộ           | Đến hết ranh Trường Tiểu Học; Dưới lộ                                         | 670                 |
| 21  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu Học;<br>Trên lộ        | Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (tên cũ: Đến giáp ranh H. Hòa Bình); Trên lộ         | 660                 |
| 22  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu Học;<br>Dưới lộ        | Đến giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Hòa Bình); Dưới lộ         | 440                 |
| 23  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ Cầu nhà bà Mười Y; Trên lộ                  | Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông); Trên lộ | 660                 |
| 24  | Tuyến đường Phước Long - Vĩnh Mỹ (ĐH.17B), ấp Tường 2 (Tên cũ: Ấp Tường II) | Bắt đầu từ Cầu nhà bà Mười Y; Dưới lộ                  | Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ | 540                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                              | Đoạn đường                                                           |                                                                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                          | Điểm đầu                                                             | Điểm cuối                                                                                                       |                     |
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                                                                  | (4)                                                                                                             | (5)                 |
| 25  | Tuyến đường Hoà Bình - Phước Long ĐH.17, kênh xáng Hòa Bình (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình) | Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Trên lộ  | Đến giáp ranh xã Châu Thới (bên lộ bê tông) (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (bên lộ nhựa); Trên lộ           | 540                 |
| 26  | Tuyến đường Hoà Bình - Phước Long ĐH.17, kênh xáng Hòa Bình (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình) | Bắt đầu từ giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Vĩnh Phú Đông); Dưới lộ  | Đến giáp ranh xã Châu Thới (bên lộ bê tông) (Tên cũ: Đến giáp ranh H. Vĩnh Lợi (bên lộ nhựa); Dưới lộ           | 460                 |
| 27  | Tuyến kênh Ranh (nhà ông Cư đến đất ông Quách Xia) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)          | Bắt đầu từ công ông Cư                                               | Đến đất ông Xia (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông (kênh Thầy Thép) - Mỹ Tường 1)                          | 460                 |
| 28  | Tuyến đường Hưng Phú - Phong Thạnh (ĐH.10) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)                  | Bắt đầu từ Cầu Biện Tôn                                              | Đến Cầu ông Thiết - Mỹ Tường 1                                                                                  | 460                 |
| 29  | Tuyến kênh Chòm Tre, ấp Vĩnh Tường (Lộ bê tông 3m) (Tên cũ: Kênh xáng Hòa Bình)          | Bắt đầu từ cầu Tây Mập (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Tư Mập)               | Đến kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long (nhà 10 Suôi) (Tên cũ: Đến kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ (giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông) | 400                 |
| 30  | Tuyến đường dọc kênh Tân An (ấp Tường Tư) (Tên cũ: Đường Cặp kênh Tân An)                | Đường Nguyễn Thị Mười                                                | Đến giáp ranh xã Phước Long (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông)                                            | 340                 |
| 31  | Tuyến đường kênh Cơ Sáu                                                                  | Bắt đầu từ cầu nhà 3 Thu                                             | Đến giáp ranh xã Châu Thới (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng A)                                               | 660                 |
| 32  | Tuyến kênh Tư Đen                                                                        | Bắt đầu từ Cầu Nhà ông Phong (ấp Mỹ Tường 2)                         | Đến Cầu 3 Quý (giáp lộ bê tông ấp Mỹ Trinh)                                                                     | 420                 |
| 33  | Tuyến kênh 3 Phong                                                                       | Bắt đầu từ đường Cầu Sập - Ninh Quới (Nhà ông Lâm Thanh Phong)       | Đến giáp ranh xã Phước Long (nhà ông 6 Sóng) (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông (nhà ông 6 Sóng)           | 420                 |
| 34  | Tuyến kênh Xáng Cụt                                                                      | Bắt đầu từ Cầu 3 Cứng ấp Vĩnh Tường (lộ bê tông nhà ông Trần Văn Út) | Đến lộ bê tông nhà ông Dương Văn Liêm (ấp Tường Tư)                                                             | 400                 |
| 35  | Tuyến vô chợ Rọc Lá                                                                      | Bắt đầu từ đầu lộ tuyến Nguyễn Thị Mười                              | Đến giáp lộ 2 Huệ - Tư Tuyền                                                                                    | 1.100               |
| 36  | Tuyến đường ấp Tường 1                                                                   | Bắt đầu từ cầu 9 Chuột                                               | Đến hết ranh đất ông Đủ (cầu Tư Tiên), hai bên lộ                                                               | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                        | Đoạn đường                                                                                    |                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                    | Điểm đầu                                                                                      | Điểm cuối                                                        |                     |
| (1) | (2)                                                                                | (3)                                                                                           | (4)                                                              | (5)                 |
| 37  | Tuyến đường ấp Tường 1                                                             | Bắt đầu từ cầu 5 Sồm                                                                          | Đến nhà ông Thi (hai bên lộ)                                     | 400                 |
| 38  | Tuyến đường ấp Tường 2                                                             | Bắt đầu từ nhà 8 Hà                                                                           | Đến nhà ông Vũ (hai bên lộ)                                      | 400                 |
| 39  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ:<br>Bắt đầu từ giáp ranh huyện Hoà Bình);<br>Trên lộ  | Đến Cầu Vĩnh Phong; Trên lộ                                      | 900                 |
| 40  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Mỹ.<br>(Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh huyện Hoà<br>Bình); Dưới lộ | Đến Cầu Vĩnh Phong; Dưới lộ                                      | 720                 |
| 41  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ Cầu Vĩnh Phong; Trên lộ                                                            | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lập;<br>Trên lộ                | 1.200               |
| 42  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ Cầu Vĩnh Phong; Dưới lộ                                                            | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lập;<br>Dưới lộ                | 950                 |
| 43  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn<br>Lập; Trên lộ                                          | Đến hết ranh đất nhà ông Văn Công Ý -<br>Cầu Trường Tòa; Trên lộ | 1.700               |
| 44  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn<br>Lập; Dưới lộ                                          | Đến hết ranh đất nhà ông Văn Công Ý -<br>Cầu Trường Tòa; Dưới lộ | 1.400               |
| 45  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Kim Ba - cầu<br>Trường Tòa; Trên lộ                                | Đến hết ranh đất cây xăng Đức Thành;<br>Trên lộ                  | 1.700               |
| 46  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Kim Ba - cầu<br>Trường Tòa; Dưới lộ                                | Đến hết ranh đất cây xăng Đức Thành;<br>Dưới lộ                  | 1.300               |
| 47  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất cây xăng Đức Thành;<br>Trên lộ                                            | Đến ranh cống Hai Tiệm; Trên lộ                                  | 1.300               |
| 48  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ ranh đất cây xăng Đức Thành;<br>Dưới lộ                                            | Đến ranh cống Hai Tiệm; Dưới lộ                                  | 1.100               |
| 49  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long) | Bắt đầu từ cống Hai Tiệm; Trên lộ                                                             | Đến Cầu xã Tá; Trên lộ                                           | 900                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                        | Đoạn đường                                                                                  |                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                    | Điểm đầu                                                                                    | Điểm cuối                                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                                | (3)                                                                                         | (4)                                                           | (5)                 |
| 50  | Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT.979)<br>(Tên cũ: Tuyến Cầu số 2 - Phước Long)                 | Bắt đầu từ cống Hai Tiệm; Dưới lộ                                                           | Đến Cầu xã Tá; Dưới lộ                                        | 700                 |
| 51  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Cầu 3 Tâm (ấp Tường Thắng<br>B, bên Lộ bê tông 3m)                               | Đến Cầu 3 Thiết (ấp Tường Thắng A,<br>bên Lộ bê tông 3m)      | 600                 |
| 52  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Chợ Trường Toà (ấp Vĩnh Hoà,<br>bên Lộ bê tông 2,5m)                             | Đến Cầu nhà Ông Hà (ấp Tường Thắng<br>B, bên Lộ bê tông 2,5m) | 590                 |
| 53  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Cầu 3 Thiết (ấp Tường Thắng<br>A, bên Lộ bê tông 3m)                             | Đến Ngã 3 Trường học (ấp Tường Thắng<br>A, bên Lộ bê tông 3m) | 450                 |
| 54  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Ngã 3 Cầu Tường Thắng A nhà<br>Ông Tính (ấp Tường Thắng A, bên Lộ bê<br>tông 3m) | Đến giáp ranh ấp 18, xã Vĩnh Mỹ (bên<br>Lộ bê tông 3m)        | 400                 |
| 55  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Ngã 3 Trường học (ấp Tường<br>Thắng A, bên Lộ bê tông 3m)                        | Đến Cầu 6 Tài (ấp 10, bên Lộ bê tông<br>3m)                   | 350                 |
| 56  | Tuyến đường Chợ Trường Toà - Tường Thắng<br>B - Tường Thắng A - Tường 3B - Cầu nhà 10<br>Trí (T01) | Bắt đầu từ Cầu 6 Tài (ấp 10, bên Lộ bê<br>tông 3m)                                          | Đến Cầu 10 Trí (ấp Tường 3B, bên Lộ bê<br>tông 3m)            | 350                 |
| 57  | Tuyến đường dọc kênh Hai Tiệm (Lộ bê tông<br>3m)                                                   | Bắt đầu từ Cầu 3 Tâm (ấp Tường Thắng<br>B, bên Lộ bê tông 3m)                               | Đến Cầu 9 Chánh (ấp Tường 3B, bên Lộ<br>bê tông 3m)           | 450                 |
| 58  | Tuyến đường dọc kênh Hai Tiệm (Lộ bê tông<br>3m)                                                   | Bắt đầu từ nhà ông Do (ấp Vĩnh Bình A,<br>lộ bê tông 2,5m)                                  | Đến Cầu 3 Thanh (ấp Vĩnh Bình A, lộ bê<br>tông 2,5m)          | 350                 |
| 59  | Tuyến đường dọc kênh Lung Trâu (Cống Hai<br>Tiệm, T02)                                             | Bắt đầu từ Cống Hai Tiệm (ấp Vĩnh Hoà,<br>bên Lộ bê tông 3m)                                | Đến Cầu 3 Tầng (ấp Huê 2A, bên Lộ bê<br>tông 3m)              | 450                 |
| 60  | Tuyến đường dọc kênh 8000 - 2 Hiền (T10)                                                           | Bắt đầu từ Cầu 8000 (ấp Vĩnh Đông, bên<br>Lộ bê tông 3m)                                    | Đến Cầu Ông Hiền (ấp Vĩnh Bình B, lộ<br>bê tông 3m)           | 450                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                          | Đoạn đường                                                               |                                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                      | Điểm đầu                                                                 | Điểm cuối                                                       |                     |
| (1) | (2)                                                  | (3)                                                                      | (4)                                                             | (5)                 |
| 61  | Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành               | Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Vĩnh Đông, bên Lộ bê tông 3m)                | Đến Cầu 9 Chánh (ấp ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)             | 450                 |
| 62  | Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành               | Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Vĩnh Đông, bên Lộ bê tông 2,5m)              | Đến Cầu 9 Chánh (ấp Vĩnh Bình B, bên Lộ bê tông 2,5m)           | 350                 |
| 63  | Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành               | Bắt đầu từ Cầu 9 Chánh (ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m)                  | Đến Cầu Ngã 4-8000 (nhà 3 Nghĩa ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m) | 400                 |
| 64  | Tuyến đường Cống Tư Quán - Giồng Thành               | Bắt đầu từ Cầu Ngã 4 - 8000 (nhà 3 Nghĩa ấp Tường 3A, bên Lộ bê tông 3m) | Đến Cầu Trường Tiểu học C (ấp Tường 3B, bên Lộ bê tông 3m)      | 350                 |
| 65  | Tuyến đường 2 Kiệt - 10 Trí (T08)                    | Bắt đầu từ Cầu 2 Kiệt (ấp Vĩnh Bình A, bên lộ bê tông 3m)                | Đến Cầu 10 Trí (ấp Tường 3B, bên lộ bê tông 3m)                 | 350                 |
| 66  | Tuyến đường Giồng Thành - kênh Chủ Đồng              | Bắt đầu từ Cầu Trường Tiểu học C (ấp Tường 3B, bên lộ bê tông 2,5m)      | Đến Cầu nhà Ông Bé (ấp Bình Thiện, bên lộ bê tông 2,5m)         | 340                 |
| 67  | Tuyến đường Cống Tư Quán - kênh 6000, ấp Huê 2 (T07) | Bắt đầu từ Cống Tư Quán (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 2,5)                   | Đến kênh thủy lợi nhà ông Dữ (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 2,5)     | 340                 |
| 68  | Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)         | Bắt đầu từ Cống Cây Nhâm (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 3m)                   | Đến Cầu Trạm bơm (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                 | 450                 |
| 69  | Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)         | Bắt đầu từ Cầu Trạm bơm (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                   | Đến Cầu Ông Thờ (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                  | 400                 |
| 70  | Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)         | Bắt đầu từ Cầu Ông Thờ (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                    | Đến Cầu Địa Dừa (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                  | 350                 |
| 71  | Tuyến đường Cây Nhâm - 5 Dư - Tường 3A (T03)         | Bắt đầu từ Cầu Địa Dừa (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                    | Đến Cầu 5 Dư (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m)                     | 340                 |
| 72  | Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)                 | Bắt đầu từ Cầu Xã Tá (ấp Huê 2, bên lộ bê tông 3m)                       | Đến Cầu Tư Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)                   | 450                 |
| 73  | Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)                 | Bắt đầu từ Cầu Tư Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)                     | Đến Cầu thủy lợi 6 Ngọc (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)           | 400                 |
| 74  | Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)                 | Bắt đầu từ Cầu thủy lợi 6 Ngọc (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)             | Đến Cầu Ông Sen (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m)                   | 350                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                           |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                                    |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                  | (4)                                                          | (5)                 |
| 75  | Tuyến đường Xã Tá - Bình Thiện (T04)                                                              | Bắt đầu từ Cầu Từ Nuôi (ấp Huê 1, bên lộ bê tông 3m) | Đến Cổng chào Cầu giáp Huê 2B (ấp Huê 2B, bên lộ bê tông 3m) | 350                 |
| 76  | Tuyến đường dọc kênh Cựa Gà                                                                       | Bắt đầu từ Cầu Ông Trường (ấp Huê 1, lộ 1,5m)        | Đến Cầu thủy lợi Ông Tùng (ấp Huê 1, lộ 1,5m)                | 300                 |
| 77  | Tuyến đường dọc kênh Cựa Gà                                                                       | Bắt đầu từ Cầu Ông Trường (ấp Huê 1, lộ 1,5m)        | Đến Cầu thủy lợi Ông Hùng (ấp Huê 1, lộ 1,5m)                | 300                 |
| 78  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$                      |                                                      |                                                              | 220                 |
| 79  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                      |                                                              | 250                 |
| 80  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                      |                                                              | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                 |                                                              | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ           |                                                              | 180                 |

**52. XÃ VĨNH LỢI***Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                                   |                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Điểm đầu                                                     | Điểm cuối                                               |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                          | (4)                                                     | (5)                 |
| 1   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ giáp ranh Cần Thơ                                 | Đến giáp ranh Cần Thơ + 200m<br>(Cầu Nàng Rền)          | 3.600               |
| 2   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ giáp ranh Cần Thơ + 200m<br>(Cầu Nàng Rền)        | Đến cầu Xa Bảo                                          | 4.200               |
| 3   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ cầu Xa Bảo                                        | Đến cách tim lộ tế Châu Thới<br>500m về hướng Cần Thơ   | 4.800               |
| 4   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ cách tim lộ tế Châu Thới<br>500m về hướng Cần Thơ | Đến tim lộ tế Châu Thới                                 | 5.400               |
| 5   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ tim lộ tế Châu Thới                               | Đến cầu Cái Dầy                                         | 3.800               |
| 6   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ giáp mé sông cầu Cái Dầy                          | Đến tim đường Lê Thị Mạnh                               | 4.400               |
| 7   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ tim đường Lê Thị Mạnh                             | Đến cách ranh phường Bạc Liêu<br>400m                   | 1.800               |
| 8   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ cách ranh phường Bạc Liêu<br>400m                 | Đến giáp ranh phường Bạc Liêu                           | 2.100               |
| 9   | Quốc lộ 1                                 | Bắt đầu từ cầu Xa Bảo                                        | Đến cách tim lộ tế Châu Thới<br>500m về hướng Sóc Trăng | 2.500               |
| 10  | Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành) | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                                         | Đến cách Quốc Lộ 1 500 m                                | 700                 |
| 11  | Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành) | Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 500m                               | Đến giáp ranh trường mẫu giáo<br>Phong Lan              | 450                 |
| 12  | Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành) | Bắt đầu từ giáp ranh trường mẫu giáo<br>Phong Lan            | Đến cầu Nhà Dài A                                       | 400                 |
| 13  | Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành) | Bắt đầu từ cầu Nhà Dài A                                     | Đến giáp ranh xã Hưng Hội                               | 350                 |
| 14  | Đường Trà Ban 2- Nhà Dài A                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1                                         | Đến hết ranh đất nhà Bảy An (đê<br>bao Đông Nàng Rền)   | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                 |                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                           |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                        | (4)                                 | (5)                 |
| 15  | Đường Trà Ban 2- Nhà Dài A               | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy An (Trà Ban 2) | Đến hết ranh đất nhà Năm Nai        | 300                 |
| 16  | Đường Trương Thị Cường                   | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến cầu Thông Lưu B1                | 750                 |
| 17  | Đường Trương Thị Cường                   | Bắt đầu từ cầu Thông Lưu B1                | Đến cầu Hà Đức (giáp ấp Mạc Dân)    | 450                 |
| 18  | Đường Trương Thị Cường                   | Bắt đầu từ cầu Hà Đức (giáp ấp Mạc Dân)    | Đến giáp đường Huyện lộ 28          | 400                 |
| 19  | Đường Lê Thị Mạnh                        | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến hết ranh Trường Mầm non Sơn Ca  | 2.400               |
| 20  | Đường Lê Thị Mạnh                        | Bắt đầu từ giáp ranh Trường Mầm non Sơn Ca | Đến cầu Sáu Thanh                   | 1.700               |
| 21  | Đường Lê Thị Mạnh                        | Bắt đầu từ cầu Sáu Thanh                   | Đến hết ranh đất nhà Ông Trọng      | 500                 |
| 22  | Đường Lê Thị Mạnh (phía nam kênh Tư Bal) | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến hết Khu Nhà ở xã hội            | 650                 |
| 23  | Đường 19/5                               | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến cầu Trường Yên                  | 1.200               |
| 24  | Đường 19/5                               | Bắt đầu từ cầu Trường Yên                  | Đến giáp ranh xã Châu Thới          | 1.000               |
| 25  | Đường 19/5                               | Bắt đầu từ đường 19/5                      | Đến hết ranh Trường THPT Lê Văn Dầu | 1.000               |
| 26  | Đường Huỳnh Thị Hoa                      | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến cầu Ông Hải                     | 1.300               |
| 27  | Đường Huỳnh Thị Hoa                      | Bắt đầu từ cầu Ông Hải                     | Đến giáp ranh phường Bạc Liêu       | 400                 |
| 28  | Đường Mạc Đây - Bà Chăng                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Việt         | Đến hết ranh đất nhà Bà 2 Mèo       | 400                 |
| 29  | Đường Mạc Đây - Bà Chăng (đường 10 Hưng) | Bắt đầu từ cầu 8 Đơ                        | Đến Miếu Ông Tà                     | 400                 |
| 30  | Đường Tân Tạo                            | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                       | Đến bãi rác                         | 650                 |
| 31  | Đường Tân Tạo                            | Bắt đầu từ Đường Tân Tạo                   | Đến hết ranh Lò Hoả Táng            | 400                 |
| 32  | Đường Tân Tạo                            | Bắt đầu từ cầu Công Tâm                    | Đến giáp bãi rác                    | 400                 |
| 33  | Đường Xéo Chích                          | Bắt đầu từ lộ rẽ ngoài                     | Đến cầu Xéo Chích cũ                | 850                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                            |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                              | Điểm cuối                        |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                   | (4)                              | (5)                 |
| 34  | Đường Xéo Chích                       | Bắt đầu từ cầu Xéo Chích cũ           | Đến lộ rẽ trong                  | 400                 |
| 35  | Đường Huỳnh Thị Ngó (Cô Hai Ngó)      | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                  | Đến cầu Chùa Giác Hoa            | 600                 |
| 36  | Đường Xéo Chích                       | Bắt đầu từ cầu Ông Triều              | Đến cầu Trường Yên               | 900                 |
| 37  | Đường Xéo Chích                       | Bắt đầu từ ranh nhà Ông Quậy          | Đến giáp ranh xã Châu Thới       | 400                 |
| 38  | Đường Xéo Chích                       | Bắt đầu từ cống Bản                   | Đến hết ranh đất nhà Ông Thông   | 400                 |
| 39  | Đường Cái Dây (ngang nhà Ông 5 Thành) | Bắt đầu từ ranh đất nhà kho Bà Kiều   | Đến hết ranh đất nhà út Hết      | 400                 |
| 40  | Đường Thông Lưu B (ngang nhà 2 Tuấn)  | Bắt đầu từ cầu Thông Lưu 1            | Đến giáp xã Châu Hưng A          | 400                 |
| 41  | Đường Thông Lưu B                     | Bắt đầu từ cầu 6 Nghiêm               | Đến phà 3 Lộ Mới                 | 400                 |
| 42  | Đường Thông Lưu B                     | Bắt đầu từ cầu Thông Lưu 1            | Đến hết ranh đất nhà ông 5 Thọ   | 400                 |
| 43  | Đường Thông Lưu B                     | Bắt đầu từ cầu ông Tráng              | Đến cầu 2 Lớn                    | 400                 |
| 44  | Đường Thông Lưu B                     | Bắt đầu từ cầu 9 Nhiều                | Đến hết ranh đất nhà 2 Tươi      | 400                 |
| 45  | Đường Xéo Lá (ngang nhà 6 Thanh)      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khải      | Đến cầu 7 Định                   | 400                 |
| 46  | Đường Xéo Lá                          | Bắt đầu từ cầu 4 Mạnh                 | Đến hết ranh đất nhà 3 Miên      | 400                 |
| 47  | Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Thọ)      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn Dương | Đến hết ranh đất nhà ông 8 Sơn   | 400                 |
| 48  | Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Chuông)   | Bắt đầu từ Điểm Trường Xéo Lá         | Đến hết ranh đất nhà ông Điểm    | 400                 |
| 49  | Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Chính)    | Bắt đầu từ ranh đất nhà Khương Em     | Đến hết ranh đất nhà 4 Nghiêm    | 400                 |
| 50  | Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Tiễn)     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hòa        | Đến hết ranh đất nhà ông Chiến   | 400                 |
| 51  | Đường Xéo Lá                          | Bắt đầu từ cầu Ông 5 Lập              | Đến hết ranh đất nhà Thạch Trắng | 400                 |
| 52  | Đường Xéo Lá (ngang nhà Ông Nhọn)     | Bắt đầu từ cầu 5 Kiềm                 | Đến cầu Bà Sáng                  | 400                 |
| 53  | Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông Mãnh)    | Bắt đầu từ cầu Ông Trường             | Đến hết ranh đất nhà ông Yết     | 400                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                       | Đoạn đường                                  |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                   | Điểm đầu                                    | Điểm cuối                               |                     |
| (1) | (2)                                               | (3)                                         | (4)                                     | (5)                 |
| 54  | Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông Dũng)                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Guôl          | Đến giáp xã Châu Hưng A                 | 400                 |
| 55  | Đường Mặc Dây (ngang nhà Ông 6 Chiên)             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dẫn             | Đến cầu Ông Ngân                        | 400                 |
| 56  | Đường Mặc Dây                                     | Bắt đầu từ cầu Mặc Dây                      | Đến gáp ranh xã Châu Hưng A             | 400                 |
| 57  | Đường Mặc Dây                                     | Bắt đầu từ cầu Mặc Dây                      | Đến hết ranh đất nhà ông Sương<br>Dương | 400                 |
| 58  | Đường Bà Chăng (ngang nhà Ông Khải)               | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hà              | Đến hết ranh đất nhà Ông Dũ             | 400                 |
| 59  | Đường Bà Chăng (Xalatel)                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hà              | Đến cầu Thanh Niên                      | 400                 |
| 60  | Đường Bà Chăng (ngang nhà bà 9 Đò)                | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                   | Đến Miếu Ông Tà                         | 400                 |
| 61  | Đường Bà Chăng (ngang nhà Chệt Nhíp)              | Bắt đầu từ cầu Bà Chăng                     | Đến giáp ranh xã Châu Hưng A            | 400                 |
| 62  | Đường Nhà Thờ (ngang nhà bà Điệp)                 | Bắt đầu từ cầu Ông Cha                      | Đến giáp ranh xã Hưng Thành             | 450                 |
| 63  | Đường Nhà Thờ (Châu Hưng A - Hưng<br>Thành)       | Bắt đầu từ cầu Thanh Tùng                   | Đến giáp ranh xã Hưng Thành             | 450                 |
| 64  | Đường Nhà Thờ (Châu Hưng A - Hưng<br>Thành)       | Bắt đầu từ lộ Nhà Thờ                       | Đến hết ranh đất nhà 6 Vinh             | 500                 |
| 65  | Đường Nhà Thờ                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tỷ              | Đến hết ranh đất nhà Ông Sơn            | 400                 |
| 66  | Đường Nhà Thờ                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hưng            | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Ga           | 400                 |
| 67  | Đường Nhà Thờ                                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tùng            | Đến hết ranh đất nhà ông 3 kiên         | 400                 |
| 68  | Khu dân cư Hoài Phong (Đoạn chính)<br>cách QL 30m | Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 30m               | Đến hết Đường số 1                      | 800                 |
| 69  | Khu dân cư Hoài Phong (các đoạn còn lại)          | Bắt đầu từ Đường nội bộ trong khu dân<br>cư |                                         | 500                 |
| 70  | Khu dân cư Huy Thống                              | Bắt đầu từ Đường nội bộ trong khu dân<br>cư |                                         | 500                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực   | Đoạn đường                                          |                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|     |                               | Điểm đầu                                            | Điểm cuối                                |                     |
| (1) | (2)                           | (3)                                                 | (4)                                      | (5)                 |
| 71  | Đường Bùi Văn Viết            | Đường Nguyễn Thị Dần                                | Đường Nguyễn Phúc Nguyên                 | 3.600               |
| 72  | Đường Lê Thị Quý              | Đường Bùi Văn Viết                                  | Đường Nguyễn Phúc Nguyên                 | 3.600               |
| 73  | Đường Võ Văn Kiệt             | Quốc Lộ 1                                           | Giao đường Hoa Lư                        | 3.600               |
| 74  | Đường Nguyễn Thị Tiền         | Đường Ngô Quang Nhã                                 | Đường Hoa Lư                             | 3.600               |
| 75  | Đường Ngô Quang Nhã           | Đường Lê Thị Quý                                    | Đường Nguyễn Thị Tiền                    | 3.600               |
| 76  | Đường Nguyễn Phúc Nguyên      | Đường Bùi Văn Viết                                  | Đường số 17                              | 3.600               |
| 77  | Đường Ngô Văn Ngộ             | Đường Lê Thị Quý                                    | Đường Nguyễn Thị Tiền                    | 3.600               |
| 78  | Đường Hoa Lư                  | Đường 19/5                                          | Đường Nguyễn Thị Dần                     | 3.600               |
| 79  | Đường Phạm Thị Chử            | Đường 19/5                                          | Trung tâm y tế                           | 3.600               |
| 80  | Đường Nguyễn Thị Dần          | Đường Bùi Văn Viết                                  | Đường Hoa Lư                             | 3.600               |
| 81  | Đường khu nhà ở xã Hội Xẻo Lá | Các tuyến đường nội bộ trong khu Nhà ở Xã Hội       |                                          | 400                 |
| 82  | Cuối đường Trương Thị Cương   | Bắt đầu từ cầu Sơn Dương                            | Đến giáp ranh xã Hưng Hội                | 500                 |
| 83  | Lộ Nhà Dài A - Công Điền      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Thượng              | Đến hết ranh đất nhà ông Hai Hậu         | 340                 |
| 84  | Lộ Nhà Dài B - Bàu Lớn        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Nai                  | Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thặng       | 340                 |
| 85  | Lộ Chác Đốt - Cầu Sáu Sách    | Bắt đầu từ cầu Thanh Tùng                           | Đến cầu nhà ông Sáu Sách (cổng 6 Sách)   | 500                 |
| 86  | Lộ Trà Ban 2 - Quang Vinh     | Bắt đầu từ Quốc lộ 1                                | Hết ranh đất nhà bà Út Liễu (Quang Vinh) | 400                 |
| 87  | Lộ Thông Lưu A                | Bắt đầu từ cầu Tư Gia                               | Đến cầu Sáu Liễu                         | 450                 |
| 88  | Lộ Thông Lưu A                | Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A-Hưng Thành (cầu Ông Tòng) | Đến giáp Thông Lưu B                     | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                     |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                       | Điểm cuối                            |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                            | (4)                                  | (5)                 |
| 89  | Lộ Thông Lưu A              | Bắt đầu từ cầu Tư Gia                          | Đến hết ranh đất nhà ông Ut Hoàng    | 340                 |
| 90  | Đường Thanh Long            | Đường Thanh Long                               | Đến hết ranh đất nhà Ông Bảo         | 340                 |
| 91  | Đường Thanh Long            | Bắt đầu từ cầu 10 Ty                           | Đến hết ranh đất nhà 10 Lớn          | 340                 |
| 92  | Đường Thanh Long            | Bắt đầu từ cầu 10 Ty                           | Đến hết ranh đất nhà Ông Quyền       | 340                 |
| 93  | Đường Thanh Long            | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bảy Tròn           | Đáp Năm Nguyên                       | 340                 |
| 94  | Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành | Bắt đầu từ trường mẫu giáo Phong Lan           | Đến cầu Nhà Dài A                    | 800                 |
| 95  | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)            | Đến Chùa Châu Quang                  | 340                 |
| 96  | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)            | Đến hết ranh đất nhà thạch Út        | 340                 |
| 97  | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ cầu 6A                              | Đến trạm bơm kênh Tư Báo             | 340                 |
| 98  | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ cầu 5 Diệp                          | Đến hết ranh đất nhà 4 Oai           | 340                 |
| 99  | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ cầu Ông Thượng                      | Đến hết ranh đất nhà Ông Hết         | 340                 |
| 100 | Lộ Trà Ban 2                | Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)                       | Đến giáp ranh Sóc Trăng (Nhà ba Tám) | 340                 |
| 101 | Lộ Trà Ban 2                | Bắt đầu từ cầu Ông Thượng                      | Đến hết ranh đất nhà Ông Oanh        | 340                 |
| 102 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1                           | Đến hết ranh đất nhà 8 Giang         | 340                 |
| 103 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Nhà Tuấn Anh)            | Đến hết ranh đất nhà Ông Vui         | 340                 |
| 104 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Miếu Thạch Thần)         | Đến hết ranh đất nhà Ông Hùng        | 340                 |
| 105 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Cổng Trà Hát)            | Đến kênh Nội Đồng                    | 340                 |
| 106 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà 3 Sang)              | Đến hết ranh đất nhà Ông Lý Đức      | 340                 |
| 107 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà Ông Xuôi)            | Đến hết ranh đất nhà Ông Vinh        | 340                 |
| 108 | Lộ Trà Ban 1                | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1 (Nhà Ông Ái)              | Đến hết ranh đất nhà Ông Út Em       | 340                 |
| 109 | Lộ Hà Đức                   | Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Lộ xã) | Đến cầu 2 Cồn                        | 340                 |
| 110 | Lộ Hà Đức                   | Bắt đầu từ cầu Ông Khanh                       | Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Quyền     | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                           |                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|     |                             | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                      |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                  | (4)                            | (5)                 |
| 111 | Lộ Hà Đức                   | Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Cầu 2 Kêu)   | Đến hết ranh đất nhà Bà Thúy   | 340                 |
| 112 | Lộ Hà Đức                   | Bắt đầu từ cầu Út Lê                                 | Đến cầu 2 Bửu                  | 340                 |
| 113 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hải                      | Đến cầu 5 Y                    | 340                 |
| 114 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ Lộ xã Châu Hưng A - Hưng Thành            | Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Ích | 340                 |
| 115 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ cầu Nhà Dài A                             | Đến đê Bao Đông Nàng Rền       | 340                 |
| 116 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành (Nhà Bích Trị) | Đến hết ranh đất nhà Ông Cọp   | 340                 |
| 117 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ cầu 3 Chấn                                | Đến cầu 6 Sành                 | 340                 |
| 118 | Lộ Nhà Dài A                | Bắt đầu từ cầu Vũ Hoàng                              | Đường 3 Tình                   | 340                 |
| 119 | Đông Nàng Rền               | Bắt đầu từ Quốc Lộ 1                                 | Đến cổng 6 Sách                | 500                 |
| 120 | Lộ Nhà Dài A - Lộ Nhà Dài B | Bắt đầu từ cầu 5 Hổ                                  | Đến cầu 4 Hoàng                | 340                 |
| 121 | Lộ Nhà Dài A - Lộ Nhà Dài B | Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành                | Đến cầu Ông Hổ                 | 340                 |
| 122 | Lộ Nhà Dài B                | Bắt đầu từ ranh nhà Ông Hai Hậu                      | Đến hết ranh đất nhà Ông Nhanh | 340                 |
| 123 | Lộ Nhà Dài B                | Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A- Hưng Thành                | Đến cầu Nhà Dài B              | 340                 |
| 124 | Lộ Nhà Dài B                | Bắt đầu từ cầu 5 Lắm                                 | Đến hết ranh đất nhà Ông Phụng | 340                 |
| 125 | Lộ Nhà Dài B                | Bắt đầu từ cầu 3 Triều                               | Đến hết ranh đất nhà Ông Cường | 340                 |
| 126 | Lộ Chắc Đốt                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Minh                     | Đến hết ranh đất nhà 3 Xệ      | 340                 |
| 127 | Lộ Chắc Đốt                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Tuấn                       | Đến hết ranh đất nhà Bà Chênh  | 340                 |
| 128 | Lộ Chắc Đốt                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà 9 Chủ                        | Đến giáp ranh Thị Trấn         | 340                 |
| 129 | Lộ Chắc Đốt                 | Điểm trường Tiểu học Chắc Đốt                        | Đến hết ranh đất nhà Ông Tông  | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                 |                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                        |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                        | (4)                              | (5)                 |
| 130 | Lộ Chắc Đốt                                                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Thiện          | Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Thạch | 340                 |
| 131 | Lộ Chắc Đốt                                                                                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà Lâm                | Đến cầu Thạnh Long (6 Đê)        | 340                 |
| 132 | Lộ Chắc Đốt                                                                                       | Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A- Hưng<br>Thành   | Đến cầu 9 Tuấn                   | 340                 |
| 133 | Lộ Thông Lưu A - Trà Ban 2                                                                        | Bắt đầu từ lộ Châu Hưng A- Hưng<br>Thành   | Đến cầu 6 A                      | 340                 |
| 134 | Lộ Hà Đức - Nhà Dài A                                                                             | Bắt đầu từ cầu 5 Trường                    | Đến lộ Nhà Dài A                 | 340                 |
| 135 | Lộ Nhà Dài B - Chắc Đốt                                                                           | Bắt đầu từ cầu 3 Triều                     | Đến cầu 7 Bưởi                   | 340                 |
| 136 | Lộ Nhà Dài B                                                                                      | Bắt đầu từ nhà bà Út Tích                  | Đến nhà ông 10 Vốn               | 340                 |
| 137 | Lộ 10 Hương                                                                                       | Bắt đầu từ đê bao Đông Nàng Rền            | Đến nhà ông Măng                 | 340                 |
| 138 | Lộ Nhà Dài B - Chắc Đốt                                                                           | Bắt đầu từ nhà ông 9 Tuấn (Chắc Đốt)       | Đến giáp nhà ông Văn             | 340                 |
| 139 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$                   |                                            |                                  | 300                 |
| 140 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                            |                                  | 350                 |
| 141 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m                            |                                            |                                  | 400                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ       |                                  | 250                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ |                                  | 200                 |

## 53. XÃ HƯNG HỘI

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                                                                       |                                                                            | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Từ                                                                                               | Đến                                                                        |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                                                              | (4)                                                                        | (5)                 |
| 1   | Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)          | Bắt đầu từ giáp ranh phường Bạc Liêu (Tên cũ: Bắt đầu từ giáp ranh thành phố Bạc Liêu)           | Cách ranh phường Bạc Liêu 200m (Tên cũ: Cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m) | 2.150               |
| 2   | Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)          | Bắt đầu từ cách ranh phường Bạc Liêu 200m (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m) | Đến hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu                                      | 1.900               |
| 3   | Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)          | Bắt đầu từ hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu                                                     | Đến giáp công nước mặn (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Hưng Thành)               | 1.600               |
| 4   | Cù Lao - Cái Giá                  | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Cầu)                                                             | Đến ngã 3 Chùa Chót                                                        | 670                 |
| 5   | Phú Tòng - Giá Tiểu               | Bắt đầu từ trụ Sở Ấp Phú Tòng                                                                    | Đến hết ranh đất nhà ông Trọng                                             | 570                 |
| 6   | Giá Tiểu - Đay Tà Ni              | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Điện                                                             | Đến cầu Chùa Chót                                                          | 360                 |
| 7   | Lộ Sóc Đồn - Giá Tiểu             | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Đầu lộ Giá Tiểu)                                                         | Đến cầu nhà ông Tấn                                                        | 400                 |
| 8   | Lộ Cả Vĩnh - Phú Tòng             | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cổng Cả Vĩnh)                                                            | Đến cầu nhà ông Năm Phù                                                    | 400                 |
| 9   | Lộ Nước Mặn - Phú Tòng            | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Sơn Nhàn)                                                            | Đến hết ranh đất nhà Máy Bà Yên                                            | 360                 |
| 10  | Lộ Nước Mặn - Phú Tòng            | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Công Nước Mặn)                                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Thắng                                    | 660                 |
| 11  | Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni - Giá Tiểu | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Trụ sở ấp Sóc Đồn)                                                       | Đến cầu nhà Bà Hoa                                                         | 460                 |
| 12  | Lộ Sóc Đồn                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Dương                                                                 | Đến hết ranh đất nhà Thầy Lành                                             | 460                 |
| 13  | Lộ Sóc Đồn                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà thầy Viễn                                                                | Đến Miếu Ông Bồn                                                           | 300                 |
| 14  | Lộ Sóc Đồn                        | Bắt đầu từ Trạm cấp nước                                                                         | Đến Miếu Ông Bồn                                                           | 300                 |
| 15  | Lộ Sóc Đồn                        | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Tùng)                                                            | Đến Miếu Ông Bồn                                                           | 340                 |
| 16  | Lộ Cù Lao                         | Bắt đầu từ ranh đất Kho Sáu Diệu                                                                 | Đến hết ranh đất nhà bà Hiền                                               | 300                 |
| 17  | Lộ Cù Lao- Cái Giá                | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Đào Dên)                                                         | Đến hết ranh đất nhà Ông Phan Sua                                          | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                     |                                                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                             | Đến                                                                           |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                            | (4)                                                                           | (5)                 |
| 18  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Cường)         | Đến hết ranh đất nhà ông Lý Huông (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Sól) | 340                 |
| 19  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lễn                | Đến hết ranh đất nhà bà Lâm Thị ChuôL                                         | 340                 |
| 20  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Kim Chung)     | Đến sau nhà Bà Hương                                                          | 400                 |
| 21  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Bình Dinh     | Đến hết ranh đất nhà Bà Huỳnh Thị Hường                                       | 420                 |
| 22  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 9 Thân             | Đến trạm Y Tế                                                                 | 700                 |
| 23  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Chánh              | Đến hết ranh đất nhà bà Thuỷ                                                  | 700                 |
| 24  | Cái Giá                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Lý Dũng                | Đến cầu Chùa Chót                                                             | 400                 |
| 25  | Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni      | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cầu Sóc Đồn)           | Đến cầu Chùa Chót                                                             | 400                 |
| 26  | Lộ Đay Tà Ni                | Bắt đầu từ cầu Chùa Chót                       | Đến cầu ông Dũng (Tên cũ: Đến cầu Nhà Ông Danh Sai)                           | 300                 |
| 27  | Lộ Cái Giá - Đay Tà Cao     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Sơn By             | Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (đường Bãi Rác)                                     | 360                 |
| 28  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thanh Thủy      | Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Mảo                                          | 340                 |
| 29  | Lộ Sóc Đồn                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Minh Hoa         | Đến hết ranh đất nhà bà Trịnh Ngọc Phú                                        | 340                 |
| 30  | Lộ Cù Lao                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Mi       | Đến ngã 3 hết kho Văn Hiến                                                    | 340                 |
| 31  | Lộ Cù Lao                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Văn Hoá         | Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Huỳnh Tha                                      | 400                 |
| 32  | Lộ Cù Lao                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Quang Trung | Giáp đất Chùa Đầu                                                             | 340                 |
| 33  | Lộ Cái Giá                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Hiếu Thảo      | Cầu Nhà ông Hiệp                                                              | 340                 |
| 34  | Lộ Cái Giá                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Triệu Núp          | Cầu nhà ông Huỳnh Na Si                                                       | 340                 |
| 35  | Lộ Cái Giá                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hoa Ry              | Cầu nhà Bánh Tốt                                                              | 340                 |
| 36  | Lộ Phú Tòng                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Đáng        | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chánh                                     | 340                 |



| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực               | Đoạn đường                                                                   |                                                                                  | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                           | Từ                                                                           | Đến                                                                              |                     |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                                          | (4)                                                                              | (5)                 |
| 37  | Giá Tiểu                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Văn Sơn                                      | Đến cầu giáp ấp Mặc Đây                                                          | 340                 |
| 38  | Phú Tòng                                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hội                                              | Đến cầu Nhà Hòa giáp ranh Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến cầu Nhà Hòa giáp ranh Châu Hưng) | 400                 |
| 39  | Lộ Giá Tiểu                               | Bắt đầu từ cầu nhà ông Dũng                                                  | Đến hết ranh đất nhà ông Bảy                                                     | 300                 |
| 40  | Lộ Cả Vĩnh                                | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 8 Tiến                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Chiêu                                                   | 340                 |
| 41  | Lộ Cả Vĩnh - Nước Mặn                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Cống Cả Vĩnh                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Mét                                               | 340                 |
| 42  | Lộ Cù Lao                                 | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thương                                           | Đến giáp Chùa Đầu                                                                | 340                 |
| 43  | Lộ Cái Giá                                | Bắt đầu từ Chùa Chót (phía sau)                                              | Đến cầu nhà ông Quên                                                             | 300                 |
| 44  | Lộ Nước Mặn                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Mến (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Vui) | Đến hết ranh đất nhà ông Đông                                                    | 340                 |
| 45  | Lộ Cù Lao                                 | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (hương lộ 6)                                          | Đến hết ranh đất nhà Sáu Tâm (Kho Tài Nguyên 2)                                  | 500                 |
| 46  | Lộ Cả Vĩnh                                | Bắt đầu từ cống Cả Vĩnh                                                      | Đến hết ranh đất nhà ông Tám Bực                                                 | 340                 |
| 47  | Lộ Nước Mặn                               | Bắt đầu từ tỉnh lộ 976 (hương lộ 6)                                          | Sông Bạc Liêu                                                                    | 340                 |
| 48  | Lộ Cái Giá                                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tha                                              | Đến hết ranh đất nhà Sơn Sà Miêl                                                 | 340                 |
| 49  | Lộ Phú Tòng                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Thanh (Thanh Mập)                                | Đến cầu Ông Chênh                                                                | 300                 |
| 50  | Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)                  | Bắt đầu từ cống nước mặn                                                     | Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Đúng                                            | 1.300               |
| 51  | Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)                  | Bắt đầu từ cầu Gia Hội                                                       | Đến hết ranh đất nhà bà Trần Hoàng Thu                                           | 1.600               |
| 52  | Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành) | Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 500 m                                              | Đến Gia Hội (giáp đất bà Trần Thị Hoàng Thu)                                     | 500                 |
| 53  | Lộ Gia Hội- Quốc Kỳ                       | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Thành                                  | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Hiền                                           | 340                 |
| 54  | Đường Đê Bao                              | Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà Ông Thê)                                         | Đến cầu Treo Vàm Lèo                                                             | 600                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường                                                 |                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|     |                             | Từ                                                         | Đến                                     |                     |
| (1) | (2)                         | (3)                                                        | (4)                                     | (5)                 |
| 55  | Đường Đê Bao                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Phạm Văn Đệ                    | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tới | 400                 |
| 56  | Đường Đê Bao                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bành Văn Phén                  | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập | 600                 |
| 57  | Lộ Quốc Kỳ                  | Bắt đầu từ tỉnh lộ 976 (nhà Bà Hồng)                       | Đến cầu 4 Bal                           | 600                 |
| 58  | Lộ Quốc Kỳ - Phú Tòng       | Bắt đầu từ cầu Ông Nhiều                                   | Đến cầu Ông Móm                         | 760                 |
| 59  | Lộ Phú Tòng - Nhà Thờ       | Bắt đầu từ cầu Ông Móm                                     | Đến cầu 6 Lành                          | 500                 |
| 60  | Kênh Thông Lưu              | Bắt đầu từ cầu Thông Lưu                                   | Đến hết ranh đất nhà Bà Loan            | 340                 |
| 61  | Lộ Xẻo Nhào                 | Bắt đầu từ ranh đất trường cấp 2                           | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập | 700                 |
| 62  | Lộ ấp Ngọc Đước             | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ánh Hồng                           | Đến cầu ông Thảo                        | 350                 |
| 63  | Lộ ấp Ngọc Đước             | Bắt đầu từ cầu ông Chuối                                   | Đến cầu Út Dân                          | 350                 |
| 64  | Lộ ấp Ngọc Đước             | Bắt đầu từ cầu Út Dân                                      | Đến hết ranh đất nhà Ông 9 Bé           | 350                 |
| 65  | Lộ Vườn cò                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hăng                           | Đến cầu Hai Ngươn                       | 350                 |
| 66  | Lộ Vườn cò-Xẻo Nhào         | Bắt đầu từ cầu Hai Ngươn                                   | Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hòa          | 350                 |
| 67  | Lộ ấp Gia Hội               | Bắt đầu từ trạm Y Tế (Cũ )                                 | Đến hết ranh đất nhà Bà Kim Thuận       | 400                 |
| 68  | Lộ ấp Xẻo Nhào-Hoàng Quân 3 | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hai Rầy                        | Cổng Hoàng Quân III                     | 400                 |
| 69  | Lộ Vườn cò-Hoàng Quân 1     | Bắt đầu từ cầu Ông 5 Thoại                                 | Cầu Hoàng Quân I (Nhà Ông Út Gờ)        | 350                 |
| 70  | Lộ ấp Năm Căn-Xẻo Nhào      | Bắt đầu từ cầu Ông 3 Tiễn                                  | Cầu Thanh Niên                          | 340                 |
| 71  | Lộ Xẻo Nhào                 | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                                  | Cầu Ông Bảnh                            | 340                 |
| 72  | Lộ Hoàng Quân 2             | Bắt đầu từ cầu Ông Toàn (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Ông Thảo ) | Cầu Ông Bình                            | 340                 |
| 73  | Đê Bao Ấp Năm Căn           | Kênh nội đồng (giáp với phần đất nhà Ông Mã)               | Cổng Nước Mặn                           | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                      |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Từ                                              | Đến                                           |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                             | (4)                                           | (5)                 |
| 74  | Lộ Quốc Kỳ                                                                                        | Kênh nội đồng (giáp với phần đất nhà Ông 5 Đức) | Đền kênh ông cha (Hết phần đất nhà Ông Cường) | 340                 |
| 75  | Lộ ấp Hoàng Quân 2                                                                                | Bắt đầu từ nhà ông 3 Quận                       | Đến cầu 7 Nhi                                 | 270                 |
| 76  | Lộ ấp Nhà Thờ                                                                                     | Huyện lộ 28 (Cầu 6 Lành)                        | Huyện lộ 28 (Nhà ông Trần Văn Nhung)          | 300                 |
| 77  | Lộ ấp Nhà Thờ                                                                                     | Bắt đầu từ phần đất ông Võ Văn Thay             | Phần đất nhà ông Lê Tấn Ty                    | 280                 |
| 78  | Lộ ấp Năm Căn                                                                                     | Bắt đầu từ ranh đất ông Cao Hồng Hạnh           | Đến giáp kênh Thông Lưu                       | 250                 |
| 79  | Lộ Út Phén                                                                                        | Cầu ông Diễn                                    | Cầu ông Biểu                                  | 320                 |
| 80  | Lộ Gia Tiểu                                                                                       | Bắt đầu từ ranh nhà ông Điện                    | Đến nhà ông Thắng                             | 280                 |
| 81  | Lộ Phú Tòng                                                                                       | Bắt đầu từ ranh ông Út Bá                       | Đến đất ông Mộc                               | 280                 |
| 82  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$                      |                                                 |                                               | 220                 |
| 83  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                 |                                               | 250                 |
| 84  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                 |                                               | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ            |                                               | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ      |                                               | 180                 |

## 54. XÃ CHÂU THỜI

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                    |                                                                          | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                      | Điểm cuối                                                                |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                           | (4)                                                                      | (5)                 |
| 1   | Đường đi Vĩnh Hưng                    | Bắt đầu từ đền Thờ Bác                        | Đến hết ranh đất nhà ông Phan Văn Nam                                    | 950                 |
| 2   | Khu vực chợ (xã Châu Thới)            | Bắt đầu từ cách UBND xã 300 m về hướng QL1    | Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác                                  | 1.100               |
| 3   | Đường 19/5                            | Bắt đầu từ giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng       | Cách UBND xã 300 m về hướng QL1                                          | 950                 |
| 4   | Đường 19/6                            | Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác       | Đến Đền Thờ Bác                                                          | 850                 |
| 5   | Đường Bào Sen (Tên cũ: Đường Bàu Sen) | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hui (Cổng Văn Hóa) | Đến cầu Thanh Niên                                                       | 400                 |
| 6   | Đường Trà Hát                         | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiền              | Đến cầu Trà Hát                                                          | 350                 |
| 7   | Đường ấp Trà Hát-Bàu Sen              | Bắt đầu từ cầu Ba Cùm                         | Đến cầu Thợ Võ                                                           | 400                 |
| 8   | Đường Bà Chăng A-B1-B2                | Bắt đầu từ ranh trường Nguyễn Bình Khiêm      | Đền cầu Thanh Niên (Tên cũ: Đến cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng)) | 340                 |
| 9   | Đường Nhà Việc                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà Sáu Miếu              | Đến cầu Ba Cùm                                                           | 500                 |
| 10  | Đường Giồng Bướm A.B                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thu                | Đến cầu Dù Phịch                                                         | 500                 |
| 11  | Đường Giồng Bướm B                    | Bắt đầu từ ngã 3 Lung Sen                     | Đến cầu Xá Xính                                                          | 340                 |
| 12  | Đường Công Điền-Cai Điều              | Bắt đầu từ cầu nhà Ông Thọ                    | Đến đường học Cai Điều                                                   | 340                 |
| 13  | Đường Giồng Bướm A-Tràm 1             | Bắt đầu từ cầu Bảy Sên                        | Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Việt (bà Kiều)                          | 340                 |
| 14  | Đường Cái Điều-Giồng Bướm A           | Bắt đầu từ ranh đất trường học Cai Điều       | Đến cầu miếu Đá Trắng                                                    | 340                 |
| 15  | Đường Bà Chăng A- Bà Chăng B          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Oanh       | Đến cầu ngã ba Trần Nghĩa                                                | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực           | Đoạn đường                                                                              |                                                                                                    | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                       | Điểm đầu                                                                                | Điểm cuối                                                                                          |                     |
| (1) | (2)                                   | (3)                                                                                     | (4)                                                                                                | (5)                 |
| 16  | Đường B2- Giồng Bướm B-Tràm 1         | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (Tên cũ: Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng) ) | Đến Miếu Bà Tràm 1 (Giáp ranh xã Hòa Bình) (Tên cũ: Đến Miếu Bà Tràm 1 (Giáp ranh xã Long Thạnh) ) | 500                 |
| 17  | Đường Bàu Sen-Bà Chăng A-Bà Chăng B   | Bắt đầu từ cầu Chữ Y                                                                    | Đến cầu Kênh Cùg                                                                                   | 340                 |
| 18  | Đường Bàu Sen (Tên cũ: Đường Bàu Sen) | Bắt đầu từ cầu Thợ Vỡ                                                                   | Đến hết ranh đất nhà ông Việt                                                                      | 340                 |
| 19  | Đường Bà Chăng B                      | Bắt đầu từ ranh trụ sở ấp Bà Chăng B                                                    | Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thuận                                                                 | 340                 |
| 20  | Đường Bà Chăng A                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến                                                       | Đến trường Nguyễn Bình Khiêm                                                                       | 340                 |
| 21  | Đường Bà Chăng B                      | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                                                               | Đến cầu Tư Nam                                                                                     | 340                 |
| 22  | Đường Xóm Lớn                         | Bắt đầu từ ranh nhà máy bà Chín Léo                                                     | Đến giáp ranh xã Long Thạnh                                                                        | 340                 |
| 23  | Đường Công Điền- Nàng Rền             | Bắt đầu từ cầu Ông Lác                                                                  | Đến Miếu bà Nàng Rền                                                                               | 340                 |
| 24  | Đường Giồng Bướm A                    | Bắt đầu từ ranh Trường Ngô Quang Nhã                                                    | Đến cầu Ông Tuệ                                                                                    | 340                 |
| 25  | Đường Lung Sen                        | Bắt đầu từ cầu Ông An                                                                   | Đến cầu Ông Lợi (Kinh Xáng)                                                                        | 340                 |
| 26  | Đường kênh Thanh Niên                 | Bắt đầu từ ranh Trường Nguyễn Bình Khiêm                                                | Đến Ấp B2 (Nhà ông Phúc)                                                                           | 340                 |
| 27  | Đường Trà Hắt                         | Bắt đầu từ cầu Trà Hắt                                                                  | Đến hết ranh đất nhà Bà Chợ                                                                        | 340                 |
| 28  | Đường Cai Điều                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn                                                         | Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sáng                                                                    | 340                 |
| 29  | Đường Bà Chăng A-B1                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Ngọc                                                      | Đến hết ranh đất nhà ông Út Hai                                                                    | 340                 |
| 30  | Đường Nàng Rền - Cai Điều             | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mùi                                                         | Đến hết ranh đất nhà ông Đục                                                                       | 340                 |
| 31  | Đường Bà Chăng A                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông An                                                          | Đến hết ranh đất nhà ông Xuân                                                                      | 340                 |
| 32  | Đường Nhà Việc                        | Bắt đầu từ cầu nhà ông Tấu                                                              | Đến cầu nhà ông Dũng                                                                               | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                     | Đoạn đường                                |                                                 | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                 | Điểm đầu                                  | Điểm cuối                                       |                     |
| (1) | (2)                                                             | (3)                                       | (4)                                             | (5)                 |
| 33  | Đường Hàn Bân                                                   | Bắt đầu từ ranh trường tiểu học Châu Thới | Đến cầu nhà ông 6 Ngộ                           | 340                 |
| 34  | Tuyến Giồng Đế                                                  | Bắt đầu từ cầu nhà ông Tỏa                | Đến giáp ranh ấp Công Điền                      | 340                 |
| 35  | Tuyến Bào Sen - Bà Chăng A (Tên cũ: Tuyến Bàu Sen - Bà Chăng A) | Bắt đầu từ cầu Bà Sanh                    | Đến hết ranh đất nhà ông Công                   | 340                 |
| 36  | Đường ấp Giồng Bướm A                                           | Bắt đầu từ ranh nhà bà Hoa                | Đến hết ranh đất nhà ông 7 Sên                  | 340                 |
| 37  | Đường ấp Giồng Bướm A                                           | Bắt đầu từ ranh nhà ông 5 Đá              | Đến hết ranh đất nhà ông Thủ                    | 340                 |
| 38  | Đường ấp Tràm 1                                                 | Bắt đầu từ ranh nhà ông Bộ                | Đến hết ranh đất nhà bà Kim Hai                 | 340                 |
| 39  | Đường ấp Cai Điều                                               | Bắt đầu từ ranh nhà ông Khanh             | Đến cầu Bà Lãng                                 | 340                 |
| 40  | Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)                     | Bắt đầu từ ranh nhà ông Thanh             | Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa                  | 340                 |
| 41  | Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)                     | Bắt đầu từ Miếu Bà                        | Đến hết ranh đất nhà ông Đê                     | 340                 |
| 42  | Đường ấp Bào Sen (Tên cũ: Đường ấp Bàu Sen)                     | Bắt đầu từ cầu Ông Nam                    | Đến giáp Sóc Trăng                              | 340                 |
| 43  | Đường ấp Nhà Việc                                               | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà bà Sang       | Đến hết ranh đất nhà ông Hiền                   | 340                 |
| 44  | Đường ấp Xóm Lớn                                                | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hưng      | Đến hết ranh đất nhà ông Hường                  | 340                 |
| 45  | Đường ấp Giồng Bướm B                                           | Bắt đầu từ cầu Lung Sen                   | Đến hết ranh đất nhà ông Thiên                  | 340                 |
| 46  | Đường ấp Nhà Việc                                               | Bắt đầu từ cầu ông Dũng                   | Đến hết ranh đất nhà Ông Bích                   | 340                 |
| 47  | Đường ấp Nhà Việc                                               | Bắt đầu từ cầu Ông Nhiên                  | Đến hết ranh đất nhà Ông Khoa                   | 340                 |
| 48  | Đường ấp Nhà Việc                                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Đáng          | Đến hết ranh đất nhà Ông Ngọc Tỏi               | 340                 |
| 49  | Đường ấp Nhà Việc                                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Sang           | Đến hết ranh đất nhà Ông Việt (giáp ấp Xóm Lớn) | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                               | Đoạn đường                         |                                                | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                           | Điểm đầu                           | Điểm cuối                                      |                     |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                | (4)                                            | (5)                 |
| 50  | Đường Bào Sen - Trà Hắt (Tên cũ: Đường Bào Sen - Trà Hắt) | Bắt đầu từ cầu bà Nga              | Đến cầu Ông Nghĩa                              | 340                 |
| 51  | Đường Bào Sen (Tên cũ: Đường Bào Sen)                     | Bắt đầu từ cầu Ông Sáng            | Đến giáp Tỉnh Sóc Trăng                        | 340                 |
| 52  | Đường Nhà Việc Xóm Lớn                                    | Bắt đầu từ cầu Ông Dũng            | Đến hết ranh đất nhà Ông Hưng                  | 340                 |
| 53  | Đường B1                                                  | Bắt đầu từ cầu Ông Hai             | Đến hết ranh đất Nha van hoa ấp B1             | 340                 |
| 54  | Đường Cai Điều - Công Điền                                | Bắt đầu từ cầu Bà Lãng             | Đến hết ranh đất nhà Ông Khanh                 | 340                 |
| 55  | Đường Cai Điều                                            | Bắt đầu từ cầu Ông Nam             | Đến hết ranh đất nhà Ông út                    | 340                 |
| 56  | Đường ấp B2                                               | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Hằng    | Đến hết ranh đất nhà Bà Minh                   | 340                 |
| 57  | Đường Giồng Bướm A                                        | Bắt đầu từ bến xe xã Châu Thới     | Đến cầu 7 Sên                                  | 340                 |
| 58  | Đường Bà Chăng A                                          | Bắt đầu từ nhà ông Lý Văn Ớn       | Đến cầu trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (cũ) | 600                 |
| 59  | Đường Xóm Lớn                                             | Bắt đầu từ cầu nhà ông Quân        | Đến cầu nhà ông Ba Giò (ấp Nàng Rền)           | 340                 |
| 60  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan                             | Bắt đầu từ trạm Y tế xã            | Đến cầu 3 Phụng                                | 1.400               |
| 61  | Đường Cầu Sập - Ninh Quới                                 | Bắt đầu từ cầu Ba Phụng            | Đến cách cầu Mười Vinh Hưng 100m               | 3.000               |
| 62  | Lộ tẻ                                                     | Bắt đầu từ Ba Tân                  | Đến Tám Em - Chín Đình                         | 500                 |
| 63  | Đường Vĩnh Hưng - Thạnh Hưng 2                            | Bắt đầu từ cầu Vàm Đình            | Đến hết ranh đất nhà Út Bồn (Lê Văn Bồn)       | 360                 |
| 64  | Đường Trung Hưng 2                                        | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tám Em | Đến cầu Am                                     | 360                 |
| 65  | Đường Trung Hưng 2                                        | Bắt đầu từ cầu Am                  | Đến cầu Trần Nghĩa                             | 340                 |
| 66  | Đường Trung Hưng 2                                        | Bắt đầu từ cầu Am                  | Đến giáp xã Vĩnh Hưng A                        | 340                 |
| 67  | Đường Trần Nghĩa                                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải | Đến hết ranh đất nhà ông Rạng                  | 370                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                   | Đoạn đường                                        |                                                                                                       | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                               | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                                                                                             |                     |
| (1) | (2)                                           | (3)                                               | (4)                                                                                                   | (5)                 |
| 68  | Đường Trần Nghĩa- Đông Hưng                   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải                | Đến cầu 3 Gồm                                                                                         | 370                 |
| 69  | Đường Vĩnh Hưng - Đền Thờ Bác                 | Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng                      | Đến Cầu kênh Mợ Hai                                                                                   | 1.100               |
| 70  | Tuyến HB15                                    | Bắt đầu từ cầu Ba Phụng                           | Đến giáp ranh Kinh Xang Hòa Bình                                                                      | 500                 |
| 71  | Rạch Cây Giông                                | Bắt đầu từ ranh đất Nhà Ông Thông                 | Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tòng                                                                       | 340                 |
| 72  | Đường Út Bồn - Tư Bá                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Út Bồn                | Đến hết ranh đất nhà Tư Bá                                                                            | 340                 |
| 73  | Đường Chín Đô - 3 Ngươi                       | Bắt đầu từ cầu Vàm Đình                           | Đến hết ranh đất nhà Ông Sua                                                                          | 400                 |
| 74  | Đường Miếu Chủ Hai - 8 Hổ                     | Bắt đầu từ Miếu Chủ Hai                           | Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Hổ                                                                         | 340                 |
| 75  | Đường Bà Bé - Ông On                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Bé                     | Đến hết ranh đất nhà Ông On                                                                           | 340                 |
| 76  | Đường Cầu Thanh Niên - Giáp<br>ranh Minh Diêu | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                         | Đến giáp Ranh xã Vĩnh Mỹ (Tên cũ: Đến giáp Ranh xã Minh Diêu)                                         | 340                 |
| 77  | Tuyến Đường Bà Quách                          | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tư Lũy                | Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Lý                                                                         | 340                 |
| 78  | Đường Thạnh Hưng 1                            | Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy Tàu                   | Đến giáp ranh Vĩnh Hưng A                                                                             | 340                 |
| 79  | Đường Trần Nghĩa giáp xã Vĩnh<br>Hưng A       | Bắt đầu từ cầu Trần Nghĩa                         | Đến cầu ông Ba Giai                                                                                   | 340                 |
| 80  | Đường kênh Xáng Hòa Bình                      | Bắt đầu từ ranh đất nhà 2 Tây                     | Đến hết Ranh Đất Nhà Ông Bảnh                                                                         | 340                 |
| 81  | Đường khu nhà lồng chợ Vĩnh<br>Hưng           | Các tuyến đường nội bộ khu nhà lồng chợ Vĩnh Hưng |                                                                                                       | 1.800               |
| 82  | Tuyến Tam Hưng- ấp Trung Hưng<br>1A           | Bắt đầu từ cầu Vĩnh Hưng                          | Đến giáp ranh ấp Trung Hưng 1A, xã Châu Thới (Tên cũ: Đến giáp ranh ấp Trung Hưng 1A, xã Vĩnh Hưng A) | 500                 |
| 83  | Đường Ông Quang - ông Nền                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Quang                 | Đến hết ranh đất nhà ông Nền                                                                          | 310                 |
| 84  | Tuyến đường ấp Trung Hưng 2                   | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                         | Đến hết ranh đất nhà ông Hoàng Em                                                                     | 310                 |



Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực       | Đoạn đường                                                                                                                                |                                                                                                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                   | Điểm đầu                                                                                                                                  | Điểm cuối                                                                                                                   |                     |
| (1) | (2)                               | (3)                                                                                                                                       | (4)                                                                                                                         | (5)                 |
| 85  | Lộ Tháp Cỏ                        | Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa                                                                                              | Đến hết ranh đất nhà Ông Hoàng Chiến                                                                                        | 840                 |
| 86  | Đường Trung Hưng 1A               | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sách                                                                                                          | Đến cổng Chèo Trung Hưng 1A                                                                                                 | 400                 |
| 87  | Đường Trung Hưng 1B               | Bắt đầu từ cổng Chèo Trung Hưng 1A                                                                                                        | Đến hết ranh đất nhà ông Bảy Quýt                                                                                           | 340                 |
| 88  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng                                                                                                              | Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía Vĩnh Hưng cũ) (Tên cũ: Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (về phía xã Vĩnh Hưng A))   | 2.100               |
| 89  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng                                                                                                              | Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía Vĩnh Hưng A cũ) (Tên cũ: Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía xã Vĩnh Hưng A)) | 2.100               |
| 90  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Bắt đầu từ cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía Vĩnh Hưng A cũ) (Tên cũ: Bắt đầu từ cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m (Về phía xã Vĩnh Hưng A)) | Đến hết ranh đất nhà Ông Lê Quang Rinh                                                                                      | 1.600               |
| 91  | Đường Trung Hưng - Bắc Hưng       | Bắt đầu từ cầu Ngang Kênh Xáng                                                                                                            | Đến giáp Ranh xã Vĩnh Hưng                                                                                                  | 340                 |
| 92  | Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Lê Quang Rinh                                                                                                 | Đến giáp ranh xã Vĩnh Thanh (Tên cũ: Đến giáp ranh xã Hưng Phú huyện Phước Long)                                            | 1.000               |
| 93  | Đường Trung Hưng III - Mỹ Trinh   | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 3 Nhuận                                                                                                       | Đến hết ranh đất nhà ông 3 Khanh                                                                                            | 340                 |
| 94  | Đường Mỹ Trinh                    | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông 3 Khanh                                                                                                   | Đến cầu Thanh Niên                                                                                                          | 340                 |

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực        | Đoạn đường                                                               |                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                    | Điểm đầu                                                                 | Điểm cuối                                                    |                     |
| (1) | (2)                                | (3)                                                                      | (4)                                                          | (5)                 |
| 95  | Đường Trung Hưng 1B-Mỹ Phú Đông    | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Chiến                                  | Đến hết ranh đất nhà Ông Dạn                                 | 400                 |
| 96  | Đường Mỹ Phú Đông                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Mỹ Linh                                       | Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Non                        | 340                 |
| 97  | Đường Mỹ Phú Đông                  | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 4 Quân                                       | Đến hết ranh đất nhà Ông Phạm Chí Nguyên                     | 340                 |
| 98  | Đường Trung Hưng 1B                | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Quýt                                       | Đến hết ranh đất nhà Ông Đỗ Văn Mẫn                          | 340                 |
| 99  | Đường Trung Hưng - Trung Hưng III  | Bắt đầu từ cầu Kênh Xáng                                                 | Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tính                              | 340                 |
| 100 | Đường Trung Hưng III               | Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 5 Tính                                   | Đến hết Cầu 2 Nghé (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông 2 Nghé) | 340                 |
| 101 | Đường Trung Hưng III - Nguyễn Điền | Bắt đầu từ Cầu 2 Nghé (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 2 Nghé)   | Đến Cầu Ông Tuổi (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng)   | 340                 |
| 102 | Đường Nguyễn Điền - Trung Hưng     | Bắt đầu từ Cầu Ông Tuổi (Tên cũ: Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng) | Đến hết ranh đất nhà Ông Kỳ Phùng                            | 340                 |
| 103 | Đường Bắc Hưng                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 10 Lạc                                       | Đến hết ranh đất nhà Bà Cứng                                 | 340                 |
| 104 | Đường dẫn lên Cầu Mới Vĩnh         | Bắt đầu từ Lộ Nấn Cua - Cầu Sập                                          | Đến cầu Mới Vĩnh Hưng                                        | 1.100               |
| 105 | Tuyến Bắc Hưng - Nguyễn Điền       | Bắt đầu từ ranh đất nhà Út Tịnh                                          | Đến cầu Bà Đô                                                | 340                 |
| 106 | Lộ Nguyễn Điền                     | Bắt đầu từ cầu Bà Đô                                                     | Đến giáp ranh Sóc Trăng                                      | 340                 |
| 107 | Lộ Mỹ Trinh - Trung Hưng 1B        | Bắt đầu từ ranh đất nhà Chín Là                                          | Đến nhà văn hóa ấp Trung Hưng 1 B                            | 340                 |
| 108 | Lộ Mỹ Phú Đông                     | Bắt đầu từ ranh đất nhà Chín Hương                                       | Đến hết ranh đất nhà Ông Ba Nhân                             | 340                 |
| 109 | Đường Bắc Hưng                     | Bắt Đầu từ nhà Út Anh                                                    | Đến nhà ông Chiến                                            | 340                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực         | Đoạn đường                               |                                             | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
|     |                                     | Điểm đầu                                 | Điểm cuối                                   |                     |
| (1) | (2)                                 | (3)                                      | (4)                                         | (5)                 |
| 110 | Đường Trung Hưng 3                  | Bắt đầu từ cầu 2 Nghé                    | Đến nhà ông Tư Công                         | 340                 |
| 111 | Đường Bắc Hưng - Nguyễn Điền        | Bắt đầu từ trường tiểu học điểm Bắc Hưng | Đến cầu Ông Tuội (Tên cũ: Đến cầu Ông Cuội) | 340                 |
| 112 | Đường Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B | Bắt đầu từ cầu Út Mân                    | Đến Cầu Ông Sanh                            | 340                 |
| 113 | Đường Phú Mỹ Phú Đông               | Bắt đầu từ cầu Tám Hương                 | Đến Cầu Hy Vọng (Tên cũ: Đến nhà ông Nhật)  | 340                 |
| 114 | Đường Trung Hưng 1A - Trung Hưng 1B | Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hưng             | Đến cầu từ thiện số 97                      | 340                 |
| 115 | Đường Mỹ Trinh                      | Bắt đầu từ cầu Út Biều                   | Đến Nhà Năm Thanh                           | 340                 |
| 116 | Đường Nguyễn Điền                   | Bắt đầu từ cầu Hai Lóc                   | Đến cầu Chín Thù                            | 340                 |
| 117 | Đường Trung Hưng 1B - Mỹ Phú Đông   | Bắt đầu từ cầu Ba Phương                 | Đến nhà ông Hời                             | 340                 |
| 118 | Đường Bắc Hưng                      | Bắt đầu từ cầu Quýt Xiêm                 | Đến nhà ông Loan Đi                         | 340                 |
| 119 | Đường Trung Hưng 1A                 | Bắt đầu từ giáp xã Vĩnh Hưng             | Đến nhà bà Cúc                              | 340                 |
| 120 | Đường Mỹ Trinh                      | Bắt đầu từ nhà ông Vệ                    | Đến nhà ông Thor                            | 340                 |
| 121 | Đường Trung Hưng                    | Bắt đầu từ cầu Cà Ba                     | Đến nhà Bảy Minh                            | 340                 |
| 122 | Đường Nguyễn Điền - Trung           | Bắt đầu từ cầu Bà Đô                     | Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng                    | 340                 |
| 123 | Đường Mỹ Trinh                      | Bắt đầu từ Cầu Ông Điện                  | Đến Nhà Năm Thanh                           | 340                 |
| 124 | Đường dẫn vào Tháp Cỏ               | Giáp đường Tháp Cỏ                       | Đến khu di tích Tháp Cỏ                     | 300                 |
| 125 | Đường Mỹ Phú Đông                   | Bắt đầu từ nhà ông Non                   | Đến Nhà ông Tâm                             | 300                 |
| 126 | Đường Trung Hưng 1A                 | Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn                | Đến Nhà ông Bảnh                            | 300                 |
| 127 | Đường Trung Hưng 1A                 | Bắt đầu từ nhà ông Hai Hồng              | Đến Nhà ông Hai Thức                        | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                           | Đoạn đường                                        |                                      | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                       | Điểm đầu                                          | Điểm cuối                            |                     |
| (1) | (2)                                                                   | (3)                                               | (4)                                  | (5)                 |
| 128 | Đường Trung Hưng                                                      | Bắt đầu từ cầu Trung tâm văn hóa xã               | Đến Kênh ông Ánh                     | 340                 |
| 129 | Đường Trung Hưng 3                                                    | Bắt đầu từ cầu Hai Nghé                           | Đến hết ranh đất bà Lộc              | 340                 |
| 130 | Đường Bắc Hưng                                                        | Bắt đầu từ nhà ông Duyên                          | Đến nhà bà Đầy                       | 340                 |
| 131 | Đường Bắc Hưng                                                        | Bắt đầu từ cầu Cà Ba                              | Đến nhà Ông Khởi                     | 340                 |
| 132 | Đường Trung Hưng 1B                                                   | Bắt đầu từ nhà bà Choáng                          | Nhà bà Thành                         | 340                 |
| 133 | Đường dẫn vào Trường Mầm non Vàng Anh                                 | Bắt đầu từ giáp lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Đến hết ranh trường mầm non Vàng Anh | 400                 |
| 134 | Đường ông Chính - ông Rầy (ấp Trung Hưng 2)                           | Bắt đầu từ cầu Am                                 | Đến ranh đất ông Đen                 | 300                 |
| 135 | Đường ông Trung - ông Thiên (ấp Trần Nghĩa)                           | Bắt đầu từ Cầu ông Trung                          | Đến ranh đất ông Dũng                | 300                 |
| 136 | Đường cầu 3 Phụng - Vĩnh Hưng A (ấp Tam Hưng)                         | Bắt đầu từ cầu Ba Phụng                           | Đến nhà ông Khải                     | 300                 |
| 137 | Rạch Cây Giông - ông Thới (ấp Thanh Hưng 2)                           | Bắt đầu từ Cầu ông Thới                           | Đến Cầu 3 Đây                        | 300                 |
| 138 | Đường 2 Tây - cầu Út Bồn - cầu ông Tiện (ấp Thanh Hưng 2)             | Bắt đầu từ đất nhà ông Ngô Văn Tiện               | Đến cầu Út Bồn - 2 Nheo              | 300                 |
| 139 | Đường ông Công - ông Kiệm (ấp Thanh Hưng 1)                           | Bắt đầu từ nhà ông Quang                          | Đến cầu ông Công                     | 300                 |
| 140 | Đường Miếu Chúa Hai - trường Lê Văn Tám (ấp Nam Thanh - Thanh Hưng 1) | Bắt đầu từ Miếu Chúa Hai                          | Đến trường Lê Văn Tám                | 300                 |
| 141 | Đường ông Hoàng - ông Beo (ấp Nam Hưng)                               | Bắt đầu từ nhà ông Beo                            | Đến ông Thân - nhà ông Phụng         | 300                 |

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                         | Đoạn đường                                           |                                               | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                     | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                     |                     |
| (1) | (2)                                                                                 | (3)                                                  | (4)                                           | (5)                 |
| 142 | Đường cầu Thanh Niên - ông Minh (ấp Thanh Hưng 2)                                   | Bắt đầu từ cầu Thanh Niên                            | Đến ông Minh - 2 Tây                          | 300                 |
| 143 | Đường cầu 7 Lý - 4 Lũy (ấp Đông Hưng 2)                                             | Bắt đầu từ cầu 7 Lý                                  | Đến đất ông Quang                             | 300                 |
| 144 | Đường Cầu trường học - ông Đạo (ấp Tam Hưng)                                        | Bắt đầu từ nhà bà Hoa                                | Đến nhà ông Đạo                               | 300                 |
| 145 | Đường ông Hồ - ông Út (ấp Thanh Hưng 2)                                             | Bắt đầu từ nhà bà Ba                                 | Đến nhà bà Phấn                               | 300                 |
| 146 | Đường tránh chợ Vĩnh Hưng                                                           | Bắt đầu từ đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan          | Đến đường dẫn lên cầu vượt                    | 800                 |
| 147 | Đường D7                                                                            | Bắt đầu từ giáp đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Đến cuối tuyến                                | 800                 |
| 148 | Đường vào Trường cấp 3                                                              | Bắt đầu từ giáp đường Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa | Trường THPT Vĩnh Hưng ( Tên cũ: Trường cấp 3) | 1.000               |
| 149 | Đường hẻm chợ Vĩnh Hưng                                                             | Giáp Đường Cầu Sập                                   | nhà ông Huấn                                  | 800                 |
| 150 | Đường Đông Hưng                                                                     | Bắt đầu từ nhà ông Cảnh                              | Đến hết ranh nhà bà Vàng                      | 300                 |
| 151 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2m$               |                                                      |                                               | 220                 |
| 152 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2m$ đến $\leq 3m$ |                                                      |                                               | 250                 |
| 153 | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3m$                  |                                                      |                                               | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                         | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                 |                                               | 200                 |
|     |                                                                                     | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ           |                                               | 180                 |

**55. XÃ PHONG THẠNH***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực  | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                              | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                              | Điểm đầu                                                                                     | Điểm cuối                                                                                    |                     |
| (1) | (2)                          | (3)                                                                                          | (4)                                                                                          | (5)                 |
| 1   | Quốc Lộ 1                    | Giáp ranh Phường Hộ Phòng (Km 2217 + 525m)                                                   | Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy                                                                     | 6.600               |
| 2   | Quốc Lộ 1                    | Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy                                                                     | Đến ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)                 | 4.800               |
| 3   | Quốc Lộ 1                    | Từ ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)                  | Đến hết ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))                | 3.600               |
| 4   | Quốc Lộ 1                    | Từ cuối ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))                | Đến tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)                              | 2.600               |
| 5   | Quốc Lộ 1                    | Từ tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)                               | Đến hết ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)) | 3.000               |
| 6   | Quốc Lộ 1                    | Từ cuối ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)) | Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))                                | 2.600               |
| 7   | Quốc Lộ 1                    | Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))                                | Cầu Láng Trâm                                                                                | 3.000               |
| 8   | Đường tránh tuyến Quốc Lộ 1A | Quốc Lộ 1A                                                                                   | Đến ranh phường Giá Rai                                                                      | 4.800               |
| 9   | Đường Khúc Tréo - Tân Lộc    | Từ Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)                                                            | Đến cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)                             | 1.300               |
| 10  | Đường Khúc Tréo - Tân Lộc    | Từ cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)                              | Hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc)    | 800                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                      | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                  | Điểm đầu                                                                                     | Điểm cuối                                                                               |                     |
| (1) | (2)                                              | (3)                                                                                          | (4)                                                                                     | (5)                 |
| 11  | Đường Khúc Tréo - Tân Lộc                        | Từ hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc) | Đến đường Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: hết tuyến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây) | 500                 |
| 12  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)         | Giáp ranh Phường Hộ Phòng                                                                    | Hết ranh nhà thờ                                                                        | 1.100               |
| 13  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)         | Hết ranh đất nhà thờ                                                                         | Cầu Đen (giáp Phong Thạnh Tây)                                                          | 800                 |
| 14  | Đường vào trường tiểu học Tân Hiệp               | Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)                                                               | Cổng Khúc Tréo                                                                          | 800                 |
| 15  | Đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội               | Quốc Lộ 1                                                                                    | Hết đường (giáp trung tâm)                                                              | 500                 |
| 16  | Cổng Nhân Dân (phía đông và phía tây)            | Quốc Lộ 1                                                                                    | Hết tuyến                                                                               | 500                 |
| 17  | Cổng Cây Gừa (Khúc Tréo) (phía đông và phía tây) | Quốc Lộ 1                                                                                    | Hết tuyến                                                                               | 500                 |
| 18  | Cổng Lâu Bàng (phía đông và phía tây)            | Quốc Lộ 1                                                                                    | Hết tuyến                                                                               | 500                 |
| 19  | Cổng Sư Sơn (phía đông và phía tây)              | Quốc Lộ 1                                                                                    | Hết tuyến                                                                               | 600                 |
| 20  | Đường lộ cũ ấp 2A ( ấp 2 cũ )                    | Giáp ranh Hộ Phòng                                                                           | Quốc Lộ 1                                                                               | 700                 |
| 21  | Tuyến Trung Tâm Bảo Trợ - Kênh Hang Mai          | Giáp Trung Tâm Bảo Trợ                                                                       | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Giàu                                                | 400                 |
| 22  | Tuyến Kênh Đào                                   | Quốc Lộ 1                                                                                    | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thùy Dương (hết đường)                                  | 400                 |
| 23  | Tuyến Kênh 2 Lương                               | Quốc Lộ 1                                                                                    | Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tòng (hết đường)                                    | 400                 |
| 24  | Tuyến Láng Trâm                                  | Quốc Lộ 1                                                                                    | Cổng Láng Trâm                                                                          | 500                 |
| 25  | Tuyến công Sư Sơn ( Phía Tây )                   | Từ công Sư Sơn                                                                               | Đến đường kênh C12                                                                      | 350                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực      | Đoạn đường                                                                     |                                                                           | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                  | Điểm đầu                                                                       | Điểm cuối                                                                 |                     |
| (1) | (2)                              | (3)                                                                            | (4)                                                                       | (5)                 |
| 26  | Tuyến cống Sư Sơn ( Phía Đông )  | Từ cống Sư Sơn                                                                 | Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm                                            | 400                 |
| 27  | Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm   | Từ đường Hộ Phòng - Chủ Chí                                                    | kênh Láng Trâm                                                            | 400                 |
| 28  | Quốc Lộ 1                        | Cầu Láng Trâm                                                                  | Đến giáp ranh phường Tân Thành<br>(tên cũ: Giáp Cà Mau)                   | 3.000               |
| 29  | QL Quản Lộ - Phụng Hiệp          | Từ ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)                                 | Cầu kênh Lung Thành                                                       | 1.800               |
| 30  | QL Quản Lộ - Phụng Hiệp          | Cầu kênh Lung Thành                                                            | Cầu Vàm Bóm (tên cũ: Giáp Phong Thạnh Tây)                                | 1.400               |
| 31  | QL Quản Lộ - Phụng Hiệp          | Cầu Vàm Bóm (Kênh Giồng Bướm)<br>(tên cũ: Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Giồng Bướm)) | Cầu Hai Thanh ( Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp )<br>(tên cũ: Cầu Hai Thanh) | 1.100               |
| 32  | QL Quản Lộ - Phụng Hiệp          | Cầu Hai Thanh                                                                  | Cầu vượt Hộ Phòng-Chủ Chí (hết ranh Phong Thạnh Tây)                      | 1.100               |
| 33  | Đường kênh Láng Trâm             | Quốc lộ 1                                                                      | Cống Láng Trâm                                                            | 1.100               |
| 34  | Đường kênh Láng Trâm             | Cống Láng Trâm                                                                 | Cầu số 1                                                                  | 1.000               |
| 35  | Đường kênh Láng Trâm             | Cầu số 1                                                                       | Ngã 5 ấp 8                                                                | 800                 |
| 36  | Đường kênh Láng Trâm             | Ngã 5 ấp 8                                                                     | Đến giáp ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)                      | 600                 |
| 37  | Ấp Xóm Mới                       | Cống Láng Trâm                                                                 | Đập Láng Trâm                                                             | 500                 |
| 38  | Đường Kênh Lung Cặp (Ấp Xóm Mới) | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thắng                                          | Kênh Sáu Vàng                                                             | 600                 |
| 39  | Ấp Xóm Mới                       | Cầu Số 1                                                                       | Cầu Xã Xứ                                                                 | 600                 |
| 40  | Ấp Xóm Mới                       | Cầu Xã Xứ                                                                      | Cầu Ông Cẩm                                                               | 600                 |
| 41  | Ấp Xóm Mới                       | Cầu Ông Cẩm                                                                    | Giáp ấp 3 Tắc Vân                                                         | 600                 |



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực              | Đoạn đường                                                                      |                                                                     | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                          | Điểm đầu                                                                        | Điểm cuối                                                           |                     |
| (1) | (2)                                      | (3)                                                                             | (4)                                                                 | (5)                 |
| 42  | Đường Gò Muồng                           | Cầu nhà ông Minh Mười                                                           | Cầu ông Thi (nhà Trần Thị Tuyền)                                    | 500                 |
| 43  | Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)           | Bến đò (Việt Tân)                                                               | Cầu Tư Hải                                                          | 500                 |
| 44  | Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)           | Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Anh                                           | Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Quốc Tuấn                              | 500                 |
| 45  | Đường ấp Gò Muồng - ấp 9                 | Cầu ông Sử                                                                      | Cầu Xã Xứ (tên cũ: Cầu Trường tiểu học ấp 9)                        | 600                 |
| 46  | Đường ấp 9                               | Cầu Trại Cưa (tên cũ: Cầu nhà ông Trọng)                                        | Kênh Xóm Càng (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Văn Bé)         | 500                 |
| 47  | Đường ấp kênh Lớn                        | Cầu Bến Than (tên cũ: Cầu ông Bình (Bu))                                        | Đến ranh miếu Bà Chúa Xứ (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Út Hộ)   | 500                 |
| 48  | Đường ấp 8                               | Cầu Đồng Thiện (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hai Cũ (Láng Trâm 3))        | Kênh Lung Thành (tên cũ: Kênh Lung Thành (nhà Ngọc Anh))            | 500                 |
| 49  | Lộ Công ty Thiên Phú (lộ Quy             | Quốc Lộ 1                                                                       | Đường Láng Trâm - ngã 5                                             | 1.100               |
| 50  | Kênh Long Thành                          | Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Khuyên) | Giáp ấp 3 xã Tắc Vân                                                | 600                 |
| 51  | Kênh Nước Mặn                            | Cầu Lung Nước Mặn                                                               | Cầu số 3                                                            | 500                 |
| 52  | Tuyến Bờ Đông                            | Từ cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Đường Quản lộ Phụng Hiệp)                         | Đập Láng Trâm                                                       | 500                 |
| 53  | Tuyến Bờ Đông                            | Cầu Khảo Xén                                                                    | Kênh Láng Trâm 2 ( 2 bên lộ )                                       | 400                 |
| 54  | Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp             | Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp                                                 | Đến sông Phụng Hiệp                                                 | 900                 |
| 55  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình) | Cầu Đen (giáp Tân Phong)                                                        | Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)                                | 500                 |
| 56  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình) | Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)                                            | Đến hết ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công) | 600                 |
| 57  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình) | Từ cuối ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công)             | Cầu Hai Thanh                                                       | 400                 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đường,<br>tuyến lộ, khu vực                                                                       | Đoạn đường                                                             |                                                                         | Giá đất năm<br>2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                   | Điểm đầu                                                               | Điểm cuối                                                               |                     |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                                    | (4)                                                                     | (5)                 |
| 58  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)                                                          | Cầu Hai Thanh                                                          | Đến cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy) | 300                 |
| 59  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)                                                          | Từ cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy) | Đến cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)           | 400                 |
| 60  | Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)                                                          | Từ cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)           | Đến cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Ngã 5 Vàm Bóm (giáp xã Tân Thạnh))       | 500                 |
| 61  | Đường Đường trục 11 (ĐT 11)                                                                       | Cầu Vàm Bóm                                                            | Đến đường Khúc Tréo - Tân Lộc                                           | 280                 |
| 62  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$                      |                                                                        |                                                                         | 220                 |
| 63  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$ |                                                                        |                                                                         | 250                 |
| 64  | Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$                         |                                                                        |                                                                         | 350                 |
|     | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng                                                                       | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                                   |                                                                         | 200                 |
|     |                                                                                                   | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ                             |                                                                         | 180                 |